

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ỦNG HÒA
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán;		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước					
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
1		Giá Khám bệnh		36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh							
1								
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu						
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng		41.000				
3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt		41.000				
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		41.000				
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000					
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	41.000					
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000					
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối						
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu						
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa						
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng						
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000					
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp						
14	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau						
15	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2						
16	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên						
17	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze						
18	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn						
19	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên						
20	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz						
21	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng						
22	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng						
23	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)						
24	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm						
25	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo						
26	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
27	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
28	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
29	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
30	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
31	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
32	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
33	18.0070.0010	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
34	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
35	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
36	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
37	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
38	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
39	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
40	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
41	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
42	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
43	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
44	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
45	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
46	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
47	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
48	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
49	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
50	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
51	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
52	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
53	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
54	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
55	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
56	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
57	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
58	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
59	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
60	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
61	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
62	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
63	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
64	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
65	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
66	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
67	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
68	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
69	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
70	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
71	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
72	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
73	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
74	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
75	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
76	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
77	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
78	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
79	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
80	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
81	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
82	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
83	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
84	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
85	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
86	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
87	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
88	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
89	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
90	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
91	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
92	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
93	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
94	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
95	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
96	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
97	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)						
98	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]						
99	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
100	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]						
101	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
102	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
103	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
104	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
105	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
106	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]						
107	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]						
108	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
109	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
110	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]						
111	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]						
112	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						
113	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
114	18.0071.0028	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
115	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
116	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]						
117	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]						
118	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]						
119	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
120	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]						
121	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]						
122	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
123	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]						
124	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]						
125	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
126	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]						
127	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]						
128	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]						
129	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)						
130	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]						
131	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]						
132	18.0070.0028	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
133	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
134	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
135	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
136	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]						
137	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
138	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
139	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
140	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
141	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
142	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
143	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
144	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
145	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
146	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]						
147	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]						
148	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]						
149	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]						
150	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
151	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
152	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
153	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
154	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
155	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]						
156	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
157	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
158	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
159	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
160	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
161	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]						
162	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
163	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]						
164	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
165	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
166	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
167	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
168	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
169	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
170	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
171	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
172	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
173	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
174	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
175	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]						
176	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]						
177	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]						
178	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]						
179	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]						
180	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt na	Bóp bóng ambu qua mặt na	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
181	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh						
182	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
183	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
184	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản						
185	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600
186	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm						
187	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600
188	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100
189	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	137.100					
190	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi						
191	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu						
192	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
193	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
194	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
195	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
196	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
197	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	531.900	531.900	531.900	531.900	531.900	531.900
198	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang						
199	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
200	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
201	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
202	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường						
203	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường						
204	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
205	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
206	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
207	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
208	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
209	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
210	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
211	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
212	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
213	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
214	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
215	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN						
216	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
217	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
218	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
219	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
220	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
221	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
222	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
223	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
224	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
225	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900					
226	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
227	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản						
228	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
229	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang						
230	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu						
231	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
232	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
233	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
234	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
235	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
236	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
237	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						
238	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						
239	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
240	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân						
241	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh						
242	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
243	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
244	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
245	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
246	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
247	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
248	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
249	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tốn thương nông]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
250	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tốn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
251	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tốn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
252	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai						
253	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tốn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
254	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tốn thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
255	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
256	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
257	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
258	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
259	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
260	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tồn thương sâu]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
261	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
262	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
263	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
264	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
265	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
266	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
267	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
268	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
269	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
270	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
271	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
272	03.0290.0224	Nữ chăm	Nữ chăm						
273	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
274	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
275	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm						
276	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
277	03.0409.0227	Cây chỉ khâu điều trị liệt các dây thần kinh	Cây chỉ khâu điều trị liệt các dây thần kinh						
278	03.0420.0227	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược						
279	03.0454.0227	Cây chỉ điều trị bì dái	Cây chỉ điều trị bì dái						
280	03.0456.0227	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần						
281	03.0416.0227	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
282	03.0414.0227	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	Cây chỉ điều trị chứng ù tai						
283	03.0453.0227	Cây chỉ điều trị dái dầm	Cây chỉ điều trị dái dầm						
284	03.0451.0227	Cây chỉ điều trị đái, tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị đái, tiểu tiện không tự chủ						
285	03.0441.0227	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	Cây chỉ điều trị đau dạ dày						
286	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
287	03.0446.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng						
288	03.0447.0227	Cây chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cây chỉ điều trị đau mỏi cơ						
289	03.0438.0227	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn						
290	03.0437.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn						
291	03.0411.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cây chỉ điều trị đau thần kinh toạ						
292	03.0404.0227	Cây chỉ điều trị dị chứng bại liệt	Cây chỉ điều trị dị chứng bại liệt						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
293	03.0443.0227	Cây chi điều trị dị ứng	Cây chi điều trị dị ứng						
294	03.0460.0227	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư						
295	03.0459.0227	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
296	03.0415.0227	Cây chi điều trị giảm đau khâu giác	Cây chi điều trị giảm đau khâu giác						
297	03.0429.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị						
298	03.0431.0227	Cây chi điều trị giảm thính lực	Cây chi điều trị giảm thính lực						
299	03.0435.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản						
300	03.0421.0227	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp						
301	03.0449.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy						
302	03.0436.0227	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp						
303	03.0417.0227	Cây chi điều trị khản tiếng	Cây chi điều trị khản tiếng						
304	03.0406.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới						
305	03.0405.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên						
306	03.0428.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
307	03.0408.0227	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ						
308	03.0407.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người	Cây chi điều trị liệt nửa người						
309	03.0438.0227	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
310	03.0424.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ						
311	03.0442.0227	Cây chi điều trị nôn, nấc	Cây chi điều trị nôn, nấc						
312	03.0457.0227	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
313	03.0455.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
314	03.0430.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình						
315	03.0440.0227	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày						
316	03.0452.0227	Cây chi điều trị táo bón	Cây chi điều trị táo bón						
317	03.0410.0227	Cây chi điều trị teo cơ	Cây chi điều trị teo cơ						
318	03.0432.0227	Cây chi điều trị thất ngôn	Cây chi điều trị thất ngôn						
319	03.0425.0227	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính						
320	03.0445.0227	Cây chi điều trị thoát vị đĩa đệm	Cây chi điều trị thoát vị đĩa đệm						
321	03.0427.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V						
322	03.0426.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh						
323	03.0439.0227	Cây chi điều trị trĩ	Cây chi điều trị trĩ						
324	03.0450.0227	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
325	03.0444.0227	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp						
326	03.0434.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng						
327	03.0448.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai						
328	03.0433.0227	Cây chi điều trị viêm xoang	Cây chi điều trị viêm xoang						
329	08.0232.0227	Cây chi chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chi chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng						
330	08.0270.0227	Cây chi điều trị con đống kinh cục bộ	Cây chi điều trị con đống kinh cục bộ						
331	08.0269.0227	Cây chi điều trị đại tràng	Cây chi điều trị đại tràng						
332	08.0272.0227	Cây chi điều trị đau bụng kinh	Cây chi điều trị đau bụng kinh						
333	08.0242.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
334	08.0267.0227	Cây chi điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Cây chi điều trị đau do thoát vị đĩa đệm						
335	08.0268.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng						
336	08.0251.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn						
337	08.0275.0227	Cây chi điều trị dị tật	Cây chi điều trị dị tật						
338	08.0236.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực	Cây chi điều trị giảm thị lực						
339	08.0235.0227	Cây chi điều trị giảm thính lực	Cây chi điều trị giảm thính lực						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
340	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản						
341	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp						
342	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông						
343	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình						
344	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
345	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tư kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tư kỷ						
346	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy						
347	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp						
348	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	Cấy chỉ điều trị khản tiếng						
349	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới						
350	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên						
351	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
352	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
353	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương						
354	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
355	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
356	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ						
357	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay						
358	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc						
359	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt						
360	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
361	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa						
362	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ						
363	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày						
364	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung						
365	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược						
366	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài						
367	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn						
368	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
369	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng						
370	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang						
371	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai						
372	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến						
373	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
374	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
375	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đại thể hàn	Cửu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
376	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
377	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
378	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
379	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
380	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
381	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
382	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
383	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khứu giác thể hàn						
384	03.0686.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
385	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
386	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
387	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
388	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
389	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thân kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thân kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
390	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
391	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
392	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
393	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
394	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
395	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
396	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
397	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn						
398	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
399	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
400	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
401	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
402	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
403	08.0472.0228	Cứu điều trị đại đâm thể hàn	Cứu điều trị đại đâm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
404	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
405	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
406	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
407	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
408	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn						
409	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn						
410	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn						
411	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
412	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
413	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
414	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
415	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
416	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn						
417	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
418	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
419	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
420	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
421	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn						
422	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
423	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
424	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
425	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
426	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn						
427	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
428	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
429	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt						
430	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại						
431	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần						
432	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đồi Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
433	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
434	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
435	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
436	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai						
437	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
438	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
439	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
440	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
441	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
442	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
443	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn						
444	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng						
445	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa						
446	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt						
447	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona						
448	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
449	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khưú giác	Điện châm điều trị giảm khưú giác						
450	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực						
451	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực						
452	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
453	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
454	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
455	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
456	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
457	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
458	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
459	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
460	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
461	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
462	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
463	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
464	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
465	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
466	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
467	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
468	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
469	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí						
470	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
471	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
472	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn						
473	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
474	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
475	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp						
476	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp						
477	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
478	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh						
479	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
480	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
481	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
482	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ						
483	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
484	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
485	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não						
486	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt						
487	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ						
488	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo						
489	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
490	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai						
491	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm						
492	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày						
493	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
494	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng						
495	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ						
496	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn						
497	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
498	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh						
499	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác						
500	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực						
501	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực						
502	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản						
503	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
504	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy						
505	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp						
506	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng						
507	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác						
508	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới						
509	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên						
510	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
511	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
512	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người						
513	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ						
514	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc						
515	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày						
516	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí						
517	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp						
518	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn						
519	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
520	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
521	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
522	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ						
523	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
524	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng						
525	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
526	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang						
527	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
528	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
529	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
530	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
531	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
532	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
533	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận						
534	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
535	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt						
536	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
537	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
538	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
539	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
540	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
541	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
542	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
543	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
544	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
545	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng						
546	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
547	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
548	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
549	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
550	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
551	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
552	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
553	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
554	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông						
555	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
556	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
557	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
558	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
559	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
560	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
561	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ						
562	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
563	08.0293.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
564	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang						
565	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
566	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
567	08.0305.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
568	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tính	Điện nhĩ châm điều trị dị tính						
569	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bị đuối cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bị đuối cơ năng						
570	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo						
571	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
572	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt						
573	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thận						
574	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ						
575	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt						
576	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
577	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V						
578	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp						
579	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt						
580	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng						
581	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng						
582	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona						
583	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác						
584	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực						
585	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực						
586	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản						
587	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng đa dây - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng đa dây - tá tràng						
588	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress						
589	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình						
590	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
591	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em						
592	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy						
593	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp						
594	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng						
595	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới						
596	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên						
597	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên						
598	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương						
599	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
600	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗng, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗng, đám rối dây thần kinh						
601	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
602	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ						
603	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc						
604	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn						
605	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não						
606	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
607	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông						
608	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
609	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
610	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
611	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
612	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện						
613	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung						
614	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa						
615	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài						
616	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn						
617	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
618	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh						
619	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai						
620	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang						
621	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rộp, da dầy thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rộp, da dầy thần kinh						
622	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc						
623	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
624	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang						
625	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai						
626	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
627	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt						
628	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
629	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
630	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
631	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
632	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
633	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng						
634	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
635	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
636	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
637	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
638	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt						
639	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đái	Thủy châm điều trị bi đái						
640	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic						
641	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai						
642	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận						
643	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dai dảm	Thủy châm điều trị dai dảm						
644	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày						
645	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
646	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
647	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ						
648	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn						
649	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
650	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa						
651	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực						
652	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác						
653	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
654	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
655	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
656	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đồi Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
657	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					
658	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy					
659	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng					
660	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt					
661	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới					
662	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên					
663	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					
664	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ					
665	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người					
666	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
667	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					
668	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc					
669	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác					
670	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
671	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					
672	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
673	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
674	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngón	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngón					
675	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress					
676	03.0536.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí					
677	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón					
678	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ					
679	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn					
680	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính					
681	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					
682	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
683	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp					
684	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng					
685	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai					
686	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang					
687	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm					
688	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em					
689	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em					
690	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng					
691	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng					
692	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm					
693	08.0343.0271	Thủy châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
694	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ					
695	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm					
696	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
697	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					
698	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V					
699	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp					
700	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt					
701	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
702	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
703	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng					
704	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy					
705	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh					
706	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực					
707	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực					
708	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản					
709	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng					
710	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
711	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress					
712	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông					
713	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					
714	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
715	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp					
716	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng					
717	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng					
718	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên					
719	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
720	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					
721	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương					
722	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới					
723	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
724	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em					
725	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não					
726	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					
727	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay					
728	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc					
729	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					
730	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
731	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					
732	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
733	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện					
734	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày					
735	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung					
736	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí					
737	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí					
738	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược					
739	08.0347.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài					
740	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn					
741	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					
742	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh					
743	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ					
744	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan					
745	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang					
746	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang					
747	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
748	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
749	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến						
750	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
751	02.0068.0277	Vân đông trị liệu hồ hóp	Vân đông trị liệu hồ hóp						
752	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em						
753	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ						
754	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não						
755	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
756	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng tic	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
757	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
758	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
759	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
760	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
761	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày						
762	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
763	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
764	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
765	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn						
766	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
767	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
768	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ						
769	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực						
770	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh						
771	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
772	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
773	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác						
774	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực						
775	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
776	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp						
777	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình						
778	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
779	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp						
780	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
781	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác						
782	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
783	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
784	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
785	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
786	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
787	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
788	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não						
789	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
790	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
791	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
792	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
793	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200					
794	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
795	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
796	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
797	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
798	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
799	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
800	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng						
801	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
802	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
803	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
804	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp						
805	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
806	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
807	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính						
808	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
809	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
810	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
811	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp						
812	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
813	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
814	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
815	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
816	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
817	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
818	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
819	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
820	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
821	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
822	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
823	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
824	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
825	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dâm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dâm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
826	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
827	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
828	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
829	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
830	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
831	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
832	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
833	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
834	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực						
835	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
836	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản						
837	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
838	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp						
839	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly						
840	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
841	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
842	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
843	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
844	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
845	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp						
846	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng						
847	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
848	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
849	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
850	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
851	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
852	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
853	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
854	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
855	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
856	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
857	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nóng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
858	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não						
859	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt						
860	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
861	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
862	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí						
863	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
864	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
865	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
866	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
867	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
868	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
869	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
870	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
871	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
872	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
873	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp						
874	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
875	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
876	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)						
877	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
878	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
879	03.0283.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
880	08.0021.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
881	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì						
882	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì						
883	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn						
884	07.0233.0355	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường						
885	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường						
886	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
887	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
888	03.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin						
889	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn						
890	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
891	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú						
892	13.0153.0603	Trích rạch mảng trình do ứ máu kinh	Trích rạch mảng trình do ứ máu kinh						
893	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...						
894	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm						
895	13.0030.0623	Khâu phục hồi rạch cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rạch cổ tử cung, âm đạo						
896	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn						
897	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
898	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn						
899	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch						
900	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không						
901	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						
902	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo						
903	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn						
904	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)						
905	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		730.400	730.400	730.400	730.400	730.400
906	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		730.400	730.400	730.400	730.400	730.400
907	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt		730.400	730.400	730.400	730.400	730.400
908	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu						
909	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
910	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
911	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
912	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.200					
913	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
914	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài						
915	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
916	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
917	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
918	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]						
919	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)						
920	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế						
921	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)						
922	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm						
923	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy						
924	22.0140.1360	Tìm gunk chỉ trong máu	Tìm gunk chỉ trong máu						
925	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)						
926	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						
927	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
928	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
929	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
930	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
931	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
932	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]						
933	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
934	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]						
935	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
936	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]						
937	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						
938	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
939	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
940	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
941	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu						
942	22.0151.1594	Cẩn Addis	Cẩn Addis						
943	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)						
944	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)						
945	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
946	02.0085.1778	Điện tìm thường	Điện tìm thường						
947	21.0014.1778	Điện tìm thường	Điện tìm thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo						
I	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai						
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung						

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ỦNG HÒA
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán;	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước							
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh								
I			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.000	41.000				
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000				
3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt						
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000	41.000				
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	41.000				
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41.000	41.000				
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000	41.000				
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối						
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu						
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa						
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng						
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000	41.000				
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp						
14	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
15	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
16	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
17	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
18	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
19	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
20	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
21	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
22	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
23	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
24	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
25	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
26	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thỉnh
27	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
28	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
29	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
30	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
31	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
32	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
33	18.0070.0010	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
34	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
35	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
36	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
37	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
38	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
39	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
40	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
41	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
42	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
43	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
44	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
45	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
46	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
47	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
48	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
49	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
50	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
51	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
52	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thỉnh
53	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
54	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
55	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
56	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
57	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
58	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
59	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
60	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
61	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
62	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
63	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
64	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
65	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
66	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
67	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
68	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
69	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
70	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
71	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
72	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
73	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
74	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
75	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
76	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
77	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
78	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thỉnh
79	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
80	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
81	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
82	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
83	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
84	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
85	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
86	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
87	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
88	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
89	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
90	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
91	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
92	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
93	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
94	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
95	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
96	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
97	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)						
98	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]						
99	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
100	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]						
101	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
102	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
103	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
104	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
105	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
106	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]						
107	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]						
108	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
109	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
110	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]						
111	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]						
112	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						
113	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
114	18.0071.0028	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
115	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
116	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]						
117	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]						
118	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]						
119	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
120	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]						
121	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]						
122	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
123	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]						
124	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]						
125	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
126	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]						
127	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]						
128	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]						
129	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)						
130	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]						
131	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]						
132	18.0070.0028	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
133	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
134	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
135	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
136	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]						
137	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
138	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
139	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
140	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
141	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
142	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
143	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
144	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
145	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
146	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]						
147	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]						
148	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]						
149	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]						
150	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
151	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
152	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
153	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
154	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
155	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]						
156	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
157	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
158	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
159	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
160	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
161	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]						
162	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
163	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]						
164	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
165	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
166	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
167	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
168	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
169	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
170	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
171	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
172	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
173	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
174	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
175	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]						
176	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]						
177	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]						
178	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]						
179	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]						
180	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt na	Bóp bóng ambu qua mặt na	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
181	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thời ngắn sơ sinh	Bóp bóng ambu, thời ngắn sơ sinh						
182	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
183	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
184	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản						
185	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600
186	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm						
187	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600
188	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100
189	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	137.100	137.100				
190	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi						
191	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu						
192	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
193	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
194	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
195	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
196	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
197	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	531.900	531.900	531.900	531.900	531.900	531.900
198	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang						
199	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
200	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
201	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
202	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường						
203	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường						
204	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
205	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
206	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
207	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
208	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
209	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
210	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
211	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
212	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
213	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
214	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	104.000	104.000	104.000	104.000		
215	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN						
216	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
217	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
218	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
219	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
220	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	135.500	135.500	135.500	135.500		
221	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
255	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600		
256	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
257	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
258	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	202.600	202.600	202.600	202.600		
259	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	202.600	202.600	202.600	202.600		
260	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tồn thương sâu]	202.600	202.600	202.600	202.600		
261	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600		
262	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
263	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
264	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000		
265	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000		
266	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
267	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
268	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
269	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
270	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
271	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
272	03.0290.0224	Nữ chăm	Nữ chăm						
273	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
274	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
275	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm						
276	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
277	03.0409.0227	Cây chỉ khâu điều trị liệt các dây thần kinh	Cây chỉ khâu điều trị liệt các dây thần kinh						
278	03.0420.0227	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cây chỉ khâu điều trị bệnh tâm căn suy nhược						
279	03.0454.0227	Cây chỉ điều trị bì dái	Cây chỉ điều trị bì dái						
280	03.0456.0227	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần						
281	03.0416.0227	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
282	03.0414.0227	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	Cây chỉ điều trị chứng ù tai						
283	03.0453.0227	Cây chỉ điều trị dái dầm	Cây chỉ điều trị dái dầm						
284	03.0451.0227	Cây chỉ điều trị đái, tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị đái, tiểu tiện không tự chủ						
285	03.0441.0227	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	Cây chỉ điều trị đau dạ dày						
286	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
287	03.0446.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng						
288	03.0447.0227	Cây chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cây chỉ điều trị đau mỏi cơ						
289	03.0438.0227	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn						
290	03.0437.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn						
291	03.0411.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cây chỉ điều trị đau thần kinh toạ						
292	03.0404.0227	Cây chỉ điều trị dị chứng bại liệt	Cây chỉ điều trị dị chứng bại liệt						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
293	03.0443.0227	Cây chi điều trị dị ứng	Cây chi điều trị dị ứng						
294	03.0460.0227	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư						
295	03.0459.0227	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
296	03.0415.0227	Cây chi điều trị giảm đau khâu giác	Cây chi điều trị giảm đau khâu giác						
297	03.0429.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị						
298	03.0431.0227	Cây chi điều trị giảm thính lực	Cây chi điều trị giảm thính lực						
299	03.0435.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản						
300	03.0421.0227	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp						
301	03.0449.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy						
302	03.0436.0227	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp						
303	03.0417.0227	Cây chi điều trị khản tiếng	Cây chi điều trị khản tiếng						
304	03.0406.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới						
305	03.0405.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên						
306	03.0428.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
307	03.0408.0227	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ						
308	03.0407.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người	Cây chi điều trị liệt nửa người						
309	03.0438.0227	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
310	03.0424.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ						
311	03.0442.0227	Cây chi điều trị nôn, nấc	Cây chi điều trị nôn, nấc						
312	03.0457.0227	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
313	03.0455.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
314	03.0430.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình						
315	03.0440.0227	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày						
316	03.0452.0227	Cây chi điều trị táo bón	Cây chi điều trị táo bón						
317	03.0410.0227	Cây chi điều trị teo cơ	Cây chi điều trị teo cơ						
318	03.0432.0227	Cây chi điều trị thất ngôn	Cây chi điều trị thất ngôn						
319	03.0425.0227	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính						
320	03.0445.0227	Cây chi điều trị thoái hóa khớp	Cây chi điều trị thoái hóa khớp						
321	03.0427.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V						
322	03.0426.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh						
323	03.0439.0227	Cây chi điều trị trĩ	Cây chi điều trị trĩ						
324	03.0450.0227	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
325	03.0444.0227	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp						
326	03.0434.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng						
327	03.0448.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai						
328	03.0433.0227	Cây chi điều trị viêm xoang	Cây chi điều trị viêm xoang						
329	08.0232.0227	Cây chi chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chi chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng						
330	08.0270.0227	Cây chi điều trị con đồng kinh cục bộ	Cây chi điều trị con đồng kinh cục bộ						
331	08.0269.0227	Cây chi điều trị đại tràng	Cây chi điều trị đại tràng						
332	08.0272.0227	Cây chi điều trị đau bụng kinh	Cây chi điều trị đau bụng kinh						
333	08.0242.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
334	08.0267.0227	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp						
335	08.0268.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng						
336	08.0251.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn						
337	08.0275.0227	Cây chi điều trị di tinh	Cây chi điều trị di tinh						
338	08.0236.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực	Cây chi điều trị giảm thị lực						
339	08.0235.0227	Cây chi điều trị giảm thính lực	Cây chi điều trị giảm thính lực						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
340	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản						
341	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp						
342	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông						
343	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình						
344	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
345	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ						
346	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy						
347	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp						
348	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	Cấy chỉ điều trị khản tiếng						
349	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới						
350	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên						
351	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
352	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
353	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương						
354	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
355	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
356	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ						
357	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay						
358	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc						
359	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt						
360	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
361	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa						
362	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ						
363	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày						
364	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung						
365	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược						
366	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài						
367	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn						
368	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
369	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng						
370	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang						
371	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai						
372	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẹo nền	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẹo nền						
373	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
374	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
375	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đại thể hàn	Cửu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
376	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
377	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
378	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
379	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn						
380	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
381	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
382	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
383	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khưúh giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khưúh giác thể hàn						
384	03.0686.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
385	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Tân Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
386	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
387	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
388	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
389	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thân kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thân kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
390	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
391	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
392	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
393	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
394	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
395	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
396	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
397	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn					
398	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
399	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
400	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
401	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
402	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
403	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
404	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
405	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
406	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
407	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
408	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn					
409	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn					
410	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn					
411	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lũng- hồng thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lũng- hồng thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
412	08.0455.0228	Cứu điều trị khan tiếng thể hàn	Cứu điều trị khan tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
413	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
414	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
415	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
416	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn					
417	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
418	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
419	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
420	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
421	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn					
422	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
423	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
424	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
425	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
426	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn					
427	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
428	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
429	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt					
430	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái					
431	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần					
432	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
433	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
434	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
435	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
436	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai						
437	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
438	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
439	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
440	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
441	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
442	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
443	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn						
444	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng						
445	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ						
446	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt						
447	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona						
448	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
449	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khưú giác	Điện châm điều trị giảm khưú giác						
450	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực						
451	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực						
452	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
453	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
454	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
455	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
456	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
457	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
458	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
459	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
460	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
461	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
462	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
463	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
464	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
465	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
466	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
467	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
468	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
469	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí						
470	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
471	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
472	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn						
473	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
474	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
475	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp						
476	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp						
477	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
478	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh						
479	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
480	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
481	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
482	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ						
483	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
484	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
485	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não						
486	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt						
487	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ						
488	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp leo	Điện nhĩ châm điều trị chấp leo						
489	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
490	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai						
491	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm						
492	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau da dầy	Điện nhĩ châm điều trị đau da dầy						
493	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
494	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng						
495	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ						
496	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn						
497	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
498	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh						
499	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác						
500	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực						
501	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực						
502	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản						
503	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
504	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy						
505	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp						
506	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng						
507	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác						
508	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới						
509	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên						
510	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
511	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
512	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người						
513	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ						
514	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc						
515	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày						
516	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí						
517	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp						
518	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn						
519	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
520	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
521	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
522	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ						
523	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
524	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng						
525	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
526	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang						
527	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
528	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
529	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
530	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
531	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
532	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
533	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận						
534	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
535	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt						
536	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
537	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
538	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác						
539	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
540	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
541	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
542	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
543	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
544	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
545	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng						
546	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
547	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
548	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
549	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
550	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
551	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
552	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
553	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
554	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng						
555	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
556	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
557	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
558	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
559	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
560	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
561	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ						
562	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
563	08.0293.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
564	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang						
565	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
566	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Tân Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
567	08.0305.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
568	08.0186.0230	Điện nhũ châm điều trị dị tật	Điện nhũ châm điều trị dị tật					
569	08.0189.0230	Điện nhũ châm điều trị bị dị cơ năng	Điện nhũ châm điều trị bị dị cơ năng					
570	08.0174.0230	Điện nhũ châm điều trị cảm mạo	Điện nhũ châm điều trị cảm mạo					
571	08.0182.0230	Điện nhũ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhũ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
572	08.0227.0230	Điện nhũ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhũ châm điều trị chứng tic cơ mặt					
573	08.0184.0230	Điện nhũ châm điều trị cơn đau quần thận	Điện nhũ châm điều trị cơn đau quần thận					
574	08.0190.0230	Điện nhũ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhũ châm điều trị cơn động kinh cục bộ					
575	08.0211.0230	Điện nhũ châm điều trị dị tật	Điện nhũ châm điều trị dị tật					
576	08.0169.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
577	08.0194.0230	Điện nhũ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhũ châm điều trị đau dây thần kinh V					
578	08.0217.0230	Điện nhũ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhũ châm điều trị đau do thoái hóa khớp					
579	08.0203.0230	Điện nhũ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhũ châm điều trị đau hồ mắt					
580	08.0218.0230	Điện nhũ châm điều trị đau lưng	Điện nhũ châm điều trị đau lưng					
581	08.0213.0230	Điện nhũ châm điều trị đau răng	Điện nhũ châm điều trị đau răng					
582	08.0225.0230	Điện nhũ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhũ châm điều trị giảm đau do zona					
583	08.0220.0230	Điện nhũ châm điều trị giảm khứ giác	Điện nhũ châm điều trị giảm khứ giác					
584	08.0206.0230	Điện nhũ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhũ châm điều trị giảm thị lực					
585	08.0180.0230	Điện nhũ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhũ châm điều trị giảm thính lực					
586	08.0164.0230	Điện nhũ châm điều trị hen phế quản	Điện nhũ châm điều trị hen phế quản					
587	08.0178.0230	Điện nhũ châm điều trị hội chứng đa dây - tá tràng	Điện nhũ châm điều trị hội chứng đa dây - tá tràng					
588	08.0171.0230	Điện nhũ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhũ châm điều trị hội chứng stress					
589	08.0162.0230	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tiền đình					
590	08.0192.0230	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
591	08.0181.0230	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em					
592	08.0163.0230	Điện nhũ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhũ châm điều trị hội chứng vai gáy					
593	08.0165.0230	Điện nhũ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhũ châm điều trị huyết áp thấp					
594	08.0197.0230	Điện nhũ châm điều trị khản tiếng	Điện nhũ châm điều trị khản tiếng					
595	08.0200.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhũ châm điều trị liệt chi dưới					
596	08.0199.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhũ châm điều trị liệt chi trên					
597	08.0166.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhũ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên					
598	08.0187.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt dương	Điện nhũ châm điều trị liệt dương					
599	08.0177.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhũ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
600	08.0221.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt rỗng, đám rối dây thần kinh	Điện nhũ châm điều trị liệt rỗng, đám rối dây thần kinh					
601	08.0195.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhũ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
602	08.0170.0230	Điện nhũ châm điều trị mất ngủ	Điện nhũ châm điều trị mất ngủ					
603	08.0173.0230	Điện nhũ châm điều trị nấc	Điện nhũ châm điều trị nấc					
604	08.0172.0230	Điện nhũ châm điều trị nôn	Điện nhũ châm điều trị nôn					
605	08.0183.0230	Điện nhũ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhũ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não					
606	08.0198.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhũ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
607	08.0222.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhũ châm điều trị rối loạn cảm giác nông					
608	08.0202.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhũ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					
609	08.0196.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhũ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não					
610	08.0223.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhũ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
611	08.0212.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhũ châm điều trị rối loạn tiêu hóa					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
612	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện						
613	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung						
614	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa						
615	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài						
616	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn						
617	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
618	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh						
619	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai						
620	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang						
621	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rộp, da dầy thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rộp, da dầy thần kinh						
622	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc						
623	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
624	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang						
625	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai						
626	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
627	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt						
628	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
629	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
630	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
631	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
632	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
633	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng						
634	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
635	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
636	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800		
637	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
638	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hô mắt	Thủy châm điều trị bệnh hô mắt						
639	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đái	Thủy châm điều trị bi đái						
640	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic					53.900	53.900
641	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai						
642	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận						
643	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm					53.900	53.900
644	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày					53.900	53.900
645	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					53.900	53.900
646	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng					53.900	53.900
647	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ					53.900	53.900
648	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn						
649	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn					53.900	53.900
650	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa						
651	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực						
652	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác						
653	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
654	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
655	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản					53.900	53.900
656	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Tân Đĩnh	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phú Lương	Trạm Y tế xã Hòa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
657	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
658	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy					53.900	53.900
659	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng						
660	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt					53.900	53.900
661	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới					53.900	53.900
662	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên					53.900	53.900
663	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					53.900	53.900
664	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
665	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người					53.900	53.900
666	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
667	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					53.900	53.900
668	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc					53.900	53.900
669	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác						
670	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
671	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
672	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					53.900	53.900
673	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					53.900	53.900
674	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn						
675	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress						
676	03.0536.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
677	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón						
678	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ						
679	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn						
680	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
681	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					53.900	53.900
682	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					53.900	53.900
683	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
684	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng						
685	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
686	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang						
687	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm					53.900	53.900
688	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em					53.900	53.900
689	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
690	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng						
691	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng					53.900	53.900
692	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm					53.900	53.900
693	08.0343.0271	Thủy châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
694	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ						
695	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm					53.900	53.900
696	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
697	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					53.900	53.900
698	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V						
699	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp					53.900	53.900
700	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt						
701	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
702	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng					53.900	53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
703	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng					53.900	53.900
704	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy					53.900	53.900
705	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh						
706	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
707	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
708	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
709	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng					53.900	53.900
710	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
711	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress						
712	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông					53.900	53.900
713	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					53.900	53.900
714	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					53.900	53.900
715	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
716	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
717	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng						
718	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên					53.900	53.900
719	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					53.900	53.900
720	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
721	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương						
722	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới					53.900	53.900
723	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					53.900	53.900
724	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em					53.900	53.900
725	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não						
726	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					53.900	53.900
727	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay						
728	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc					53.900	53.900
729	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
730	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
731	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					53.900	53.900
732	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					53.900	53.900
733	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện						
734	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
735	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung						
736	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
737	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
738	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược						
739	08.0347.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài					53.900	53.900
740	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn						
741	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					53.900	53.900
742	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh					53.900	53.900
743	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
744	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan						
745	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang						
746	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang					53.900	53.900
747	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai					53.900	53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Tân Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
748	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
749	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến					
750	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp				53.900	53.900
751	02.0068.0277	Vân đông trị liệu hồ báp	Vân đông trị liệu hồ báp					
752	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em					
753	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ					
754	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não					
755	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
756	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
757	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200		
758	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
759	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
760	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
761	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
762	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
763	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
764	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
765	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn					
766	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
767	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
768	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ					
769	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực					
770	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh					
771	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư					
772	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
773	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác					
774	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực					
775	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản					
776	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp					
777	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình					
778	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
779	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp					
780	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
781	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác					
782	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
783	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
784	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
785	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
786	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
787	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
788	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não					
789	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
790	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
791	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
792	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
793	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200				
794	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
795	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
796	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
797	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
798	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
799	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
800	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng						
801	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
802	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí						
803	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
804	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp						
805	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
806	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
807	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính						
808	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
809	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
810	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
811	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp						
812	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
813	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
814	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
815	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
816	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
817	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
818	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
819	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
820	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
821	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
822	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
823	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
824	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
825	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dâm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dâm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
826	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
827	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
828	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
829	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
830	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
831	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
832	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
833	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
834	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực						
835	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Trăn Ván Đình	Trạm Y tế xã Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
836	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
837	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
838	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp						
839	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly						
840	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
841	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
842	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
843	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
844	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
845	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp						
846	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng						
847	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
848	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
849	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
850	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
851	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
852	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
853	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
854	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
855	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
856	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
857	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
858	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não						
859	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt						
860	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
861	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
862	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí						
863	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
864	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
865	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
866	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn mãn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn mãn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
867	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
868	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
869	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
870	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
871	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
872	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
873	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp						
874	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
875	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
876	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)						
877	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
878	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
879	03.0283.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
880	08.0021.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
881	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì						
882	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì						
883	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn						
884	07.0233.0355	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường						
885	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường						
886	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
887	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
888	03.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin						
889	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh mụn	Trích áp xe tăng sinh mụn						
890	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
891	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú						
892	13.0153.0603	Trích rạch mảng trình do ứ máu kinh	Trích rạch mảng trình do ứ máu kinh						
893	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...						
894	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngoài chòm	Đỡ đẻ thường ngoài chòm						
895	13.0030.0623	Khâu phục hồi rạch cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rạch cổ tử cung, âm đạo						
896	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mụn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mụn nhiễm khuẩn						
897	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
898	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mụn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mụn						
899	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch						
900	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không						
901	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						
902	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo						
903	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh mụn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh mụn						
904	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)						
905	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt			730.400	730.400		
906	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt			730.400	730.400		
907	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt			730.400	730.400		
908	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu						
909	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
910	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
911	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
912	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.200	19.200				
913	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
914	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài						
915	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa						
916	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
917	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thỉnh
918	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]						
919	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)						
920	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế						
921	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)						
922	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm						
923	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy						
924	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu						
925	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)						
926	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						
927	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
928	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
929	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
930	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
931	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
932	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]						
933	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
934	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]						
935	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
936	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]						
937	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						
938	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
939	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
940	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
941	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu						
942	22.0151.1594	Cẩn Addis	Cẩn Addis						
943	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)						
944	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)						
945	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
946	02.0085.1778	Điện tìm thường	Điện tìm thường						
947	21.0014.1778	Điện tìm thường	Điện tìm thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1	Cấy - tháo thuốc tránh thai		Cấy - tháo thuốc tránh thai						
2	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		Đặt và tháo dụng cụ tử cung						

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ỦNG HÒA
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán;		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước						
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
I				Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh								
I			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu						
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng						41.000
3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt						41.000
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)						
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)						41.000
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường						41.000
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)						41.000
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối					41.000	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu					41.000	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa					41.000	
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng					41.000	
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ						41.000
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp						
14	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
15	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
16	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
17	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
18	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
19	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
20	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
21	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
22	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
23	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
24	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
25	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
26	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
27	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
28	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
29	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
30	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
31	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
32	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
33	18.0070.0010	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
34	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
35	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
36	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
37	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
38	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
39	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
40	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
41	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
42	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
43	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
44	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
45	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
46	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
47	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
48	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
49	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
50	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
51	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
52	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
53	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
54	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
55	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
56	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đầu thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đầu thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
57	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
58	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
59	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
60	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
61	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
62	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
63	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
64	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
65	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
66	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
67	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
68	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
69	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
70	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
71	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
72	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
73	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
74	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
75	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
76	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
77	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
78	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
79	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
80	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
81	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
82	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
83	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
84	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
85	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
86	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
87	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
88	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
89	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
90	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
91	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
92	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
93	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
94	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
95	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
96	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
97	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)						
98	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]						
99	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
100	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]						
101	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
102	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
103	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
104	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
105	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
106	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]						
107	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]						
108	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
109	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
110	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]						
111	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]						
112	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						
113	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
114	18.0071.0028	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
115	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
116	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]						
117	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]						
118	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]						
119	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
120	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]						
121	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]						
122	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
123	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]						
124	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]						
125	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
126	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]						
127	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]						
128	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]						
129	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)						
130	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]						
131	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]						
132	18.0070.0028	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
133	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
134	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
135	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
136	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]						
137	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
138	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
139	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
140	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
141	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
142	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
143	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
144	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
145	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
146	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]						
147	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]						
148	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]						
149	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]						
150	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
151	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
152	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
153	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
154	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
155	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]						
156	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
157	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
158	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
159	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
160	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
161	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]						
162	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
163	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]						
164	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
165	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
166	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
167	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
168	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
169	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
170	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
171	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
172	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
173	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
174	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
175	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]						
176	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]						
177	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]						
178	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]						
179	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]						
180	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt na	Bóp bóng ambu qua mặt na	173.900	173.900	173.900		173.900	173.900
181	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh						
182	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700				372.700
183	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
184	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản						
185	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600	107.600				107.600
186	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm						
187	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107.600	107.600				107.600
188	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137.100	137.100				137.100
189	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm						137.100
190	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi						
191	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu						
192	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200		71.200	71.200	71.200
193	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200		71.200	71.200	71.200
194	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200		71.200	71.200	71.200
195	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800				9.800
196	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800				9.800
197	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	531.900	531.900				531.900
198	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang						
199	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400				106.400
200	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400				106.400
201	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
202	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường						
203	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường						
204	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
205	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
206	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
207	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000				45.000
208	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
209	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600				62.600
210	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
211	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
212	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
213	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900				84.900
214	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)			104.000	104.000	104.000	104.000
215	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN						
216	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
217	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
218	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
219	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000				104.000
220	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)						135.500
221	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
222	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500				135.500
223	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
224	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
225	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]				192.900	192.900	192.900
226	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900				192.900
227	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản						
228	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200				71.200
229	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang						
230	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu						
231	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700				64.700
232	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700				64.700
233	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo						
234	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700		64.700	64.700	64.700
235	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700				64.700
236	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700				64.700
237	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						
238	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						
239	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân						
240	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân						
241	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh			64.700		64.700	
242	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
243	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
244	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
245	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
246	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.600	17.600				17.600
247	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
248	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
249	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tốn thương nông]			136.300	136.300	136.300	136.300
250	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]			136.300	136.300	136.300	136.300
251	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tốn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
252	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai						
253	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tốn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
254	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tốn thương nông]			188.600	188.600	188.600	188.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
255	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]			188.600	188.600	188.600	188.600
256	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
257	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
258	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn				202.600	202.600	202.600
259	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo				202.600	202.600	202.600
260	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]			202.600	202.600	202.600	202.600
261	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]			202.600	202.600	202.600	202.600
262	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
263	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
264	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]				248.000	248.000	248.000
265	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]				248.000	248.000	248.000
266	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
267	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
268	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
269	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
270	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
271	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
272	03.0290.0224	Nữ chăm	Nữ chăm						
273	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
274	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
275	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm						
276	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
277	03.0409.0227	Cây chỉ khâu điều trị liệt các dây thần kinh	Cây chỉ khâu điều trị liệt các dây thần kinh						
278	03.0420.0227	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược						
279	03.0454.0227	Cây chỉ điều trị bì dái	Cây chỉ điều trị bì dái						
280	03.0456.0227	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần						
281	03.0416.0227	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
282	03.0414.0227	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	Cây chỉ điều trị chứng ù tai						
283	03.0453.0227	Cây chỉ điều trị dái dầm	Cây chỉ điều trị dái dầm						
284	03.0451.0227	Cây chỉ điều trị đái, tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị đái, tiểu tiện không tự chủ						
285	03.0441.0227	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	Cây chỉ điều trị đau dạ dày						
286	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
287	03.0446.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng						
288	03.0447.0227	Cây chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cây chỉ điều trị đau mỏi cơ						
289	03.0438.0227	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn						
290	03.0437.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn						
291	03.0411.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cây chỉ điều trị đau thần kinh toạ						
292	03.0404.0227	Cây chỉ điều trị dị chứng bại liệt	Cây chỉ điều trị dị chứng bại liệt						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
293	03.0443.0227	Cây chi điều trị dị ứng	Cây chi điều trị dị ứng						
294	03.0460.0227	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư						
295	03.0459.0227	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
296	03.0415.0227	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
297	03.0429.0227	Cây chi điều trị giảm đau do teo gai thị	Cây chi điều trị giảm đau do teo gai thị						
298	03.0431.0227	Cây chi điều trị giảm đau do teo gai thị	Cây chi điều trị giảm đau do teo gai thị						
299	03.0435.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản						
300	03.0421.0227	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp						
301	03.0449.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy						
302	03.0436.0227	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp						
303	03.0417.0227	Cây chi điều trị khản tiếng	Cây chi điều trị khản tiếng						
304	03.0406.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới						
305	03.0405.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên						
306	03.0428.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
307	03.0408.0227	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ						
308	03.0407.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người	Cây chi điều trị liệt nửa người						
309	03.0438.0227	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
310	03.0424.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ						
311	03.0442.0227	Cây chi điều trị nôn, nấc	Cây chi điều trị nôn, nấc						
312	03.0457.0227	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
313	03.0455.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
314	03.0430.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình						
315	03.0440.0227	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày						
316	03.0452.0227	Cây chi điều trị táo bón	Cây chi điều trị táo bón						
317	03.0410.0227	Cây chi điều trị teo cơ	Cây chi điều trị teo cơ						
318	03.0432.0227	Cây chi điều trị thất ngôn	Cây chi điều trị thất ngôn						
319	03.0425.0227	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính						
320	03.0445.0227	Cây chi điều trị thoái hóa khớp	Cây chi điều trị thoái hóa khớp						
321	03.0427.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V						
322	03.0426.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh						
323	03.0439.0227	Cây chi điều trị trĩ	Cây chi điều trị trĩ						
324	03.0450.0227	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
325	03.0444.0227	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp						
326	03.0434.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng						
327	03.0448.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai						
328	03.0433.0227	Cây chi điều trị viêm xoang	Cây chi điều trị viêm xoang						
329	08.0232.0227	Cây chi chăm sóc điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chi chăm sóc điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng						
330	08.0270.0227	Cây chi điều trị con đường kinh cục bộ	Cây chi điều trị con đường kinh cục bộ						
331	08.0269.0227	Cây chi điều trị đại tràng	Cây chi điều trị đại tràng						
332	08.0272.0227	Cây chi điều trị đau bụng kinh	Cây chi điều trị đau bụng kinh						
333	08.0242.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
334	08.0267.0227	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp						
335	08.0268.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng						
336	08.0251.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn						
337	08.0275.0227	Cây chi điều trị dị tật	Cây chi điều trị dị tật						
338	08.0236.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực	Cây chi điều trị giảm thị lực						
339	08.0235.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực	Cây chi điều trị giảm thị lực						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
340	08.0247.0227	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản						
341	08.0255.0227	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp						
342	08.0241.0227	Cấy chi điều trị hội chứng thất lưng hông	Cấy chi điều trị hội chứng thất lưng hông						
343	08.0245.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình						
344	08.0274.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
345	08.0237.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tư kỷ	Cấy chi điều trị hội chứng tư kỷ						
346	08.0246.0227	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy						
347	08.0248.0227	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	Cấy chi điều trị huyết áp thấp						
348	08.0256.0227	Cấy chi điều trị khản tiếng	Cấy chi điều trị khản tiếng						
349	08.0258.0227	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	Cấy chi điều trị liệt chi dưới						
350	08.0257.0227	Cấy chi điều trị liệt chi trên	Cấy chi điều trị liệt chi trên						
351	08.0249.0227	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
352	08.0238.0227	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
353	08.0276.0227	Cấy chi điều trị liệt dương	Cấy chi điều trị liệt dương						
354	08.0228.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
355	08.0253.0227	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
356	08.0243.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ						
357	08.0233.0227	Cấy chi điều trị mày đay	Cấy chi điều trị mày đay						
358	08.0244.0227	Cấy chi điều trị nấc	Cấy chi điều trị nấc						
359	08.0271.0227	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt						
360	08.0254.0227	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
361	08.0263.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa						
362	08.0277.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ						
363	08.0231.0227	Cấy chi điều trị sa dạ dày	Cấy chi điều trị sa dạ dày						
364	08.0273.0227	Cấy chi điều trị sa tử cung	Cấy chi điều trị sa tử cung						
365	08.0229.0227	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược						
366	08.0264.0227	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài						
367	08.0252.0227	Cấy chi điều trị thất vận ngôn	Cấy chi điều trị thất vận ngôn						
368	08.0250.0227	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
369	08.0230.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng						
370	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang						
371	08.0266.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai						
372	08.0234.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẹo nền	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẹo nền						
373	08.0265.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
374	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
375	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đại thể hàn	Cửu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
376	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
377	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
378	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
379	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
380	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
381	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
382	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
383	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khưúh giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khưúh giác thể hàn						
384	03.0686.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
385	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
386	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
387	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
388	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
389	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thân kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thân kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
390	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
391	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
392	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
393	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
394	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
395	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
396	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
397	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn						
398	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
399	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
400	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
401	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
402	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
403	08.0472.0228	Cứu điều trị đại dâm thể hàn	Cứu điều trị đại dâm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
404	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
405	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
406	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
407	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
408	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn						
409	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn						
410	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn						
411	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
412	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
413	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
414	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
415	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
416	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn						
417	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
418	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
419	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
420	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
421	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn						
422	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
423	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
424	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
425	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
426	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn						
427	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
428	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
429	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hó mắt	Điện châm điều trị bệnh hó mắt						
430	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại						
431	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần						
432	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
433	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
434	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
435	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
436	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai						
437	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
438	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
439	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
440	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
441	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
442	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
443	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn						
444	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng						
445	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ						
446	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt						
447	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona						
448	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
449	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác						
450	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực						
451	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực						
452	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
453	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
454	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
455	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
456	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
457	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
458	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
459	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
460	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
461	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
462	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
463	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
464	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
465	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
466	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
467	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
468	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
469	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí						
470	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
471	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
472	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn						
473	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
474	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
475	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp						
476	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp						
477	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
478	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh						
479	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
480	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
481	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
482	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ						
483	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
484	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
485	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não						
486	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hó mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hó mắt						
487	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ						
488	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp leo	Điện nhĩ châm điều trị chấp leo						
489	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
490	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai						
491	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm						
492	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau da dầy	Điện nhĩ châm điều trị đau da dầy						
493	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
494	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng						
495	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ						
496	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn						
497	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
498	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh						
499	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác						
500	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực						
501	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thỉnh lực						
502	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản						
503	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
504	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy						
505	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp						
506	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng						
507	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác						
508	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới						
509	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên						
510	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
511	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
512	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người						
513	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ						
514	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc						
515	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày						
516	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí						
517	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp						
518	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngón	Điện nhĩ châm điều trị thất ngón						
519	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
520	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
521	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
522	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ						
523	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hoa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
524	03.0383.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi dị ứng						
525	03.0376.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
526	03.0382.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm xoang	Điện nhũ chăm điều trị viêm xoang						
527	08.0005.0230	Điện chăm	Điện chăm [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
528	08.0293.0230	Điện chăm điều trị bí đái cơ năng	Điện chăm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
529	08.0282.0230	Điện chăm điều trị cảm mạo	Điện chăm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
530	08.0288.0230	Điện chăm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện chăm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
531	08.0302.0230	Điện chăm điều trị chấp lẹo	Điện chăm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
532	08.0321.0230	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
533	08.0290.0230	Điện chăm điều trị cơn đau quần thận	Điện chăm điều trị cơn đau quần thận						
534	08.0313.0230	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
535	08.0303.0230	Điện chăm điều trị đau hồ mắt	Điện chăm điều trị đau hồ mắt						
536	08.0312.0230	Điện chăm điều trị đau răng	Điện chăm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
537	08.0319.0230	Điện chăm điều trị giảm đau do zona	Điện chăm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
538	08.0315.0230	Điện chăm điều trị giảm khứu giác	Điện chăm điều trị giảm khứu giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
539	08.0298.0230	Điện chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện chăm điều trị hội chứng ngoại tháp						
540	08.0281.0230	Điện chăm điều trị hội chứng stress	Điện chăm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
541	08.0278.0230	Điện chăm điều trị hội chứng tiền đình	Điện chăm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
542	08.0295.0230	Điện chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
543	08.0279.0230	Điện chăm điều trị huyết áp thấp	Điện chăm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
544	08.0299.0230	Điện chăm điều trị khản tiếng	Điện chăm điều trị khản tiếng						
545	08.0306.0230	Điện chăm điều trị lác cơ năng	Điện chăm điều trị lác cơ năng						
546	08.0301.0230	Điện chăm điều trị liệt chi trên	Điện chăm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
547	08.0316.0230	Điện chăm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện chăm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
548	08.0320.0230	Điện chăm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện chăm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
549	08.0287.0230	Điện chăm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện chăm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
550	08.0296.0230	Điện chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
551	08.0285.0230	Điện chăm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện chăm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
552	08.0289.0230	Điện chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
553	08.0300.0230	Điện chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
554	08.0307.0230	Điện chăm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện chăm điều trị rối loạn cảm giác nóng						
555	08.0297.0230	Điện chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
556	08.0317.0230	Điện chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
557	08.0311.0230	Điện chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
558	08.0292.0230	Điện chăm điều trị rối loạn tiền tiện	Điện chăm điều trị rối loạn tiền tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
559	08.0294.0230	Điện chăm điều trị sa tử cung	Điện chăm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
560	08.0280.0230	Điện chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
561	08.0284.0230	Điện chăm điều trị trĩ	Điện chăm điều trị trĩ						
562	08.0314.0230	Điện chăm điều trị ù tai	Điện chăm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
563	08.0283.0230	Điện chăm điều trị viêm Amidan	Điện chăm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
564	08.0291.0230	Điện chăm điều trị viêm bàng quang	Điện chăm điều trị viêm bàng quang						
565	08.0304.0230	Điện chăm điều trị viêm kết mạc	Điện chăm điều trị viêm kết mạc						
566	08.0310.0230	Điện chăm điều trị viêm mũi xoang	Điện chăm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
567	08.0305.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
568	08.0186.0230	Điện nhũ châm điều trị dị tật	Điện nhũ châm điều trị dị tật	Điện nhũ châm điều trị dị tật					
569	08.0189.0230	Điện nhũ châm điều trị dị tật cơ năng	Điện nhũ châm điều trị dị tật cơ năng	Điện nhũ châm điều trị dị tật cơ năng					
570	08.0174.0230	Điện nhũ châm điều trị cảm mạo	Điện nhũ châm điều trị cảm mạo	Điện nhũ châm điều trị cảm mạo					
571	08.0182.0230	Điện nhũ châm điều trị chứng phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhũ châm điều trị chứng phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhũ châm điều trị chứng phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
572	08.0227.0230	Điện nhũ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhũ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhũ châm điều trị chứng tic cơ mặt					
573	08.0184.0230	Điện nhũ châm điều trị cơn đau quần thận	Điện nhũ châm điều trị cơn đau quần thận	Điện nhũ châm điều trị cơn đau quần thận					
574	08.0190.0230	Điện nhũ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhũ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhũ châm điều trị cơn động kinh cục bộ					
575	08.0211.0230	Điện nhũ châm điều trị dị tật	Điện nhũ châm điều trị dị tật	Điện nhũ châm điều trị dị tật					
576	08.0169.0230	Điện nhũ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhũ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
577	08.0194.0230	Điện nhũ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhũ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhũ châm điều trị đau dây thần kinh V					
578	08.0217.0230	Điện nhũ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhũ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhũ châm điều trị đau do thoái hóa khớp					
579	08.0203.0230	Điện nhũ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhũ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhũ châm điều trị đau hồ mắt					
580	08.0218.0230	Điện nhũ châm điều trị đau lưng	Điện nhũ châm điều trị đau lưng	Điện nhũ châm điều trị đau lưng					
581	08.0213.0230	Điện nhũ châm điều trị đau răng	Điện nhũ châm điều trị đau răng	Điện nhũ châm điều trị đau răng					
582	08.0225.0230	Điện nhũ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhũ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhũ châm điều trị giảm đau do zona					
583	08.0220.0230	Điện nhũ châm điều trị giảm khứ giác	Điện nhũ châm điều trị giảm khứ giác	Điện nhũ châm điều trị giảm khứ giác					
584	08.0206.0230	Điện nhũ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhũ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhũ châm điều trị giảm thị lực					
585	08.0180.0230	Điện nhũ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhũ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhũ châm điều trị giảm thính lực					
586	08.0164.0230	Điện nhũ châm điều trị hen phế quản	Điện nhũ châm điều trị hen phế quản	Điện nhũ châm điều trị hen phế quản					
587	08.0178.0230	Điện nhũ châm điều trị hội chứng đa dây - tá tràng	Điện nhũ châm điều trị hội chứng đa dây - tá tràng	Điện nhũ châm điều trị hội chứng đa dây - tá tràng					
588	08.0171.0230	Điện nhũ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhũ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhũ châm điều trị hội chứng stress					
589	08.0162.0230	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tiền đình					
590	08.0192.0230	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
591	08.0181.0230	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em					
592	08.0163.0230	Điện nhũ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhũ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhũ châm điều trị hội chứng vai gáy					
593	08.0165.0230	Điện nhũ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhũ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhũ châm điều trị huyết áp thấp					
594	08.0197.0230	Điện nhũ châm điều trị khản tiếng	Điện nhũ châm điều trị khản tiếng	Điện nhũ châm điều trị khản tiếng					
595	08.0200.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhũ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhũ châm điều trị liệt chi dưới					
596	08.0199.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhũ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhũ châm điều trị liệt chi trên					
597	08.0166.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhũ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhũ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên					
598	08.0187.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt dương	Điện nhũ châm điều trị liệt dương	Điện nhũ châm điều trị liệt dương					
599	08.0177.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhũ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhũ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
600	08.0221.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhũ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhũ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh					
601	08.0195.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhũ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhũ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
602	08.0170.0230	Điện nhũ châm điều trị mất ngủ	Điện nhũ châm điều trị mất ngủ	Điện nhũ châm điều trị mất ngủ					
603	08.0173.0230	Điện nhũ châm điều trị nấc	Điện nhũ châm điều trị nấc	Điện nhũ châm điều trị nấc					
604	08.0172.0230	Điện nhũ châm điều trị nôn	Điện nhũ châm điều trị nôn	Điện nhũ châm điều trị nôn					
605	08.0183.0230	Điện nhũ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhũ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhũ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não					
606	08.0198.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhũ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhũ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
607	08.0222.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhũ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhũ châm điều trị rối loạn cảm giác nông					
608	08.0202.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhũ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhũ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					
609	08.0196.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhũ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhũ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não					
610	08.0223.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhũ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhũ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
611	08.0212.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhũ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhũ châm điều trị rối loạn tiêu hóa					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
612	08.0188.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu tiện						
613	08.0191.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung						
614	08.0167.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ chăm điều trị tắc tia sữa						
615	08.0208.0230	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài						
616	08.0193.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn						
617	08.0168.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
618	08.0201.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thông kinh	Điện nhĩ chăm điều trị thông kinh						
619	08.0219.0230	Điện nhĩ chăm điều trị ù tai	Điện nhĩ chăm điều trị ù tai						
620	08.0185.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm bàng quang						
621	08.0226.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm da rộp, da dầy thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị viêm da rộp, da dầy thần kinh						
622	08.0204.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc						
623	08.0215.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp						
624	08.0209.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi xoang						
625	08.0216.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ chăm điều trị viêm quanh khớp vai						
626	08.0205.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
627	08.0179.0230	Điện nhĩ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt						
628	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
629	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
630	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
631	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
632	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
633	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng						
634	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
635	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
636	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang						9.800
637	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
638	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt						
639	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đái	Thủy châm điều trị bi đái						
640	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
641	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai						
642	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận						
643	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
644	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
645	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
646	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
647	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
648	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn						
649	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
650	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa						
651	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực						
652	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác						
653	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
654	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
655	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
656	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
657	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
658	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
659	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng						
660	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
661	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
662	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
663	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
664	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
665	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
666	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
667	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
668	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
669	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác						
670	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
671	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
672	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
673	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
674	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngón	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngón						
675	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress						
676	03.0536.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
677	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón						
678	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ						
679	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn						
680	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
681	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
682	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
683	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
684	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng						
685	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
686	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang						
687	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
688	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
689	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
690	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng						
691	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
692	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
693	08.0343.0271	Thủy châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
694	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ						
695	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
696	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
697	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
698	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V						
699	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
700	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt						
701	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
702	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
703	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
704	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
705	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh						
706	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
707	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
708	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
709	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
710	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
711	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress						
712	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
713	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
714	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
715	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
716	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
717	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng						
718	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
719	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
720	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
721	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương						
722	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
723	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
724	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
725	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não						
726	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
727	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay						
728	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
729	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
730	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
731	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
732	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
733	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện						
734	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
735	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung						
736	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
737	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
738	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược						
739	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
740	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn						
741	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
742	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
743	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
744	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan						
745	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang						
746	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
747	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
748	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
749	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến						
750	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
751	02.0068.0277	Vấn đông trị liệu hồ hấp	Vấn đông trị liệu hồ hấp						
752	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em						
753	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ						
754	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não						
755	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
756	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
757	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai						53.200
758	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
759	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
760	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
761	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
762	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
763	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
764	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
765	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn						
766	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
767	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
768	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ						
769	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực						
770	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh						
771	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
772	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
773	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác						
774	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực						
775	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
776	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp						
777	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình						
778	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
779	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp						
780	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
781	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác						
782	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
783	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
784	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
785	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
786	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
787	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
788	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não						
789	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
790	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
791	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
792	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
793	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc			53.200	53.200	53.200	53.200
794	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
795	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
796	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
797	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
798	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
799	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
800	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng						
801	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
802	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí						
803	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
804	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp						
805	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
806	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
807	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính						
808	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
809	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
810	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
811	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp						
812	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
813	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
814	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
815	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
816	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
817	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
818	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
819	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
820	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
821	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
822	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
823	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
824	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
825	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dâm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dâm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
826	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
827	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
828	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
829	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
830	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
831	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
832	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
833	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
834	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực						
835	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
836	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
837	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
838	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp						
839	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly						
840	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
841	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
842	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
843	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
844	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
845	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp						
846	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng						
847	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
848	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
849	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
850	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
851	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
852	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
853	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
854	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
855	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
856	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
857	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
858	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não						
859	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt						
860	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
861	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
862	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí						
863	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
864	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
865	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
866	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
867	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
868	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
869	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
870	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
871	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
872	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
873	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp						
874	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hoa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
875	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
876	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)						
877	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
878	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
879	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
880	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
881	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì						
882	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì						
883	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn						
884	07.0233.0355	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường						
885	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường						
886	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
887	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
888	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin						
889	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn			611.100		611.100	
890	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin			666.100		666.100	
891	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú			176.000		176.000	
892	13.0153.0603	Trích rạch mảng trình do ứ máu kinh	Trích rạch mảng trình do ứ máu kinh			619.800		619.800	
893	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...						
894	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm			550.700		550.700	
895	13.0030.0623	Khâu phục hồi rạch cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rạch cổ tử cung, âm đạo						
896	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn			66.200		66.200	
897	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo			457.600		457.600	
898	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn			1.751.300		1.751.300	
899	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch						
900	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không			315.000		315.000	
901	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung			47.600		47.600	
902	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo						
903	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn			1.228.300			
904	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)						
905	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
906	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
907	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt						
908	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu						
909	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200				19.200
910	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200				19.200
911	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
912	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu						19.200
913	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
914	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài						
915	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa						
916	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa						
917	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
918	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]						
919	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)						
920	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế						
921	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)						
922	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm						
923	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy						
924	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu						
925	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)						
926	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						
927	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
928	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
929	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
930	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
931	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
932	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]						
933	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
934	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]						
935	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
936	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]						
937	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						
938	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
939	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
940	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200			11.200
941	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu						
942	22.0151.1594	Cẩn Addis	Cẩn Addis						
943	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)						
944	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)						
945	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100			50.100
946	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường						
947	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900				27.900
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai			175.900			175.900
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung						176.700

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ỦNG HÒA
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán;		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước						
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
I				Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh								
I			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
I	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu						
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng						
3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt						
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)						
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)						
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường						
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)						
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối						
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu						
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa						
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng						
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ						
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp						
14	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
15	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
16	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
17	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
18	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
19	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
20	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
21	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
22	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
23	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
24	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
25	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
26	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
27	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
28	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
29	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
30	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
31	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
32	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
33	18.0070.0010	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
34	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
35	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
36	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
37	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
38	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
39	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
40	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
41	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
42	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
43	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
44	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
45	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
46	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
47	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
48	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
49	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
50	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
51	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
52	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
53	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
54	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
55	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
56	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đầu thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đầu thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
57	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
58	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
59	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
60	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
61	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
62	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
63	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
64	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
65	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
66	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
67	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
68	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
69	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
70	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
71	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
72	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
73	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
74	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
75	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
76	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
77	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
78	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phú Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
79	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
80	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
81	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
82	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
83	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
84	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
85	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
86	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
87	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
88	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
89	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
90	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
91	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
92	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
93	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
94	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
95	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
96	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
97	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)						
98	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]						
99	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
100	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]						
101	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
102	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
103	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
104	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
105	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
106	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]						
107	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]						
108	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
109	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
110	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]						
111	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]						
112	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						
113	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
114	18.0071.0028	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
115	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
116	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]						
117	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]						
118	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]						
119	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
120	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]						
121	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]						
122	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
123	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]						
124	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]						
125	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
126	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]						
127	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]						
128	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]						
129	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)						
130	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]						
131	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]						
132	18.0070.0028	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
133	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
134	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
135	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
136	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]						
137	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
138	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Song Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
139	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
140	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
141	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
142	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
143	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
144	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
145	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
146	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]						
147	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]						
148	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]						
149	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]						
150	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
151	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
152	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
153	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
154	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
155	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]						
156	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
157	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
158	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
159	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
160	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
161	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]						
162	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
163	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]						
164	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
165	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
166	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
167	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phú Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
168	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
169	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
170	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
171	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
172	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
173	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
174	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
175	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]						
176	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]						
177	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]						
178	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]						
179	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]						
180	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt na	Bóp bóng ambu qua mặt na	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
181	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thời ngát sơ sinh	Bóp bóng ambu, thời ngát sơ sinh						
182	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
183	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
184	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản						
185	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600
186	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm						
187	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	
188	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	
189	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm						
190	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi						
191	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu						
192	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
193	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
194	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	
195	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
196	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
197	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	531.900	531.900	531.900	531.900	531.900	531.900
198	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang						
199	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
200	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
201	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
202	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường						
203	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường						
204	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
205	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
206	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
207	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
208	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
209	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
210	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
211	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
212	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
213	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
214	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	
215	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN						
216	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
217	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
218	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
219	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
220	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	
221	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
255	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
256	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
257	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
258	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	
259	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	
260	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tồn thương sâu]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
261	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
262	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
263	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
264	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
265	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
266	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
267	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
268	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
269	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
270	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
271	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
272	03.0290.0224	Nữ chăm	Nữ chăm						
273	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
274	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
275	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm						
276	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
277	03.0409.0227	Cây chỉ khâu điều trị liệt các dây thần kinh	Cây chỉ khâu điều trị liệt các dây thần kinh						
278	03.0420.0227	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược						
279	03.0454.0227	Cây chỉ điều trị bì dái	Cây chỉ điều trị bì dái						
280	03.0456.0227	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần						
281	03.0416.0227	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
282	03.0414.0227	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	Cây chỉ điều trị chứng ù tai						
283	03.0453.0227	Cây chỉ điều trị dái dầm	Cây chỉ điều trị dái dầm						
284	03.0451.0227	Cây chỉ điều trị đái, tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị đái, tiểu tiện không tự chủ						
285	03.0441.0227	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	Cây chỉ điều trị đau dạ dày						
286	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
287	03.0446.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng						
288	03.0447.0227	Cây chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cây chỉ điều trị đau mỏi cơ						
289	03.0438.0227	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn						
290	03.0437.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn						
291	03.0411.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cây chỉ điều trị đau thần kinh toạ						
292	03.0404.0227	Cây chỉ điều trị dị chứng bại liệt	Cây chỉ điều trị dị chứng bại liệt						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
293	03.0443.0227	Cây chi điều trị dị ứng	Cây chi điều trị dị ứng						
294	03.0460.0227	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư						
295	03.0460.0227	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
296	03.0415.0227	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
297	03.0429.0227	Cây chi điều trị giảm đau do teo gai thị	Cây chi điều trị giảm đau do teo gai thị						
298	03.0431.0227	Cây chi điều trị giảm đau do teo gai thị	Cây chi điều trị giảm đau do teo gai thị						
299	03.0435.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản						
300	03.0421.0227	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp						
301	03.0449.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy						
302	03.0436.0227	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp						
303	03.0417.0227	Cây chi điều trị khản tiếng	Cây chi điều trị khản tiếng						
304	03.0406.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới						
305	03.0405.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên						
306	03.0428.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
307	03.0408.0227	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ						
308	03.0407.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người	Cây chi điều trị liệt nửa người						
309	03.0438.0227	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
310	03.0424.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ						
311	03.0442.0227	Cây chi điều trị nôn, nấc	Cây chi điều trị nôn, nấc						
312	03.0457.0227	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
313	03.0455.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
314	03.0430.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình						
315	03.0440.0227	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày						
316	03.0452.0227	Cây chi điều trị táo bón	Cây chi điều trị táo bón						
317	03.0410.0227	Cây chi điều trị teo cơ	Cây chi điều trị teo cơ						
318	03.0432.0227	Cây chi điều trị thất ngôn	Cây chi điều trị thất ngôn						
319	03.0425.0227	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính						
320	03.0445.0227	Cây chi điều trị thoái hóa khớp	Cây chi điều trị thoái hóa khớp						
321	03.0427.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V						
322	03.0426.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh						
323	03.0439.0227	Cây chi điều trị trĩ	Cây chi điều trị trĩ						
324	03.0450.0227	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
325	03.0444.0227	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp						
326	03.0434.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng						
327	03.0448.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai						
328	03.0433.0227	Cây chi điều trị viêm xoang	Cây chi điều trị viêm xoang						
329	08.0232.0227	Cây chi chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chi chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng						
330	08.0270.0227	Cây chi điều trị con đồng kinh cục bộ	Cây chi điều trị con đồng kinh cục bộ						
331	08.0269.0227	Cây chi điều trị đại tràng	Cây chi điều trị đại tràng						
332	08.0272.0227	Cây chi điều trị đau bụng kinh	Cây chi điều trị đau bụng kinh						
333	08.0242.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
334	08.0267.0227	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp						
335	08.0268.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng						
336	08.0251.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn						
337	08.0275.0227	Cây chi điều trị di tinh	Cây chi điều trị di tinh						
338	08.0236.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực	Cây chi điều trị giảm thị lực						
339	08.0235.0227	Cây chi điều trị giảm thính lực	Cây chi điều trị giảm thính lực						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
340	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản						
341	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp						
342	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông						
343	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình						
344	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
345	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tư kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tư kỷ						
346	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy						
347	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp						
348	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	Cấy chỉ điều trị khản tiếng						
349	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới						
350	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên						
351	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
352	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
353	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương						
354	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
355	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
356	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ						
357	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay						
358	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc						
359	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt						
360	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
361	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa						
362	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ						
363	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày						
364	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung						
365	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược						
366	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài						
367	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn						
368	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
369	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng						
370	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang						
371	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai						
372	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến						
373	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
374	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
375	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đại thể hàn	Cửu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
376	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
377	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
378	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
379	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
380	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
381	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
382	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
383	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khưúh giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khưúh giác thể hàn						
384	03.0686.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
385	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
386	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
387	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
388	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
389	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thân kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thân kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
390	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
391	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
392	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
393	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
394	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
395	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
396	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
397	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn					
398	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
399	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
400	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
401	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
402	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
403	08.0472.0228	Cứu điều trị đại dâm thể hàn	Cứu điều trị đại dâm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
404	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
405	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
406	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
407	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
408	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn					
409	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khừu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khừu giác thể hàn					
410	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn					
411	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưmg- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưmg- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
412	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
413	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
414	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
415	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
416	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn					
417	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
418	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
419	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
420	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
421	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn					
422	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
423	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
424	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
425	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
426	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn					
427	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
428	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
429	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hó mắt	Điện châm điều trị bệnh hó mắt					
430	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại					
431	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần					
432	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
433	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
434	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
435	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
436	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai						
437	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
438	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
439	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
440	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
441	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
442	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
443	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn						
444	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng						
445	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa						
446	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt						
447	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona						
448	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
449	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khưú giác	Điện châm điều trị giảm khưú giác						
450	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực						
451	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực						
452	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
453	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
454	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
455	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
456	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
457	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
458	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
459	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
460	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
461	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
462	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
463	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
464	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
465	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
466	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
467	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
468	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
469	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí						
470	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
471	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
472	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn						
473	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
474	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
475	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp						
476	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp						
477	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
478	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh						
479	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
480	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
481	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
482	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ						
483	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
484	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
485	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não						
486	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hó mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hó mắt						
487	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ						
488	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp leo	Điện nhĩ châm điều trị chấp leo						
489	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
490	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai						
491	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm						
492	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày						
493	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
494	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng						
495	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ						
496	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn						
497	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
498	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh						
499	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác						
500	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực						
501	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thỉnh lực						
502	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản						
503	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
504	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy						
505	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp						
506	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng						
507	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác						
508	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới						
509	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên						
510	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
511	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
512	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người						
513	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ						
514	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc						
515	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày						
516	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí						
517	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp						
518	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn						
519	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
520	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
521	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
522	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ						
523	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
524	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng						
525	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
526	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang						
527	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
528	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
529	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
530	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
531	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
532	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
533	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận						
534	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
535	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt						
536	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
537	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
538	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
539	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
540	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
541	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
542	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
543	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
544	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
545	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng						
546	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
547	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
548	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
549	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
550	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
551	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
552	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
553	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
554	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng						
555	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
556	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
557	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
558	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
559	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
560	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
561	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ						
562	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
563	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
564	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang						
565	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
566	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
567	08.0305.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
568	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật						
569	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bi đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bi đái cơ năng						
570	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo						
571	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
572	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt						
573	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thận						
574	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ						
575	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm						
576	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
577	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V						
578	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp						
579	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt						
580	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng						
581	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng						
582	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona						
583	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác						
584	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực						
585	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực						
586	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản						
587	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng da dầy - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng da dầy - tá tràng						
588	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress						
589	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình						
590	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
591	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em						
592	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy						
593	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp						
594	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng						
595	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới						
596	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên						
597	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên						
598	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương						
599	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
600	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗ, đăm rỗ dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗ, đăm rỗ dây thần kinh						
601	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
602	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ						
603	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc						
604	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn						
605	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não						
606	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
607	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông						
608	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
609	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
610	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
611	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
612	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện						
613	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung						
614	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa						
615	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài						
616	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn						
617	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
618	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh						
619	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai						
620	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang						
621	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rộp, da dầy thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rộp, da dầy thần kinh						
622	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc						
623	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
624	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang						
625	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai						
626	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
627	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt						
628	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
629	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
630	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm		25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
631	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn		25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
632	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt		25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
633	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng						
634	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
635	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
636	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
637	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
638	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt						
639	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đái	Thủy châm điều trị bi đái						
640	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic						
641	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai						
642	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận						
643	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dai dảm	Thủy châm điều trị dai dảm						
644	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày						
645	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
646	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
647	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ						
648	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn						
649	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
650	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa						
651	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực						
652	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác						
653	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
654	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
655	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
656	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
657	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
658	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy						
659	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng						
660	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt						
661	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới						
662	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
663	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên						
664	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
665	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người						
666	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
667	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
668	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc						
669	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác						
670	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
671	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
672	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
673	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
674	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngón	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngón						
675	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress						
676	03.0536.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
677	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón						
678	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ						
679	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn						
680	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
681	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
682	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
683	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
684	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng						
685	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
686	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang						
687	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm						
688	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em						
689	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
690	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng						
691	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng						
692	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm						
693	08.0343.0271	Thủy châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
694	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ						
695	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm						
696	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
697	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
698	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V						
699	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp						
700	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt						
701	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
702	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
703	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
704	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy						
705	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh						
706	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
707	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
708	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
709	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng						
710	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
711	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress						
712	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông						
713	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
714	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
715	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
716	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
717	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng						
718	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
719	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
720	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
721	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương						
722	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới						
723	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
724	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em						
725	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não						
726	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
727	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay						
728	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc						
729	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
730	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
731	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
732	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
733	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện						
734	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
735	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung						
736	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
737	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
738	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược						
739	08.0347.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài						
740	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn						
741	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
742	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh						
743	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
744	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan						
745	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang						
746	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang						
747	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
748	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
749	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến						
750	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
751	02.0068.0277	Vân động trị liệu hồ bấp	Vân động trị liệu hồ bấp						
752	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em						
753	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ						
754	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não						
755	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
756	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
757	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
758	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
759	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
760	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
761	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày						
762	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
763	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
764	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
765	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn						
766	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
767	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
768	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ						
769	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực						
770	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh						
771	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
772	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
773	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác						
774	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực						
775	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
776	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp						
777	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình						
778	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
779	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp						
780	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
781	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác						
782	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
783	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
784	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
785	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
786	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
787	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
788	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não						
789	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
790	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
791	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
792	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
793	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc						53.200
794	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
795	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
796	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
797	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
798	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
799	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
800	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng						
801	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
802	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí						
803	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
804	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp						
805	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
806	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
807	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính						
808	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
809	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
810	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
811	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp						
812	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
813	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
814	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
815	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
816	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
817	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
818	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
819	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
820	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
821	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
822	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
823	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
824	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
825	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dâm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dâm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
826	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
827	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
828	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
829	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
830	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
831	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
832	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
833	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
834	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực						
835	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
836	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
837	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
838	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp						
839	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly						
840	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
841	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
842	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
843	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
844	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
845	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp						
846	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng						
847	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
848	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
849	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
850	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
851	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
852	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
853	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
854	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
855	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
856	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
857	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
858	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não						
859	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt						
860	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
861	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
862	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí						
863	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
864	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
865	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
866	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
867	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
868	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
869	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
870	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
871	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
872	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
873	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp						
874	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
875	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
876	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)						
877	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
878	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
879	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
880	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
881	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì						345.700
882	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì						284.700
883	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn						
884	07.0233.0355	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường						
885	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường						
886	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
887	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
888	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin						
889	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn						
890	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
891	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú						
892	13.0153.0603	Trích rạch mảng trình do ứ máu kinh	Trích rạch mảng trình do ứ máu kinh						
893	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...						
894	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm						550.700
895	13.0030.0623	Khâu phục hồi rạch cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rạch cổ tử cung, âm đạo						
896	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn						66.200
897	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
898	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn						
899	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch						
900	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không						
901	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						
902	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo						
903	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn						
904	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)						
905	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.400	730.400	730.400	730.400	730.400	
906	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.400	730.400	730.400	730.400	730.400	
907	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.400	730.400	730.400	730.400	730.400	
908	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu						240.900
909	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
910	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
911	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
912	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu						
913	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
914	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài						49.200
915	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
916	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
917	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]						91.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
918	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]						184.000
919	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)						
920	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế						
921	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)						
922	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm						
923	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy						
924	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu						
925	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)						
926	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						
927	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
928	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
929	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
930	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
931	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
932	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]						
933	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
934	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]						
935	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
936	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]						
937	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						
938	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
939	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
940	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
941	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu						
942	22.0151.1594	Cẩn Addis	Cẩn Addis						
943	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)						
944	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)						
945	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
946	02.0085.1778	Điện tìm thường	Điện tìm thường						
947	21.0014.1778	Điện tìm thường	Điện tìm thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai						
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung						176.700

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ỦNG HÒA
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đồng Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán;		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước						
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
I				Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh								
I			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
I	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.000					
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000			41.000	41.000	58.600
3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt						
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000			41.000	41.000	58.600
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000			41.000	41.000	58.600
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41.000			41.000	41.000	
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)				41.000	41.000	58.600
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối				41.000	41.000	58.600
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu				41.000	41.000	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa				41.000	41.000	
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng				41.000	41.000	
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000			41.000	41.000	58.600
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp						
14	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
15	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
16	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
17	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
18	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
19	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
20	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
21	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
22	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
23	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
24	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
25	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
26	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng
27	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
28	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
29	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
30	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
31	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
32	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
33	18.0070.0010	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
34	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
35	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
36	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
37	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
38	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
39	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
40	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
41	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
42	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
43	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
44	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
45	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
46	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
47	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
48	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
49	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
50	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
51	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
52	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng
53	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
54	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
55	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
56	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
57	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
58	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
59	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
60	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
61	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
62	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
63	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
64	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
65	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
66	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
67	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
68	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
69	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
70	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
71	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
72	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
73	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
74	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
75	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
76	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
77	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
78	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng
79	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
80	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
81	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
82	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
83	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
84	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
85	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
86	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
87	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
88	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
89	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
90	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
91	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
92	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
93	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
94	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
95	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
96	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
97	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)						
98	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]						
99	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
100	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]						
101	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
102	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
103	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
104	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
105	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng
106	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]						
107	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]						
108	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
109	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
110	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]						
111	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]						
112	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						
113	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
114	18.0071.0028	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
115	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
116	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]						
117	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]						
118	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]						
119	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
120	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]						
121	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]						
122	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
123	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]						
124	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]						
125	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
126	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]						
127	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]						
128	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]						
129	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)						
130	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]						
131	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]						
132	18.0070.0028	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
133	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
134	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
135	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
136	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]						
137	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
138	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng
139	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
140	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
141	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
142	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
143	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
144	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
145	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
146	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]						
147	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]						
148	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]						
149	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]						
150	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
151	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
152	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
153	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
154	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
155	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]						
156	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
157	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
158	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
159	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
160	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
161	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]						
162	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
163	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]						
164	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
165	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
166	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
167	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng
168	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
169	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
170	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
171	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
172	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
173	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
174	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
175	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]						
176	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]						
177	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]						
178	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]						
179	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]						
180	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt na	Bóp bóng ambu qua mặt na	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	
181	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thời ngát sơ sinh	Bóp bóng ambu, thời ngát sơ sinh						248.500
182	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	
183	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	
184	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản						
185	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	153.700
186	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm						153.700
187	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	153.700
188	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	195.900
189	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	137.100					
190	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi						162.900
191	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu						126.700
192	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	
193	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	101.800
194	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	
195	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	
196	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	14.100
197	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	531.900	531.900	531.900	531.900	531.900	
198	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang						230.500
199	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	
200	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	152.000
201	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe						194.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng
202	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường						279.500
203	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường						
204	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	
205	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	
206	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	
207	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	64.300
208	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	
209	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	89.500
210	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	
211	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	
212	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	
213	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	121.400
214	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	
215	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN						148.600
216	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	
217	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	
218	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	
219	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	148.600
220	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	
221	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng
222	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	193.600
223	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	
224	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	
225	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900				192.900	
226	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	275.600
227	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản						263.700
228	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	
229	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang						101.800
230	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu						
231	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	
232	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	
233	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	
234	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	
235	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	92.400
236	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	92.400
237	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						
238	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						
239	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		64.700	64.700	64.700	64.700	
240	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân						
241	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh						92.400
242	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	
243	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	
244	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	
245	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	
246	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	
247	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	
248	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	
249	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tốn thương nông]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	
250	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	
251	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tốn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	
252	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai		136.300	136.300	136.300	136.300	
253	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tốn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	
254	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tốn thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng
255	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	
256	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	
257	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	
258	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	
259	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	
260	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	
261	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	
262	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	
263	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	
264	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	
265	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	
266	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	
267	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	
268	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	
269	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	
270	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	
271	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	
272	03.0290.0224	Nữ chăm	Nữ chăm						
273	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	
274	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	
275	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm						
276	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	
277	03.0409.0227	Cây chỉ khâu điều trị liệt các dây thần kinh	Cây chỉ khâu điều trị liệt các dây thần kinh						
278	03.0420.0227	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược						
279	03.0454.0227	Cây chỉ điều trị bì dái	Cây chỉ điều trị bì dái						
280	03.0456.0227	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần						
281	03.0416.0227	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
282	03.0414.0227	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	Cây chỉ điều trị chứng ù tai						
283	03.0453.0227	Cây chỉ điều trị dái dầm	Cây chỉ điều trị dái dầm						
284	03.0451.0227	Cây chỉ điều trị đái, tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị đái, tiểu tiện không tự chủ						
285	03.0441.0227	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	Cây chỉ điều trị đau dạ dày						
286	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
287	03.0446.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng						
288	03.0447.0227	Cây chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cây chỉ điều trị đau mỏi cơ						
289	03.0438.0227	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn						
290	03.0437.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn						
291	03.0411.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa						
292	03.0404.0227	Cây chỉ điều trị dị chứng bại liệt	Cây chỉ điều trị dị chứng bại liệt						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng
293	03.0443.0227	Cây chi điều trị dị ứng	Cây chi điều trị dị ứng						
294	03.0460.0227	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư						
295	03.0459.0227	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
296	03.0415.0227	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
297	03.0429.0227	Cây chi điều trị giảm đau do teo gai thị	Cây chi điều trị giảm đau do teo gai thị						
298	03.0431.0227	Cây chi điều trị giảm đau do teo gai thị	Cây chi điều trị giảm đau do teo gai thị						
299	03.0435.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản						
300	03.0421.0227	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp						
301	03.0449.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy						
302	03.0436.0227	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp						
303	03.0417.0227	Cây chi điều trị khản tiếng	Cây chi điều trị khản tiếng						
304	03.0406.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới						
305	03.0405.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên						
306	03.0428.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
307	03.0408.0227	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ						
308	03.0407.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người	Cây chi điều trị liệt nửa người						
309	03.0438.0227	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
310	03.0424.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ						
311	03.0442.0227	Cây chi điều trị nôn, nấc	Cây chi điều trị nôn, nấc						
312	03.0457.0227	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
313	03.0455.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
314	03.0430.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình						
315	03.0440.0227	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày						
316	03.0452.0227	Cây chi điều trị táo bón	Cây chi điều trị táo bón						
317	03.0410.0227	Cây chi điều trị teo cơ	Cây chi điều trị teo cơ						
318	03.0432.0227	Cây chi điều trị thất ngôn	Cây chi điều trị thất ngôn						
319	03.0425.0227	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính						
320	03.0445.0227	Cây chi điều trị thoái hóa khớp	Cây chi điều trị thoái hóa khớp						
321	03.0427.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V						
322	03.0426.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh						
323	03.0439.0227	Cây chi điều trị trĩ	Cây chi điều trị trĩ						
324	03.0450.0227	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
325	03.0444.0227	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp						
326	03.0434.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng						
327	03.0448.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai						
328	03.0433.0227	Cây chi điều trị viêm xoang	Cây chi điều trị viêm xoang						
329	08.0232.0227	Cây chi chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chi chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng						
330	08.0270.0227	Cây chi điều trị con đồng kinh cục bộ	Cây chi điều trị con đồng kinh cục bộ						
331	08.0269.0227	Cây chi điều trị đại tràng	Cây chi điều trị đại tràng						
332	08.0272.0227	Cây chi điều trị đau bụng kinh	Cây chi điều trị đau bụng kinh						
333	08.0242.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
334	08.0267.0227	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp						
335	08.0268.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng						
336	08.0251.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn						
337	08.0275.0227	Cây chi điều trị di tinh	Cây chi điều trị di tinh						
338	08.0236.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực	Cây chi điều trị giảm thị lực						
339	08.0235.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực	Cây chi điều trị giảm thị lực						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quãng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng
340	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản						
341	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp						
342	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông						
343	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình						
344	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
345	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tư kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tư kỷ						
346	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy						
347	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp						
348	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	Cấy chỉ điều trị khản tiếng						
349	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới						
350	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên						
351	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
352	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
353	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương						
354	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
355	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
356	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ						
357	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay						
358	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc						
359	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt						
360	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
361	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa						
362	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ						
363	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày						
364	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung						
365	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược						
366	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài						
367	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn						
368	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
369	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng						
370	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang						
371	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai						
372	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẹo nền	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẹo nền						
373	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
374	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
375	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đại thể hàn	Cửu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
376	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
377	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
378	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
379	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
380	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
381	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
382	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
383	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khưúh giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khưúh giác thể hàn						
384	03.0686.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
385	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế Đại Hùng	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng
386	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
387	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
388	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
389	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thân kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thân kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
390	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
391	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
392	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
393	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
394	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
395	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
396	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
397	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn					
398	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	
399	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	
400	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
401	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
402	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
403	08.0472.0228	Cứu điều trị đại dâm thể hàn	Cứu điều trị đại dâm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
404	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
405	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
406	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
407	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
408	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn					
409	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn					
410	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn					
411	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
412	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
413	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
414	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
415	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
416	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn					
417	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
418	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
419	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
420	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
421	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn					
422	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
423	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
424	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
425	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	
426	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn					
427	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	
428	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	
429	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt					
430	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại					
431	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần					
432	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng
433	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
434	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
435	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
436	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai						
437	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
438	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
439	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
440	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
441	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
442	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
443	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn						
444	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng						
445	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ						
446	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt						
447	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona						
448	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
449	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khưú giác	Điện châm điều trị giảm khưú giác						
450	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực						
451	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực						
452	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
453	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
454	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
455	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
456	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
457	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
458	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
459	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
460	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
461	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
462	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
463	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
464	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
465	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
466	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
467	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
468	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
469	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí						
470	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
471	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
472	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn						
473	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
474	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
475	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp						
476	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp						
477	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng
478	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh						
479	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
480	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
481	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
482	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ						
483	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
484	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
485	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não						
486	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt						
487	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ						
488	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp leo	Điện nhĩ châm điều trị chấp leo						
489	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
490	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai						
491	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm						
492	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau da dầy	Điện nhĩ châm điều trị đau da dầy						
493	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
494	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng						
495	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ						
496	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn						
497	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
498	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh						
499	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác						
500	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực						
501	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thỉnh lực						
502	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản						
503	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
504	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy						
505	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp						
506	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng						
507	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác						
508	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới						
509	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên						
510	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
511	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
512	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người						
513	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ						
514	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc						
515	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày						
516	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí						
517	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp						
518	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn						
519	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
520	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
521	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
522	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ						
523	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng
524	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng						
525	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
526	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang						
527	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
528	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
529	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
530	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
531	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
532	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
533	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận						
534	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
535	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt						
536	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
537	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
538	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác						
539	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
540	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
541	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
542	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
543	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
544	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
545	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng						
546	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
547	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
548	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
549	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
550	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
551	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
552	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
553	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
554	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng						
555	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
556	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
557	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
558	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
559	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
560	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
561	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ						
562	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
563	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
564	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang						
565	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
566	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng
567	08.0305.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
568	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật						
569	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bị dị cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bị dị cơ năng						
570	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo						
571	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
572	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt						
573	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thận						
574	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ						
575	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật						
576	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
577	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V						
578	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp						
579	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt						
580	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng						
581	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng						
582	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona						
583	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác						
584	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực						
585	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực						
586	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản						
587	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng đa dây - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng đa dây - tá tràng						
588	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress						
589	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình						
590	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
591	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em						
592	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy						
593	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp						
594	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng						
595	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới						
596	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên						
597	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên						
598	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương						
599	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
600	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗng, đăm rỗng dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗng, đăm rỗng dây thần kinh						
601	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
602	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ						
603	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc						
604	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn						
605	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não						
606	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
607	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông						
608	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
609	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
610	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
611	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng
612	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện						
613	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung						
614	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa						
615	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài						
616	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn						
617	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
618	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh						
619	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai						
620	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang						
621	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rộp, da dầy thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rộp, da dầy thần kinh						
622	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc						
623	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
624	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang						
625	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai						
626	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
627	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt						
628	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	
629	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	
630	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	
631	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	
632	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	
633	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng						
634	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	
635	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	
636	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800		
637	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	
638	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt						
639	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đái	Thủy châm điều trị bi đái						
640	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic					53.900	
641	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai						
642	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận						
643	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dai dầm	Thủy châm điều trị dai dầm					53.900	
644	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày					53.900	
645	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					53.900	
646	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng					53.900	
647	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ					53.900	
648	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn						
649	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn					53.900	
650	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa						
651	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực						
652	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khẩu giác	Thủy châm điều trị giảm khẩu giác						
653	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
654	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực						
655	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản					53.900	
656	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng
657	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
658	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy					53.900	
659	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng						
660	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt					53.900	
661	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới					53.900	
662	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên					53.900	
663	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					53.900	
664	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
665	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người					53.900	
666	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
667	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					53.900	
668	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc					53.900	
669	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác						
670	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
671	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
672	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					53.900	
673	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					53.900	
674	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngón	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngón						
675	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress						
676	03.0536.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
677	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón						
678	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ						
679	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn						
680	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
681	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					53.900	
682	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					53.900	
683	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
684	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng						
685	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
686	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang						
687	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm					53.900	
688	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em					53.900	
689	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
690	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng						
691	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng					53.900	
692	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm					53.900	
693	08.0343.0271	Thủy châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
694	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ						
695	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm					53.900	
696	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
697	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					53.900	
698	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V						
699	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Thủy châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm					53.900	
700	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt						
701	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
702	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng					53.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng
703	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng					53.900	
704	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy					53.900	
705	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh						
706	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
707	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
708	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
709	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng					53.900	
710	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
711	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress						
712	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông					53.900	
713	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					53.900	
714	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					53.900	
715	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
716	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
717	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng						
718	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên					53.900	
719	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					53.900	
720	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
721	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương						
722	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới					53.900	
723	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					53.900	
724	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em					53.900	
725	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não						
726	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					53.900	
727	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay						
728	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc					53.900	
729	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
730	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
731	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					53.900	
732	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					53.900	
733	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện						
734	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
735	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung						
736	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
737	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
738	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược						
739	08.0342.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài					53.900	
740	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn						
741	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
742	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh					53.900	
743	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
744	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan						
745	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang						
746	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang					53.900	
747	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai					53.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng
748	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
749	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến						
750	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp					53.900	
751	02.0068.0277	Vân đông trị liệu hồ báp	Vân đông trị liệu hồ báp						32.900
752	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em						
753	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ						
754	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não						
755	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
756	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
757	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
758	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
759	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
760	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
761	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
762	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
763	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
764	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
765	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn						
766	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
767	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
768	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ						
769	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực					53.200	
770	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh						
771	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
772	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
773	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác						
774	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực						
775	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
776	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp						
777	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình						
778	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
779	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp						
780	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
781	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác						
782	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
783	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
784	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
785	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
786	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
787	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
788	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não						
789	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
790	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
791	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
792	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng
793	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200					
794	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
795	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
796	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
797	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
798	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
799	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
800	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng						
801	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
802	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí						
803	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
804	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp						
805	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
806	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
807	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính						
808	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
809	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
810	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
811	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp						
812	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
813	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
814	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
815	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
816	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
817	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
818	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
819	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
820	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
821	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
822	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
823	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
824	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
825	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dâm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dâm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
826	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
827	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
828	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
829	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
830	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
831	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
832	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
833	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
834	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực						
835	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng
836	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
837	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
838	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp						
839	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly						
840	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
841	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
842	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
843	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
844	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
845	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp						
846	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng						
847	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
848	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
849	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
850	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
851	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
852	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
853	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
854	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
855	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
856	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
857	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
858	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não						
859	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt						
860	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
861	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
862	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí						
863	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
864	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
865	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
866	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
867	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
868	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
869	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
870	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
871	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
872	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
873	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp						
874	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng
875	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	
876	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)						64.900
877	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	
878	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	
879	03.0283.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	
880	08.0021.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	
881	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì						
882	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì						
883	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn						889.700
884	07.0233.0355	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường						292.300
885	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường						218.500
886	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	
887	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	
888	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin						1.369.400
889	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh mụn	Trích áp xe tăng sinh mụn						873.000
890	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						951.600
891	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú						251.500
892	13.0153.0603	Trích rạch mảng trình do ứ máu kinh	Trích rạch mảng trình do ứ máu kinh						885.400
893	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...						191.500
894	13.0033.0614	Đốt để thường ngoi chòm	Đốt để thường ngoi chòm						786.700
895	13.0030.0623	Khâu phục hồi rạch cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rạch cổ tử cung, âm đạo						1.663.600
896	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mụn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mụn nhiễm khuẩn						94.600
897	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						653.700
898	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mụn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mụn						2.501.900
899	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch						313.500
900	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không						450.000
901	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						68.100
902	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo						436.200
903	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh mụn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh mụn						
904	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)						700.200
905	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		730.400	730.400	730.400	730.400	
906	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		730.400	730.400	730.400	730.400	
907	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt		730.400	730.400	730.400	730.400	
908	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu						
909	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	
910	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	27.500
911	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	
912	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.200					
913	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	
914	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài						
915	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	
916	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	
917	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng
918	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]						
919	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)						16.000
920	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế						32.300
921	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)						37.300
922	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm						18.600
923	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy						52.100
924	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu						37.300
925	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)						39.700
926	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						
927	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
928	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
929	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
930	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
931	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
932	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]						
933	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
934	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]						
935	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
936	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]						
937	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						
938	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
939	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
940	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	
941	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu						
942	22.0151.1594	Cẩn Addis	Cẩn Addis						44.800
943	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)						44.800
944	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)						
945	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	71.600
946	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường						39.900
947	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1	Cấy - tháo thuốc tránh thai		Cấy - tháo thuốc tránh thai						
2	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		Đặt và tháo dụng cụ tử cung						252.500

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ỨNG HÒA
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán;	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước			
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn				
I			Giá Khám bệnh	36.500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh				
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm				
1	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu		
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600	
3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường		
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58.600	
14	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
15	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
16	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
17	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chệch một bên	Chụp X-quang hàm chệch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
27	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0070.0010	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
53	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
79	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16.100	
98	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
106	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Seze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Seze [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0071.0028	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
139	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
168	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23.700	
180	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mắt na	Bóp bóng ambu qua mắt na		
181	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thời ngắn sơ sinh	Bóp bóng ambu, thời ngắn sơ sinh	248.500	
182	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản		Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
183	10.9004.0075	Cắt chi	Cắt chi		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
184	14.0203.0075	Cắt chi khâu da mí đơn giản	Cắt chi khâu da mí đơn giản		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
185	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	
186	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	
187	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	
188	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195.900	
189	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		
190	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162.900	
191	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	
192	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		
193	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
194	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		
195	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)		
196	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	
197	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngắt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngắt thở		
198	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
199	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		
200	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
201	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
202	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh dải tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh dải tháo đường	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do dải tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
203	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh dải tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh dải tháo đường	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do dải tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
204	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
205	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
206	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
207	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
208	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
209	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
210	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		
211	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		
212	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		
213	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
214	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]		
215	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	
216	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		
217	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		
218	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		
219	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
220	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]		
221	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
222	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
223	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		
224	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		
225	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		
226	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
227	02.0067.0206	Thay canyun mở khí quản	Thay canyun mở khí quản	263.700	
228	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang		
229	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101.800	
230	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu		
231	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		
232	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ		
233	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo		
234	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	
235	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	
236	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	
237	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		
238	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		
239	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		
240	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		
241	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
242	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
243	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
244	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
245	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
246	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
247	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
248	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản		
249	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tón thương nông]		
250	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tón thương nông chiều dài < 10 cm]		
251	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tón thương nông chiều dài < 10 cm]		
252	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai		
253	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tón thương nông chiều dài < 10 cm]		
254	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tón thương nông]		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
255	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]		
256	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		
257	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]		
258	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn		
259	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo		
260	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]		
261	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		
262	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		
263	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		
264	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		
265	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]		
266	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		
267	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]		
268	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc		
269	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc		
270	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	83.300	
271	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	76.300	
272	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76.300	
273	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	76.300	
274	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	76.300	
275	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm		
276	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	76.300	
277	03.0409.0227	Cây chỉ khâu điều trị liệt các dây thần kinh	Cây chỉ khâu điều trị liệt các dây thần kinh	156.400	
278	03.0420.0227	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	156.400	
279	03.0454.0227	Cây chỉ điều trị bị đứt	Cây chỉ điều trị bị đứt	156.400	
280	03.0456.0227	Cây chỉ điều trị bươu cổ đơn thuần	Cây chỉ điều trị bươu cổ đơn thuần	156.400	
281	03.0416.0227	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	156.400	
282	03.0414.0227	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	156.400	
283	03.0453.0227	Cây chỉ điều trị đứt dằm	Cây chỉ điều trị đứt dằm	156.400	
284	03.0451.0227	Cây chỉ điều trị đứt, tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị đứt, tiểu tiện không tự chủ	156.400	
285	03.0441.0227	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	156.400	
286	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	
287	03.0446.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng	156.400	
288	03.0447.0227	Cây chỉ điều trị đau mắt cơ	Cây chỉ điều trị đau mắt cơ	156.400	
289	03.0438.0227	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	156.400	
290	03.0437.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	
291	03.0411.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	156.400	
292	03.0404.0227	Cây chỉ điều trị đi chứng bại liệt	Cây chỉ điều trị đi chứng bại liệt	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
293	03.0443.0227	Cây chi điều trị dị ứng	Cây chi điều trị dị ứng	156.400	
294	03.0460.0227	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	156.400	
295	03.0459.0227	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	156.400	
296	03.0415.0227	Cây chi điều trị giảm khuru giác	Cây chi điều trị giảm khuru giác	156.400	
297	03.0429.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	156.400	
298	03.0431.0227	Cây chi điều trị giảm thỉnh lực	Cây chi điều trị giảm thỉnh lực	156.400	
299	03.0435.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản	156.400	
300	03.0421.0227	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400	
301	03.0449.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	156.400	
302	03.0436.0227	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp	156.400	
303	03.0417.0227	Cây chi điều trị khản tiếng	Cây chi điều trị khản tiếng	156.400	
304	03.0406.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới	156.400	
305	03.0405.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên	156.400	
306	03.0428.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	
307	03.0408.0227	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	156.400	
308	03.0407.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người	Cây chi điều trị liệt nửa người	156.400	
309	03.0438.0227	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	
310	03.0424.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ	156.400	
311	03.0442.0227	Cây chi điều trị nôn, nấc	Cây chi điều trị nôn, nấc	156.400	
312	03.0457.0227	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	156.400	
313	03.0455.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	156.400	
314	03.0430.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	156.400	
315	03.0440.0227	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày	156.400	
316	03.0452.0227	Cây chi điều trị táo bón	Cây chi điều trị táo bón	156.400	
317	03.0410.0227	Cây chi điều trị teo cơ	Cây chi điều trị teo cơ	156.400	
318	03.0432.0227	Cây chi điều trị thất ngôn	Cây chi điều trị thất ngôn	156.400	
319	03.0425.0227	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	156.400	
320	03.0445.0227	Cây chi điều trị thoái hóa khớp	Cây chi điều trị thoái hóa khớp	156.400	
321	03.0427.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	156.400	
322	03.0426.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	156.400	
323	03.0439.0227	Cây chi điều trị trĩ	Cây chi điều trị trĩ	156.400	
324	03.0450.0227	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	156.400	
325	03.0444.0227	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	
326	03.0434.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	
327	03.0448.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	
328	03.0433.0227	Cây chi điều trị viêm xoang	Cây chi điều trị viêm xoang	156.400	
329	08.0232.0227	Cây chi chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chi chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156.400	
330	08.0270.0227	Cây chi điều trị cơn động kinh cục bộ	Cây chi điều trị cơn động kinh cục bộ	156.400	
331	08.0269.0227	Cây chi điều trị đại tràng	Cây chi điều trị đại tràng	156.400	
332	08.0272.0227	Cây chi điều trị đau bụng kinh	Cây chi điều trị đau bụng kinh	156.400	
333	08.0242.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	
334	08.0267.0227	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp	156.400	
335	08.0268.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng	156.400	
336	08.0251.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	
337	08.0275.0227	Cây chi điều trị dị tinh	Cây chi điều trị dị tinh	156.400	
338	08.0236.0227	Cây chi điều trị giảm thị lực	Cây chi điều trị giảm thị lực	156.400	
339	08.0235.0227	Cây chi điều trị giảm thỉnh lực	Cây chi điều trị giảm thỉnh lực	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
340	08.0247.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản	156.400	
341	08.0255.0227	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400	
342	08.0241.0227	Cây chi điều trị hội chứng thất lưng hông	Cây chi điều trị hội chứng thất lưng hông	156.400	
343	08.0245.0227	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	156.400	
344	08.0274.0227	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156.400	
345	08.0237.0227	Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ	156.400	
346	08.0246.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	156.400	
347	08.0248.0227	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp	156.400	
348	08.0256.0227	Cây chi điều trị khản tiếng	Cây chi điều trị khản tiếng	156.400	
349	08.0258.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới	156.400	
350	08.0257.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên	156.400	
351	08.0249.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	
352	08.0238.0227	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156.400	
353	08.0276.0227	Cây chi điều trị liệt dương	Cây chi điều trị liệt dương	156.400	
354	08.0228.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156.400	
355	08.0253.0227	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	
356	08.0243.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ	156.400	
357	08.0233.0227	Cây chi điều trị mày đay	Cây chi điều trị mày đay	156.400	
358	08.0244.0227	Cây chi điều trị nấc	Cây chi điều trị nấc	156.400	
359	08.0271.0227	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	156.400	
360	08.0254.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156.400	
361	08.0263.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cây chi điều trị rối loạn tiêu hóa	156.400	
362	08.0277.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiền tiết không tự chủ	Cây chi điều trị rối loạn tiền tiết không tự chủ	156.400	
363	08.0231.0227	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày	156.400	
364	08.0273.0227	Cây chi điều trị sa tử cung	Cây chi điều trị sa tử cung	156.400	
365	08.0229.0227	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	156.400	
366	08.0264.0227	Cây chi điều trị táo bón kéo dài	Cây chi điều trị táo bón kéo dài	156.400	
367	08.0252.0227	Cây chi điều trị thất vận ngôn	Cây chi điều trị thất vận ngôn	156.400	
368	08.0250.0227	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	156.400	
369	08.0230.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	
370	08.0262.0227	Cây chi điều trị viêm mũi xoang	Cây chi điều trị viêm mũi xoang	156.400	
371	08.0266.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	
372	08.0234.0227	Cây chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cây chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	156.400	
373	08.0265.0227	Cây chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	
374	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	
375	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đại thể hàn	Cửu điều trị bí đại thể hàn	37.000	
376	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	
377	03.0693.0228	Cửu điều trị đại đảm thể hàn	Cửu điều trị đại đảm thể hàn	37.000	
378	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.000	
379	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	
380	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	
381	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	37.000	
382	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	
383	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	
384	03.0686.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	
385	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
386	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	
387	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000	
388	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	
389	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thân kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thân kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000	
390	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000	
391	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	
392	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	37.000	
393	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	
394	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000	
395	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	
396	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	
397	03.0684.0228	Cứu điều trị ứ tai thể hàn	Cứu điều trị ứ tai thể hàn	37.000	
398	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	
399	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37.000	
400	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	37.000	
401	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	
402	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	
403	08.0472.0228	Cứu điều trị đại đả thể hàn	Cứu điều trị đại đả thể hàn	37.000	
404	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	
405	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	
406	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	
407	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	
408	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000	
409	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	
410	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000	
411	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37.000	
412	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	
413	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	
414	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	
415	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	
416	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	
417	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	
418	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	37.000	
419	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	
420	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	
421	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	
422	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	
423	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	
424	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	
425	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	
426	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	
427	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85.300	
428	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	78.300	
429	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	78.300	
430	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại	78.300	
431	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	78.300	
432	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
433	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	78.300	
434	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	
435	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78.300	
436	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78.300	
437	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	78.300	
438	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78.300	
439	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	
440	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	
441	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	
442	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78.300	
443	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300	
444	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	
445	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	78.300	
446	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	
447	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	
448	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300	
449	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	78.300	
450	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78.300	
451	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78.300	
452	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	78.300	
453	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	
454	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300	
455	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	
456	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	
457	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	
458	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	
459	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	
460	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	
461	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300	
462	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78.300	
463	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300	
464	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	
465	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78.300	
466	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
467	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	
468	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78.300	
469	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	78.300	
470	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78.300	
471	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78.300	
472	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300	
473	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	
474	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rổ, đăm rổ và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rổ, đăm rổ và dây thần kinh	78.300	
475	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78.300	
476	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78.300	
477	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
478	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	78.300	
479	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	
480	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	
481	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	
482	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78.300	
483	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	
484	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
485	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	78.300	
486	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	78.300	
487	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300	
488	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	78.300	
489	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp	78.300	
490	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	78.300	
491	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đất dầm	Điện nhĩ châm điều trị đất dầm	78.300	
492	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	78.300	
493	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	
494	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	
495	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	78.300	
496	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	78.300	
497	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78.300	
498	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị đông kinh	Điện nhĩ châm điều trị đông kinh	78.300	
499	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khưú giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khưú giác	78.300	
500	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300	
501	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thỉnh lực	78.300	
502	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	
503	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	
504	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	
505	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
506	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	78.300	
507	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	78.300	
508	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	
509	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	
510	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	
511	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	
512	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	78.300	
513	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	
514	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	78.300	
515	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	78.300	
516	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	78.300	
517	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	78.300	
518	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	78.300	
519	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	
520	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	
521	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	
522	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	78.300	
523	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
524	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	78.300	
525	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
526	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	78.300	
527	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78.300	
528	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	
529	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	
530	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	
531	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	
532	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	
533	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	78.300	
534	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	
535	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78.300	
536	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	
537	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	
538	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm đau nhức giác	Điện châm điều trị giảm nhức giác	78.300	
539	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	
540	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	
541	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
542	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	
543	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
544	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300	
545	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	
546	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	
547	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	
548	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	
549	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	
550	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	
551	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	
552	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	
553	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	
554	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	
555	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	
556	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
557	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	
558	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	78.300	
559	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	
560	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	
561	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78.300	
562	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300	
563	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300	
564	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	
565	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	
566	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
567	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
568	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	78.300	
569	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bi đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bi đái cơ năng	78.300	
570	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78.300	
571	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	
572	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	
573	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thận	78.300	
574	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78.300	
575	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu	78.300	
576	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	
577	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300	
578	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	
579	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	78.300	
580	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	
581	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300	
582	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78.300	
583	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	78.300	
584	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300	
585	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300	
586	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	
587	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng đa dây - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng đa dây - tá tràng	78.300	
588	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300	
589	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
590	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	
591	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78.300	
592	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	
593	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
594	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	78.300	
595	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	
596	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	
597	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300	
598	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78.300	
599	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300	
600	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỷ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỷ, đám rối dây thần kinh	78.300	
601	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	
602	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	
603	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78.300	
604	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78.300	
605	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78.300	
606	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	
607	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	
608	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78.300	
609	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	
610	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
611	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
612	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	78.300	
613	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	78.300	
614	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78.300	
615	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78.300	
616	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78.300	
617	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	
618	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	78.300	
619	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300	
620	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78.300	
621	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rộp, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rộp, đa dây thần kinh	78.300	
622	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78.300	
623	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	
624	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	
625	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	
626	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
627	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	
628	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi		
629	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	
630	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	
631	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	
632	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	
633	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	
634	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	
635	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	
636	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
637	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33.400	
638	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hô mắt	Thủy châm điều trị bệnh hô mắt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
639	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bì đới	Thủy châm điều trị bì đới	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
640	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
641	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
642	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
643	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đới dâm	Thủy châm điều trị đới dâm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
644	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
645	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
646	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
647	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
648	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
649	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
650	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
651	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
652	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
653	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
654	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
655	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
656	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
657	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
658	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
659	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
660	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
661	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
662	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
663	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
664	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
665	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
666	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt từ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt từ chi do chấn thương cột sống	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
667	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
668	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
669	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
670	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
671	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
672	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
673	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
674	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
675	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
676	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm điều trị sụp mi	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
677	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
678	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
679	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
680	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
681	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
682	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
683	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
684	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
685	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
686	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
687	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
688	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
689	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
690	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
691	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
692	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cam mao, cúm	Thủy châm điều trị cam mao, cúm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
693	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
694	08.0345.0271	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
695	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
696	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
697	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
698	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
699	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
700	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
701	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt từ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt từ chi do chấn thương cột sống	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
702	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
703	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
704	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
705	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
706	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
707	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
708	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
709	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
710	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
711	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
712	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
713	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
714	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
715	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
716	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
717	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
718	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
719	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
720	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
721	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
722	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
723	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
724	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
725	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
726	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
727	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
728	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
729	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
730	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
731	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
732	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
733	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
734	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
735	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
736	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
737	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
738	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
739	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
740	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
741	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
742	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
743	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
744	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
745	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
746	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
747	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
748	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
749	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
750	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
751	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	
752	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000	
753	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76.000	
754	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	76.000	
755	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000	
756	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76.000	
757	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	
758	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	
759	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	
760	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dâm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dâm	76.000	
761	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76.000	
762	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	
763	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	
764	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	76.000	
765	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000	
766	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76.000	
767	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	
768	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	76.000	
769	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76.000	
770	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	76.000	
771	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	
772	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	
773	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	76.000	
774	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	
775	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	
776	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	
777	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	
778	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	
779	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	
780	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76.000	
781	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76.000	
782	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	
783	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000	
784	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	
785	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	
786	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	
787	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	
788	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	
789	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000	
790	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	
791	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	
792	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
793	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	
794	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76.000	
795	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	
796	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000	
797	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000	
798	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	
799	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	
800	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76.000	
801	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76.000	
802	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000	
803	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	
804	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	76.000	
805	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	
806	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76.000	
807	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76.000	
808	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	
809	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	
810	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76.000	
811	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	
812	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	
813	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	
814	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	
815	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay		
816	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000	
817	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000	
818	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng	76.000	
819	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	
820	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	
821	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	
822	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	
823	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	
824	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	
825	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dâm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dâm	76.000	
826	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000	
827	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	
828	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	
829	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	
830	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	
831	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	
832	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	
833	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	
834	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76.000	
835	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
836	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	76.000	
837	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	
838	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	
839	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	76.000	
840	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	76.000	
841	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	76.000	
842	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	76.000	
843	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	
844	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76.000	
845	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	76.000	
846	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	76.000	
847	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76.000	
848	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	76.000	
849	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	
850	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	
851	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	76.000	
852	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	
853	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	
854	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76.000	
855	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	76.000	
856	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	
857	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	
858	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	
859	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	
860	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	
861	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	
862	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	76.000	
863	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	76.000	
864	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	76.000	
865	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76.000	
866	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	
867	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	
868	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	
869	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	
870	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76.000	
871	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	
872	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	
873	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	
874	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
875	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy		
876	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	
877	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300	
878	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		
879	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45.300	
880	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		
881	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì		
882	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì		
883	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700	
884	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300	
885	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500	
886	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn		
887	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn		
888	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	
889	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000	
890	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	
891	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251.500	
892	13.0153.0603	Trích rạch mảng trình do ứ máu kinh	Trích rạch mảng trình do ứ máu kinh	885.400	
893	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500	
894	13.0033.0614	Đốt để thường ngồi chồm	Đốt để thường ngồi chồm	786.700	
895	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600	
896	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	
897	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	
898	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.501.900	
899	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500	
900	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	
901	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100	
902	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200	
903	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn		
904	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700.200	
905	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		
906	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		
907	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm vùng mí mắt	Xử lý vết thương phần mềm vùng mí mắt		
908	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu		
909	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)		Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
910	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
911	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
912	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
913	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		
914	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài		
915	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		
916	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		
917	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
918	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]		
919	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		
920	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		
921	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		
922	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		
923	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy		
924	22.0140.1360	Tìm globulin chi trong máu	Tìm globulin chi trong máu		
925	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		
926	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
927	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
928	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
929	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
930	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
931	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	Mỗi chất
932	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	Mỗi chất
933	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	Mỗi chất
934	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22.400	Mỗi chất
935	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	Mỗi chất
936	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	Mỗi chất
937	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	Mỗi chất
938	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	
939	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	
940	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		
941	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44.800	
942	22.0151.1594	Cẩn Addis	Cẩn Addis		
943	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		
944	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	
945	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600	
946	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	
947	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu				
I	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm				
1		Cây - thảo thuốc tránh thai	Cây - thảo thuốc tránh thai		
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252.500	

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THƯỜNG TÍN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TYT thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán								
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
	1		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh								
	1		Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
	III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1	01.02.39.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu						
2	02.00.63.0001	Siêu âm màng phôi cấp cứu	Siêu âm màng phôi cấp cứu						
3	02.03.14.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng						
4	18.00.02.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt						
5	18.00.16.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)						
6	18.00.15.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)						
7	18.00.20.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)						
8	18.00.36.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối						
9	18.00.34.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu						
10	18.00.35.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa						
11	18.00.30.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng						
12	18.00.18.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ						
13	18.00.01.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp						
14	18.00.72.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
15	18.00.89.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
16	18.00.87.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
17	18.00.95.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
18	18.01.23.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
19	18.00.74.0010	Chụp X-quang hàm chệnh một bên	Chụp X-quang hàm chệnh một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
20	18.00.73.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
21	18.00.76.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
22	18.01.10.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
23	18.01.05.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TYT thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình
24	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
25	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
26	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
27	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
28	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
29	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
30	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
31	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
32	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
33	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
34	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
35	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
36	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
37	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
38	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
39	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
40	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
41	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
42	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
43	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
44	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
45	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
46	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
47	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
48	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TYT thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình
49	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤24x30 cm, 2 tư thế]							
50	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [≤24x30 cm, 2 tư thế]							
51	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤24x30 cm, 2 tư thế]							
52	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤24x30 cm, 2 tư thế]							
53	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤24x30 cm, 2 tư thế]							
54	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤24x30 cm, 2 tư thế]							
55	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤24x30 cm, 2 tư thế]							
56	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤24x30 cm, 2 tư thế]							
57	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤24x30 cm, 2 tư thế]							
58	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤24x30 cm, 2 tư thế]							
59	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
60	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
61	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
62	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
63	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
64	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
65	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
66	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
67	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
68	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
69	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
70	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
71	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
72	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TYT thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình
73	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]							
74	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
75	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
76	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
77	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
78	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
79	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
80	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
81	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
82	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
83	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
84	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]							
85	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
86	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
87	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
88	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
89	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
90	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
91	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
92	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
93	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
94	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
95	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
96	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TYT thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình
97	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
98	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]							
99	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]							
100	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]							
101	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]							
102	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]							
103	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
104	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
105	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
106	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]							
107	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]							
108	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp uốn [số hóa 1 phim]							
109	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
110	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
111	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]							
112	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]							
113	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]							
114	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]							
115	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
116	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
117	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]							
118	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]							
119	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]							
120	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
121	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]							
122	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TYT thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình
123	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
124	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]							
125	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]							
126	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
127	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]							
128	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]							
129	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]							
130	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]							
131	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]							
132	18.0070.0028	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến [số hóa 1 phim]							
133	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
134	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
135	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
136	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]							
137	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
138	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
139	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
140	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]							
141	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
142	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
143	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
144	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
145	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
146	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]							
147	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]							
148	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]							
149	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]							
150	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TYT thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình
151	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
152	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
153	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
154	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]							
155	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]							
156	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
157	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
158	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
159	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
160	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
161	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]							
162	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]							
163	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
164	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]							
165	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]							
166	18.0102.0029	Chụp X-quang xương ba vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương ba vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
167	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
168	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
169	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]							
170	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
171	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
172	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
173	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
174	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
175	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TYT thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình
176	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
177	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]							
178	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]							
179	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]							
180	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]							
181	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]							
182	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ		173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
183	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh							
184	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản		372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
185	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp			372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
186	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu							
187	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da							
188	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc							
189	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc							
190	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản							
191	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc							
192	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí							
193	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật							
194	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi							
195	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm							
196	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị							
197	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị							
198	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi							
199	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm			71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
200	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày			71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
201	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày							
202	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng		9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
203	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu							
204	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ							
205	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục							
206	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang							
207	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục							
208	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu			106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
209	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu			106.400	106.400	106.400		106.400
210	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe							
211	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)							
212	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TYT thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình
213	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]		45.000				45.000	
214	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600				62.600	
215	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]							
216	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]							
217	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		84.900				84.900	
218	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]							
219	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN							
220	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		104.000				104.000	
221	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]							
222	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]							
223	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
224	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]							
225	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≥ 50cm nhiễm trùng]			192.900	192.900	192.900		192.900
226	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			192.900	192.900	192.900		192.900
227	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			192.900	192.900	192.900		192.900
228	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			192.900	192.900	192.900		192.900
229	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
230	02.0067.0206	Thay canyyn mở khí quản	Thay canyyn mở khí quản							
231	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang			71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
232	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang							
233	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang							
234	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu			71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
235	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
236	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
237	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo			64.700	64.700	64.700		64.700
238	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		64.700	64.700	64.700	64.700		64.700
239	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng			64.700	64.700	64.700		64.700
240	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		64.700	64.700	64.700	64.700		64.700
241	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn			64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
242	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn			64.700	64.700	64.700	64.700	64.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TYT thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình
243	03.0179.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần			64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
244	03.2357.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần			64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
245	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh							
246	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt			10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
247	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da			10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
248	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch			10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
249	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da			10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
250	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch			17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
251	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]							
252	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai							
253	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]							
254	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]							
255	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]							
256	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]							
257	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]							
258	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]							
259	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]							
260	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300		58.300	58.300	58.300		58.300
261	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm			53.400	53.400	53.400		53.400
262	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm			53.400	53.400	53.400		53.400
263	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400		53.400	53.400	53.400		53.400
264	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400		53.400	53.400	53.400		53.400
265	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400		53.400	53.400	53.400		53.400
266	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải			25.900	25.900	25.900		25.900
267	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn			25.900	25.900	25.900		25.900
268	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn			25.900	25.900	25.900		25.900
269	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn			25.900	25.900	25.900		25.900
270	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn			25.900	25.900	25.900		25.900
271	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn			25.900	25.900	25.900		25.900
272	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn			25.900	25.900	25.900		25.900
273	03.0686.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn			25.900	25.900	25.900		25.900
274	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn			25.900	25.900	25.900		25.900
275	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn			25.900	25.900	25.900		25.900
276	03.0681.0228	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn			25.900	25.900	25.900		25.900
277	03.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn			25.900	25.900	25.900		25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TYT thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình
278	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn			25.900	25.900	25.900		25.900
279	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn			25.900	25.900	25.900		25.900
280	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn			25.900	25.900	25.900		25.900
281	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn			25.900	25.900	25.900		25.900
282	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn			25.900	25.900	25.900		25.900
283	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn			25.900	25.900	25.900		25.900
284	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn			25.900	25.900	25.900		25.900
285	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn			25.900	25.900	25.900		25.900
286	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900		25.900	25.900	25.900		25.900
287	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900		25.900	25.900	25.900		25.900
288	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900		25.900	25.900	25.900		25.900
289	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900		25.900	25.900	25.900		25.900
290	08.0472.0228	Cứu điều trị đại đâm thể hàn	Cứu điều trị đại đâm thể hàn	25.900		25.900	25.900	25.900		25.900
291	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900		25.900	25.900	25.900		25.900
292	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900		25.900	25.900	25.900		25.900
293	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900		25.900	25.900	25.900		25.900
294	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900		25.900	25.900	25.900		25.900
295	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	25.900		25.900	25.900	25.900		25.900
296	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900		25.900	25.900	25.900		25.900
297	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900		25.900	25.900	25.900		25.900
298	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900		25.900	25.900	25.900		25.900
299	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900		25.900	25.900	25.900		25.900
300	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900		25.900	25.900	25.900		25.900
301	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900		25.900	25.900	25.900		25.900
302	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900		25.900	25.900	25.900		25.900
303	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900		25.900	25.900	25.900		25.900
304	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900		25.900	25.900	25.900		25.900
305	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900		25.900	25.900	25.900		25.900
306	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	25.900		25.900	25.900	25.900		25.900
307	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900		25.900	25.900	25.900		25.900
308	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700		59.700	59.700	59.700		59.700
309	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm			54.800	54.800	54.800		54.800
310	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo			54.800	54.800	54.800		54.800
311	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic			54.800	54.800	54.800		54.800
312	03.0505.0230	Điện châm điều trị đại đâm	Điện châm điều trị đại đâm			54.800	54.800	54.800		54.800
313	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			54.800	54.800	54.800		54.800
314	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn			54.800	54.800	54.800		54.800
315	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng			54.800	54.800	54.800		54.800
316	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ			54.800	54.800	54.800		54.800
317	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy			54.800	54.800	54.800		54.800
318	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			54.800	54.800	54.800		54.800
319	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ			54.800	54.800	54.800		54.800
320	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ			54.800	54.800	54.800		54.800
321	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc			54.800	54.800	54.800		54.800
322	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			54.800	54.800	54.800		54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TYT thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình
323	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress			54.800	54.800	54.800		54.800
324	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ			54.800	54.800	54.800		54.800
325	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			54.800	54.800	54.800		54.800
326	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh			54.800		54.800		54.800
327	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai			54.800	54.800	54.800		54.800
328	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [Kim ngắn]	54.800		54.800	54.800	54.800		54.800
329	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800		54.800	54.800	54.800		54.800
330	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800		54.800	54.800	54.800		54.800
331	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800		54.800	54.800	54.800		54.800
332	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800		54.800	54.800	54.800		54.800
333	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	54.800		54.800	54.800	54.800		54.800
334	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800		54.800	54.800	54.800		54.800
335	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800		54.800	54.800	54.800		54.800
336	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800		54.800	54.800	54.800		54.800
337	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800		54.800	54.800	54.800		54.800
338	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800		54.800	54.800	54.800		54.800
339	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800		54.800	54.800	54.800		54.800
340	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800		54.800	54.800	54.800		54.800
341	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800						
342	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800		54.800	54.800	54.800		54.800
343	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800		54.800	54.800	54.800		54.800
344	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800		54.800	54.800	54.800		54.800
345	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.800		54.800	54.800	54.800		54.800
346	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800		54.800	54.800	54.800		54.800
347	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800		54.800	54.800	54.800		54.800
348	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800		54.800	54.800	54.800		54.800
349	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800		54.800	54.800	54.800		54.800
350	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800		54.800	54.800	54.800		54.800
351	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi							
352	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700		25.700	25.700	25.700		25.700
353	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700		25.700	25.700	25.700		25.700
354	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700		25.700	25.700	25.700		25.700
355	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700		25.700	25.700	25.700		25.700
356	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận			38.300	38.300	38.300		38.300
357	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300		38.300	38.300	38.300		38.300
358	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400		23.400	23.400	23.400		23.400
359	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic							
360	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm							
361	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau da dầy	Thủy châm điều trị đau da dầy							
362	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu							
363	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng							
364	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ							
365	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TYT thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình
366	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy							
367	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên							
368	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người							
369	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ							
370	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc							
371	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật							
372	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V							
373	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh							
374	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai							
375	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900						
376	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	53.900						
377	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	53.900						
378	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900						
379	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900						
380	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp	53.900						
381	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900						
382	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900						
383	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900						
384	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng đa dây tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng đa dây tá tràng	53.900						
385	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.900						
386	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900						
387	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.900						
388	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900						
389	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900						
390	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900						
391	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.900						
392	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	53.900						
393	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900						
394	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900						
395	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.900						
396	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900						
397	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	53.900						
398	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900						
399	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	53.900						
400	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	53.900						
401	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900						
402	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900						
403	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp							
404	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất			53.200	53.200	53.200		53.200
405	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic			53.200	53.200	53.200		53.200
406	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai			53.200	53.200	53.200		53.200
407	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới			53.200	53.200	53.200		53.200
408	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên			53.200	53.200	53.200		53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TYT thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hoa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình
409	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt			53.200	53.200	53.200		53.200
410	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày			53.200	53.200	53.200		53.200
411	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu			53.200	53.200	53.200		53.200
412	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng			53.200	53.200	53.200		53.200
413	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ			53.200	53.200	53.200		53.200
414	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng			53.200	53.200	53.200		53.200
415	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn			53.200	53.200	53.200		53.200
416	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy			53.200	53.200	53.200		53.200
417	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt			53.200	53.200	53.200		53.200
418	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh			53.200	53.200	53.200		53.200
419	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới			53.200	53.200	53.200		53.200
420	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên			53.200	53.200	53.200		53.200
421	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			53.200		53.200		53.200
422	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ			53.200	53.200	53.200		53.200
423	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người			53.200	53.200	53.200		53.200
424	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ			53.200	53.200	53.200		53.200
425	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc			53.200	53.200	53.200		53.200
426	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác			53.200	53.200	53.200		53.200
427	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			53.200	53.200	53.200		53.200
428	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện			53.200	53.200	53.200		53.200
429	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật			53.200	53.200	53.200		53.200
430	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa			53.200	53.200	53.200		53.200
431	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress			53.200	53.200	53.200		53.200
432	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược			53.200	53.200	53.200		53.200
433	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón			53.200	53.200	53.200		53.200
434	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ			53.200	53.200	53.200		53.200
435	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V			53.200	53.200	53.200		53.200
436	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			53.200	53.200	53.200		53.200
437	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang			53.200	53.200	53.200		53.200
438	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai			53.200	53.200	53.200		53.200
439	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay							
440	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
441	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
442	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
443	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
444	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
445	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
446	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
447	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
448	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
449	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
450	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TYT thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình
451	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
452	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
453	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
454	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
455	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đau dây - tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đau dây - tá tràng	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
456	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
457	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng - hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng - hông	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
458	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
459	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
460	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
461	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
462	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
463	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
464	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
465	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
466	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
467	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
468	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
469	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
470	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
471	08.0404.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
472	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
473	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
474	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
475	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
476	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
477	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
478	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
479	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
480	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
481	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy							
482	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)							
483	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			35.200	35.200	35.200		35.200
484	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200		35.200	35.200	35.200		35.200
485	03.0283.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			31.700	31.700	31.700		31.700
486	08.0021.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	31.700		31.700	31.700	31.700		31.700
487	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì			345.700	345.700	345.700		345.700
488	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì			284.700	284.700	284.700		284.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TYT thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình
489	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi, mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi, mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn							
490	03.2119.0505	Trích nhốt ống tại ngoài	Trích nhốt ống tại ngoài							
491	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi							
492	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ							
493	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ							
494	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn		40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
495	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn			40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
496	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin							
497	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin							
498	13.0153.0603	Trích rạch mảng trình do ứ máu kinh	Trích rạch mảng trình do ứ máu kinh							
499	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas							
500	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...							
501	13.0033.0614	Đờ đờ thường ngồi chồm	Đờ đờ thường ngồi chồm							
502	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết							
503	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo							
504	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn							
505	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo							
506	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính							
507	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung							
508	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo							
509	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo							
510	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc							
511	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc							
512	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc							
513	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc							
514	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ							
515	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc							
516	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết							
517	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác							
518	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt							
519	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác							
520	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc							
521	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy							
522	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy							
523	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp							
524	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp							
525	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò							
526	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò							
527	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc							
528	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc							
529	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc							
530	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]							
531	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]							
532	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]							
533	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TYT thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình
534	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]							
535	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]							
536	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản							
537	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]							
538	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]							
539	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]							
540	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi							
541	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi							
542	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt							
543	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt							
544	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]							
545	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]							
546	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]							
547	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc							
548	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc							
549	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]							
550	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]							
551	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]							
552	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]							
553	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc							
554	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc							
555	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc							
556	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc							
557	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi							
558	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi							
559	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm							
560	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày							
561	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm							
562	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép							
563	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc							
564	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc							
565	03.1695.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ							
566	14.0211.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ							
567	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác							
568	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác							
569	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)							
570	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)							
571	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu							
572	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp							
573	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TYT thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình
574	14.02.51.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt							
575	14.02.50.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc							
576	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc							
577	03.1685.0854	Bom thông lệ đạo	Bom thông lệ đạo [hai mắt]							
578	14.0197.0854	Bom thông lệ đạo	Bom thông lệ đạo [hai mắt]							
579	14.0197.0855	Bom thông lệ đạo	Bom thông lệ đạo [một mắt]							
580	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc							
581	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc							
582	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu							
583	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu							
584	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu							
585	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu							
586	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu							
587	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng							
588	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]							
589	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)							
590	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]							
591	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan							
592	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan							
593	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng							
594	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai							
595	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai							
596	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)		19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
597	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200				19.200	
598	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng							
599	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng							
600	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai							
601	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản							
602	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai							
603	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng							
604	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng							
605	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng							
606	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]							
607	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]							
608	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]							
609	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]							
610	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]							
611	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]							
612	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]							
613	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]							
614	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]							
615	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài							
616	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương							
617	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau							
618	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước							
619	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TYT thị trường	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình
620	15.01.40.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau							
621	15.01.41.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước							
622	15.01.38.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm							
623	03.21.16.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ							
624	15.00.52.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ							
625	15.00.50.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ							
626	03.21.81.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan							
627	15.02.07.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan							
628	03.21.75.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng							
629	15.02.09.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]							
630	15.01.45.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)							
631	15.01.47.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi							
632	16.02.14.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới							
633	03.20.72.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm							
634	16.02.98.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm							
635	03.19.42.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục							
636	16.02.30.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục							
637	03.19.44.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]							
638	16.02.32.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]							
639	03.19.44.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]							
640	16.02.32.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]							
641	03.19.31.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)							
642	03.19.30.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)							
643	16.00.72.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite							
644	16.00.71.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement							
645	03.19.54.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)							
646	16.02.36.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement							
647	16.00.43.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]							
648	16.00.43.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]							
649	03.20.69.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm							
650	16.03.35.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm							
651	03.19.15.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn							
652	16.02.05.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn							
653	03.19.14.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay							
654	16.02.04.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay							
655	16.02.06.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa							
656	16.02.03.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn							
657	03.19.56.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa							
658	03.19.55.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa							
659	16.02.39.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa							
660	16.02.38.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa							
661	03.19.29.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite							
662	03.19.70.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate							
663	03.19.72.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TYT thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình
664	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite							
665	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement							
666	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi							
667	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em							
668	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GiC)							
669	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp							
670	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp							
671	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp							
672	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement							
673	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp							
674	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp							
675	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp							
676	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]							
677	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit							
678	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê							
679	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn							
680	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn							
681	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]							
682	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]							
683	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]							
684	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]							
685	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]							
686	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]							
687	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]							
688	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]							
689	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]							
690	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]							
691	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)							
692	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]							
693	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]							
694	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TYT thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình
695	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]							
696	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]							
697	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)							
698	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]							
699	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]							
700	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]							
701	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]							
702	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)			11.200	11.200	11.200		11.200
703	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]							
704	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]							
705	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]							
706	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]							
707	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]							
708	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)							
709	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)							
710	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]							
711	23.0209.1606	Phản ứng Pandý [dịch]	Phản ứng Pandý [dịch]							
712	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]							
713	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân							
714	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường							
715	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường							
716	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường							
717	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin							

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THƯỜNG TÍN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Tảo	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiên Phong
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán									
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn									
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh									
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
1	01.02.39.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu							
2	02.00.63.0001	Siêu âm màng phôi cấp cứu	Siêu âm màng phôi cấp cứu							
3	02.03.14.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng							
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt							
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)							
6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)							
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)							
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối							
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu							
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa							
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng							
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ							
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp							
14	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
15	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
16	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
17	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
18	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
19	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chệnh một bên	Chụp X-quang hàm chệnh một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
20	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
21	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
22	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
23	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Văn Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiên Phong
24	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
25	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
26	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
27	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
28	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
29	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
30	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
31	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
32	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
33	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
34	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
35	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
36	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
37	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
38	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
39	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
40	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
41	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
42	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
43	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
44	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
45	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
46	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
47	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
48	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Văn Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiên Phong
49	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
50	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
51	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
52	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
53	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
54	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
55	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
56	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
57	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
58	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
59	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
60	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
61	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
62	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
63	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
64	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
65	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
66	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
67	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
68	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
69	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
70	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
71	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
72	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Văn Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiên Phong
73	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
74	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
75	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
76	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
77	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
78	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
79	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
80	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
81	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
82	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
83	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
84	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
85	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
86	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
87	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
88	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
89	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
90	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
91	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
92	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
93	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
94	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
95	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
96	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Văn	Trạm y tế xã Văn Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiên Phong
97	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
98	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]							
99	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]							
100	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]							
101	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]							
102	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]							
103	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
104	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
105	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
106	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]							
107	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]							
108	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]							
109	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
110	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
111	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]							
112	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]							
113	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]							
114	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]							
115	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
116	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
117	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]							
118	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]							
119	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]							
120	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
121	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]							
122	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Văn Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiên Phong
123	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
124	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]							
125	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]							
126	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
127	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]							
128	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]							
129	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]							
130	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]							
131	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]							
132	18.0070.0028	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến [số hóa 1 phim]							
133	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
134	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
135	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
136	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]							
137	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
138	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
139	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
140	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]							
141	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
142	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
143	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
144	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
145	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
146	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]							
147	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]							
148	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]							
149	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]							
150	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Văn Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiên Phong
151	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
152	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
153	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
154	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]							
155	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]							
156	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
157	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
158	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
159	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
160	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
161	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]							
162	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]							
163	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
164	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]							
165	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]							
166	18.0102.0029	Chụp X-quang xương ba vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương ba vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
167	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
168	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
169	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]							
170	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
171	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
172	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
173	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
174	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
175	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Văn Tào	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiên Phong
176	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
177	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]							
178	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]							
179	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]							
180	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]							
181	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]							
182	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
183	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh						173.900	
184	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
185	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700		372.700	372.700		
186	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu							
187	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da							
188	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc							
189	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc							
190	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản							
191	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc							
192	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí							
193	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật							
194	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi							
195	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm							
196	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị							
197	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị							
198	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi							
199	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	71.200	71.200			71.200	71.200	71.200
200	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày							
201	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200		71.200	71.200	71.200	71.200
202	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
203	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu							
204	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ							
205	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục							
206	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang							
207	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục							
208	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400			106.400	106.400	106.400
209	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		106.400		106.400		106.400	106.400
210	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe							
211	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)							
212	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]						45.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Văn Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiên Phong
213	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
214	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
215	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						62.600	
216	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						84.900	
217	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
218	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]							
219	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN							
220	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
221	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]							
222	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						135.500	
223	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
224	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]							
225	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≥ 50cm nhiễm trùng]							
226	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]							
227	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]							
228	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						192.900	
229	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
230	02.0067.0206	Thay canyyn mở khí quản	Thay canyyn mở khí quản							
231	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200		71.200	71.200	71.200	71.200
232	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang							
233	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang							
234	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200		71.200	71.200	71.200	
235	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
236	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
237	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
238	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
239	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng		64.700		64.700		64.700	64.700
240	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		64.700	64.700	64.700		64.700	64.700
241	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700		64.700	64.700	64.700	
242	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700		64.700	64.700	64.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Văn Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiên Phong
243	03.0179.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	64.700	64.700		64.700	64.700	64.700	
244	03.2357.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	64.700	64.700		64.700	64.700	64.700	
245	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh						64.700	
246	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600		10.600	10.600	10.600	
247	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600		10.600	10.600	10.600	
248	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600		10.600	10.600	10.600	
249	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600		10.600	10.600	10.600	
250	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600			17.600	17.600	
251	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]							
252	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai							
253	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]						136.300	
254	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]							
255	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]						188.600	
256	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]							
257	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]						202.600	
258	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]							
259	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]						248.000	
260	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]		58.300				58.300	
261	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm		53.400				53.400	
262	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm		53.400				53.400	
263	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ		53.400				53.400	
264	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm		53.400				53.400	
265	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]		53.400				53.400	
266	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải		25.900				25.900	
267	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn		25.900				25.900	
268	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn		25.900				25.900	
269	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn		25.900				25.900	
270	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn		25.900				25.900	
271	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn		25.900				25.900	
272	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn		25.900				25.900	
273	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn		25.900				25.900	
274	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn		25.900				25.900	
275	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn		25.900				25.900	
276	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn		25.900				25.900	
277	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn		25.900				25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Văn Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiên Phong
278	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn		25.900				25.900	
279	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn		25.900				25.900	
280	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900				25.900	
281	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn		25.900				25.900	
282	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn		25.900				25.900	
283	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn		25.900				25.900	
284	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		25.900				25.900	
285	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		25.900				25.900	
286	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải		25.900				25.900	
287	08.0009.0228	Cứu	Cứu		25.900				25.900	
288	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn		25.900				25.900	
289	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn		25.900				25.900	
290	08.0472.0228	Cứu điều trị đại đâm thể hàn	Cứu điều trị đại đâm thể hàn		25.900				25.900	
291	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn		25.900				25.900	
292	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn		25.900				25.900	
293	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn		25.900				25.900	
294	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn		25.900				25.900	
295	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn		25.900				25.900	
296	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn		25.900				25.900	
297	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn		25.900				25.900	
298	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn		25.900				25.900	
299	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn							
300	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn		25.900				25.900	
301	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn		25.900				25.900	
302	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900				25.900	
303	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn		25.900				25.900	
304	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		25.900				25.900	
305	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		25.900				25.900	
306	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn		25.900				25.900	
307	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn		25.900				25.900	
308	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]		59.700				59.700	
309	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm		54.800				54.800	
310	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo		54.800				54.800	
311	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic		54.800				54.800	
312	03.0505.0230	Điện châm điều trị đại đâm	Điện châm điều trị đại đâm		54.800				54.800	
313	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		54.800				54.800	
314	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		54.800				54.800	
315	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng		54.800				54.800	
316	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ		54.800				54.800	
317	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy		54.800				54.800	
318	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		54.800				54.800	
319	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ		54.800				54.800	
320	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ		54.800				54.800	
321	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc		54.800				54.800	
322	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		54.800				54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Văn Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tứ Nhiên	Trạm y tế xã Tiên Phong
323	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress		54.800				54.800	
324	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ		54.800				54.800	
325	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		54.800				54.800	
326	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh		54.800				54.800	
327	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai		54.800				54.800	
328	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [Kim ngắn]		54.800				54.800	
329	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng		54.800				54.800	
330	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo		54.800				54.800	
331	08.0302.0230	Điện châm điều trị chập leo	Điện châm điều trị chập leo		54.800				54.800	
332	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt		54.800				54.800	
333	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp		54.800				54.800	
334	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng		54.800				54.800	
335	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona		54.800				54.800	
336	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress		54.800				54.800	
337	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình		54.800				54.800	
338	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp		54.800				54.800	
339	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên		54.800				54.800	
340	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh		54.800				54.800	
341	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh		54.800				54.800	
342	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		54.800				54.800	
343	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		54.800				54.800	
344	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		54.800				54.800	
345	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện		54.800				54.800	
346	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung		54.800				54.800	
347	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		54.800				54.800	
348	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai		54.800				54.800	
349	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan		54.800				54.800	
350	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang		54.800				54.800	
351	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi		25.700				25.700	
352	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau		25.700				25.700	
353	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm		25.700				25.700	
354	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn		25.700				25.700	
355	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt		25.700				25.700	
356	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		38.300				38.300	
357	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		38.300				38.300	
358	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		23.400				23.400	
359	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic		53.900				53.900	
360	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm		53.900				53.900	
361	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau da dầy	Thủy châm điều trị đau da dầy		53.900				53.900	
362	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53.900				53.900	
363	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng		53.900				53.900	
364	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ		53.900				53.900	
365	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn		53.900				53.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Văn Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiên Phong
366	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy		53.900				53.900	
367	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		53.900				53.900	
368	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người		53.900				53.900	
369	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ		53.900				53.900	
370	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc		53.900				53.900	
371	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		53.900				53.900	
372	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		53.900				53.900	
373	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		53.900				53.900	
374	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai		53.900				53.900	
375	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm		53.900				53.900	
376	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng		53.900				53.900	
377	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm		53.900				53.900	
378	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm		53.900				53.900	
379	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		53.900				53.900	
380	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp		53.900				53.900	
381	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng		53.900				53.900	
382	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng		53.900				53.900	
383	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy		53.900				53.900	
384	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng đa dây tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng đa dây tá tràng		53.900				53.900	
385	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông		53.900				53.900	
386	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình		53.900				53.900	
387	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		53.900				53.900	
388	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên		53.900				53.900	
389	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		53.900				53.900	
390	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới		53.900				53.900	
391	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		53.900				53.900	
392	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em		53.900				53.900	
393	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ		53.900				53.900	
394	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc		53.900				53.900	
395	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt		53.900				53.900	
396	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa		53.900				53.900	
397	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài		53.900				53.900	
398	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		53.900				53.900	
399	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh		53.900				53.900	
400	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang		53.900				53.900	
401	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai		53.900				53.900	
402	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp		53.900				53.900	
403	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp							
404	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất		53.200				53.200	
405	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic		53.200				53.200	
406	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai		53.200				53.200	
407	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới		53.200				53.200	
408	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên		53.200				53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Văn Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiên Phong
409	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt		53.200				53.200	
410	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày		53.200				53.200	
411	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53.200				53.200	
412	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng		53.200				53.200	
413	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ		53.200				53.200	
414	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng		53.200				53.200	
415	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn		53.200				53.200	
416	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy		53.200				53.200	
417	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt		53.200				53.200	
418	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh		53.200				53.200	
419	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới		53.200				53.200	
420	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên		53.200				53.200	
421	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		53.200				53.200	
422	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ		53.200				53.200	
423	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người		53.200				53.200	
424	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ		53.200				53.200	
425	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc		53.200				53.200	
426	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác		53.200				53.200	
427	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		53.200				53.200	
428	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện		53.200				53.200	
429	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật		53.200				53.200	
430	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa		53.200				53.200	
431	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress		53.200				53.200	
432	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược		53.200				53.200	
433	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón		53.200				53.200	
434	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ		53.200				53.200	
435	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V		53.200				53.200	
436	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		53.200				53.200	
437	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang		53.200				53.200	
438	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai		53.200				53.200	
439	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay		53.200				53.200	
440	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì		53.200				53.200	
441	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng		53.200				53.200	
442	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất		53.200				53.200	
443	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt		53.200				53.200	
444	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai		53.200				53.200	
445	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới		53.200				53.200	
446	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên		53.200				53.200	
447	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt		53.200				53.200	
448	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh		53.200				53.200	
449	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53.200				53.200	
450	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp		53.200				53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Văn	Trạm y tế xã Văn Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiên Phong
451	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng		53.200				53.200	
452	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn		53.200				53.200	
453	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối		53.200				53.200	
454	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối		53.200				53.200	
455	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đau dây - tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đau dây - tá tràng		53.200				53.200	
456	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress		53.200				53.200	
457	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng - hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng - hông		53.200				53.200	
458	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình		53.200				53.200	
459	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình		53.200				53.200	
460	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy		53.200				53.200	
461	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới		53.200				53.200	
462	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên		53.200				53.200	
463	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		53.200				53.200	
464	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ		53.200				53.200	
465	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não		53.200				53.200	
466	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		53.200				53.200	
467	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ		53.200				53.200	
468	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ		53.200				53.200	
469	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		53.200				53.200	
470	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng		53.200				53.200	
471	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa		53.200				53.200	
472	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa		53.200				53.200	
473	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược		53.200				53.200	
474	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón		53.200				53.200	
475	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		53.200				53.200	
476	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V		53.200				53.200	
477	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		53.200				53.200	
478	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp		53.200				53.200	
479	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang		53.200				53.200	
480	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai		53.200				53.200	
481	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy		27.300					
482	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)							
483	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		35.200				35.200	
484	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		35.200				35.200	
485	03.0283.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		31.700				31.700	
486	08.0021.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		31.700				31.700	
487	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì		345.700				345.700	
488	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì		284.700				284.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Văn Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiên Phong
489	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi, mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi, mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn							
490	03.2119.0505	Trích nhốt ống tại ngoài	Trích nhốt ống tại ngoài							
491	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi							
492	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ							
493	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ							
494	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
495	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800		40.800	40.800	40.800	
496	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin							
497	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin							
498	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh							
499	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas							
500	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...							
501	13.0033.0614	Đờ đờ thường ngồi chồm	Đờ đờ thường ngồi chồm						550.700	
502	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết							
503	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo							
504	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn						66.200	
505	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo							
506	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính							
507	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung							
508	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo							
509	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo							
510	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc							
511	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc							
512	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc							
513	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc							
514	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ							
515	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc							
516	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết							
517	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác							
518	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt							
519	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác							
520	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc							
521	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy							
522	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy							
523	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp							
524	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp							
525	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò							
526	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò							
527	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc							
528	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc							
529	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc							
530	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]							
531	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]							
532	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]							
533	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Văn Tào	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiên Phong
534	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]							
535	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]							
536	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản							
537	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]							
538	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]							
539	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]							
540	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi							
541	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi							
542	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt							
543	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt							
544	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]							
545	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]							
546	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]							
547	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc							
548	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc							
549	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]							
550	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]							
551	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]							
552	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]							
553	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc							
554	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc							
555	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc							
556	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc							
557	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi							
558	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi							
559	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm							
560	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày							
561	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm							
562	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép							
563	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc							
564	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc							
565	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ							
566	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ							
567	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác							
568	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác							
569	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)							
570	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)							
571	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu							
572	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp							
573	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Văn Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiên Phong
574	14.02.51.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt							
575	14.02.50.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc							
576	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc							
577	03.1685.0854	Bom thông lệ đạo	Bom thông lệ đạo [hai mắt]							
578	14.0197.0854	Bom thông lệ đạo	Bom thông lệ đạo [hai mắt]							
579	14.0197.0855	Bom thông lệ đạo	Bom thông lệ đạo [một mắt]							
580	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc							
581	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc							
582	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu							
583	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu							
584	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu							
585	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu							
586	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu							
587	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng							
588	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]							
589	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)							
590	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]							
591	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan							
592	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan							
593	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng							
594	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai							
595	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai							
596	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
597	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
598	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng						19.200	
599	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng						19.200	
600	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai							
601	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản							
602	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai							
603	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng							
604	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng							
605	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng						30.100	
606	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]							
607	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]							
608	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]							
609	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]							
610	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]							
611	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]							
612	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]							
613	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]							
614	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]							
615	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài						49.200	
616	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương							
617	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau							
618	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước							
619	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Văn Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiên Phong
620	15.01.40.0916	Nhét béc mũi sau	Nhét béc mũi sau							
621	15.01.41.0916	Nhét béc mũi trước	Nhét béc mũi trước							
622	15.01.38.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm							
623	03.21.16.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ							
624	15.00.52.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ							
625	15.00.50.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ							
626	03.21.81.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan							
627	15.02.07.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan							
628	03.21.75.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng							
629	15.02.09.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]							
630	15.01.45.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)							
631	15.01.47.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi							
632	16.02.14.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới							
633	03.20.72.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm							
634	16.02.98.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm							
635	03.19.42.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục							
636	16.02.30.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục							
637	03.19.44.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]							
638	16.02.32.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]							
639	03.19.44.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]							
640	16.02.32.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]							
641	03.19.31.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)							
642	03.19.30.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)							
643	16.00.72.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite							
644	16.00.71.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement							
645	03.19.54.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)							
646	16.02.36.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement							
647	16.00.43.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]							
648	16.00.43.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]							
649	03.20.69.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm							
650	16.03.35.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm							
651	03.19.15.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn							
652	16.02.05.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn							
653	03.19.14.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay							
654	16.02.04.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay							
655	16.02.06.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa							
656	16.02.03.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn							
657	03.19.56.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa						32.600	
658	03.19.55.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa						32.600	
659	16.02.39.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa						32.600	
660	16.02.38.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa						32.600	
661	03.19.29.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite							
662	03.19.70.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate							
663	03.19.72.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Văn Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiên Phong
664	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite							
665	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement							
666	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi							
667	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em							
668	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GiC)						25.600	
669	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp							
670	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp							
671	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp							
672	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement							
673	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp							
674	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp							
675	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp							
676	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]							
677	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit							
678	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê							
679	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]							
680	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]							
681	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]							
682	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]							
683	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]							
684	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]							
685	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]							
686	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]							
687	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]							
688	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]							
689	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]							
690	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]							
691	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)							
692	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]							
693	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]							
694	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Văn Tào	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiên Phong
695	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]							
696	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]							
697	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)							
698	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]							
699	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]							
700	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]							
701	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]							
702	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200		11.200		11.200	
703	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]							
704	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]							
705	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]							
706	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]							
707	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]							
708	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)							
709	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)							
710	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]							
711	23.0209.1606	Phản ứng Pandý [dịch]	Phản ứng Pandý [dịch]							
712	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]							
713	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân							
714	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường							
715	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường							
716	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường							
717	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin							

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THƯỜNG TÍN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thụ Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán									
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
	1		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh									
	1		Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
	1	01.02.39.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu							
	2	02.00.63.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu							
3	02.03.14.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng							
	4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt							
	5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)							
6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)							
	7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)							
	8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối							
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu							
	10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa							
	11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng							
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ							
	13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp							
	14	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau							
15	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 ≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
	16	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên ≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
	17	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze ≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
18	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn ≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
	19	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chệnh một bên	Chụp X-quang hàm chệnh một bên ≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
	20	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz ≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
21	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng ≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
	22	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng ≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
	23	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) ≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thụ Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi
24	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
25	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
26	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
27	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
28	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
29	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
30	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
31	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
32	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
33	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
34	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
35	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
36	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
37	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
38	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
39	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
40	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
41	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
42	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
43	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
44	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
45	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
46	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
47	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
48	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thụ Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi
49	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
50	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
51	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
52	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
53	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
54	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
55	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
56	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
57	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
58	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
59	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
60	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
61	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
62	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
63	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
64	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
65	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
66	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
67	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
68	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
69	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
70	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
71	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
72	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thụ Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi
73	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
74	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
75	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
76	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
77	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
78	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
79	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
80	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
81	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
82	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
83	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
84	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
85	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
86	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
87	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
88	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
89	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
90	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
91	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
92	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
93	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
94	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
95	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
96	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thụ Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi
97	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
98	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]							
99	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]							
100	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]							
101	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]							
102	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]							
103	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
104	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
105	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
106	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]							
107	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]							
108	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]							
109	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
110	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
111	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]							
112	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]							
113	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]							
114	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]							
115	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
116	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
117	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]							
118	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]							
119	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]							
120	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
121	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]							
122	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thụ Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi
123	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
124	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]							
125	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]							
126	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
127	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]							
128	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]							
129	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]							
130	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]							
131	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]							
132	18.0070.0028	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến [số hóa 1 phim]							
133	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
134	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
135	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
136	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]							
137	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
138	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
139	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
140	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]							
141	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
142	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
143	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
144	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
145	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
146	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]							
147	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]							
148	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]							
149	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]							
150	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thụ Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi
151	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
152	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
153	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
154	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]							
155	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]							
156	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
157	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
158	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
159	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
160	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
161	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]							
162	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]							
163	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
164	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]							
165	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]							
166	18.0102.0029	Chụp X-quang xương ba vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương ba vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
167	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
168	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
169	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]							
170	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
171	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
172	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
173	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
174	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
175	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thụ Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi
176	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
177	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]							
178	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]							
179	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]							
180	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]							
181	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]							
182	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
183	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh							
184	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
185	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp		372.700	372.700				372.700
186	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu							
187	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da							
188	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc							
189	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc							
190	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản							
191	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc							
192	14.0112.0075	Cắt chỉ khâu phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ khâu phẫu thuật sụp mí							
193	15.0302.0075	Cắt chỉ khâu phẫu thuật	Cắt chỉ khâu phẫu thuật							
194	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi							
195	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm							
196	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị							
197	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị							
198	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi							
199	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm							
200	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		71.200	71.200			71.200	71.200
201	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		71.200	71.200			71.200	71.200
202	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
203	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu							
204	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ							
205	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục							
206	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang							
207	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục							
208	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		106.400	106.400			106.400	106.400
209	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		106.400	106.400			106.400	106.400
210	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe							
211	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)							
212	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]				45.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thụ Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi
213	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000			45.000	45.000	45.000	
214	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600			62.600	62.600	62.600	
215	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]				62.600			
216	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]				84.900			
217	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900			84.900	84.900	84.900	
218	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]							
219	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN							
220	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000			104.000	104.000	104.000	
221	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]							
222	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]				135.500			
223	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
224	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]							
225	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≥ 50cm nhiễm trùng]		192.900	192.900				192.900
226	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		192.900	192.900				192.900
227	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		192.900	192.900				192.900
228	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		192.900	192.900	192.900			192.900
229	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
230	02.0067.0206	Thay canyyn mở khí quản	Thay canyyn mở khí quản							
231	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang		71.200	71.200			71.200	71.200
232	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang							
233	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang							
234	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu		71.200	71.200			71.200	71.200
235	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
236	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
237	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
238	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
239	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng		64.700	64.700				64.700
240	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
241	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		64.700	64.700				64.700
242	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		64.700	64.700			64.700	64.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thụ Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi
243	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		64.700	64.700				64.700
244	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		64.700	64.700				64.700
245	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh							
246	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt		10.600	10.600			10.600	10.600
247	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da		10.600	10.600			10.600	10.600
248	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch		10.600	10.600			10.600	10.600
249	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da		10.600	10.600			10.600	10.600
250	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch		17.600	17.600			17.600	17.600
251	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]							
252	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai							
253	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]							
254	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]							
255	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]							
256	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]							
257	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]							
258	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]							
259	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]							
260	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]		58.300	58.300	58.300		58.300	58.300
261	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm		53.400	53.400			53.400	53.400
262	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm		53.400	53.400			53.400	53.400
263	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ		53.400	53.400	53.400		53.400	53.400
264	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm		53.400	53.400	53.400		53.400	53.400
265	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]		53.400	53.400	53.400		53.400	53.400
266	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải		25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
267	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
268	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
269	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
270	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
271	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
272	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
273	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
274	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
275	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
276	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
277	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thụ Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi
278	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
279	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
280	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
281	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
282	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
283	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
284	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
285	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		25.900	25.900			25.900	25.900
286	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải		25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
287	08.0009.0228	Cứu	Cứu		25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
288	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn		25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
289	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn		25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
290	08.0472.0228	Cứu điều trị đại đâm thể hàn	Cứu điều trị đại đâm thể hàn		25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
291	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn		25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
292	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn		25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
293	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn		25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
294	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn		25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
295	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn		25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
296	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn		25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
297	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn		25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
298	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn		25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
299	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn		25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
300	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn		25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
301	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn		25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
302	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
303	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn		25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
304	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
305	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
306	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn		25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
307	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn		25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
308	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]		59.700	59.700	59.700		59.700	59.700
309	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm		54.800	54.800			54.800	54.800
310	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo		54.800	54.800			54.800	54.800
311	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic		54.800	54.800			54.800	54.800
312	03.0505.0230	Điện châm điều trị đại đâm	Điện châm điều trị đại đâm		54.800	54.800			54.800	54.800
313	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		54.800	54.800			54.800	54.800
314	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		54.800	54.800			54.800	54.800
315	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng		54.800	54.800			54.800	54.800
316	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ		54.800	54.800			54.800	54.800
317	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy		54.800	54.800			54.800	54.800
318	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		54.800	54.800			54.800	54.800
319	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ		54.800	54.800			54.800	54.800
320	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ		54.800	54.800			54.800	54.800
321	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc		54.800	54.800			54.800	54.800
322	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		54.800	54.800			54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thụ Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi
323	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress		54.800	54.800			54.800	54.800
324	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ		54.800	54.800			54.800	54.800
325	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		54.800	54.800			54.800	54.800
326	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh							
327	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai		54.800	54.800			54.800	54.800
328	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [Kim ngắn]		54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
329	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	Điện châm điều trị bí đại cơ năng		54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
330	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo		54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
331	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo		54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
332	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt		54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
333	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp		54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
334	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng		54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
335	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona		54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
336	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress		54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
337	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình		54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
338	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp		54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
339	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên		54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
340	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh		54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
341	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh				54.800		54.800	
342	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
343	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
344	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
345	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện		54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
346	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung		54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
347	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính							
348	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai		54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
349	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan		54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
350	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang		54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
351	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi							
352	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau		25.700	25.700	25.700		25.700	25.700
353	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm		25.700	25.700	25.700		25.700	25.700
354	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn		25.700	25.700	25.700		25.700	25.700
355	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt		25.700	25.700	25.700		25.700	25.700
356	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		38.300	38.300				38.300
357	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		38.300	38.300	38.300			38.300
358	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		23.400	23.400	23.400		23.400	23.400
359	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic							
360	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đại dâm	Thủy châm điều trị đại dâm							
361	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau da dầy	Thủy châm điều trị đau da dầy							
362	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu							
363	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng							
364	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ							
365	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thụ Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi
366	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy							
367	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên							
368	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người							
369	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ							
370	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc							
371	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật							
372	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V							
373	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh							
374	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai							
375	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm							
376	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng							
377	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm							
378	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm							
379	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn							
380	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp							
381	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng							
382	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng							
383	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy							
384	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng đa dây tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng đa dây tá tràng							
385	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông							
386	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình							
387	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh							
388	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên							
389	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên							
390	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới							
391	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não							
392	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em							
393	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ							
394	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc							
395	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt							
396	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa							
397	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài							
398	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính							
399	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh							
400	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang							
401	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai							
402	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp							
403	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp							
404	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất		53.200	53.200			53.200	53.200
405	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic		53.200	53.200			53.200	53.200
406	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai		53.200	53.200			53.200	53.200
407	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới		53.200	53.200			53.200	53.200
408	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên		53.200	53.200			53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thụ Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi
409	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt		53.200	53.200			53.200	53.200
410	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày		53.200	53.200			53.200	53.200
411	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53.200	53.200			53.200	53.200
412	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng		53.200	53.200			53.200	53.200
413	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ		53.200	53.200			53.200	53.200
414	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng		53.200	53.200			53.200	53.200
415	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn		53.200	53.200			53.200	53.200
416	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy		53.200	53.200			53.200	53.200
417	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt		53.200	53.200			53.200	53.200
418	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh		53.200	53.200			53.200	53.200
419	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới		53.200	53.200			53.200	53.200
420	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên		53.200	53.200			53.200	53.200
421	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên							
422	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ		53.200	53.200			53.200	53.200
423	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người		53.200	53.200			53.200	53.200
424	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ		53.200	53.200			53.200	53.200
425	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc		53.200	53.200			53.200	53.200
426	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác		53.200	53.200			53.200	53.200
427	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		53.200	53.200			53.200	53.200
428	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện		53.200	53.200			53.200	53.200
429	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật							
430	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa		53.200	53.200			53.200	53.200
431	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress		53.200	53.200			53.200	53.200
432	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược		53.200	53.200			53.200	53.200
433	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón		53.200	53.200			53.200	53.200
434	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ		53.200	53.200			53.200	53.200
435	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V							
436	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		53.200	53.200			53.200	53.200
437	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang		53.200	53.200			53.200	53.200
438	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai		53.200	53.200			53.200	53.200
439	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay							
440	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì		53.200	53.200			53.200	53.200
441	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng		53.200	53.200			53.200	53.200
442	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất		53.200	53.200			53.200	53.200
443	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt		53.200	53.200			53.200	53.200
444	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai		53.200	53.200			53.200	53.200
445	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới		53.200	53.200			53.200	53.200
446	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên		53.200	53.200			53.200	53.200
447	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt		53.200	53.200			53.200	53.200
448	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh		53.200	53.200			53.200	53.200
449	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53.200	53.200			53.200	53.200
450	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp		53.200	53.200			53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi
451	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
452	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
453	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau khớp gối	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau khớp gối		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
454	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau khớp gối	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau khớp gối		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
455	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng đau dây - tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng đau dây - tá tràng		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
456	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
457	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng - hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng - hông		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
458	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
459	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
460	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
461	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
462	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
463	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
464	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
465	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
466	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
467	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
468	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
469	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
470	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nóng		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
471	08.0404.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
472	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
473	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
474	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
475	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
476	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
477	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
478	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
479	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
480	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai		53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
481	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Xoa bóp bấm huyết bằng máy							
482	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)							
483	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		35.200	35.200				35.200
484	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		35.200	35.200	35.200			35.200
485	03.0283.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		31.700	31.700				31.700
486	08.0021.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		31.700	31.700	31.700			31.700
487	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì		345.700	345.700			345.700	345.700
488	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì		284.700	284.700			284.700	284.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thụ Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi
489	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi, mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi, mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn							
490	03.2119.0505	Trích nhốt ống tai ngoài	Trích nhốt ống tai ngoài							
491	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi							
492	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ							
493	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ							
494	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
495	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn		40.800	40.800			40.800	40.800
496	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin							
497	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin							
498	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh							
499	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas							
500	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...							
501	13.0033.0614	Đờ đờ thường ngồi chồm	Đờ đờ thường ngồi chồm							
502	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết							
503	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo							
504	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn							
505	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo							
506	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính							
507	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung							
508	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo							
509	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo							
510	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc							
511	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc							
512	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc							
513	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc							
514	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ							
515	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc							
516	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết							
517	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác							
518	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt							
519	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác							
520	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc							
521	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy							
522	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy							
523	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp							
524	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp							
525	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò							
526	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò							
527	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc							
528	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc							
529	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc							
530	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]							
531	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]							
532	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]							
533	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thụ Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi
534	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]							
535	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]							
536	14.0171.0769	Khâu da mí đơn giản	Khâu da mí đơn giản							
537	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]							
538	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]							
539	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]							
540	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mí	Khâu phục hồi bờ mí							
541	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mí	Khâu phục hồi bờ mí							
542	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt							
543	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt							
544	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]							
545	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]							
546	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]							
547	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc							
548	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc							
549	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]							
550	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]							
551	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]							
552	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]							
553	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc							
554	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc							
555	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc							
556	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc							
557	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí							
558	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí							
559	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm							
560	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày							
561	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm							
562	14.0083.0836	Cắt u da mí không ghép	Cắt u da mí không ghép							
563	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc							
564	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc							
565	03.1695.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ							
566	14.0211.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ							
567	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác							
568	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác							
569	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)							
570	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)							
571	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu							
572	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp							
573	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thụ Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi
574	14.02.51.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt							
575	14.02.50.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc							
576	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc							
577	03.1685.0854	Bom thông lệ đạo	Bom thông lệ đạo [hai mắt]							
578	14.0197.0854	Bom thông lệ đạo	Bom thông lệ đạo [hai mắt]							
579	14.0197.0855	Bom thông lệ đạo	Bom thông lệ đạo [một mắt]							
580	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc							
581	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc							
582	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu							
583	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu							
584	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu							
585	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu							
586	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu							
587	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng							
588	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]							
589	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)							
590	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]							
591	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan							
592	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan							
593	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng							
594	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai							
595	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai							
596	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
597	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200			19.200	19.200	19.200	
598	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng							
599	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng				19.200			
600	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai							
601	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản							
602	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai							
603	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng							
604	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng							
605	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng				30.100			
606	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]							
607	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]							
608	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]							
609	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]							
610	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]							
611	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]							
612	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]							
613	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]							
614	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]							
615	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài				49.200			
616	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương							
617	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau							
618	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước							
619	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thụ Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi
620	15.01.40.0916	Nhét bắC mủi sau	Nhét bắC mủi sau							
621	15.01.41.0916	Nhét bắC mủi trước	Nhét bắC mủi trước							
622	15.01.38.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm							
623	03.21.16.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ							
624	15.00.52.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ							
625	15.00.50.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ							
626	03.21.81.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan							
627	15.02.07.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan							
628	03.21.75.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng							
629	15.02.09.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]							
630	15.01.45.1006	Cầm máu điểm mạch mủi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mủi bằng hóa chất (bạc nitrat)							
631	15.01.47.1006	Hút rửa mủi, xoang sau mỗ	Hút rửa mủi, xoang sau mỗ							
632	16.02.14.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới							
633	03.20.72.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm							
634	16.02.98.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm							
635	03.19.42.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục							
636	16.02.30.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục							
637	03.19.44.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]							
638	16.02.32.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]							
639	03.19.44.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]							
640	16.02.32.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]							
641	03.19.31.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement							
642	03.19.30.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)							
643	16.00.72.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite							
644	16.00.71.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement							
645	03.19.54.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)							
646	16.02.36.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement							
647	16.00.43.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]							
648	16.00.43.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]							
649	03.20.69.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm							
650	16.03.35.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm							
651	03.19.15.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn							
652	16.02.05.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn							
653	03.19.14.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay							
654	16.02.04.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay							
655	16.02.06.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa							
656	16.02.03.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn							
657	03.19.56.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa							
658	03.19.55.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa							
659	16.02.39.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa							
660	16.02.38.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa							
661	03.19.29.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite							
662	03.19.70.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate							
663	03.19.72.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thụ Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi
664	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite							
665	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement							
666	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi							
667	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em							
668	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GiC)							
669	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp							
670	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp							
671	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp							
672	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement							
673	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp							
674	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp							
675	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp							
676	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]							
677	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit							
678	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê							
679	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn				91.400			
680	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn				184.000			
681	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]							
682	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]							
683	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]							
684	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]							
685	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]							
686	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]							
687	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]							
688	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]							
689	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]							
690	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]							
691	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)							
692	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]							
693	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]							
694	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thụ Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi
695	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]							
696	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]							
697	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)							
698	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]							
699	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]							
700	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]							
701	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]							
702	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	11.200			11.200	11.200
703	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]							
704	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]							
705	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]							
706	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]							
707	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]							
708	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)							
709	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)							
710	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]							
711	23.0209.1606	Phản ứng Pandý [dịch]	Phản ứng Pandý [dịch]							
712	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]							
713	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân							
714	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường							
715	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường							
716	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường							
717	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin							

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THƯỜNG TÍN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Dũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Văn Điểm
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán									
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
	1		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh									
	1		Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
	III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu							
2	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu							
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng							
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt							
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)							
6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)							
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)							
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối							
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu							
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa							
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng							
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ							
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp							
14	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
15	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
16	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
17	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
18	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
19	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chệnh một bên	Chụp X-quang hàm chệnh một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
20	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
21	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
22	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
23	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Dũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Văn Điểm
24	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
25	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
26	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
27	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
28	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
29	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
30	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
31	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
32	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
33	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
34	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
35	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
36	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
37	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
38	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
39	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
40	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
41	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
42	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
43	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
44	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
45	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
46	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
47	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
48	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đinh Tiên	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Văn Điểm
49	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
50	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
51	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
52	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
53	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
54	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
55	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
56	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
57	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
58	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
59	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
60	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
61	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
62	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
63	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
64	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
65	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
66	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
67	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
68	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
69	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
70	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$							
71	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							
72	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Dũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Văn Điểm
73	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
74	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
75	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
76	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
77	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
78	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
79	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
80	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
81	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
82	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
83	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
84	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
85	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
86	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
87	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
88	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
89	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
90	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
91	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
92	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
93	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
94	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
95	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
96	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Dũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Văn Điểm
97	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
98	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]							
99	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]							
100	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]							
101	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]							
102	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]							
103	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
104	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
105	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
106	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]							
107	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]							
108	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]							
109	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
110	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
111	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]							
112	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]							
113	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]							
114	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]							
115	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
116	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
117	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]							
118	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]							
119	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]							
120	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
121	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]							
122	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Dũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Văn Điểm
123	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
124	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]							
125	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]							
126	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
127	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]							
128	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]							
129	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]							
130	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]							
131	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]							
132	18.0070.0028	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến [số hóa 1 phim]							
133	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
134	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
135	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
136	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]							
137	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
138	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
139	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
140	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]							
141	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
142	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
143	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
144	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
145	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
146	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]							
147	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]							
148	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]							
149	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]							
150	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Dũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Văn Điểm
151	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
152	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
153	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
154	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]							
155	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]							
156	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
157	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
158	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
159	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
160	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
161	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]							
162	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]							
163	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
164	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]							
165	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]							
166	18.0102.0029	Chụp X-quang xương ba vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương ba vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
167	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
168	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
169	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]							
170	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
171	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
172	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
173	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
174	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
175	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đinh Tiên	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Văn Điểm
176	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
177	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]							
178	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]							
179	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]							
180	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]							
181	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]							
182	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900		173.900	173.900
183	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh							
184	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700	
185	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700				372.700	372.700
186	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu							
187	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da							
188	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc							
189	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc							
190	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản							
191	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc							
192	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí							
193	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật							
194	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi							
195	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm							
196	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị							
197	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị							
198	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi							
199	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	71.200		71.200	71.200		71.200	71.200
200	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày							
201	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200		71.200	71.200
202	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng							
203	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	9.800	9.800	9.800	9.800		9.800	9.800
204	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ							
205	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục							
206	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang							
207	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục							
208	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400		106.400	106.400		106.400	106.400
209	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		106.400	106.400	106.400		106.400	106.400
210	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe							
211	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)							
212	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Dũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Văn Điểm
213	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000			45.000	45.000
214	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600			62.600	62.600
215	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]							
216	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]							
217	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900			84.900	84.900
218	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]							
219	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN							
220	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000			104.000	104.000
221	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]							
222	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]							
223	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500			135.500	135.500
224	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]							
225	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≥ 50cm nhiễm trùng]						192.900	
226	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						192.900	
227	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						192.900	
228	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						192.900	
229	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900			192.900	192.900
230	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản							
231	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200			71.200	
232	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang							
233	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang							
234	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200				71.200	71.200
235	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700			64.700	64.700
236	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700		64.700			64.700	64.700
237	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700			64.700	64.700
238	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700			64.700	64.700
239	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng		64.700	64.700			64.700	
240	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		64.700	64.700			64.700	
241	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700				64.700	64.700
242	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700				64.700	64.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thăng Lợi	Trạm y tế xã Dũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Văn Điểm
243	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700		64.700		64.700	64.700
244	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700		64.700		64.700	64.700
245	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh							
246	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600		10.600		10.600	10.600
247	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600		10.600		10.600	10.600
248	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600		10.600		10.600	10.600
249	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600		10.600		10.600	10.600
250	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600			17.600		17.600	17.600
251	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương nông chiều dài < 10 cm]							
252	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai							
253	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương nông chiều dài < 10 cm]							
254	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]							
255	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]							
256	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương sâu chiều dài < 10 cm]							
257	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương sâu chiều dài < 10 cm]							
258	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]							
259	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]							
260	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]			58.300	58.300	58.300	58.300	
261	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm			53.400	53.400		53.400	
262	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm			53.400	53.400		53.400	
263	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ			53.400	53.400	53.400	53.400	
264	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm			53.400	53.400	53.400	53.400	
265	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]			53.400	53.400	53.400	53.400	
266	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải			25.900	25.900	25.900	25.900	
267	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn				25.900		25.900	
268	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn				25.900		25.900	
269	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn				25.900		25.900	
270	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn				25.900		25.900	
271	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn				25.900		25.900	
272	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn				25.900		25.900	
273	03.0686.0228	Cửu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cửu điều trị khàn tiếng thể hàn				25.900		25.900	
274	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn				25.900		25.900	
275	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn				25.900		25.900	
276	03.0681.0228	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn				25.900		25.900	
277	03.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn				25.900		25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thăng Lợi	Trạm y tế xã Dũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Văn Điểm
278	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn				25.900	25.900	
279	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn				25.900	25.900	
280	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn				25.900	25.900	
281	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn				25.900	25.900	
282	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn				25.900	25.900	
283	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn				25.900	25.900	
284	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn				25.900	25.900	
285	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn				25.900	25.900	
286	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải			25.900	25.900	25.900	
287	08.0009.0228	Cứu	Cứu			25.900	25.900	25.900	
288	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn			25.900	25.900	25.900	
289	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn			25.900	25.900	25.900	
290	08.0472.0228	Cứu điều trị đại đâm thể hàn	Cứu điều trị đại đâm thể hàn			25.900	25.900	25.900	
291	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn			25.900	25.900	25.900	
292	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn			25.900	25.900	25.900	
293	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn			25.900	25.900	25.900	
294	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn			25.900	25.900	25.900	
295	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn			25.900	25.900	25.900	
296	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn			25.900	25.900	25.900	
297	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn			25.900	25.900	25.900	
298	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn			25.900	25.900	25.900	
299	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn			25.900	25.900	25.900	
300	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn			25.900	25.900	25.900	
301	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn			25.900	25.900	25.900	
302	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn			25.900	25.900	25.900	
303	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn			25.900	25.900	25.900	
304	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn			25.900	25.900	25.900	
305	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn			25.900	25.900	25.900	
306	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn			25.900	25.900	25.900	
307	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn			25.900	25.900	25.900	
308	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]			59.700	59.700	59.700	
309	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm				54.800	54.800	
310	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo				54.800	54.800	
311	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic				54.800	54.800	
312	03.0505.0230	Điện châm điều trị đại đâm	Điện châm điều trị đại đâm				54.800	54.800	
313	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu				54.800	54.800	
314	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn				54.800	54.800	
315	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng				54.800	54.800	
316	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ				54.800	54.800	
317	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy			54.800	54.800	54.800	
318	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			54.800	54.800	54.800	
319	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ			54.800	54.800	54.800	
320	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ			54.800	54.800	54.800	
321	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc			54.800	54.800	54.800	
322	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			54.800	54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Dũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Văn Điểm
323	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress			54.800	54.800		54.800	
324	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ			54.800	54.800		54.800	
325	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			54.800	54.800		54.800	
326	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rỏi và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rỏi và dây thần kinh			54.800	54.800		54.800	
327	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai			54.800	54.800		54.800	
328	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [Kim ngắn]			54.800	54.800	54.800	54.800	
329	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	Điện châm điều trị bí đại cơ năng			54.800	54.800	54.800	54.800	
330	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo			54.800	54.800	54.800	54.800	
331	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo			54.800	54.800	54.800	54.800	
332	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt			54.800	54.800	54.800	54.800	
333	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp			54.800	54.800	54.800	54.800	
334	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng			54.800	54.800	54.800	54.800	
335	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona			54.800	54.800	54.800	54.800	
336	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress			54.800	54.800	54.800	54.800	
337	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình			54.800	54.800	54.800	54.800	
338	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp			54.800	54.800	54.800	54.800	
339	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên			54.800	54.800	54.800	54.800	
340	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rỏi dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rỏi dây thần kinh			54.800	54.800	54.800	54.800	
341	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rẽ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rẽ, đa dây thần kinh			54.800		54.800	54.800	
342	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			54.800	54.800	54.800	54.800	
343	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			54.800	54.800	54.800	54.800	
344	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa			54.800	54.800	54.800	54.800	
345	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện			54.800	54.800	54.800	54.800	
346	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung			54.800	54.800	54.800	54.800	
347	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			54.800	54.800	54.800	54.800	
348	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai			54.800	54.800	54.800	54.800	
349	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan			54.800	54.800	54.800	54.800	
350	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang			54.800	54.800	54.800	54.800	
351	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi						25.700	
352	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau			25.700	25.700	25.700	25.700	
353	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm			25.700	25.700	25.700	25.700	
354	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn			25.700	25.700	25.700	25.700	
355	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt			25.700	25.700	25.700	25.700	
356	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận			38.300	38.300		38.300	
357	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận			38.300	38.300	38.300	38.300	
358	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh			23.400	23.400	23.400	23.400	
359	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic						53.900	
360	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đại đảm	Thủy châm điều trị đại đảm						53.900	
361	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau da dây	Thủy châm điều trị đau da dây						53.900	
362	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						53.900	
363	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						53.900	
364	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ						53.900	
365	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn						53.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thăng Lợi	Trạm y tế xã Dũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Văn Điểm
366	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy					53.900	
367	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					53.900	
368	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người					53.900	
369	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					53.900	
370	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc					53.900	
371	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					53.900	
372	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					53.900	
373	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					53.900	
374	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai					53.900	
375	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm					53.900	
376	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng					53.900	
377	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm					53.900	
378	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm					53.900	
379	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					53.900	
380	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp					53.900	
381	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng					53.900	
382	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng					53.900	
383	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy					53.900	
384	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng đa dây tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng đa dây tá tràng					53.900	
385	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông					53.900	
386	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					53.900	
387	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					53.900	
388	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên					53.900	
389	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					53.900	
390	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới					53.900	
391	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					53.900	
392	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em					53.900	
393	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					53.900	
394	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc					53.900	
395	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					53.900	
396	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					53.900	
397	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài					53.900	
398	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					53.900	
399	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh					53.900	
400	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang					53.900	
401	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai					53.900	
402	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp					53.900	
403	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp						
404	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất			53.200	53.200	53.200	
405	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic			53.200	53.200	53.200	
406	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai			53.200	53.200	53.200	
407	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới			53.200	53.200	53.200	
408	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên			53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thăng Lợi	Trạm y tế xã Dũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Văn Điểm
409	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt			53.200	53.200		53.200	
410	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày			53.200	53.200		53.200	
411	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu			53.200	53.200		53.200	
412	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng			53.200	53.200		53.200	
413	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ			53.200	53.200		53.200	
414	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng			53.200	53.200		53.200	
415	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn			53.200	53.200		53.200	
416	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy			53.200	53.200		53.200	
417	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt			53.200	53.200		53.200	
418	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh			53.200	53.200		53.200	
419	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới			53.200	53.200		53.200	
420	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên			53.200	53.200		53.200	
421	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			53.200	53.200		53.200	
422	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ			53.200	53.200		53.200	
423	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người			53.200	53.200		53.200	
424	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ			53.200	53.200		53.200	
425	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc			53.200	53.200		53.200	
426	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác			53.200	53.200		53.200	
427	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			53.200	53.200		53.200	
428	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện			53.200	53.200		53.200	
429	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật			53.200	53.200		53.200	
430	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa			53.200	53.200		53.200	
431	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress			53.200	53.200		53.200	
432	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược			53.200	53.200		53.200	
433	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón			53.200	53.200		53.200	
434	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ			53.200	53.200		53.200	
435	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V			53.200	53.200		53.200	
436	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			53.200	53.200		53.200	
437	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang			53.200	53.200		53.200	
438	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai			53.200	53.200		53.200	
439	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay						53.200	
440	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì			53.200	53.200	53.200	53.200	
441	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị biếng ăn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị biếng ăn			53.200	53.200	53.200	53.200	
442	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt, ngất			53.200	53.200	53.200	53.200	
443	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt			53.200	53.200	53.200	53.200	
444	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai			53.200	53.200	53.200	53.200	
445	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới			53.200	53.200	53.200	53.200	
446	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên			53.200	53.200	53.200	53.200	
447	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt			53.200	53.200	53.200	53.200	
448	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh			53.200	53.200	53.200	53.200	
449	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu			53.200	53.200	53.200	53.200	
450	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp			53.200	53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Dũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Văn Điểm
451	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng			53.200	53.200	53.200	53.200	
452	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn			53.200	53.200	53.200	53.200	
453	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối			53.200	53.200	53.200	53.200	
454	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối			53.200	53.200	53.200	53.200	
455	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đau dây - tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đau dây - tá tràng			53.200	53.200	53.200	53.200	
456	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress			53.200	53.200	53.200	53.200	
457	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng - hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng - hông			53.200	53.200	53.200	53.200	
458	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình			53.200	53.200	53.200	53.200	
459	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh			53.200	53.200	53.200	53.200	
460	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy			53.200	53.200	53.200	53.200	
461	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới			53.200	53.200	53.200	53.200	
462	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên			53.200	53.200	53.200	53.200	
463	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			53.200	53.200	53.200	53.200	
464	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ			53.200	53.200	53.200	53.200	
465	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não			53.200	53.200	53.200	53.200	
466	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			53.200	53.200	53.200	53.200	
467	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ			53.200	53.200	53.200	53.200	
468	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc			53.200	53.200	53.200	53.200	
469	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			53.200	53.200	53.200	53.200	
470	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng			53.200	53.200	53.200	53.200	
471	08.0404.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa			53.200	53.200	53.200	53.200	
472	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa			53.200	53.200	53.200	53.200	
473	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược			53.200	53.200	53.200	53.200	
474	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón			53.200	53.200	53.200	53.200	
475	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			53.200	53.200	53.200	53.200	
476	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V			53.200	53.200	53.200	53.200	
477	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			53.200	53.200	53.200	53.200	
478	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp			53.200	53.200	53.200	53.200	
479	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang			53.200	53.200	53.200	53.200	
480	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai			53.200	53.200	53.200	53.200	
481	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy						27.300	
482	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)							
483	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc				35.200		35.200	
484	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			35.200	35.200	35.200	35.200	
485	03.0283.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			31.700	31.700		31.700	
486	08.0021.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			31.700	31.700	31.700	31.700	
487	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700		345.700		345.700	345.700
488	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700	284.700		284.700		284.700	284.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thăng Lợi	Trạm y tế xã Dũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Văn Điểm
489	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi, mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi, mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn							
490	03.2119.0505	Trích nhốt ống tai ngoài	Trích nhốt ống tai ngoài							
491	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi							
492	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ							
493	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ							
494	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800		40.800	
495	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800		40.800		40.800	40.800
496	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin							
497	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin							
498	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh							
499	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas							
500	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...							
501	13.0033.0614	Đờ đờ thường ngồi chồm	Đờ đờ thường ngồi chồm							
502	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết							
503	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo							
504	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn							
505	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo							
506	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính							
507	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung							
508	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo							
509	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo							
510	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc							
511	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc							
512	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc							
513	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc							
514	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ							
515	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc							
516	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết							
517	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác							
518	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt							
519	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác							
520	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc							
521	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy							
522	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy							
523	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp							
524	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp							
525	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò							
526	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò							
527	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc							
528	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc							
529	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc							
530	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]							
531	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]							
532	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]							
533	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thăng Lợi	Trạm y tế xã Dũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Văn Điểm
534	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]							
535	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]							
536	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản							
537	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]							
538	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]							
539	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]							
540	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi							
541	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi							
542	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt							
543	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt							
544	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]							
545	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]							
546	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]							
547	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc							
548	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc							
549	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]							
550	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]							
551	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]							
552	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]							
553	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc							
554	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc							
555	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc							
556	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc							
557	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi							
558	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi							
559	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm							
560	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày							
561	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	Nghiệm pháp phát hiện glôcom							
562	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép							
563	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc							
564	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc							
565	03.1695.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ							
566	14.0211.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ							
567	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác							
568	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác							
569	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)							
570	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)							
571	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu							
572	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp							
573	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thăng Lợi	Trạm y tế xã Dũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Văn Điểm
574	14.02.51.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt							
575	14.02.50.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc							
576	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc							
577	03.1685.0854	Bom thông lệ đạo	Bom thông lệ đạo [hai mắt]							
578	14.0197.0854	Bom thông lệ đạo	Bom thông lệ đạo [hai mắt]							
579	14.0197.0855	Bom thông lệ đạo	Bom thông lệ đạo [một mắt]							
580	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc							
581	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc							
582	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu							
583	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu							
584	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu							
585	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu							
586	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu							
587	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng							
588	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]							
589	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)							
590	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]							
591	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan							
592	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan							
593	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng							
594	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai							
595	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai							
596	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200		19.200	19.200
597	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200			19.200	19.200
598	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng							
599	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng							
600	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai							
601	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản							
602	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai							
603	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng							
604	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng							
605	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng							
606	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]							
607	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]							
608	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]							
609	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]							
610	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]							
611	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]							
612	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]							
613	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]							
614	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]							
615	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài							
616	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương							
617	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau							
618	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước							
619	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thăng Lợi	Trạm y tế xã Dũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Văn Điểm
620	15.01.40.0916	Nhét bắcmũi sau	Nhét bắcmũi sau							
621	15.01.41.0916	Nhét bắcmũi trước	Nhét bắcmũi trước							
622	15.01.38.0920	Chọc rừaxoang hàm	Chọc rừaxoang hàm							
623	03.21.16.0992	Thông vòinhi	Thông vòinhi							
624	15.00.52.0993	Bom hoivòi nhĩ	Bom hoivòi nhĩ							
625	15.00.50.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ							
626	03.21.81.0995	Trích áp xequanh Amidan	Trích áp xequanh Amidan							
627	15.02.07.0995	Trích áp xequanh Amidan	Trích áp xequanh Amidan							
628	03.21.75.0996	Trích áp xequanh sau họng	Trích áp xequanh sau họng							
629	15.02.09.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]							
630	15.01.45.1006	Cầm máu điểm mạch mủibằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mủibằng hóa chất (bạc nitrat)							
631	15.01.47.1006	Hút rừamũi, xoang sau mũi	Hút rừamũi, xoang sau mũi							
632	16.02.14.1007	Cắt lợi trứmrăng khôn hàm dưới	Cắt lợi trứmrăng khôn hàm dưới							
633	03.20.72.1009	Cổ định tạm thờisơ cấugây xương hàm	Cổ định tạm thờisơ cấugây xương hàm							
634	16.02.98.1009	Cổ định tạm thờisơ cấugây xương hàm	Cổ định tạm thờisơ cấugây xương hàm							
635	03.19.42.1010	Điều trị rừasửaviêm tủy có hoì phục	Điều trị rừasửaviêm tủy có hoì phục							
636	16.02.30.1010	Điều trị rừasửaviêm tủy có hoì phục	Điều trị rừasửaviêm tủy có hoì phục							
637	03.19.44.1016	Điều trị tủy rừasử	Điều trị tủy rừasử [một chân]							
638	16.02.32.1016	Điều trị tủy rừasử	Điều trị tủy rừasử [một chân]							
639	03.19.44.1017	Điều trị tủy rừasử	Điều trị tủy rừasử [nhiều chân]							
640	16.02.32.1017	Điều trị tủy rừasử	Điều trị tủy rừasử [nhiều chân]							
641	03.19.31.1018	Phục hoì cở rừabằng Composite	Phục hoì cở rừabằng Composite							
642	03.19.30.1018	Phục hoì cở rừabằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hoì cở rừabằng Glassionomer Cement (GiC)							
643	16.00.72.1018	Phục hoì cở rừabằng Composite	Phục hoì cở rừabằng Composite							
644	16.00.71.1018	Phục hoì cở rừabằng Glasslonomer Cement	Phục hoì cở rừabằng Glasslonomer Cement							
645	03.19.54.1019	Điều trị rừasử sâu ngà phục hoì bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị rừasử sâu ngà phục hoì bằng Glassionomer Cement (GiC)							
646	16.02.36.1019	Điều trị rừasử sâu ngà phục hoì bằng Glasslonomer Cement	Điều trị rừasử sâu ngà phục hoì bằng Glasslonomer Cement							
647	16.00.43.1020	Lấy cao rừang	Lấy cao rừang [hai hàm]							
648	16.00.43.1021	Lấy cao rừang	Lấy cao rừang [một vùngrhoặc mộthàm]							
649	03.20.69.1022	Nắn sạikhớp thái dương hàm	Nắn sạikhớp thái dương hàm							
650	16.03.35.1022	Nắn sạikhớp thái dương hàm	Nắn sạikhớp thái dương hàm							
651	03.19.15.1024	Nhỏ chấnrừang vìnhiên	Nhỏ chấnrừang vìnhiên							
652	16.02.05.1024	Nhỏ chấnrừang vìnhiên	Nhỏ chấnrừang vìnhiên							
653	03.19.14.1025	Nhỏ rừang vìnhiên lưng lay	Nhỏ rừang vìnhiên lưng lay							
654	16.02.04.1025	Nhỏ rừang vìnhiên lưng lay	Nhỏ rừang vìnhiên lưng lay							
655	16.02.06.1026	Nhỏ rừang thừa	Nhỏ rừang thừa							
656	16.02.03.1026	Nhỏ rừang vìnhiên	Nhỏ rừang vìnhiên							
657	03.19.56.1029	Nhỏ chấnrừang sử	Nhỏ chấnrừang sử							
658	03.19.55.1029	Nhỏ rừang sử	Nhỏ rừang sử							
659	16.02.39.1029	Nhỏ chấnrừang sử	Nhỏ chấnrừang sử							
660	16.02.38.1029	Nhỏ rừang sử	Nhỏ rừang sử							
661	03.19.29.1031	Điều trị sâu ngà rừang phục hoì bằng Composite	Điều trị sâu ngà rừang phục hoì bằng Composite							
662	03.19.70.1031	Điều trị sâu ngà rừang phục hoì bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà rừang phục hoì bằng Eugenate							
663	03.19.72.1031	Điều trị sâu ngà rừang phục hoì bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà rừang phục hoì bằng Glassionomer Cement (GiC)							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Dũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Văn Điểm
664	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite							
665	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement							
666	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi							
667	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em							
668	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GiC)							
669	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp							
670	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp							
671	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp							
672	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement							
673	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp							
674	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp							
675	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp							
676	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]							
677	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit							
678	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê							
679	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn							
680	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn							
681	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]							
682	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]							
683	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]							
684	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]							
685	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]							
686	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]							
687	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]							
688	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]							
689	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]							
690	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]							
691	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)							
692	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]							
693	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]							
694	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thăng Lợi	Trạm y tế xã Dũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Văn Điểm
695	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]							
696	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]							
697	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)							
698	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]							
699	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]							
700	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]							
701	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]							
702	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200		11.200	11.200
703	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]							
704	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]							
705	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]							
706	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]							
707	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]							
708	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)							
709	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)							
710	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]							
711	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]							
712	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]							
713	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân							
714	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường							
715	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường							
716	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường							
717	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin							

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THƯỜNG TÍN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán					
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn					
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh					
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm					
1	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu		58.600	
2	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
14	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
15	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
16	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
17	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chệnh một bên	Chụp X-quang hàm chệnh một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
24	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
49	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
73	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
97	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
99	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
123	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0070.0028	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
151	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
176	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
181	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148.300	Bảng phương pháp DEXA
182	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	248.500	
183	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh			
184	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
185	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700		Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
186	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu		40.300	
187	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
188	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
189	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
190	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đờm gián	Cắt chỉ khâu da mi đờm gián		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
191	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
192	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
193	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
194	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi		153.700	
195	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm		153.700	
196	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị		195.900	
197	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị		162.900	
198	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi		126.700	
199	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	71.200	101.800	
200	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	101.800	
201	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	9.800	14.100	
202	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng		759.800	
203	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu		759.800	
204	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ		230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
205	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục		230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
206	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang		230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
207	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục		106.400	
208	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	152.000	
209	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		194.700	
210	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
211	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
212	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
213	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]			Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
214	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]			Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
215	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
216	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121.400	
217	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]			Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
218	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]		148.600	
219	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN		148.600	
220	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]			Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
221	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]		193.600	
222	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193.600	
223	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
224	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]		275.600	
225	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900		
226	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900		
227	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900		
228	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	275.600	
229	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
230	02.0067.0206	Thay canyun mở khí quản	Thay canyun mở khí quản		263.700	
231	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	101.800	
232	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang		101.800	
233	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang		101.800	
234	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200		
235	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	92.400	
236	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	92.400	
237	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	92.400	
238	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	92.400	
239	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	92.400	
240	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	92.400	
241	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700		
242	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
243	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700		
244	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700		
245	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh			
246	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
247	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
248	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
249	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
250	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
251	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
252	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai		194.700	
253	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
254	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]		269.500	
255	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]		269.500	
256	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	
257	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	
258	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]		354.200	
259	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]		354.200	
260	08.0008.2045	Ồn chăm	Ồn chăm [kim dài]	58.300		
261	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400		
262	03.0291.0224	Ồn chăm	Ồn chăm	53.400		
263	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400		
264	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400		
265	08.0008.0224	Ồn chăm	Ồn chăm [kim ngắn]	53.400		
266	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900		
267	03.0694.0228	Cửu điều trị bị loét thể hàn	Cửu điều trị bị loét thể hàn	25.900		
268	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900		
269	03.0693.0228	Cửu điều trị đau nhức thể hàn	Cửu điều trị đau nhức thể hàn	25.900		
270	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900		
271	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	25.900		
272	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900		
273	03.0686.0228	Cửu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cửu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900		
274	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900		
275	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900		
276	03.0681.0228	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900		
277	03.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
278	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900		
279	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900		
280	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900		
281	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900		
282	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900		
283	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900		
284	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900		
285	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900		
286	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900		
287	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900		
288	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900		
289	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900		
290	08.0472.0228	Cứu điều trị đại đảm thể hàn	Cứu điều trị đại đảm thể hàn	25.900		
291	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900		
292	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900		
293	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900		
294	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900		
295	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900		
296	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900		
297	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900		
298	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900		
299	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900		
300	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900		
301	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900		
302	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900		
303	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900		
304	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900		
305	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900		
306	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	25.900		
307	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900		
308	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700		
309	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800		
310	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	54.800		
311	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.800		
312	03.0505.0230	Điện châm điều trị đại đảm	Điện châm điều trị đại đảm	54.800		
313	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800		
314	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800		
315	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800		
316	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	54.800		
317	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800		
318	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800		
319	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800		
320	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800		
321	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc	54.800		
322	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
323	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800		
324	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800		
325	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800		
326	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800		
327	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800		
328	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [Kim ngắn]	54.800		
329	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800		
330	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800		
331	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.800		
332	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800		
333	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800		
334	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800		
335	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800		
336	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800		
337	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800		
338	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800		
339	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800		
340	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800		
341	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh			
342	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800		
343	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800		
344	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800		
345	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.800		
346	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800		
347	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800		
348	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800		
349	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800		
350	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800		
351	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi			
352	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700		
353	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700		
354	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700		
355	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700		
356	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300		
357	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300		
358	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400		Chưa bao gồm thuốc.
359	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic			Chưa bao gồm thuốc.
360	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm			Chưa bao gồm thuốc.
361	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày			Chưa bao gồm thuốc.
362	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			Chưa bao gồm thuốc.
363	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng			Chưa bao gồm thuốc.
364	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ			Chưa bao gồm thuốc.
365	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn			Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
366	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy			Chưa bao gồm thuốc.
367	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			Chưa bao gồm thuốc.
368	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người			Chưa bao gồm thuốc.
369	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ			Chưa bao gồm thuốc.
370	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc			Chưa bao gồm thuốc.
371	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			Chưa bao gồm thuốc.
372	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			Chưa bao gồm thuốc.
373	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			Chưa bao gồm thuốc.
374	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai			Chưa bao gồm thuốc.
375	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm			Chưa bao gồm thuốc.
376	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bị đau cơ nặng	Thủy châm điều trị bị đau cơ nặng			Chưa bao gồm thuốc.
377	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm			Chưa bao gồm thuốc.
378	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đau mắt	Thủy châm điều trị đau mắt			Chưa bao gồm thuốc.
379	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn			Chưa bao gồm thuốc.
380	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Thủy châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm			Chưa bao gồm thuốc.
381	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng			Chưa bao gồm thuốc.
382	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng			Chưa bao gồm thuốc.
383	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy			Chưa bao gồm thuốc.
384	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng đau dây tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng đau dây tá tràng			Chưa bao gồm thuốc.
385	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông			Chưa bao gồm thuốc.
386	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình			Chưa bao gồm thuốc.
387	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh			Chưa bao gồm thuốc.
388	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên			Chưa bao gồm thuốc.
389	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			Chưa bao gồm thuốc.
390	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới			Chưa bao gồm thuốc.
391	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			Chưa bao gồm thuốc.
392	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em			Chưa bao gồm thuốc.
393	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ			Chưa bao gồm thuốc.
394	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc			Chưa bao gồm thuốc.
395	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt			Chưa bao gồm thuốc.
396	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa			Chưa bao gồm thuốc.
397	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài			Chưa bao gồm thuốc.
398	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			Chưa bao gồm thuốc.
399	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh			Chưa bao gồm thuốc.
400	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang			Chưa bao gồm thuốc.
401	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai			Chưa bao gồm thuốc.
402	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp			Chưa bao gồm thuốc.
403	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp		32.900	
404	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200		
405	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200		
406	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200		
407	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200		
408	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
409	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu	53.200		
410	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu	53.200		
411	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200		
412	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200		
413	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200		
414	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200		
415	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200		
416	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200		
417	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200		
418	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200		
419	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200		
420	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200		
421	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200		
422	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200		
423	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200		
424	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200		
425	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200		
426	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200		
427	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200		
428	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200		
429	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200		
430	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200		
431	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200		
432	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200		
433	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200		
434	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200		
435	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200		
436	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200		
437	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200		
438	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200		
439	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay			
440	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200		
441	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200		
442	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200		
443	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200		
444	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200		
445	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200		
446	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200		
447	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu	53.200		
448	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200		
449	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau nửa đầu	53.200		
450	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	53.200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
451	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200		
452	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200		
453	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối	53.200		
454	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau vai gáy	53.200		
455	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đau dây- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200		
456	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200		
457	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng mất ngủ	53.200		
458	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200		
459	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200		
460	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200		
461	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200		
462	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200		
463	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200		
464	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200		
465	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200		
466	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200		
467	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200		
468	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200		
469	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200		
470	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200		
471	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200		
472	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200		
473	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200		
474	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200		
475	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200		
476	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200		
477	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200		
478	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200		
479	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200		
480	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200		
481	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy			
482	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
483	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200		
484	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200		
485	03.0283.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	31.700		
486	08.0021.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	31.700		
487	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700		
488	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
489	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn		889.700	
490	03.2119.0505	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài		218.500	
491	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi		218.500	
492	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ		218.500	
493	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ		218.500	
494	01.0157.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800		
495	03.0112.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800		
496	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin		1.369.400	
497	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin		951.600	
498	13.0153.0603	Trích rạch măng trình do ứ máu kinh	Trích rạch măng trình do ứ máu kinh		885.400	
499	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
500	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...		191.500	
501	13.0033.0614	Đờ đờ thường ngồi chồm	Đờ đờ thường ngồi chồm			
502	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết		236.500	
503	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo		2.119.400	
504	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn			
505	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo		653.700	
506	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính		627.100	
507	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
508	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo		41.200	
509	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo		41.200	
510	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc		85.500	
511	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc		85.500	
512	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc		85.500	
513	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc		85.500	
514	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ		85.500	
515	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc		145.500	
516	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết		77.000	
517	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
518	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt		77.000	
519	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
520	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	
521	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
522	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
523	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
524	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
525	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò		452.400	
526	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò		452.400	
527	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc		849.600	
528	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc		1.244.100	
529	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc		1.244.100	
530	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]		1.595.200	
531	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]		1.595.200	
532	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]		1.595.200	
533	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]		897.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
534	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]		897.100	
535	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]		897.100	
536	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản		897.100	
537	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]		897.100	
538	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]		799.600	
539	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]		1.244.100	
540	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi		813.600	
541	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi		813.600	
542	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		1.043.500	
543	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		1.043.500	
544	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]		727.900	
545	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]		727.900	
546	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]			
547	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc		99.400	
548	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc		99.400	
549	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]		99.400	
550	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]		946.900	
551	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]		359.500	
552	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]		359.500	
553	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc		71.500	
554	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc		71.500	
555	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc		40.900	
556	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc		40.900	
557	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi		40.900	
558	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi		40.900	
559	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm		130.900	
560	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	
561	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm		130.900	
562	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép		812.100	
563	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc		698.800	
564	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc		698.800	
565	03.1695.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ		48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
566	14.0211.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ		48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
567	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	
568	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	
569	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33.600	
570	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33.600	
571	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu		60.000	
572	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp		60.000	
573	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp		60.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
574	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	
575	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
576	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
577	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]		105.800	
578	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]		105.800	
579	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]		65.100	
580	03.1682.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc		55.000	Chưa bao gồm thuốc.
581	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc		55.000	Chưa bao gồm thuốc.
582	03.1683.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu		55.000	Chưa bao gồm thuốc.
583	03.1684.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu		55.000	Chưa bao gồm thuốc.
584	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu		55.000	Chưa bao gồm thuốc.
585	14.0195.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu		55.000	Chưa bao gồm thuốc.
586	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu		344.200	
587	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng		197.200	
588	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]		216.500	
589	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)		286.500	
590	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]		286.500	
591	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan		295.500	
592	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan		295.500	
593	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng		295.500	
594	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai		64.300	
595	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai		64.300	
596	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
597	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
598	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
599	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
600	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai		22.000	Chưa bao gồm thuốc.
601	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản		22.000	Chưa bao gồm thuốc.
602	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai		22.000	Chưa bao gồm thuốc.
603	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng		43.100	
604	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng		43.100	
605	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng		43.100	
606	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]		70.300	
607	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]		530.700	
608	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]		530.700	
609	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]		170.600	
610	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]		170.600	
611	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]		705.500	
612	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]		705.500	
613	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]		213.900	
614	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]		213.900	
615	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài		70.300	
616	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương		2.804.100	
617	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau		139.000	
618	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước		139.000	
619	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA		139.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
620	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau		139.000	
621	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước		139.000	
622	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm		310.500	
623	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ		98.300	
624	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ		126.500	
625	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ		69.300	
626	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan		771.900	
627	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan		771.900	
628	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng		771.900	
629	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]		771.900	
630	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)		153.600	
631	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi		153.600	
632	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới		178.900	
633	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		414.400	
634	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		414.400	
635	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		380.100	
636	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		380.100	
637	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]		296.100	
638	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]		296.100	
639	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]		415.500	
640	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]		415.500	
641	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite		369.500	
642	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)		369.500	
643	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite		369.500	
644	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement		369.500	
645	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)		112.500	
646	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasstonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasstonomer Cement		112.500	
647	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]		159.100	
648	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]		92.500	
649	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm		110.800	
650	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm		110.800	
651	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn		217.200	
652	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn		217.200	
653	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay		110.600	
654	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay		110.600	
655	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa		239.500	
656	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn		239.500	
657	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa		46.600	
658	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		46.600	
659	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa		46.600	
660	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		46.600	
661	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		280.500	
662	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate		280.500	
663	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)		280.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
664	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		280.500	
665	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement		280.500	
666	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi		308.000	
667	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em		36.500	
668	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement (GiC)		245.500	
669	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp		245.500	
670	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		245.500	
671	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement (GiC) quang trùng hợp		245.500	
672	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement		245.500	
673	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp		245.500	
674	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		245.500	
675	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp		245.500	
676	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [Không gây mê]		344.200	
677	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit		493.500	
678	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê		1.832.000	
679	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]			
680	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]			
681	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
682	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	
683	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
684	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
685	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
686	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
687	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
688	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
689	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
690	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
691	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
692	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
693	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
694	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
695	23.0166.1494	Định lượng Ure máu [Máu]	Định lượng Ure máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
696	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
697	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
698	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
699	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
700	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
701	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000	
702	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	16.000	
703	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
704	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
705	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
706	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
707	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
708	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
709	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
710	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13.400	
711	23.0209.1606	Phản ứng Pandey [dịch]	Phản ứng Pandey [dịch]		8.800	
712	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11.200	
713	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
714	01.0002.1778	Chỉ diện tìm cấp cứu tại giường	Chỉ diện tìm cấp cứu tại giường		39.900	
715	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
716	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
717	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đồng	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu
250	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
251	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
252	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
253	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
254	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
255	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
256	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
257	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
258	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
259	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
260	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
261	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
262	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
263	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
264	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
265	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
266	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
267	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
268	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
269	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
270	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
271	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
272	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
273	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
274	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
275	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
276	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
277	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
278	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ừ tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ừ tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
279	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
280	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
281	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
282	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
283	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
284	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
285	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
286	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
287	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
288	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
289	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
290	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
291	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khưú giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khưú giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
292	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
293	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
294	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
295	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đồng	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu
417	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]							
418	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]							
419	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]							
420	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]							
421	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
422	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]							
423	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)							
424	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]							
425	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]							
426	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]							
427	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]							
428	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)							
429	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
430	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]							
431	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]							
432	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
433	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
434	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]							
435	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
436	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
437	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
438	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
439	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bảng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bảng phương pháp thủ công)	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
440	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
441	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
442	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh							
443	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh							
444	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh							
445	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
446	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
447	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
448	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh							
449	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung							
450	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
451	24.0319.1674	Vì nam soi tươi	Vì nam soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
452	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh							
453	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh							

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Di Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngãi	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cần Kiệm
71	17.0161.0228	Điều trị chườm nguội cứu	Điều trị chườm nguội cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
72	08.0027.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
73	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
74	08.0468.0228	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
75	08.0476.0228	Cứu điều trị cầm máu thể hàn	Cứu điều trị cầm máu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
76	08.0472.0228	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
77	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
78	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
79	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
80	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
81	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
82	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
83	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
84	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
85	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
86	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
87	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
88	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
89	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
90	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
91	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
92	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
93	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
94	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
95	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
96	03.0506.0230	Điện châm điều trị bị đứt	Điện châm điều trị bị đứt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
97	03.0508.0230	Điện châm điều trị cầm máu	Điện châm điều trị cầm máu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
98	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
99	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
100	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
101	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
102	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
103	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
104	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
105	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
106	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
107	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
108	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
109	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
110	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
111	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
112	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
113	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
114	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
115	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
116	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
117	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cần Kiệm
204	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
205	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
206	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bì dai	Thủy châm điều trị bì dai	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
207	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
208	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
209	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dai dăm	Thủy châm điều trị dai dăm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
210	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
211	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
212	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
213	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
214	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
215	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
216	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
217	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
218	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
219	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
220	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
221	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khưú giác	Thủy châm điều trị giảm khưú giác	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
222	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
223	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
224	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
225	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
226	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
227	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
228	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
229	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
230	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
231	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
232	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
233	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
234	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
235	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
236	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
237	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
238	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
239	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
240	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
241	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
242	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
243	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
244	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
245	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bì dai cơ năng	Thủy châm điều trị bì dai cơ năng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
246	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
247	08.0350.0271	Thủy châm điều trị dai dăm	Thủy châm điều trị dai dăm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
248	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
249	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát hoá khớp	Thủy châm điều trị đau do thoát hoá khớp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Di Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngãi	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cấn Kiệm
417	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]							
418	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]							
419	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]							
420	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]							
421	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
422	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]							
423	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)							
424	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]							
425	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]							
426	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]							
427	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]							
428	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
429	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]							
430	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]							
431	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]							
432	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
433	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
434	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]							
435	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
436	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
437	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
438	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
439	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bảng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bảng phương pháp thủ công)	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
440	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
441	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
442	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh							
443	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh							
444	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh							
445	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
446	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
447	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
448	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh							
449	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung							
450	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
451	24.0319.1674	Ví nam soi tươi	Ví nam soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
452	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh							
453	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Di Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngãi	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Càn Kiếm
454	24.0016.1.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
455	24.0001.1.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
456	24.0002.1.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
457	02.0085.1.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
458	21.0014.1.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
459	21.0004.1.1790	Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300
460	02.0111.1.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hà Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trúc	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Yên Bình	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình
250	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
251	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
252	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
253	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
254	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
255	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
256	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
257	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
258	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
259	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
260	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
261	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
262	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
263	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
264	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
265	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
266	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
267	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
268	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
269	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
270	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
271	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
272	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
273	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
274	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
275	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
276	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
277	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
278	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ừ tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ừ tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
279	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
280	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
281	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
282	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
283	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
284	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
285	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
286	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
287	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
288	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
289	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
290	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
291	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khưú giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khưú giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
292	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
293	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
294	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
295	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hạ Bàng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trúc	Trạm y tế xã Hòa Yên	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Bình
417	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
418	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
419	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
420	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
421	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
422	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]						
423	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
424	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
425	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]						
426	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						
427	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]						
428	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
429	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
430	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
431	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
432	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
433	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
434	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]						
435	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
436	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
437	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
438	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
439	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bảng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bảng phương pháp thủ công)	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
440	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
441	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
442	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh						
443	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh						
444	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh						
445	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
446	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
447	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
448	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh						
449	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung						
450	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
451	24.0319.1674	Ví nam soi tươi	Ví nam soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
452	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh						
453	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh						

[illegible]

Phụ lục số 45

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THẠCH THẤT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiên Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán						
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn					
	1		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	
II							
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm						
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	58.600	
2	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp			58.600	
3	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	248.500	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	01.0053.0075	Đặt canyun mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyun mũi hầu, miệng hầu	28.200	28.200	40.300	
6	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.200	28.200	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	28.200	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.200	28.200	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng			153.700	
10	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng			153.700	
11	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	101.800	
12	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	101.800	
13	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canyun mờ khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canyun mờ khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	14.100	
14	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	14.100	
15	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	152.000	
16	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	152.000	
17	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
18	01.0089.0206	Đặt canyun mờ khí quản 2 nòng	Đặt canyun mờ khí quản 2 nòng	45.000	45.000	64.300	Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang	184.600	184.600	263.700	
20	01.0164.0210	Thông bằng quang	Thông bằng quang	71.200	71.200	101.800	
21	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	101.800	
22	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	92.400	
23	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	92.400	
24	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	92.400	
25	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	92.400	
26	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	92.400	
27	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	92.400	
28	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	92.400	
29	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	92.400	
30	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.700	64.700	92.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiên Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
31	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
32	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
33	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
34	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
35	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.600	10.600	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
36	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.600	17.600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
37	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
38	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.600	17.600	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
39	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	136.300	194.700	
40	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [lớn thương nông]	136.300	136.300	194.700	
41	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	57.600	
42	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	57.600	
43	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	76.300	
44	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	53.400	53.400	76.300	
45	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	76.300	
46	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	76.300	
47	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	76.300	
48	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	53.400	53.400	76.300	
49	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400	76.300	
50	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	37.000	
51	03.0694.0228	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	25.900	25.900	37.000	
52	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	37.000	
53	03.0693.0228	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	25.900	25.900	37.000	
54	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	37.000	
55	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	37.000	
56	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	37.000	
57	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	37.000	
58	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	37.000	
59	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	37.000	
60	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	37.000	
61	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	37.000	
62	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	37.000	
63	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	37.000	
64	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	37.000	
65	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	25.900	37.000	
66	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	37.000	
67	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	37.000	
68	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	37.000	
69	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	37.000	
70	03.0684.0228	Cứu điều trị ứ tai thể hàn	Cứu điều trị ứ tai thể hàn	25.900	25.900	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiên Xuân	Trạm y tế xã Phụng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
71	17.0161.0228	Điều trị chườm nguội cứu	Điều trị chườm nguội cứu	25.900	25.900	37.000	
72	08.0027.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	25.900	25.900	37.000	
73	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	37.000	
74	08.0468.0228	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	25.900	25.900	37.000	
75	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	37.000	
76	08.0472.0228	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	25.900	25.900	37.000	
77	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	37.000	
78	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	37.000	
79	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	37.000	
80	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	37.000	
81	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	37.000	
82	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	25.900	37.000	
83	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	37.000	
84	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	37.000	
85	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	37.000	
86	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	37.000	
87	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900	37.000	
88	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	37.000	
89	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	37.000	
90	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	37.000	
91	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	37.000	
92	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	25.900	25.900	37.000	
93	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	51.100	
94	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	51.100	
95	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	54.800	54.800	78.300	
96	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại	54.800	54.800	78.300	
97	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	78.300	
98	03.0485.0230	Điện châm điều trị chập leo	Điện châm điều trị chập leo	54.800	54.800	78.300	
99	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.800	54.800	78.300	
100	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	78.300	
101	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	78.300	
102	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	78.300	
103	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	54.800	54.800	78.300	
104	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	78.300	
105	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800	54.800	78.300	
106	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800	78.300	
107	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	78.300	
108	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	54.800	78.300	
109	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.800	54.800	78.300	
110	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	54.800	54.800	78.300	
111	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	78.300	
112	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	78.300	
113	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	78.300	
114	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	78.300	
115	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.800	54.800	78.300	
116	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	78.300	
117	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiên Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
118	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	78.300	
119	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	78.300	
120	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	78.300	
121	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	78.300	
122	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	78.300	
123	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	78.300	
124	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.800	54.800	78.300	
125	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	78.300	
126	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	78.300	
127	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.800	54.800	78.300	
128	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	78.300	
129	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	78.300	
130	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.800	54.800	78.300	
131	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800	78.300	
132	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.800	54.800	78.300	
133	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	78.300	
134	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	78.300	
135	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	78.300	
136	08.0293.0230	Điện châm điều trị bị dai cơ năng	Điện châm điều trị bị dai cơ năng	54.800	54.800	78.300	
137	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	78.300	
138	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	54.800	54.800	78.300	
139	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	54.800	54.800	78.300	
140	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	78.300	
141	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	78.300	
142	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	78.300	
143	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	78.300	
144	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	78.300	
145	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	78.300	
146	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	78.300	
147	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.800	54.800	78.300	
148	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	78.300	
149	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	78.300	
150	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	78.300	
151	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	78.300	
152	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	78.300	
153	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	54.800	54.800	78.300	
154	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	78.300	
155	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiền	Điện châm điều trị rối loạn tiền	54.800	54.800	78.300	
156	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	78.300	
157	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	78.300	
158	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	54.800	78.300	
159	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	78.300	
160	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	78.300	
161	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	36.700	
162	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	36.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiên Xuân	Trạm y tế xã Phụng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
163	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	36.700	
164	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	40.900	
165	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	59.300	
166	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	59.300	
167	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41.500	41.500	59.300	
168	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41.500	41.500	59.300	
169	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41.500	41.500	59.300	
170	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	41.500	41.500	59.300	
171	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	41.500	41.500	59.300	
172	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41.500	41.500	59.300	
173	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41.500	41.500	59.300	
174	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	113.900	113.900	162.700	
175	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	54.800	
176	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	54.800	Dã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
177	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	14.000	Dã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
178	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	14.000	
179	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	36.000	36.000	51.400	
180	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.200	54.200	77.500	
181	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	223.100	223.100	318.700	
182	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.300	101.300	144.700	
183	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	86.800	124.000	
184	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800	124.000	
185	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	36.200	51.800	
186	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	41.500	59.300	
187	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.500	41.500	59.300	
188	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.500	41.500	59.300	
189	17.0056.0267	Tập vận động cổ kháng trở	Tập vận động cổ kháng trở	41.500	41.500	59.300	
190	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	41.500	59.300	
191	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	41.500	59.300	
192	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	23.300	33.400	
193	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.300	23.300	33.400	
194	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23.300	23.300	33.400	
195	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	23.300	33.400	
196	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	23.300	33.400	
197	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	23.300	23.300	33.400	
198	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	23.300	33.400	
199	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.300	23.300	33.400	
200	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	23.300	33.400	
201	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	23.300	23.300	33.400	
202	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	23.300	23.300	33.400	
203	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.300	23.300	33.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiên Xuân	Trạm y tế xã Phụng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
204	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.300	10.300	14.700	
205	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	10.300	14.700	
206	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
207	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
208	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
209	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
210	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
211	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
212	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
213	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
214	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
215	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
216	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
217	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
218	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
219	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
220	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
221	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
222	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
223	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
224	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
225	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
226	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
227	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
228	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
229	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
230	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
231	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
232	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
233	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
234	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
235	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngón	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngón	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
236	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
237	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
238	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
239	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
240	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
241	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
242	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
243	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
244	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
245	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
246	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
247	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
248	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
249	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiên Xuân	Trạm y tế xã Phụng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
250	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
251	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
252	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
253	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
254	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
255	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
256	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
257	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
258	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
259	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
260	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
261	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
262	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
263	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
264	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
265	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
266	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
267	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
268	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
269	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
270	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
271	02.0068.0277	Vấn đồng trị liệu hô hấp	Vấn đồng trị liệu hô hấp	23.000	23.000	32.900	
272	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	23.000	32.900	
273	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	23.000	32.900	
274	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	76.000	
275	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bi đái	Xoa bóp bấm huyết điều trị bi đái	53.200	53.200	76.000	
276	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	53.200	53.200	76.000	
277	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	53.200	53.200	76.000	
278	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	76.000	
279	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	76.000	
280	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	76.000	
281	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	76.000	
282	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	76.000	
283	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	76.000	
284	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt cơ	53.200	53.200	76.000	
285	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	76.000	
286	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	76.000	
287	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	53.200	53.200	76.000	
288	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	76.000	
289	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	76.000	
290	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	76.000	
291	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	53.200	53.200	76.000	
292	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	76.000	
293	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	53.200	53.200	76.000	
294	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	76.000	
295	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiên Xuân	Trạm y tế xã Phụng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
296	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	76.000	
297	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200	76.000	
298	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	76.000	
299	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	76.000	
300	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	76.000	
301	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	76.000	
302	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	76.000	
303	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	76.000	
304	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	76.000	
305	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	76.000	
306	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	76.000	
307	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	76.000	
308	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	76.000	
309	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	76.000	
310	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	76.000	
311	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	53.200	76.000	
312	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	76.000	
313	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	76.000	
314	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	76.000	
315	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	76.000	
316	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	76.000	
317	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	76.000	
318	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	76.000	
319	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	53.200	76.000	
320	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200	76.000	
321	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	76.000	
322	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	76.000	
323	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	76.000	
324	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	76.000	
325	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	76.000	
326	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đứt cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đứt cơ năng	53.200	53.200	76.000	
327	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	53.200	76.000	
328	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	76.000	
329	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	53.200	53.200	76.000	
330	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	76.000	
331	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	76.000	
332	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đứt dằm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đứt dằm	53.200	53.200	76.000	
333	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	76.000	
334	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	76.000	
335	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	76.000	
336	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	76.000	
337	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiên Xuân	Trạm y tế xã Phụng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
338	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	76.000	
339	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	76.000	
340	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	53.200	76.000	
341	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	76.000	
342	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	76.000	
343	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	76.000	
344	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	76.000	
345	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	76.000	
346	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	76.000	
347	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	76.000	
348	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	76.000	
349	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	76.000	
350	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	76.000	
351	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	76.000	
352	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	76.000	
353	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	76.000	
354	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	76.000	
355	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	76.000	
356	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	76.000	
357	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	76.000	
358	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	76.000	
359	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	76.000	
360	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	76.000	
361	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	76.000	
362	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	76.000	
363	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	76.000	
364	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	76.000	
365	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	76.000	
366	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	76.000	
367	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	76.000	
368	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	53.200	76.000	
369	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	35.900	51.300	
370	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	45.400	45.400	64.900	
371	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	50.300	
372	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	50.300	
373	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	45.300	
374	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	45.300	
375	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300	382.300	546.100	
376	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	394.800	
377	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700	284.700	406.800	
378	03.3033.0340	Nạo vét ổ đào không viêm xương	Nạo vét ổ đào không viêm xương			649.800	
379	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	152.900	218.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiên Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
380	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	58.400	
381	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	58.400	
382	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	197.400	197.400	282.000	
383	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	304.200	304.200	434.600	
384	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	2.403.300	2.403.300	3.433.300	
385	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.056.600	1.056.600	1.509.500	
386	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600	1.509.500	
387	13.0033.0614	Đốt để thường ngồi chồm	Đốt để thường ngồi chồm	550.700	550.700	786.700	
388	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	66.200	66.200	94.600	
389	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	315.000	450.000	
390	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.600	47.600	68.100	
391	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.800	59.800	85.500	
392	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	71.500	
393	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	71.500	
394	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.600	28.600	40.900	
395	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	28.600	40.900	
396	14.0211.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ	33.800	33.800	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
397	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.900	240.900	344.200	
398	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	200.500	200.500	286.500	
399	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	27.500	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
400	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	27.500	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
401	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	27.500	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
402	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	30.100	43.100	
403	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.500	107.500	153.600	
404	03.1956.1029	Nhỏ chấn răng sữa	Nhỏ chấn răng sữa	32.600	32.600	46.600	
405	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	46.600	
406	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600	25.600	36.500	
407	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	184.000	262.900	
408	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)			42.100	
409	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)			33.500	
410	22.0140.1360	Tìm gien chỉ trong máu	Tìm gien chỉ trong máu	26.100	26.100	37.300	
411	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27.800	27.800	39.700	
412	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	27.800	27.800	39.700	
413	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)			49.700	
414	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)				
415	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]			43.500	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
416	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	15.700	15.700	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiên Xuân	Trạm y tế xã Phụng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
417	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]			22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
418	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]			22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
419	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]			22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
420	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]			22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
421	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	15.700	15.700	22.400	Mỗi chất
422	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]			22.400	Mỗi chất
423	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)			22.400	Mỗi chất
424	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]			22.400	Mỗi chất
425	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]			22.400	Mỗi chất
426	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]			22.400	Mỗi chất
427	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]			22.400	Mỗi chất
428	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	19.600	19.600	28.000	
429	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]			28.000	
430	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]			28.000	
431	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]			28.000	
432	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	16.000	
433	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	44.800	
434	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]			44.800	
435	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	44.800	
436	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	44.800	
437	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	44.800	
438	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.400	31.400	44.800	
439	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.400	31.400	44.800	
440	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	20.000	20.000	28.600	
441	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	41.000	58.600	
442	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh			58.600	
443	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh			142.500	
444	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh			142.500	
445	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	41.000	58.600	
446	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	71.600	
447	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	50.100	50.100	71.600	
448	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh			185.700	
449	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	31.900	31.900	45.500	
450	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	31.900	31.900	45.500	
451	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi	31.900	31.900	45.500	
452	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh			130.500	
453	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh			194.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiến Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
454	24.0016.1712	Ví hệ đường ruột	Ví hệ đường ruột	22.700	22.700	32.500	
455	24.0001.1714	Ví khuẩn nhuộm soi	Ví khuẩn nhuộm soi	52.000	52.000	74.200	
456	24.0002.1720	Ví khuẩn test nhanh	Ví khuẩn test nhanh	182.700	182.700	261.000	
457	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	39.900	
458	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	39.900	
459	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.300	60.300	86.200	
460	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	151.000	151.000	215.800	

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN BẮC TỪ LIÊM
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phòng Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phòng Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phòng Đức Thăng	Trạm y tế phòng Mình Khai	Trạm y tế phòng Liên Mạc
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán							
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn						
	I		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	I	Dịch vụ ngày giường bệnh						
			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	I	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm						
		1	01.0303.0001 Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh					
		2	01.0239.0001 Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu					
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu					
		Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		41.000	41.000		
		4	02.0314.0001 Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng			41.000	41.000
5	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		41.000			
		Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)					
		6	18.0016.0001					
7	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu					
		8	18.0015.0001 Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)				
		9	18.0703.0001 Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường			41.000	
10	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)					
		11	18.0036.0001 Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối				
		12	18.0034.0001 Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu				
13	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa					
		14	18.0030.0001 Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng			41.000	
		15	18.0018.0001 Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ				
16	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp					
		17	18.0054.0001 Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên				
		18	18.0031.0003 Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo				
19	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
		20	18.0072.0010 Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				
		21	18.0077.0010 Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				
22	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
		23	18.0087.0010 Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				
24	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
		25	18.0123.0010 Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				
		26	18.0074.0010 Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				
27	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
		28	18.0076.0010 Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đống Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc
29	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
30	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
31	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
32	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
33	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
34	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
35	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
36	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
37	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
38	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
39	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
40	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
41	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
42	18.0070.0010	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
43	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
44	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
45	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
46	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
47	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
48	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
49	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
50	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
51	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
52	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
53	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
54	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
55	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
56	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc
57	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
58	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
59	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
60	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
61	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
62	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
63	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
64	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
65	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
66	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
67	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
68	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
69	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
70	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
71	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
72	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)					
73	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]				76.500	
74	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)					
75	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ đông, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ đông, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]					
76	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]					
77	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	103.800	103.800	103.800		
78	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900			173.900	173.900
79	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi			173.900	173.900	
80	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900			173.900	173.900
81	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc		372.700	372.700		
82	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản					372.700
83	01.0053.0075	Đặt canyem mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyem mũi hầu, miệng hầu			28.200		
84	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.200			28.200	28.200
85	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc			28.200		
86	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	28.200			28.200	28.200
87	10.9004.0075	Cắt chi	Cắt chi		28.200	28.200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đống Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc
88	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.200				28.200	28.200
89	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc						
90	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc						
91	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí		28.200	28.200	28.200		
92	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200				28.200	28.200
93	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi			107.600			
94	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm			107.600			
95	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị						
96	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu						
97	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi						
98	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu						
99	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			137.100			
100	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị						
101	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter						
102	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi						
103	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm						
104	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
105	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
106	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản		420.300	420.300	420.300		
107	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200				71.200	71.200
108	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày						
109	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch						
110	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)		9.800		9.800		
111	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
112	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800				9.800	9.800
113	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu						
114	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ						
115	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu						
116	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo						
117	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						
118	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc				161.300		
119	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang						
120	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						
121	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						
122	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất		161.300	161.300	161.300		
123	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
124	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400				106.400	106.400
125	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu						
126	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh			106.400	106.400		
127	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín						
128	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	435.700				435.700	435.700
129	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Mình Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc
130	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính						
131	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản			45.000	45.000		
132	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000				45.000	45.000
133	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		45.000	45.000	45.000		
134	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
135	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000				45.000	45.000
136	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]						
137	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN						
138	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]						
139	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]						
140	15.0220.0206	Thay canyun	Thay canyun						
141	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]		437.500		437.500		
142	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
143	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200				71.200	71.200
144	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang		71.200	71.200	71.200		
145	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu		71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
146	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
147	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
148	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
149	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
150	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
151	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
152	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
153	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
154	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân			64.700	64.700	64.700	64.700
155	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân			64.700		64.700	64.700
156	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh				64.700		
157	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600					
158	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600		10.600	10.600	10.600	10.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Mình Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc
159	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600		10.600	10.600	10.600
160	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600			10.600	10.600
161	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên		17.600	17.600		
162	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600			17.600	17.600
163	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản					
164	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ					
165	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai		136.300	136.300		
166	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổng thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300			136.300	136.300
167	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổng thương nông]					
168	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổng thương nông chiều dài ≥ 10 cm]					
169	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổng thương sâu chiều dài < 10 cm]					
170	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổng thương sâu]					
171	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổng thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]					
172	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc		40.300	40.300		
173	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc					
174	08.0008.2045	Ồn chấm	Ồn chấm [kim dài]		58.300	58.300		
175	03.0289.0224	Hào chấm	Hào chấm	53.400			53.400	53.400
176	03.0290.0224	Nhĩ chấm	Nhĩ chấm		53.400	53.400		
177	03.0291.0224	Ồn chấm	Ồn chấm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
178	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
179	08.0002.0224	Hào chấm	Hào chấm	53.400		53.400		
180	08.0001.0224	Mái hoa chấm	Mái hoa chấm			53.400		
181	08.0004.0224	Nhĩ chấm	Nhĩ chấm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
182	08.0008.0224	Ồn chấm	Ồn chấm [kim ngắn]	53.400			53.400	53.400
183	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp		109.500	109.500		
184	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900		25.900	25.900	25.900
185	03.0682.0228	Cửu điều trị bại não thể hàn	Cửu điều trị bại não thể hàn		25.900	25.900	25.900	
186	03.0683.0228	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		25.900	25.900	25.900	
187	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn		25.900	25.900	25.900	
188	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
189	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
190	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
191	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
192	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	25.900		25.900	25.900	25.900
193	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
194	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
195	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khưúh giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khưúh giác thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
196	03.0686.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn		25.900	25.900	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Mình Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc
197	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
198	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
199	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
200	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
201	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
202	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
203	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
204	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
205	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
206	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
207	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
208	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
209	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900				25.900	25.900
210	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu		25.900	25.900	25.900		
211	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900		25.900	25.900	25.900	25.900
212	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
213	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
214	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
215	08.0464.0228	Cứu điều trị chàm phát triển tri tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chàm phát triển tri tuệ ở trẻ bại não	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
216	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
217	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
218	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
219	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
220	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
221	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn				25.900		
222	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn						
223	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn			25.900	25.900		
224	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
225	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
226	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
227	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
228	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
229	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
230	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
231	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
232	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
233	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
234	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
235	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
236	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
237	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
238	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn		25.900		25.900		
239	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn				25.900		
240	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT						
241	08.0043.2046	Chăm té phẫu thuật xoang trán	Chăm té phẫu thuật xoang trán		59.700	59.700	59.700		
242	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700				59.700	59.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc
243	08.0121.2046	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt		59.700	59.700	59.700		
244	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	54.800		54.800		54.800	54.800
245	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não		54.800		54.800		
246	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hổ mắt	Điện châm điều trị bệnh hổ mắt					54.800	
247	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ			54.800	54.800		
248	03.0506.0230	Điện châm điều trị bi đái	Điện châm điều trị bi đái	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800
249	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
250	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
251	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
252	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.800				54.800	54.800
253	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic		54.800	54.800	54.800		
254	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800
255	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần		54.800	54.800	54.800	54.800	
256	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
257	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
258	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
259	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
260	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
261	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
262	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
263	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
264	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800
265	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
266	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư		54.800	54.800	54.800	54.800	
267	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
268	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
269	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khừu giác	Điện châm điều trị giảm khừu giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
270	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực		54.800		54.800	54.800	
271	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực		54.800	54.800	54.800	54.800	
272	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800
273	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp		54.800	54.800	54.800	54.800	
274	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
275	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800
276	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
277	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng		54.800		54.800	54.800	
278	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác		54.800	54.800	54.800	54.800	
279	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
280	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
281	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
282	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
283	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
284	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800			54.800	54.800
285	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ		54.800	54.800	54.800		
286	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
287	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
288	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Mình Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc
289	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
290	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
291	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800				54.800	54.800
292	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng		54.800		54.800		
293	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress		54.800	54.800	54.800	54.800	
294	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800
295	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
296	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
297	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
298	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
299	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
300	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
301	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
302	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
303	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.800				54.800	54.800
304	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
305	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
306	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
307	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc		54.800	54.800	54.800	54.800	
308	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
309	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
310	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
311	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800			54.800	54.800
312	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					54.800	
313	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]		54.800	54.800	54.800		
314	08.0293.0230	Điện châm điều trị bị đuối cơ năng	Điện châm điều trị bị đuối cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
315	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo			54.800	54.800	54.800	
316	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
317	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800				54.800	54.800
318	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt		54.800		54.800		
319	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần		54.800	54.800	54.800	54.800	
320	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
321	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt		54.800		54.800		
322	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng		54.800		54.800		
323	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư						
324	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona		54.800		54.800		
325	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác		54.800		54.800		
326	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp		54.800		54.800		
327	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress		54.800	54.800	54.800	54.800	
328	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình						
329	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
330	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800				54.800	54.800
331	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng		54.800		54.800		
332	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng		54.800	54.800	54.800		
333	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc
334	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
335	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
336	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800
337	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			54.800	54.800	54.800	
338	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800
339	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
340	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
341	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
342	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
343	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
344	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
345	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện		54.800	54.800	54.800		
346	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung						
347	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800
348	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ		54.800	54.800	54.800	54.800	
349	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai		54.800				
350	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan		54.800				
351	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang			54.800	54.800	54.800	
352	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
353	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800				54.800	54.800
354	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
355	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh						
356	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng						
357	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo						
358	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
359	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt					54.800	
360	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần						
361	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ						
362	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm						
363	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu				54.800		
364	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V						
365	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng					54.800	
366	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác						
367	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực						
368	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản						
369	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng						
370	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress						
371	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình						
372	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
373	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em						
374	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy						
375	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp						
376	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên						
377	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Mình Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc
378	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh					
379	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ					
380	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc					
381	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn					
382	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não					
383	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nóng				54.800	
384	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
385	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
386	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện			54.800		
387	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung				54.800	
388	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa					
389	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài			54.800		
390	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn					
391	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					
392	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai					
393	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang					
394	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt					
395	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung		31.400	31.400		
396	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi		25.700	25.700	25.700	
397	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau		25.700	25.700	25.700	25.700
398	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm		25.700	25.700	25.700	25.700
399	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn		25.700	25.700	25.700	25.700
400	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt		25.700	25.700	25.700	25.700
401	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		28.600	28.600		
402	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600			28.600	28.600
403	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)		246.900	246.900		
404	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	153.800			153.800	153.800
405	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)			41.500		
406	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41.500			41.500	41.500
407	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng			41.500		
408	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41.500			41.500	41.500
409	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		41.500	41.500		
410	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41.500		41.500	41.500	41.500
411	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41.500			41.500	41.500
412	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống		113.900	113.900		
413	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	113.900			113.900	113.900
414	08.0017.0248	Nắn, bó gậy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gậy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT		83.400	83.400		
415	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300			38.300	38.300
416	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân		38.300	38.300		
417	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300			38.300	38.300
418	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ		807.700	807.700		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đồng Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc
419	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang						
420	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang						
421	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức			36.000	36.000		
422	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh	23.400				23.400	23.400
423	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)			54.200	54.200		
424	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.300				10.300	10.300
425	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)			223.100	223.100		
426	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.600				121.600	121.600
427	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm			86.800	86.800		
428	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
429	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200		36.200	36.200	36.200	36.200
430	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
431	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500				41.500	41.500
432	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động			41.500	41.500		
433	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.500				41.500	41.500
434	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
435	17.0036.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
436	17.0033.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
437	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500				41.500	41.500
438	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với năng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với năng đỡ một phần trọng lượng			23.300	23.300		
439	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300				23.300	23.300
440	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá			23.300	23.300		
441	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23.300		23.300	23.300	23.300	23.300
442	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
443	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300		23.300	23.300	23.300	23.300
444	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300				23.300	23.300
445	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		23.300	23.300	23.300		
446	17.0043.0268	Tập đi với nang (nang nách, nang khuỷu)	Tập đi với nang (nang nách, nang khuỷu)	23.300				23.300	23.300
447	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		23.300	23.300	23.300		
448	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300				23.300	23.300
449	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường						
450	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập			10.300	10.300		
451	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	53.900	53.900			53.900	53.900
452	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt						
453	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ						
454	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến		53.900	53.900	53.900		
455	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đái	Thủy châm điều trị bi đái	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
456	03.0596.0271	Thủy châm điều trị trĩ nội trĩ ngoài	Thủy châm điều trị trĩ nội trĩ ngoài	53.900				53.900	53.900
457	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic		53.900	53.900	53.900		
458	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai					53.900	53.900
459	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần		53.900	53.900	53.900		
460	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
461	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau da dầy	Thủy châm điều trị đau da dầy		53.900	53.900	53.900		
462	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Mình Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc
463	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
464	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
465	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
466	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng		53.900	53.900	53.900		
467	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.900		53.900	53.900	53.900	53.900
468	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toa	Thủy châm điều trị đau thần kinh toa	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
469	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	53.900	53.900		53.900	53.900	53.900
470	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng		53.900		53.900		
471	03.0548.0271	Thủy châm điều trị đông kinh	Thủy châm điều trị đông kinh						
472	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		53.900	53.900	53.900		
473	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	53.900	53.900		53.900	53.900	53.900
474	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		53.900	53.900	53.900		
475	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	53.900	53.900		53.900	53.900	53.900
476	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
477	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp		53.900	53.900	53.900		
478	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
479	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
480	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900		53.900	53.900	53.900	53.900
481	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900		53.900	53.900	53.900
482	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng		53.900		53.900		
483	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác		53.900	53.900	53.900		
484	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
485	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
486	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
487	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
488	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
489	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
490	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
491	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
492	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
493	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
494	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
495	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
496	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
497	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
498	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
499	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	53.900				53.900	53.900
500	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng		53.900	53.900	53.900		
501	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress		53.900	53.900	53.900		
502	03.0536.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
503	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
504	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
505	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
506	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
507	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.900		53.900	53.900	53.900	53.900
508	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Mình Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc
509	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
510	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.900	53.900		53.900	53.900	53.900
511	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ		53.900	53.900	53.900		
512	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
513	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
514	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
515	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900				53.900	53.900
516	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		53.900	53.900	53.900		
517	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
518	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	53.900			53.900	53.900
519	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em						
520	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		53.900		53.900		
521	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng		53.900	53.900	53.900		
522	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng		53.900	53.900	53.900		
523	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	53.900					
524	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
525	08.0345.0271	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ		53.900	53.900	53.900		
526	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900	53.900			53.900	53.900
527	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53.900				
528	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		53.900				
529	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V			53.900	53.900		
530	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.900	53.900			53.900	53.900
531	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt		53.900				
532	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống		53.900	53.900	53.900		
533	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
534	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
535	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900				53.900	53.900
536	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh					53.900	
537	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		53.900				
538	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực		53.900		53.900		
539	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản		53.900		53.900		
540	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng						
541	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp		53.900	53.900	53.900		
542	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress						
543	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
544	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
545	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
546	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900			53.900	53.900
547	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng		53.900				
548	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng		53.900	53.900	53.900		
549	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
550	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900				53.900	53.900
551	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
552	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương		53.900	53.900	53.900		
553	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
554	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.900		53.900	53.900	53.900	53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Mình Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc
555	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	53.900				53.900	53.900
556	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não		53.900	53.900	53.900		
557	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900		53.900	53.900	53.900
558	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay		53.900		53.900		
559	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc						
560	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
561	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		53.900	53.900	53.900		
562	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
563	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900				53.900	53.900
564	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện		53.900				
565	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày		53.900				
566	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung		53.900	53.900	53.900		
567	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	53.900	53.900			53.900	53.900
568	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược		53.900	53.900	53.900		
569	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	53.900	53.900			53.900	53.900
570	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn		53.900	53.900	53.900		
571	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
572	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh	53.900	53.900			53.900	53.900
573	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ		53.900		53.900		
574	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan		53.900				
575	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang		53.900	53.900	53.900		
576	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900			53.900	53.900
577	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		53.900				
578	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến		53.900	53.900	53.900		
579	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900				53.900	53.900
580	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm						
581	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp		23.000	23.000	23.000		
582	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp			23.000	23.000	23.000	23.000
583	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000					
584	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000				23.000	23.000
585	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi			23.000	23.000		
586	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
587	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
588	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
589	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất		53.200		53.200	53.200	
590	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic		53.200	53.200	53.200	53.200	
591	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
592	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
593	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
594	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
595	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày		53.200	53.200	53.200	53.200	
596	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
597	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
598	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
599	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200
600	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng		53.200	53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Mình Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc
601	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
602	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
603	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
604	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53.200				53.200	53.200
605	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật		53.200	53.200	53.200		
606	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức mỏi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức mỏi	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200
607	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do teo gai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do teo gai		53.200		53.200	53.200	
608	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh		53.200		53.200	53.200	
609	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản			53.200	53.200	53.200	
610	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
611	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
612	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
613	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200			53.200	53.200
614	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria		53.200		53.200		
615	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt			53.200	53.200	53.200	
616	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
617	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
618	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
619	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
620	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200			53.200	53.200
621	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
622	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
623	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
624	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
625	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
626	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
627	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc						
628	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
629	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
630	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương						
631	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
632	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
633	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
634	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng		53.200	53.200	53.200	53.200	
635	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
636	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí		53.200	53.200	53.200	53.200	
637	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
638	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
639	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
640	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
641	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200
642	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
643	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đồng Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc
644	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
645	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
646	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200
647	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang		53.200	53.200	53.200	53.200	
648	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200
649	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		53.200	53.200	53.200	53.200	
650	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay					53.200	
651	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		53.200		53.200	53.200	
652	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì		53.200	53.200	53.200	53.200	
653	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
654	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		53.200	53.200			53.200
655	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
656	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt		53.200	53.200	53.200		
657	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
658	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
659	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
660	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
661	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
662	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
663	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
664	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
665	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200
666	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư		53.200		53.200		
667	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
668	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản		53.200	53.200	53.200		
669	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng da dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng da dày- tá tràng	53.200				53.200	53.200
670	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp		53.200				
671	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly		53.200		53.200		
672	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress		53.200	53.200	53.200		
673	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
674	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
675	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
676	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
677	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	53.200				53.200	53.200
678	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng		53.200	53.200	53.200		
679	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
680	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
681	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
682	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
683	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
684	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		53.200	53.200		53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Mình Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc
685	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		53.200	53.200	53.200		
686	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
687	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
688	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200
689	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông		53.200	53.200	53.200		
690	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
691	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
692	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200		
693	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
694	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
695	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tác tia sùi	Xoa bóp bấm huyết điều trị tác tia sùi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
696	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
697	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
698	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
699	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
700	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
701	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200				53.200	53.200
702	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang		53.200	53.200	53.200		
703	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
704	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
705	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
706	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200				53.200	53.200
707	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Xoa bóp bấm huyết bằng máy			27.300	27.300		
708	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
709	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900				35.900	35.900
710	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)			45.400	45.400		
711	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400				45.400	45.400
712	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		35.200		35.200		
713	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc					35.200	
714	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		31.700		31.700		
715	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc					31.700	
716	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)			382.300	382.300		
717	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300				382.300	382.300
718	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh			276.300	276.300		
719	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300				276.300	276.300
720	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh				345.700		
721	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700				345.700	345.700
722	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh			284.700	284.700		
723	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700				284.700	284.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Mình Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc
724	03.2998.0323	Đắp mắt nạ điều trị bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị bệnh da						
725	05.0071.0323	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da						
726	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn						
727	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn						
728	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang						
729	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi						
730	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ						
731	03.3326.0506	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	118.600	118.600	118.600	118.600		
732	01.0157.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800		40.800	40.800	40.800	40.800
733	03.0112.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800				40.800	40.800
734	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu						
735	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ						
736	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng						
737	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu						
738	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần			1.056.600	1.056.600		
739	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600				1.056.600	1.056.600
740	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi						
741	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung						
742	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						666.100
743	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh						619.800
744	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas						
745	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...						
746	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết						165.500
747	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa			1.983.300	1.983.300		
748	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200				66.200	66.200
749	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						457.600
750	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng						
751	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính						439.000
752	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần						139.800
753	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không						300.600
754	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo						
755	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						
756	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo						305.300
757	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
758	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
759	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc						
760	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc						
761	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ						
762	14.0161.0748	Tập nhuore thi	Tập nhuore thi						
763	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác						
764	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt						
765	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi						
766	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc						
767	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Mình Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc
768	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
769	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
770	03.1691.0759	Đốt lông xiên	Đốt lông xiên						
771	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò						
772	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò						
773	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]						
774	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]						
775	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản						
776	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]						
777	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi						
778	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
779	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
780	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]						
781	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]						
782	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc						
783	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc						
784	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]						
785	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]						
786	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
787	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc						
788	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc						
789	03.1694.0799	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi			28.600	28.600	28.600	
790	14.0210.0799	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600					28.600
791	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm						
792	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày						
793	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ						
794	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác						
795	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)						
796	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						
797	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương						
798	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						
799	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
800	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng						
801	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương						
802	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens						
803	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
804	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng						
805	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt						
806	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc						
807	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
808	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
809	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]						28.600
810	03.1682.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc						
811	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc						
812	03.1683.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu						
813	03.1684.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu						
814	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc
815	14.0195.0857	Tiêm hậu nhân cầu	Tiêm hậu nhân cầu						
816	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm		374.100	374.100	374.100		
817	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.900				240.900	240.900
818	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng						
819	15.0132.0867	Bè cuốn mũi	Bè cuốn mũi						
820	15.0133.0867	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Nội soi bề cuốn mũi dưới						
821	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]			151.500	151.500		
822	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	200.500				200.500	200.500
823	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
824	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng						
825	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê						
826	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai		45.000	45.000	45.000		
827	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.000				45.000	45.000
828	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan						
829	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)						
830	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt						
831	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)						
832	03.2238.0894	Đốt hồng bằng khí nitor lỏng	Đốt hồng bằng khí nitor lỏng						
833	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt						
834	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz						
835	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz		48.500	48.500	48.500		
836	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200				19.200	19.200
837	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)		19.200	19.200	19.200		
838	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200		19.200	19.200	19.200	19.200
839	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200				19.200	19.200
840	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu						
841	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm		19.200	19.200	19.200		
842	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200				19.200	19.200
843	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng						
844	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai						
845	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản						
846	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản			15.400	15.400		
847	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400				15.400	15.400
848	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
849	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng			30.100	30.100		
850	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100					30.100
851	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]						
852	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]						
853	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]						
854	15.0240.0904	Nội soi thanh quan ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quan ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]						
855	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]						
856	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]		149.700	149.700	149.700		
857	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200				49.200	49.200
858	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau						
859	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước						
860	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đống Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc
861	15.0141.0916	Nhét bác mũi trước	Nhét bác mũi trước						
862	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm						
863	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng						
864	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi						
865	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai						
866	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
867	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
868	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ						
869	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ						
870	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê						
871	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chân đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chân đoán gây tê						
872	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chân đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chân đoán gây tê						
873	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)			107.500	107.500	107.500	
874	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ					107.500	107.500
875	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
876	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
877	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
878	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						
879	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
880	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)						
881	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
882	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement						
883	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement						
884	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser			258.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đồng Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc
885	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)						
886	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement						
887	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]						
888	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn						
889	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn						
890	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay						
891	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay						
892	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa						
893	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn						
894	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên			279.000	279.000		
895	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa			32.600	32.600	32.600	32.600
896	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa			32.600	32.600	32.600	32.600
897	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa			32.600	32.600	32.600	32.600
898	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa						
899	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
900	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser			196.300			
901	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate			196.300			
902	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)						
903	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
904	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement						
905	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi						
906	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA			215.600	215.600		
907	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em			25.600		25.600	25.600
908	03.1953.1035	Trám bit hồ răng bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Trám bit hồ răng bằng GlassIonomer Cement (GiC)						
909	03.1949.1035	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant						
910	03.1939.1035	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp						
911	03.1940.1035	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp						
912	03.1938.1035	Trám bit hồ răng với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp						
913	16.0226.1035	Trám bit hồ răng bằng GlassIonomer Cement	Trám bit hồ răng bằng GlassIonomer Cement						
914	16.0223.1035	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp						
915	16.0224.1035	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp						
916	16.0222.1035	Trám bit hồ răng với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với GlassIonomer Cement quang trùng hợp						
917	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit						
918	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA						
919	11.0137.1146	Tăm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tăm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng			845.200	845.200		
920	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400				91.400	91.400
921	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em						
922	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Mình Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc
923	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em						
924	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính			269.800	269.800		
925	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	149.400				149.400	149.400
926	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)						
927	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường						
928	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)						
929	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)						
930	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy						
931	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke						
932	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường						
933	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)						
934	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)						
935	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)						
936	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]						
937	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]						
938	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]						
939	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						
940	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
941	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
942	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
943	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
944	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
945	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]						
946	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
947	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]						
948	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
949	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]						
950	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						
951	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]						
952	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Mình Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc
953	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
954	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
955	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]		54.900	54.900	54.900		
956	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200				11.200	11.200
957	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường						
958	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]						
959	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]						
960	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]						
961	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]						
962	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]						
963	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]						
964	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu						
965	22.0151.1594	Căn Addis	Căn Addis						
966	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)						
967	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		20.000	20.000	20.000		
968	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	20.000				20.000	20.000
969	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công						
970	24.0169.1616	HIV / Ab test nhanh	HIV / Ab test nhanh						
971	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh						
972	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh						
973	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh						
974	24.0183.1637	Dengue virus NS1 Ag test nhanh	Dengue virus NS1 Ag test nhanh						
975	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh						
976	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh						
977	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh						
978	24.0130.1645	HBcAg test nhanh	HBcAg test nhanh		45.600	45.600	45.600		
979	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000				41.000	41.000
980	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh						
981	24.0175.1663	HIV kháng định (*)	HIV kháng định (*)						
982	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	140.800				
983	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi					50.100	50.100
984	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi						
985	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi						
986	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi						
987	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900		
988	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung					31.900	31.900
989	24.0267.1674	Trứng giun, sản soi tươi	Trứng giun, sản soi tươi						
990	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi						
991	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi						
992	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux						
993	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh						
994	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc
995	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen					
996	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi					
997	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi		52.000	52.000		
998	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	52.000			52.000	52.000
999	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi					
1000	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi					
1001	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh					
1002	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh					
1003	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh					
1004	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
1005	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học					
1006	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường					
1007	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường					
1008	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		27.900	27.900		
1009	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900			27.900	27.900
1010	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)					
1011	21.0122.1800	Nghiệm pháp đung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp đung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin					
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán		mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu					
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN BẮC TỪ LIÊM
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thường Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đình
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán;	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước					
	I							
	I							
II	Dịch vụ ngày giường bệnh		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
	I		Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
	I							
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
	I	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh					
	2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu					
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu					
	4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
	5	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ					
6	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000				
	7	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu					
	8	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)					
9	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41.000				
	10	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000				
	11	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối					
12	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu					
	13	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa					
	14	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng					
15	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000				
	16	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp					
	17	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên					
18	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo					
	19	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
	20	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau					
21	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III					
	22	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2					
	23	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên					
24	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze					
	25	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn					
	26	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên					
27	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz					
	28	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tụ	Trạm y tế phường Xuân Đình
29	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
30	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
31	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
32	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
33	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
34	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
35	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
36	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
37	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
38	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
39	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
40	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
41	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
42	18.0070.0010	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
43	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
44	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
45	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
46	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
47	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$					
48	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$					
49	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$					
50	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$					
51	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$					
52	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$					
53	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$					
54	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$					
55	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$					
56	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phước Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tụ	Trạm y tế phường Xuân Đình
57	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
58	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
59	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
60	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
61	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
62	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
63	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
64	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
65	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
66	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
67	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
68	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
69	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
70	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
71	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
72	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)						
73	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]						
74	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)						
75	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ đông, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ đông, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]						
76	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]						
77	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
78	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ						
79	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi						
80	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900					
81	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc						
82	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
83	01.0053.0075	Đặt canyem mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyem mũi hầu, miệng hầu						
84	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.200					
85	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc						
86	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200					
87	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tụ	Trạm y tế phường Xuân Đình
88	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
89	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					
90	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					
91	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí					
92	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
93	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi					
94	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm					
95	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị					
96	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu					
97	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi					
98	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu					
99	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm					
100	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị					
101	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter					
102	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi					
103	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm					
104	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					
105	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					
106	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					
107	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
108	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày					
109	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch					
110	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)					
111	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
112	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
113	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu					
114	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ					
115	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu					
116	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo					
117	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					
118	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc					
119	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang					
120	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					
121	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					
122	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất					
123	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
124	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
125	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu					
126	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh					
127	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín					
128	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)					
129	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thủy Phương	Trạm y tế phường Tây Tụ	Trạm y tế phường Xuân Đình
130	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính						
131	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản						
132	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000		45.000	45.000	45.000	45.000
133	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]						
134	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000		45.000	45.000	45.000	45.000
135	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
136	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]						
137	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN						
138	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]						
139	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]						
140	15.0220.0206	Thay canyun	Thay canyun						
141	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]						
142	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200		71.200
143	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
144	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang						
145	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
146	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
147	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
148	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
149	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
150	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
151	02.0339.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
152	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
153	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
154	03.0179.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
155	03.2357.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
156	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh						
157	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600		10.600	10.600	10.600	10.600
158	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600		10.600	10.600	10.600	10.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tụ	Trạm y tế phường Xuân Đình
159	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
160	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
161	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên					
162	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
163	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản					
164	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]					
165	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai					
166	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
167	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]					
168	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]					
169	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]					
170	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]					
171	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]					
172	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc					
173	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300			40.300	40.300
174	08.0008.2045	Ồn chấm	Ồn chấm [kim dài]					
175	03.0289.0224	Hào chấm	Hào chấm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
176	03.0290.0224	Nhĩ chấm	Nhĩ chấm					
177	03.0291.0224	Ồn chấm	Ồn chấm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
178	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
179	08.0002.0224	Hào chấm	Hào chấm					
180	08.0001.0224	Mái hoa chấm	Mái hoa chấm					
181	08.0004.0224	Nhĩ chấm	Nhĩ chấm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
182	08.0008.0224	Ồn chấm	Ồn chấm [kim ngắn]	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
183	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp					
184	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
185	03.0682.0228	Cửu điều trị bại não thể hàn	Cửu điều trị bại não thể hàn					
186	03.0683.0228	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
187	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
188	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
189	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
190	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
191	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
192	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
193	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
194	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
195	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khưúh giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khưúh giác thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
196	03.0686.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phước Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thủy Phương	Trạm y tế phường Tây Trụ	Trạm y tế phường Xuân Đình
197	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
198	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
199	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
200	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
201	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
202	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
203	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
204	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
205	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
206	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
207	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
208	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
209	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
210	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu						
211	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
212	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
213	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
214	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
215	08.0464.0228	Cứu điều trị chàm phát triển tri tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chàm phát triển tri tuệ ở trẻ bại não	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
216	08.0472.0228	Cứu điều trị đại dầm thể hàn	Cứu điều trị đại dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
217	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
218	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
219	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
220	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
221	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
222	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn				25.900	25.900	25.900
223	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn						
224	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
225	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
226	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
227	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
228	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
229	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
230	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
231	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
232	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
233	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
234	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
235	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
236	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
237	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
238	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
239	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
240	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT						35.800
241	08.0043.2046	Châm té phẫu thuật xoang trán	Châm té phẫu thuật xoang trán						
242	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thủy Phương	Trạm y tế phường Tây Tụ	Trạm y tế phường Xuân Đình
243	08.0121.2046	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt						
244	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
245	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não						
246	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt		54.800		54.800	54.800	54.800
247	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ						
248	03.0506.0230	Điện châm điều trị bi đái	Điện châm điều trị bi đái	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
249	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
250	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
251	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
252	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
253	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic						
254	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
255	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần		54.800		54.800	54.800	54.800
256	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
257	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
258	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
259	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
260	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
261	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
262	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
263	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800
264	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800
265	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cực bộ	Điện châm điều trị đông kinh cực bộ	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800
266	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư		54.800		54.800	54.800	54.800
267	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
268	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
269	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khuru giác	Điện châm điều trị giảm khuru giác	54.800	54.800		54.800	54.800	
270	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800
271	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực		54.800		54.800	54.800	54.800
272	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
273	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp		54.800		54.800	54.800	54.800
274	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
275	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
276	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800
277	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng		54.800		54.800	54.800	54.800
278	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác		54.800		54.800	54.800	54.800
279	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800
280	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800
281	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
282	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800
283	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800
284	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
285	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ		54.800				
286	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
287	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
288	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phòng Phú Diễn	Trạm y tế phòng Phúc Diễn	Trạm y tế phòng Thượng Cát	Trạm y tế phòng Thủy Phương	Trạm y tế phòng Tây Trụ	Trạm y tế phòng Xuân Đình
289	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
290	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
291	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
292	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng						
293	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress		54.800		54.800	54.800	54.800
294	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
295	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
296	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
297	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
298	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
299	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
300	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
301	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
302	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh						
303	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
304	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
305	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
306	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
307	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc		54.800		54.800	54.800	54.800
308	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
309	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
310	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
311	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
312	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800
313	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]						
314	08.0293.0230	Điện châm điều trị bị đau cơ năng	Điện châm điều trị bị đau cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
315	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo		54.800		54.800	54.800	54.800
316	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
317	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
318	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt						
319	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần		54.800		54.800	54.800	54.800
320	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
321	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt		54.800		54.800	54.800	54.800
322	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng		54.800		54.800	54.800	54.800
323	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư		54.800		54.800	54.800	54.800
324	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona						
325	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác		54.800			54.800	54.800
326	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800
327	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress		54.800		54.800	54.800	54.800
328	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
329	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mắt kính	Điện châm điều trị hội chứng tiền mắt kính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
330	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
331	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng						
332	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800
333	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tụ	Trạm y tế phường Xuân Đình
334	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
335	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
336	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
337	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		54.800			
338	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
339	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					
340	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
341	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
342	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
343	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
344	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
345	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
346	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung		54.800			
347	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
348	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ		54.800			
349	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
350	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan		54.800			
351	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang		54.800			
352	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc		54.800			
353	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
354	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		54.800			
355	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh					
356	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng					
357	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo					
358	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
359	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt					
360	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần					
361	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ					
362	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm					
363	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
364	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V					
365	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng					
366	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác					
367	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực					
368	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản					
369	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng					
370	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress					
371	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình					
372	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
373	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em					
374	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy					
375	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp					
376	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên					
377	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tụ	Trạm y tế phường Xuân Đình
378	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh					
379	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ					
380	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc					
381	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn					
382	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não					
383	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nóng					
384	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
385	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
386	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện					
387	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung					
388	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa					
389	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài					
390	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn					
391	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					
392	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai					
393	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang					
394	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt					
395	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung					
396	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700		25.700	25.700	25.700
397	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
398	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
399	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
400	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
401	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]					
402	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
403	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)					
404	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800
405	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)					
406	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
407	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng					
408	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
409	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO					
410	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
411	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
412	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống					
413	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	113.900	113.900	113.900	113.900	113.900
414	08.0017.0248	Nắn, bó gậy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gậy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT					
415	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
416	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân					
417	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
418	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phòng Phú Diễn	Trạm y tế phòng Phúc Diễn	Trạm y tế phòng Thượng Cát	Trạm y tế phòng Thủy Phương	Trạm y tế phòng Tây Tụ	Trạm y tế phòng Xuân Đình
419	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		9.800			9.800	9.800
420	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang						
421	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức						
422	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
423	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)						
424	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.300		10.300	10.300	10.300	10.300
425	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)						
426	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.600		121.600	121.600	121.600	121.600
427	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm						
428	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.200		36.200	36.200	36.200	36.200
429	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
430	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.500		41.500	41.500	41.500	41.500
431	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
432	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động						
433	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.500		41.500	41.500	41.500	41.500
434	17.0062.0267	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bán thể chức năng	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bán thể chức năng						
435	17.0036.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
436	17.0033.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
437	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
438	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với năng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với năng đỡ một phần trọng lượng						
439	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300		23.300	23.300	23.300	23.300
440	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá						
441	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23.300		23.300	23.300	23.300	23.300
442	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
443	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
444	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300		23.300	23.300	23.300	23.300
445	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo						
446	17.0043.0268	Tập đi với nang (nang nách, nang khuỷu)	Tập đi với nang (nang nách, nang khuỷu)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
447	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song						
448	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
449	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường						
450	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập						
451	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	53.900		53.900	53.900	53.900	53.900
452	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt		53.900			53.900	53.900
453	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ						
454	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến						
455	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đái	Thủy châm điều trị bi đái	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
456	03.0596.0271	Thủy châm điều trị trĩ nội trĩ ngoài	Thủy châm điều trị trĩ nội trĩ ngoài	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
457	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic						
458	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
459	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần						
460	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
461	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau da dầy	Thủy châm điều trị đau da dầy		53.900			53.900	53.900
462	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thủy Phương	Trạm y tế phường Tây Tụ	Trạm y tế phường Xuân Đình
463	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
464	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
465	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
466	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900				53.900
467	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
468	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toa	Thủy châm điều trị đau thần kinh toa	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
469	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
470	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	53.900				53.900
471	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	53.900				53.900
472	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
473	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
474	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	53.900				53.900
475	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
476	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900				53.900
477	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
478	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
479	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
480	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
481	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
482	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	53.900				
483	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	53.900				53.900
484	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
485	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
486	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
487	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
488	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
489	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
490	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
491	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
492	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
493	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
494	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
495	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
496	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
497	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
498	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
499	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
500	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng					
501	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	53.900			53.900	53.900
502	03.0536.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
503	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
504	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
505	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
506	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
507	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
508	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thủy Phương	Trạm y tế phường Tây Tụ	Trạm y tế phường Xuân Đình
509	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
510	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
511	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
512	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
513	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
514	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
515	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
516	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
517	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
518	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
519	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em					
520	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em					
521	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.900			53.900	53.900
522	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
523	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
524	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
525	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ					
526	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
527	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
528	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900				
529	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V					
530	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
531	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt					
532	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
533	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
534	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
535	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
536	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị tinh	Thủy châm điều trị dị tinh	53.900				
537	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	53.900				
538	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực					
539	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
540	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
541	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
542	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress					
543	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
544	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
545	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
546	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
547	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng					
548	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng					
549	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
550	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
551	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					
552	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương					
553	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
554	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thủy Phương	Trạm y tế phường Tây Tụ	Trạm y tế phường Xuân Đình
555	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
556	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não					
557	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
558	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	53.900			53.900	53.900
559	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900				53.900
560	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					
561	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
562	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
563	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
564	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện					
565	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày					
566	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung					
567	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
568	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược					
569	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
570	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn					
571	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
572	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
573	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ					
574	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	53.900			53.900	53.900
575	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang					
576	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
577	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
578	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến					
579	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
580	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm					
581	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp					
582	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp					
583	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
584	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000		23.000	23.000	23.000
585	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi					
586	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
587	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	53.200		53.200	53.200	53.200
588	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
589	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	53.200		53.200	53.200	53.200
590	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	53.200		53.200	53.200	53.200
591	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
592	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
593	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
594	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
595	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	53.200		53.200	53.200	53.200
596	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
597	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
598	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
599	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
600	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng		53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phước Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thủy Phương	Trạm y tế phường Tây Tụ	Trạm y tế phường Xuân Đình
601	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
602	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
603	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
604	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
605	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
606	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm nhức giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm nhức giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
607	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200
608	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200
609	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200
610	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
611	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
612	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
613	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
614	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	53.200	53.200				
615	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200
616	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
617	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
618	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
619	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
620	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
621	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
622	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
623	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
624	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
625	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
626	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
627	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
628	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
629	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
630	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
631	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
632	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
633	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
634	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200
635	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
636	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
637	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
638	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
639	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
640	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
641	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
642	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
643	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tụ	Trạm y tế phường Xuân Đình
644	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
645	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
646	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
647	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang		53.200		53.200	53.200	53.200
648	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
649	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				53.200	53.200	53.200
650	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay		53.200		53.200	53.200	53.200
651	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
652	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì		53.200		53.200	53.200	53.200
653	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
654	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
655	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
656	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt		53.200				
657	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
658	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
659	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
660	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
661	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
662	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
663	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
664	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
665	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
666	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200
667	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật		53.200				
668	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản						
669	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng da dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng da dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
670	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp						
671	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly						
672	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress		53.200		53.200	53.200	53.200
673	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
674	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
675	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
676	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
677	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
678	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng						
679	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
680	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
681	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
682	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
683	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
684	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thủy Phương	Trạm y tế phường Tây Tụ	Trạm y tế phường Xuân Đình
685	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
686	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
687	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
688	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
689	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
690	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
691	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
692	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
693	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
694	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
695	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tác tia sứt	Xoa bóp bấm huyết điều trị tác tia sứt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
696	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
697	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
698	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					
699	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
700	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
701	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
702	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang					
703	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
704	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
705	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
706	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
707	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Xoa bóp bấm huyết bằng máy					
708	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
709	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
710	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)					
711	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
712	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc					
713	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			35.200	35.200	35.200
714	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc					
715	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700		31.700	31.700	31.700
716	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)					
717	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300
718	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh					
719	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
720	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh					
721	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700
722	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh					
723	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thủy Phương	Trạm y tế phường Tây Tụ	Trạm y tế phường Xuân Đình
724	03.2998.0323	Đắp mắt nạ điều trị bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị bệnh da					
725	05.0071.0323	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da					
726	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn					
727	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn					
728	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang					
729	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi					
730	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ					
731	03.3326.0506	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước					
732	01.0157.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
733	03.0112.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
734	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu					
735	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ					
736	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng					
737	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu					
738	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần					
739	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
740	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi					
741	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung					
742	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin		666.100			
743	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh		619.800			
744	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas					
745	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...					
746	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết		165.500			
747	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa					
748	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200
749	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo		457.600			
750	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng					
751	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính		439.000			
752	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		139.800			
753	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không		300.600			
754	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo					
755	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		47.600			
756	13.0144.0721	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo		305.300			
757	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					
758	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					
759	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc					
760	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc					
761	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ					
762	14.0161.0748	Tập nưọc thi	Tập nưọc thi					
763	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác					
764	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt					
765	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi					
766	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc					
767	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tụ	Trạm y tế phường Xuân Đình
768	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
769	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
770	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu						
771	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò						
772	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò						
773	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]						
774	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]						
775	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản						
776	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]						
777	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi						
778	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
779	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
780	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]						
781	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]						
782	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc						
783	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc						
784	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]						
785	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]						
786	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
787	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc						
788	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc						
789	03.1694.0799	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi						
790	14.0210.0799	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi						
791	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	28.600		28.600		28.600	28.600
792	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày						
793	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ						
794	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác						
795	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)						
796	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						
797	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương						
798	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						
799	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
800	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng						
801	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương						
802	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens						
803	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
804	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng						
805	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt						
806	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc						
807	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
808	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
809	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]						
810	03.1682.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc						
811	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc						
812	03.1683.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu						
813	03.1684.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu						
814	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tụ	Trạm y tế phường Xuân Đình
815	14.0195.0857	Tiêm hậu nhân cầu	Tiêm hậu nhân cầu					
816	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm					
817	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900
818	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng					
819	15.0132.0867	Bè cuốn mũi	Bè cuốn mũi					
820	15.0133.0867	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Nội soi bề cuốn mũi dưới					
821	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]					
822	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500
823	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
824	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng					
825	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê					
826	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai					
827	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
828	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan					
829	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)					
830	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt					
831	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)					
832	03.2238.0894	Đốt hồng bằng khí nitor lỏng	Đốt hồng bằng khí nitor lỏng					
833	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt					
834	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz					
835	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz					
836	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
837	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)					
838	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
839	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
840	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu					
841	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm					
842	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
843	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng					
844	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai					
845	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản					
846	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản					
847	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
848	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					
849	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					
850	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
851	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]					
852	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					
853	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]					
854	15.0240.0904	Nội soi thanh quan ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quan ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]					
855	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]					
856	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]					
857	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
858	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau					
859	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước					
860	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thủy Phương	Trạm y tế phường Tây Tụ	Trạm y tế phường Xuân Đình
861	15.0141.0916	Nhét bác mũi trước	Nhét bác mũi trước						
862	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm						
863	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng						
864	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi						
865	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai						
866	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
867	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
868	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ						
869	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ						
870	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê						
871	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chân đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chân đoán gây tê						
872	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chân đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chân đoán gây tê						
873	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)						
874	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
875	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
876	03.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
877	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
878	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
879	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						
880	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
881	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)						
882	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
883	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement						
884	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thủy Phương	Trạm y tế phường Tây Tụ	Trạm y tế phường Xuân Đình
885	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)					
886	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement					
887	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]					
888	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn					
889	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn					
890	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay					
891	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay					
892	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa					
893	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn					
894	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên					
895	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
896	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa					
897	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
898	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
899	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					
900	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser					
901	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate					
902	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)					
903	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					
904	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement					
905	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi					
906	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA					
907	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
908	03.1953.1035	Trám bít hố răng bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Trám bít hố răng bằng GlassIonomer Cement (GiC)					
909	03.1949.1035	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant					
910	03.1939.1035	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp					
911	03.1940.1035	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp					
912	03.1938.1035	Trám bít hố răng với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố răng với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp					
913	16.0226.1035	Trám bít hố răng bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố răng bằng GlassIonomer Cement					
914	16.0223.1035	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp					
915	16.0224.1035	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp					
916	16.0222.1035	Trám bít hố răng với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố răng với GlassIonomer Cement quang trùng hợp					
917	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit					
918	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA					
919	11.0137.1146	Tăm điều trị người bệnh hội sức, cấp cứu bỏng	Tăm điều trị người bệnh hội sức, cấp cứu bỏng					
920	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
921	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em					
922	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phòng Phú Diễn	Trạm y tế phòng Thượng Cát	Trạm y tế phòng Thủy Phương	Trạm y tế phòng Tây Tụ	Trạm y tế phòng Xuân Đình
923	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em					
924	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính					
925	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400
926	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)					
927	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường					
928	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)					
929	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)					
930	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy					
931	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke					
932	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường					
933	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)					
934	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)					
935	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)					
936	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]					
937	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]					
938	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]					
939	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]					
940	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]					
941	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]					
942	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]					
943	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]					
944	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]					
945	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]					
946	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)					
947	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]					
948	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]					
949	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]					
950	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]					
951	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]					
952	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phòng Phú Diễn	Trạm y tế phòng Phúc Diễn	Trạm y tế phòng Thượng Cát	Trạm y tế phòng Thủy Phương	Trạm y tế phòng Tây Tụ	Trạm y tế phòng Xuân Đình
953	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
954	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
955	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]						
956	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
957	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường						
958	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]						
959	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]						
960	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]						
961	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]						
962	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]						
963	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]						
964	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu						
965	22.0151.1594	Cần Addis	Cần Addis						
966	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)						
967	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò						
968	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
969	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công						
970	24.0169.1616	HIV / Ab test nhanh	HIV / Ab test nhanh						
971	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh						
972	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh						
973	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh						
974	24.0183.1637	Dengue virus NS1 Ag test nhanh	Dengue virus NS1 Ag test nhanh						
975	24.0127.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh						
976	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh						
977	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh						
978	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh						
979	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
980	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh						
981	24.0175.1663	HIV kháng định (*)	HIV kháng định (*)						
982	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100	50.100		50.100
983	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi						
984	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi						
985	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi						
986	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi						
987	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
988	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung						
989	24.0267.1674	Trứng giun, sản soi tươi	Trứng giun, sản soi tươi						
990	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi						
991	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi						
992	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux						
993	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh						
994	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thủy Phương	Trạm y tế phường Tây Tụ	Trạm y tế phường Xuân Đình
995	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen					
996	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi					
997	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi					
998	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
999	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi					
1000	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi					
1001	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh					
1002	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh					
1003	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh					
1004	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
1005	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học					
1006	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường					
1007	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường					
1008	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường					
1009	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27.900	27.900		27.900
1010	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)					
1011	21.0122.1800	Nghiệm pháp đung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp đung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin					
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu							
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN BẮC TỪ LIÊM
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Châm	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán					
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn					
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh					
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm					
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh		58.600	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu		58.600	
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	58.600	
5	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ			
6	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
7	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu			
8	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
9	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường			
10	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
11	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
12	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
13	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
14	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
15	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
16	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
17	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
18	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo		195.600	
19	01.0018.0004	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường		252.300	
20	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
29	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0070.0010	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
57	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
73	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
74	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		Bảng phương pháp DEXA	
78	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	248.500	
79	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi			
80	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900	248.500	
81	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc			Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
82	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
83	01.0053.0075	Đặt canyون mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyون mũi hầu, miệng hầu		40.300	
84	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.200	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
85	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
86	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
87	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
88	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.200	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
89	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
90	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
91	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
92	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
93	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi		153.700	
94	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm		153.700	
95	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị		153.700	
96	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu		153.700	
97	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi		153.700	
98	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu		153.700	
99	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		195.900	
100	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị		195.900	
101	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter		162.900	
102	02.0001.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi		162.900	
103	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm		171.900	
104	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản		600.500	
105	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản		600.500	
106	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản			
107	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	101.800	
108	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		101.800	
109	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch		129.600	
110	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)			
111	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canvyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	14.100	
112	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	14.100	
113	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu		759.800	
114	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ		759.800	
115	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu		759.800	
116	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo		273.500	
117	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục		230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
118	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc			Chưa bao gồm hóa chất.
119	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang		230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
120	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục		230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
121	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục		230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
122	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất		230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
123	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	152.000	
124	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	152.000	
125	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		152.000	
126	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh			
127	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435.700	622.500	
128	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)		880.200	
129	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
130	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính			Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
131	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mổ khi quàn	Chăm sóc lỗ mổ khi quàn		279.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
132	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
133	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
134	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
135	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
136	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]		148.600	
137	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN		148.600	
138	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]		193.600	
139	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]		275.600	
140	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn		263.700	
141	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]			
142	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang		101.800	
143	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	101.800	
144	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang		101.800	
145	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	101.800	
146	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	92.400	
147	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	92.400	
148	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	92.400	
149	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	92.400	
150	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	92.400	
151	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	92.400	
152	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	92.400	
153	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	92.400	
154	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	92.400	
155	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	92.400	
156	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh			
157	03.2389.0212	Tiền bóp thịt	Tiền bóp thịt	10.600	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
158	03.2388.0212	Tiền dưới da	Tiền dưới da	10.600	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
159	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
160	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
161	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
162	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
163	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản		194.700	
164	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
165	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai		194.700	
166	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	194.700	
167	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	
168	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]		269.500	
169	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	
170	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
171	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]		354.200	
172	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc		57.600	
173	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	57.600	
174	08.0008.2045	Ốn chăm	Ốn chăm [kim dài]			
175	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	76.300	
176	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm			
177	03.0291.0224	Ốn chăm	Ốn chăm	53.400	76.300	
178	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	76.300	
179	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	76.300	
180	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm			
181	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	53.400	76.300	
182	08.0008.0224	Ốn chăm	Ốn chăm [kim ngắn]	53.400	76.300	
183	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp			
184	03.0288.0228	Chườm ngai	Chườm ngai	25.900	37.000	
185	03.0682.0228	Cửu điều trị bại não thể hàn	Cửu điều trị bại não thể hàn	25.900	37.000	
186	03.0683.0228	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900		
187	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn	25.900	37.000	
188	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	37.000	
189	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	37.000	
190	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	37.000	
191	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	37.000	
192	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	37.000	
193	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	37.000	
194	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	37.000	
195	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khuru giác thể hàn	25.900	37.000	
196	03.0686.0228	Cửu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cửu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
197	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	37.000	
198	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	37.000	
199	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	37.000	
200	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	37.000	
201	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	37.000	
202	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	37.000	
203	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	37.000	
204	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	37.000	
205	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	37.000	
206	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	37.000	
207	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	37.000	
208	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	37.000	
209	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	37.000	
210	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu			
211	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	37.000	
212	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	37.000	
213	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	37.000	
214	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	37.000	
215	08.0464.0228	Cứu điều trị cảm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị cảm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	37.000	
216	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	37.000	
217	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	37.000	
218	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	37.000	
219	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	37.000	
220	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	37.000	
221	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	37.000	
222	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900		
223	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn			
224	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	25.900	37.000	
225	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	37.000	
226	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	37.000	
227	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	37.000	
228	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	37.000	
229	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	37.000	
230	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	37.000	
231	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	37.000	
232	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	37.000	
233	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	37.000	
234	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	37.000	
235	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	37.000	
236	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	37.000	
237	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	37.000	
238	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	37.000	
239	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	37.000	
240	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT		51.100	
241	08.0043.2046	Châm tế phẫu thuật xoang trán	Châm tế phẫu thuật xoang trán			
242	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	85.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
243	08.0121.2046	Điện màng chám phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện màng chám phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt			
244	03.0501.0230	Điện chám điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	Điện chám điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	54.800	78.300	
245	03.0468.0230	Điện chám điều trị bại não	Điện chám điều trị bại não		78.300	
246	03.0487.0230	Điện chám điều trị bệnh hồ mắt	Điện chám điều trị bệnh hồ mắt	54.800	78.300	
247	03.0469.0230	Điện chám điều trị bệnh tự kỷ	Điện chám điều trị bệnh tự kỷ		78.300	
248	03.0506.0230	Điện chám điều trị bì dai	Điện chám điều trị bì dai	54.800	78.300	
249	03.0511.0230	Điện chám điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện chám điều trị bướu cổ đơn thuần	54.800	78.300	
250	03.0508.0230	Điện chám điều trị cảm cúm	Điện chám điều trị cảm cúm	54.800	78.300	
251	03.0485.0230	Điện chám điều trị chấp lẹo	Điện chám điều trị chấp lẹo	54.800	78.300	
252	03.0472.0230	Điện chám điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện chám điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.800	78.300	
253	03.0531.0230	Điện chám điều trị chứng tic	Điện chám điều trị chứng tic			
254	03.0470.0230	Điện chám điều trị chứng ù tai	Điện chám điều trị chứng ù tai	54.800	78.300	
255	03.0498.0230	Điện chám điều trị cơn đau quần thần	Điện chám điều trị cơn đau quần thần	54.800		
256	03.0505.0230	Điện chám điều trị dai dằm	Điện chám điều trị dai dằm	54.800	78.300	
257	03.0478.0230	Điện chám điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện chám điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	78.300	
258	03.0522.0230	Điện chám điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện chám điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	78.300	
259	03.0527.0230	Điện chám điều trị đau lưng	Điện chám điều trị đau lưng	54.800	78.300	
260	03.0528.0230	Điện chám điều trị đau mỏi cơ	Điện chám điều trị đau mỏi cơ	54.800	78.300	
261	03.0523.0230	Điện chám điều trị đau ngực sườn	Điện chám điều trị đau ngực sườn	54.800	78.300	
262	03.0516.0230	Điện chám điều trị đau răng	Điện chám điều trị đau răng	54.800	78.300	
263	03.0467.0230	Điện chám điều trị đau thần kinh toạ	Điện chám điều trị đau thần kinh toạ	54.800	78.300	
264	03.0461.0230	Điện chám điều trị di chứng bại liệt	Điện chám điều trị di chứng bại liệt	54.800	78.300	
265	03.0477.0230	Điện chám điều trị động kinh cục bộ	Điện chám điều trị động kinh cục bộ	54.800		
266	03.0515.0230	Điện chám điều trị giảm đau do ung thư	Điện chám điều trị giảm đau do ung thư	54.800		
267	03.0517.0230	Điện chám điều trị giảm đau do Zona	Điện chám điều trị giảm đau do Zona	54.800	78.300	
268	03.0514.0230	Điện chám điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện chám điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.800		
269	03.0471.0230	Điện chám điều trị giảm khừu giác	Điện chám điều trị giảm khừu giác	54.800	78.300	
270	03.0491.0230	Điện chám điều trị giảm thị lực	Điện chám điều trị giảm thị lực	54.800	78.300	
271	03.0493.0230	Điện chám điều trị giảm thính lực	Điện chám điều trị giảm thính lực	54.800	78.300	
272	03.0519.0230	Điện chám điều trị hen phế quản	Điện chám điều trị hen phế quản	54.800	78.300	
273	03.0476.0230	Điện chám điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện chám điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800		
274	03.0492.0230	Điện chám điều trị hội chứng tiền đình	Điện chám điều trị hội chứng tiền đình	54.800	78.300	
275	03.0530.0230	Điện chám điều trị hội chứng vai gáy	Điện chám điều trị hội chứng vai gáy	54.800	78.300	
276	03.0521.0230	Điện chám điều trị huyết áp thấp	Điện chám điều trị huyết áp thấp	54.800	78.300	
277	03.0473.0230	Điện chám điều trị khản tiếng	Điện chám điều trị khản tiếng	54.800	78.300	
278	03.0490.0230	Điện chám điều trị lác	Điện chám điều trị lác	54.800	78.300	
279	03.0463.0230	Điện chám điều trị liệt chi dưới	Điện chám điều trị liệt chi dưới	54.800	78.300	
280	03.0462.0230	Điện chám điều trị liệt chi trên	Điện chám điều trị liệt chi trên	54.800	78.300	
281	03.0484.0230	Điện chám điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện chám điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	78.300	
282	03.0465.0230	Điện chám điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện chám điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	78.300	
283	03.0464.0230	Điện chám điều trị liệt nửa người	Điện chám điều trị liệt nửa người	54.800	78.300	
284	03.0513.0230	Điện chám điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện chám điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	78.300	
285	03.0479.0230	Điện chám điều trị mất ngủ	Điện chám điều trị mất ngủ		78.300	
286	03.0497.0230	Điện chám điều trị nôn nấc	Điện chám điều trị nôn nấc	54.800	78.300	
287	03.0504.0230	Điện chám điều trị rối loạn cảm giác	Điện chám điều trị rối loạn cảm giác	54.800	78.300	
288	03.0495.0230	Điện chám điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện chám điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
289	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.800		
290	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	78.300	
291	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	78.300	
292	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng			
293	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	78.300	
294	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	54.800	78.300	
295	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.800	78.300	
296	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	78.300	
297	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	78.300	
298	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.800	78.300	
299	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.800	78.300	
300	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.800	78.300	
301	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	78.300	
302	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	78.300	
303	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.800	78.300	
304	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.800	78.300	
305	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	78.300	
306	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.800	78.300	
307	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	78.300	
308	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.800	78.300	
309	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	78.300	
310	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	54.800	78.300	
311	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	78.300	
312	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	78.300	
313	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	Điện châm [kim ngắn]			
314	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	78.300	
315	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	78.300	
316	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800		
317	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.800	78.300	
318	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt			
319	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	54.800		
320	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	78.300	
321	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	54.800		
322	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800		
323	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800		
324	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona			
325	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.800	78.300	
326	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800		
327	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800		
328	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	78.300	
329	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800		
330	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	78.300	
331	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng			
332	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800		
333	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
334	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	78.300	
335	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800		
336	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800		
337	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800		
338	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800		
339	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.800		
340	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	78.300	
341	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800		
342	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	78.300	
343	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	78.300	
344	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800		
345	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	54.800		
346	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800		
347	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	78.300	
348	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.800		
349	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	78.300	
350	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800		
351	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800		
352	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800		
353	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	78.300	
354	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800		
355	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật		78.300	
356	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng		78.300	
357	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo		78.300	
358	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		78.300	
359	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt		78.300	
360	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần		78.300	
361	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ		78.300	
362	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm		78.300	
363	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		78.300	
364	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V		78.300	
365	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng		78.300	
366	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác		78.300	
367	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thỉnh lực		78.300	
368	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản		78.300	
369	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng		78.300	
370	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress		78.300	
371	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình		78.300	
372	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		78.300	
373	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em		78.300	
374	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy		78.300	
375	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp		78.300	
376	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên		78.300	
377	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương		78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
378	08.0221.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt rẽ, đảm rối dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị liệt rẽ, đảm rối dây thần kinh		78.300	
379	08.0170.0230	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ		78.300	
380	08.0173.0230	Điện nhĩ chăm điều trị nấc	Điện nhĩ chăm điều trị nấc		78.300	
381	08.0172.0230	Điện nhĩ chăm điều trị nôn	Điện nhĩ chăm điều trị nôn		78.300	
382	08.0183.0230	Điện nhĩ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não		78.300	
383	08.0222.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông		78.300	
384	08.0223.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		78.300	
385	08.0212.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa		78.300	
386	08.0188.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện		78.300	
387	08.0191.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung		78.300	
388	08.0167.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ chăm điều trị tắc tia sữa		78.300	
389	08.0208.0230	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài			
390	08.0193.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn		78.300	
391	08.0168.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		78.300	
392	08.0219.0230	Điện nhĩ chăm điều trị ù tai	Điện nhĩ chăm điều trị ù tai		78.300	
393	08.0185.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm bàng quang		78.300	
394	08.0179.0230	Điện nhĩ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt		78.300	
395	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung			
396	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700		
397	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	36.700	
398	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	36.700	
399	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	36.700	
400	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	36.700	
401	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		40.900	
402	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	40.900	
403	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)			
404	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	153.800		
405	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)			
406	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41.500		
407	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng			
408	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41.500		
409	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO			
410	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41.500		
411	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41.500		
412	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống			
413	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	113.900		
414	08.0017.0248	Nắn, bó gậy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gậy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT			
415	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	54.800	
416	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân			
417	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	54.800	
418	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị cơ cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị cơ cứng cơ			Chưa bao gồm thuốc

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
419	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800		Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
420	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
421	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức			
422	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	33.400	
423	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)			
424	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.300		
425	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)			
426	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.600	173.700	
427	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm			
428	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.200		
429	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	51.800	
430	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.500		
431	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	59.300	
432	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động			
433	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.500		
434	17.0062.0267	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng			
435	17.0056.0267	Tập vận động cổ kháng trở	Tập vận động cổ kháng trở	41.500	59.300	
436	17.0053.0267	Tập vận động cổ trợ giúp	Tập vận động cổ trợ giúp	41.500	59.300	
437	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	59.300	
438	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với năng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với năng đỡ một phần trọng lượng			
439	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	33.400	
440	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá			
441	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23.300		
442	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	23.300		
443	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	33.400	
444	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	33.400	
445	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo			
446	17.0043.0268	Tập đi với năng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với năng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	33.400	
447	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song			
448	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	33.400	
449	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
450	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập			
451	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
452	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hô mắt	Thủy châm điều trị bệnh hô mắt	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
453	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ		77.100	Chưa bao gồm thuốc.
454	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến			Chưa bao gồm thuốc.
455	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bì dai	Thủy châm điều trị bì dai	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
456	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
457	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic			Chưa bao gồm thuốc.
458	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
459	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần			Chưa bao gồm thuốc.
460	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dai dăm	Thủy châm điều trị dai dăm	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
461	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau da dầy	Thủy châm điều trị đau da dầy	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
462	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
463	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
464	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
465	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
466	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
467	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
468	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
469	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
470	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
471	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
472	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
473	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
474	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
475	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
476	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
477	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp			Chưa bao gồm thuốc.
478	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
479	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
480	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
481	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
482	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
483	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
484	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
485	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
486	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
487	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
488	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
489	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
490	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
491	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
492	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
493	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
494	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
495	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
496	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
497	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
498	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
499	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
500	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng			Chưa bao gồm thuốc.
501	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
502	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
503	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
504	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
505	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
506	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
507	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
508	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
509	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
510	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
511	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
512	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
513	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
514	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
515	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
516	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			Chưa bao gồm thuốc.
517	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
518	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
519	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em			Chưa bao gồm thuốc.
520	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
521	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
522	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
523	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
524	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			Chưa bao gồm thuốc.
525	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ			Chưa bao gồm thuốc.
526	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
527	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		77.100	Chưa bao gồm thuốc.
528	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		77.100	Chưa bao gồm thuốc.
529	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V			Chưa bao gồm thuốc.
530	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Thủy châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
531	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt			Chưa bao gồm thuốc.
532	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống			Chưa bao gồm thuốc.
533	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
534	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
535	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
536	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh		77.100	Chưa bao gồm thuốc.
537	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		77.100	Chưa bao gồm thuốc.
538	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực			Chưa bao gồm thuốc.
539	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
540	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
541	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp			Chưa bao gồm thuốc.
542	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress			Chưa bao gồm thuốc.
543	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
544	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
545	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
546	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
547	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng			Chưa bao gồm thuốc.
548	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng			Chưa bao gồm thuốc.
549	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
550	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
551	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		77.100	Chưa bao gồm thuốc.
552	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương		77.100	Chưa bao gồm thuốc.
553	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
554	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
555	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
556	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não		77.100	Chưa bao gồm thuốc.
557	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
558	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
559	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
560	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		77.100	Chưa bao gồm thuốc.
561	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		77.100	Chưa bao gồm thuốc.
562	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
563	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
564	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện		77.100	Chưa bao gồm thuốc.
565	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày			Chưa bao gồm thuốc.
566	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung			Chưa bao gồm thuốc.
567	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
568	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược		77.100	Chưa bao gồm thuốc.
569	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
570	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn			Chưa bao gồm thuốc.
571	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
572	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
573	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ			Chưa bao gồm thuốc.
574	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
575	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang			Chưa bao gồm thuốc.
576	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
577	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			Chưa bao gồm thuốc.
578	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến			Chưa bao gồm thuốc.
579	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
580	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm		68.900	
581	01.0085.0277	Vấn đông trị liệu hô hấp	Vấn đông trị liệu hô hấp		32.900	
582	02.0068.0277	Vấn đông trị liệu hô hấp	Vấn đông trị liệu hô hấp	23.000	32.900	
583	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	32.900	
584	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	32.900	
585	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi			
586	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	76.000	
587	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	76.000	
588	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	76.000	
589	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	76.000	
590	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	76.000	
591	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	76.000	
592	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	76.000	
593	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	76.000	
594	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	76.000	
595	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	76.000	
596	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	76.000	
597	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	76.000	
598	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	76.000	
599	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	76.000	
600	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
601	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	76.000	
602	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	76.000	
603	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	76.000	
604	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53.200		
605	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật			
606	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	53.200	76.000	
607	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53.200	76.000	
608	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	53.200	76.000	
609	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	76.000	
610	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	76.000	
611	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	76.000	
612	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	76.000	
613	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	76.000	
614	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria		76.000	
615	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	76.000	
616	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	76.000	
617	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	76.000	
618	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	76.000	
619	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	76.000	
620	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	76.000	
621	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	76.000	
622	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	76.000	
623	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	76.000	
624	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	76.000	
625	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	76.000	
626	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	76.000	
627	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	76.000	
628	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	76.000	
629	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	76.000	
630	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200		
631	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	76.000	
632	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200		
633	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	76.000	
634	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	76.000	
635	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	76.000	
636	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	76.000	
637	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200		
638	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	76.000	
639	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	76.000	
640	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	76.000	
641	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200		
642	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	76.000	
643	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
644	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200		
645	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	76.000	
646	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	76.000	
647	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	76.000	
648	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	76.000	
649	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	76.000	
650	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200		
651	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		76.000	
652	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200		
653	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	76.000	
654	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	76.000	
655	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	76.000	
656	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200		
657	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	76.000	
658	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	76.000	
659	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	76.000	
660	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	76.000	
661	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200		
662	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	76.000	
663	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	53.200	76.000	
664	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	76.000	
665	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	76.000	
666	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	76.000	
667	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	76.000	
668	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản			
669	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	76.000	
670	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp			
671	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phản ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phản ly			
672	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	76.000	
673	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	76.000	
674	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	76.000	
675	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	76.000	
676	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	76.000	
677	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	76.000	
678	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng			
679	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	76.000	
680	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	76.000	
681	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	76.000	
682	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	76.000	
683	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	76.000	
684	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
685	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	76.000	
686	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	76.000	
687	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	53.200	76.000	
688	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	76.000	
689	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200		
690	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	76.000	
691	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	76.000	
692	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật		76.000	
693	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	76.000	
694	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	53.200	76.000	
695	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	53.200	76.000	
696	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	76.000	
697	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	76.000	
698	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	76.000	
699	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	76.000	
700	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	76.000	
701	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	76.000	
702	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang			
703	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	76.000	
704	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	76.000	
705	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	76.000	
706	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	76.000	
707	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Xoa bóp bấm huyết bằng máy			
708	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.900	51.300	
709	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900		
710	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
711	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400	64.900	
712	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		50.300	
713	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	50.300	
714	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc			
715	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700		
716	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)			
717	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300	546.100	
718	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh			
719	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	394.800	
720	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh			
721	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	493.800	
722	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh			
723	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700	406.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
724	03.2998.0323	Đắp mắt nạ điều trị bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị bệnh da		231.700	
725	05.0071.0323	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da		231.700	
726	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn		380.200	
727	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn		889.700	
728	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang		1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
729	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi		218.500	
730	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ		218.500	
731	03.3326.0506	Thảo lỏng bằng bơm khí/nước	Thảo lỏng bằng bơm khí/nước			
732	01.0157.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	58.400	
733	03.0112.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	58.400	
734	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu		2.767.900	
735	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ		2.767.900	
736	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng		2.396.200	
737	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu		1.509.500	
738	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần			
739	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.509.500	
740	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi		1.509.500	
741	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
742	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin			
743	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh		885.400	
744	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
745	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....		191.500	
746	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết		236.500	
747	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa			
748	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	94.600	
749	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo		653.700	
750	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng		914.600	
751	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính		627.100	
752	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
753	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không		429.500	
754	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo		414.500	
755	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
756	13.0144.0721	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo			
757	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo		41.200	
758	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo		41.200	
759	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc		85.500	
760	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc		85.500	
761	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ		85.500	
762	14.0161.0748	Tập nhuỵc thi	Tập nhuỵc thi		43.600	
763	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
764	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt		77.000	
765	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi		68.000	
766	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	
767	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
768	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
769	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
770	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu		53.600	
771	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò		452.400	
772	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò		452.400	
773	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]		1.595.200	
774	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]		1.595.200	
775	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản		897.100	
776	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]		897.100	
777	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi		813.600	
778	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		1.043.500	
779	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		1.043.500	
780	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]		727.900	
781	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]		727.900	
782	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc		99.400	
783	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc		99.400	
784	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]		99.400	
785	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]		359.500	
786	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc		71.500	
787	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc		40.900	
788	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc		40.900	
789	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi		40.900	
790	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	40.900	
791	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm		130.900	
792	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	
793	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ		48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
794	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	
795	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33.600	
796	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu		60.000	
797	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mắt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mắt gương		60.000	
798	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu		60.000	
799	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp		60.000	
800	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng		60.000	
801	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mắt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mắt gương		60.000	
802	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens		60.000	
803	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp		60.000	
804	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng		60.000	
805	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	
806	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
807	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]		105.800	
808	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]		105.800	
809	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]		65.100	
810	03.1682.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc		55.000	Chưa bao gồm thuốc.
811	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc		55.000	Chưa bao gồm thuốc.
812	03.1683.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu		55.000	Chưa bao gồm thuốc.
813	03.1684.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu		55.000	Chưa bao gồm thuốc.
814	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu		55.000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
815	14.0195.0857	Tiền hậu nhân cầu	Tiền hậu nhân cầu		55.000	Chưa bao gồm thuốc.
816	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm			
817	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900	344.200	
818	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng		197.200	
819	15.0132.0867	Bề cuốn mắt	Bề cuốn mắt		165.500	
820	15.0133.0867	Nội soi bề cuốn mắt dưới	Nội soi bề cuốn mắt dưới		165.500	
821	15.0142.0868	Cầm máu mắt bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mắt bằng vật liệu cầm máu [1 bên]			
822	03.2155.0869	Cầm máu mắt bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mắt bằng Meroxco (2 bên)	200.500	286.500	
823	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan		295.500	
824	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng		295.500	
825	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê		295.500	
826	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai		64.300	
827	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.000	64.300	
828	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan		225.500	
829	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)		225.500	
830	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt		141.500	
831	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)		141.500	
832	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitor lỏng	Đốt họng bằng khí nitor lỏng		156.300	
833	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt		89.400	
834	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz		69.300	
835	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz		69.300	
836	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	27.500	Chưa bao gồm thuốc khi dung.
837	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)			Chưa bao gồm thuốc khi dung.
838	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	27.500	Chưa bao gồm thuốc khi dung.
839	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	27.500	Chưa bao gồm thuốc khi dung.
840	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khi dung.
841	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm			Chưa bao gồm thuốc khi dung.
842	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	27.500	Chưa bao gồm thuốc khi dung.
843	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng			Chưa bao gồm thuốc khi dung.
844	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai		22.000	Chưa bao gồm thuốc.
845	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản		22.000	Chưa bao gồm thuốc.
846	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản		22.000	Chưa bao gồm thuốc.
847	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
848	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng		43.100	
849	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng		43.100	
850	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	43.100	
851	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]		70.300	
852	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]		530.700	
853	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]		170.600	
854	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]		754.400	
855	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]		705.500	
856	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]			
857	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	70.300	
858	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau		139.000	
859	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước		139.000	
860	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau		139.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
861	15.0141.0916	Nhét bác mũi trước	Nhét bác mũi trước		139.000	
862	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm		310.500	
863	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
864	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
865	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
866	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
867	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		40.000	Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
868	03.2116.0992	Thông vôi nhĩ	Thông vôi nhĩ		98.300	
869	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ		69.300	
870	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê		943.600	
871	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê		549.900	
872	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê		549.900	
873	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)		153.600	
874	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mỏ	Hút rửa mũi, xoang sau mỏ	107.500	153.600	
875	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới		178.900	
876	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới		178.900	
877	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		380.100	
878	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		380.100	
879	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]		296.100	
880	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite		369.500	
881	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)		369.500	
882	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite		369.500	
883	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement		369.500	
884	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
885	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)		112.500	
886	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement		112.500	
887	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]		159.100	
888	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn		217.200	
889	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn		217.200	
890	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay		110.600	
891	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay		110.600	
892	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa		239.500	
893	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn		239.500	
894	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên			
895	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	32.600		
896	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600		
897	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	32.600	46.600	
898	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	46.600	
899	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		280.500	
900	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser			
901	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate		280.500	
902	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)		280.500	
903	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		280.500	
904	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement		280.500	
905	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi		308.000	
906	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA			
907	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600		
908	03.1953.1035	Trám bít hố răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố răng bằng Glassionomer Cement (GiC)		245.500	
909	03.1949.1035	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant		245.500	
910	03.1939.1035	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp		245.500	
911	03.1940.1035	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp		245.500	
912	03.1938.1035	Trám bít hố răng với Glasslonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố răng với Glasslonomer Cement (GiC) quang trùng hợp		245.500	
913	16.0226.1035	Trám bít hố răng bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố răng bằng Glasslonomer Cement		245.500	
914	16.0223.1035	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp		245.500	
915	16.0224.1035	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp		245.500	
916	16.0222.1035	Trám bít hố răng với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố răng với Glasslonomer Cement quang trùng hợp		245.500	
917	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit		493.500	
918	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA		493.500	
919	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng			
920	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	130.600	
921	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em		130.600	
922	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn		458.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
923	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em		458.200	
924	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính			Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
925	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	149.400	213.400	
926	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
927	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
928	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
929	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
930	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy		52.100	
931	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		13.600	
932	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
933	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
934	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
935	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
936	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178.300	
937	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	
938	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
939	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
940	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
941	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
942	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
943	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
944	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
945	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
946	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
947	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
948	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
949	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
950	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
951	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
952	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phương Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
953	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
954	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
955	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]			
956	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	16.000	
957	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
958	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
959	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
960	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
961	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
962	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]		44.800	
963	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
964	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	
965	22.0151.1594	Cần Addis	Cần Addis		44.800	
966	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
967	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò			
968	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	20.000	28.600	
969	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58.300	
970	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
971	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
972	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
973	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
974	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
975	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
976	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
977	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
978	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		65.200	
979	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	58.600	
980	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh			Áp dụng với trường hợp người bệnh không nổi sỏi dạ dày hoặc tá tràng.
981	24.0175.1663	HIV kháng định (*)	HIV kháng định (*)		171.100	Tính cho 2 lần tiếp theo.
982	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	71.600	
983	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
984	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
985	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
986	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi			
987	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	31.900		
988	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
989	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
990	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi		45.500	
991	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi		45.500	
992	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13.000	
993	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
994	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột		32.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
995	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
996	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
997	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi			
998	24.0001.1714	Vị khuẩn nhuộm soi	Vị khuẩn nhuộm soi	52.000	74.200	
999	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	
1000	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	
1001	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
1002	24.0002.1720	Vị khuẩn test nhanh	Vị khuẩn test nhanh		261.000	
1003	24.0320.1720	Vị nấm test nhanh	Vị nấm test nhanh			
1004	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	261.000	
1005	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400	
1006	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		39.900	
1007	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
1008	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		39.900	
1009	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	39.900	
1010	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86.200	
1011	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136.200	
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu					
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn					
1			Khám sức khỏe toàn diện diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)		160.000	

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN QUỐC OAI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phượng Cách	Trạm y tế xã Đồng Qang
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán								
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
I			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh								
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1	02.03.14.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600			41.000	41.000	41.000
2	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600			41.000	41.000	41.000
3	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600			41.000	41.000	41.000
4	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600			41.000	41.000	41.000
5	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600			41.000	41.000	41.000
6	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600			41.000	41.000	41.000
7	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600			41.000	41.000	41.000
8	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600			41.000	41.000	41.000
9	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600			41.000	41.000	41.000
10	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300			41.000	41.000	41.000
11	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
12	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
13	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
14	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
15	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
16	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
17	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
18	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
19	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
20	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
21	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
22	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					
23	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phương Canh	Trạm y tế xã Đông Ngang
24	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mình mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mình mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
25	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
26	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
27	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
28	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
29	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
30	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
31	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
32	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
33	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
34	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
35	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
36	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
37	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
38	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
39	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
40	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
41	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
42	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
43	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
44	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
45	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
46	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300					
47	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phương Cách	Trạm y tế xã Đồng Quang
48	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300					
49	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300					
50	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300					
51	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300					
52	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300					
53	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300					
54	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300					
55	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
56	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
57	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
58	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
59	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
60	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
61	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
62	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
63	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
64	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
65	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
66	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
67	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
68	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
69	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
70	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
71	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
72	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
73	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
74	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phương Cách	Trạm y tế xã Đồng Quang
75	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
76	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
77	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
78	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
79	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
80	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109.300					
81	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130.300					
82	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800					
83	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500					
84	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
85	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
86	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
87	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
88	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
89	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800					
90	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800					
91	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800					
92	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
93	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000					
94	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000					
95	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000					
96	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700					
97	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15 cm]	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
98	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15 cm]	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
99	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15 cm]	64.300	45.000		45.000	45.000	45.000
100	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15 cm]	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
101	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
102	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
103	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phượng Cách	Trạm y tế xã Đồng Qang
104	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	62.600		62.600	62.600	62.600
105	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
106	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800					
107	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101.800					
108	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101.800			71.200	71.200	71.200
109	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
110	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
111	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
112	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400					
113	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400					
114	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400					
115	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400			64.700	64.700	64.700
116	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
117	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400					
118	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
119	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
120	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
121	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
122	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
123	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổng thương nồng]	194.700			136.300	136.300	136.300
124	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổng thương nồng chiều dài < 10 cm]	194.700			136.300	136.300	136.300
125	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổng thương nồng chiều dài ≥ 10 cm]	269.500			188.600	188.600	188.600
126	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổng thương sâu]	289.500			202.600	202.600	202.600
127	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	57.600		40.300	40.300	40.300	40.300
128	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	57.600		40.300	40.300	40.300	40.300
129	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	83.300					
130	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	76.300			53.400	53.400	53.400
131	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76.300			53.400	53.400	53.400
132	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	76.300			53.400	53.400	53.400
133	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	76.300					
134	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	76.300					
135	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76.300					
136	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	76.300					
137	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
138	03.0694.0228	Cứu điều trị bị dái thê hàn	Cứu điều trị bị dái thê hàn	37.000					
139	03.0696.0228	Cứu điều trị cam cúm thê hàn	Cứu điều trị cam cúm thê hàn	37.000					
140	03.0693.0228	Cứu điều trị dái dâm thê hàn	Cứu điều trị dái dâm thê hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
141	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thê hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thê hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
142	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thê hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thê hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phương Canh	Trạm y tế xã Đồng Quang
143	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
144	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
145	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
146	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm chấn góc thể hàn	Cứu điều trị giảm chấn góc thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
147	03.0686.0228	Cứu điều trị chấn tiếng thể hàn	Cứu điều trị chấn tiếng thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
148	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
149	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
150	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
151	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
152	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
153	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
154	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
155	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
156	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
157	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
158	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
159	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000					
160	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
161	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000					
162	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37.000					
163	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
164	08.0472.0228	Cứu điều trị đại đâm thể hàn	Cứu điều trị đại đâm thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
165	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
166	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
167	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
168	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
169	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
170	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
171	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
172	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
173	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000					
174	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
175	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
176	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000					
177	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
178	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000					
179	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51.100		35.800	35.800	35.800	35.800
180	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51.100		35.800	35.800	35.800	35.800
181	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	78.300					
182	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hó mắt	Điện châm điều trị bệnh hó mắt	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
183	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại	78.300					
184	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300					
185	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
186	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
187	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
188	03.0505.0230	Điện châm điều trị đại đâm	Điện châm điều trị đại đâm	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
189	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phương Cách	Trạm y tế xã Đồng Qang
190	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
191	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
192	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
193	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
194	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
195	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
196	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300					
197	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khuru giác	Điện châm điều trị giảm khuru giác	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
198	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
199	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
200	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
201	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
202	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
203	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
204	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
205	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
206	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
207	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
208	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
209	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
210	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
211	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
212	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
213	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
214	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
215	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
216	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
217	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
218	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
219	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
220	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
221	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
222	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
223	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
224	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
225	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78.300					
226	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
227	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300					
228	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	78.300					
229	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	78.300					
230	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
231	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300					
232	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300					
233	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
234	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300					
235	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phương Cách	Trạm y tế xã Đồng Qang
236	08.03.16.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
237	08.03.20.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
238	08.02.87.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
239	08.02.85.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300					
240	08.03.00.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
241	08.03.07.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
242	08.03.17.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
243	08.03.11.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300					
244	08.02.92.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300					
245	08.02.80.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
246	08.03.14.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800
247	08.02.91.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300					
248	08.03.10.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300					
249	08.04.81.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700		25.700	25.700	25.700	25.700
250	08.04.82.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700		25.700	25.700	25.700	25.700
251	08.04.79.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700		25.700	25.700	25.700	25.700
252	08.04.80.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700		25.700	25.700	25.700	25.700
253	17.00.11.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900					
254	17.01.46.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500
255	17.01.44.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500
256	17.01.45.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500
257	17.01.42.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500
258	17.01.41.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500
259	03.02.85.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800		38.300	38.300	38.300	38.300
260	08.00.24.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800		38.300	38.300	38.300	38.300
261	08.00.28.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33.400		23.400	23.400	23.400	23.400
262	17.01.04.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	173.700		121.600	121.600	121.600	121.600
263	17.01.04.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144.700		101.300	101.300	101.300	101.300
264	17.01.11.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	124.000		86.800	86.800	86.800	86.800
265	03.08.92.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51.800		36.200	36.200	36.200	36.200
266	17.00.33.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800		36.200	36.200	36.200	36.200
267	03.08.94.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500
268	17.00.34.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500
269	17.00.56.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500
270	17.00.44.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	33.400		23.300	23.300	23.300	23.300
271	17.00.43.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400		23.300	23.300	23.300	23.300
272	17.00.47.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	33.400		23.300	23.300	23.300	23.300
273	03.05.57.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
274	03.05.41.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
275	03.05.87.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận	77.100					
276	03.05.92.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
277	03.05.74.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	77.100					
278	03.05.49.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
279	03.05.80.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phụng Cách	Trạm y tế xã Đồng Qang
280	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
281	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
282	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
283	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
284	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77.100					
285	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77.100					
286	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
287	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
288	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
289	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
290	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
291	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100					
292	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
293	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100					
294	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77.100					
295	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
296	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
297	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
298	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
299	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
300	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
301	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
302	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77.100					
303	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
304	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
305	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
306	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	77.100					
307	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
308	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
309	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100					
310	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
311	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
312	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
313	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	77.100					
314	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
315	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
316	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	77.100					
317	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77.100					
318	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100					
319	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77.100					
320	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100					
321	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100					
322	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
323	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
324	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phụng Cách	Trạm y tế xã Đồng Qang
325	08.03.52.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
326	08.03.53.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100					
327	08.03.31.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100					
328	08.03.22.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
329	08.03.51.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
330	08.03.54.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100					
331	08.03.65.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
332	08.03.56.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
333	08.03.66.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
334	08.03.30.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
335	08.03.24.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
336	08.03.26.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
337	08.03.72.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100					
338	08.03.67.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
339	08.03.55.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
340	08.03.77.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
341	08.03.75.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
342	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68.900		48.200	48.200	48.200	48.200
343	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
344	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại	76.000					
345	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
346	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng ù tai	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
347	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
348	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
349	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
350	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
351	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
352	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
353	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
354	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
355	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
356	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
357	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
358	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
359	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
360	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
361	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
362	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
363	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
364	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
365	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
366	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
367	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
368	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
369	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phương Cách	Trạm y tế xã Đồng Qang
370	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
371	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
372	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
373	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
374	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
375	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
376	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
377	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
378	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
379	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000					
380	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
381	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
382	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000					
383	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
384	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76.000					
385	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
386	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
387	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
388	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
389	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
390	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000					
391	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
392	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị dái cơ nặng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị dái cơ nặng	76.000					
393	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
394	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
395	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
396	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
397	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dái dâm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dái dâm	76.000					
398	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
399	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
400	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
401	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
402	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000					
403	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
404	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000					
405	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
406	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000					
407	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
408	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
409	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
410	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000					
411	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
412	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phương Cách	Trạm y tế xã Đồng Qang
413	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000		53.200			
414	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
415	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
416	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000		53.200			
417	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
418	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
419	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
420	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
421	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
422	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000					
423	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sùp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sùp mí	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
424	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tác tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tác tia sữa	76.000					
425	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
426	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000					
427	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
428	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
429	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
430	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
431	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000					
432	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
433	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000					
434	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ băng tay	Xoa bóp cục bộ băng tay	51.300			35.900	35.900	35.900
435	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân băng tay	Xoa bóp toàn thân băng tay	64.900			45.400	45.400	45.400
436	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300		35.200	35.200	35.200	35.200
437	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45.300		31.700	31.700	31.700	31.700
438	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100			382.300	382.300	382.300
439	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800			276.300	276.300	276.300
440	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493.800			345.700	345.700	345.700
441	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406.800			284.700	284.700	284.700
442	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	218.500			152.900	152.900	152.900
443	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500			152.900	152.900	152.900
444	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500			152.900	152.900	152.900
445	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
446	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
447	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200
448	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500			59.800	59.800	59.800
449	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41.900			29.300	29.300	29.300
450	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700					
451	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500			50.000	50.000	50.000
452	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40.900			28.600	28.600	28.600
453	14.0210.0799	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900			28.600	28.600	28.600
454	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64.300			45.000	45.000	45.000
455	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
456	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phương Cách	Trạm y tế xã Đồng Qang
457	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
458	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500					
459	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
460	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43.100					
461	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
462	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116.100					
463	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	40.000					
464	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100			111.400	111.400	111.400
465	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500			64.700	64.700	64.700
466	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800					
467	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
468	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
469	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600					
470	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600					
471	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000					
472	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
473	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	245.500					
474	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500					
475	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	245.500					
476	16.0233.1050	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	493.500					
477	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24.800					
478	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42.100					
479	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42.100					
480	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33.500					
481	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	33.500					
482	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	74.600					
483	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800					
484	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700					
485	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700					
486	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700					
487	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16.800					
488	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phương Cách	Trạm y tế xã Đồng Qang
489	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56.100					
490	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56.100					
491	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400					
492	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400					
493	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400					
494	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400					
495	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400					
496	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400					
497	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400					
498	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400					
499	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22.400					
500	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400					
501	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	22.400					
502	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400					
503	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400					
504	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400					
505	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33.600					
506	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000					
507	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]	28.000					
508	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000					
509	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000					
510	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000					
511	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
512	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	16.000					
513	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000					
514	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	39.200					
515	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	25.600					
516	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30.200					
517	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]	22.400					
518	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800					
519	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800					
520	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22.400					
521	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14.400					
522	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14.400					
523	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600			20.000	20.000	20.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phương Cách	Trạm y tế xã Đồng Qang
524	23.01.76.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	16.800					
525	23.01.84.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800					
526	23.02.05.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16.800					
527	23.02.10.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]	11.200					
528	24.01.69.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600			41.000	41.000	41.000
529	24.01.22.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200					
530	24.01.17.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600			41.000	41.000	41.000
531	24.01.70.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300			75.100	75.100	75.100
532	24.02.64.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600					
533	24.02.63.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700					
534	24.02.66.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45.500					
535	24.02.65.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500					
536	24.03.17.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500					
537	24.02.68.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45.500					
538	24.02.67.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45.500					
539	24.03.21.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi	45.500					
540	24.03.19.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi	45.500			31.900	31.900	31.900
541	24.00.16.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột	32.500			22.700	22.700	22.700
542	24.00.17.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200					
543	24.00.01.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi	74.200			52.000	52.000	52.000
544	24.00.43.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	74.200					
545	24.00.42.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74.200					
546	24.03.20.1720	Vì nấm test nhanh	Vì nấm test nhanh	261.000			182.700	182.700	182.700
547	24.01.08.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261.000					
548	01.00.02.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900					
549	02.00.85.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900					
550	21.00.04.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86.200					
551	21.01.22.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136.200					
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000					

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN QUỐC OAI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán									
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn									
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh									
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
3	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
4	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
5	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
6	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
7	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
8	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
9	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
10	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
11	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
12	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chệch một bên	Chụp X-quang hàm chệch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
13	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
14	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
15	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
16	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
17	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
18	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
19	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
20	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
21	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
22	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
23	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương
24	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính hình mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính hình mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
25	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
26	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
27	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
28	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
29	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
30	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
31	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
32	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
33	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
34	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
35	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
36	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
37	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
38	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
39	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
40	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
41	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
42	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
43	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
44	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
45	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
46	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
47	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương
48	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
49	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
50	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
51	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
52	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
53	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
54	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
55	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
56	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
57	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
58	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
59	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
60	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
61	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
62	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
63	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
64	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
65	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
66	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
67	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
68	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
69	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
70	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
71	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
72	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
73	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
74	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương
75	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
76	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
77	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
78	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
79	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
80	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng							
81	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]							
82	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]							
83	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ							
84	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản							
85	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp							
86	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da							
87	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ							
88	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật							
89	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày							
90	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày							
91	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày							
92	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng							
93	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu							
94	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu							
95	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu							
96	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe							
97	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15 cm]							
98	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15 cm]							
99	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15 cm]							
100	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài ≤ 15 cm]							
101	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]							
102	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]							
103	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương
457	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
458	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng							
459	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
460	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng							
461	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng							
462	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng							
463	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement							
464	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
465	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
466	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm							
467	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
468	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
469	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa							
470	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa							
471	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi							
472	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
473	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement							
474	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp							
475	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp							
476	16.0233.1050	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit							
477	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu							
478	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)							
479	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên địa)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên địa)							
480	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)							
481	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên địa)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên địa)							
482	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)							
483	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)							
484	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)							
485	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)							
486	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)							
487	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]							
488	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương
524	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]							
525	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)							
526	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)							
527	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]							
528	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
529	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh							
530	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
531	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100
532	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh							
533	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi							
534	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi							
535	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi							
536	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi							
537	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung							
538	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi							
539	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi							
540	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
541	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
542	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen							
543	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
544	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi							
545	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi							
546	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	Vì nấm test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
547	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh							
548	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường							
549	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường							
550	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)							
551	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin							
B	Dịch vụ khám bệnh chưa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu									
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn									
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)							

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN QUỐC OAI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cấn Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	Trạm y tế xã Liệp Tuyệt
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán									
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn									
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh									
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
3	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
4	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
5	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
6	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
7	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
8	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
9	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
10	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
11	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
12	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
13	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
14	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
15	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
16	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
17	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
18	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
19	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
20	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
21	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
22	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
23	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cấn Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	Trạm y tế xã Liệp Tuyết
24	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính hình mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính hình mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
25	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
26	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
27	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
28	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
29	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
30	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
31	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
32	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
33	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
34	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
35	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
36	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
37	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
38	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
39	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
40	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
41	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
42	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
43	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
44	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
45	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
46	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
47	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cán Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	Trạm y tế xã Liệp Tuyết
48	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
49	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
50	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
51	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
52	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
53	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
54	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
55	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
56	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
57	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
58	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
59	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
60	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
61	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
62	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
63	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
64	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
65	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
66	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
67	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
68	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
69	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
70	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
71	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
72	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
73	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
74	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cán Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	Trạm y tế xã Liệp Tuyết
457	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
458	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng							
459	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
460	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng							
461	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng							
462	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng							
463	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement							
464	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
465	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
466	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm							
467	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
468	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
469	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa							
470	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa							
471	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi							
472	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
473	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement							
474	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp							
475	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp							
476	16.0233.1050	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit							
477	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu							
478	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)							
479	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên địa)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên địa)							
480	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)							
481	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên địa)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên địa)							
482	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)							
483	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)							
484	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)							
485	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)							
486	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)							
487	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]							
488	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cán Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liên	Trạm y tế xã Liên Tuyệt
524	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]							
525	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)							
526	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)							
527	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]							
528	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
529	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh							
530	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
531	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100
532	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh							
533	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi							
534	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi							
535	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi							
536	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi							
537	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung							
538	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi							
539	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi							
540	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
541	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
542	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen							
543	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
544	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi							
545	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi							
546	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	Vì nấm test nhanh	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
547	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh							
548	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường							
549	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường							
550	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)							
551	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin							
B	Dịch vụ khám bệnh chưa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu									
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn									
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)							

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN QUỐC OAI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tuyệt Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán					
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn					
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh					
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm					
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	
2	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000	41.000	
3	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	41.000	
4	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000	41.000	
5	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	41.000	
6	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000	41.000	
7	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000	41.000	
8	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	41.000	41.000	
9	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ			Áp dụng cho 01 vị trí
10	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
11	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
12	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
13	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
14	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
15	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
16	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
17	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Quyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
24	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính môi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính môi nghiêng hoặc tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tuyệt Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
48	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cut thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cut thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tuyền Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
75	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]			
81	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]			
83	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ			
84	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
85	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
86	03.1703.0075	Cắt chi khâu da	Cắt chi khâu da	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
87	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
88	15.0302.0075	Cắt chi sau phẫu thuật	Cắt chi sau phẫu thuật	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
89	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày			
90	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày			
91	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày			
92	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	
93	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu			
94	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu			
95	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu			
96	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe			
97	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15 cm]	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đổi với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
98	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15 cm]	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đổi với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
99	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15 cm]	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đổi với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
100	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15 cm]	45.000	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
101	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
102	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
103	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đổi với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tuyền Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
104	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
105	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	
106	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang			
107	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang			
108	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	
109	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	
110	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	
111	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	
112	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn			
113	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng			
114	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân			
115	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	
116	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	
117	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân			
118	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
119	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
120	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
121	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
122	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
123	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300	
124	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	
125	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	
126	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	202.600	
127	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	40.300	
128	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	40.300	
129	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]			
130	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	
131	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	53.400	53.400	
132	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	
133	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ			
134	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm			
135	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm			
136	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]			
137	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	
138	03.0694.0228	Cứu điều trị bị dái thê hàn	Cứu điều trị bị dái thê hàn			
139	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thê hàn	Cứu điều trị cảm cúm thê hàn			
140	03.0693.0228	Cứu điều trị dái dầm thê hàn	Cứu điều trị dái dầm thê hàn	25.900	25.900	
141	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thê hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thê hàn	25.900	25.900	
142	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thê hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thê hàn	25.900	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
143	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	
144	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	
145	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	
146	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	25.900	
147	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	
148	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	
149	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	
150	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	
151	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	
152	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	
153	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	
154	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	
155	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	
156	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	
157	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	
158	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	
159	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn			
160	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	25.900	
161	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải			
162	08.0009.0228	Cứu	Cứu			
163	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	
164	08.0472.0228	Cứu điều trị đại đâm thể hàn	Cứu điều trị đại đâm thể hàn	25.900	25.900	
165	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	
166	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	
167	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	
168	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	
169	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	
170	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	
171	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	
172	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	
173	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn			
174	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	
175	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	
176	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn			
177	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	
178	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn			
179	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	
180	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	
181	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện			
182	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	54.800	54.800	
183	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại			
184	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm			
185	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	
186	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.800	54.800	
187	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.800	54.800	
188	03.0505.0230	Điện châm điều trị đại đâm	Điện châm điều trị đại đâm	54.800	54.800	
189	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tuyệt Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
190	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	
191	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	
192	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	54.800	54.800	
193	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800	54.800	
194	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800	
195	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	54.800	54.800	
196	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật			
197	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm nhức giác	Điện châm điều trị giảm nhức giác	54.800	54.800	
198	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.800	54.800	
199	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	54.800	54.800	
200	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	
201	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	
202	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	
203	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	
204	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	
205	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	
206	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	
207	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	
208	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	
209	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	
210	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc	54.800	54.800	
211	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	
212	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	
213	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	
214	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	
215	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	54.800	54.800	
216	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	
217	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.800	54.800	
218	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	
219	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	
220	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800	
221	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.800	54.800	
222	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.800	54.800	
223	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai			
224	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	
225	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kìm ngắn]			
226	08.0293.0230	Điện châm điều trị bi đái cơ năng	Điện châm điều trị bi đái cơ năng	54.800	54.800	
227	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo			
228	08.0302.0230	Điện châm điều trị chập lẹo	Điện châm điều trị chập lẹo			
229	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần			
230	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	54.800	54.800	
231	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng			
232	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress			
233	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	
234	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp			
235	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
236	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	
237	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	
238	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	
239	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt			
240	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	
241	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	
242	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	
243	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa			
244	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện			
245	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	
246	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	
247	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang			
248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang			
249	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	
250	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	
251	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	
252	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	
253	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại			
254	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41.500	41.500	
255	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41.500	41.500	
256	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41.500	41.500	
257	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41.500	41.500	
258	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41.500	41.500	
259	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	
260	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	
261	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	
262	17.0104.0263	Tập nước	Tập nước [sử dụng máy]	121.600	121.600	
263	17.0104.0264	Tập nước	Tập nước [không sử dụng máy]	101.300	101.300	
264	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800	
265	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.200	36.200	
266	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	36.200	
267	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.500	41.500	
268	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	41.500	
269	17.0056.0267	Tập vận động cổ kháng trở	Tập vận động cổ kháng trở	41.500	41.500	
270	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	23.300	
271	03.0243.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	23.300	
272	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	23.300	
273	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
274	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
275	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận			Chưa bao gồm thuốc.
276	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
277	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày			Chưa bao gồm thuốc.
278	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
279	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
280	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
281	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
282	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
283	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
284	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực			Chưa bao gồm thuốc.
285	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật			Chưa bao gồm thuốc.
286	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm đau khớp gối	Thủy châm điều trị giảm đau khớp gối	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
287	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm đau vai	Thủy châm điều trị giảm đau vai	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
288	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm đau cổ	Thủy châm điều trị giảm đau cổ	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
289	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
290	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
291	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
292	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
293	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp			Chưa bao gồm thuốc.
294	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng			Chưa bao gồm thuốc.
295	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
296	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
297	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
298	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
299	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
300	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
301	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc			Chưa bao gồm thuốc.
303	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
304	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
305	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
306	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận động	Thủy châm điều trị rối loạn vận động			Chưa bao gồm thuốc.
307	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
308	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
309	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính			Chưa bao gồm thuốc.
310	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
311	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			Chưa bao gồm thuốc.
312	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
313	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng			Chưa bao gồm thuốc.
314	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
315	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			Chưa bao gồm thuốc.
316	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
317	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm			Chưa bao gồm thuốc.
318	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng			Chưa bao gồm thuốc.
319	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng			Chưa bao gồm thuốc.
320	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm			Chưa bao gồm thuốc.
321	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm			Chưa bao gồm thuốc.
322	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
323	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Thủy châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
324	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tuyền Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
325	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
326	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản			Chưa bao gồm thuốc.
327	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng			Chưa bao gồm thuốc.
328	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
329	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
330	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp			Chưa bao gồm thuốc.
331	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
332	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
333	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
334	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
335	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
336	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
337	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa			Chưa bao gồm thuốc.
338	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
339	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
340	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
341	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
342	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	48.200	48.200	
343	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	
344	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đau	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đau			
345	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ngất	53.200	53.200	
346	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	53.200	53.200	
347	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	
348	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	
349	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	
350	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	
351	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	
352	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	53.200	
353	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	
354	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	
355	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	53.200	
356	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	
357	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	
358	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác	53.200	53.200	
359	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	
360	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	
361	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	
362	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200	
363	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	
364	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	
365	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	
366	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	
367	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	
368	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	
369	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
370	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	
371	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	
372	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc			
373	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	
374	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	
375	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	
376	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	53.200	
377	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	
378	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	
379	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa			
380	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	53.200	53.200	
381	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	
382	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón			
383	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	53.200	53.200	
384	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính			
385	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200	
386	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	
387	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	
388	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	
389	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	
390	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang			
391	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	
392	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bị đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bị đái cơ năng			
393	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	
394	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng ù tai	53.200	53.200	
395	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	
396	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	
397	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm			
398	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	
399	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	
400	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	
401	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	
402	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư			
403	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	
404	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác			
405	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	53.200	53.200	
406	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng			
407	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	
408	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	
409	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	
410	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh			
411	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	
412	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tuyền Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
413	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới			
414	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	
415	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	
416	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	
417	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não			
418	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	
419	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	
420	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	
421	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	
422	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa			
423	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị súp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị súp mí	53.200	53.200	
424	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa			
425	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	
426	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón			
427	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	
428	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	
429	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	
430	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	
431	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang			
432	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	
433	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp			
434	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bàn tay	Xoa bóp cục bộ bàn tay	35.900	35.900	
435	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bàn tay	Xoa bóp toàn thân bàn tay	45.400	45.400	
436	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	
437	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	
438	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300	382.300	
439	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	
440	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700	
441	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700	284.700	
442	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	152.900	152.900	
443	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	152.900	
444	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.900	152.900	
445	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	
446	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	
447	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	66.200	
448	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.800	59.800	
449	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	29.300	29.300	
450	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy			
451	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	
452	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.600	28.600	
453	14.0210.0799	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	28.600	
454	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.000	45.000	
455	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
456	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tuyền Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
457	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
458	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng			Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
459	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
460	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng			
461	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
462	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
463	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement			
464	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	111.400	111.400	
465	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	64.700	64.700	
466	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm			
467	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	32.600	32.600	
468	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	
469	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa			
470	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa			
471	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi			
472	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600	25.600	
473	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement			
474	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp			
475	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp			
476	16.0233.1050	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit			
477	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu			
478	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)			
479	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)			
480	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)			
481	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)			
482	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)			
483	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)			
484	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)			
485	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)			
486	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)			
487	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]			Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
488	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tuyền Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
489	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)			
490	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]			
491	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
492	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
493	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
494	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
495	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
496	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]			Mỗi chất
497	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]			Mỗi chất
498	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)			Mỗi chất
499	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]			Mỗi chất
500	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]			Mỗi chất
501	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)			Mỗi chất
502	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]			Mỗi chất
503	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]			Mỗi chất
504	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]			Mỗi chất
505	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]			
506	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)			
507	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]			
508	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]			
509	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]			
510	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]			
511	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	
512	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch			
513	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]			
514	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]			
515	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)			
516	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]			Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
517	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]			
518	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]			
519	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]			
520	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]			
521	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)			
522	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)			
523	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	20.000	20.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tuyền Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
524	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]			
525	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)			
526	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)			
527	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch nãu tủy]	Định lượng Protein [dịch nãu tủy]			
528	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	41.000	
529	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh			
530	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	41.000	
531	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	75.100	75.100	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
532	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh			
533	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi			
534	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi			
535	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi			
536	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi			
537	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung			
538	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi			
539	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi			
540	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi	31.900	31.900	
541	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột	22.700	22.700	
542	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen			
543	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi	52.000	52.000	
544	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi			
545	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi			
546	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	Vì nấm test nhanh	182.700	182.700	
547	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh			
548	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường			
549	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường			
550	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)			
551	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin			
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu					
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn					
1			Khám sức khỏe toàn diện điện lực lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kê xét nghiệm, X-quang)			

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MỸ ĐỨC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bốt Xuyên
A	Dịch vụ khám bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán									
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn									
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh									
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	58.600					
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	58.600					
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600	58.600	41.000	41.000		41.000	41.000
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	58.600				41.000	
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	58.600				41.000	
6	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	58.600				41.000	
7	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	58.600				41.000	
8	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
9	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
10	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
11	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
12	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
13	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
14	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
15	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
16	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
17	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
18	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
19	18.0085.0010	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
20	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
21	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
22	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đông Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bốt Xuyên
23	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300						
24	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300						
25	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300						
26	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
27	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
28	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
29	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
30	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
31	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
32	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
33	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
34	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
35	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
36	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
37	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
38	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
39	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
40	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
41	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
42	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
43	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300						
44	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300						
45	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300						
46	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bốt Xuyên
47	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
48	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
49	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
50	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
51	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
52	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
53	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
54	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
55	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
56	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
57	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
58	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
59	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
60	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
61	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
62	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
63	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
64	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
65	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
66	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
67	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
68	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
69	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
70	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
71	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
72	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đông Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bốt Xuyên
73	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300						
74	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300						
75	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300						
76	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300						
77	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300						
78	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300						
79	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300						
80	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109.300						
81	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300						
82	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
83	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300						
84	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300						
85	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
86	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
87	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
88	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300						
89	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
90	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
91	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300						
92	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]	73.300						
93	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300						
94	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
95	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
96	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300						
97	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300						
98	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đông Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bốt Xuyên
99	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
100	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
101	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300						
102	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300						
103	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73.300						
104	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300						
105	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300						
106	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
107	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
108	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
109	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
110	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73.300						
111	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
112	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
113	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
114	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
115	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
116	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
117	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
118	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
119	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
120	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300						
121	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
122	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300						
123	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300						
124	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
125	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bốt Xuyên
126	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
127	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300						
128	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
129	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
130	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
131	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
132	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
133	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300						
134	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300						
135	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
136	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
137	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
138	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
139	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105.300						
140	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
141	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
142	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
143	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
144	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
145	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
146	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
147	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
148	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ đông, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ đông, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300						
149	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130.300						
150	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bốt Xuyên
151	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	248.500	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
152	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh					173.900		
153	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
154	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
155	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	40.300					
156	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	40.300	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
157	10.9004.0075	Cắt chi	Cắt chi	40.300		28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
158	15.0302.0075	Cắt chi sau phẫu thuật	Cắt chi sau phẫu thuật					28.200		
159	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	153.700	107.600	107.600		107.600	107.600
160	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	153.700					
161	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	153.700	107.600	107.600		107.600	107.600
162	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	153.700					
163	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153.700	153.700					
164	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195.900	195.900	137.100	137.100		137.100	137.100
165	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	162.900					
166	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162.900	162.900					
167	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	126.700					
168	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	126.700					
169	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
170	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
171	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800					
172	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	129.600	129.600					
173	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	129.600	129.600					
174	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	14.100	9.800	9.800		9.800	9.800
175	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
176	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ			531.900	531.900		531.900	531.900
177	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230.500	230.500					
178	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	106.400	106.400		106.400	106.400
179	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	106.400	106.400		106.400	106.400
180	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000					
181	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	194.700					
182	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường							
183	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	279.500					
184	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300		45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
185	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64.300		45.000	45.000	45.000	45.000	45.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bốt Xuyên
186	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]					45.000		
187	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
188	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	89.500						
189	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	89.500		62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
190	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
191	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	89.500		62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
192	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]					62.600		
193	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400						
194	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400		84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
195	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400		84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
196	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					84.900		
197	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
198	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	148.600					
199	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	148.600					
200	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600						
201	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
202	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
203	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
204	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193.600	193.600					
205	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600						
206	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600						
207	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600		135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
208	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					135.500		
209	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bốt Xuyên
210	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275.600	275.600					
211	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600						
212	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
213	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
214	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					192.900		
215	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
216	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263.700	263.700					
217	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
218	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800	101.800					
219	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101.800	101.800					
220	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
221	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
222	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
223	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
224	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
225	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
226	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
227	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
228	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
229	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
230	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
231	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh					64.700		
232	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
233	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
234	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
235	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
236	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100	25.100					
237	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	25.100	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
238	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản			136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
239	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700		136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
240	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]					136.300		
241	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700		136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
242	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]					188.600		
243	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500		188.600	188.600	188.600	188.600	188.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bốt Xuyên
244	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500		202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
245	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]					202.600		
246	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500		202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
247	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]							
248	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200		248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
249	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc							40.300
250	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc							40.300
251	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	83.300						58.300
252	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm							53.400
253	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm							53.400
254	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ							53.400
255	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm							53.400
256	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	76.300						53.400
257	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000						25.900
258	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn	37.000						25.900
259	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000						25.900
260	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dâm thể hàn	Cửu điều trị đái dâm thể hàn	37.000						25.900
261	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.000						25.900
262	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000						25.900
263	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	37.000						25.900
264	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn							25.900
265	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000						25.900
266	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khưừ giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khưừ giác thể hàn	37.000						25.900
267	03.0686.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000						25.900
268	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000						25.900
269	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000						25.900
270	03.0681.0228	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000						25.900
271	03.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000						25.900
272	03.0674.0228	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000						25.900
273	03.0677.0228	Cửu điều trị liệt thể hàn	Cửu điều trị liệt thể hàn	37.000						25.900
274	03.0676.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000						25.900
275	03.0690.0228	Cửu điều trị nôn nắc thể hàn	Cửu điều trị nôn nắc thể hàn	37.000						25.900
276	03.0689.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000						25.900
277	03.0691.0228	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000						25.900
278	03.0695.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000						25.900
279	03.0692.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000						25.900
280	03.0684.0228	Cửu điều trị ù tai thể hàn	Cửu điều trị ù tai thể hàn	37.000						
281	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000						25.900
282	08.0009.0228	Cửu	Cửu	37.000						25.900
283	08.0468.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn	37.000						25.900
284	08.0476.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000						25.900
285	08.0464.0228	Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đông Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bốt Xuyên
286	08.0472.0228	Cứu điều trị dàiدام thể hàn	Cứu điều trị dàiدام thể hàn	37.000						25.900
287	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000						25.900
288	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000						25.900
289	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000						25.900
290	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000						25.900
291	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000						
292	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khừu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khừu giác thể hàn	37.000						
293	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn	37.000						
294	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37.000						25.900
295	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000						25.900
296	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000						25.900
297	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000						25.900
298	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000						25.900
299	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000						
300	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000						25.900
301	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	37.000						25.900
302	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000						25.900
303	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000						25.900
304	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000						
305	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000						25.900
306	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000						25.900
307	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	37.000						25.900
308	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000						25.900
309	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000						
310	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85.300						59.700
311	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện							54.800
312	03.0511.0230	Điện châm điều trị bứt rứt cổ đờn thuận	Điện châm điều trị bứt rứt cổ đờn thuận	78.300						
313	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300						54.800
314	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	78.300						54.800
315	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300						
316	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78.300						54.800
317	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận							54.800
318	03.0505.0230	Điện châm điều trị dài đàm	Điện châm điều trị dài đàm	78.300						54.800
319	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu							54.800
320	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300						54.800
321	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78.300						54.800
322	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78.300						54.800
323	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300						
324	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300						
325	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300						
326	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khừu giác	Điện châm điều trị giảm khừu giác	78.300						
327	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78.300						
328	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	78.300						
329	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	78.300						54.800
330	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300						54.800
331	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300						
332	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	78.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đông Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bốt Xuyên
333	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300						54.800
334	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300						54.800
335	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78.300						54.800
336	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300						54.800
337	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300						
338	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật							54.800
339	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300						54.800
340	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress							54.800
341	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	78.300						
342	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78.300						54.800
343	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300						
344	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300						
345	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300						54.800
346	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh							54.800
347	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300						
348	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300						
349	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300						
350	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300						54.800
351	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300						
352	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kìm ngắn]	78.300						54.800
353	08.0293.0230	Điện châm điều trị bị đuối cơ nặng	Điện châm điều trị bị đuối cơ nặng							54.800
354	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300						54.800
355	08.0302.0230	Điện châm điều trị chớp lẹo	Điện châm điều trị chớp lẹo	78.300						54.800
356	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mắt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mắt	78.300						54.800
357	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300						54.800
358	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	78.300						
359	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300						54.800
360	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300						54.800
361	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300						
362	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300						
363	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300						54.800
364	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300						54.800
365	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300						
366	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp							54.800
367	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300						
368	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ nặng	Điện châm điều trị lác cơ nặng	78.300						
369	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300						54.800
370	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300						54.800
371	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300						54.800
372	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em							54.800
373	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt							54.800
374	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300						54.800
375	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	78.300						
376	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300						54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đông Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bốt Xuyên
377	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300						54.800
378	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện							54.800
379	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300						54.800
380	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300						54.800
381	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300						54.800
382	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan							54.800
383	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300						54.800
384	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi							25.700
385	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700						25.700
386	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700						25.700
387	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700						25.700
388	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700						25.700
389	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận							38.300
390	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận							38.300
391	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang							9.800
392	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang							9.800
393	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33.400						23.400
394	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	318.700	318.700					
395	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic							
396	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dai dăm	Thủy châm điều trị dai dăm							
397	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày							
398	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu							
399	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng							
400	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ							
401	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn							
402	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản							
403	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy							
404	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên							
405	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ							
406	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc							
407	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật							
408	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa							
409	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng							
410	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V							
411	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh							
412	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm							53.900
413	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bị dai cơ năng	Thủy châm điều trị bị dai cơ năng							
414	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm							
415	08.0350.0271	Thủy châm điều trị dai dăm	Thủy châm điều trị dai dăm							
416	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn							
417	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Thủy châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm							
418	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng							
419	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng							
420	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bốt Xuyên
421	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng							
422	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông							
423	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình							
424	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh							
425	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên							
426	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên							
427	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới							
428	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não							
429	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ							
430	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc							
431	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt							
432	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa							
433	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài							
434	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính							
435	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh							
436	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang							
437	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai							
438	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp							
439	02.0068.0277	Vấn đông trị liệu hồ hấp	Vấn đông trị liệu hồ hấp	32.900	32.900					
440	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	76.000	76.000					53.200
441	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	76.000	76.000					53.200
442	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	76.000	76.000					53.200
443	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	76.000	76.000					53.200
444	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000					53.200
445	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000					53.200
446	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	76.000	76.000					53.200
447	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau da dầy	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau da dầy							53.200
448	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	76.000					53.200
449	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76.000	76.000					53.200
450	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	76.000	76.000					53.200
451	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	76.000	76.000					53.200
452	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	76.000					53.200
453	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ							53.200
454	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	76.000	76.000					53.200
455	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	76.000	76.000					
456	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	76.000	76.000					
457	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	76.000	76.000					
458	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000					53.200
459	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria							53.200
460	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	76.000	76.000					
461	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	76.000	76.000					53.200
462	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	76.000	76.000					53.200
463	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000					53.200
464	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	76.000	76.000					53.200
465	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000					53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bốt Xuyên
466	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000						53.200
467	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	76.000						53.200
468	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi do chấn thương cột sống	76.000						
469	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76.000						53.200
470	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc							53.200
471	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	76.000						
472	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	76.000						53.200
473	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000						53.200
474	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện							53.200
475	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000						53.200
476	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000						53.200
477	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	76.000						
478	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	76.000						53.200
479	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	76.000						
480	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược							53.200
481	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76.000						53.200
482	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	76.000						53.200
483	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000						53.200
484	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh							53.200
485	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76.000						
486	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000						
487	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76.000						53.200
488	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76.000						
489	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay							53.200
490	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000						
491	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	76.000						53.200
492	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bị đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bị đái cơ năng	76.000						53.200
493	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	76.000						53.200
494	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	76.000						53.200
495	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	76.000						53.200
496	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	76.000						53.200
497	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	76.000						53.200
498	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	76.000						53.200
499	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	76.000						53.200
500	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000						53.200
501	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000						53.200
502	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76.000						53.200
503	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000						53.200
504	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	76.000						
505	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000						
506	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khưú giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khưú giác	76.000						53.200
507	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	76.000						
508	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	76.000						53.200
509	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	76.000						
510	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng da dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng da dày- tá tràng	76.000						53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đông Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bội Xuyên
511	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000						
512	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000						53.200
513	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	76.000						53.200
514	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000						53.200
515	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000						53.200
516	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000						53.200
517	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000						
518	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76.000						
519	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000						53.200
520	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000						53.200
521	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000						53.200
522	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000						53.200
523	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não							53.200
524	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000						53.200
525	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000						
526	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000						53.200
527	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76.000						53.200
528	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000						53.200
529	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000						53.200
530	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000						
531	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000						
532	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000						
533	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000						53.200
534	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000						
535	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000						53.200
536	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000						53.200
537	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000						53.200
538	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000						53.200
539	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000						53.200
540	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000						53.200
541	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000						53.200
542	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000						53.200
543	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000						53.200
544	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000						
545	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	64.900					
546	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc							35.200
547	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc							35.200
548	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc							31.700
549	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc							31.700
550	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100	546.100					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bốt Xuyên
551	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800	394.800	276.300	276.300		276.300	276.300
552	03.2383.0314	Test nốt bì	Test nốt bì	493.800	493.800	345.700	345.700		345.700	345.700
553	03.2383.0315	Test nốt bì	Test nốt bì	406.800	406.800	284.700	284.700		284.700	284.700
554	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300	292.300					
555	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù	218.500						
556	03.3909.0505	Trích hạch áp xe nhỏ	Trích hạch áp xe nhỏ	218.500				152.900		
557	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500	218.500					
558	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	58.400	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
559	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	58.400	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
560	13.0033.0614	Đồ đẻ thường ngôi chòm	Đồ đẻ thường ngôi chòm					550.700		
561	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mòn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mòn nhiễm khuẩn					66.200		
562	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700	12.700					
563	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu					240.900		
564	03.2155.0869	Căm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Căm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)					200.500		
565	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
566	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
567	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng					19.200		
568	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500	27.500					
569	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng					19.200		
570	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	27.500	27.500					
571	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng							
572	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài							
573	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa			32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
574	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn					91.400		
575	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	262.900				184.000		
576	22.0021.1219	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000	16.000					
577	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	32.300	32.300					
578	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	37.300	37.300					
579	22.0160.1345	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18.600	18.600					
580	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100	52.100					
581	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	13.600					
582	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	37.300	37.300					
583	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700					
584	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700					
585	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	49.700					
586	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	43.500					
587	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	22.400					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đông Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bốt Xuyên
588	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	22.400					
589	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400					
590	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400					
591	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]							
592	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400					
593	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	22.400					
594	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	22.400					
595	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22.400	22.400					
596	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400					
597	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	22.400					
598	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400					
599	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000					
600	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	28.000					
601	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	16.000	11.200	11.200		11.200	11.200
602	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000	16.000					
603	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14.400	14.400					
604	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis	44.800	44.800					
605	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	44.800					
606	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600	28.600					
607	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	16.800	16.800					
608	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600						
609	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600						
610	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300						
611	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600	71.600	50.100	50.100		50.100	50.100
612	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700						
613	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	45.500						
614	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	45.500						
615	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45.500						
616	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500						
617	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	45.500						
618	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45.500						
619	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	45.500						
620	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	45.500						
621	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500						
622	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45.500						
623	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45.500						
624	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100						
625	24.0016.1712	Vị hệ đường ruột	Vị hệ đường ruột	32.500						
626	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đông Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bội Xuyen
627	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200						
628	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74.200						
629	24.0001.1714	Vị khuẩn nhuộm soi	Vị khuẩn nhuộm soi	74.200						
630	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	74.200						
631	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74.200						
632	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900					
633	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900	27.900	27.900		27.900	27.900
634	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900					
635	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900	27.900	27.900		27.900	27.900
636	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86.200	86.200	60.300	60.300		60.300	60.300
637	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136.200	136.200					

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MỸ ĐỨC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán									
	I Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn									
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh									
	1		Ngày giường bệnh hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh							
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu							
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000		41.000	41.000	41.000	41.000	
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)							
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)				41.000	41.000	41.000	
6	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)				41.000	41.000	41.000	
7	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ				41.000	41.000	41.000	
8	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
9	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
10	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
11	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
12	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chệch một bên	Chụp X-quang hàm chệch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
13	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
14	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
15	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
16	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
17	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
18	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
19	18.0085.0010	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
20	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
21	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
22	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phụng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế
23	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
24	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
25	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
26	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
27	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
28	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
29	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
30	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
31	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
32	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
33	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
34	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
35	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
36	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
37	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
38	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
39	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
40	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
41	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
42	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
43	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
44	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
45	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
46	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phụng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế
47	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]							
48	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]							
49	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]							
50	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]							
51	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]							
52	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
53	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]							
54	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]							
55	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]							
56	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]							
57	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]							
58	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]							
59	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]							
60	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]							
61	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]							
62	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]							
63	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]							
64	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]							
65	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]							
66	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]							
67	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]							
68	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]							
69	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]							
70	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]							
71	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]							
72	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phụng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế
73	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
74	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
75	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
76	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
77	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
78	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
79	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
80	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]							
81	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]							
82	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]							
83	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]							
84	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]							
85	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
86	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
87	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
88	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]							
89	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
90	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
91	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]							
92	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]							
93	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]							
94	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
95	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]							
96	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]							
97	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp [Jones hoặc Coyle] [số hóa 1 phim]							
98	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phụng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế
99	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]							
100	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
101	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]							
102	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]							
103	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]							
104	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]							
105	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]							
106	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]							
107	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
108	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
109	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
110	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]							
111	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
112	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
113	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
114	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
115	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
116	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
117	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
118	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
119	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]							
120	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]							
121	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]							
122	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]							
123	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]							
124	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
125	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phụng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế
126	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
127	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]							
128	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
129	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
130	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
131	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
132	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]							
133	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]							
134	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]							
135	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]							
136	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
137	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
138	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
139	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]							
140	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
141	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
142	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
143	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
144	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
145	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
146	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
147	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]							
148	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ đông, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ đông, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]							
149	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]							
150	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế
186	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		45.000					
187	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	
188	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]							
189	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
190	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	
191	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
192	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]		62.600					
193	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]							
194	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
195	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
196	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		84.900					
197	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	
198	01.0267.0203	Thay băng cho các vết loét hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]							
199	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN							
200	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]							
201	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
202	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
203	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	
204	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]							
205	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]							
206	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
207	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
208	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		135.500					
209	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế
244	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
245	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600					
246	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
247	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]		248.000					
248	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
249	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc			40.300			40.300	40.300
250	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc			40.300			40.300	40.300
251	08.0008.0245	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]			58.300			58.300	58.300
252	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm			53.400			53.400	53.400
253	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm			53.400			53.400	53.400
254	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ			53.400			53.400	53.400
255	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm			53.400			53.400	53.400
256	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]			53.400			53.400	53.400
257	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải			25.900			25.900	25.900
258	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn			25.900			25.900	25.900
259	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn			25.900			25.900	25.900
260	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn			25.900			25.900	25.900
261	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn			25.900			25.900	25.900
262	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn			25.900			25.900	25.900
263	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn			25.900			25.900	25.900
264	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn			25.900			25.900	25.900
265	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn			25.900			25.900	25.900
266	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khưừ giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khưừ giác thể hàn							
267	03.0686.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn			25.900			25.900	25.900
268	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn			25.900			25.900	25.900
269	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn			25.900			25.900	25.900
270	03.0681.0228	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn			25.900			25.900	25.900
271	03.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn			25.900			25.900	25.900
272	03.0674.0228	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn			25.900			25.900	25.900
273	03.0677.0228	Cửu điều trị liệt thể hàn	Cửu điều trị liệt thể hàn			25.900			25.900	25.900
274	03.0676.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn			25.900			25.900	25.900
275	03.0690.0228	Cửu điều trị nôn nắc thể hàn	Cửu điều trị nôn nắc thể hàn			25.900			25.900	25.900
276	03.0689.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn			25.900			25.900	25.900
277	03.0691.0228	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn			25.900			25.900	25.900
278	03.0695.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn			25.900			25.900	25.900
279	03.0692.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn			25.900			25.900	25.900
280	03.0684.0228	Cửu điều trị ù tai thể hàn	Cửu điều trị ù tai thể hàn							
281	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải			25.900			25.900	25.900
282	08.0009.0228	Cửu	Cửu			25.900			25.900	25.900
283	08.0468.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn			25.900			25.900	25.900
284	08.0476.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn			25.900			25.900	25.900
285	08.0464.0228	Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			25.900			25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phụng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế
286	08.0472.0228	Cửu điều trị dai dăm thể hàn	Cửu điều trị dai dăm thể hàn			25.900			25.900	25.900
287	08.0470.0228	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn			25.900			25.900	25.900
288	08.0452.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn			25.900			25.900	25.900
289	08.0473.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn			25.900			25.900	25.900
290	08.0461.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn			25.900			25.900	25.900
291	08.0465.0228	Cửu điều trị di tinh thể hàn	Cửu điều trị di tinh thể hàn							
292	08.0474.0228	Cửu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khứu giác thể hàn							
293	08.0462.0228	Cửu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cửu điều trị giảm thính lực thể hàn							
294	08.0451.0228	Cửu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cửu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn			25.900			25.900	25.900
295	08.0455.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn			25.900			25.900	25.900
296	08.0458.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn			25.900			25.900	25.900
297	08.0457.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn			25.900			25.900	25.900
298	08.0460.0228	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn			25.900			25.900	25.900
299	08.0466.0228	Cửu điều trị liệt dương thể hàn	Cửu điều trị liệt dương thể hàn							
300	08.0459.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn			25.900			25.900	25.900
301	08.0453.0228	Cửu điều trị nấc thể hàn	Cửu điều trị nấc thể hàn			25.900			25.900	25.900
302	08.0454.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn			25.900			25.900	25.900
303	08.0456.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn			25.900			25.900	25.900
304	08.0471.0228	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn							
305	08.0475.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn			25.900			25.900	25.900
306	08.0477.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn			25.900			25.900	25.900
307	08.0467.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn			25.900			25.900	25.900
308	08.0469.0228	Cửu điều trị sa tử cung thể hàn	Cửu điều trị sa tử cung thể hàn			25.900			25.900	25.900
309	08.0463.0228	Cửu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn							
310	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]			59.700			59.700	59.700
311	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện			54.800			54.800	54.800
312	03.0511.0230	Điện châm điều trị bứt rứt cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bứt rứt cổ đơn thuần							
313	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm			54.800			54.800	54.800
314	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo			54.800			54.800	54.800
315	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp							
316	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic			54.800			54.800	54.800
317	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận			54.800			54.800	54.800
318	03.0505.0230	Điện châm điều trị dai dăm	Điện châm điều trị dai dăm			54.800			54.800	54.800
319	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			54.800			54.800	54.800
320	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn			54.800			54.800	54.800
321	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng			54.800			54.800	54.800
322	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ			54.800			54.800	54.800
323	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng							
324	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona							
325	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật							
326	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm Khứu giác	Điện châm điều trị giảm Khứu giác							
327	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực							
328	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực							
329	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản			54.800			54.800	54.800
330	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy			54.800			54.800	54.800
331	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng							
332	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phụng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế
333	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			54.800			54.800	54.800
334	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ			54.800			54.800	54.800
335	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc			54.800			54.800	54.800
336	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác			54.800			54.800	54.800
337	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi							
338	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			54.800			54.800	54.800
339	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa			54.800			54.800	54.800
340	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress			54.800				
341	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí							
342	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón			54.800			54.800	54.800
343	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn							
344	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính							
345	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			54.800			54.800	54.800
346	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh			54.800			54.800	54.800
347	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta							
348	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh							
349	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp							
350	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang			54.800			54.800	54.800
351	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai							
352	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]			54.800			54.800	54.800
353	08.0293.0230	Điện châm điều trị bị đuối cơ năng	Điện châm điều trị bị đuối cơ năng			54.800			54.800	54.800
354	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo			54.800			54.800	54.800
355	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo			54.800			54.800	54.800
356	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt			54.800			54.800	54.800
357	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp			54.800			54.800	54.800
358	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt							
359	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng			54.800			54.800	54.800
360	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona			54.800			54.800	54.800
361	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác							
362	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp							
363	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress			54.800			54.800	54.800
364	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình			54.800			54.800	54.800
365	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh							
366	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp			54.800			54.800	54.800
367	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng							
368	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng							
369	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên			54.800			54.800	54.800
370	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh							
371	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh			54.800			54.800	54.800
372	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em			54.800			54.800	54.800
373	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt			54.800			54.800	54.800
374	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			54.800			54.800	54.800
375	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng							
376	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			54.800			54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phụng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế
377	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa			54.800			54.800	54.800
378	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện			54.800			54.800	54.800
379	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung			54.800			54.800	54.800
380	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			54.800			54.800	54.800
381	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai			54.800			54.800	54.800
382	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan			54.800			54.800	54.800
383	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang			54.800			54.800	54.800
384	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi			25.700			25.700	25.700
385	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau			25.700			25.700	25.700
386	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm			25.700			25.700	25.700
387	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn			25.700			25.700	25.700
388	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt			25.700			25.700	25.700
389	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận			38.300			38.300	38.300
390	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận			38.300			38.300	38.300
391	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang			9.800			9.800	9.800
392	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang			9.800			9.800	9.800
393	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh			23.400			23.400	23.400
394	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang							
395	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic			53.900			53.900	53.900
396	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dai dăm	Thủy châm điều trị dai dăm			53.900			53.900	53.900
397	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày			53.900			53.900	53.900
398	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			53.900			53.900	53.900
399	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng			53.900			53.900	53.900
400	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ			53.900			53.900	53.900
401	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn			53.900			53.900	53.900
402	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản			53.900			53.900	53.900
403	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy			53.900			53.900	53.900
404	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			53.900			53.900	53.900
405	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ			53.900			53.900	53.900
406	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc			53.900			53.900	53.900
407	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			53.900			53.900	53.900
408	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa			53.900			53.900	53.900
409	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng			53.900			53.900	53.900
410	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			53.900			53.900	53.900
411	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			53.900			53.900	53.900
412	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm			53.900			53.900	53.900
413	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bị dai cơ năng	Thủy châm điều trị bị dai cơ năng			53.900			53.900	53.900
414	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm			53.900			53.900	53.900
415	08.0350.0271	Thủy châm điều trị dai dăm	Thủy châm điều trị dai dăm			53.900			53.900	53.900
416	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn			53.900			53.900	53.900
417	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Thủy châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm			53.900			53.900	53.900
418	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng			53.900			53.900	53.900
419	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng			53.900			53.900	53.900
420	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy			53.900			53.900	53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phụng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế
421	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng da dầy tá trắng	Thủy châm điều trị hội chứng da dầy tá trắng			53.900			53.900	53.900
422	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông			53.900			53.900	53.900
423	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình			53.900			53.900	53.900
424	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh			53.900			53.900	53.900
425	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên			53.900			53.900	53.900
426	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			53.900			53.900	53.900
427	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới			53.900			53.900	53.900
428	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não							
429	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ			53.900			53.900	53.900
430	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc			53.900			53.900	53.900
431	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt			53.900			53.900	53.900
432	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa			53.900			53.900	53.900
433	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài			53.900			53.900	53.900
434	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			53.900			53.900	53.900
435	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh			53.900			53.900	53.900
436	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang			53.900			53.900	53.900
437	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai			53.900			53.900	53.900
438	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp			53.900			53.900	53.900
439	02.0068.0277	Vấn đồng trị liệu hô hấp	Vấn đồng trị liệu hô hấp							
440	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ							
441	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất			53.200			53.200	53.200
442	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic			53.200			53.200	53.200
443	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai			53.200			53.200	53.200
444	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới			53.200			53.200	53.200
445	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên			53.200			53.200	53.200
446	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dầm			53.200			53.200	53.200
447	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau da dầy	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau da dầy			53.200			53.200	53.200
448	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu			53.200			53.200	53.200
449	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng			53.200			53.200	53.200
450	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ			53.200			53.200	53.200
451	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng			53.200			53.200	53.200
452	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn			53.200			53.200	53.200
453	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ			53.200			53.200	53.200
454	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực							
455	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác							
456	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực							
457	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản							
458	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy							
459	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria			53.200			53.200	53.200
460	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác							
461	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt			53.200			53.200	53.200
462	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh			53.200			53.200	53.200
463	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới			53.200			53.200	53.200
464	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên			53.200			53.200	53.200
465	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			53.200			53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phụng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế
466	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ			53.200			53.200	53.200
467	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người			53.200			53.200	53.200
468	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống							
469	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ			53.200			53.200	53.200
470	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc			53.200			53.200	53.200
471	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc							
472	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác			53.200			53.200	53.200
473	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			53.200			53.200	53.200
474	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện			53.200			53.200	53.200
475	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật			53.200			53.200	53.200
476	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa			53.200			53.200	53.200
477	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng							
478	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress			53.200			53.200	53.200
479	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí							
480	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược			53.200			53.200	53.200
481	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón			53.200			53.200	53.200
482	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ			53.200			53.200	53.200
483	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V			53.200			53.200	53.200
484	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			53.200			53.200	53.200
485	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta							
486	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp							
487	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang			53.200			53.200	53.200
488	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai							
489	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay			53.200			53.200	53.200
490	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em							
491	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì			53.200			53.200	53.200
492	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bị đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bị đái cơ năng			53.200			53.200	53.200
493	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất			53.200			53.200	53.200
494	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt			53.200			53.200	53.200
495	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai			53.200			53.200	53.200
496	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới			53.200			53.200	53.200
497	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên			53.200			53.200	53.200
498	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm			53.200			53.200	53.200
499	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh			53.200			53.200	53.200
500	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu			53.200			53.200	53.200
501	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp			53.200			53.200	53.200
502	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng			53.200			53.200	53.200
503	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn			53.200			53.200	53.200
504	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư							
505	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật							
506	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khưú giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khưú giác			53.200			53.200	53.200
507	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực							
508	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực			53.200			53.200	53.200
509	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản							
510	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng đa dây- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng đa dây- tá tràng			53.200			53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế
511	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp							
512	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress			53.200			53.200	53.200
513	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông			53.200			53.200	53.200
514	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình			53.200			53.200	53.200
515	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh			53.200			53.200	53.200
516	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy			53.200			53.200	53.200
517	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp							
518	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng							
519	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới			53.200			53.200	53.200
520	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên			53.200			53.200	53.200
521	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			53.200			53.200	53.200
522	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ			53.200			53.200	53.200
523	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não			53.200			53.200	53.200
524	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não							
525	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống							
526	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ			53.200			53.200	53.200
527	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc			53.200			53.200	53.200
528	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			53.200			53.200	53.200
529	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông			53.200			53.200	53.200
530	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não							
531	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt							
532	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật							
533	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa			53.200			53.200	53.200
534	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí							
535	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa			53.200			53.200	53.200
536	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược			53.200			53.200	53.200
537	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón			53.200			53.200	53.200
538	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính							
539	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V			53.200			53.200	53.200
540	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh							
541	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp			53.200			53.200	53.200
542	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang			53.200			53.200	53.200
543	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai			53.200			53.200	53.200
544	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp							
545	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)							
546	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			35.200			35.200	35.200
547	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			35.200			35.200	35.200
548	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc			31.700			31.700	31.700
549	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc			31.700			31.700	31.700
550	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã Mỹ Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế
551	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300		276.300	276.300	276.300	276.300	
552	03.2383.0314	Test nốt bì	Test nốt bì	345.700		345.700	345.700	345.700	345.700	
553	03.2383.0315	Test nốt bì	Test nốt bì	284.700		284.700	284.700	284.700	284.700	
554	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường							
555	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù							
556	03.3909.0505	Trích hạch áp xe nhỏ	Trích hạch áp xe nhỏ		152.900					
557	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường							
558	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
559	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	
560	13.0033.0614	Đồ đẻ thường ngôi chòm	Đồ đẻ thường ngôi chòm		550.700					
561	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mòn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mòn nhiễm khuẩn		66.200					
562	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy							
563	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu		240.900					
564	03.2155.0869	Căm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Căm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)		200.500					
565	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	
566	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	
567	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200					
568	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu							
569	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200					
570	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng							
571	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng		30.100					
572	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài		49.200					
573	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
574	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn		91.400					
575	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn		184.000					
576	22.0021.1219	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)							
577	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế							
578	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)							
579	22.0160.1345	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm							
580	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy							
581	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường							
582	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu							
583	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)							
584	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)							
585	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)							
586	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)							
587	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế
588	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]							
589	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]							
590	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]							
591	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]							
592	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]							
593	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]							
594	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)							
595	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]							
596	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]							
597	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]							
598	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]							
599	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)							
600	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]							
601	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200		11.200	11.200	11.200	11.200	
602	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường							
603	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)							
604	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis							
605	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)							
606	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)							
607	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]							
608	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh							
609	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh							
610	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh							
611	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100		50.100	50.100	50.100	50.100	
612	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi							
613	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi							
614	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi							
615	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi							
616	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi							
617	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi							
618	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi							
619	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi							
620	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi							
621	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi							
622	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung							
623	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi							
624	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính							
625	24.0016.1712	Vị hệ đường ruột	Vị hệ đường ruột							
626	24.0017.1714	APB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	APB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phụng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế
627	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi							
628	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi							
629	24.0001.1714	Vị khuẩn nhuộm soi	Vị khuẩn nhuộm soi							
630	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi							
631	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi							
632	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường							
633	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900		27.900	27.900	27.900	27.900	
634	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường							
635	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900		27.900	27.900	27.900	27.900	
636	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.300		60.300	60.300	60.300	60.300	
637	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin							

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MỸ ĐỨC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán									
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn									
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh									
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh							
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu							
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		41.000	41.000	41.000		41.000	
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	41.000	41.000		41.000	
6	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		41.000	41.000	41.000		41.000	
7	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		41.000	41.000	41.000		41.000	
8	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
9	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
10	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
11	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
12	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
13	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
14	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
15	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
16	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
17	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
18	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
19	18.0085.0010	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
20	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
21	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
22	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Độc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hưng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến
23	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
24	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
25	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
26	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
27	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
28	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
29	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
30	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
31	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
32	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
33	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
34	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
35	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
36	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
37	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
38	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
39	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
40	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
41	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
42	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
43	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
44	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
45	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
46	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Độc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hưng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến
47	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]							
48	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]							
49	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]							
50	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]							
51	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
52	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
53	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]							
54	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]							
55	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
56	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]							
57	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]							
58	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
59	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
60	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
61	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
62	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
63	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
64	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
65	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]							
66	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
67	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
68	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]							
69	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
70	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
71	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]							
72	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [> 24x30 cm, 2 tư thế]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Độc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hưng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến
73	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
74	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
75	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
76	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
77	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
78	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
79	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
80	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]							
81	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]							
82	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]							
83	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]							
84	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]							
85	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
86	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
87	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
88	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]							
89	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
90	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
91	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]							
92	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]							
93	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]							
94	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
95	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]							
96	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]							
97	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]							
98	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Độc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hưng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến
99	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]							
100	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
101	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]							
102	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]							
103	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]							
104	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]							
105	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]							
106	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]							
107	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
108	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
109	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
110	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]							
111	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
112	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
113	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
114	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
115	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
116	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
117	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
118	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
119	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]							
120	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]							
121	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]							
122	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]							
123	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]							
124	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
125	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Độc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hưng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến
126	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
127	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]							
128	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
129	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
130	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
131	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
132	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]							
133	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]							
134	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]							
135	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]							
136	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
137	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
138	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
139	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]							
140	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
141	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
142	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
143	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
144	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
145	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
146	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
147	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]							
148	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ đông, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ đông, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]							
149	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]							
150	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hưng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến
244	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tốn thương sâu]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
245	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tốn thương sâu chiều dài < 10 cm]							
246	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tốn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
247	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tốn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]					248.000		
248	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tốn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
249	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc		40.300		40.300			
250	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc		40.300		40.300			
251	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]		58.300		58.300			
252	03.0289.0224	Hảo chăm	Hảo chăm		53.400		53.400			
253	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm		53.400		53.400			
254	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ		53.400		53.400			
255	08.0002.0224	Hảo chăm	Hảo chăm		53.400		53.400			
256	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]		53.400		53.400			
257	03.0288.0228	Chườm nguội	Chườm nguội		25.900		25.900			
258	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn		25.900		25.900			
259	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn		25.900		25.900			
260	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn		25.900		25.900			
261	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn		25.900		25.900			
262	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn							
263	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn		25.900		25.900			
264	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn		25.900		25.900			
265	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn		25.900		25.900			
266	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khưừ giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khưừ giác thể hàn							
267	03.0686.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn		25.900		25.900			
268	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn		25.900		25.900			
269	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn		25.900		25.900			
270	03.0681.0228	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn		25.900		25.900			
271	03.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn		25.900		25.900			
272	03.0674.0228	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn		25.900		25.900			
273	03.0677.0228	Cửu điều trị liệt thể hàn	Cửu điều trị liệt thể hàn		25.900		25.900			
274	03.0676.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900		25.900			
275	03.0690.0228	Cửu điều trị nôn nắc thể hàn	Cửu điều trị nôn nắc thể hàn		25.900		25.900			
276	03.0689.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn		25.900		25.900			
277	03.0691.0228	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn		25.900		25.900			
278	03.0695.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		25.900		25.900			
279	03.0692.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		25.900		25.900			
280	03.0684.0228	Cửu điều trị ù tai thể hàn	Cửu điều trị ù tai thể hàn							
281	08.0027.0228	Chườm nguội	Chườm nguội		25.900		25.900			
282	08.0009.0228	Cửu	Cửu		25.900		25.900			
283	08.0468.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn		25.900		25.900			
284	08.0476.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn		25.900		25.900			
285	08.0464.0228	Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Độc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hưng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến
286	08.0472.0228	Cửu điều trị dai dăm thể hàn	Cửu điều trị dai dăm thể hàn		25.900		25.900			
287	08.0470.0228	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn		25.900		25.900			
288	08.0452.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn		25.900		25.900			
289	08.0473.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn		25.900		25.900			
290	08.0461.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn		25.900		25.900			
291	08.0465.0228	Cửu điều trị di tinh thể hàn	Cửu điều trị di tinh thể hàn							
292	08.0474.0228	Cửu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khứu giác thể hàn							
293	08.0462.0228	Cửu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cửu điều trị giảm thính lực thể hàn							
294	08.0451.0228	Cửu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cửu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn		25.900		25.900			
295	08.0455.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn		25.900		25.900			
296	08.0458.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn		25.900		25.900			
297	08.0457.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn		25.900		25.900			
298	08.0460.0228	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn		25.900		25.900			
299	08.0466.0228	Cửu điều trị liệt dương thể hàn	Cửu điều trị liệt dương thể hàn							
300	08.0459.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn		25.900		25.900			
301	08.0453.0228	Cửu điều trị nấc thể hàn	Cửu điều trị nấc thể hàn		25.900		25.900			
302	08.0454.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900		25.900			
303	08.0456.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn		25.900		25.900			
304	08.0471.0228	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn							
305	08.0475.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		25.900		25.900			
306	08.0477.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		25.900		25.900			
307	08.0467.0228	Cửu điều trị rối loạn tiền thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiền thể hàn		25.900		25.900			
308	08.0469.0228	Cửu điều trị sa tử cung thể hàn	Cửu điều trị sa tử cung thể hàn		25.900		25.900			
309	08.0463.0228	Cửu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn							
310	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]		59.700		59.700			
311	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện		54.800		54.800			
312	03.0511.0230	Điện châm điều trị bứt rứt cổ đờn thuận	Điện châm điều trị bứt rứt cổ đờn thuận							
313	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm		54.800		54.800			
314	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo		54.800		54.800			
315	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp							
316	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic		54.800		54.800			
317	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận		54.800		54.800			
318	03.0505.0230	Điện châm điều trị dai dăm	Điện châm điều trị dai dăm		54.800		54.800			
319	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		54.800		54.800			
320	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		54.800		54.800			
321	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng		54.800		54.800			
322	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ		54.800		54.800			
323	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng							
324	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona							
325	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật							
326	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm Khứu giác	Điện châm điều trị giảm Khứu giác							
327	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực							
328	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực							
329	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản		54.800		54.800			
330	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy		54.800		54.800			
331	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng							
332	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Độc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hưng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến
333	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		54.800		54.800			
334	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ		54.800		54.800			
335	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc		54.800		54.800			
336	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác		54.800		54.800			
337	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi							
338	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		54.800		54.800			
339	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		54.800		54.800			
340	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress		54.800		54.800			
341	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí							
342	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón		54.800		54.800			
343	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn							
344	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính							
345	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		54.800		54.800			
346	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh		54.800		54.800			
347	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta							
348	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh							
349	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp							
350	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang		54.800		54.800			
351	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai							
352	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kìm ngắn]		54.800		54.800			
353	08.0293.0230	Điện châm điều trị bị đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng		54.800		54.800			
354	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo		54.800		54.800			
355	08.0302.0230	Điện châm điều trị chớp lẹo	Điện châm điều trị chớp lẹo		54.800		54.800			
356	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt		54.800		54.800			
357	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp		54.800		54.800			
358	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt							
359	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng		54.800		54.800			
360	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona		54.800		54.800			
361	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác							
362	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp							
363	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress		54.800		54.800			
364	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình		54.800		54.800			
365	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh							
366	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp		54.800		54.800			
367	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng							
368	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng							
369	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên		54.800		54.800			
370	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh							
371	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh		54.800		54.800			
372	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		54.800		54.800			
373	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt		54.800		54.800			
374	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		54.800		54.800			
375	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng							
376	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		54.800		54.800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Độc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hưng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến
377	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		54.800		54.800			
378	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện		54.800		54.800			
379	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung		54.800		54.800			
380	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		54.800		54.800			
381	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai		54.800		54.800			
382	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan		54.800		54.800			
383	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang		54.800		54.800			
384	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi		25.700		25.700			
385	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau		25.700		25.700			
386	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm		25.700		25.700			
387	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn		25.700		25.700			
388	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt		25.700		25.700			
389	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		38.300		38.300			
390	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		38.300		38.300			
391	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		9.800		9.800			
392	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		9.800		9.800			
393	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		23.400		23.400			
394	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang							
395	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic							
396	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dai dăm	Thủy châm điều trị dai dăm							
397	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày							
398	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu							
399	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng							
400	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ							
401	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn							
402	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản							
403	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy							
404	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên							
405	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ							
406	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc							
407	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật							
408	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa							
409	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng							
410	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V							
411	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh							
412	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm		53.900		53.900			
413	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bị dai cơ năng	Thủy châm điều trị bị dai cơ năng							
414	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm							
415	08.0350.0271	Thủy châm điều trị dai dăm	Thủy châm điều trị dai dăm							
416	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn							
417	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Thủy châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm							
418	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng							
419	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng							
420	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Độc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hưng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến
421	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng da dầy tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng da dầy tá tràng							
422	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông							
423	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình							
424	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh							
425	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên							
426	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên							
427	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới							
428	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não							
429	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ							
430	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc							
431	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt							
432	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa							
433	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài							
434	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính							
435	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh							
436	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang							
437	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai							
438	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp							
439	02.0068.0277	Vấn đông trị liệu hô hấp	Vấn đông trị liệu hô hấp							
440	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ							
441	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất		53.200		53.200			
442	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic		53.200		53.200			
443	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai		53.200		53.200			
444	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới		53.200		53.200			
445	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên		53.200		53.200			
446	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm		53.200		53.200			
447	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau da dầy	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau da dầy		53.200		53.200			
448	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53.200		53.200			
449	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng		53.200		53.200			
450	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ		53.200		53.200			
451	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng		53.200		53.200			
452	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn		53.200		53.200			
453	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ		53.200		53.200			
454	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực							
455	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác							
456	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực							
457	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản							
458	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy							
459	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria		53.200		53.200			
460	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác							
461	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt		53.200		53.200			
462	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh		53.200		53.200			
463	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới		53.200		53.200			
464	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên		53.200		53.200			
465	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		53.200		53.200			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Độc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hưng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến
466	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ		53.200		53.200			
467	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người		53.200		53.200			
468	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống							
469	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ		53.200		53.200			
470	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc		53.200		53.200			
471	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc							
472	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác		53.200		53.200			
473	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		53.200		53.200			
474	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện		53.200		53.200			
475	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật		53.200		53.200			
476	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa		53.200		53.200			
477	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng							
478	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress		53.200		53.200			
479	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí							
480	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược		53.200		53.200			
481	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón		53.200		53.200			
482	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ		53.200		53.200			
483	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V		53.200		53.200			
484	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		53.200		53.200			
485	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta							
486	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp							
487	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang		53.200		53.200			
488	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai							
489	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay		53.200		53.200			
490	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em							
491	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì		53.200		53.200			
492	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bị đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bị đái cơ năng		53.200		53.200			
493	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất		53.200		53.200			
494	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt		53.200		53.200			
495	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai		53.200		53.200			
496	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới		53.200		53.200			
497	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên		53.200		53.200			
498	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm		53.200		53.200			
499	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh		53.200		53.200			
500	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53.200		53.200			
501	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp		53.200		53.200			
502	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng		53.200		53.200			
503	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn		53.200		53.200			
504	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư		53.200		53.200			
505	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật							
506	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khuỷu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khuỷu giác		53.200		53.200			
507	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực							
508	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực		53.200		53.200			
509	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản							
510	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng đa dây- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng đa dây- tá tràng		53.200		53.200			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Độc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hưng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến
511	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp							
512	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress		53.200		53.200			
513	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông		53.200		53.200			
514	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình		53.200		53.200			
515	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh		53.200		53.200			
516	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy		53.200		53.200			
517	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp							
518	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng							
519	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới		53.200		53.200			
520	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên		53.200		53.200			
521	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		53.200		53.200			
522	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ		53.200		53.200			
523	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não		53.200		53.200			
524	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não							
525	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống							
526	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ		53.200		53.200			
527	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc		53.200		53.200			
528	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		53.200		53.200			
529	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông		53.200		53.200			
530	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não							
531	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt							
532	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật							
533	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa		53.200		53.200			
534	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí							
535	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa		53.200		53.200			
536	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược		53.200		53.200			
537	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón		53.200		53.200			
538	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		53.200		53.200			
539	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V		53.200		53.200			
540	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh							
541	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp		53.200		53.200			
542	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang		53.200		53.200			
543	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai		53.200		53.200			
544	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp							
545	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)							
546	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		35.200		35.200			
547	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		35.200		35.200			
548	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		31.700		31.700			
549	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		31.700		31.700			
550	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Độc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hưng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến
551	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	276.300	276.300		276.300	276.300
552	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì							
553	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700	345.700	345.700		345.700	345.700
554	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	284.700	284.700	284.700	284.700		284.700	284.700
555	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù							
556	03.3909.0505	Trích hạch áp xe nhỏ	Trích hạch áp xe nhỏ					152.900		
557	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường							
558	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
559	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
560	13.0033.0614	Đồ đẻ thường ngôi chòm	Đồ đẻ thường ngôi chòm					550.700		
561	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mòn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mòn nhiễm khuẩn					66.200		
562	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy							
563	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu					240.900		
564	03.2155.0869	Căm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Căm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)					200.500		
565	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
566	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
567	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng					19.200		
568	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu							
569	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng					19.200		
570	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng							
571	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng							
572	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài					30.100		
573	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa					49.200		
574	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
575	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn					91.400		
576	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)					184.000		
577	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế							
578	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)							
579	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm							
580	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy							
581	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường							
582	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu							
583	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)							
584	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)							
585	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)							
586	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)							
587	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Độc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hưng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến
588	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]							
589	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]							
590	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]							
591	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]							
592	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]							
593	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]							
594	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)							
595	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]							
596	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]							
597	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]							
598	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]							
599	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)							
600	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]							
601	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200		11.200	11.200
602	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường							
603	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)							
604	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis							
605	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)							
606	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)							
607	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]							
608	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh							
609	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh							
610	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh							
611	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100	50.100		50.100	50.100
612	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi							
613	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi							
614	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi							
615	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi							
616	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi							
617	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi							
618	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi							
619	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi							
620	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi							
621	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi							
622	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung							
623	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi							
624	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính							
625	24.0016.1712	Vị hệ đường ruột	Vị hệ đường ruột							
626	24.0017.1714	APB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	APB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Độc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến
627	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi							
628	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi							
629	24.0001.1714	Vị khuẩn nhuộm soi	Vị khuẩn nhuộm soi							
630	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi							
631	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi							
632	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường							
633	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900		27.900	27.900
634	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường							
635	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900		27.900	27.900
636	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.300	60.300	60.300	60.300		60.300	60.300
637	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin							

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MỸ ĐỨC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục đo quý bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán						
	I Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn						
	I		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh						
	I		Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	
	II						
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm						
	I	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh				
	2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu				
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000	
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)				
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)				
6	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)				
7	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ				
8	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
9	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
10	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [≤24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
11	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
12	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [≤24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
13	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
14	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
15	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
16	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [≤24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
17	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [≤24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
23	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
47	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0067.0013	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
73	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]				
81	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
99	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thắng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thắng chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
126	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
151	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	
152	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh				
153	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
154	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
155	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu				
156	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	28.200	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
157	10.9004.0075	Cắt chi	Cắt chi	28.200	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
158	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
159	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600	107.600	107.600	
160	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm				
161	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107.600	107.600	107.600	
162	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu				
163	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu				
164	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137.100	137.100	137.100	
165	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter				
166	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi				
167	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu				
168	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm				
169	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	
170	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	
171	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày				
172	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối				
173	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch				
174	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mỡ khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mỡ khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	9.800	
175	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	
176	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	531.900	531.900	531.900	
177	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang				Chưa bao gồm hóa chất.
178	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	
179	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	
180	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu				
181	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe				
182	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh loét đài tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh loét đài tháo đường				Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thường bị bong nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đài tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
183	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
184	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
185	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
186	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
187	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
188	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	
189	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]				
190	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
191	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
192	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
193	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]				
194	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	
195	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	
196	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]				
197	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
198	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]				
199	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN				
200	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]				
201	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	
202	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	
203	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
204	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]				
205	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]				
206	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	
207	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	
208	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]				
209	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
210	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]				
211	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]				
212	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	
213	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	
214	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]				
215	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
216	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản				
217	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	
218	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang				
219	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang				
220	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	
221	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	
222	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	
223	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	
224	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	
225	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	
226	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	
227	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	
228	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	
229	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	
230	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	
231	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh				
232	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
233	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
234	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
235	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
236	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
237	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
238	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	136.300	136.300	
239	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300	136.300	
240	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]				
241	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	
242	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]				
243	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.600	188.600	188.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
244	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	202.600	202.600	
245	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]				
246	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	
247	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]				
248	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	
249	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc				
250	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc				
251	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]				
252	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm				
253	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm				
254	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ				
255	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm				
256	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]				
257	03.0288.0228	Chườm ngai	Chườm ngai				
258	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn				
259	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn				
260	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dâm thể hàn	Cứu điều trị đái dâm thể hàn				
261	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn				
262	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn				
263	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn				
264	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn				
265	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn				
266	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khưừ góc thể hàn	Cứu điều trị giảm khưừ góc thể hàn				
267	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn				
268	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn				
269	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn				
270	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn				
271	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn				
272	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn				
273	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn				
274	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn				
275	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn				
276	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn				
277	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn				
278	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn				
279	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn				
280	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn				
281	08.0027.0228	Chườm ngai	Chườm ngai				
282	08.0009.0228	Cứu	Cứu				
283	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn				
284	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn				
285	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
286	08.0472.0228	Cứu điều trị đại dương thể hàn	Cứu điều trị đại dương thể hàn				
287	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn				
288	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn				
289	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn				
290	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn				
291	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn				
292	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn				
293	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn				
294	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn				
295	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn				
296	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn				
297	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn				
298	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn				
299	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn				
300	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn				
301	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn				
302	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn				
303	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn				
304	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn				
305	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn				
306	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn				
307	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn				
308	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn				
309	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn				
310	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [Kim dài]				
311	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện				
312	03.0511.0230	Điện châm điều trị bứt rứt cô đơn thuần	Điện châm điều trị bứt rứt cô đơn thuần				
313	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm				
314	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo				
315	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp				
316	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic				
317	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần				
318	03.0505.0230	Điện châm điều trị đại dương	Điện châm điều trị đại dương				
319	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu				
320	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn				
321	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng				
322	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ				
323	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng				
324	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona				
325	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật				
326	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác				
327	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực				
328	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực				
329	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản				
330	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy				
331	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng				
332	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
333	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên				
334	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ				
335	03.0497.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác				
336	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác				
337	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				
338	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật				
339	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa				
340	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress				
341	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí				
342	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón				
343	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn				
344	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính				
345	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V				
346	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh				
347	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta				
348	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh				
349	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp				
350	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang				
351	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai				
352	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]				
353	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	Điện châm điều trị bí đại cơ năng				
354	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo				
355	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo				
356	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt				
357	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp				
358	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt				
359	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng				
360	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona				
361	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khúu giác	Điện châm điều trị giảm khúu giác				
362	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp				
363	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress				
364	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình				
365	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh				
366	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp				
367	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng				
368	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng				
369	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên				
370	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh				
371	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh				
372	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em				
373	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt				
374	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				
375	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông				
376	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
377	08.03.11.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa				
378	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện				
379	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung				
380	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính				
381	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai				
382	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan				
383	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang				
384	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi				
385	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau				
386	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm				
387	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn				
388	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt				
389	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận				
390	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận				
391	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang				Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
392	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang				Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
393	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh				
394	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang				Chưa bao gồm thuốc.
395	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic				Chưa bao gồm thuốc.
396	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm				Chưa bao gồm thuốc.
397	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày				Chưa bao gồm thuốc.
398	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu				Chưa bao gồm thuốc.
399	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng				Chưa bao gồm thuốc.
400	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ				Chưa bao gồm thuốc.
401	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn				Chưa bao gồm thuốc.
402	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản				Chưa bao gồm thuốc.
403	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy				Chưa bao gồm thuốc.
404	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên				Chưa bao gồm thuốc.
405	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ				Chưa bao gồm thuốc.
406	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc				Chưa bao gồm thuốc.
407	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật				Chưa bao gồm thuốc.
408	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa				Chưa bao gồm thuốc.
409	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng				Chưa bao gồm thuốc.
410	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V				Chưa bao gồm thuốc.
411	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh				Chưa bao gồm thuốc.
412	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm				Chưa bao gồm thuốc.
413	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng				Chưa bao gồm thuốc.
414	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm				Chưa bao gồm thuốc.
415	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm				Chưa bao gồm thuốc.
416	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn				Chưa bao gồm thuốc.
417	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp				Chưa bao gồm thuốc.
418	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng				Chưa bao gồm thuốc.
419	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng				Chưa bao gồm thuốc.
420	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy				Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
421	08.03.31.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng				Chưa bao gồm thuốc.
422	08.03.22.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông				Chưa bao gồm thuốc.
423	08.03.51.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình				Chưa bao gồm thuốc.
424	08.03.47.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh				Chưa bao gồm thuốc.
425	08.03.65.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên				Chưa bao gồm thuốc.
426	08.03.56.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên				Chưa bao gồm thuốc.
427	08.03.66.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới				Chưa bao gồm thuốc.
428	08.03.30.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não				Chưa bao gồm thuốc.
429	08.03.24.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ				Chưa bao gồm thuốc.
430	08.03.26.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc				Chưa bao gồm thuốc.
431	08.03.49.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt				Chưa bao gồm thuốc.
432	08.03.72.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa				Chưa bao gồm thuốc.
433	08.03.74.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài				Chưa bao gồm thuốc.
434	08.03.55.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính				Chưa bao gồm thuốc.
435	08.03.48.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh				Chưa bao gồm thuốc.
436	08.03.71.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang				Chưa bao gồm thuốc.
437	08.03.77.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai				Chưa bao gồm thuốc.
438	08.03.75.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp				Chưa bao gồm thuốc.
439	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp				
440	03.06.13.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ				
441	03.06.12.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất				
442	03.06.52.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic				
443	03.06.14.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai				
444	03.06.11.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới				
445	03.06.10.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên				
446	03.06.68.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt				
447	03.06.44.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày				
448	03.06.24.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu				
449	03.06.48.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng				
450	03.06.49.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ				
451	03.06.67.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng				
452	03.06.42.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn				
453	03.06.07.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ				
454	03.06.41.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực				
455	03.06.15.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau mắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau mắt				
456	03.06.36.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau mắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau mắt				
457	03.06.38.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản				
458	03.06.51.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy				
459	03.06.70.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria				
460	03.06.33.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác				
461	03.06.03.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt				
462	03.06.17.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh				
463	03.06.05.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới				
464	03.06.04.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên				
465	03.06.30.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
466	03.06.16.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ				
467	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người				
468	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				
469	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ				
470	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc				
471	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc				
472	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác				
473	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				
474	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện				
475	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật				
476	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa				
477	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng				
478	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress				
479	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí				
480	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược				
481	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón				
482	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ				
483	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V				
484	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh				
485	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta				
486	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp				
487	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang				
488	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai				
489	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay				
490	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em				
491	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì				
492	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng				
493	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất				
494	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt				
495	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai				
496	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới				
497	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên				
498	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm				
499	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh				
500	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu				
501	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp				
502	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng				
503	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn				
504	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư				
505	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật				
506	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khuruh giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khuruh giác				
507	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực				
508	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực				
509	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản				
510	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
511	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp				
512	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress				
513	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông				
514	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình				
515	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh				
516	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy				
517	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp				
518	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng				
519	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới				
520	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên				
521	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên				
522	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ				
523	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não				
524	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não				
525	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				
526	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ				
527	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc				
528	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				
529	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông				
530	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não				
531	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt				
532	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật				
533	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa				
534	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí				
535	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa				
536	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược				
537	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón				
538	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính				
539	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V				
540	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh				
541	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp				
542	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang				
543	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai				
544	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp				
545	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)				
546	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc				
547	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc				
548	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc				
549	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc				
550	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
551	03.2382.03.13	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	276.300	
552	03.2383.03.14	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700	345.700	
553	03.2383.03.15	Test nội bì	Test nội bì	284.700	284.700	284.700	
554	07.0233.03.55	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh dải thủy đờng	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh dải thủy đờng				
555	03.3910.05.05	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi				
556	03.3909.05.05	Trích hạch áp xe nhỏ	Trích hạch áp xe nhỏ				
557	07.0231.05.05	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải thủy đờng	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải thủy đờng				
558	01.0157.05.08	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	
559	03.0112.05.08	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	
560	13.0033.06.14	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm				
561	13.0040.06.29	Làm thuốc vết khâu lằng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu lằng sinh môn nhiễm khuẩn				
562	21.0084.07.54	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy				
563	14.0212.08.64	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu				
564	03.2155.08.69	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)				
565	01.0086.08.98	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
566	02.0032.08.98	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
567	03.2191.08.98	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng				Chưa bao gồm thuốc khí dung.
568	03.0089.08.98	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu				Chưa bao gồm thuốc khí dung.
569	15.0222.08.98	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng				Chưa bao gồm thuốc khí dung.
570	09.0123.08.98	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng				Chưa bao gồm thuốc khí dung.
571	15.0212.09.00	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng				
572	15.0059.09.08	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài				
573	03.1955.10.29	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	32.600	
574	11.0005.20.43	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]				
575	11.0005.11.48	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]				
576	22.0021.12.19	Cơ cực máu đông (tên khác: Co cực máu)	Cơ cực máu đông (tên khác: Co cực máu)				
577	22.0161.12.92	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế				
578	22.0143.13.03	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)				
579	22.0160.13.45	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm				
580	22.0020.13.47	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy				
581	01.0285.13.49	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường				
582	22.0140.13.60	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu				
583	22.0138.13.62	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)				
584	22.0119.13.68	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)				
585	22.0121.13.69	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)				
586	22.0120.13.70	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)				
587	23.0026.14.93	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
588	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
589	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
590	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
591	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
592	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]				Mỗi chất
593	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]				Mỗi chất
594	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)				Mỗi chất
595	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]				Mỗi chất
596	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]				Mỗi chất
597	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]				Mỗi chất
598	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]				Mỗi chất
599	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)				Mỗi chất
600	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]				Mỗi chất
601	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	
602	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường				
603	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)				
604	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis				
605	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)				
606	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)				
607	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]				
608	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh				
609	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh				
610	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh				Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
611	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100	
612	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi				
613	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi				
614	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi				
615	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi				
616	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi				
617	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi				
618	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi				
619	24.0310.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) nhuộm soi				
620	24.0309.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) soi tươi				
621	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi				
622	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung				
623	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi				
624	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính				
625	24.0016.1712	Ví hệ đường ruột	Ví hệ đường ruột				
626	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
627	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi				
628	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi				
629	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi				
630	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi				
631	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi				
632	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường				
633	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	
634	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường				
635	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	
636	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.300	60.300	60.300	
637	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin				

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN BA ĐÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Số Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Ng.Trung Trục
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán									
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh									
	1		Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	58.600					
	2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	58.600					
	3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	58.600	58.600					
	4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	58.600					
	5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	58.600					
	6	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	58.600	58.600					
	7	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	58.600					
	8	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	58.600					
	9	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	58.600					
	10	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	58.600					
	11	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	58.600					
	12	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	58.600					
	13	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	58.600					
	14	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	58.600	58.600					
	15	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	58.600					
	16	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300						
	17	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	58.300	58.300					
18	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300						
19	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300						
20	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300						
21	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300						
22	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300						
23	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300						
24	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300						
25	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa Khoa Số Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Ng.Trung Trục
26	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
27	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
28	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
29	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
30	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm cằm	Chụp X-quang mỏm cằm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
31	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
32	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
33	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
34	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
35	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
36	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
37	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
38	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
39	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
40	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
41	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
42	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
43	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
44	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
45	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
46	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
47	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
48	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
49	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
50	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa Khoa Số Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Ng.Trung Trục
51	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
52	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
53	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
54	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
55	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
56	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
57	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
58	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
59	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
60	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
61	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
62	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
63	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
64	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
65	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
66	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
67	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
68	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300						
69	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
70	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
71	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
72	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
73	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
74	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
75	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa Khoa Số Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Ng.Trung Trục
76	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
77	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
78	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
79	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
80	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
81	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
82	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
83	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
84	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
85	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
86	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
87	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
88	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
89	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
90	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
91	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
92	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
93	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
94	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
95	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16.100						
96	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109.300						
97	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300						
98	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
99	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300						
100	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300						
101	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa Khoa Số Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Ng.Trung Trục
102	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
103	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300						
104	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
105	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
106	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300						
107	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]	73.300						
108	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300						
109	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
110	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
111	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
112	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300						
113	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300						
114	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
115	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300						
116	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
117	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
118	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300						
119	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300						
120	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
121	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]	73.300						
122	18.0085.0028	Chụp X-quang mồm trâm	Chụp X-quang mồm trâm [số hóa 1 phim]	73.300						
123	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300						
124	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300						
125	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
126	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300						
127	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
128	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
129	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
130	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]	73.300						
131	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa Khoa Số Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Ng.Trung Trục
132	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
133	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
134	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300						
135	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
136	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
137	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300						
138	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
139	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
140	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
141	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300						
142	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
143	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300						
144	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300						
145	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
146	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
147	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300						
148	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
149	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
150	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
151	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
152	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
153	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
154	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300						
155	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
156	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300						
157	18.0067.0029	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
158	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa Khoa Số Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thanh Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Ng.Trung Trục
159	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
160	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
161	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105.300						
162	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
163	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
164	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
165	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
166	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300						
167	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
168	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
169	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
170	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300						
171	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130.300						
172	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130.300						
173	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23.700						
174	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800						
175	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300						
176	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500		173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
177	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500	248.500					
178	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500		372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
179	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500		372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
180	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40.300		28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
181	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300						
182	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300						
183	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300		28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
184	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300		28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
185	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300						
186	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	40.300						
187	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300		28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
188	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700						
189	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700						
190	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800		71.200	71.200	71.200	71.200	71.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa Khoa Số Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Ng.Trung Trục
191	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800						
192	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyên mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyên mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100						
193	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100		9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
194	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230.500						
195	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000		106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
196	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000						
197	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500						
198	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính							
199	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279.500						
200	01.0076.0200	Chăm sóc lở mô khí quản (một lần)	Chăm sóc lở mô khí quản (một lần)	64.300						
201	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64.300		45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
202	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64.300		45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
203	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64.300		45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
204	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64.300		45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
205	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	89.500		62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
206	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	89.500		62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
207	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	89.500		62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
208	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	89.500		62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
209	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400		84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
210	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400		84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
211	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400		84.900	84.900	84.900	84.900	84.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa Khoa Số Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Ng.Trung Trục
212	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400		84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
213	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600						
214	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600						
215	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
216	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
217	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
218	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193.600						
219	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600		135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
220	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600		135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
221	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600		135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
222	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600		135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
223	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275.600						
224	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600		192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
225	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600		192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
226	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600		192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
227	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600		192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
228	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	263.700						
229	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800		71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
230	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800		71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
231	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101.800		71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
232	03.2358.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
233	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92.400		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
234	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
235	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
236	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
237	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
238	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
239	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
240	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
241	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400	92.400					
242	03.2389.0212	Trầm bấp thịt	Trầm bấp thịt	15.100		10.600	10.600	10.600	10.600	10.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa Khoa Số Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Ng.Trung Trục
243	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100		10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
244	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100		10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
245	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100		10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
246	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100		17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
247	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25.100		17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
248	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700						
249	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700		136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
250	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700						
251	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194.700						
252	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700		136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
253	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500						
254	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500						
255	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500		188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
256	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500						
257	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500		202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
258	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500						
259	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500		202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
260	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200						
261	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200						
262	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200						
263	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	76.300		248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
264	03.0291.0224	Ốn chăm	Ốn chăm	76.300		53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
265	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	76.300		53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
266	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	76.300						
267	08.0004.0224	Nhiễm chăm	Nhiễm chăm	76.300		53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
268	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	156.400		53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
269	03.0288.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	37.000						
270	03.0694.0228	Cửu điều trị bị đứt thể hàn	Cửu điều trị bị đứt thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
271	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
272	03.0693.0228	Cửu điều trị đứt đảm thể hàn	Cửu điều trị đứt đảm thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa Khoa Số Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Ng.Trung Trục
273	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
274	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
275	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
276	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
277	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
278	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
279	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
280	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
281	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
282	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
283	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
284	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
285	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
286	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000						
287	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000						
288	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000						
289	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
290	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
291	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
292	08.0472.0228	Cứu điều trị đại đàm thể hàn	Cứu điều trị đại đàm thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
293	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
294	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
295	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000						
296	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
297	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lung- hồng thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lung- hồng thể phong hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
298	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
299	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
300	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
301	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
302	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
303	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
304	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
305	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
306	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000						
307	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000						
308	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
309	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000						
310	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300						
311	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
312	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78.300						
313	03.0505.0230	Điện châm điều trị đại đàm	Điện châm điều trị đại đàm	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
314	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
315	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300						
316	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
317	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	Điện châm điều trị đau môi cơ	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
318	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa Khoa Số Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Ng.Trung Trục
319	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
320	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy			54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
321	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
322	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
323	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
324	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
325	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
326	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
327	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
328	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300						
329	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
330	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
331	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
332	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300						
333	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300						
334	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300						
335	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300						
336	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300						
337	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
338	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
339	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
340	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
341	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
342	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
343	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
344	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300						
345	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
346	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
347	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
348	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300						
349	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
350	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300						
351	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
352	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300						
353	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	78.300						
354	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300						
355	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
356	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
357	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300						
358	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300						
359	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78.300						
360	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300						
361	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300						
362	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa Khoa Số Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Ng.Trung Trục
363	08.0172.0230	Điện nhĩ chăm điều trị nôn	Điện nhĩ chăm điều trị nôn	78.300						
364	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900						
365	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700		25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
366	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700		25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
367	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700		25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
368	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700		25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
369	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900						
370	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900		28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
371	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	352.800						
372	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219.700						
373	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
374	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
375	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
376	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
377	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
378	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
379	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
380	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
381	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
382	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
383	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HK AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HK AFO	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
384	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
385	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
386	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	162.700						
387	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	162.700		113.900	113.900	113.900	113.900	113.900
388	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800		38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
389	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1.153.800						
390	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.000		9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
391	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33.400		23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
392	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)			54.200	54.200	54.200	54.200	54.200
393	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	14.700						
394	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)			223.100	223.100	223.100	223.100	223.100
395	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	173.700		121.600	121.600	121.600	121.600	121.600
396	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144.700		101.300	101.300	101.300	101.300	101.300
397	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm			86.800	86.800	86.800	86.800	86.800
398	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800		36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
399	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
400	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động			41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
401	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tinh và đồng	Tập đứng thẳng bằng tinh và đồng			41.500	41.500	41.500	41.500	41.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa Khoa Số Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Ng.Trung Trục
402	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động			41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
403	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở			41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
404	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
405	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
406	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400		23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
407	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)			23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
408	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối			23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
409	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối			23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
410	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	33.400		23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
411	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	33.400		23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
412	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400		23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
413	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang			23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
414	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	14.700						
415	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14.700						
416	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
417	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	77.100						
418	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	77.100						
419	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
420	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
421	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
422	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100						
423	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100						
424	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
425	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100						
426	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bi đái cơ năng	Thủy châm điều trị bi đái cơ năng			53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
427	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100						
428	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
429	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm khớp	Thủy châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm khớp	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
430	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
431	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
432	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng da dầy tá trắng	Thủy châm điều trị hội chứng da dầy tá trắng	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
433	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
434	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100						
435	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên			53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
436	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
437	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100						
438	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
439	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
440	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77.100						
441	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
442	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
443	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
444	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxin vào cơ thành bảng quang để điều trị bảng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxin vào cơ thành bảng quang để điều trị bảng quang tăng hoạt động	2.924.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa Khoa Số Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Ng.Trung Trục
445	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1.260.800						
446	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900						
447	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900			23.000	23.000	23.000	23.000
448	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	32.900			23.000	23.000	23.000	23.000
449	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	32.900			23.000	23.000	23.000	23.000
450	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái				53.200	53.200	53.200	53.200
451	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
452	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
453	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
454	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
455	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
456	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau da dầy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau da dầy	76.000						
457	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
458	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
459	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
460	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
461	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
462	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000						
463	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
464	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
465	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000						
466	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
467	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
468	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
469	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
470	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
471	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
472	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
473	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc				53.200	53.200	53.200	53.200
474	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
475	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
476	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
477	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V				53.200	53.200	53.200	53.200
478	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000						
479	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp				53.200	53.200	53.200	53.200
480	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000						
481	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76.000						
482	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
483	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
484	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
485	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
486	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
487	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa Khoa Số Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Ng.Trung Trục
488	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000						
489	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
490	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
491	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
492	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
493	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng da dầy- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng da dầy- tá tràng	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
494	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
495	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
496	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
497	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
498	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
499	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000						
500	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
501	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
502	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
503	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000						
504	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000						
505	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000						
506	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
507	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
508	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
509	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
510	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000						
511	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000						
512	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000						
513	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000						
514	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
515	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51.300						
516	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300		35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
517	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64.900						
518	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900						
519	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
520	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45.300		31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
521	08.0021.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
522	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100		382.300	382.300	382.300	382.300	382.300
523	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800		276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
524	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493.800		345.700	345.700	345.700	345.700	345.700
525	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406.800		284.700	284.700	284.700	284.700	284.700
526	05.0071.0323	Đắp mắt na điều trị một số bệnh da	Đắp mắt na điều trị một số bệnh da	231.700						
527	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nao thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nao thương tổn	380.200						
528	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	399.000						
529	05.0048.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	399.000						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa Khoa Số Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Ng.Trung Trục
530	05.0047.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	399.000						
531	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	399.000						
532	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	399.000						
533	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399.000						
534	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399.000						
535	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700	889.700					
536	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bán thân vết loét rộng < ¼ bán thân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bán thân vết loét rộng < ¼ bán thân trên người bệnh đái tháo đường	452.800						
537	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù	218.500		152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
538	03.2119.0505	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài	218.500						
539	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500		152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
540	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	218.500						
541	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500		152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
542	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500						
543	01.0157.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400		40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
544	03.0112.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400		40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
545	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	667.000						
546	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667.000						
547	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	297.000						
548	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	297.000						
549	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000						
550	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000						
551	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282.000						
552	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000						
553	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000						
554	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182.000						
555	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600						
556	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600						
557	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600						
558	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600						
559	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434.600		304.200	304.200	304.200	304.200	304.200
560	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600						
561	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256.600						
562	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600						
563	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600						
564	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256.600		179.600	179.600	179.600	179.600	179.600
565	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000						
566	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187.000						
567	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa Khoa Số Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Ng.Trung Trục
568	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000						
569	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000						
570	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	257.000						
571	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192.400						
572	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192.400						
573	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192.400						
574	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	192.400						
575	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700						
576	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700						
577	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700						
578	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700						
579	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700						
580	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372.700						
581	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400						
582	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400						
583	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400						
584	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242.400						
585	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400						
586	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	242.400						
587	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Híp Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Híp Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749.600						
588	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Híp Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Híp Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	370.100						
589	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700						
590	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700						
591	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700						
592	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372.700						
593	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700						
594	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372.700						
595	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100						
596	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100						
597	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100						
598	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	300.100						
599	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300.100						
600	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	300.100						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa Khoa Số Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Ng.Trung Trục
601	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700						
602	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700						
603	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700						
604	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700						
605	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1 V [bột liền]	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1 V [bột liền]	372.700						
606	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100						
607	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100						
608	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100						
609	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300.100						
610	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1 V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1 V [bột tự cán]	300.100						
611	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600						
612	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659.600						
613	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659.600						
614	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	379.600						
615	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	379.600						
616	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379.600						
617	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000						
618	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000						
619	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900						
620	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900						
621	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.767.900						
622	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài	1.509.500						
623	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500						
624	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	1.509.500						
625	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500		1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
626	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng mồi	Khâu vết thương vùng mồi	1.509.500						
627	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400						
628	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	1.369.400					
629	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	873.000						
630	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin		951.600					
631	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251.500						
632	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh		885.400					
633	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500	191.500					
634	13.0024.0613	Đờ dề ngồi ngược (*)	Đờ dề ngồi ngược (*)		1.191.900					
635	13.0033.0614	Đờ dề thường ngồi chồm	Đờ dề thường ngồi chồm		786.700					
636	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	236.500					
637	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo		1.663.600					
638	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa Khoa Số Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Ng.Trung Trục
639	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo		2.119.400					
640	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600		66.200	66.200	66.200	66.200	66.200
641	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700						
642	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	653.700					
643	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn		2.501.900					
644	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ		376.500					
645	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính		627.100					
646	13.0048.0640	Nong cổ tử cung đo bề sản dịch	Nong cổ tử cung đo bề sản dịch		313.500					
647	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000						
648	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700						
649	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500						
650	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung		2.104.900					
651	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo		414.500					
652	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100						
653	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200	436.200					
654	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)		700.200					
655	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200						
656	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200						
657	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	85.500						
658	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	85.500						
659	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	85.500						
660	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500						
661	03.1654.0748	Tập nhuọc thị	Tập nhuọc thị	43.600						
662	14.0161.0748	Tập nhuọc thị	Tập nhuọc thị	43.600						
663	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	145.500						
664	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	77.000						
665	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77.000						
666	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	77.000						
667	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	68.000						
668	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	41.900						
669	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700						
670	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700						
671	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600						
672	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600						
673	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	31.100						
674	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	31.100						
675	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	53.600						
676	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	53.600						
677	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.595.200						
678	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	897.100						
679	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897.100						
680	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa Khoa Số Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thanh Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Ng.Trung Trục
681	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500						
682	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.043.500		730.400	730.400	730.400	730.400	730.400
683	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727.900						
684	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	727.900						
685	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99.400						
686	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	99.400						
687	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	99.400						
688	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	99.400						
689	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	946.900						
690	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359.500						
691	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	359.500						
692	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
693	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500						
694	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	69.000						
695	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	40.900						
696	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40.900						
697	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900						
698	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900						
699	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900						
700	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900						
701	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	130.900						
702	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300						
703	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300						
704	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80.600						
705	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600						
706	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000						
707	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000						
708	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000						
709	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000						
710	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000						
711	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	60.000						
712	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000						
713	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60.000						
714	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46.400						
715	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400						
716	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400						
717	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800						
718	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800						
719	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65.100						
720	03.1682.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc	55.000						
721	03.1683.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu	55.000						
722	03.1684.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu	55.000						
723	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344.200		240.900	240.900	240.900	240.900	240.900
724	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	197.200						
725	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216.500						
726	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	286.500		200.500	200.500	200.500	200.500	200.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa Khoa Số Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Ng.Trung Trục
727	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286.500						
728	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	2.122.100						
729	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	2.122.100						
730	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634.500						
731	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634.500						
732	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295.500						
733	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295.500						
734	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	295.500						
735	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300						
736	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64.300						
737	15.0215.0895	Đốt hồng hạt bằng nhiệt	Đốt hồng hạt bằng nhiệt	89.400						
738	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500						
739	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500						
740	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng							
741	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500						
742	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500						
743	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000						
744	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000						
745	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22.000						
746	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000						
747	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100						
748	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100						
749	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43.100						
750	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300						
751	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700						
752	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700						
753	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600						
754	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600						
755	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705.500						
756	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500						
757	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900						
758	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900						
759	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300						
760	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	2.804.100						
761	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000						
762	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000						
763	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139.000						
764	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000						
765	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	705.900						
766	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40.000						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa Khoa Số Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Ng.Trung Trục
767	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40.000						
768	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40.000						
769	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng							
770	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	116.100						
771	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	69.300						
772	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	771.900						
773	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	771.900						
774	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	771.900						
775	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700						
776	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	153.600		107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
777	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	153.600		107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
778	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900						
779	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900						
780	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400						
781	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400						
782	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100						
783	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100						
784	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	631.000						
785	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]	631.000						
786	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000						
787	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000						
788	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	455.500						
789	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500						
790	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	991.000						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa Khoa Số Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Ng.Trung Trục
791	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]							
792	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	991.000						
793	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100						
794	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	296.100						
795	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500						
796	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	415.500						
797	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC)	369.500						
798	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500						
799	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	369.500						
800	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)	112.500						
801	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	112.500						
802	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100						
803	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500						
804	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800						
805	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800						
806	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200						
807	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200						
808	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600						
809	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600						
810	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239.500						
811	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500						
812	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398.600						
813	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398.600						
814	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398.600						
815	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398.600						
816	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600						
817	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600						
818	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600						
819	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600						
820	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500						
821	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280.500						
822	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)	280.500						
823	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500						
824	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	280.500						
825	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280.500						
826	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000						
827	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500						
828	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement (GiC)	245.500						
829	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa Khoa Số Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Ng.Trung Trục
830	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500						
831	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500						
832	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245.500						
833	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245.500						
834	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500						
835	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500						
836	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500						
837	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245.500						
838	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	344.200						
839	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	771.000						
840	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	771.000						
841	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	771.000						
842	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	771.000						
843	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	1.208.800						
844	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	3.228.100						
845	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3.228.100						
846	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2.928.100						
847	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2.928.100						
848	16.0233.1050	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	493.500						
849	16.0234.1050	Điều trị đóng cường răng bằng MTA	Điều trị đóng cường răng bằng MTA	493.500						
850	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900						
851	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.566.900						
852	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.595.900						
853	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.595.900						
854	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600		91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
855	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600						
856	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900		184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
857	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900						
858	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200						
859	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	213.400						
860	22.0021.1219	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000						
861	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42.100	42.100					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa Khoa Số Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thành Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Ng.Trung Trục
862	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	62.200						
863	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70.800						
864	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74.600						
865	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	24.800					
866	22.0160.1345	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18.600						
867	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100						
868	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600						
869	22.0138.1362	Tim kỹ sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim kỹ sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700					
870	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700						
871	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	43.500					
872	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.300						
873	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400						
874	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	22.400					
875	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	22.400					
876	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400					
877	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400					
878	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400					
879	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400					
880	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	22.400					
881	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	22.400					
882	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400					
883	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	22.400					
884	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400					
885	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000					
886	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000					
887	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000					
888	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	28.000					
889	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000		11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
890	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000						
891	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	25.600						
892	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30.200						
893	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa Khoa Số Hàng Bún	Nhà hộ sinh Ba Đình	Trạm y tế phường Thanh Công	Trạm y tế phường Cống Vị	Trạm y tế phường Kim Mã	Trạm y tế phường Giảng Võ	Trạm y tế phường Ng.Trung Trục
894	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800					
895	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44.800	44.800					
896	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14.400	14.400					
897	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14.400	14.400					
898	22.0151.1594	Căn Addis	Căn Addis	44.800	44.800					
899	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800						
900	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	44.800						
901	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	28.600					
902	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	16.800	16.800					
903	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800	16.800					
904	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16.800	16.800					
905	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600	58.600					
906	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58.600	58.600					
907	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78.300	78.300					
908	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200	65.200					
909	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		65.200					
910	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600	58.600					
911	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700						
912	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500						
913	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	45.500					
914	24.0267.1674	Trùng giun, sán soi tươi	Trùng giun, sán soi tươi	45.500	45.500					
915	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi	45.500	45.500					
916	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100	35.100					
917	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi	74.200	74.200					
918	24.0003.1715	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000	261.000					
919	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900						
920	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900						
921	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900		27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
922	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thuốc nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thuốc nước	617.800						
923	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	2.085.400						
924	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	2.040.800						
925	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	1.051.800						
926	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86.200		60.300	60.300	60.300	60.300	60.300
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu									
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn									
I			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000						
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
I		Đặt và tháo dụng cụ từ cung	Đặt và tháo dụng cụ từ cung	252.500		176.700	176.700	176.700	176.700	176.700

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN BA ĐÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quán Thánh	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán							
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
1	Dịch vụ ngày giường bệnh							
II	1		Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh					
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu					
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng					
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt					
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)					
6	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi					
7	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)					
8	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)					
9	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối					
10	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu					
11	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa					
12	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng					
13	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ					
14	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp					
15	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên					
16	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
17	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
18	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
19	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
20	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
21	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
22	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
23	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
24	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
25	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quán Thánh	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà
26	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
27	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
28	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
29	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
30	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trán	Chụp X-quang mỏm trán $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
31	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
32	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
33	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
34	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
35	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
36	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
37	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
38	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
39	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
40	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
41	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
42	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
43	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
44	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
45	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
46	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
47	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
48	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
49	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
50	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quán Thánh	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà
51	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
52	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
53	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
54	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
55	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
56	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
57	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
58	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
59	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
60	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
61	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
62	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
63	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
64	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
65	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
66	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
67	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
68	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
69	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
70	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $[\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
71	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
72	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
73	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
74	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
75	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quán Thánh	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà
76	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]							
77	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [24x30 cm, 2 tư thế]							
78	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [24x30 cm, 2 tư thế]							
79	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
80	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
81	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
82	18.0067.0013	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [24x30 cm, 2 tư thế]							
83	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
84	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [24x30 cm, 2 tư thế]							
85	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
86	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
87	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [24x30 cm, 2 tư thế]							
88	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
89	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [24x30 cm, 2 tư thế]							
90	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [24x30 cm, 2 tư thế]							
91	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
92	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
93	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
94	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
95	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)							
96	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]							
97	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]							
98	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]							
99	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]							
100	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]							
101	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quán Thánh	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà
102	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
103	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]							
104	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
105	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
106	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]							
107	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]							
108	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]							
109	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
110	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
111	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]							
112	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]							
113	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]							
114	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
115	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]							
116	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]							
117	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
118	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]							
119	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]							
120	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
121	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]							
122	18.0085.0028	Chụp X-quang mồm trâm	Chụp X-quang mồm trâm [số hóa 1 phim]							
123	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]							
124	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]							
125	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]							
126	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]							
127	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
128	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
129	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
130	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]							
131	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quán Thánh	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà
132	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
133	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
134	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính môi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính môi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]							
135	18.01115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
136	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
137	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]							
138	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
139	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
140	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]							
141	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]							
142	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]							
143	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]							
144	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]							
145	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
146	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
147	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]							
148	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
149	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
150	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
151	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
152	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]							
153	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]							
154	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]							
155	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
156	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]							
157	18.0067.0029	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]							
158	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quần Thánh	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà
273	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
274	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
275	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
276	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
277	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
278	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
279	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
280	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
281	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
282	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
283	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
284	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
285	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
286	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn							
287	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn							
288	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn							
289	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
290	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
291	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
292	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
293	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
294	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
295	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn							
296	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
297	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
298	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
299	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
300	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
301	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
302	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
303	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
304	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
305	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
306	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
307	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn							
308	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
309	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn							
310	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm							
311	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
312	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic							
313	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
314	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
315	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn							
316	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
317	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
318	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quần Thánh	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà
319	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
320	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
321	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
322	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
323	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
324	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
325	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
326	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
327	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
328	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
329	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
330	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
331	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
332	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta							
333	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh							
334	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang							
335	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai							
336	08.0293.0230	Điện châm điều trị bị đái cơ năng	Điện châm điều trị bị đái cơ năng							
337	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
338	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
339	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
340	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
341	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
342	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
343	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
344	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên							
345	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
346	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
347	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
348	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống							
349	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
350	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi							
351	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
352	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa							
353	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện							
354	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung							
355	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
356	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
357	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang							
358	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản							
359	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng							
360	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp							
361	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ							
362	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quần Thánh	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà
402	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
403	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
404	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
405	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
406	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
407	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
408	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
409	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
410	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
411	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
412	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
413	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
414	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc							
415	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập							
416	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
417	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ							
418	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ							
419	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
420	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
421	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
422	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
423	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ							
424	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
425	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em							
426	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bại đại cơ năng	Thủy châm điều trị bại đại cơ năng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
427	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu							
428	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
429	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Thủy châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
430	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
431	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
432	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng da dẻ ngứa	Thủy châm điều trị hội chứng da dẻ ngứa	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
433	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
434	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình							
435	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
436	08.0336.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
437	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em							
438	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
439	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
440	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em							
441	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
442	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
443	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
444	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxin vào cơ thành bụng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxin vào cơ thành bụng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quần Thánh	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà
488	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh							
489	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
490	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
491	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
492	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
493	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
494	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
495	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
496	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
497	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
498	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
499	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não							
500	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
501	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
502	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
503	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt							
504	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật							
505	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa							
506	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
507	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
508	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
509	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
510	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V							
511	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh							
512	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp							
513	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang							
514	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
515	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay							
516	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
517	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay							
518	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân							
519	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
520	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
521	08.0021.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
522	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300
523	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
524	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700
525	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700
526	05.0071.0323	Đắp mắt na điều trị một số bệnh da	Đắp mắt na điều trị một số bệnh da							
527	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn							
528	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện							
529	05.0048.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá					Trạm y tế phường Quần Thánh	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà
530	05.0047.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện											
531	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện											
532	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện											
533	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện											
534	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện											
535	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn											
536	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường											
537	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù					152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
538	03.2119.0505	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài											
539	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ					152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
540	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi											
541	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ					152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
542	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường											
543	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn					40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
544	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn					40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
545	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]											
546	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]											
547	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]											
548	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]											
549	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]											
550	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]											
551	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]											
552	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]											
553	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]											
554	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]											
555	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]											
556	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]											
557	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]											
558	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]											
559	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]					304.200	304.200	304.200	304.200	304.200	304.200	304.200
560	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]											
561	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]											
562	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]											
563	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]											
564	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]					179.600	179.600	179.600	179.600	179.600	179.600	179.600
565	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]											
566	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]											
567	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá					Trạm y tế phường Quán Thánh	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà
568	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]											
569	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]											
570	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]											
571	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]											
572	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]											
573	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]											
574	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]											
575	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]											
576	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]											
577	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]											
578	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]											
579	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]											
580	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]											
581	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]											
582	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]											
583	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]											
584	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]											
585	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]											
586	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]											
587	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]											
588	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]											
589	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]											
590	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]											
591	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]											
592	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]											
593	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]											
594	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]											
595	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]											
596	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]											
597	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]											
598	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]											
599	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]											
600	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quần Thánh	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà
601	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]							
602	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]							
603	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]							
604	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]							
605	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1 V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1 V [bột liền]							
606	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]							
607	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]							
608	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]							
609	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]							
610	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1 V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1 V [bột tự cán]							
611	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]							
612	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]							
613	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]							
614	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]							
615	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]							
616	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]							
617	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót							
618	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè							
619	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu							
620	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu							
621	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ							
622	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da quai đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da quai đầu do dính hoặc dài							
623	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu							
624	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần							
625	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo							
626	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi							
627	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin							
628	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin							
629	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn							
630	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin							
631	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú							
632	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh							
633	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...							
634	13.0024.0613	Đờ dề ngược (*)	Đờ dề ngược (*)							
635	13.0033.0614	Đờ dề thường ngồi chồm	Đờ dề thường ngồi chồm							
636	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết							
637	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo							
638	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quần Thánh	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà
639	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo							
640	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200
641	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo							
642	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo							
643	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn							
644	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ							
645	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính							
646	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch							
647	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không							
648	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần							
649	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không							
650	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung							
651	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo							
652	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung							
653	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo							
654	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)							
655	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo							
656	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo							
657	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc							
658	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc							
659	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc							
660	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc							
661	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị							
662	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị							
663	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc							
664	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết							
665	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác							
666	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt							
667	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc							
668	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc							
669	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy							
670	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy							
671	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp							
672	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp							
673	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên							
674	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm							
675	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu							
676	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu							
677	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]							
678	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]							
679	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản							
680	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quán Thánh	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà
681	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt							
682	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm vùng mí mắt	Xử lý vết thương phần mềm vùng mí mắt	730.400	730.400	730.400	730.400	730.400	730.400	730.400
683	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]							
684	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]							
685	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]							
686	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc							
687	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc							
688	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]							
689	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]							
690	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]							
691	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]							
692	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
693	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc							
694	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh							
695	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc							
696	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc							
697	03.1694.0799	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi							
698	14.0210.0799	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi							
699	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm							
700	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày							
701	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	Nghiệm pháp phát hiện glôcom							
702	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ							
703	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ							
704	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác							
705	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)							
706	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu							
707	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương							
708	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu							
709	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp							
710	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương							
711	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens							
712	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp							
713	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng							
714	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt							
715	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc							
716	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc							
717	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]							
718	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]							
719	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]							
720	03.1682.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc							
721	03.1683.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu							
722	03.1684.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu							
723	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mất ban đầu	Cấp cứu bỏng mất ban đầu	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900
724	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng							
725	15.0142.0868	Cầm màu mũi bằng vật liệu cầm màu	Cầm màu mũi bằng vật liệu cầm màu [1 bên]							
726	03.2155.0869	Cầm màu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm màu mũi bằng Meroxco (2 bên)	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quần Thánh	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà
727	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]							
728	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]							
729	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]							
730	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]							
731	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]							
732	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan							
733	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê							
734	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng							
735	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai							
736	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
737	15.0215.0895	Đốt hồng hạt bằng nhiệt	Đốt hồng hạt bằng nhiệt							
738	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
739	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
740	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
741	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu							
742	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
743	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai							
744	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản							
745	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản							
746	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
747	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng							
748	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng							
749	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
750	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]							
751	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]							
752	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]							
753	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]							
754	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]							
755	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]							
756	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]							
757	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]							
758	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]							
759	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
760	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương							
761	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau							
762	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước							
763	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo V/A	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo V/A							
764	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước							
765	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi							
766	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quán Thánh	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà
767	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi							
768	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai							
769	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng							
770	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ							
771	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan							
772	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]							
773	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê							
774	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng							
775	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng							
776	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)		107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
777	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
778	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới							
779	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới							
780	03.2072.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm							
781	16.0298.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm							
782	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục							
783	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục							
784	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]							
785	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]							
786	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]							
787	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]							
788	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]							
789	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]							
790	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quần Thánh	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà
			Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]							
791	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]							
792	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]							
793	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]							
794	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]							
795	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]							
796	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite							
797	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC)							
798	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite							
799	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement							
800	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)							
801	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement							
802	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]							
803	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]							
804	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm							
805	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm							
806	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn							
807	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn							
808	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay							
809	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay							
810	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa							
811	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn							
812	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân							
813	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng							
814	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới							
815	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên							
816	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa		32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
817	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
818	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa		32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
819	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
820	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite							
821	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate							
822	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)							
823	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite							
824	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement							
825	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite							
826	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi							
827	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em							
828	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement (GiC)							
829	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quán Thánh	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà
830	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp							
831	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp							
832	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp							
833	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement							
834	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant							
835	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp							
836	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp							
837	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp							
838	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]							
839	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm							
840	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm							
841	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm							
842	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]							
843	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]							
844	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm							
845	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm							
846	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm							
847	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm							
848	16.0233.1050	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit							
849	16.0234.1050	Điều trị đóng cường răng bằng MTA	Điều trị đóng cường răng bằng MTA							
850	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em							
851	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn							
852	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em							
853	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn							
854	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
855	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]							
856	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
857	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]							
858	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn							
859	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu							
860	22.0021.1219	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)							
861	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Quán Thánh	Trạm y tế phường Trúc Bạch	Trạm y tế phường Điện Biên	Trạm y tế phường Đội Cấn	Trạm y tế phường Liễu Giai	Trạm y tế phường Ngọc Khánh	Trạm y tế phường Ngọc Hà
862	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)							
863	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)							
864	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)							
865	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)							
866	22.0160.1345	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm							
867	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy							
868	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke							
869	22.0138.1362	Thời kỳ sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Thời kỳ sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)							
870	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)							
871	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)							
872	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)							
873	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]							
874	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]							
875	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]							
876	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]							
877	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]							
878	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]							
879	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]							
880	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]							
881	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)							
882	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]							
883	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]							
884	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]							
885	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)							
886	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]							
887	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]							
888	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]							
889	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
890	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường							
891	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)							
892	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]							
893	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]							

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN BA ĐÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vĩnh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán					
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn					
I			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh					
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm					
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh			
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu			
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng			
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt			
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)			
6	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi			
7	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)			
8	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)			
9	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối			
10	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu			
11	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa			
12	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng			
13	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ			
14	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp			
15	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên			
16	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường			
17	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vĩnh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
26	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng/ngiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng/ngiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng/ngiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng/ngiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng/ngiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng/ngiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng/ngiêng	Chụp X-quang mặt thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng/ngiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vinh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
51	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vinh Phúc	Trạm y tế phường Phước Xá	Ghi chú
76	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cần chụp (Periapical)	Chụp X-quang răng cần chụp (Periapical)			
96	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]			
97	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vinh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
102	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0085.0028	Chụp X-quang móm trầm	Chụp X-quang móm trầm [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vinh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
132	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0067.0029	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vĩnh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
159	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]			
174	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]			
175	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)			
176	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	
177	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh			
178	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
179	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
180	03.1703.0075	Cắt chi khâu da	Cắt chi khâu da	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
181	03.1681.0075	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
182	03.1690.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
183	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
184	14.0203.0075	Cắt chi khâu da mi đơn giản	Cắt chi khâu da mi đơn giản	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
185	14.0204.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
186	14.0112.0075	Cắt chi sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chi sau phẫu thuật sụp mí			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
187	15.0302.0075	Cắt chi sau phẫu thuật	Cắt chi sau phẫu thuật			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
188	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
189	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu			
190	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vinh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
191	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày			
192	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)			
193	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	Chưa bao gồm hóa chất.
194	10.0353.0158	Bơm rửa bằng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bằng quang, bơm hóa chất			
195	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	
196	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu			
197	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín			
198	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính			Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ dề.
199	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường			Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ dề.
200	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
201	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
202	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
203	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
204	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15 cm]	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
205	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
206	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
207	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
208	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
209	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
210	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
211	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vĩnh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
212	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	Chưa bao gồm gel hydrocolloid; gel xốp, miếng xốp (foam); gel, gel lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
213	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]			
214	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN			
215	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	
216	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	Chưa bao gồm gel hydrocolloid; gel xốp, miếng xốp (foam); gel, gel lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
217	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	
218	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]			
219	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	
220	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	
221	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	
222	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	Chưa bao gồm gel hydrocolloid; gel xốp, miếng xốp (foam); gel, gel lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
223	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]			
224	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	
225	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	
226	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	
227	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	Chưa bao gồm gel hydrocolloid; gel xốp, miếng xốp (foam); gel, gel lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
228	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn			
229	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	
230	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	
231	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	
232	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	
233	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	
234	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	
235	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	
236	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	
237	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	
238	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	
239	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	
240	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	
241	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh			
242	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vĩnh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
243	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
244	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
245	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
246	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
247	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.600	17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
248	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản			
249	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tồn thương nông]	136.300	136.300	
250	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương nông chiều dài < 10 cm]			
251	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai			
252	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	
253	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương nông]			
254	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]			
255	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	
256	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn			
257	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tồn thương sâu]	202.600	202.600	
258	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương sâu chiều dài < 10 cm]			
259	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	
260	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương sâu]			
261	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]			
262	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	
263	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	
264	03.0291.0224	Ốn chăm	Ốn chăm	53.400	53.400	
265	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	
266	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm			
267	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	53.400	53.400	
268	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ			
269	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải			
270	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đại thể hàn	Cửu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	
271	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	
272	03.0693.0228	Cửu điều trị đại đâm thể hàn	Cửu điều trị đại đâm thể hàn	25.900	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vĩnh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
273	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	
274	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	
275	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	
276	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	
277	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	
278	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	
279	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	
280	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	
281	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	
282	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	
283	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	
284	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	
285	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	
286	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn			
287	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn			
288	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn			
289	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	
290	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	
291	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	
292	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	
293	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	
294	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	
295	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn			
296	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	
297	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	
298	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	
299	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	
300	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	
301	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	
302	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	
303	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	
304	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	
305	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	
306	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn			
307	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn			
308	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	
309	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn			
310	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm			
311	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800	
312	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic			
313	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.800	54.800	
314	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	
315	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn			
316	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	
317	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800	
318	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vĩnh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
319	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800	
320	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	
321	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	
322	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	
323	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	
324	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	
325	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	
326	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	
327	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	
328	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	
329	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	
330	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	
331	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	
332	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta			
333	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh			
334	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang			
335	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai			
336	08.0293.0230	Điện châm điều trị bi đái cơ năng	Điện châm điều trị bi đái cơ năng			
337	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	
338	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	
339	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	
340	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	
341	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress			
342	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	
343	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	
344	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	
345	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	
346	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	
347	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	
348	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			
349	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	
350	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			
351	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	
352	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa			
353	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện			
354	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung			
355	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	
356	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	
357	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang			
358	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản			
359	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng			
360	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp			
361	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ			
362	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vĩnh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
363	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn			
364	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung			
365	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	
366	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	
367	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	
368	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	
369	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại			
370	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	
371	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)			
372	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống			
373	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	
374	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	
375	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41.500	41.500	
376	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41.500	41.500	
377	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41.500	41.500	
378	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	41.500	41.500	
379	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	41.500	41.500	
380	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	41.500	41.500	
381	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	41.500	41.500	
382	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	41.500	41.500	
383	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	41.500	41.500	
384	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41.500	41.500	
385	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41.500	41.500	
386	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống			
387	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	113.900	113.900	
388	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	Chưa bao gồm thuốc
389	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị cơ cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị cơ cứng cơ			Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
390	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	
391	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	
392	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.200	54.200	
393	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi			
394	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	223.100	223.100	
395	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.600	121.600	
396	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.300	101.300	
397	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800	
398	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	36.200	
399	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	41.500	
400	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.500	41.500	
401	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.500	41.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vinh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
402	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.500	41.500	
403	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.500	41.500	
404	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	41.500	
405	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	41.500	
406	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	23.300	
407	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.300	23.300	
408	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23.300	23.300	
409	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	23.300	23.300	
410	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	23.300	
411	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	23.300	
412	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	23.300	
413	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	23.300	
414	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	23.300	23.300	
415	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập			
416	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
417	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ			Chưa bao gồm thuốc.
418	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ			Chưa bao gồm thuốc.
419	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
420	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
421	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
422	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
423	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ			Chưa bao gồm thuốc.
424	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
425	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em			Chưa bao gồm thuốc.
426	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bại liệt cơ nặng	Thủy châm điều trị bại liệt cơ nặng	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
427	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			Chưa bao gồm thuốc.
428	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
429	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
430	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
431	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
432	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng da dầy tá trắng	Thủy châm điều trị hội chứng da dầy tá trắng	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
433	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
434	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình			Chưa bao gồm thuốc.
435	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
436	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
437	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em			Chưa bao gồm thuốc.
438	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
439	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
440	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em			Chưa bao gồm thuốc.
441	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
442	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
443	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
444	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bảng quang để điều trị bảng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bảng quang để điều trị bảng quang tăng hoạt động			Chưa bao gồm thuốc

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vĩnh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
445	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ			Chưa bao gồm thuốc
446	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp			
447	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	
448	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	23.000	
449	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	23.000	
450	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái	53.200	53.200	
451	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	53.200	53.200	
452	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt			
453	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	
454	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	
455	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	
456	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau da dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau da dày			
457	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	
458	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	
459	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	53.200	53.200	
460	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	
461	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	53.200	53.200	
462	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình			
463	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	
464	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	
465	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh			
466	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	
467	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	
468	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	
469	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	
470	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	
471	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	
472	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	
473	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	
474	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	
475	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	
476	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	
477	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	
478	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			
479	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	
480	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai			
481	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng			
482	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt, ngất	53.200	53.200	
483	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	
484	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	
485	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	
486	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	
487	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vinh Phúc	Trạm y tế phường Phước Xá	Ghi chú
488	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh			
489	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	
490	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	
491	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	
492	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	
493	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng da dầy- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng da dầy- tá tràng	53.200	53.200	
494	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	
495	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	
496	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	
497	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	
498	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	
499	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não			
500	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	
501	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	
502	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	53.200	53.200	
503	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt			
504	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật			
505	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa			
506	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	
507	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	
508	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	
509	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	
510	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V			
511	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			
512	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp			
513	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang			
514	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	
515	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay			
516	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	35.900	
517	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay			
518	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân			
519	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	
520	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	
521	08.0021.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	31.700	31.700	
522	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300	382.300	
523	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	
524	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700	
525	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700	284.700	
526	05.0071.0323	Đắp mắt na điều trị một số bệnh da	Đắp mắt na điều trị một số bệnh da			
527	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nao thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nao thương tổn			
528	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện			
529	05.0048.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vĩnh Phúc	Trạm y tế phường Phước Xá	Ghi chú
530	05.0047.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện			
531	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện			
532	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện			
533	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện			
534	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện			
535	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn			
536	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bán chân vết loét rộng < ¼ bán chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bán chân vết loét rộng < ¼ bán chân trên người bệnh đái tháo đường			
537	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù	152.900	152.900	
538	03.2119.0505	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài			
539	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	152.900	
540	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi			
541	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.900	152.900	
542	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường			
543	01.0157.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	
544	03.0112.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	
545	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]			
546	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]			
547	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]			
548	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]			
549	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]			
550	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]			
551	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]			
552	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]			
553	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]			
554	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]			
555	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]			
556	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]			
557	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]			
558	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]			
559	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	304.200	304.200	
560	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]			
561	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]			
562	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]			
563	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]			
564	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	179.600	179.600	
565	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]			
566	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]			
567	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bán chân	Nắn, bó bột gãy xương bán chân [bột liền]			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vinh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
568	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]			
569	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]			
570	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]			
571	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]			
572	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]			
573	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]			
574	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]			
575	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]			
576	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]			
577	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]			
578	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]			
579	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]			
580	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]			
581	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]			
582	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]			
583	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]			
584	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]			
585	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]			
586	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]			
587	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]			
588	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]			
589	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]			
590	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]			
591	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]			
592	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]			
593	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]			
594	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]			
595	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]			
596	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]			
597	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]			
598	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]			
599	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]			
600	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vĩnh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
601	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]			
602	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]			
603	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]			
604	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]			
605	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột liền]			
606	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]			
607	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]			
608	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]			
609	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]			
610	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột tự cán]			
611	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]			
612	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]			
613	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]			
614	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]			
615	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]			
616	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]			
617	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót			
618	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè			
619	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu			
620	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu			
621	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ			
622	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài			
623	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu			
624	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần			
625	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600	
626	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi			
627	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin			
628	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin			
629	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn			
630	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin			
631	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú			
632	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh			
633	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...			
634	13.0024.0613	Đốt đế ngồi ngược (*)	Đốt đế ngồi ngược (*)			
635	13.0033.0614	Đốt đế thường ngồi chồm	Đốt đế thường ngồi chồm			
636	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết			
637	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo			
638	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vinh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
639	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo			
640	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	66.200	
641	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo			
642	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo			
643	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn			
644	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ			
645	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính			
646	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch			
647	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không			
648	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần			
649	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không			
650	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung			
651	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo			
652	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung			
653	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo			
654	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)			
655	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo			
656	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo			
657	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bóc	Cắt bỏ chấp có bóc			
658	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc			
659	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bóc	Cắt bỏ chấp có bóc			
660	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc			
661	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị			
662	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị			
663	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc			
664	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết			
665	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác			
666	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt			
667	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc			
668	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc			
669	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy			
670	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy			
671	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp			
672	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp			
673	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên			
674	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm			
675	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu			
676	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu			
677	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]			
678	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]			
679	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản			
680	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vĩnh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
681	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt			
682	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt	730.400	730.400	
683	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]			
684	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]			
685	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]			
686	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc			
687	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc			
688	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]			
689	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]			
690	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]			
691	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]			
692	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	
693	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc			
694	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh			
695	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc			
696	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc			
697	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí			
698	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí			
699	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm			
700	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày			
701	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	Nghiệm pháp phát hiện glôcom			
702	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ			Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
703	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ			Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
704	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác			
705	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)			
706	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu			
707	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương			
708	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu			
709	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp			
710	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương			
711	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens			
712	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp			
713	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng			
714	14.0251.0852	Test phát hiện khó mắt	Test phát hiện khó mắt			
715	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc			
716	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc			
717	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]			
718	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]			
719	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]			
720	03.1682.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc			Chưa bao gồm thuốc.
721	03.1683.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu			Chưa bao gồm thuốc.
722	03.1684.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu			Chưa bao gồm thuốc.
723	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900	240.900	
724	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng			
725	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]			
726	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	200.500	200.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vinh Phúc	Trạm y tế phường Phước Xá	Ghi chú
727	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]			
728	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]			
729	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]			
730	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]			
731	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]			
732	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan			
733	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê			
734	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng			
735	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai			
736	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.000	45.000	
737	15.0215.0895	Đốt hồng hạt bằng nhiệt	Đốt hồng hạt bằng nhiệt			
738	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
739	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
740	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
741	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu			Chưa bao gồm thuốc khí dung.
742	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
743	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai			Chưa bao gồm thuốc.
744	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản			Chưa bao gồm thuốc.
745	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản			Chưa bao gồm thuốc.
746	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
747	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng			
748	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng			
749	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	30.100	
750	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]			
751	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]			
752	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]			
753	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]			
754	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]			
755	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]			
756	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]			
757	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]			
758	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]			
759	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	49.200	
760	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương			
761	03.2149.0916	Nhiệt bắc mũi sau	Nhiệt bắc mũi sau			
762	03.2150.0916	Nhiệt bắc mũi trước	Nhiệt bắc mũi trước			
763	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA			
764	15.0141.0916	Nhiệt bắc mũi trước	Nhiệt bắc mũi trước			
765	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi			
766	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vĩnh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
767	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
768	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
769	20.0013.0933	Nội soi tai mũi hong	Nội soi tai mũi hong			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
770	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ			
771	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan			
772	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]			
773	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau hong gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau hong gây tê/gây mê			
774	15.0206.0996	Trích áp xe sản miệng	Trích áp xe sản miệng			
775	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng			
776	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	107.500	107.500	
777	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	107.500	107.500	
778	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới			
779	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới			
780	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm			
781	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm			
782	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục			
783	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục			
784	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]			
785	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]			
786	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]			
787	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]			
788	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]			
789	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]			
790	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vinh Phúc	Trạm y tế phường Phước Xá	Ghi chú
791	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]			
792	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]			
793	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]			
794	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]			
795	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]			
796	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite			
797	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC)			
798	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite			
799	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement			
800	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)			
801	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement			
802	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]			
803	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]			
804	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm			
805	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm			
806	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn			
807	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn			
808	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay			
809	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay			
810	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa			
811	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn			
812	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân			
813	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng			
814	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới			
815	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên			
816	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	32.600	32.600	
817	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	
818	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	32.600	32.600	
819	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	
820	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite			
821	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate			
822	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)			
823	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite			
824	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement			
825	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite			
826	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	25.600	25.600	
827	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em			
828	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement (GiC)			
829	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vĩnh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
830	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp			
831	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp			
832	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp			
833	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement			
834	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant			
835	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp			
836	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp			
837	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp			
838	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mẻ]			
839	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm			
840	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm			
841	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm			
842	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]			
843	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]			
844	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm			
845	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm			
846	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm			
847	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm			
848	16.0233.1050	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit			
849	16.0234.1050	Điều trị đóng cường răng bằng MTA	Điều trị đóng cường răng bằng MTA			
850	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em			
851	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn			
852	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em			
853	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn			
854	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	91.400	
855	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]			
856	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	184.000	
857	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]			
858	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn			
859	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu			
860	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)			
861	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên dá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên dá)			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vinh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
862	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)			
863	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)			
864	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)			
865	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)			
866	22.0160.1345	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm			
867	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy			
868	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		9.500	
869	22.0138.1362	Tìm kỹ sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm kỹ sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)			
870	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)			
871	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)			
872	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)			
873	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]			
874	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
875	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
876	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
877	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
878	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
879	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]			Mỗi chất
880	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]			Mỗi chất
881	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)			Mỗi chất
882	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]			Mỗi chất
883	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]			Mỗi chất
884	23.0166.1494	Định lượng Ure máu [Máu]	Định lượng Ure máu [Máu]			Mỗi chất
885	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)			
886	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]			
887	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]			
888	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]			
889	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	
890	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường			
891	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)			
892	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]			Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
893	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		31.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vinh Phúc	Trạm y tế phường Phúc Xá	Ghi chú
894	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		31.400	
895	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu			
896	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)			
897	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)			
898	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis			
899	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)			
900	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)			
901	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		20.000	
902	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]			
903	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)			
904	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)			
905	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh			
906	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh			
907	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh			
908	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh			
909	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh			
910	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		41.000	
911	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi			
912	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi			
913	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi			
914	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi			
915	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi			
916	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính			
917	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi			
918	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường			
919	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường			
920	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường			
921	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	
922	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thuốc nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thuốc nước			
923	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học			
924	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi			
925	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng			
926	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.300	60.300	
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu					
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn					
I			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)			
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm					
I		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.700	176.700	

**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUỖN PHÚC THO**

/NO-HĐND ngày / /2024 của HĐND thành phố Hà Nội/

0

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán;			Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán						
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn									
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh									
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
1	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu							
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600						
4	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600						
5	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600						
6	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
7	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600						
8	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58.600						
9	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
10	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600						
11	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600						
12	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
13	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	41.000	41.000				41.000
14	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	41.000	41.000				41.000
15	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	41.000	41.000				41.000
16	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600						
17	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh mạch hai bên	Siêu âm tĩnh mạch hai bên	58.600						
18	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	41.000	41.000				41.000
19	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
20	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58.600						
21	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600						
22	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600						
23	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
24	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
25	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
26	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
27	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
28	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
29	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc
30	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Ngọc Tảo	58.300					
31	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
32	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
33	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
34	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
35	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
36	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
37	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
38	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
39	18.0085.0010	Chụp X-quang mõm trâm	Chụp X-quang mõm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
40	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
41	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
42	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
43	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
44	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
45	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
46	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
47	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
48	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
49	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
50	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300						
51	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
52	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
53	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
54	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
55	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
56	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
57	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc
58	18.01.12.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300					
59	18.01.04.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300					
60	18.01.22.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300					
61	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300					
62	18.01.16.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300					
63	18.01.13.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300					
64	18.01.14.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300					
65	18.01.06.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300					
66	18.01.03.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300					
67	18.01.15.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300					
68	18.01.07.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300					
69	18.01.11.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300					
70	18.01.17.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300					
71	18.01.21.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế	64.300					
72	18.01.25.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300					
73	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300					
74	18.01.23.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300					
75	18.01.10.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300					
76	18.01.09.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300					
77	18.01.05.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300					
78	18.01.01.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300					
79	18.01.00.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300					
80	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300					
81	18.01.20.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300					
82	18.01.19.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300					
83	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	64.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc
84	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
85	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
86	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
87	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
88	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
89	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
90	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
91	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
92	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
93	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
94	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
95	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
96	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
97	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
98	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
99	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
100	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
101	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
102	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
103	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
104	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
105	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
106	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
107	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
108	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						
109	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc
110	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
111	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
112	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16.100					
113	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109.300					
114	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300					
115	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
116	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73.300					
117	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300					
118	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300					
119	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
120	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
121	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]	73.300					
122	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300					
123	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73.300					
124	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp uốn [số hóa 1 phim]	73.300					
125	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
126	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
127	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]	73.300					
128	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chệch một bên	Chụp X-quang hàm chệch một bên [số hóa 1 phim]	73.300					
129	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300					
130	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
131	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
132	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]	73.300					
133	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300					
134	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300					
135	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300					
136	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]	73.300					
137	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300					
138	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệch [số hóa 1 phim]	73.300					
139	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]	73.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc
				Ngọc Tảo						
140	18.01.00.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300						
141	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300						
142	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
143	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]	73.300						
144	18.0085.0028	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [số hóa 1 phim]	73.300						
145	18.01.20.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300						
146	18.01.19.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300						
147	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73.300						
148	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73.300						
149	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300						
150	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
151	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300						
152	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73.300						
153	18.01.02.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
154	18.01.08.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300						
155	18.01.16.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300						
156	18.01.13.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73.300						
157	18.01.14.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
158	18.01.06.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
159	18.01.03.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
160	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300						
161	18.01.15.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300						
162	18.01.07.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300						
163	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300						
164	18.01.11.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
165	18.01.17.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
166	18.01.21.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300						
167	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300						
168	18.01.25.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						
169	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300						
170	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300						
171	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc
172	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Ngọc Tảo					
173	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300					
174	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300					
175	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]	105.300					
176	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
177	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
178	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
179	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300					
180	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300					
181	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	105.300					
182	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300					
183	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
184	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300					
185	18.0067.0029	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
186	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
187	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300					
188	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300					
189	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]	105.300					
190	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
191	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
192	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
193	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300					
194	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300					
195	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
196	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
197	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300					
198	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300					
199	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	130.300					
200	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc
201	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	Ngọc Tảo					
202	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800					
203	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
204	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500		173.900			
205	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
206	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500					
207	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da						
208	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ						
209	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	40.300					
210	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300					
211	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300					
212	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300					
213	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	40.300					
214	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật						
215	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi						
216	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng						
217	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng						
218	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm						
219	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm						
220	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm						
221	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm						
222	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu						
223	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
224	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
225	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
226	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)						
227	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	9.800	9.800	9.800	9.800	
228	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu		531.900	531.900	531.900	531.900	531.900
229	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						
230	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu						
231	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000					
232	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu						
233	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe						
234	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường						
235	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc
236	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]						
237	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]						
238	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64.300					
239	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300					
240	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64.300					
241	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						
242	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500					
243	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						
244	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						
245	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
246	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
247	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400					
248	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400					
249	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400					
250	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN						
251	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						
252	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						
253	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600					
254	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600					
255	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
256	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
257	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
258	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600					
259	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc
260	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Ngọc Tảo						
261	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]							
262	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275.600					
263	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang		101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
264	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang		101.800					
265	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang		71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
266	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu		101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
267	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		92.400					
268	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ		92.400					
269	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo		92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
270	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400						
271	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400						
272	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
273	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
274	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
275	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
276	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
277	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400		64.700				
278	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
279	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
280	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
281	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
282	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100						
283	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch		17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
284	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700						
285	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]							
286	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]							
287	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]							
288	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]							
289	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc			40.300				40.300
290	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc			40.300				40.300
291	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	83.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
292	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
293	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76.300						
294	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
295	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc
296	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	Ngọc Tảo	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
297	08.0001.0224	Mái hoa chăm	Mái hoa chăm	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
298	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76.300					
299	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]		53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
300	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
301	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn						
302	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tư kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tư kỷ thể hàn						
303	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
304	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
305	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
306	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
307	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
308	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khâu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khâu giác thể hàn						
309	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn						
310	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn						
311	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
312	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
313	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
314	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn						
315	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn						
316	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
317	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
318	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
319	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn						
320	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
321	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
322	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
323	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
324	08.0464.0228	Cứu điều trị chấn phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chấn phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
325	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
326	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn						
327	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000					
328	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
329	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000					
330	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
331	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khâu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khâu giác thể hàn						
332	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn						
333	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
334	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000					
335	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
336	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
337	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000					
338	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
339	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
340	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	37.000					
341	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000					
342	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000					
343	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc
344	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
345	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
346	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
347	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
348	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn						
349	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT			35.800			35.800
350	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85.300		59.700			
351	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện						
352	03.0506.0230	Điện châm điều trị trĩ đài	Điện châm điều trị trĩ đài		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
353	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300					
354	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
355	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
356	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai						
357	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận						
358	03.0505.0230	Điện châm điều trị đài dầm	Điện châm điều trị đài dầm		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
359	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
360	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
361	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
362	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
363	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
364	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt			54.800			54.800
365	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
366	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
367	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
368	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khuru giác	Điện châm điều trị giảm khuru giác						
369	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực						
370	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
371	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
372	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
373	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
374	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới		54.800	54.800			54.800
375	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên		54.800	54.800			54.800
376	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
377	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ			54.800			54.800
378	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người			54.800			54.800
379	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
380	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc						
381	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
382	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
383	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
384	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
385	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
386	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón						
387	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ			54.800			54.800
388	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn			54.800			54.800
389	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
390	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc
391	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rể, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rể, đám rối và dây thần kinh	Ngọc Tảo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
392	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp							
393	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp							
394	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
395	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
396	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
397	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phản phụ	Điện châm điều trị viêm phản phụ							
398	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
399	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt							
400	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ							
401	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì							
402	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái							
403	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bước cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bước cổ đơn thuần							
404	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo							
405	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp							
406	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai							
407	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm							
408	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày							
409	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu							
410	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng							
411	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ							
412	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn							
413	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng							
414	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn							
415	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa							
416	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị đông kinh	Điện nhĩ châm điều trị đông kinh							
417	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật							
418	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư							
419	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khửu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khửu giác							
420	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực							
421	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thỉnh lực							
422	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản							
423	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp							
424	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy							
425	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp							
426	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng							
427	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác							
428	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới							
429	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên							
430	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên							
431	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ							
432	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người							
433	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ							
434	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc							
435	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật							
436	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày							
437	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc
438	03.03.85.0230	Điện nhũ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhũ châm điều trị tăng huyết áp	Ngọc Tảo					
439	03.03.81.0230	Điện nhũ châm điều trị thất ngôn	Điện nhũ châm điều trị thất ngôn						
440	03.03.68.0230	Điện nhũ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhũ châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
441	03.03.70.0230	Điện nhũ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhũ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
442	03.03.69.0230	Điện nhũ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhũ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
443	03.03.89.0230	Điện nhũ châm điều trị trĩ	Điện nhũ châm điều trị trĩ						
444	03.03.83.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhũ châm điều trị viêm mũi dị ứng						
445	03.03.76.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
446	03.03.82.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm xoang	Điện nhũ châm điều trị viêm xoang						
447	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
448	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
449	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300					
450	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300					
451	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
452	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
453	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần						
454	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
455	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
456	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
457	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
458	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
459	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
460	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300					
461	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300					
462	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
463	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
464	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300					
465	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng						
466	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
467	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh						
468	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
469	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
470	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
471	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
472	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300					
473	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300					
474	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300					
475	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
476	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
477	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
478	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
479	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc
480	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Ngọc Tảo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
481	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ							
482	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
483	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan							
484	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang							
485	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc							
486	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
487	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật							
488	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bị dị cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bị dị cơ năng							
489	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo							
490	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt							
491	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần							
492	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ							
493	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị dạng	Điện nhĩ châm điều trị dị dạng							
494	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu							
495	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V							
496	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát hóa khớp							
497	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt							
498	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng							
499	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng							
500	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư							
501	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona							
502	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác							
503	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực							
504	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thỉnh lực							
505	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản							
506	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng							
507	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300						
508	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình							
509	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh							
510	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy							
511	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp							
512	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới							
513	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên							
514	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên							
515	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương							
516	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não							
517	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh							
518	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ							
519	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc							
520	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn							
521	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não							
522	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông							
523	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt							
524	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật							
525	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa							
526	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc
527	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Ngọc Tảo					
528	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa						
529	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài						
530	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn						
531	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
532	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh						
533	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai						
534	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang						
535	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh						
536	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc						
537	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
538	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang						
539	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai						
540	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
541	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt						
542	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
543	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
544	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
545	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
546	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ						
547	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng						
548	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận			38.300			38.300
549	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận			38.300			38.300
550	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang			9.800			9.800
551	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang			9.800			9.800
552	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
553	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt						
554	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái						
555	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bứt rứt cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bứt rứt cổ đơn thuần						
556	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic			53.900			53.900
557	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai						
558	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần						
559	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm						
560	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau da dầy	Thủy châm điều trị đau da dầy						
561	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
562	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng			53.900			53.900
563	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ			53.900			53.900
564	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn						
565	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
566	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn			53.900			53.900
567	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toa	Thủy châm điều trị đau thần kinh toa			53.900			53.900
568	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư						
569	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
570	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khửu giác	Thủy châm điều trị giảm khửu giác						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc
571	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
572	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
573	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
574	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
575	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
576	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
577	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy			53.900			53.900
578	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp			53.900			53.900
579	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
580	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác						
581	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt			53.900			53.900
582	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới			53.900			53.900
583	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên			53.900			53.900
584	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			53.900			53.900
585	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người			53.900			53.900
586	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			53.900			53.900
587	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
588	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc						
589	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác						
590	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
591	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			53.900			53.900
592	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						
593	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
594	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
595	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn						
596	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress						
597	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
598	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón						
599	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn						
600	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp			53.900			53.900
601	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			53.900			53.900
602	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			53.900			53.900
603	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
604	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
605	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp			53.900			53.900
606	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng						
607	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai			53.900			53.900
608	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
609	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang						
610	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77.100		53.900			53.900
611	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em			53.900			53.900
612	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77.100					
613	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100					
614	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bị đái cơ năng	Thủy châm điều trị bị đái cơ năng	77.100					
615	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100		53.900			53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc
616	08.03.43.0271	Thủy châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
617	08.03.50.0271	Thủy châm điều trị đau đầu	Thủy châm điều trị đau đầu	77.100		53.900			53.900
618	08.03.23.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100					
619	08.03.57.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100		53.900			53.900
620	08.03.59.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100					
621	08.03.76.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100		53.900			53.900
622	08.03.80.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt						
623	08.03.60.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
624	08.03.78.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100		53.900			53.900
625	08.03.73.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
626	08.03.52.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100		53.900			53.900
627	08.03.85.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh						
628	08.03.83.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
629	08.03.39.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
630	08.03.53.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
631	08.03.31.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng						
632	08.03.62.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
633	08.03.25.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77.100					
634	08.03.22.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77.100		53.900			53.900
635	08.03.51.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100		53.900			53.900
636	08.03.47.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
637	08.03.54.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp			53.900			53.900
638	08.03.63.0271	Thủy châm điều trị khan tiếng	Thủy châm điều trị khan tiếng						
639	08.03.82.0271	Thủy châm điều trị lực cơ năng	Thủy châm điều trị lực cơ năng						
640	08.03.65.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100		53.900			53.900
641	08.03.56.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100		53.900			53.900
642	08.03.42.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100					
643	08.03.86.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương						
644	08.03.66.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100		53.900			53.900
645	08.03.30.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100		53.900			53.900
646	08.03.40.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77.100		53.900			53.900
647	08.03.61.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não						
648	08.03.24.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100					
649	08.03.35.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	77.100					
650	08.03.26.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77.100		53.900			53.900
651	08.03.44.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
652	08.03.64.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
653	08.03.49.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100					
654	08.03.72.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa			53.900			53.900
655	08.03.87.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77.100					
656	08.03.32.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
657	08.03.46.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung						
658	08.03.67.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc
659	08.03.79.0271	Thủy châm điều trị sup mi	Thủy châm điều trị sup mi						
660	08.03.37.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100					
661	08.03.74.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77.100					
662	08.03.58.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn						
663	08.03.55.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100	53.900				53.900
664	08.03.48.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh						
665	08.03.33.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
666	08.03.28.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan						
667	08.03.84.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang						
668	08.03.71.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77.100					
669	08.03.77.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	53.900				53.900
670	08.03.81.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
671	08.03.75.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	53.900				53.900
672	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68.900					
673	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em		53.200	53.200		53.200	53.200
674	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ						
675	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	76.000	53.200	53.200		53.200	53.200
676	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất						
677	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic		53.200	53.200		53.200	53.200
678	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai						
679	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới		53.200	53.200		53.200	53.200
680	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên		53.200	53.200		53.200	53.200
681	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm		53.200	53.200		53.200	53.200
682	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày						
683	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53.200	53.200		53.200	53.200
684	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng		53.200	53.200		53.200	53.200
685	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ		53.200	53.200		53.200	53.200
686	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn		53.200	53.200		53.200	53.200
687	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng		53.200	53.200		53.200	53.200
688	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn		53.200	53.200		53.200	53.200
689	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ		53.200	53.200		53.200	53.200
690	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực						
691	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh						
692	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư		53.200	53.200		53.200	53.200
693	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật		53.200	53.200		53.200	53.200
694	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác						
695	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị						
696	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực		53.200	53.200		53.200	53.200
697	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp						
698	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình		53.200	53.200		53.200	53.200
699	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy		53.200	53.200		53.200	53.200
700	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp		53.200	53.200		53.200	53.200
701	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria						
702	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác						
703	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	53.200	53.200		53.200	53.200
704	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh		53.200	53.200		53.200	53.200
705	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	53.200	53.200		53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc
706	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
707	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
708	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
709	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
710	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
711	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
712	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
713	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc						
714	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc						
715	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
716	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
717	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
718	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
719	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
720	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000					
721	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng						
722	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
723	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000					
724	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược						
725	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
726	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
727	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính						
728	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
729	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
730	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
731	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
732	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
733	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang						
734	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
735	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
736	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
737	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì						
738	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
739	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000					
740	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000					
741	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
742	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
743	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
744	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
745	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dằm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dằm	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
746	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000					
747	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc
748	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Ngọc Tảo	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
749	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
750	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
751	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
752	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
753	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm nhức giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm nhức giác	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
754	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	76.000						
755	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
756	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản							
757	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
758	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000						
759	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phản ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phản ly							
760	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
761	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
762	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
763	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
764	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
765	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
766	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng							
767	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
768	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
769	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
770	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
771	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
772	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
773	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
774	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
775	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
776	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
777	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
778	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
779	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000						
780	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
781	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
782	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí							
783	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	76.000						
784	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	76.000						
785	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
786	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000						
787	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
788	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
789	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc
790	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Ngọc Tảo	76.000					
791	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
792	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							
793	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000						
794	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000						
795	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)							
796	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
797	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
798	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
799	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
800	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800						
801	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493.800						
802	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406.800						
803	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231.700						
804	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200						
805	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	399.000						
806	05.0048.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	399.000						
807	05.0047.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	399.000						
808	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	399.000						
809	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	399.000						
810	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399.000						
811	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	351.000						
812	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	889.700						
813	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường							
814	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường							
815	07.0232.0367	Thảo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường	Thảo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường							
816	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng							
817	14.0215.0505	Rạch áp xe mủ	Rạch áp xe mủ	218.500						
818	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218.500						
819	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường							
820	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400						
821	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400						
822	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu							
823	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo							
824	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400						
825	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.268.300						
826	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn		611.100					
827	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú		176.000					
828	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh		619.800					
829	13.0033.0614	Đờ dẻ thường ngoài chòm	Đờ dẻ thường ngoài chòm	786.700						
830	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc
831	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Ngọc Tảo		1.164.500			
832	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo			1.483.500			
833	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400		1.483.500			
834	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600		66.200			
835	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo			457.600			
836	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700		457.600			
837	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn			1.751.300			
838	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500		263.500			
839	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính			439.000			
840	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch			219.400			
841	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000					
842	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700		139.800			
843	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500					
844	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn			2.181.700			
845	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100		47.600			
846	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200		305.300			
847	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn			1.228.300			
848	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200					
849	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc	85.500					
850	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500					
851	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	85.500					
852	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	77.000					
853	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700					
854	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600					
855	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	53.600					
856	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tế]	897.100					
857	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897.100					
858	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tế]	897.100					
859	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500					
860	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	99.400					
861	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	99.400					
862	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tế]	359.500					
863	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500					
864	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	69.000					
865	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40.900					
866	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900					
867	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900					
868	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900					
869	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	812.100					
870	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300					
871	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80.600					
872	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000					
873	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000					
874	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60.000					
875	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46.400					
876	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc
877	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	Ngọc Tảo						
878	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	105.800						
879	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	65.100						
880	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000						
881	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000						
882	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344.200						
883	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	197.200						
884	15.0056.0882	Chọc hút dịch vẩn tai	Chọc hút dịch vẩn tai							
885	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
886	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
887	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng							
888	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
889	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng							
890	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng							
891	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài							
892	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900						
893	16.0298.1009	Cố định tam thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tam thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400						
894	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100						
895	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987.500						
896	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	631.000						
897	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	631.000						
898	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]	631.000						
899	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000						
900	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000						
901	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000						
902	16.0044.1014	Ống tủy bằng Gutta percha người	Ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	455.500						
903	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	455.500						
904	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500						
905	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	991.000						
906	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	991.000						
907	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm trên]	991.000						
908	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100						
909	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc
910	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Ngọc Tảo	369.500				
911	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369.500					
912	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112.500					
913	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100					
914	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500					
915	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800					
916	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	89.500					
917	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200					
918	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600					
919	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239.500					
920	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500					
921	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa						
922	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa						
923	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600					
924	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600					
925	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500					
926	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280.500					
927	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280.500					
928	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000					
929	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em						
930	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245.500					
931	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500					
932	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245.500					
933	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	952.100					
934	16.0233.1050	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	493.500					
935	16.0234.1050	Điều trị đóng cường răng bằng MTA	Điều trị đóng cường răng bằng MTA	493.500					
936	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]						
937	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]						
938	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000					
939	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24.800					
940	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24.800					
941	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200					
942	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	22.200					
943	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42.100					
944	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42.100					
945	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	62.200					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc
946	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Ngọc Tảo						
947	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	31.100						
948	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	33.500						
949	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28.400						
950	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70.800						
951	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	74.600						
952	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800						
953	22.0015.1308	Nghiệm pháp rươi (Ethanol test)	Nghiệm pháp rươi (Ethanol test)	31.100						
954	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla	55.900						
955	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100						
956	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600						
957	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT; Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT; Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	59.500						
958	22.0140.1360	Tim gián chỉ trong máu	Tim gián chỉ trong máu	37.300						
959	22.0137.1361	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	18.600						
960	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39.700						
961	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700						
962	22.0136.1363	Tim mảnh vỡ hồng cầu	Tim mảnh vỡ hồng cầu	18.600						
963	22.0144.1364	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves	69.600						
964	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700						
965	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	43.500						
966	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.300						
967	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400						
968	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400						
969	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400						
970	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400						
971	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22.400						
972	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc
973	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400					
974	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400					
975	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400					
976	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400					
977	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22.400					
978	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400					
979	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	22.400					
980	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400					
981	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400					
982	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400					
983	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33.600					
984	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000					
985	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000					
986	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000					
987	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000					
988	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
989	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
990	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000					
991	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800					
992	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	39.200					
993	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]	22.400					
994	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800					
995	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800					
996	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800					
997	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800					
998	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]	21.200					
999	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22.400					
1000	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14.400					
1001	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14.400					
1002	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis	44.800					
1003	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bảng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bảng phương pháp thủ công)	44.800					
1004	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600					
1005	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800					
1006	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16.800					
1007	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	6.600					
1008	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (nào tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (nào tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	58.300					
1009	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (nào tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (nào tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	95.300					
1010	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc
1011	24.01.44.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	Ngọc Tảo	58.600				
1012	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300				
1013	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500				
1014	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500				
1015	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500				
1016	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125.000				
1017	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200				
1018	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200				
1019	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200				
1020	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		65.200				
1021	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600				
1022	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100				
1023	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300				
1024	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600				
1025	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600				
1026	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700				
1027	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		185.700				
1028	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500				
1029	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500				
1030	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500				
1031	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500				
1032	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi		45.500				
1033	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500				
1034	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500				
1035	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500				
1036	24.0268.1674	Trùng giun soi tập trung	Trùng giun soi tập trung		45.500				
1037	24.0267.1674	Trùng giun, sản soi tươi	Trùng giun, sản soi tươi		45.500				
1038	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi		45.500				
1039	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		151.600				
1040	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13.000				
1041	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100				
1042	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500				
1043	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500				
1044	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500				
1045	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700				
1046	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		163.600				
1047	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột		32.500				
1048	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200				
1049	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200				
1050	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200				
1051	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi		74.200				
1052	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi		74.200				
1053	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200				
1054	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200				
1055	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261.000				
1056	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế xã Hát Môn	Trạm y tế xã Tam Thuận	Trạm y tế xã Văn Nam	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Liên Hiệp	Trạm y tế xã Văn Phúc
1057	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	Ngọc Tảo						
1058	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261.000						
1059	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	261.000						
1060	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	261.000						
1061	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	261.000						
1062	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261.000						
1063	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	213.800						
1064	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190.400						
1065	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	63.400						
1066	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1067	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1068	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1069	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin							
1070	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin							

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN PHÚC THỌ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán									
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
	1		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh									
	1		Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
	III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
	1	02.0063.0001	Siêu âm màng phôi cấp cứu							
	2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng							
	3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt							
	4	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt							
	5	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ							
	6	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)							
	7	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)							
	8	18.0011.0001	Siêu âm màng phôi							
	9	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)							
	10	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)							
	11	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)							
	12	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000						
	13	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000						
	14	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000						
	15	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000						
	16	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)							
	17	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên							
	18	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	41.000						
	19	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000						
	20	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp							
	21	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên							
	22	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo							
	23	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau							
	24	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III							
	25	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2							
	26	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên							
	27	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Seze							
	28	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phôi ưỡn							
	29	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chệnh một bên							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc
30	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
31	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
32	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
33	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
34	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
35	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
36	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
37	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
38	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
39	18.0085.0010	Chụp X-quang mồm trâm	Chụp X-quang mồm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
40	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
41	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
42	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
43	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
44	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
45	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
46	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
47	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
48	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
49	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
50	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
51	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]							
52	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]							
53	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]							
54	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]							
55	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]							
56	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]							
57	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thượn	Trạm y tế xã Trách Mỹ Lộc
58	18.01.12.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
59	18.01.04.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
60	18.01.22.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
61	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
62	18.01.16.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
63	18.01.13.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
64	18.01.14.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
65	18.01.06.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
66	18.01.03.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
67	18.01.15.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
68	18.01.07.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
69	18.01.11.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
70	18.01.17.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
71	18.01.21.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
72	18.01.25.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
73	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
74	18.01.23.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
75	18.01.10.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
76	18.01.09.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
77	18.01.05.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
78	18.01.01.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
79	18.01.00.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
80	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
81	18.01.20.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
82	18.01.19.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
83	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc
84	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
85	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
86	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
87	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
88	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
89	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
90	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
91	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
92	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
93	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
94	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
95	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
96	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
97	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
98	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
99	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
100	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
101	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
102	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
103	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
104	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
105	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
106	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
107	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
108	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
109	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế
110	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
111	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
112	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)							
113	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]							
114	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]							
115	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]							
116	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]							
117	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]							
118	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [số hóa 1 phim]							
119	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
120	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
121	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]							
122	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên [số hóa 1 phim]							
123	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]							
124	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp uốn [số hóa 1 phim]							
125	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
126	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
127	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]							
128	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chệch một bên	Chụp X-quang hàm chệch một bên [số hóa 1 phim]							
129	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]							
130	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]							
131	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
132	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]							
133	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]							
134	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]							
135	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]							
136	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]							
137	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]							
138	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệch [số hóa 1 phim]							
139	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế
										Trạm y tế xã Trách Mỹ Lộc
140	18.01.00.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]							
141	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]							
142	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
143	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]							
144	18.0085.0028	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [số hóa 1 phim]							
145	18.01.20.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]							
146	18.01.19.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]							
147	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)							
148	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]							
149	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]							
150	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]							
151	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]							
152	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]							
153	18.01.02.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
154	18.01.08.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
155	18.01.16.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
156	18.01.13.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]							
157	18.01.14.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
158	18.01.06.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
159	18.01.03.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
160	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]							
161	18.01.15.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
162	18.01.07.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
163	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
164	18.01.11.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
165	18.01.17.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
166	18.01.21.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]							
167	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]							
168	18.01.25.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]							
169	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]							
170	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]							
171	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc
172	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
173	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]							
174	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]							
175	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]							
176	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
177	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
178	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
179	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]							
180	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]							
181	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]							
182	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]							
183	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
184	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]							
185	18.0067.0029	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]							
186	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
187	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]							
188	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]							
189	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]							
190	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
191	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
192	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
193	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]							
194	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]							
195	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
196	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
197	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]							
198	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]							
199	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]							
200	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc
201	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]							
202	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]							
203	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
204	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900						
205	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
206	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700						
207	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.200						
208	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ							
209	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ							
210	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản							
211	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc							
212	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc							
213	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí							
214	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200						
215	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi							
216	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng							
217	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng							
218	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm							
219	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm							
220	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm							
221	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm							
222	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu							
223	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản							
224	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
225	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
226	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)							
227	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
228	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu		531.900	531.900	531.900	531.900	531.900	531.900
229	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục							
230	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400						
231	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400						
232	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu							
233	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe							
234	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường							
235	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sen Phường	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thượn	Trạm y tế xã Trách Mỹ Lộc
236	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000						
237	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]							
238	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]							
239	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000						
240	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000						
241	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600						
242	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600						
243	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]							
244	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]							
245	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900						
246	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]							
247	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]							
248	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]							
249	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900						
250	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN							
251	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000						
252	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]							
253	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]							
254	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000						
255	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500						
256	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]							
257	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]							
258	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500						
259	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sen Phường	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc
260	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]							
261	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]							
262	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900						
263	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
264	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200						
265	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang		71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
266	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu		71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
267	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700						
268	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700						
269	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
270	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700						
271	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng							
272	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
273	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
274	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
275	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
276	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
277	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.700						
278	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
279	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
280	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
281	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
282	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên							
283	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
284	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]							
285	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]							
286	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]							
287	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]							
288	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]							
289	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc							
290	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc							
291	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]							58.300
292	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm		53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
293	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm							
294	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm		53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
295	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ		53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sen Phường	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thạnh	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc
296	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm		53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
297	08.0001.0224	Mái hoa chăm	Mái hoa chăm		53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
298	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm							
299	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]		53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
300	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
301	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn							
302	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tư kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tư kỷ thể hàn							
303	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
304	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
305	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
306	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
307	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
308	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn							
309	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn							
310	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
311	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
312	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
313	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
314	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn							
315	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn							
316	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
317	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
318	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
319	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn							
320	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
321	08.0009.0228	Cứu	Cứu		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
322	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
323	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
324	08.0464.0228	Cứu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
325	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
326	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn							
327	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn							
328	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
329	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn							
330	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
331	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn							
332	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn							
333	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
334	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn							
335	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
336	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
337	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn							
338	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
339	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
340	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn							
341	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn							
342	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn							
343	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sen Phường	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc
344	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
345	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
346	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
347	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
348	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn							
349	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT							
350	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]							
351	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện							
352	03.0506.0230	Điện châm điều trị bị đái	Điện châm điều trị bị đái		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
353	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm							
354	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
355	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
356	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai							
357	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận							
358	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
359	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
360	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
361	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
362	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
363	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
364	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt							
365	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
366	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
367	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
368	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khuru giác	Điện châm điều trị giảm khuru giác							
369	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực							
370	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
371	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
372	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
373	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng							
374	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới							
375	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên							
376	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
377	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ							
378	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người							
379	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
380	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc							
381	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
382	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi							
383	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
384	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
385	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
386	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón							
387	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ							
388	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
389	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
390	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thụần	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc
391	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rể, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rể, đám rối và dây thần kinh		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
392	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp							
393	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp							
394	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
395	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
396	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
397	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phản phụ	Điện châm điều trị viêm phản phụ							
398	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
399	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt							
400	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ							
401	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì							
402	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái							
403	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bước cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bước cổ đơn thuần							
404	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo							
405	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp							
406	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai							
407	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm							
408	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày							
409	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu							
410	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng							
411	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ							
412	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn							
413	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng							
414	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn							
415	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa							
416	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị đông kinh	Điện nhĩ châm điều trị đông kinh							
417	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật							
418	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư							
419	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khửu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khửu giác							
420	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực							
421	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thỉnh lực							
422	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản							
423	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp							
424	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy							
425	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp							
426	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng							
427	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác							
428	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới							
429	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên							
430	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên							
431	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ							
432	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người							
433	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ							
434	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc							
435	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật							
436	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày							
437	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sen Phường	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thụận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc
438	03.03.85.0230	Điện nhũ chăm điều trị tăng huyết áp	Điện nhũ chăm điều trị tăng huyết áp							
439	03.03.81.0230	Điện nhũ chăm điều trị thất ngôn	Điện nhũ chăm điều trị thất ngôn							
440	03.03.68.0230	Điện nhũ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhũ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính							
441	03.03.70.0230	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V							
442	03.03.69.0230	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh							
443	03.03.89.0230	Điện nhũ chăm điều trị trĩ	Điện nhũ chăm điều trị trĩ							
444	03.03.83.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi dị ứng							
445	03.03.76.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							
446	03.03.82.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm xoang	Điện nhũ chăm điều trị viêm xoang							
447	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
448	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	Điện châm điều trị bí đại cơ năng		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
449	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo							
450	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não							
451	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
452	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
453	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần							
454	08.03.13.0230	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
455	08.03.12.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
456	08.03.18.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
457	08.03.19.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
458	08.03.15.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
459	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
460	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress							
461	08.02.78.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình							
462	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh							
463	08.02.79.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
464	08.02.99.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng							
465	08.03.06.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng							
466	08.03.01.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
467	08.03.16.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh							
468	08.03.20.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
469	08.02.87.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
470	08.02.96.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
471	08.02.85.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
472	08.02.89.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não							
473	08.03.00.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi							
474	08.03.07.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông							
475	08.02.97.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
476	08.03.17.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
477	08.03.11.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
478	08.02.92.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
479	08.02.94.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trách Mỹ Lộc
480	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính							
481	08.0284.0230	Điện châm điều trị trí	Điện châm điều trị trí							
482	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai							
483	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan							
484	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang							
485	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc							
486	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang							
487	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị	Điện nhĩ châm điều trị							
488	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị trí	Điện nhĩ châm điều trị trí							
489	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo							
490	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt							
491	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần							
492	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ							
493	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị	Điện nhĩ châm điều trị							
494	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu							
495	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V							
496	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát hóa khớp							
497	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt							
498	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng							
499	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng							
500	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư							
501	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona							
502	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác							
503	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực							
504	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực							
505	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản							
506	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng							
507	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress							
508	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình							
509	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh							
510	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy							
511	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp							
512	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới							
513	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên							
514	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên							
515	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương							
516	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não							
517	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt r, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt r, đám rối dây thần kinh							
518	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ							
519	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nắc	Điện nhĩ châm điều trị nắc							
520	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn							
521	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não							
522	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông							
523	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt							
524	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật							
525	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa							
526	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thạnh	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc
527	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung							
528	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa							
529	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài							
530	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn							
531	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính							
532	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh							
533	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai							
534	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang							
535	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh							
536	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc							
537	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp							
538	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang							
539	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai							
540	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							
541	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt							
542	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau		25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
543	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm		25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
544	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn		25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
545	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt		25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
546	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ							
547	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng							
548	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận							
549	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận							
550	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang							
551	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang							
552	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
553	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt							
554	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái							
555	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bứt rứt cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bứt rứt cổ đơn thuần							
556	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic							
557	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai							
558	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần							
559	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm							
560	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau da dầy	Thủy châm điều trị đau da dầy							
561	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu							
562	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng							
563	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ							
564	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn							
565	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng							
566	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn							
567	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toa	Thủy châm điều trị đau thần kinh toa							
568	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư							
569	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật							
570	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khửu giác	Thủy châm điều trị giảm khửu giác							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thụận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc
571	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực							
572	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực							
573	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản							
574	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp							
575	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình							
576	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình							
577	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy							
578	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp							
579	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng							
580	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác							
581	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt							
582	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới							
583	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên							
584	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên							
585	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người							
586	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống							
587	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ							
588	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc							
589	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác							
590	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi							
591	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não							
592	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện							
593	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật							
594	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa							
595	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn							
596	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress							
597	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí							
598	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón							
599	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn							
600	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp							
601	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V							
602	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh							
603	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ							
604	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta							
605	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp							
606	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng							
607	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai							
608	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							
609	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang							
610	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm							
611	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em							
612	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em							
613	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng							
614	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng							
615	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc
616	08.03.43.0271	Thủy châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não							
617	08.03.50.0271	Thủy châm điều trị đau đầu	Thủy châm điều trị đau đầu							
618	08.03.23.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu							
619	08.03.57.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn							
620	08.03.59.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V							
621	08.03.76.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp							
622	08.03.80.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt							
623	08.03.60.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống							
624	08.03.78.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng							
625	08.03.73.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng							
626	08.03.52.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy							
627	08.03.85.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh							
628	08.03.83.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực							
629	08.03.39.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực							
630	08.03.53.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản							
631	08.03.31.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng							
632	08.03.62.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp							
633	08.03.25.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress							
634	08.03.22.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông							
635	08.03.51.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình							
636	08.03.47.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh							
637	08.03.54.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp							
638	08.03.63.0271	Thủy châm điều trị khan tiếng	Thủy châm điều trị khan tiếng							
639	08.03.82.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng							
640	08.03.65.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên							
641	08.03.56.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên							
642	08.03.42.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em							
643	08.03.86.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương							
644	08.03.66.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới							
645	08.03.30.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não							
646	08.03.40.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em							
647	08.03.61.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não							
648	08.03.24.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ							
649	08.03.35.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay							
650	08.03.26.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc							
651	08.03.44.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não							
652	08.03.64.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi							
653	08.03.49.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt							
654	08.03.72.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa							
655	08.03.87.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện							
656	08.03.32.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày							
657	08.03.46.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung							
658	08.03.67.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sen Phường	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc
659	08.03.79.0271	Thủy châm điều trị sup mi	Thủy châm điều trị sup mi							
660	08.03.37.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược							
661	08.03.74.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài							
662	08.03.58.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn							
663	08.03.55.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính							
664	08.03.48.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh							
665	08.03.33.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ							
666	08.03.28.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan							
667	08.03.84.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang							
668	08.03.71.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang							
669	08.03.77.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai							
670	08.03.81.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							
671	08.03.75.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp							
672	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm							
673	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
674	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ							
675	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
676	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất							
677	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
678	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai							
679	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
680	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
681	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
682	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày							
683	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
684	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
685	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
686	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
687	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
688	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
689	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
690	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực							
691	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh							
692	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
693	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
694	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác							
695	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị							
696	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
697	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp							
698	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
699	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
700	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
701	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria							
702	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác							
703	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
704	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
705	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sen Phường	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thụần	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc
706	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
707	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên							
708	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
709	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
710	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
711	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
712	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
713	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc							
714	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc							
715	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
716	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi							
717	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
718	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
719	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
720	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa							
721	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng							
722	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress							
723	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
724	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược							
725	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
726	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
727	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính							
728	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
729	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
730	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
731	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
732	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
733	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang							
734	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
735	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							
736	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em							
737	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì							
738	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
739	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não							
740	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất							
741	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
742	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
743	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
744	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
745	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
746	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh							
747	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sen Phường	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thượn	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc
748	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
749	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
750	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
751	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
752	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
753	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm nhức giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm nhức giác		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
754	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực							
755	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
756	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản							
757	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
758	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp							
759	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phản ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phản ly							
760	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
761	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
762	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
763	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mắt kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mắt kinh							
764	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
765	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
766	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng							
767	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
768	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
769	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
770	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
771	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
772	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
773	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
774	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
775	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
776	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
777	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
778	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
779	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt							
780	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
781	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
782	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí							
783	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa							
784	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược							
785	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
786	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
787	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
788	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
789	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sen Phường	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc
790	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang							
791	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
792	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							
793	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp							
794	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não							
795	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)							
796	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
797	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
798	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
799	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
800	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300						
801	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700						
802	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì							
803	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da							
804	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn							
805	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện							
806	05.0048.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện							
807	05.0047.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện							
808	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện							
809	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện							
810	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện							
811	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)							
812	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn							
813	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường							
814	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường							
815	07.0232.0367	Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường							
816	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng							
817	14.0215.0505	Rạch áp xe mủ	Rạch áp xe mủ							
818	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ							
819	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường							
820	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800						
821	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800						
822	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu							
823	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo							
824	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin							
825	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo							
826	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	611.100						
827	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	176.000						
828	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh							
829	13.0033.0614	Đờ dề thường ngoài chòm	Đờ dề thường ngoài chòm	550.700						
830	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	165.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sen Phụng	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thụ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế xã Trách Mỹ Lộc
831	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo							
832	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo							
833	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.483.500						
834	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200						
835	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo							
836	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo							
837	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn							
838	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	263.500						
839	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính							
840	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	219.400						
841	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000						
842	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần							
843	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không							
844	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn							
845	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung							
846	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	305.300						
847	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn							
848	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo							
849	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc							
850	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc							
851	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ							
852	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt							
853	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy							
854	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp							
855	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu							
856	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]							
857	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản							
858	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]							
859	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt							
860	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc							
861	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc							
862	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]							
863	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc							
864	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh							
865	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc							
866	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi							
867	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm							
868	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày							
869	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép							
870	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ							
871	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác							
872	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu							
873	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp							
874	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng							
875	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt							
876	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thụận	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc
877	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]							
878	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]							
879	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc							
880	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu							
881	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu							
882	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.900						
883	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng							
884	15.0056.0882	Chọc hút dịch vẩn tai	Chọc hút dịch vẩn tai							
885	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)							
886	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
887	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200						
888	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu							
889	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200						
890	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100						
891	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200						
892	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới							
893	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm							
894	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục							
895	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại							
896	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]							
897	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]							
898	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]							
899	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]							
900	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]							
901	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]							
902	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]							
903	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]							
904	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]							
905	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]							
906	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]							
907	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm trên]							
908	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]							
909	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thạnh	Trạm y tế xã Trách Mỹ Lộc
910	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite							
911	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement							
912	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement							
913	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]							
914	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]							
915	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm							
916	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi							
917	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn							
918	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay							
919	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa							
920	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn							
921	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600						
922	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600						
923	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600						
924	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600						32.600
925	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite							32.600
926	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement							
927	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite							
928	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi							
929	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600						
930	16.0226.1035	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement							
931	16.0224.1035	Trám bit hồ rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Composite quang trùng hợp							
932	16.0222.1035	Trám bit hồ rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp							
933	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng							
934	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit							
935	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA							
936	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn							
937	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]							
938	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	184.000						
939	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu							
940	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]							
941	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương							
942	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]							
943	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)							
944	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)							
945	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thượn	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc
946	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương							
947	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu							
948	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)							
949	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)							
950	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)							
951	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)							
952	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)							
953	22.0015.1308	Nghiệm pháp rươi (Ethanol test)	Nghiệm pháp rươi (Ethanol test)							
954	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla							
955	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy							
956	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke							
957	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công							
958	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu							
959	22.0137.1361	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ							
960	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)							
961	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)							
962	22.0136.1363	Tim mảnh vỡ hồng cầu	Tim mảnh vỡ hồng cầu							
963	22.0144.1364	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves							
964	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)							
965	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)							
966	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)							
967	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]							
968	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]							
969	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]							
970	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]							
971	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]							
972	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sen Phường	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thượng	Trạm y tế xã Trách Mỹ Lộc
973	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]							
974	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]							
975	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]							
976	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)							
977	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]							
978	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]							
979	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)							
980	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]							
981	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]							
982	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]							
983	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]							
984	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)							
985	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]							
986	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]							
987	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]							
988	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
989	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
990	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]							
991	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]							
992	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]							
993	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]							
994	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]							
995	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]							
996	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]							
997	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]							
998	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]							
999	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]							
1000	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)							
1001	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)							
1002	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis							
1003	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)							
1004	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)							
1005	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)							
1006	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)							
1007	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]							
1008	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công							
1009	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động							
1010	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	Trạm y tế
1011	24.01.44.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh							Trạm y tế
1012	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh							xã Trách Mỹ Lộc
1013	24.01.87.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh							
1014	24.01.83.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh							
1015	24.01.84.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh							
1016	24.02.25.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh							
1017	24.01.27.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh							
1018	24.01.33.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh							
1019	24.01.22.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh							
1020	24.01.30.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh							
1021	24.01.17.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh							
1022	24.00.73.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh							
1023	24.01.70.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh							
1024	02.03.36.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân							
1025	24.02.64.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh							
1026	24.02.63.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi							
1027	24.02.43.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh							
1028	24.03.06.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi							
1029	24.03.05.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi							
1030	24.02.66.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi							
1031	24.02.65.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi							
1032	24.02.84.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi							
1033	24.03.08.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi							
1034	24.02.69.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi							
1035	24.03.17.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi							
1036	24.02.68.1674	Trùng giun soi tập trung	Trùng giun soi tập trung							
1037	24.02.67.1674	Trùng giun, sán soi tươi	Trùng giun, sán soi tươi							
1038	24.03.19.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi							
1039	24.00.80.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh							
1040	24.00.21.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux							
1041	24.02.89.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính							
1042	24.01.55.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh							
1043	24.01.63.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh							
1044	24.01.64.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh							
1045	24.02.49.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh							
1046	24.02.54.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh							
1047	24.00.16.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột							
1048	24.00.17.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen							
1049	24.00.49.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi							
1050	24.00.56.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi							
1051	24.00.95.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi							
1052	24.00.01.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi							
1053	24.00.43.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi							
1054	24.00.42.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi							
1055	24.02.70.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh							
1056	24.01.85.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Sen Phương	Trạm y tế xã Tích Giang	Trạm y tế xã Phụng Thượng	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Phúc Hoà	Trạm y tế xã Hiệp Thượn	Trạm y tế
1057	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh							Trạm y tế
1058	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh							xã Trách Mỹ Lộc
1059	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh							
1060	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh							
1061	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh							
1062	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh							
1063	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính							
1064	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học							
1065	23.0199.1763	Định tính Porphyrim [niệu]	Định tính Porphyrim [niệu]							
1066	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1067	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1068	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1069	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin							
1070	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin							

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN PHÚC THỌ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thường Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đĩnh
A				Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán						
I				Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn						
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II				Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã						
1				78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III				Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm						
1	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu			41.000				
2	02.03.14.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng			41.000	41.000	41.000		
3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt							
4	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt							
5	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ							
6	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)			41.000	41.000	41.000		
7	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)							
8	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi			41.000				
9	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)			41.000	41.000	41.000		
10	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)							
11	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)							
12	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)				41.000	41.000		
13	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối				41.000			
14	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu				41.000			
15	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa				41.000			
16	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)							
17	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên							
18	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng							
19	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ							
20	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp							
21	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên							
22	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo			136.900				
23	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
24	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
25	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
26	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
27	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Seze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
28	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
29	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thượng Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đĩnh
30	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
31	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
32	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
33	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
34	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
35	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
36	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
37	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
38	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
39	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
40	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
41	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
42	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
43	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
44	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
45	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
46	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
47	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
48	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
49	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
50	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
51	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]							
52	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]							
53	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]							
54	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]							
55	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]							
56	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]							
57	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thường Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đĩnh
58	18.01.12.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
59	18.01.04.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
60	18.01.22.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
61	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
62	18.01.16.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
63	18.01.13.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
64	18.01.14.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
65	18.01.06.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
66	18.01.03.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
67	18.01.15.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
68	18.01.07.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
69	18.01.11.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
70	18.01.17.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
71	18.01.21.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế							
72	18.01.25.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
73	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
74	18.01.23.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
75	18.01.10.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
76	18.01.09.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
77	18.01.05.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
78	18.01.01.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
79	18.01.00.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
80	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
81	18.01.20.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
82	18.01.19.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							
83	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thường Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đĩnh
84	18.01.25.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
85	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
86	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
87	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
88	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
89	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
90	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
91	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
92	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
93	18.01.12.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
94	18.01.04.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
95	18.01.22.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
96	18.01.00.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
97	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
98	18.01.19.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
99	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
100	18.01.18.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
101	18.01.02.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
102	18.01.08.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
103	18.01.16.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
104	18.01.13.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
105	18.01.14.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
106	18.01.06.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
107	18.01.03.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
108	18.01.15.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
109	18.01.07.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thường Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đĩnh
110	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
111	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
112	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)							
113	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]							
114	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]							
115	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]							
116	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]							
117	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]							
118	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [số hóa 1 phim]							
119	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
120	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
121	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]							
122	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên [số hóa 1 phim]							
123	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]							
124	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp uốn [số hóa 1 phim]							
125	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
126	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
127	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]							
128	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chệch một bên	Chụp X-quang hàm chệch một bên [số hóa 1 phim]							
129	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]							
130	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]							
131	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
132	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]							
133	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]							
134	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]							
135	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]							
136	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]							
137	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]							
138	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệch [số hóa 1 phim]							
139	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thường Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đỉnh
140	18.01.00.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]							
141	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]							
142	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
143	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]							
144	18.0085.0028	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [số hóa 1 phim]							
145	18.01.20.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]							
146	18.01.19.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]							
147	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)							
148	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]							
149	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]							
150	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]							
151	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]							
152	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]							
153	18.01.02.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
154	18.01.08.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
155	18.01.16.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
156	18.01.13.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]							
157	18.01.14.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
158	18.01.06.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
159	18.01.03.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
160	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]							
161	18.01.15.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
162	18.01.07.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
163	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							
164	18.01.11.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
165	18.01.17.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
166	18.01.21.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]							
167	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]							
168	18.01.25.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]							
169	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]							
170	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]							
171	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thường Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đĩnh
172	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
173	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]							
174	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]							
175	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]							
176	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
177	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
178	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
179	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]							
180	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]							
181	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]							
182	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]							
183	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
184	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]							
185	18.0067.0029	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]							
186	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
187	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]							
188	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]							
189	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]							
190	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
191	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
192	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
193	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]							
194	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]							
195	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
196	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							
197	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]							
198	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]							
199	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]							
200	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Xã Thường Cốc	Trạm y tế Xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế Xã Long Xuyên	Trạm y tế Xã Thanh Đa	Trạm y tế Xã Thọ Lộc	Trạm y tế Xã Xuân Đĩnh
201	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]							
202	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]							
203	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	
204	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh			173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
205	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
206	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp						372.700	372.700
207	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da						28.200	28.200
208	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ						28.200	28.200
209	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ							
210	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản			28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
211	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc							
212	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc			28.200	28.200			
213	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí							
214	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật							
215	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi			107.600				28.200
216	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng			107.600	107.600			
217	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng			107.600	107.600			
218	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			137.100				
219	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			137.100	137.100			
220	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			137.100	137.100			
221	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm			88.700				
222	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu			88.700	88.700			
223	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản			420.300	420.300			
224	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
225	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
226	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)			9.800	9.800			
227	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
228	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	531.900	531.900	531.900	531.900	531.900		
229	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục			161.300	161.300			
230	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu			106.400			106.400	106.400
231	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu			106.400			106.400	106.400
232	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu			106.400	106.400			
233	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe			136.300	136.300			
234	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường							
235	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường			195.600	195.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thường Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đĩnh
236	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]						45.000	45.000
237	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]							45.000
238	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]							
239	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]						45.000	45.000
240	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]				45.000		45.000	45.000
241	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]						62.600	62.600
242	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]				62.600		62.600	62.600
243	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]							62.600
244	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]							
245	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						84.900	84.900
246	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]							84.900
247	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]							
248	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]							84.900
249	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]				84.900		84.900	84.900
250	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN				104.000			
251	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						104.000	104.000
252	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]							104.000
253	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]							
254	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]				104.000		104.000	104.000
255	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						135.500	135.500
256	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]							135.500
257	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]							135.500
258	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]				135.500		135.500	135.500
259	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						192.900	192.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thường Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đĩnh
260	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]							192.900
261	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]							192.900
262	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			192.900	192.900		192.900	192.900
263	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
264	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang							
265	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
266	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
267	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn			64.700	64.700		64.700	64.700
268	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ			64.700			64.700	64.700
269	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
270	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn				64.700	64.700	64.700	64.700
271	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng				64.700		64.700	
272	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
273	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
274	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
275	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
276	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
277	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh			64.700	64.700	64.700		
278	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
279	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
280	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
281	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
282	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên							
283	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
284	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]							
285	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]							136.300
286	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]							188.600
287	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]							202.600
288	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]							248.000
289	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	40.300					
290	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	40.300					
291	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
292	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
293	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm			53.400				
294	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400			53.400		53.400
295	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400		53.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thường Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đĩnh
296	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400		53.400
297	08.0001.0224	Mái hoa chăm	Mái hoa chăm	53.400	53.400			53.400		
298	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm			53.400	53.400			
299	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400		53.400
300	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900			25.900		25.900
301	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn			25.900	25.900			
302	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tư kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tư kỷ thể hàn			25.900	25.900			
303	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900			25.900		25.900
304	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900			25.900		25.900
305	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900			25.900		25.900
306	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900			25.900		25.900
307	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900			25.900		25.900
308	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn			25.900	25.900			
309	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn			25.900	25.900			
310	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900			25.900		25.900
311	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900			25.900		25.900
312	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900		25.900
313	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900			25.900		25.900
314	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn			25.900	25.900			
315	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn			25.900	25.900			
316	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900		25.900
317	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900			25.900		25.900
318	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900		25.900
319	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn			25.900	25.900			
320	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900		25.900
321	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900		25.900
322	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900		25.900
323	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900		25.900
324	08.0464.0228	Cứu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			25.900	25.900			
325	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900		25.900
326	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn			25.900	25.900			
327	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn			25.900	25.900			
328	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900		25.900
329	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn							
330	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900		25.900
331	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn			25.900	25.900			
332	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn			25.900	25.900			
333	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900		25.900
334	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn			25.900	25.900			
335	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900			25.900		25.900
336	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900			25.900		25.900
337	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn			25.900	25.900			
338	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900		25.900
339	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900			25.900		25.900
340	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn			25.900	25.900			
341	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn			25.900	25.900			
342	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn			25.900	25.900			
343	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn			25.900	25.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thường Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đĩnh
344	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900		25.900
345	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900		25.900
346	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900		25.900
347	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900		25.900
348	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn			25.900	25.900			
349	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800					
350	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700		59.700
351	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện			54.800	54.800			
352	03.0506.0230	Điện châm điều trị bị đái	Điện châm điều trị bị đái	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800
353	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm							
354	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		
355	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800
356	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai				54.800			
357	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận				54.800			
358	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800
359	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800
360	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800			54.800		54.800
361	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800			54.800		54.800
362	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800			54.800		54.800
363	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800	54.800			54.800		54.800
364	03.0461.0230	Điện châm điều trị dị chứng bại liệt	Điện châm điều trị dị chứng bại liệt	54.800	54.800					54.800
365	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800			54.800		
366	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	54.800			54.800		54.800
367	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.800	54.800			54.800		
368	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khuru giác	Điện châm điều trị giảm khuru giác			54.800	54.800			
369	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực			54.800	54.800			
370	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		
371	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800			54.800		54.800
372	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800			54.800		
373	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng			54.800	54.800			
374	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800					54.800
375	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800					54.800
376	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800			54.800		54.800
377	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800					
378	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800					
379	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800			54.800		54.800
380	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc			54.800	54.800			
381	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800
382	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			54.800	54.800			
383	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800			54.800		54.800
384	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800			54.800		54.800
385	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800			54.800		54.800
386	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón			54.800	54.800			
387	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800					
388	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn			54.800	54.800	54.800		
389	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.800	54.800			54.800		54.800
390	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800			54.800		54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thường Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đỉnh
391	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rể, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rể, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800			54.800		54.800
392	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp			54.800	54.800			
393	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp			54.800	54.800			
394	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800
395	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.800	54.800			54.800		54.800
396	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.800	54.800			54.800		54.800
397	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phản phụ	Điện châm điều trị viêm phản phụ			54.800	54.800			
398	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800			54.800		54.800
399	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt			54.800	54.800			
400	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ			54.800	54.800			
401	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì			54.800	54.800			
402	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái			54.800	54.800			
403	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bước cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bước cổ đơn thuần			54.800	54.800			
404	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo			54.800	54.800			
405	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp			54.800	54.800			
406	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai			54.800	54.800			
407	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm			54.800	54.800			
408	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày			54.800	54.800			
409	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			54.800	54.800			
410	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng			54.800	54.800			
411	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ			54.800	54.800			
412	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn			54.800	54.800			
413	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng			54.800	54.800			
414	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn			54.800	54.800			
415	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa			54.800	54.800			
416	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị đông kinh	Điện nhĩ châm điều trị đông kinh			54.800	54.800			
417	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật			54.800	54.800			
418	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư			54.800	54.800			
419	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khửu gác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khửu gác			54.800	54.800			
420	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực			54.800	54.800			
421	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thỉnh lực			54.800	54.800			
422	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản			54.800	54.800			
423	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp			54.800	54.800			
424	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy			54.800	54.800			
425	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp			54.800	54.800			
426	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng			54.800	54.800			
427	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác			54.800				
428	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới			54.800	54.800			
429	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên			54.800	54.800			
430	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			54.800	54.800			
431	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ			54.800	54.800			
432	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người			54.800	54.800			
433	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ			54.800	54.800			
434	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc			54.800	54.800			
435	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			54.800	54.800			
436	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày			54.800	54.800			
437	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí			54.800	54.800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thường Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đĩnh
438	03.0385.0230	Điện nhũ chăm điều trị tăng huyết áp	Điện nhũ chăm điều trị tăng huyết áp			54.800	54.800			
439	03.0381.0230	Điện nhũ chăm điều trị thất ngôn	Điện nhũ chăm điều trị thất ngôn			54.800	54.800			
440	03.0368.0230	Điện nhũ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhũ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính			54.800	54.800			
441	03.0370.0230	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V			54.800	54.800			
442	03.0369.0230	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			54.800	54.800			
443	03.0389.0230	Điện nhũ chăm điều trị trĩ	Điện nhũ chăm điều trị trĩ			54.800	54.800			
444	03.0383.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi dị ứng			54.800	54.800			
445	03.0376.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			54.800	54.800			
446	03.0382.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm xoang	Điện nhũ chăm điều trị viêm xoang			54.800	54.800			
447	08.0005.0230	Điện chăm	Điện chăm [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800
448	08.0293.0230	Điện chăm điều trị bí đái cơ năng	Điện chăm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800
449	08.0282.0230	Điện chăm điều trị cảm mạo	Điện chăm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800
450	08.0288.0230	Điện chăm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện chăm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não							54.800
451	08.0302.0230	Điện chăm điều trị chắp lẹo	Điện chăm điều trị chắp lẹo	54.800	54.800			54.800		54.800
452	08.0321.0230	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800
453	08.0290.0230	Điện chăm điều trị cơn đau quần thần	Điện chăm điều trị cơn đau quần thần			54.800	54.800	54.800		54.800
454	08.0313.0230	Điện chăm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện chăm điều trị đau do thoát hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800
455	08.0312.0230	Điện chăm điều trị đau răng	Điện chăm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800
456	08.0318.0230	Điện chăm điều trị giảm đau do ung thư	Điện chăm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800
457	08.0319.0230	Điện chăm điều trị giảm đau do zona	Điện chăm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800
458	08.0315.0230	Điện chăm điều trị giảm khứu giác	Điện chăm điều trị giảm khứu giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800
459	08.0298.0230	Điện chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800
460	08.0281.0230	Điện chăm điều trị hội chứng stress	Điện chăm điều trị hội chứng stress			54.800	54.800	54.800		
461	08.0278.0230	Điện chăm điều trị hội chứng tiền đình	Điện chăm điều trị hội chứng tiền đình			54.800	54.800	54.800		
462	08.0295.0230	Điện chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh			54.800	54.800	54.800		
463	08.0279.0230	Điện chăm điều trị huyết áp thấp	Điện chăm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		
464	08.0299.0230	Điện chăm điều trị khản tiếng	Điện chăm điều trị khản tiếng			54.800	54.800			
465	08.0306.0230	Điện chăm điều trị lác cơ năng	Điện chăm điều trị lác cơ năng			54.800	54.800			
466	08.0301.0230	Điện chăm điều trị liệt chi trên	Điện chăm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800
467	08.0316.0230	Điện chăm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện chăm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh							
468	08.0320.0230	Điện chăm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện chăm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800
469	08.0287.0230	Điện chăm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện chăm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800
470	08.0296.0230	Điện chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		
471	08.0285.0230	Điện chăm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện chăm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		
472	08.0289.0230	Điện chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não				54.800			54.800
473	08.0300.0230	Điện chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			54.800	54.800			
474	08.0307.0230	Điện chăm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện chăm điều trị rối loạn cảm giác nông			54.800	54.800			
475	08.0297.0230	Điện chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	54.800			54.800		
476	08.0317.0230	Điện chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800
477	08.0311.0230	Điện chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800
478	08.0292.0230	Điện chăm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện chăm điều trị rối loạn tiêu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800
479	08.0294.0230	Điện chăm điều trị sa tử cung	Điện chăm điều trị sa tử cung	54.800	54.800			54.800		54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thường Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế Xã Xuân Đĩnh
480	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		
481	08.0284.0230	Điện châm điều trị trí	Điện châm điều trị trí			54.800	54.800			
482	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800					
483	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan			54.800	54.800	54.800		
484	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang			54.800	54.800			54.800
485	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc			54.800	54.800			
486	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800		54.800	54.800		54.800
487	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh			54.800	54.800			
488	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bị đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bị đái cơ năng			54.800	54.800			
489	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo			54.800	54.800			
490	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt			54.800	54.800			
491	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần			54.800	54.800			
492	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ			54.800	54.800			
493	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dâm	Điện nhĩ châm điều trị đái dâm			54.800	54.800			
494	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			54.800	54.800			
495	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V			54.800	54.800			
496	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát hóa khớp			54.800	54.800			
497	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt			54.800	54.800			
498	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng			54.800	54.800			
499	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng			54.800	54.800			
500	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư			54.800	54.800			
501	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona			54.800	54.800			
502	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác			54.800	54.800			
503	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực			54.800	54.800			
504	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thỉnh lực			54.800	54.800			
505	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản			54.800	54.800			
506	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng			54.800	54.800			
507	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress			54.800	54.800			
508	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình			54.800	54.800			
509	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh			54.800	54.800			
510	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy			54.800	54.800			
511	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp			54.800	54.800			
512	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới			54.800	54.800			
513	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên			54.800	54.800			
514	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên			54.800	54.800			
515	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương			54.800	54.800			
516	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			54.800	54.800			
517	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh			54.800	54.800			
518	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ			54.800	54.800			
519	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc			54.800	54.800			
520	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn			54.800	54.800			
521	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não			54.800	54.800			
522	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông			54.800	54.800			
523	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt			54.800	54.800			
524	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			54.800	54.800			
525	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa			54.800	54.800			
526	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện			54.800	54.800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thường Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đĩnh
527	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung			54.800	54.800			
528	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa			54.800	54.800			
529	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài			54.800	54.800			
530	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn			54.800	54.800			
531	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			54.800	54.800			
532	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh			54.800	54.800			
533	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai			54.800	54.800			
534	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang			54.800	54.800			
535	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh			54.800	54.800			
536	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc			54.800	54.800			
537	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp			54.800	54.800			
538	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang			54.800	54.800			
539	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai			54.800	54.800			
540	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			54.800	54.800			
541	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt			54.800	54.800			
542	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
543	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
544	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
545	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
546	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	38.300	38.300					
547	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	38.300	38.300					
548	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300					
549	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300					
550	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800					
551	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800					
552	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400		
553	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt			53.900	53.900			
554	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái			53.900	53.900			
555	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bứt rứt cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bứt rứt cổ đơn thuần			53.900	53.900			
556	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	53.900	53.900	53.900	53.900			
557	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai			53.900	53.900			
558	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần			53.900	53.900			
559	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm			53.900	53.900			
560	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau da dầy	Thủy châm điều trị đau da dầy			53.900	53.900			
561	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			53.900	53.900			
562	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900					
563	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ	53.900	53.900					
564	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn			53.900	53.900			
565	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng			53.900	53.900			
566	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.900	53.900	53.900	53.900			
567	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toa	Thủy châm điều trị đau thần kinh toa	53.900	53.900					
568	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư			53.900	53.900			
569	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật			53.900	53.900			
570	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khửu giác	Thủy châm điều trị giảm khửu giác			53.900	53.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Xã Thường Cốc	Trạm y tế Xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế Xã Long Xuyên	Trạm y tế Xã Thanh Đa	Trạm y tế Xã Thọ Lộc	Trạm y tế Xã Xuân Đĩnh
571	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực			53.900	53.900			
572	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực			53.900	53.900			
573	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản				53.900			
574	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp				53.900			
575	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình				53.900			
576	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình				53.900			
577	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900	53.900					
578	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900					
579	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng				53.900			
580	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác				53.900			
581	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	53.900	53.900					
582	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	53.900	53.900					
583	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900					
584	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.900	53.900					
585	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900	53.900					
586	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.900	53.900					
587	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ				53.900			
588	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc				53.900			
589	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác				53.900			
590	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				53.900			
591	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.900	53.900					
592	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện				53.900			
593	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật				53.900			
594	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa				53.900			
595	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn				53.900			
596	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress				53.900			
597	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí				53.900			
598	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón				53.900			
599	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn				53.900			
600	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	53.900	53.900					
601	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.900	53.900					
602	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh				53.900			
603	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ				53.900			
604	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta				53.900			
605	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900					
606	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng				53.900			
607	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900					
608	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				53.900			
609	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang				53.900			
610	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	53.900					
611	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	53.900	53.900					
612	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em				53.900			
613	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng				53.900			
614	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bại cơ năng	Thủy châm điều trị bại cơ năng				53.900			
615	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	53.900	53.900					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thường Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đĩnh
616	08.03.43.0271	Thủy châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			53.900	53.900			
617	08.03.50.0271	Thủy châm điều trị đau đầu	Thủy châm điều trị đau đầu	53.900	53.900	53.900	53.900			
618	08.03.23.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			53.900	53.900			
619	08.03.57.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900	53.900	53.900	53.900			
620	08.03.59.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V			53.900	53.900			
621	08.03.76.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.900	53.900	53.900	53.900			
622	08.03.80.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt			53.900	53.900			
623	08.03.60.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống			53.900	53.900			
624	08.03.78.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900			
625	08.03.73.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng			53.900	53.900			
626	08.03.52.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900	53.900	53.900	53.900			
627	08.03.85.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh			53.900	53.900			
628	08.03.83.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực			53.900	53.900			
629	08.03.39.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực			53.900	53.900			
630	08.03.53.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản			53.900	53.900			
631	08.03.31.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng			53.900	53.900			
632	08.03.62.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp			53.900	53.900			
633	08.03.25.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress			53.900	53.900			
634	08.03.22.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.900	53.900	53.900	53.900			
635	08.03.51.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900			
636	08.03.47.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh			53.900	53.900			
637	08.03.54.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900	53.900	53.900			
638	08.03.63.0271	Thủy châm điều trị khan tiếng	Thủy châm điều trị khan tiếng			53.900	53.900			
639	08.03.82.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng			53.900	53.900			
640	08.03.65.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900			
641	08.03.56.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	53.900	53.900	53.900			
642	08.03.42.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em			53.900	53.900			
643	08.03.86.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương			53.900	53.900			
644	08.03.66.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900			
645	08.03.30.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.900	53.900					
646	08.03.40.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	53.900	53.900	53.900	53.900			
647	08.03.61.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não			53.900	53.900			
648	08.03.24.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ			53.900	53.900			
649	08.03.35.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay			53.900				
650	08.03.26.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900	53.900	53.900	53.900			
651	08.03.44.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			53.900	53.900			
652	08.03.64.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			53.900	53.900			
653	08.03.49.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt			53.900	53.900			
654	08.03.72.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	53.900	53.900	53.900			
655	08.03.87.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện			53.900	53.900			
656	08.03.32.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày			53.900	53.900			
657	08.03.46.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung			53.900	53.900			
658	08.03.67.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thường Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đĩnh
659	08.03.79.0271	Thủy châm điều trị sup mi	Thủy châm điều trị sup mi			53.900	53.900			
660	08.03.37.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược			53.900	53.900			
661	08.03.74.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài			53.900	53.900			
662	08.03.58.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn			53.900	53.900			
663	08.03.55.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	53.900	53.900	53.900			
664	08.03.48.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh			53.900	53.900			
665	08.03.33.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ			53.900	53.900			
666	08.03.28.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan			53.900	53.900			
667	08.03.84.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang			53.900	53.900			
668	08.03.71.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang			53.900	53.900			
669	08.03.77.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900	53.900			
670	08.03.81.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			53.900	53.900			
671	08.03.75.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	53.900	53.900			
672	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm							
673	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		
674	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ			53.200	53.200			
675	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	53.200	53.200			53.200		53.200
676	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ngất			53.200	53.200			
677	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
678	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai			53.200	53.200			
679	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
680	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
681	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
682	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày			53.200	53.200			53.200
683	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200			53.200		53.200
684	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200			53.200		53.200
685	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	53.200			53.200		53.200
686	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
687	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
688	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
689	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	53.200	53.200			53.200		53.200
690	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực			53.200	53.200			
691	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh			53.200	53.200			
692	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		
693	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		
694	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khưú giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khưú giác			53.200	53.200			
695	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị			53.200	53.200			
696	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		
697	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp			53.200	53.200			
698	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
699	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200			53.200		53.200
700	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200			53.200		
701	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria			53.200	53.200			
702	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác			53.200	53.200			
703	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200			53.200		53.200
704	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
705	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200			53.200		53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thường Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đĩnh
706	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200			53.200		53.200
707	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200		53.200	53.200	53.200		53.200
708	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
709	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
710	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200			53.200		53.200
711	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		
712	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200			53.200		53.200
713	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc			53.200	53.200			
714	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc			53.200	53.200			
715	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
716	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			53.200	53.200			
717	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		
718	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
719	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
720	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa			53.200	53.200			
721	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng			53.200	53.200			
722	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
723	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí			53.200	53.200			
724	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược			53.200	53.200			
725	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200			53.200		53.200
726	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
727	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính			53.200	53.200			
728	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
729	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
730	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
731	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
732	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
733	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang			53.200	53.200			
734	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200			53.200		53.200
735	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			53.200	53.200			
736	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em			53.200	53.200			
737	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì			53.200	53.200			
738	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
739	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			53.200	53.200			
740	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất							
741	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
742	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
743	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200			53.200		53.200
744	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200			53.200		53.200
745	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
746	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh			53.200	53.200			
747	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thường Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đỉnh
748	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
749	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
750	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
751	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		
752	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		
753	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
754	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực		53.200	53.200	53.200			
755	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
756	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản			53.200	53.200			
757	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
758	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp			53.200	53.200			
759	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phản ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phản ly			53.200	53.200			
760	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
761	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200			53.200		53.200
762	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
763	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh			53.200	53.200			
764	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
765	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
766	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng			53.200	53.200			
767	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200			53.200		53.200
768	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200			53.200		53.200
769	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200		53.200			53.200
770	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
771	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200		53.200		53.200
772	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200			53.200		53.200
773	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		
774	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
775	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
776	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
777	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
778	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		
779	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt			53.200	53.200			
780	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
781	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
782	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí			53.200	53.200			
783	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa			53.200	53.200			
784	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược			53.200	53.200			
785	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
786	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
787	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
788	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
789	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thường Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đỉnh
790	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang			53.200	53.200			
791	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200		53.200
792	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			53.200	53.200			
793	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp			53.200	53.200			
794	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			53.200	53.200			
795	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)			45.400				
796	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200			35.200		
797	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200			35.200		
798	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700			31.700		
799	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700			31.700		
800	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc						276.300	276.300
801	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì						345.700	345.700
802	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì							
803	05.0071.0323	Đắp mắt na điều trị một số bệnh da	Đắp mắt na điều trị một số bệnh da							
804	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn							
805	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện							
806	05.0048.0329	Điều trị dây sung ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dây sung ánh nắng bằng đốt điện							
807	05.0047.0329	Điều trị dây sung da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây sung da đầu bằng đốt điện							
808	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện							
809	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện							
810	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện							
811	05.0043.0333	Điều trị se lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị se lõm bằng TCA (trichloacetic acid)							
812	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn							
813	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường			204.600	204.600			
814	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường			316.900				
815	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường			316.900				
816	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng			152.900	152.900			
817	14.0215.0505	Rạch áp xe mủ	Rạch áp xe mủ							
818	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ							
819	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường			152.900				
820	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn			40.800			40.800	40.800
821	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn						40.800	40.800
822	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu							
823	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo							
824	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin							
825	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo							
826	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn			611.100	611.100			
827	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú				176.000			
828	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh			619.800	619.800			
829	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngoài chòm	Đỡ đẻ thường ngoài chòm			550.700	550.700	550.700		
830	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết			165.500	165.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thường Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đỉnh
831	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo			1.164.500	1.164.500			
832	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo			1.483.500	1.483.500			
833	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo			1.483.500	1.483.500			
834	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn			66.200	66.200	66.200		
835	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo			457.600	457.600			
836	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo			457.600	457.600			
837	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn			1.751.300	1.751.300			
838	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ			263.500	263.500			
839	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính			439.000	439.000			
840	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch			219.400	219.400			
841	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không							
842	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần			139.800	139.800			
843	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không							
844	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn			2.181.700	2.181.700			
845	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung			47.600	47.600			
846	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo			305.300	305.300			
847	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn			1.228.300	1.228.300			
848	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo			28.800	28.800			
849	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc							
850	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc			59.800	59.800			
851	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ							
852	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt							
853	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy							
854	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp							
855	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu			37.500	37.500			
856	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]							
857	14.0171.0769	Khâu da mí đơn giản	Khâu da mí đơn giản							
858	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]							
859	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt							
860	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc							
861	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc							
862	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]							
863	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc			50.000	50.000			
864	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh							
865	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc			28.600	28.600			
866	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí			28.600	28.600			
867	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm							
868	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày							
869	14.0083.0836	Cắt u da mí không ghép	Cắt u da mí không ghép							
870	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ			33.800	33.800			
871	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác							
872	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu							
873	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp							
874	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng							
875	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt							
876	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Xã Thường Cốc	Trạm y tế Xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế Xã Long Xuyên	Trạm y tế Xã Thanh Đa	Trạm y tế Xã Thọ Lộc	Trạm y tế Xã Xuân Đĩnh
877	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]							
878	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]							
879	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc							
880	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu							
881	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu							
882	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu			240.900	240.900		240.900	240.900
883	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng							
884	15.0056.0882	Chọc hút dịch vẩn tai	Chọc hút dịch vẩn tai							
885	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
886	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
887	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng						19.200	19.200
888	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200		
889	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng						19.200	19.200
890	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng						30.100	30.100
891	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài						49.200	49.200
892	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới							
893	16.0298.1009	Cố định tam thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tam thời sơ cứu gãy xương hàm							
894	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục							
895	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại							
896	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]							
897	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]							
898	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]							
899	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]							
900	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]							
901	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]							
902	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]							
903	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]							
904	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]							
905	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]							
906	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]							
907	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm trên]							
908	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]							
909	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thường Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đĩnh
910	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite							
911	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement							
912	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement							
913	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng							
914	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]							
915	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm							
916	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi							
917	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn							
918	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay							
919	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa							
920	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn							
921	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa						32.600	32.600
922	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa						32.600	32.600
923	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa						32.600	32.600
924	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa							
925	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite							
926	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement							
927	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite							
928	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi							
929	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em						25.600	25.600
930	16.0226.1035	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement							
931	16.0224.1035	Trám bit hồ rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Composite quang trùng hợp							
932	16.0222.1035	Trám bit hồ rãnh với Glaslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Glaslonomer Cement quang trùng hợp							
933	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng							
934	16.0233.1050	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit							
935	16.0234.1050	Điều trị đóng cường răng bằng MTA	Điều trị đóng cường răng bằng MTA							
936	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn						91.400	91.400
937	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]							
938	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)						184.000	184.000
939	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu							
940	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]							
941	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương							
942	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]							
943	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)							
944	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)							
945	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Xã Thường Cốc	Trạm y tế Xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế Xã Long Xuyên	Trạm y tế Xã Thanh Đa	Trạm y tế Xã Thọ Lộc	Trạm y tế Xã Xuân Đĩnh
946	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh máu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh máu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương							
947	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh máu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh máu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu							
948	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)							
949	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)							
950	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)							
951	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)							
952	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)							
953	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)							
954	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla							
955	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy							
956	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke							
957	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công							
958	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu							
959	22.0137.1361	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ							
960	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)							
961	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)							
962	22.0136.1363	Tim mảnh vỡ hồng cầu	Tim mảnh vỡ hồng cầu							
963	22.0144.1364	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves							
964	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)							
965	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)							
966	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)							
967	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]							
968	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]							
969	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]							
970	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]							
971	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]							
972	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thường Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đĩnh
973	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]							
974	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]							
975	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]							
976	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)							
977	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]							
978	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]							
979	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)							
980	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]							
981	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]							
982	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]							
983	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]							
984	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)							
985	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]							
986	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]							
987	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]							
988	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
989	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200		
990	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]							
991	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]							
992	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]							
993	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]							
994	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]							
995	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]							
996	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]							
997	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]							
998	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]							
999	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]							
1000	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)							
1001	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)							
1002	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis							
1003	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)							
1004	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)							
1005	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)							
1006	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)							
1007	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]							
1008	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công							
1009	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động							
1010	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Thường Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế xã Xuân Đĩnh
1011	24.01.44.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh							
1012	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh							
1013	24.01.87.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh							
1014	24.01.83.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh							
1015	24.01.84.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh							
1016	24.02.25.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh							
1017	24.01.27.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh							
1018	24.01.33.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh							
1019	24.01.22.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh							
1020	24.01.30.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh							
1021	24.01.17.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh							
1022	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh							
1023	24.01.70.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh							
1024	02.03.36.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân							
1025	24.02.64.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh							
1026	24.02.63.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi							
1027	24.02.43.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh							
1028	24.03.06.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi							
1029	24.03.05.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi							
1030	24.02.66.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi							
1031	24.02.65.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi							
1032	24.02.84.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi							
1033	24.03.08.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi							
1034	24.02.69.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi							
1035	24.03.17.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi							
1036	24.02.68.1674	Trùng giun soi tập trung	Trùng giun soi tập trung							
1037	24.02.67.1674	Trùng giun, sán soi tươi	Trùng giun, sán soi tươi							
1038	24.03.19.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi							
1039	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh							
1040	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux							
1041	24.02.89.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính							
1042	24.01.55.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh							
1043	24.01.63.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh							
1044	24.01.64.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh							
1045	24.02.49.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh							
1046	24.02.54.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh							
1047	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột							
1048	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen							
1049	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi							
1050	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi							
1051	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi							
1052	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi							
1053	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi							
1054	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi							
1055	24.02.70.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh							
1056	24.01.85.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thượng Cốc	Trạm y tế xã Vông Xuyên	Trạm y tế Thị Trấn	Trạm y tế xã Long Xuyên	Trạm y tế xã Thanh Đa	Trạm y tế xã Thọ Lộc	Trạm y tế
1057	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh							
1058	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh							
1059	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh							
1060	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh							
1061	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh							
1062	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh							
1063	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính							
1064	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học							
1065	23.0199.1763	Định tính Porphyrim [niệu]	Định tính Porphyrim [niệu]							
1066	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900		27.900
1067	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900		27.900
1068	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900		
1069	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin			151.000				
1070	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin			95.300	95.300			

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN PHÚC THỌ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán				
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn				
I			Giá Khám bệnh		
II	Dịch vụ ngày giường bệnh				
I			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm				
I	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		
3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		
4	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		
5	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		
6	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		
7	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		
8	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		
9	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		
10	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		
11	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		
12	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		
13	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		
14	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		
15	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		
16	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		
17	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên		
18	18.0030.0001	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng		
19	18.0018.0001	Siêu âm từ cung phần phụ	Siêu âm từ cung phần phụ		
20	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		
21	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		
22	18.0031.0003	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo		
23	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên [≤24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chệnh một bên	Chụp X-quang hàm chệnh một bên [≤24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
30	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0069.0010	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp ưỡn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
58	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
84	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp uốn [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
110	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		
113	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		
114	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệnh	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệnh [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệnh hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệnh hai bên [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chệnh một bên	Chụp X-quang hàm chệnh một bên [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệnh	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệnh [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệnh	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệnh [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệnh	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệnh [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệnh	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệnh [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
140	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0085.0028	Chụp X-quang màng trâm	Chụp X-quang màng trâm [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0070.0028	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
172	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
201	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		
202	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		
203	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	
204	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900	
205	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
206	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
207	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
208	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
209	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
210	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi dơn giãn	Cắt chỉ khâu da mi dơn giãn	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
211	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
212	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
213	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
214	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
215	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi		
216	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng		
217	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng		
218	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		
219	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		
220	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		
221	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm		
222	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu		
223	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản		
224	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	
225	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	
226	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)		
227	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	
228	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu		
229	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục		Chưa bao gồm hóa chất.
230	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
231	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
232	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		
233	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe		
234	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường		Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đè.
235	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường		Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đè.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
236	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤15cm]		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
237	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤15cm]		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
238	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤15cm]		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
239	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤15cm]	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
240	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤15cm]	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
241	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
242	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
243	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
244	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
245	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		
246	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		
247	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		
248	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
249	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
250	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN		
251	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		
252	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		
253	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		
254	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
255	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		
256	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		
257	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
258	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
259	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
260	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		
261	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	
262	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp; miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
263	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	
264	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	
265	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang		
266	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	
267	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	
268	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	
269	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	
270	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	
271	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng		
272	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	
273	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	
274	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		
275	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	
276	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		
277	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		
278	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
279	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
280	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
281	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
282	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
283	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
284	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài <10 cm]		
285	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài <10 cm]	136.300	
286	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	
287	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	
288	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	
289	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc		
290	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc		
291	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]		
292	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm		
293	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm		
294	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm		
295	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
296	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm		
297	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm		
298	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm		
299	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]		
300	03.0288.0228	Chườm nguội	Chườm nguội		
301	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn		
302	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tư kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tư kỷ thể hàn		
303	03.0694.0228	Cứu điều trị bì dãi thể hàn	Cứu điều trị bì dãi thể hàn		
304	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn		
305	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn		
306	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn		
307	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn		
308	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn		
309	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn		
310	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn		
311	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn		
312	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn		
313	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn		
314	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn		
315	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn		
316	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn		
317	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		
318	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		
319	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn		
320	08.0027.0228	Chườm nguội	Chườm nguội		
321	08.0009.0228	Cứu	Cứu		
322	08.0468.0228	Cứu điều trị bì dãi thể hàn	Cứu điều trị bì dãi thể hàn		
323	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn		
324	08.0464.0228	Cứu điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		
325	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn		
326	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn		
327	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn		
328	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn		
329	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn		
330	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn		
331	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn		
332	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn		
333	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn		
334	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn		
335	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn		
336	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn		
337	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn		
338	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn		
339	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn		
340	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn		
341	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		
342	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn		
343	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
344	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		
345	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		
346	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn		
347	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn		
348	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		
349	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT		
350	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]		
351	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện		
352	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái		
353	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm		
354	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp		
355	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic		
356	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai		
357	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận		
358	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm		
359	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		
360	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		
361	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng		
362	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ		
363	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa		
364	03.0461.0230	Điện châm điều trị đi chứng bại liệt	Điện châm điều trị đi chứng bại liệt		
365	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư		
366	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona		
367	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		
368	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khưú giác	Điện châm điều trị giảm khưú giác		
369	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực		
370	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực		
371	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy		
372	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp		
373	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng		
374	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới		
375	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên		
376	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		
377	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ		
378	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người		
379	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ		
380	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc		
381	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác		
382	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		
383	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		
384	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		
385	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress		
386	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón		
387	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ		
388	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn		
389	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp		
390	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
391	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh		
392	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp		
393	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp		
394	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta		
395	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh		
396	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp		
397	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phản phụ	Điện châm điều trị viêm phản phụ		
398	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai		
399	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hó mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hó mắt		
400	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ		
401	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì		
402	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái		
403	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần		
404	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo		
405	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp		
406	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai		
407	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm		
408	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày		
409	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		
410	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng		
411	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ		
412	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn		
413	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng		
414	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn		
415	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa		
416	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị đông kinh	Điện nhĩ châm điều trị đông kinh		
417	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		
418	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư		
419	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khửu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khửu giác		
420	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực		
421	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thỉnh lực		
422	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản		
423	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp		
424	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy		
425	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp		
426	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng		
427	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác		
428	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới		
429	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên		
430	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		
431	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ		
432	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người		
433	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ		
434	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc		
435	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		
436	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày		
437	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
438	03.0385.0230	Điện nhũ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhũ châm điều trị tăng huyết áp		
439	03.0381.0230	Điện nhũ châm điều trị thất ngôn	Điện nhũ châm điều trị thất ngôn		
440	03.0368.0230	Điện nhũ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhũ châm điều trị thiếu máu não mạn tính		
441	03.0370.0230	Điện nhũ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhũ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		
442	03.0369.0230	Điện nhũ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhũ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		
443	03.0389.0230	Điện nhũ châm điều trị trĩ	Điện nhũ châm điều trị trĩ		
444	03.0383.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhũ châm điều trị viêm mũi dị ứng		
445	03.0376.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		
446	03.0382.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm xoang	Điện nhũ châm điều trị viêm xoang		
447	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]		
448	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng		
449	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo		
450	08.0288.0230	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		
451	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo		
452	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt		
453	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần		
454	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp		
455	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng		
456	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư		
457	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona		
458	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm nhức giác	Điện châm điều trị giảm nhức giác		
459	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp		
460	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress		
461	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình		
462	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		
463	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp		
464	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng		
465	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng		
466	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên		
467	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh		
468	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh		
469	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		
470	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		
471	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt		
472	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		
473	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		
474	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông		
475	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não		
476	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		
477	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		
478	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiền	Điện châm điều trị rối loạn tiền		
479	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Táo	Ghi chú
480	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		
481	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ		
482	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai		
483	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan		
484	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang		
485	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc		
486	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang		
487	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật		
488	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bị dị cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bị dị cơ năng		
489	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo		
490	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt		
491	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần		
492	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ		
493	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị dai dăm	Điện nhĩ châm điều trị dai dăm		
494	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		
495	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V		
496	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát hóa khớp		
497	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt		
498	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng		
499	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng		
500	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư		
501	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona		
502	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác		
503	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực		
504	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực		
505	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản		
506	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng		
507	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress		
508	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình		
509	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		
510	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy		
511	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp		
512	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới		
513	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên		
514	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên		
515	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương		
516	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		
517	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗ, đám rỗ dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗ, đám rỗ dây thần kinh		
518	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ		
519	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc		
520	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn		
521	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não		
522	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông		
523	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt		
524	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		
525	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa		
526	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
527	08.0191.0230	Điện nhũ chăm điều trị sa tử cung	Điện nhũ chăm điều trị sa tử cung		
528	08.0167.0230	Điện nhũ chăm điều trị tắc tia sữa	Điện nhũ chăm điều trị tắc tia sữa		
529	08.0208.0230	Điện nhũ chăm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhũ chăm điều trị táo bón kéo dài		
530	08.0193.0230	Điện nhũ chăm điều trị thất vận ngôn	Điện nhũ chăm điều trị thất vận ngôn		
531	08.0168.0230	Điện nhũ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhũ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		
532	08.0201.0230	Điện nhũ chăm điều trị thông kinh	Điện nhũ chăm điều trị thông kinh		
533	08.0219.0230	Điện nhũ chăm điều trị ù tai	Điện nhũ chăm điều trị ù tai		
534	08.0185.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm bàng quang	Điện nhũ chăm điều trị viêm bàng quang		
535	08.0226.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh		
536	08.0204.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc		
537	08.0215.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp		
538	08.0209.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi xoang		
539	08.0216.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhũ chăm điều trị viêm quanh khớp vai		
540	08.0205.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		
541	08.0179.0230	Điện nhũ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhũ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt		
542	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau		
543	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm		
544	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn		
545	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt		
546	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ		
547	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng		
548	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		
549	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
550	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
551	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		
552	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		
553	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt		Chưa bao gồm thuốc.
554	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái		Chưa bao gồm thuốc.
555	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bứt rứt cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bứt rứt cổ đơn thuần		Chưa bao gồm thuốc.
556	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic		Chưa bao gồm thuốc.
557	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai		Chưa bao gồm thuốc.
558	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần		Chưa bao gồm thuốc.
559	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm		Chưa bao gồm thuốc.
560	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày		Chưa bao gồm thuốc.
561	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		Chưa bao gồm thuốc.
562	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng		Chưa bao gồm thuốc.
563	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ		Chưa bao gồm thuốc.
564	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn		Chưa bao gồm thuốc.
565	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng		Chưa bao gồm thuốc.
566	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn		Chưa bao gồm thuốc.
567	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ		Chưa bao gồm thuốc.
568	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư		Chưa bao gồm thuốc.
569	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		Chưa bao gồm thuốc.
570	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khửu giác	Thủy châm điều trị giảm khửu giác		Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Táo	Ghi chú
571	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		Chưa bao gồm thuốc.
572	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		Chưa bao gồm thuốc.
573	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản		Chưa bao gồm thuốc.
574	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp		Chưa bao gồm thuốc.
575	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình		Chưa bao gồm thuốc.
576	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình		Chưa bao gồm thuốc.
577	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy		Chưa bao gồm thuốc.
578	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp		Chưa bao gồm thuốc.
579	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng		Chưa bao gồm thuốc.
580	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác		Chưa bao gồm thuốc.
581	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt		Chưa bao gồm thuốc.
582	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới		Chưa bao gồm thuốc.
583	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên		Chưa bao gồm thuốc.
584	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		Chưa bao gồm thuốc.
585	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người		Chưa bao gồm thuốc.
586	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		Chưa bao gồm thuốc.
587	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ		Chưa bao gồm thuốc.
588	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc		Chưa bao gồm thuốc.
589	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác		Chưa bao gồm thuốc.
590	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		Chưa bao gồm thuốc.
591	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		Chưa bao gồm thuốc.
592	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện		Chưa bao gồm thuốc.
593	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		Chưa bao gồm thuốc.
594	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa		Chưa bao gồm thuốc.
595	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn		Chưa bao gồm thuốc.
596	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress		Chưa bao gồm thuốc.
597	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		Chưa bao gồm thuốc.
598	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón		Chưa bao gồm thuốc.
599	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn		Chưa bao gồm thuốc.
600	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp		Chưa bao gồm thuốc.
601	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		Chưa bao gồm thuốc.
602	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		Chưa bao gồm thuốc.
603	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ		Chưa bao gồm thuốc.
604	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta		Chưa bao gồm thuốc.
605	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp		Chưa bao gồm thuốc.
606	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng		Chưa bao gồm thuốc.
607	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai		Chưa bao gồm thuốc.
608	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		Chưa bao gồm thuốc.
609	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang		Chưa bao gồm thuốc.
610	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm		Chưa bao gồm thuốc.
611	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em		Chưa bao gồm thuốc.
612	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		Chưa bao gồm thuốc.
613	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng		Chưa bao gồm thuốc.
614	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bị dị cảm	Thủy châm điều trị bị dị cảm		Chưa bao gồm thuốc.
615	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm		Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Táo	Ghi chú
616	08.0343.0271	Thủy châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		Chưa bao gồm thuốc.
617	08.0350.0271	Thủy châm điều trị dai dăm	Thủy châm điều trị dai dăm		Chưa bao gồm thuốc.
618	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		Chưa bao gồm thuốc.
619	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		Chưa bao gồm thuốc.
620	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V		Chưa bao gồm thuốc.
621	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp		Chưa bao gồm thuốc.
622	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt		Chưa bao gồm thuốc.
623	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống		Chưa bao gồm thuốc.
624	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng		Chưa bao gồm thuốc.
625	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng		Chưa bao gồm thuốc.
626	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy		Chưa bao gồm thuốc.
627	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh		Chưa bao gồm thuốc.
628	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		Chưa bao gồm thuốc.
629	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực		Chưa bao gồm thuốc.
630	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản		Chưa bao gồm thuốc.
631	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng		Chưa bao gồm thuốc.
632	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp		Chưa bao gồm thuốc.
633	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress		Chưa bao gồm thuốc.
634	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông		Chưa bao gồm thuốc.
635	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình		Chưa bao gồm thuốc.
636	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		Chưa bao gồm thuốc.
637	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp		Chưa bao gồm thuốc.
638	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng		Chưa bao gồm thuốc.
639	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng		Chưa bao gồm thuốc.
640	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên		Chưa bao gồm thuốc.
641	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		Chưa bao gồm thuốc.
642	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		Chưa bao gồm thuốc.
643	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương		Chưa bao gồm thuốc.
644	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới		Chưa bao gồm thuốc.
645	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		Chưa bao gồm thuốc.
646	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em		Chưa bao gồm thuốc.
647	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não		Chưa bao gồm thuốc.
648	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ		Chưa bao gồm thuốc.
649	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay		Chưa bao gồm thuốc.
650	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc		Chưa bao gồm thuốc.
651	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		Chưa bao gồm thuốc.
652	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		Chưa bao gồm thuốc.
653	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt		Chưa bao gồm thuốc.
654	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa		Chưa bao gồm thuốc.
655	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện		Chưa bao gồm thuốc.
656	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày		Chưa bao gồm thuốc.
657	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung		Chưa bao gồm thuốc.
658	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
659	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		Chưa bao gồm thuốc.
660	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược		Chưa bao gồm thuốc.
661	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài		Chưa bao gồm thuốc.
662	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn		Chưa bao gồm thuốc.
663	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		Chưa bao gồm thuốc.
664	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh		Chưa bao gồm thuốc.
665	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ		Chưa bao gồm thuốc.
666	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan		Chưa bao gồm thuốc.
667	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang		Chưa bao gồm thuốc.
668	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang		Chưa bao gồm thuốc.
669	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai		Chưa bao gồm thuốc.
670	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		Chưa bao gồm thuốc.
671	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp		Chưa bao gồm thuốc.
672	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm		
673	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em		
674	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ		
675	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại		
676	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất		
677	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic		
678	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai		
679	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới		
680	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên		
681	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm		
682	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày		
683	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		
684	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng		
685	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ		
686	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn		
687	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng		
688	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn		
689	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ		
690	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực		
691	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh		
692	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư		
693	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật		
694	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác		
695	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị		
696	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực		
697	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp		
698	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình		
699	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy		
700	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp		
701	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria		
702	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác		
703	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt		
704	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh		
705	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
706	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên		
707	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		
708	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ		
709	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não		
710	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người		
711	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		
712	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ		
713	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc		
714	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc		
715	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác		
716	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		
717	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		
718	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện		
719	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật		
720	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa		
721	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng		
722	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress		
723	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí		
724	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược		
725	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón		
726	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ		
727	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính		
728	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp		
729	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V		
730	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		
731	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta		
732	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp		
733	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang		
734	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai		
735	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		
736	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		
737	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì		
738	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng		
739	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		
740	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất		
741	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt		
742	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai		
743	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới		
744	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên		
745	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm		
746	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh		
747	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
748	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp		
749	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng		
750	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn		
751	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư		
752	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật		
753	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác		
754	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực		
755	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực		
756	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản		
757	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng da dầy- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng da dầy- tá tràng		
758	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp		
759	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly		
760	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress		
761	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông		
762	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình		
763	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh		
764	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy		
765	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp		
766	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng		
767	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới		
768	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên		
769	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		
770	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ		
771	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não		
772	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		
773	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		
774	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ		
775	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc		
776	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		
777	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông		
778	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não		
779	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt		
780	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật		
781	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa		
782	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí		
783	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa		
784	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược		
785	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón		
786	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		
787	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V		
788	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		
789	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
790	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang		
791	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai		
792	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		
793	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp		
794	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		
795	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		
796	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		
797	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		
798	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		
799	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		
800	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc		
801	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì		
802	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì		
803	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da		
804	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn		
805	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện		
806	05.0048.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện		
807	05.0047.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện		
808	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện		
809	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện		
810	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện		
811	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)		
812	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn		
813	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường		
814	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bán chân vết loét rộng < ¼ bán chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bán chân vết loét rộng < ¼ bán chân trên người bệnh đái tháo đường		
815	07.0232.0367	Thảo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường	Thảo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường		
816	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng		
817	14.0215.0505	Rạch áp xe mủ	Rạch áp xe mủ		
818	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ		
819	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường		
820	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	
821	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	
822	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.056.600	
823	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	
824	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin		
825	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo		
826	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn		
827	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú		
828	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh		
829	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm		
830	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
831	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo		
832	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo		
833	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo		
834	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn		
835	03.2262.0630	Lấy đi vật âm đạo	Lấy đi vật âm đạo		
836	13.0148.0630	Lấy đi vật âm đạo	Lấy đi vật âm đạo		
837	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mô	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mô		
838	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ		
839	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính		
840	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch		
841	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không		
842	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		
843	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không		
844	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh mô	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh mô		
845	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		
846	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo		
847	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh mô	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh mô		
848	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo		
849	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc		
850	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc		
851	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ		
852	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt		
853	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		
854	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		
855	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu		
856	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]		
857	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản		
858	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]		
859	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		
860	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc		
861	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc		
862	14.0166.0780	Lấy đi vật giác mạc sâu	Lấy đi vật giác mạc sâu [gây tê]		
863	14.0200.0782	Lấy đi vật kết mạc	Lấy đi vật kết mạc		
864	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		
865	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc		
866	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi		
867	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm		
868	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		
869	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép		
870	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ		Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
871	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		
872	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu		
873	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp		
874	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng		
875	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		
876	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
877	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]		
878	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]		
879	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc		Chưa bao gồm thuốc.
880	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu		Chưa bao gồm thuốc.
881	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu		Chưa bao gồm thuốc.
882	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.900	
883	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng		
884	15.0056.0882	Chọc hút dịch vẩn tai	Chọc hút dịch vẩn tai	45.000	
885	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
886	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
887	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
888	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
889	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
890	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	
891	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	
892	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới		
893	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		
894	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		
895	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại		
896	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]		
897	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]		
898	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]		
899	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]		
900	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]		
901	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]		
902	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]		
903	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]		
904	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]		
905	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]		
906	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]		
907	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]		
908	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]		
909	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
910	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite		
911	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement		
912	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement		
913	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]		
914	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]		
915	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm		
916	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi		
917	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn		
918	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay		
919	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa		
920	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn		
921	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa		
922	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa		
923	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	32.600	
924	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	
925	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		
926	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement		
927	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite		
928	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi		
929	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em		
930	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement		
931	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		
932	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp		
933	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng		
934	16.0233.1050	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit		
935	16.0234.1050	Điều trị đóng cường răng bằng MTA	Điều trị đóng cường răng bằng MTA		
936	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	
937	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	
938	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		
939	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		
940	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		
941	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		
942	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		
943	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		
944	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		
945	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
946	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh máu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh máu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		
947	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh máu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh máu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		
948	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		
949	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		
950	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		
951	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		
952	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		
953	22.0015.1308	Nghiệm pháp rươi (Ethanol test)	Nghiệm pháp rươi (Ethanol test)		
954	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		
955	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy		
956	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		
957	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công		
958	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		
959	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ		
960	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		
961	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		
962	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		
963	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		
964	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		
965	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		
966	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		
967	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		
968	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
969	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
970	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
971	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
972	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
973	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
974	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		Mỗi chất
975	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		Mỗi chất
976	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		Mỗi chất
977	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		Mỗi chất
978	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		Mỗi chất
979	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		Mỗi chất
980	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		Mỗi chất
981	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		Mỗi chất
982	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		Mỗi chất
983	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		
984	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		
985	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		
986	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		
987	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		
988	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
989	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		
990	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]		
991	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		
992	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		
993	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		
994	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		
995	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		
996	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		
997	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		
998	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		
999	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		
1000	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		
1001	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		
1002	22.0151.1594	Cẩn Addis	Cẩn Addis		
1003	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		
1004	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		
1005	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		
1006	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		
1007	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		
1008	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (nào tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (nào tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		
1009	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (nào tủy, màng tim, màng phổi, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (nào tủy, màng tim, màng phổi, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		
1010	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
1011	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		
1012	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		
1013	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		
1014	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		
1015	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		
1016	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		
1017	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		
1018	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		
1019	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		
1020	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		
1021	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		
1022	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		Áp dụng với trường hợp người bệnh không nổi sỏi dạ dày hoặc tá tràng.
1023	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1024	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		
1025	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		
1026	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân sỏi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân sỏi tươi		
1027	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		
1028	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		
1029	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		
1030	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		
1031	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột sỏi tươi	Đơn bào đường ruột sỏi tươi		
1032	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi		
1033	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mủ) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mủ) nhuộm soi		
1034	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng sỏi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng sỏi tươi		
1035	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis sỏi tươi	Trichomonas vaginalis sỏi tươi		
1036	24.0268.1674	Trùng giun soi tập trung	Trùng giun soi tập trung		
1037	24.0267.1674	Trùng giun, sản sỏi tươi	Trùng giun, sản sỏi tươi		
1038	24.0319.1674	Vì nấm sỏi tươi	Vì nấm sỏi tươi		
1039	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		
1040	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		
1041	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		
1042	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		
1043	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		
1044	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		
1045	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		
1046	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		
1047	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột		
1048	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		
1049	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		
1050	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		
1051	24.0095.1714	Treponema pallidum sỏi tươi	Treponema pallidum sỏi tươi		
1052	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi		
1053	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		
1054	24.0042.1714	Vibrio cholerae sỏi tươi	Vibrio cholerae sỏi tươi		
1055	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		
1056	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngọc Tảo	Ghi chú
1057	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh		
1058	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		
1059	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh		
1060	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		
1061	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		
1062	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		
1063	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		
1064	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		
1065	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niêu]	Định tính Porphyrin [niêu]		
1066	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	
1067	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		
1068	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		
1069	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin		
1070	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MÊ LINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chi Đông
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán								
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
	1		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh								
	1		Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
	III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.000	41.000	41.000	41.000		
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	41.000	41.000		
3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt						
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)						
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	41.000	41.000		
6	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		41.000	41.000	41.000		
7	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối						
8	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu						
9	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa						
10	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng						
11	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		41.000	41.000	41.000		
12	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp						
13	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo						
14	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
15	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
16	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
17	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
18	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chệch một bên	Chụp X-quang hàm chệch một bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
19	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
20	18.0076.0010	Chụp X-quang hó yến thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hó yến thẳng hoặc nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
21	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
22	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
23	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
24	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chi Đông
25	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
26	18.0098.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
27	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
28	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
29	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
30	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
31	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
32	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
33	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
34	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
35	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
36	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
37	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
38	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
39	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
40	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
41	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
42	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
43	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
44	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
45	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
46	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
47	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
48	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
49	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
50	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghe	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghe $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chi Đông
51	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
52	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
53	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
54	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
55	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
56	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
57	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
58	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
59	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
60	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
61	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
62	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
63	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
64	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
65	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
66	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
67	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
68	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
69	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
70	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
71	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
72	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
73	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
74	18.0067.0013	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
75	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
76	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chi Đông
77	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
78	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
79	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
80	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
81	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
82	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
83	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
84	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
85	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
86	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
87	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]						
88	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]						
89	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]						
90	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
91	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
92	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
93	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
94	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]						
95	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
96	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]						
97	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]						
98	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						
99	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
100	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
101	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
102	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]						
103	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chi Đông
104	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]						
105	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
106	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]						
107	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]						
108	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
109	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]						
110	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]						
111	18.0085.0028	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [số hóa 1 phim]						
112	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]						
113	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]						
114	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]						
115	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
116	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
117	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
118	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]						
119	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
120	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
121	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
122	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
123	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
124	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
125	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
126	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
127	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
128	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]						
129	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]						
130	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]						
131	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chi Đông
132	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
133	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
134	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
135	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]						
136	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
137	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
138	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
139	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
140	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]						
141	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]						
142	18.0067.0029	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]						
143	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
144	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
145	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
146	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]						
147	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
148	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
149	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
150	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
151	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
152	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
153	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
154	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]						
155	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]						
156	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]						
157	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chi Đông
158	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận						
159	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
160	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
161	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
162	10.9004.0075	Cắt chi	Cắt chi	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
163	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
164	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
165	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp						
166	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
167	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ						
168	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
169	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
170	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
171	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm						
172	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
173	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
174	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
175	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
176	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
177	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
178	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
179	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
180	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
181	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
182	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chi Đông
183	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
184	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
185	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
186	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
187	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
188	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
189	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
190	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
191	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
192	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
193	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
194	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
195	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
196	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
197	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
198	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
199	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
200	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
201	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
202	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
203	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
204	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
205	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
206	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
207	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
208	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
209	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
210	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
211	03.2371.0213	Tiêm chất nhón vào khớp	Tiêm chất nhón vào khớp						
212	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp						
213	03.2371.0214	Tiêm chất nhón vào khớp	Tiêm chất nhón vào khớp [dưới siêu âm]						
214	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chi Đông
215	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
216	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
217	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
218	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
219	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
220	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
221	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
222	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
223	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
224	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
225	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
226	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
227	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
228	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
229	08.0003.2045	Măng chàm	Măng chàm	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
230	08.0008.2045	Ôn chàm	Ôn chàm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
231	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
232	08.0002.0224	Hào chàm	Hào chàm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
233	08.0008.0224	Ôn chàm	Ôn chàm [kim ngắn]	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
234	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500
235	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
236	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
237	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
238	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
239	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
240	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
241	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
242	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
243	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
244	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
245	08.0464.0228	Cứu điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
246	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
247	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
248	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
249	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chi Đông
250	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
251	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
252	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
253	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
254	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
255	08.0438.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
256	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
257	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
258	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
259	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
260	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
261	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
262	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
263	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
264	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900		25.900	25.900
265	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700		59.700	59.700
266	08.0135.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
267	08.0137.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V						
268	08.0156.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoát vị đĩa đệm khớp	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoát vị đĩa đệm khớp						
269	08.0117.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]						
270	08.0114.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [kim dài]						
271	08.0132.2046	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]						
272	08.0133.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
273	08.0116.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
274	08.0134.2046	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa						
275	08.0119.2046	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]						
276	08.0155.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]						
277	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
278	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai						
279	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm						
280	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
281	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
282	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng						
283	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ						
284	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn						
285	03.0461.0230	Điện châm điều trị đi chứng bại liệt	Điện châm điều trị đi chứng bại liệt						
286	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy						
287	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
288	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
289	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
290	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
291	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chi Đông
292	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh						
293	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
294	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai						
295	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
296	08.0302.0230	Điện châm điều trị cháp leo	Điện châm điều trị cháp leo	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
297	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
298	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
299	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
300	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
301	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
302	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
303	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
304	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dây thần kinh	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
305	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
306	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
307	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800
308	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700	25.700	25.700		25.700	25.700
309	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700		25.700	25.700
310	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700		25.700	25.700
311	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700		25.700	25.700
312	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700		25.700	25.700
313	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	23.400		23.400	23.400
314	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não						
315	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt						
316	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ						
317	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến						
318	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đái	Thủy châm điều trị bi đái						
319	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần						
320	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic						
321	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai						
322	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần						
323	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm						
324	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
325	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
326	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ						
327	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn						
328	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
329	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ						
330	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực						
331	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng						
332	03.0548.0271	Thủy châm điều trị đồng kinh	Thủy châm điều trị đồng kinh						
333	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
334	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khuru giác	Thủy châm điều trị giảm khuru giác						
335	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
336	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
337	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
338	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chi Đông
339	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
340	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy						
341	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
342	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng						
343	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác						
344	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt						
345	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới						
346	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
347	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên						
348	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
349	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người						
350	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
351	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc						
352	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác						
353	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
354	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
355	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						
356	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
357	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
358	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn						
359	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
360	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress						
361	03.0536.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
362	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp						
363	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón						
364	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ						
365	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn						
366	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
367	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp						
368	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
369	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
370	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
371	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
372	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
373	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng						
374	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
375	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
376	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang						
377	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	53.900	53.900		53.900	53.900
378	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em						
379	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
380	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng						
381	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chi Đông
382	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
383	08.0345.0271	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ						
384	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đau đầu	Thủy châm điều trị đau đầu						
385	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
386	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
387	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V						
388	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp						
389	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt						
390	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
391	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
392	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
393	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy						
394	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực						
395	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
396	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng						
397	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
398	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress						
399	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông						
400	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
401	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
402	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
403	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
404	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
405	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
406	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
407	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới						
408	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
409	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em						
410	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não						
411	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
412	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
413	08.0326.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
414	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
415	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
416	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
417	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
418	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
419	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung						
420	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
421	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
422	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược						
423	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chi Đông
424	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn						
425	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
426	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh						
427	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
428	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan						
429	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang						
430	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
431	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
432	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến						
433	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
434	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dãi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dãi	53.200					
435	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
436	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
437	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
438	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
439	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
440	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200					
441	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200					
442	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200					
443	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200					
444	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200					
445	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
446	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
447	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
448	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
449	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
450	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
451	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200					
452	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
453	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
454	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200					
455	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
456	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200					
457	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
458	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
459	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dãi cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dãi cơ năng	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
460	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
461	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
462	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
463	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
464	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
465	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
466	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
467	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chi Đông
468	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
469	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
470	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
471	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
472	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau đầu	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
473	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau cổ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau cổ	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
474	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
475	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
476	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
477	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
478	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
479	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
480	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
481	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
482	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
483	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
484	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
485	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
486	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
487	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
488	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
489	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
490	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
491	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
492	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
493	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
494	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
495	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
496	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
497	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
498	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tác tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tác tia sữa	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
499	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
500	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
501	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
502	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
503	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
504	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
505	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
506	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
507	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
508	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chi Đông
509	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200		53.200	53.200
510	03.2380.0302	Giám miễn cầm đường tiêm và dưới da	Giám miễn cầm đường tiêm và dưới da						
511	03.2381.0305	Phân ứng phản huyết Mastocyte	Phân ứng phản huyết Mastocyte						
512	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	382.300					
513	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc						
514	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên						
515	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc						
516	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên						
517	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	345.700					
518	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì						
519	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	284.700					
520	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì						
521	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn						
522	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
524	01.0157.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
525	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin						
526	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
527	13.0033.0614	Đờ đờ thường ngồi chồm	Đờ đờ thường ngồi chồm						
528	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết						
529	03.2263.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500
530	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn						
531	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	457.600	457.600	457.600	457.600	457.600	457.600
532	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
533	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng						
534	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ						
535	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bé sản dịch	Nong cổ tử cung do bé sản dịch						
536	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không						
537	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần						
538	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không						
539	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						
540	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
541	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
542	03.1955.1029	Nhỏ rửa sữa	Nhỏ rửa sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
543	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
544	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
545	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
546	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
547	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	320.700	320.700	320.700	320.700	320.700	320.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chi Đông
548	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)						
549	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]						
550	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400
551	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)						
552	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke						
553	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
554	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)						
555	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)						
556	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)						
557	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)						
558	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]						
559	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]						
560	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]						
561	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						
562	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]						
563	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
564	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
565	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
566	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
567	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
568	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
569	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						
570	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
571	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
572	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
573	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
574	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
575	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
576	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Chu Phan	Trạm y tế xã Liên Mạc	Trạm y tế xã Thanh Lâm	Trạm y tế xã Kim Hoa	Trạm y tế xã Thạch Đà	Trạm y tế thị trấn Chi Đông
577	23.0083.1.523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]						
578	23.0111.1.534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]						
579	23.0194.1.589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]						
580	23.0187.1.593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)						
581	22.0149.1.594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)						
582	23.0206.1.596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)						
583	23.0205.1.598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)						
584	24.0183.1.637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh						
585	24.0184.1.637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh						
586	24.0117.1.646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh						
587	24.0073.1.658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh						
588	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh						
589	24.0263.1.665	Hồng cầu, bạch cầu trong phần soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phần soi tươi						
590	24.0266.1.674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi						
591	24.0265.1.674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi						
592	24.0314.1.674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh						
593	24.0318.1.674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi						
594	24.0317.1.674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi						
595	24.0268.1.674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung						
596	24.0267.1.674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi						
597	24.0321.1.674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi						
598	24.0319.1.674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi						
599	24.0017.1.714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen						
600	24.0049.1.714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi						
601	24.0056.1.714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi						
602	24.0001.1.714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi						
603	24.0043.1.714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi						
604	24.0042.1.714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi						
605	01.0002.1.778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
606	02.0085.1.778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
607	03.0044.1.778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
608	21.0014.1.778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai						
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung						
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút						

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MÊ LINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

/ 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán								
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
	1		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh								
	1		Ngày giường bệnh nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
	III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.000				41.000	
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000				41.000	41.000
3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt						
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000				41.000	
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000				41.000	
6	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000				41.000	
7	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối						
8	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu						
9	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa						
10	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng						
11	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000				41.000	
12	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp						
13	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo						
14	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
15	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
16	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
17	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
18	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
19	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
20	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
21	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
22	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
23	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
24	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập
25	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
26	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
27	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
28	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
29	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
30	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
31	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
32	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
33	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghe hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghe hoặc tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
34	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
35	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghe hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghe hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
36	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
37	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
38	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghe	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghe $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
39	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
40	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghe hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghe hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
41	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghe hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghe hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
42	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
43	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
44	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
45	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
46	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
47	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
48	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
49	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
50	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghe	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghe $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập
51	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
52	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
53	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
54	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
55	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
56	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
57	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
58	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
59	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
60	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
61	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
62	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
63	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
64	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
65	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
66	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
67	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
68	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
69	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
70	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
71	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
72	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
73	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
74	18.0067.0013	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
75	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
76	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập
77	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
78	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
79	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
80	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
81	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
82	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
83	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
84	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
85	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
86	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
87	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]						
88	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]						
89	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]						
90	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
91	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
92	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
93	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
94	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]						
95	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
96	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]						
97	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]						
98	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						
99	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
100	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
101	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
102	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]						
103	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập
104	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]						
105	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
106	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]						
107	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]						
108	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
109	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]						
110	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]						
111	18.0085.0028	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [số hóa 1 phim]						
112	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]						
113	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]						
114	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]						
115	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
116	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
117	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
118	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]						
119	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
120	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
121	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
122	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
123	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
124	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
125	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
126	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
127	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
128	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]						
129	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]						
130	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]						
131	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập
132	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
133	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
134	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
135	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]						
136	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
137	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
138	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
139	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
140	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]						
141	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]						
142	18.0067.0029	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]						
143	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
144	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
145	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
146	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]						
147	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
148	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
149	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
150	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
151	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
152	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
153	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
154	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]						
155	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]						
156	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]						
157	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Quang Mình	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế Xã Tụ Lấp
158	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận						
159	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
160	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
161	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
162	10.9004.0075	Cắt chi	Cắt chi	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
163	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
164	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
165	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp						
166	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
167	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ						
168	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
169	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
170	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		106.400	106.400	106.400	106.400	
171	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm						
172	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
173	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
174	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
175	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
176	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
177	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
178	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
179	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
180	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
181	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
182	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Quang Mình	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế Xã Tự Lập
183	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
184	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
185	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
186	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
187	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
188	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
189	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
190	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
191	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
192	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
193	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
194	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
195	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
196	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
197	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
198	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
199	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
200	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
201	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
202	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
203	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
204	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
205	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
206	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
207	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
208	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
209	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
210	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
211	03.2371.0213	Tiêm chất nhón vào khớp	Tiêm chất nhón vào khớp						
212	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp						
213	03.2371.0214	Tiêm chất nhón vào khớp	Tiêm chất nhón vào khớp [dưới siêu âm]						
214	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập
215	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
216	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
217	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
218	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
219	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
220	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
221	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
222	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
223	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
224	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
225	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
226	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
227	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
228	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc		40.300	40.300	40.300		
229	08.0003.2045	Măng chàm	Măng chàm		58.300	58.300	58.300		
230	08.0008.2045	Ôn chàm	Ôn chàm [kim dài]		58.300	58.300	58.300		
231	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ		53.400	53.400	53.400		
232	08.0002.0224	Hào chàm	Hào chàm		53.400	53.400	53.400		
233	08.0008.0224	Ôn chàm	Ôn chàm [kim ngắn]		53.400	53.400	53.400		
234	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ		109.500	109.500	109.500		
235	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn		25.900	25.900	25.900		
236	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn		25.900	25.900	25.900		
237	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn		25.900	25.900	25.900		
238	03.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn		25.900	25.900	25.900		
239	03.0674.0228	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn		25.900	25.900	25.900		
240	03.0677.0228	Cửu điều trị liệt thể hàn	Cửu điều trị liệt thể hàn		25.900	25.900	25.900		
241	03.0676.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900	25.900	25.900		
242	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải		25.900	25.900	25.900		
243	08.0009.0228	Cửu	Cửu		25.900	25.900	25.900		
244	08.0476.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn		25.900	25.900	25.900		
245	08.0464.0228	Cửu điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cửu điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		25.900	25.900	25.900		
246	08.0472.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn		25.900	25.900	25.900		
247	08.0470.0228	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn		25.900	25.900	25.900		
248	08.0452.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn		25.900	25.900	25.900		
249	08.0473.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn		25.900	25.900	25.900		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập
250	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn		25.900	25.900	25.900		
251	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn		25.900	25.900	25.900		
252	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn		25.900	25.900	25.900		
253	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn		25.900	25.900	25.900		
254	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn		25.900	25.900	25.900		
255	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn		25.900	25.900	25.900		
256	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn		25.900	25.900	25.900		
257	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn		25.900	25.900	25.900		
258	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn		25.900	25.900	25.900		
259	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn		25.900	25.900	25.900		
260	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900	25.900	25.900		
261	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn		25.900	25.900	25.900		
262	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn		25.900	25.900	25.900		
263	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		25.900	25.900	25.900		
264	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		25.900	25.900	25.900		
265	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]		59.700	59.700	59.700		
266	08.0135.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
267	08.0137.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V						
268	08.0156.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoát vị đĩa đệm khớp	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoát vị đĩa đệm khớp						
269	08.0117.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]						
270	08.0114.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]						
271	08.0132.2046	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]						
272	08.0133.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
273	08.0116.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
274	08.0134.2046	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa						
275	08.0119.2046	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]						
276	08.0155.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]						
277	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
278	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai						
279	03.0505.0230	Điện châm điều trị đau đầu	Điện châm điều trị đau đầu						
280	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
281	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
282	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng						
283	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ						
284	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn						
285	03.0461.0230	Điện châm điều trị đi chứng bại liệt	Điện châm điều trị đi chứng bại liệt						
286	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy						
287	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
288	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới		54.800	54.800	54.800		
289	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên		54.800	54.800	54.800		
290	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
291	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập
292	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh						
293	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
294	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai						
295	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]		54.800	54.800	54.800		
296	08.0302.0230	Điện châm điều trị cháp lẹo	Điện châm điều trị cháp lẹo		54.800	54.800	54.800		
297	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt		54.800	54.800	54.800		
298	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp		54.800	54.800	54.800		
299	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress		54.800	54.800	54.800		
300	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình		54.800	54.800	54.800		
301	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp		54.800	54.800	54.800		
302	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên		54.800	54.800	54.800		
303	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh		54.800	54.800	54.800		
304	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh		54.800	54.800	54.800		
305	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			54.800	54.800		
306	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính		54.800	54.800	54.800		
307	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai		54.800	54.800	54.800		
308	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi		25.700	25.700	25.700		
309	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau		25.700	25.700	25.700		
310	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm		25.700	25.700	25.700		
311	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn		25.700	25.700	25.700		
312	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt		25.700	25.700	25.700		
313	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		23.400	23.400	23.400		
314	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não						
315	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt						
316	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ						
317	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến						
318	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bị đáí	Thủy châm điều trị bị đáí						
319	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần						
320	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic						
321	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai						
322	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần						
323	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đáí dầm	Thủy châm điều trị đáí dầm						
324	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
325	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
326	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ						
327	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn						
328	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
329	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ						
330	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực						
331	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng						
332	03.0548.0271	Thủy châm điều trị đồng kinh	Thủy châm điều trị đồng kinh						
333	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
334	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khừu giác	Thủy châm điều trị giảm khừu giác						
335	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
336	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
337	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
338	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập
339	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
340	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy						
341	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
342	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng						
343	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác						
344	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt						
345	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới						
346	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
347	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên						
348	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
349	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người						
350	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
351	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc						
352	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác						
353	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
354	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
355	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						
356	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
357	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
358	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn						
359	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
360	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress						
361	03.0536.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
362	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp						
363	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón						
364	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ						
365	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn						
366	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
367	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp						
368	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
369	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
370	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
371	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
372	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
373	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng						
374	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
375	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
376	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang						
377	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm		53.900	53.900		53.900	
378	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em						
379	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
380	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng						
381	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập
382	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
383	08.0345.0271	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ						
384	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đau đầu	Thủy châm điều trị đau đầu						
385	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
386	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
387	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V						
388	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp						
389	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt						
390	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
391	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
392	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
393	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy						
394	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực						
395	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
396	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng						
397	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
398	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress						
399	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông						
400	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
401	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
402	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
403	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
404	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
405	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
406	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
407	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới						
408	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
409	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em						
410	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não						
411	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
412	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay						
413	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc						
414	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
415	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
416	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
417	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
418	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
419	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung						
420	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
421	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
422	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược						
423	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập
424	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn						
425	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
426	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh						
427	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
428	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan						
429	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang						
430	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
431	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
432	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến						
433	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
434	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dãi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dãi						
435	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất		53.200	53.200	53.200		
436	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai		53.200	53.200	53.200		
437	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới		53.200	53.200	53.200		
438	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên		53.200	53.200	53.200		
439	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53.200	53.200	53.200		
440	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng						
441	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ						
442	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn						
443	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn						
444	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy						
445	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt		53.200	53.200	53.200		
446	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh		53.200	53.200	53.200		
447	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới		53.200	53.200	53.200		
448	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên		53.200	53.200	53.200		
449	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		53.200	53.200	53.200		
450	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người		53.200	53.200	53.200		
451	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc						
452	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ		53.200	53.200	53.200		
453	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V		53.200	53.200	53.200		
454	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp						
455	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang		53.200	53.200	53.200		
456	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai						
457	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay		53.200	53.200	53.200		
458	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		53.200	53.200	53.200		
459	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dãi cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dãi cơ năng		53.200	53.200	53.200		
460	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		53.200	53.200	53.200		
461	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất		53.200	53.200	53.200		
462	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt		53.200	53.200	53.200		
463	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai		53.200	53.200	53.200		
464	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới		53.200	53.200	53.200		
465	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên		53.200	53.200	53.200		
466	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh		53.200	53.200	53.200		
467	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53.200	53.200	53.200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập
468	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp		53.200	53.200	53.200		
469	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng		53.200	53.200	53.200		
470	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn		53.200	53.200	53.200		
471	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối		53.200	53.200	53.200		
472	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối		53.200	53.200	53.200		
473	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối		53.200	53.200	53.200		
474	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản		53.200	53.200	53.200		
475	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đau dây- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đau dây- tá tràng		53.200	53.200	53.200		
476	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp		53.200	53.200	53.200		
477	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress		53.200	53.200	53.200		
478	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông		53.200	53.200	53.200		
479	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình		53.200	53.200	53.200		
480	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh		53.200	53.200	53.200		
481	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy		53.200	53.200	53.200		
482	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp		53.200	53.200	53.200		
483	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ		53.200	53.200	53.200		
484	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới		53.200	53.200	53.200		
485	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên		53.200	53.200	53.200		
486	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		53.200	53.200	53.200		
487	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ		53.200	53.200	53.200		
488	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		53.200	53.200	53.200		
489	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ		53.200	53.200	53.200		
490	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ		53.200	53.200	53.200		
491	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		53.200	53.200	53.200		
492	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nặng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nặng		53.200	53.200	53.200		
493	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não		53.200	53.200	53.200		
494	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt		53.200	53.200	53.200		
495	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật		53.200	53.200	53.200		
496	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa		53.200	53.200	53.200		
497	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị suy giảm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị suy giảm		53.200	53.200	53.200		
498	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tác hại của thuốc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tác hại của thuốc		53.200	53.200	53.200		
499	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm thần suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm thần suy nhược		53.200	53.200	53.200		
500	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón		53.200	53.200	53.200		
501	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính		53.200	53.200	53.200		
502	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V		53.200	53.200	53.200		
503	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		53.200	53.200	53.200		
504	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp		53.200	53.200	53.200		
505	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang		53.200	53.200	53.200		
506	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai		53.200	53.200	53.200		
507	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		53.200	53.200	53.200		
508	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp		53.200	53.200	53.200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập
509	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		53.200	53.200	53.200		
510	03.2380.0302	Giảm miễn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm miễn cảm đường tiêm và dưới da						
511	03.2381.0305	Phân ứng phản huyết Mastocyte	Phân ứng phản huyết Mastocyte						
512	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)						
513	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc						
514	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên						
515	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc						
516	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên						
517	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc						
518	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì						
519	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc						
520	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì						
521	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn						
522	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
524	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
525	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin						
526	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
527	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngồi chồm	Đỡ đỡ thường ngồi chồm						
528	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết						
529	03.2263.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500
530	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn						
531	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	457.600	457.600	457.600	457.600	457.600	457.600
532	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
533	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng						
534	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ						
535	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bé sản dịch	Nong cổ tử cung do bé sản dịch						
536	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không						
537	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần						
538	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không						
539	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						
540	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
541	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
542	03.1955.1029	Nhỏ rửa sữa	Nhỏ rửa sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
543	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
544	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
545	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
546	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
547	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	320.700	320.700	320.700	320.700	320.700	320.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập
548	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)						
549	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [Khối hồng cầu, khối bạch cầu]						
550	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400
551	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)						
552	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke						
553	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
554	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)						
555	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)						
556	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)						
557	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)						
558	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]						
559	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]						
560	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]						
561	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						
562	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]						
563	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
564	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
565	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
566	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
567	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
568	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
569	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						
570	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
571	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
572	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
573	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
574	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
575	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		11.200	11.200	11.200	11.200	
576	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Quang Minh	Trạm y tế xã Tiên Phong	Trạm y tế xã Mê Linh	Trạm y tế xã Tráng Việt	Trạm y tế xã Vạn Yên	Trạm y tế xã Tự Lập
577	23.0083.1.523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]						
578	23.0111.1.534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]						
579	23.0194.1.589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]						
580	23.0187.1.593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)						
581	22.0149.1.594	Xét nghiệm tẽ bảo cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tẽ bảo cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)						
582	23.0206.1.596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)						
583	23.0205.1.598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)						
584	24.0183.1.637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh						
585	24.0184.1.637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh						
586	24.0117.1.646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh						
587	24.0073.1.658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh						
588	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh						
589	24.0263.1.665	Hồng cầu, bạch cầu trong phần soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phần soi tươi						
590	24.0266.1.674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi						
591	24.0265.1.674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi						
592	24.0314.1.674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh						
593	24.0318.1.674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi						
594	24.0317.1.674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi						
595	24.0268.1.674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung						
596	24.0267.1.674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi						
597	24.0321.1.674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi						
598	24.0319.1.674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi						
599	24.0017.1.714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen						
600	24.0049.1.714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi						
601	24.0056.1.714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi						
602	24.0001.1.714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi						
603	24.0043.1.714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi						
604	24.0042.1.714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi						
605	01.0002.1.778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
606	02.0085.1.778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
607	03.0044.1.778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
608	21.0014.1.778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai						
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung						
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút						

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MÊ LINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiến Thắng	Trạm y tế xã Tiến Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán								
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
	1		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh								
	1		Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
	III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.000	41.000				
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000			41.000	
3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt						
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)						
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	41.000				
6	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000	41.000				
7	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	41.000				
8	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu						
9	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa						
10	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng						
11	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000	41.000				
12	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp						
13	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo						
14	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
15	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
16	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
17	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
18	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chệch một bên	Chụp X-quang hàm chệch một bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
19	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
20	18.0076.0010	Chụp X-quang hó yến thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hó yến thẳng hoặc nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
21	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
22	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
23	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
24	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiến Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thính	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thính	Trạm y tế xã Tam Đồng
25	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
26	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
27	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
28	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
29	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
30	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
31	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
32	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
33	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
34	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$						
35	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
36	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
37	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
38	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
39	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
40	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
41	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
42	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
43	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
44	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
45	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
46	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
47	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
48	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
49	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						
50	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghe	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghe $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiến Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng
51	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
52	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
53	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
54	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
55	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
56	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
57	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
58	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
59	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
60	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
61	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
62	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
63	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
64	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
65	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
66	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
67	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
68	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
69	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
70	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
71	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
72	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
73	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
74	18.0067.0013	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
75	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
76	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiến Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng
77	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
78	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
79	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
80	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
81	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
82	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
83	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
84	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
85	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
86	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]						
87	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]						
88	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]						
89	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]						
90	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
91	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
92	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
93	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
94	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]						
95	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
96	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]						
97	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]						
98	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						
99	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
100	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
101	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
102	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]						
103	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiến Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng
104	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]						
105	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
106	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]						
107	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]						
108	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
109	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]						
110	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]						
111	18.0085.0028	Chụp X-quang móm trầm	Chụp X-quang móm trầm [số hóa 1 phim]						
112	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]						
113	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]						
114	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]						
115	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
116	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
117	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
118	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]						
119	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
120	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
121	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
122	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
123	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
124	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
125	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
126	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
127	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
128	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]						
129	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]						
130	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]						
131	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiến Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng
132	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
133	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
134	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
135	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]						
136	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
137	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
138	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
139	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
140	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]						
141	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]						
142	18.0067.0029	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]						
143	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
144	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
145	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
146	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]						
147	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
148	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
149	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
150	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
151	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
152	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
153	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
154	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]						
155	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]						
156	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]						
157	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiến Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng
158	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận						
159	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
160	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
161	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
162	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
163	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
164	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
165	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp						
166	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
167	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ						
168	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
169	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
170	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
171	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm						
172	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
173	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
174	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
175	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
176	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
177	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
178	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
179	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
180	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
181	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
182	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiến Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng
183	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
184	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
185	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
186	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
187	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
188	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
189	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
190	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
191	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
192	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
193	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
194	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
195	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
196	01.0164.0210	Thông băng quang	Thông băng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
197	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
198	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
199	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
200	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
201	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
202	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
203	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
204	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
205	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
206	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
207	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
208	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
209	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
210	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
211	03.2371.0213	Tiêm chất nhón vào khớp	Tiêm chất nhón vào khớp						
212	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp						
213	03.2371.0214	Tiêm chất nhón vào khớp	Tiêm chất nhón vào khớp [dưới siêu âm]						
214	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiến Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thính	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thính	Trạm y tế xã Tam Đồng
215	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
216	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
217	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
218	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
219	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
220	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
221	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
222	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
223	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
224	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
225	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
226	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
227	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
228	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc			40.300	40.300		40.300
229	08.0003.2045	Măng chàm	Măng chàm			58.300	58.300		58.300
230	08.0008.2045	Ôn chàm	Ôn chàm [kim dài]			58.300	58.300		58.300
231	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ			53.400	53.400		53.400
232	08.0002.0224	Hào chàm	Hào chàm			53.400	53.400		53.400
233	08.0008.0224	Ôn chàm	Ôn chàm [kim ngắn]			53.400	53.400		53.400
234	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ			109.500	109.500		109.500
235	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn			25.900	25.900		25.900
236	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn			25.900	25.900		25.900
237	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn			25.900	25.900		25.900
238	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn			25.900	25.900		25.900
239	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn			25.900	25.900		25.900
240	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn			25.900	25.900		25.900
241	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn			25.900	25.900		25.900
242	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải			25.900	25.900		25.900
243	08.0009.0228	Cứu	Cứu			25.900	25.900		25.900
244	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn			25.900	25.900		25.900
245	08.0464.0228	Cứu điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			25.900	25.900		25.900
246	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn			25.900	25.900		25.900
247	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn			25.900	25.900		25.900
248	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn			25.900	25.900		25.900
249	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn			25.900	25.900		25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiến Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thính	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thính	Trạm y tế xã Tam Đồng
250	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn			25.900	25.900		25.900
251	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn			25.900	25.900		25.900
252	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn			25.900	25.900		25.900
253	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn			25.900	25.900		25.900
254	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn			25.900	25.900		25.900
255	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn			25.900	25.900		25.900
256	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn			25.900	25.900		25.900
257	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn			25.900	25.900		25.900
258	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn			25.900	25.900		25.900
259	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn			25.900	25.900		25.900
260	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn			25.900	25.900		25.900
261	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn			25.900	25.900		25.900
262	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn			25.900	25.900		25.900
263	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn			25.900	25.900		25.900
264	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn			25.900	25.900		25.900
265	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]			59.700	59.700		59.700
266	08.0135.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
267	08.0137.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V						
268	08.0156.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoát vị đĩa đệm khớp	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoát vị đĩa đệm khớp						
269	08.0117.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]						
270	08.0114.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]						
271	08.0132.2046	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]						
272	08.0133.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
273	08.0116.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
274	08.0134.2046	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa						
275	08.0119.2046	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]						
276	08.0155.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]						
277	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
278	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai						
279	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm						
280	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
281	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
282	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng						
283	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ						
284	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn						
285	03.0461.0230	Điện châm điều trị đi chứng bại liệt	Điện châm điều trị đi chứng bại liệt						
286	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy						
287	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
288	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới			54.800	54.800		54.800
289	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên			54.800	54.800		54.800
290	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
291	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiến Thắng	Trạm y tế xã Tiến Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng
292	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh						
293	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
294	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai						
295	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]			54.800	54.800		54.800
296	08.0302.0230	Điện châm điều trị cháp lẹo	Điện châm điều trị cháp lẹo			54.800	54.800		54.800
297	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt			54.800	54.800		54.800
298	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp			54.800	54.800		54.800
299	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress			54.800	54.800		54.800
300	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình			54.800	54.800		54.800
301	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp			54.800	54.800		54.800
302	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên			54.800	54.800		54.800
303	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh			54.800	54.800		54.800
304	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh			54.800	54.800		54.800
305	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			54.800	54.800		54.800
306	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính			54.800	54.800		54.800
307	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai			54.800	54.800		54.800
308	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi			25.700	25.700		25.700
309	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau			25.700	25.700		25.700
310	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm			25.700	25.700		25.700
311	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn			25.700	25.700		25.700
312	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt			25.700	25.700		25.700
313	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh			23.400	23.400		23.400
314	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não						
315	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt						
316	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ						
317	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến						
318	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bị đáí	Thủy châm điều trị bị đáí						
319	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần						
320	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic						
321	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai						
322	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần						
323	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đáí dầm	Thủy châm điều trị đáí dầm						
324	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
325	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
326	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ						
327	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn						
328	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
329	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ						
330	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực						
331	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng						
332	03.0548.0271	Thủy châm điều trị đồng kinh	Thủy châm điều trị đồng kinh						
333	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
334	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khừu giác	Thủy châm điều trị giảm khừu giác						
335	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
336	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
337	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
338	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiến Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng
339	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
340	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy						
341	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
342	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng						
343	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác						
344	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt						
345	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới						
346	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
347	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên						
348	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
349	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người						
350	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
351	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc						
352	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác						
353	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
354	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
355	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						
356	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
357	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
358	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn						
359	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
360	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress						
361	03.0536.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
362	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp						
363	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón						
364	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ						
365	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn						
366	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
367	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp						
368	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
369	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
370	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
371	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
372	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
373	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng						
374	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
375	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
376	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang						
377	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm			53.900	53.900		53.900
378	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em						
379	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
380	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng						
381	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiến Thảng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng
382	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
383	08.0345.0271	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ						
384	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đau đầu	Thủy châm điều trị đau đầu						
385	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
386	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
387	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V						
388	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp						
389	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt						
390	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
391	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
392	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
393	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy						
394	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực						
395	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
396	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng						
397	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
398	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress						
399	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông						
400	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
401	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
402	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
403	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
404	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
405	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
406	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
407	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới						
408	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
409	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em						
410	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não						
411	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
412	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
413	08.0326.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
414	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
415	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
416	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
417	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
418	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
419	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung						
420	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
421	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
422	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược						
423	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiến Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thính	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thính	Trạm y tế xã Tam Đồng
424	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn						
425	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
426	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh						
427	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
428	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan						
429	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang						
430	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
431	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
432	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến						
433	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
434	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dãi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dãi						
435	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất			53.200	53.200		53.200
436	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai			53.200	53.200		53.200
437	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới			53.200	53.200		53.200
438	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên			53.200	53.200		53.200
439	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu			53.200	53.200		53.200
440	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng						
441	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ						
442	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn						
443	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn						
444	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy						
445	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt			53.200	53.200		53.200
446	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh			53.200	53.200		53.200
447	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới			53.200	53.200		53.200
448	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên			53.200	53.200		53.200
449	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			53.200	53.200		53.200
450	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người			53.200	53.200		53.200
451	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc						
452	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ			53.200	53.200		53.200
453	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V			53.200	53.200		53.200
454	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp						
455	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang			53.200	53.200		53.200
456	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai						
457	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay			53.200	53.200		53.200
458	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em			53.200	53.200		53.200
459	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dãi cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dãi cơ năng			53.200	53.200		53.200
460	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
461	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất			53.200	53.200		53.200
462	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt			53.200	53.200		53.200
463	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai			53.200	53.200		53.200
464	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới			53.200	53.200		53.200
465	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên			53.200	53.200		53.200
466	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh			53.200	53.200		53.200
467	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu			53.200	53.200		53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiến Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thính	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thính	Trạm y tế xã Tam Đồng
468	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp			53.200	53.200		53.200
469	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng			53.200	53.200		53.200
470	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn			53.200	53.200		53.200
471	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối			53.200	53.200		53.200
472	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối			53.200	53.200		53.200
473	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp gối			53.200	53.200		53.200
474	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản			53.200	53.200		53.200
475	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng			53.200	53.200		53.200
476	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp			53.200	53.200		53.200
477	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress			53.200	53.200		53.200
478	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông			53.200	53.200		53.200
479	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình			53.200	53.200		53.200
480	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh			53.200	53.200		53.200
481	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy			53.200	53.200		53.200
482	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp			53.200	53.200		53.200
483	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng			53.200	53.200		53.200
484	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới			53.200	53.200		53.200
485	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên			53.200	53.200		53.200
486	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			53.200	53.200		53.200
487	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ			53.200	53.200		53.200
488	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			53.200	53.200		53.200
489	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ			53.200	53.200		53.200
490	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc			53.200	53.200		53.200
491	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			53.200	53.200		53.200
492	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông			53.200	53.200		53.200
493	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não			53.200	53.200		53.200
494	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt			53.200	53.200		53.200
495	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật			53.200	53.200		53.200
496	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa			53.200	53.200		53.200
497	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí			53.200	53.200		53.200
498	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa			53.200	53.200		53.200
499	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược			53.200	53.200		53.200
500	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón			53.200	53.200		53.200
501	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính			53.200	53.200		53.200
502	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V			53.200	53.200		53.200
503	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			53.200	53.200		53.200
504	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp			53.200	53.200		53.200
505	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang			53.200	53.200		53.200
506	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai			53.200	53.200		53.200
507	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			53.200	53.200		53.200
508	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp			53.200	53.200		53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiến Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng
509	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			53.200	53.200		53.200
510	03.2380.0302	Giảm miễn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm miễn cảm đường tiêm và dưới da						
511	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte						
512	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)						
513	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc						
514	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên						
515	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc						
516	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên						
517	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc						
518	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì						
519	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc						
520	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì						
521	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn						
522	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
524	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
525	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin						
526	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
527	13.0033.0614	Đờ đờ thường ngồi chồm	Đờ đờ thường ngồi chồm						
528	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết						
529	03.2263.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500
530	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn						
531	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	457.600	457.600	457.600	457.600	457.600	457.600
532	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
533	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng						
534	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ						
535	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bé sản dịch	Nong cổ tử cung do bé sản dịch						
536	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không						
537	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần						
538	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không						
539	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						
540	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
541	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
542	03.1955.1029	Nhỏ rửa sữa	Nhỏ rửa sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
543	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
544	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
545	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
546	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
547	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	320.700	320.700	320.700	320.700	320.700	320.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiến Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thịnh	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thịnh	Trạm y tế xã Tam Đồng
548	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)						
549	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]						
550	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường						
551	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400
552	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke						
553	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường						
554	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
555	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)						
556	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)						
557	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)						
558	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]						
559	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]						
560	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]						
561	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						
562	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]						
563	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
564	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
565	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
566	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
567	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
568	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
569	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						
570	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
571	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
572	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
573	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
574	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
575	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	11.200	11.200	11.200		11.200
576	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tiến Thắng	Trạm y tế xã Tiên Thính	Trạm y tế xã Hoàng Kim	Trạm y tế xã Văn Khê	Trạm y tế xã Đại Thính	Trạm y tế xã Tam Đồng
577	23.0083.1.523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]						
578	23.0111.1.534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]						
579	23.0194.1.589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]						
580	23.0187.1.593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)						
581	22.0149.1.594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)						
582	23.0206.1.596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)						
583	23.0205.1.598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)						
584	24.0183.1.637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh						
585	24.0184.1.637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh						
586	24.0117.1.646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh						
587	24.0073.1.658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh						
588	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh						
589	24.0263.1.665	Hồng cầu, bạch cầu trong phần soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phần soi tươi						
590	24.0266.1.674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi						
591	24.0265.1.674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi						
592	24.0314.1.674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh						
593	24.0318.1.674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi						
594	24.0317.1.674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi						
595	24.0268.1.674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung						
596	24.0267.1.674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi						
597	24.0321.1.674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi						
598	24.0319.1.674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi						
599	24.0017.1.714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen						
600	24.0049.1.714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi						
601	24.0056.1.714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi						
602	24.0001.1.714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi						
603	24.0043.1.714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi						
604	24.0042.1.714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi						
605	01.0002.1.778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
606	02.0085.1.778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
607	03.0044.1.778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
608	21.0014.1.778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai						
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung						
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút						

Phụ lục số 51

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MÊ LINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám Đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán					
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn				
	1		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh					
	1		Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm					
	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	58.600	
	2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	58.600	58.600	
	3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	58.600	
	4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	58.600	
	5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	58.600	
	6	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	58.600	
	7	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	58.600	
	8	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	58.600	
	9	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	58.600	
	10	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	58.600	
	11	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	58.600	
	12	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	58.600	58.600	
	13	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	195.600	
	14	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
	15	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
IV	16	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
	17	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
	18	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
	19	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
	20	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng 1 tư thế	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
	21	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
	22	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
	23	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
	24	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
			Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo cm, 1 tư thế			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
25	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
51	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
77	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109.300		
88	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
104	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
132	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0067.0029	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300		Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130.300		Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
158	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận			Chưa bao gồm vật tư chuyên dùng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; dùi bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ đóng mạch khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
159	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	7.118.100	7.118.100	
160	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	248.500	248.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
161	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	532.500	532.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
162	10.9004.0075	Cắt chi	Cắt chi	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
163	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	40.300	40.300	
164	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	
165	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	129.600	129.600	
166	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100	
167	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	595.500	595.500	
168	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	
169	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	
170	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	
171	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	1.064.900	1.064.900	
172	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
173	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
174	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
175	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải thái dương	Thay băng trên người bệnh dải thái dương [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
176	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	
177	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	
178	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải thái dương	Thay băng trên người bệnh dải thái dương [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]			Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
179	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
180	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	
181	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	
182	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
183	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
184	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	
185	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	
186	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
187	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	
188	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	
189	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
190	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	
191	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	
192	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
193	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	
194	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	
195	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
196	01.0164.0210	Thông băng quang	Thông băng quang	101.800	101.800	
197	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101.800	101.800	
198	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
199	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92.400	92.400	
200	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	92.400	
201	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
202	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	
203	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400	
204	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
205	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	
206	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	
207	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
208	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	15.100	
209	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	15.100	
210	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
211	03.2371.0213	Tiêm chất nhón vào khớp	Tiêm chất nhón vào khớp	104.400	104.400	
212	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	104.400	104.400	
213	03.2371.0214	Tiêm chất nhón vào khớp	Tiêm chất nhón vào khớp [dưới siêu âm]	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
214	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]	148.700	148.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
215	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
216	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	194.700	
217	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	194.700	
218	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	194.700	
219	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	269.500	
220	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	269.500	
221	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	269.500	
222	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	289.500	
223	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	289.500	
224	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	289.500	
225	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	354.200	
226	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	354.200	
227	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	354.200	
228	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	57.600		
229	08.0003.2045	Măng chambers	Măng chambers	83.300		
230	08.0008.2045	Ôn chambers	Ôn chambers [kim dài]	83.300		
231	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	76.300		
232	08.0002.0224	Hào chambers	Hào chambers	76.300		
233	08.0008.0224	Ôn chambers	Ôn chambers [kim ngắn]	76.300		
234	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	156.400		
235	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn			
236	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn			
237	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn			
238	03.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn			
239	03.0674.0228	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn			
240	03.0677.0228	Cửu điều trị liệt thể hàn	Cửu điều trị liệt thể hàn			
241	03.0676.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn			
242	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000		
243	08.0009.0228	Cửu	Cửu	37.000		
244	08.0476.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000		
245	08.0464.0228	Cửu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cửu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000		
246	08.0472.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	37.000		
247	08.0470.0228	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000		
248	08.0452.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000		
249	08.0473.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	37.000		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
250	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000		
251	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000		
252	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000		
253	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37.000		
254	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000		
255	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000		
256	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000		
257	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000		
258	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000		
259	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000		
260	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000		
261	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000		
262	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000		
263	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000		
264	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000		
265	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85.300		
266	08.0135.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85.300		
267	08.0137.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	85.300		
268	08.0156.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoát hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoát hóa khớp	85.300		
269	08.0117.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng dài]	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	85.300		
270	08.0114.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông dài]	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [kim dài]	85.300		
271	08.0132.2046	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	85.300		
272	08.0133.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85.300		
273	08.0116.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85.300		
274	08.0134.2046	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	85.300		
275	08.0119.2046	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85.300		
276	08.0155.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85.300		
277	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp	78.300		
278	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78.300		
279	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78.300		
280	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300		
281	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300		
282	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78.300		
283	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78.300		
284	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300		
285	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300		
286	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300		
287	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300		
288	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300		
289	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300		
290	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300		
291	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
292	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300		
293	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300		
294	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300		
295	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78.300		
296	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300		
297	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300		
298	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	78.300		
299	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300		
300	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300		
301	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300		
302	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300		
303	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300		
304	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300		
305	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300		
306	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300		
307	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300		
308	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	36.700		
309	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700		
310	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700		
311	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700		
312	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700		
313	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33.400		
314	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
315	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
316	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
317	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
318	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đái	Thủy châm điều trị bi đái	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
319	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bứt rứt cổ đom đóm	Thủy châm điều trị bứt rứt cổ đom đóm	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
320	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
321	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
322	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
323	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
324	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
325	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
326	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
327	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
328	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
329	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
330	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
332	03.0548.0271	Thủy châm điều trị đồng kinh	Thủy châm điều trị đồng kinh	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
333	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
334	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
335	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
336	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
337	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
338	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100		Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
339	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
340	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
341	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
342	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
343	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
344	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
345	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
346	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
347	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
348	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
349	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
350	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
351	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
352	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
353	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
354	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
355	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
356	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
357	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
358	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
359	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
360	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
361	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
362	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
363	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
364	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
365	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
366	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
367	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoát hóa khớp	Thủy châm điều trị thoát hóa khớp	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
368	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
369	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
370	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
371	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
372	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
373	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
374	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
375	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
376	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
377	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
378	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
379	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
380	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
381	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100		Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
382	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
383	08.0345.0271	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
384	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
385	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
386	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
387	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
388	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
389	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
390	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
391	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
392	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
393	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
394	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
395	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
396	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng da dầy tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng da dầy tá tràng	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
397	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
398	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
399	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
400	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
401	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
402	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
403	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
404	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
405	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
406	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
407	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
408	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
409	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
410	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
411	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
412	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
413	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
414	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
415	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
416	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
417	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
418	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
419	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
420	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
421	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
422	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
423	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77.100		Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
424	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
425	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
426	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
427	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
428	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
429	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
430	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
431	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			Chưa bao gồm thuốc.
432	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
433	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
434	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dãi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dãi	76.000		
435	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000		
436	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	76.000		
437	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000		
438	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000		
439	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000		
440	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000		
441	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76.000		
442	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000		
443	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000		
444	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000		
445	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000		
446	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000		
447	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000		
448	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000		
449	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000		
450	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000		
451	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000		
452	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76.000		
453	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000		
454	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000		
455	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000		
456	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000		
457	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76.000		
458	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000		
459	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dãi cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dãi cơ năng	76.000		
460	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			
461	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000		
462	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000		
463	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	76.000		
464	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000		
465	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000		
466	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000		
467	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
468	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000		
469	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76.000		
470	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000		
471	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau khớp gối	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau khớp gối	76.000		
472	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau khớp gối	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau khớp gối	76.000		
473	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau khớp gối	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau khớp gối	76.000		
474	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	76.000		
475	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000		
476	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000		
477	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	76.000		
478	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000		
479	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	76.000		
480	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000		
481	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76.000		
482	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	76.000		
483	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76.000		
484	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76.000		
485	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	76.000		
486	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000		
487	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000		
488	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000		
489	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76.000		
490	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76.000		
491	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000		
492	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000		
493	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000		
494	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000		
495	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000		
496	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000		
497	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị suy mi	Xoa bóp bấm huyết điều trị suy mi	76.000		
498	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	76.000		
499	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	76.000		
500	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76.000		
501	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000		
502	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000		
503	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000		
504	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000		
505	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76.000		
506	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76.000		
507	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000		
508	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
509	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000		
510	03.2380.0302	Giảm miễn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm miễn cảm đường tiêm và dưới da	979.400	979.400	
511	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte	307.800	307.800	
512	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	546.100	546.100	
513	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100	546.100	
514	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	344.400	344.400	
515	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800	394.800	
516	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	394.800	394.800	
517	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	493.800	493.800	
518	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493.800	493.800	
519	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	406.800	406.800	
520	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406.800	406.800	
521	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700	889.700	
522	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù	218.500	218.500	
523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	218.500	
524	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	58.400	
525	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	1.369.400	
526	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	951.600	
527	13.0033.0614	Đốt để thường ngồi chồm	Đốt để thường ngồi chồm	786.700	786.700	
528	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	236.500	
529	03.2263.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	2.119.400	2.119.400	
530	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	94.600	
531	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	653.700	
532	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	653.700	
533	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	914.600	914.600	
534	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	376.500	
535	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bé sản dịch	Nong cổ tử cung do bé sản dịch	313.500	313.500	
536	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	450.000	
537	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	199.700	
538	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500	429.500	
539	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100	68.100	
540	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
541	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
542	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	46.600		
543	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	130.600	
544	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	130.600	
545	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	262.900	
546	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	262.900	
547	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200	458.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
548	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000	16.000	
549	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [không hồng cầu, khối bạch cầu]	24.800	24.800	
550	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	42.100	42.100	
551	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42.100	42.100	
552	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	13.600	
553	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	13.600	
554	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700	
555	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700	
556	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	43.500	
557	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.300	37.300	
558	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	13.400	
559	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39.200	39.200	
560	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28.000	28.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
561	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
562	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
563	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
564	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
565	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
566	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
567	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	22.400	Mỗi chất
568	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất
569	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất
570	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000	
571	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000	
572	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000	
573	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	28.000	
574	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	16.000	
575	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000	16.000	
576	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	20.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Đại Thịnh	Phòng khám đa khoa Thạch Đà	Ghi chú
577	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	105.300	
578	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28.000	28.000	
579	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	
580	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14.400	14.400	
581	22.0149.1594	Xét nghiệm tể bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tể bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	44.800	
582	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	28.600	
583	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16.800	16.800	
584	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	142.500	
585	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142.500	142.500	
586	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600	58.600	
587	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100	171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nói sỏi dạ dày hoặc tá tràng.
588	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300	107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
589	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	41.700	
590	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45.500	45.500	
591	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500	45.500	
592	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	45.500	45.500	
593	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45.500	45.500	
594	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	45.500	
595	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45.500	45.500	
596	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	45.500	
597	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi	45.500	45.500	
598	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi	45.500	45.500	
599	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	74.200	
600	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200	74.200	
601	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74.200	74.200	
602	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi	74.200	74.200	
603	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	74.200	74.200	
604	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74.200	74.200	
605	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900	
606	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900	
607	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900	
608	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900	
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu					
I	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm					
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai	251.400	251.400	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252.500	252.500	
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	70.200	70.200	

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN TÂY HỒ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán									
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn									
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II										
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	58.600					
2	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	58.600					
3	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	58.600					
4	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	58.600					
5	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	
6	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	58.600					
7	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	58.600					
8	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	58.600					
9	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	58.600					
10	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	58.600					
11	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	58.600					
12	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	58.600					
13	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	58.600					
14	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300					
15	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300					
16	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300					
17	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300					
18	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300					
19	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							
20	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300					
21	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300					
22	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300					
23	18.0085.0010	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300					
24	18.0120.0010	Chụp X-quang ngược nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngược nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa Khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phú	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng
25	18.0119.0010	Chụp X-quang ngược thẳng	Chụp X-quang ngược thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300					
26	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300					
27	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300					
28	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300					
29	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300					
30	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300					
31	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300					
32	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300					
33	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300					
34	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300					
35	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300					
36	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300					
37	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300					
38	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300					
39	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300					
40	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300					
41	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300						
42	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300					
43	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300					
44	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300					
45	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300					
46	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300					
47	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300					
48	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa Khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phú	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng
49	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300					
50	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300					
51	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300					
52	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300					
53	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300					
54	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300					
55	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300					
56	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300					
57	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300					
58	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300					
59	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300					
60	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300					
61	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300					
62	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300					
63	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300					
64	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300					
65	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300					
66	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300					
67	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300					
68	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300					
69	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300					
70	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300					
71	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300					
72	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300					
73	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa Khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phú	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng
74	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300					
75	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300					
76	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300					
77	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300					
78	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300					
79	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	248.500	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
80	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500	248.500		173.900	173.900	173.900	
81	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
82	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	532.500	372.700				
83	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	40.300					
84	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40.300	40.300					
85	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	40.300					
86	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	40.300		28.200	28.200	28.200	
87	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản	40.300	40.300					
88	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	40.300					
89	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	40.300					
90	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	40.300		28.200	28.200	28.200	
91	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	153.700					
92	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	153.700	107.600	107.600	107.600	107.600	
93	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	153.700					
94	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	153.700	153.700					
95	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	153.700					
96	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	153.700	153.700					
97	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153.700	153.700					
98	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	195.900					
99	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	195.900					
100	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	195.900					
101	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162.900	162.900					
102	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	126.700					
103	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	126.700					
104	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	126.700					
105	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	729.400					
106	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	600.500					
107	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
108	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
109	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800					
110	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	129.600	129.600					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phú	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng
111	01.0054.01.14	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	14.100	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
112	02.0150.01.14	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
113	01.0247.01.18	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.310.600	2.310.600					
114	02.0256.01.39	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	215.200	215.200					
115	10.0405.01.56	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273.500	273.500					
116	01.0165.01.58	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	230.500					
117	02.0233.01.58	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230.500	230.500					
118	02.0232.01.58	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	230.500					
119	01.0218.01.59	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
120	02.0313.01.59	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
121	03.0168.01.59	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000					
122	02.0061.01.64	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	194.700					
123	03.2331.01.64	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194.700	194.700					
124	15.0211.01.68	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng			97.000	97.000	97.000	97.000	
125	03.4246.01.98	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	61.400						
126	11.0116.01.99	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính							
127	01.0076.02.00	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	279.500	279.500					
128	03.3911.02.00	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300		45.000	45.000	45.000	
129	03.3826.02.00	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300		45.000	45.000	45.000	
130	15.0303.02.00	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]				45.000	45.000	45.000	
131	07.0225.02.00	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
132	03.3911.02.01	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500			62.600	62.600	62.600	
133	07.0225.02.01	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
134	03.3826.20.47	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500		62.600	62.600	62.600	
135	15.0303.20.47	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]				62.600	62.600	62.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phú	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng
136	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400						
137	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400					
138	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải thái dương	Thay băng trên người bệnh dải thái dương [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
139	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	148.600					
140	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	148.600					
141	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600						
142	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600					
143	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải thái dương	Thay băng trên người bệnh dải thái dương [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
144	02.0067.0206	Thay canyun mở khí quản	Thay canyun mở khí quản	263.700	263.700	184.600	184.600	184.600	184.600	
145	15.0220.0206	Thay canyun	Thay canyun	263.700	263.700					
146	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]				437.500	437.500	437.500	
147	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
148	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
149	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101.800	101.800					
150	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101.800	101.800	71.200				
151	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn			71.200			71.200	71.200
152	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92.400	92.400					
153	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
154	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
155	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
156	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	64.700			64.700	64.700
157	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400	64.700			64.700	64.700
158	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400	64.700			64.700	64.700
159	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	64.700			64.700	64.700
160	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	64.700			64.700	64.700
161	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh				64.700	64.700	64.700	
162	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	15.100	10.600				10.600
163	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	15.100	10.600				10.600
164	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	15.100	10.600				10.600
165	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	15.100	10.600				10.600
166	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	25.100	17.600				17.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa Khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phú	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng
167	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25.100	25.100					
168	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700	194.700					
169	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	194.700		136.300	136.300	136.300	
170	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	194.700					
171	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194.700	194.700					
172	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	194.700					
173	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500					
174	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	269.500					
175	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	269.500					
176	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	289.500					
177	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	289.500					
178	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200					
179	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc			40.300	40.300	40.300	40.300	
180	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	57.600	57.600	40.300				
181	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	83.300	83.300	58.300	58.300	58.300	58.300	
182	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	76.300	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400	
183	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	76.300	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400	
184	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	76.300	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400	
185	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm							
186	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	76.300	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400	
187	08.0232.0227	Cấy chi chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chi chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156.400	156.400					
188	08.0269.0227	Cấy chi điều trị loét dạ dày	Cấy chi điều trị loét dạ dày	156.400	156.400					
189	08.0272.0227	Cấy chi điều trị đau bụng kinh	Cấy chi điều trị đau bụng kinh	156.400	156.400					
190	08.0242.0227	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	156.400					
191	08.0267.0227	Cấy chi điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Cấy chi điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	156.400	156.400					
192	08.0268.0227	Cấy chi điều trị đau lưng	Cấy chi điều trị đau lưng	156.400	156.400					
193	08.0251.0227	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	156.400					
194	08.0275.0227	Cấy chi điều trị dị tật	Cấy chi điều trị dị tật		156.400					
195	08.0236.0227	Cấy chi điều trị giảm thị lực	Cấy chi điều trị giảm thị lực		156.400					
196	08.0235.0227	Cấy chi điều trị giảm thính lực	Cấy chi điều trị giảm thính lực		156.400					
197	08.0247.0227	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản	156.400	156.400					
198	08.0241.0227	Cấy chi điều trị hội chứng thất lưng hông	Cấy chi điều trị hội chứng thất lưng hông	156.400	156.400					
199	08.0245.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	156.400	156.400					
200	08.0274.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156.400	156.400					
201	08.0237.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ		156.400					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phú	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng
202	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	156.400					
203	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	156.400	156.400					
204	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	156.400	156.400					
205	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	156.400					
206	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		156.400					
207	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương		156.400					
208	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156.400	156.400					
209	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày dầy	Cấy chỉ điều trị mày dầy		156.400					
210	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc	156.400	156.400					
211	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	156.400	156.400					
212	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	156.400	156.400					
213	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày		156.400					
214	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	156.400	156.400					
215	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156.400	156.400					
216	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	156.400	156.400					
217	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	156.400	156.400					
218	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	156.400	156.400					
219	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	156.400					
220	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	156.400	156.400					
221	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	156.400					
222	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	156.400					
223	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	
224	03.0683.0228	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	37.000					
225	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	
226	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	
227	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dâm thể hàn	Cửu điều trị đái dâm thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	
228	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	
229	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	37.000					
230	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	
231	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37.000	37.000					
232	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	37.000					
233	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khưúu giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khưúu giác thể hàn	37.000	37.000					
234	03.0686.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	37.000					
235	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	37.000					
236	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	37.000					
237	03.0681.0228	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000	37.000					
238	03.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	37.000					
239	03.0674.0228	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000	37.000					
240	03.0677.0228	Cửu điều trị liệt thể hàn	Cửu điều trị liệt thể hàn	37.000	37.000					
241	03.0676.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	
242	03.0690.0228	Cửu điều trị nôn nấc thể hàn	Cửu điều trị nôn nấc thể hàn	37.000	37.000					
243	03.0689.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	37.000					
244	03.0691.0228	Cửu điều trị rối loạn đại tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn đại tiện thể hàn	37.000	37.000					
245	03.0695.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	37.000					
246	03.0692.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	37.000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phú	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng
247	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37.000	37.000					
248	08.0027.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	
249	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37.000	37.000	25.900			25.900	
250	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	37.000					
251	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	
252	08.0464.0228	Cứu điều trị chấm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chấm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		37.000					
253	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	
254	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	
255	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	37.000					
256	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	
257	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	37.000					
258	08.0465.0228	Cứu điều trị đi tỉnh thể hàn	Cứu điều trị đi tỉnh thể hàn	37.000	37.000					
259	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	37.000	37.000					
260	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn	37.000	37.000					
261	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	
262	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	37.000					
263	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	
264	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	
265	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	37.000					
266	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn		37.000					
267	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	
268	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000	37.000					
269	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	
270	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	37.000					
271	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	
272	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	37.000					
273	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	
274	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	37.000	37.000					
275	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn		37.000					
276	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn							
277	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85.300	85.300	59.700	59.700	59.700	59.700	
278	08.0115.2046	Điện màng châm điều trị béo phì	Điện màng châm điều trị béo phì		85.300					
279	08.0126.2046	Điện màng châm điều trị đái dầm	Điện màng châm điều trị đái dầm [kim dài]	85.300	85.300					
280	08.0135.2046	Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85.300	85.300					
281	08.0143.2046	Điện màng châm điều trị đau hồ mắt	Điện màng châm điều trị đau hồ mắt		85.300					
282	08.0157.2046	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng [kim dài]	85.300	85.300					
283	08.0153.2046	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [kim dài]	85.300	85.300					
284	08.0137.2046	Điện màng châm điều trị đau thần kinh V	Điện màng châm điều trị đau thần kinh V	85.300	85.300					
285	08.0158.2046	Điện màng châm điều trị đi tỉnh	Điện màng châm điều trị đi tỉnh		85.300					
286	08.0156.2046	Điện màng châm điều trị giảm đau do thoát hóa khớp	Điện màng châm điều trị giảm đau do thoát hóa khớp	85.300	85.300					
287	08.0145.2046	Điện màng châm điều trị giảm thị lực	Điện màng châm điều trị giảm thị lực	85.300	85.300					
288	08.0131.2046	Điện màng châm điều trị hen phế quản	Điện màng châm điều trị hen phế quản [kim dài]		85.300					
289	08.0117.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện màng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	85.300	85.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phú	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng
290	08.0114.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng thất lung- hông	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng thất lung- hông [kim dài]	85.300	85.300	85.300				
291	08.0129.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85.300	85.300	85.300				
292	08.0125.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	85.300	85.300	85.300				
293	08.0130.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85.300	85.300	85.300				
294	08.0132.2046	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	85.300	85.300	85.300				
295	08.0140.2046	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng [kim dài]	85.300	85.300	85.300				
296	08.0133.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85.300	85.300	85.300				
297	08.0123.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mẫnng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85.300	85.300	85.300				
298	08.0159.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt dương	Điện mẫnng châm điều trị liệt dương	85.300	85.300	85.300				
299	08.0128.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85.300	85.300	85.300				
300	08.0152.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	85.300	85.300	85.300				
301	08.0160.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	85.300	85.300	85.300				
302	08.0118.2046	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	85.300	85.300	85.300				
303	08.0124.2046	Điện mẫnng châm điều trị sa tử cung	Điện mẫnng châm điều trị sa tử cung	85.300	85.300	85.300				
304	08.0134.2046	Điện mẫnng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫnng châm điều trị tắc tia sữa	85.300	85.300	85.300				
305	08.0119.2046	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85.300	85.300	85.300				
306	08.0150.2046	Điện mẫnng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mẫnng châm điều trị táo bón kéo dài	85.300	85.300	85.300				
307	08.0136.2046	Điện mẫnng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mẫnng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	85.300	85.300	85.300				
308	08.0127.2046	Điện mẫnng châm điều trị thông kinh	Điện mẫnng châm điều trị thông kinh	85.300	85.300	85.300				
309	08.0120.2046	Điện mẫnng châm điều trị trĩ	Điện mẫnng châm điều trị trĩ [kim dài]	85.300	85.300	85.300				
310	08.0144.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫnng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	85.300	85.300	85.300				
311	08.0151.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mẫnng châm điều trị viêm mũi xoang	85.300	85.300	85.300				
312	08.0155.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85.300	85.300	85.300				
313	08.0121.2046	Điện mẫnng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mẫnng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85.300	85.300	85.300				
314	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	78.300	78.300	78.300				
315	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78.300	78.300	78.300				
316	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt		78.300					
317	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tư kỷ	Điện châm điều trị bệnh tư kỷ		78.300					
318	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
319	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300	78.300					
320	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
321	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	78.300					
322	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic			54.800	54.800	54.800	54.800	
323	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78.300	78.300					
324	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	78.300	78.300					
325	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
326	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	78.300					
327	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
328	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phú	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng
329	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
330	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng		78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
331	03.0461.0230	Điện châm điều trị dị chứng bại liệt	Điện châm điều trị dị chứng bại liệt	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
332	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư			54.800	54.800	54.800	54.800	
333	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
334	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật			54.800	54.800	54.800	54.800	
335	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	78.300					
336	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78.300	78.300					
337	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78.300	78.300					
338	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản		78.300					
339	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
340	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300	78.300					
341	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác		78.300					
342	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới			54.800	54.800	54.800	54.800	
343	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên			54.800	54.800	54.800	54.800	
344	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
345	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
346	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người			54.800	54.800	54.800	54.800	
347	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			54.800	54.800	54.800	54.800	
348	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300	78.300					
349	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
350	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác							
351	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
352	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			54.800	54.800	54.800		
353	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
354	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
355	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78.300	78.300					
356	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí		78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
357	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
358	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
359	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
360	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	78.300					
361	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp			54.800	54.800	54.800	54.800	
362	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
363	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh			54.800	54.800	54.800		
364	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp		78.300					
365	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp		78.300					
366	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
367	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh			54.800	54.800	54.800	54.800	
368	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc		78.300					
369	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	78.300					
370	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ		78.300					
371	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai			54.800	54.800	54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phú	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng
372	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		78.300					
373	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
374	08.0293.0230	Điện châm điều trị bi đái cơ năng	Điện châm điều trị bi đái cơ năng	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
375	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	78.300					
376	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		78.300					
377	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
378	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt			54.800	54.800	54.800	54.800	
379	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần		78.300					
380	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
381	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78.300	78.300					
382	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
383	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư			54.800	54.800	54.800	54.800	
384	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
385	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
386	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
387	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
388	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình			54.800	54.800	54.800	54.800	
389	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
390	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
391	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng		78.300					
392	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	78.300					
393	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
394	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
395	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh			54.800	54.800	54.800	54.800	
396	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	78.300	54.800				
397	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			54.800	54.800	54.800	54.800	
398	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	78.300					
399	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	78.300					
400	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300					
401	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
402	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não			54.800	54.800	54.800	54.800	
403	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
404	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
405	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiền tiện	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
406	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
407	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
408	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78.300	78.300					
409	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	
410	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan		78.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phú	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng
411	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	78.300					
412	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	78.300					
413	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	78.300					
414	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		78.300					
415	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	78.300	78.300					
416	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78.300	78.300					
417	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	78.300					
418	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	78.300					
419	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	78.300					
420	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	78.300					
421	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300	78.300					
422	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	78.300					
423	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	78.300	78.300					
424	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	78.300					
425	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300	78.300					
426	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78.300	78.300					
427	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78.300	78.300					
428	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78.300	78.300					
429	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78.300	78.300					
430	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	78.300					
431	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78.300	78.300					
432	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300	78.300					
433	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300					
434	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	78.300					
435	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78.300	78.300					
436	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	78.300					
437	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300					
438	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khan tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khan tiếng	78.300	78.300					
439	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	78.300					
440	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300					
441	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300	78.300					
442	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78.300	78.300					
443	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300	78.300					
444	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	78.300	78.300					
445	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	78.300					
446	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78.300	78.300					
447	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78.300	78.300					
448	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300					
449	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	78.300					
450	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78.300	78.300					
451	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300					
452	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	78.300					
453	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	78.300	78.300					
454	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78.300	78.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phú	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng
455	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78.300	78.300					
456	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78.300	78.300					
457	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	78.300					
458	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	78.300	78.300					
459	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300	78.300					
460	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78.300	78.300					
461	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	78.300					
462	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78.300	78.300					
463	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	78.300					
464	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	78.300					
465	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							
466	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700	
467	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700	
468	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	36.700					
469	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	36.700					
470	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900					
471	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900					
472	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59.300					
473	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59.300					
474	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300					
475	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300					
476	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59.300					
477	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận			38.300	38.300	38.300	38.300	
478	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	54.800	38.300	38.300	38.300	38.300	
479	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang			9.800				
480	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang			9.800				
481	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy							
482	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh							
483	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút		51.800					
484	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người							
485	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút		51.800					
486	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người		59.300					
487	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300					
488	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động		59.300					
489	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động		59.300					
490	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở		59.300					
491	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp		59.300					
492	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động		59.300					
493	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400					
494	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)		33.400					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phú	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng
495	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối		33.400					
496	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối		33.400					
497	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400					
498	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang		33.400					
499	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt		77.100					
500	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ		77.100					
501	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bị đau	Thủy châm điều trị bị đau	77.100	77.100					
502	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic			53.900				
503	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77.100	77.100					
504	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	77.100	77.100					
505	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	77.100					
506	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	77.100	53.900				
507	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	77.100	77.100	53.900				
508	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77.100	77.100					
509	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100	77.100					
510	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100	77.100	53.900				
511	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	77.100	77.100					
512	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77.100	77.100					
513	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	77.100	77.100					
514	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư			53.900				
515	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật			53.900				
516	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	77.100	77.100					
517	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		77.100					
518	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực		77.100					
519	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản		77.100					
520	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình			53.900				
521	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy		77.100	53.900				
522	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp			53.900				
523	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77.100	77.100					
524	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác		77.100					
525	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt			53.900				
526	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới			53.900				
527	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên			53.900				
528	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên							
529	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100	77.100	53.900				
530	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người		77.100	53.900				
531	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			53.900				
532	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	77.100					
533	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77.100	77.100					
534	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			53.900				
535	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77.100	77.100					
536	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77.100	77.100	53.900				
537	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	77.100					
538	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn		77.100					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phú	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng
539	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	77.100	77.100					
540	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	77.100					
541	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	77.100	77.100					
542	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100	77.100	53.900				
543	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn		77.100					
544	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100	77.100					
545	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			53.900				
546	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			53.900				
547	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77.100	77.100					
548	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta			53.900				
549	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp			53.900				
550	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	77.100	77.100					
551	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai			53.900				
552	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							
553	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	77.100	77.100					
554	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77.100	77.100	53.900				
555	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100	77.100	53.900				
556	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77.100	77.100					
557	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100	77.100					
558	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77.100	77.100					
559	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100	77.100					
560	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100	77.100					
561	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	77.100					
562	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	77.100	53.900				
563	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100	77.100					
564	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100	77.100	53.900				
565	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt		77.100					
566	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	77.100	53.900				
567	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100	77.100					
568	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100	77.100	53.900				
569	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh		77.100					
570	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		77.100					
571	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực		77.100					
572	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản		77.100					
573	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng		77.100					
574	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77.100	77.100					
575	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lunge- hồng	Thủy châm điều trị hội chứng thất lunge- hồng	77.100	77.100	53.900				
576	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	77.100					
577	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100	77.100					
578	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp		77.100	53.900				
579	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77.100	77.100					
580	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng		77.100					
581	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	77.100	53.900				
582	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	77.100	53.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phú	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng
583	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		77.100					
584	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương		77.100					
585	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	77.100	53.900				
586	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			53.900				
587	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em		77.100	53.900				
588	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	77.100					
589	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	77.100	77.100					
590	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77.100	77.100	53.900				
591	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	77.100					
592	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100	77.100					
593	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	77.100					
594	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77.100	77.100					
595	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày		77.100					
596	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung		77.100					
597	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		77.100					
598	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		77.100					
599	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100	77.100					
600	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77.100	77.100					
601	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thoát vụn ngón	Thủy châm điều trị thoát vụn ngón	77.100	77.100					
602	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100	77.100					
603	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh	77.100	77.100					
604	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ		77.100					
605	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan		77.100					
606	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	77.100	77.100					
607	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77.100	77.100					
608	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	77.100	53.900				
609	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100	77.100					
610	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77.100	77.100					
611	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	77.100	53.900				
612	01.0085.0277	Vân đông trị liệu hồ hấp	Vân đông trị liệu hồ hấp	32.900	32.900					
613	02.0068.0277	Vân đông trị liệu hồ hấp	Vân đông trị liệu hồ hấp	32.900	32.900	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
614	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở		32.900					
615	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp		32.900					
616	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái			53.200	53.200	53.200	53.200	
617	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000	76.000					
618	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic			53.200	53.200	53.200	53.200	
619	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
620	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
621	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm			53.200	53.200	53.200	53.200	
622	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76.000	76.000					
623	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
624	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phú	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng
625	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
626	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
627	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng			53.200	53.200	53.200	53.200	
628	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
629	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	76.000	76.000					
630	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư			53.200	53.200	53.200		
631	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật			53.200	53.200	53.200	53.200	
632	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	76.000	76.000					
633	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
634	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
635	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp			53.200	53.200	53.200	53.200	
636	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
637	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
638	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
639	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
640	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
641	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ			53.200	53.200	53.200	53.200	
642	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não			53.200	53.200	53.200	53.200	
643	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
644	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			53.200				
645	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
646	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	76.000					
647	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác			53.200	53.200	53.200	53.200	
648	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			53.200	53.200	53.200	53.200	
649	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật			53.200	53.200	53.200	53.200	
650	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress			53.200	53.200	53.200	53.200	
651	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	76.000					
652	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón			53.200	53.200	53.200	53.200	
653	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
654	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V			53.200	53.200	53.200	53.200	
655	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			53.200	53.200	53.200	53.200	
656	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta			53.200	53.200	53.200	53.200	
657	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp			53.200	53.200	53.200	53.200	
658	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai			53.200	53.200	53.200	53.200	
659	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		76.000					
660	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000	76.000					
661	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng			53.200	53.200	53.200	53.200	
662	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		76.000					
663	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
664	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	76.000	53.200			53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phú	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng
665	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
666	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
667	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
668	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
669	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	76.000	76.000					
670	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
671	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
672	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
673	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
674	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư			53.200	53.200	53.200	53.200	
675	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật			53.200	53.200	53.200	53.200	
676	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm nhức giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm nhức giác	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
677	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	76.000	76.000					
678	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	76.000	76.000					
679	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản		76.000					
680	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	76.000					
681	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp		76.000					
682	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phản ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phản ly		76.000					
683	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
684	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
685	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
686	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	76.000					
687	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
688	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
689	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng							
690	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
691	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	76.000	76.000					
692	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên							
693	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
694	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
695	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			53.200	53.200	53.200	53.200	
696	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			53.200	53.200	53.200	53.200	
697	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
698	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
699	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
700	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nóng	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
701	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não			53.200	53.200	53.200	53.200	
702	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	76.000					
703	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
704	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	76.000					
705	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	76.000	76.000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phú	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng
706	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	76.000	76.000					
707	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	76.000	76.000					
708	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
709	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
710	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
711	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	
712	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	76.000					
713	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76.000	76.000					
714	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	76.000					
715	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	76.000					
716	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	76.000					
717	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		76.000					
718	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay		51.300					
719	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng		51.300					
720	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900						
721	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay		64.900					
722	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân		64.900					
723	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			35.200	35.200	35.200	35.200	
724	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			35.200	35.200	35.200	35.200	
725	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc			31.700	31.700	31.700	31.700	
726	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì			345.700				345.700
727	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200						
728	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	351.000	351.000					
729	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	351.000						
730	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tế tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tế tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	889.700						
731	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	889.700	889.700					
732	03.3033.0340	Nạo vết lõ đào không viêm xương	Nạo vết lõ đào không viêm xương		649.800					
733	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300	292.300					
734	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	1.920.900	1.920.900					
735	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	218.500	218.500					
736	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn		218.500					
737	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	218.500				152.900	152.900	
738	03.2119.0505	Trích nốt ồng tai ngoài	Trích nốt ồng tai ngoài	218.500	218.500					
739	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	218.500			152.900	152.900	
740	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	218.500	218.500					
741	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218.500						
742	15.0304.0505	Trích áp xe nhò vùng đầu cổ	Trích áp xe nhò vùng đầu cổ	218.500	218.500					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phú	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng
743	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải thái dương	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải thái dương	218.500	218.500					
744	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	58.400	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
745	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	58.400	40.800	40.800			
746	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900	2.767.900					
747	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng		2.396.200					
748	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài		1.509.500					
749	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500	1.509.500					
750	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1.509.500	1.509.500					
751	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	1.509.500	1.509.500					
752	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	873.000	873.000					
753	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	951.600	951.600					
754	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	251.500	251.500					
755	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	885.400	885.400					
756	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	191.500	191.500					
757	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	236.500	236.500					
758	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	94.600	94.600					
759	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	653.700	653.700					
760	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	376.500	376.500					
761	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	627.100	627.100					
762	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	313.500	313.500					
763	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch							
764	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	450.000					
765	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	199.700					
766	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100	68.100					
767	13.0144.0721	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200	436.200					
768	03.1692.0730	Bơm rửa lễ đạo	Bơm rửa lễ đạo	41.200	41.200					
769	14.0206.0730	Bơm rửa lễ đạo	Bơm rửa lễ đạo	41.200	41.200					
770	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	85.500	85.500					
771	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	85.500	85.500					
772	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500	85.500					
773	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700	12.700					
774	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700	12.700					
775	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600	31.600					
776	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600	31.600					
777	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	53.600	53.600					
778	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53.600	53.600					
779	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.595.200	1.595.200					
780	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897.100	897.100					
781	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100	897.100					
782	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	813.600					
783	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	1.043.500					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phú	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng
784	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		1.043.500					
785	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	1.043.500	1.043.500					
786	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	99.400	99.400					
787	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	99.400	99.400					
788	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	71.500					
789	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	71.500	71.500					
790	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	40.900					
791	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	40.900					
792	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900	130.900					
793	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900	130.900					
794	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300	48.300					
795	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300	48.300					
796	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80.600	80.600					
797	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	60.000					
798	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	60.000					
799	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	60.000					
800	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000	60.000					
801	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	60.000					
802	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60.000	60.000					
803	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46.400	46.400					
804	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	46.400					
805	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	46.400					
806	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800	105.800					
807	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65.100	65.100					
808	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55.000	55.000					
809	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000	55.000					
810	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000	55.000					
811	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344.200	344.200					
812	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216.500	216.500					
813	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	286.500	286.500					
814	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286.500	286.500					
815	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	295.500					
816	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	295.500	295.500					
817	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64.300	64.300					
818	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	225.500	225.500					
819	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	141.500	141.500					
820	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	156.300	156.300					
821	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	89.400	89.400					
822	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	69.300	69.300					
823	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	69.300	69.300					
824	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
825	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
826	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	27.500					
827	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500	27.500					
828	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phú	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng
829	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	22.000					
830	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000	22.000					
831	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22.000	22.000					
832	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	22.000					
833	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100	43.100					
834	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100	43.100					
835	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43.100	43.100					
836	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300	70.300					
837	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	404.900	404.900					
838	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900	213.900					
839	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	70.300					
840	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000	139.000					
841	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000	139.000					
842	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000	139.000					
843	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000	139.000					
844	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	310.500	310.500					
845	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545.500	545.500					
846	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng							
847	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40.000	40.000					
848	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai							
849	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	40.000	40.000					
850	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	1.075.700	1.075.700					
851	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	943.600						
852	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	549.900	549.900					
853	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	321.400	321.400					
854	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153.600	153.600					
855	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	178.900					
856	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	414.400					
857	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	380.100					
858	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	380.100					
859	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	296.100					
860	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	296.100					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phú	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng
861	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	415.500					
862	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	415.500					
863	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369.500	369.500					
864	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	369.500	369.500					
865	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	112.500	112.500					
866	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	159.100					
867	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500	92.500					
868	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	217.200	217.200					
869	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	217.200	217.200					
870	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	110.600					
871	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	110.600					
872	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa	239.500	239.500					
873	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn	239.500	239.500					
874	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	46.600	46.600					
875	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	46.600	46.600					
876	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	280.500					
877	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280.500	280.500					
878	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280.500	280.500					
879	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	280.500	280.500					
880	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	245.500					
881	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	245.500					
882	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	245.500	245.500					
883	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	130.600					
884	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	130.600					
885	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	262.900					
886	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	262.900					
887	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vấy da, vẩy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vấy da, vẩy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	458.200	458.200					
888	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vấy da, vẩy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vấy da, vẩy tiết trên 20% diện tích cơ thể	618.300	618.300					
889	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42.100	42.100					
890	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42.100	42.100					
891	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test	55.900	55.900					
892	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	24.800					
893	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	13.600					
894	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	13.600					
895	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa Khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phú	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng
896	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700					
897	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	49.700					
898	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	43.500					
899	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.300	37.300					
900	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16.800	16.800					
901	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	13.400					
902	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	22.400					
903	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	22.400					
904	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400					
905	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22.400	22.400					
906	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400					
907	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400					
908	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400					
909	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	22.400					
910	23.0051.1494	Định lượng Creatinin [Máu]	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	22.400					
911	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400					
912	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	22.400					
913	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400					
914	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	22.400					
915	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	33.600	33.600					
916	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33.600	33.600					
917	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000					
918	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000					
919	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000					
920	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	28.000					
921	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	28.000	28.000					
922	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	16.000	11.200	11.200	11.200	11.200	
923	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000	16.000					
924	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	20.000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phú	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng
925	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	105.300					
926	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800					
927	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	39.200	39.200					
928	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	25.600	25.600					
929	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800					
930	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800					
931	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800					
932	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800					
933	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44.800	44.800					
934	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14.400	14.400					
935	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis	44.800	44.800					
936	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	44.800					
937	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600	28.600					
938	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	16.800	16.800					
939	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800	16.800					
940	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16.800	16.800					
941	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600	58.600					
942	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78.300	78.300					
943	24.0127.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	65.200	65.200					
944	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	65.200	65.200					
945	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200	65.200					
946	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	65.200	65.200					
947	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600	58.600					
948	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100	171.100					
949	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300	107.300					
950	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600	71.600					
951	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600	71.600					
952	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	41.700					
953	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500	45.500					
954	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	45.500					
955	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi	45.500	45.500					
956	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	151.600	151.600					
957	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13.000	13.000					
958	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal	194.700	194.700					
959	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột	32.500	32.500					
960	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	74.200					
961	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200	74.200					
962	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74.200	74.200					
963	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	74.200	74.200					
964	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	74.200	74.200					
965	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi	74.200	74.200					
966	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74.200	74.200					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phú	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng
967	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000	261.000					
968	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	261.000	261.000					
969	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	261.000	261.000					
970	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	261.000	261.000					
971	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	261.000	261.000					
972	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	261.000	261.000					
973	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261.000	261.000					
974	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	213.800	213.800					
975	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	75.200	75.200					
976	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900					
977	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
978	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900					
979	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900					
980	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	144.300	144.300					
981	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	215.800	215.800					
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu									
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn									
1			Khám sức khỏe toàn diện điện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000						

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN TÂY HỒ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Chi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán						
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn					
I			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh						
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh				
2	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu				
3	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu				
4	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu				
5	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000	
6	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)				
7	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)				
8	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)				
9	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối				
10	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu				
11	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa				
12	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng				
13	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ				
14	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường				
15	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
16	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
17	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm cằm	Chụp X-quang mỏm cằm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Chi chủ
25	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thủy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Chi chú
49	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Chú chú
74	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
79	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt na	Bóp bóng ambu qua mặt na	173.900	173.900	173.900	
80	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh				
81	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
82	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
83	01.0053.0075	Đặt canyyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyyn mũi hầu, miệng hầu				
84	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
85	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
86	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
87	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mũi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mũi đơn giản				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
88	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
89	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
90	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
91	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu				
92	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600	107.600	107.600	
93	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị				
94	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng				
95	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu				
96	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng				
97	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu				
98	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm				
99	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm				
100	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm				
101	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi				
102	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu				
103	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm				
104	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu				
105	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm				
106	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản				
107	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200
108	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200
109	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày				
110	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thủy Khê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Chi chú
111	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	9.800	
112	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	Chưa bao gồm: bộ lấy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chân hạ nhiệt)
113	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy				
114	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm				
115	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo				
116	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục				Chưa bao gồm hóa chất.
117	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang				Chưa bao gồm hóa chất.
118	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục				Chưa bao gồm hóa chất.
119	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	
120	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	
121	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu				
122	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe				
123	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe				
124	15.0211.0168	Sinh thiết u hong miệng	Sinh thiết u hong miệng				
125	03.4246.0198	Tháo bọt các loại	Tháo bọt các loại				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
126	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính				Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đẽ.
127	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
128	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
129	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
130	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
131	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tằm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
132	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]				Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tằm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
133	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	
134	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
135	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thủy Khê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Chi chú
136	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]				
137	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]				
138	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp; miếng xốp (foam); gạc, gạc lược có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
139	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]				
140	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN				
141	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]				
142	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]				
143	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp; miếng xốp (foam); gạc, gạc lược có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
144	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản				
145	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn				
146	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]				
147	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	
148	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	71.200	
149	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang				
150	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	
151	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	
152	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	
153	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	
154	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	
155	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	
156	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	
157	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	
158	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	
159	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	
160	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	
161	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
162	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
163	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
164	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
165	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
166	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	Chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Chú chú
167	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bong	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bong				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
168	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản				
169	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]				
170	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]				
171	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai				
172	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]				
173	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]				
174	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]				
175	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]				
176	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]				
177	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]				
178	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]				
179	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	
180	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc				
181	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	
182	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	
183	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	53.400	
184	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	53.400	
185	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	
186	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400	53.400	
187	08.0232.0227	Cây chỉ khâu điều trị hội chứng da dầy - tá tràng	Cây chỉ khâu điều trị hội chứng da dầy - tá tràng				
188	08.0269.0227	Cây chỉ điều trị dải dằm	Cây chỉ điều trị dải dằm				
189	08.0272.0227	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh				
190	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu				
191	08.0267.0227	Cây chỉ điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Cây chỉ điều trị đau do thoát vị đĩa đệm				
192	08.0268.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng				
193	08.0251.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn				
194	08.0275.0227	Cây chỉ điều trị dị tính	Cây chỉ điều trị dị tính				
195	08.0236.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	Cây chỉ điều trị giảm thị lực				
196	08.0235.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực				
197	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản				
198	08.0241.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông				
199	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình				
200	08.0274.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh				
201	08.0237.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thủy Khê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Chi chủ
202	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy				
203	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp				
204	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	Cấy chỉ điều trị khản tiếng				
205	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên				
206	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em				
207	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương				
208	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ				
209	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị máy day	Cấy chỉ điều trị máy day				
210	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc				
211	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt				
212	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa				
213	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày				
214	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung				
215	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược				
216	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài				
217	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn				
218	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính				
219	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng				
220	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang				
221	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai				
222	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	25.900	25.900	25.900	
223	03.0288.0228	Chườm ngai	Chườm ngai				
224	03.0683.0228	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn				
225	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	25.900	
226	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	
227	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dâm thể hàn	Cửu điều trị đái dâm thể hàn	25.900	25.900	25.900	
228	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	
229	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn				
230	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	
231	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn				
232	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn				
233	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị giảm khản tiếng thể hàn				
234	03.0686.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn				
235	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn				
236	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn				
237	03.0681.0228	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn				
238	03.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn				
239	03.0674.0228	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn				
240	03.0677.0228	Cửu điều trị liệt thể hàn	Cửu điều trị liệt thể hàn				
241	03.0676.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	
242	03.0690.0228	Cửu điều trị nôn nấc thể hàn	Cửu điều trị nôn nấc thể hàn				
243	03.0689.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn				
244	03.0691.0228	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn				
245	03.0695.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn				
246	03.0692.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thủy Khê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Chi chủ
247	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn				
248	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	
249	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	
250	08.0468.0228	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	Cứu điều trị bị đứt thể hàn				
251	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	
252	08.0464.0228	Cứu điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não				
253	08.0472.0228	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	Cứu điều trị đứt dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	
254	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	
255	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	
256	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	
257	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn				
258	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn				
259	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn				
260	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn				
261	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	
262	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn				
263	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	
264	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	
265	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn				
266	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn				
267	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	
268	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn				
269	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	
270	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn				
271	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	
272	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn				
273	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	
274	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn				
275	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn				
276	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn				
277	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	
278	08.0115.2046	Điện mẫn châm điều trị béo phì	Điện mẫn châm điều trị béo phì				
279	08.0126.2046	Điện mẫn châm điều trị dai dầm	Điện mẫn châm điều trị dai dầm [kim dài]				
280	08.0135.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn				
281	08.0143.2046	Điện mẫn châm điều trị đau hồ mắt	Điện mẫn châm điều trị đau hồ mắt				
282	08.0157.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]				
283	08.0153.2046	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim dài]				
284	08.0137.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V				
285	08.0158.2046	Điện mẫn châm điều trị di tinh	Điện mẫn châm điều trị di tinh				
286	08.0156.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoát hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoát hóa khớp				
287	08.0145.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực				
288	08.0131.2046	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]				
289	08.0117.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thủy Khê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Chi chú
290	08.0114.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [kim dài]				
291	08.0129.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]				
292	08.0125.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]				
293	08.0130.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]				
294	08.0132.2046	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]				
295	08.0140.2046	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng [kim dài]				
296	08.0133.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên				
297	08.0123.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mẫnng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em				
298	08.0159.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt dương	Điện mẫnng châm điều trị liệt dương				
299	08.0128.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt				
300	08.0152.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]				
301	08.0160.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiền tiện	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiền tiện				
302	08.0118.2046	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]				
303	08.0124.2046	Điện mẫnng châm điều trị sa tử cung	Điện mẫnng châm điều trị sa tử cung				
304	08.0134.2046	Điện mẫnng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫnng châm điều trị tắc tia sữa				
305	08.0119.2046	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]				
306	08.0150.2046	Điện mẫnng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mẫnng châm điều trị táo bón kéo dài				
307	08.0136.2046	Điện mẫnng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mẫnng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]				
308	08.0127.2046	Điện mẫnng châm điều trị thông kinh	Điện mẫnng châm điều trị thông kinh				
309	08.0120.2046	Điện mẫnng châm điều trị trí	Điện mẫnng châm điều trị trí [kim dài]				
310	08.0144.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫnng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]				
311	08.0151.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mẫnng châm điều trị viêm mũi xoang				
312	08.0155.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]				
313	08.0121.2046	Điện mẫnng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mẫnng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt				
314	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện				
315	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não				
316	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hổ mắt	Điện châm điều trị bệnh hổ mắt				
317	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ				
318	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại				
319	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm				
320	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	54.800	54.800	54.800	
321	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp				
322	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.800	54.800	54.800	
323	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai				
324	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận				
325	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm				
326	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu				
327	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	
328	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thủy Khôi	Trạm y tế phường Tứ Liên	Chi chủ
329	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800	54.800	
330	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	
331	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800	54.800	
332	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư				
333	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	54.800	54.800	
334	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.800	54.800	54.800	
335	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm nhức giác	Điện châm điều trị giảm nhức giác				
336	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực				
337	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực				
338	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản				
339	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	
340	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng				
341	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác				
342	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	
343	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	
344	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	
345	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	
346	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	
347	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	
348	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ				
349	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	54.800	
350	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác				
351	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				
352	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	
353	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	
354	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	
355	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress				
356	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	54.800	54.800	54.800	
357	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	
358	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	54.800	
359	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.800	54.800	54.800	
360	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính				
361	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống	Điện châm điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống	54.800	54.800	54.800	
362	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	
363	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	
364	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp				
365	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp				
366	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800	54.800	
367	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	
368	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc				
369	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang				
370	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ				
371	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thủy Khôi	Trạm y tế phường Tứ Liên	Chí chủ
372	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				
373	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800	
374	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	
375	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo				
376	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não				
377	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800	54.800	
378	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	
379	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần				
380	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	
381	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt				
382	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	
383	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	
384	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	
385	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.800	54.800	54.800	
386	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp				
387	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	
388	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	
389	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	54.800	54.800	
390	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	
391	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng				
392	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng				
393	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	
394	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	
395	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	
396	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em				
397	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	
398	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt				
399	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não				
400	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				
401	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	54.800	
402	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	
403	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	
404	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	
405	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiền	Điện châm điều trị rối loạn tiền	54.800	54.800	54.800	
406	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	
407	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	
408	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ				
409	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	
410	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thủy Khê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Chi chủ
411	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang				
412	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc				
413	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang				
414	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				
415	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật				
416	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo				
417	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt				
418	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận				
419	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm				
420	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu				
421	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V				
422	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp				
423	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt				
424	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng				
425	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng				
426	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona				
427	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác				
428	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực				
429	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản				
430	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng				
431	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress				
432	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình				
433	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền kinh				
434	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em				
435	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy				
436	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp				
437	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng				
438	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới				
439	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên				
440	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương				
441	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				
442	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt				
443	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật				
444	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa				
445	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung				
446	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa				
447	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật				
448	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật				
449	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật				
450	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật				
451	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật				
452	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật				
453	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật				
454	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Chi chú
455	08.0208.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tảo bón kéo dài	Điện nhĩ chăm điều trị tảo bón kéo dài				
456	08.0193.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn				
457	08.0168.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính				
458	08.0201.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thống kinh	Điện nhĩ chăm điều trị thống kinh				
459	08.0219.0230	Điện nhĩ chăm điều trị ù tai	Điện nhĩ chăm điều trị ù tai				
460	08.0185.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm màng quang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm màng quang				
461	08.0226.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh				
462	08.0204.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc				
463	08.0209.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi xoang				
464	08.0216.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ chăm điều trị viêm quanh khớp vai				
465	08.0205.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				
466	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	
467	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	
468	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn				
469	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt				
470	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại				
471	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại				
472	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bán chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bán chân FO				
473	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bán chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bán chân AFO				
474	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bán tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bán tay WHO				
475	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)				
476	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bán chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bán chân KAFO				
477	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	
478	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	
479	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang				Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
480	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang				Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
481	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy				Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
482	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	23.400	
483	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút				
484	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người				
485	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút				
486	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người				
487	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động				
488	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động				
489	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động				
490	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở				
491	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp				
492	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động				
493	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn				
494	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Chi chủ
495	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối				
496	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối				
497	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy				
498	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang				
499	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt				Chưa bao gồm thuốc.
500	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ				Chưa bao gồm thuốc.
501	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái				Chưa bao gồm thuốc.
502	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic				Chưa bao gồm thuốc.
503	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai				Chưa bao gồm thuốc.
504	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày				Chưa bao gồm thuốc.
505	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu				Chưa bao gồm thuốc.
506	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng				Chưa bao gồm thuốc.
507	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ				Chưa bao gồm thuốc.
508	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn				Chưa bao gồm thuốc.
509	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng				Chưa bao gồm thuốc.
510	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn				Chưa bao gồm thuốc.
511	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ				Chưa bao gồm thuốc.
512	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực				Chưa bao gồm thuốc.
513	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng				Chưa bao gồm thuốc.
514	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư				Chưa bao gồm thuốc.
515	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật				Chưa bao gồm thuốc.
516	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác				Chưa bao gồm thuốc.
517	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực				Chưa bao gồm thuốc.
518	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực				Chưa bao gồm thuốc.
519	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản				Chưa bao gồm thuốc.
520	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình				Chưa bao gồm thuốc.
521	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy				Chưa bao gồm thuốc.
522	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp				Chưa bao gồm thuốc.
523	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng				Chưa bao gồm thuốc.
524	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác				Chưa bao gồm thuốc.
525	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt				Chưa bao gồm thuốc.
526	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới				Chưa bao gồm thuốc.
527	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên				Chưa bao gồm thuốc.
528	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên				Chưa bao gồm thuốc.
529	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ				Chưa bao gồm thuốc.
530	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người				Chưa bao gồm thuốc.
531	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				Chưa bao gồm thuốc.
532	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ				Chưa bao gồm thuốc.
533	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc				Chưa bao gồm thuốc.
534	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não				Chưa bao gồm thuốc.
535	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện				Chưa bao gồm thuốc.
536	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật				Chưa bao gồm thuốc.
537	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa				Chưa bao gồm thuốc.
538	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn				Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Chi chủ
539	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress				Chưa bao gồm thuốc.
540	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí				Chưa bao gồm thuốc.
541	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón				Chưa bao gồm thuốc.
542	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ				Chưa bao gồm thuốc.
543	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn				Chưa bao gồm thuốc.
544	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính				Chưa bao gồm thuốc.
545	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh V				Chưa bao gồm thuốc.
546	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh				Chưa bao gồm thuốc.
547	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ				Chưa bao gồm thuốc.
548	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta				Chưa bao gồm thuốc.
549	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp				Chưa bao gồm thuốc.
550	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng				Chưa bao gồm thuốc.
551	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai				Chưa bao gồm thuốc.
552	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				Chưa bao gồm thuốc.
553	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang				Chưa bao gồm thuốc.
554	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm				Chưa bao gồm thuốc.
555	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em				Chưa bao gồm thuốc.
556	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em				Chưa bao gồm thuốc.
557	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng				Chưa bao gồm thuốc.
558	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng				Chưa bao gồm thuốc.
559	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm				Chưa bao gồm thuốc.
560	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm				Chưa bao gồm thuốc.
561	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu				Chưa bao gồm thuốc.
562	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn				Chưa bao gồm thuốc.
563	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V				Chưa bao gồm thuốc.
564	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Thủy châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm				Chưa bao gồm thuốc.
565	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt				Chưa bao gồm thuốc.
566	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng				Chưa bao gồm thuốc.
567	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng				Chưa bao gồm thuốc.
568	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy				Chưa bao gồm thuốc.
569	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị tật	Thủy châm điều trị dị tật				Chưa bao gồm thuốc.
570	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực				Chưa bao gồm thuốc.
571	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực				Chưa bao gồm thuốc.
572	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản				Chưa bao gồm thuốc.
573	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng da dầy tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng da dầy tá tràng				Chưa bao gồm thuốc.
574	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress				Chưa bao gồm thuốc.
575	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông				Chưa bao gồm thuốc.
576	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình				Chưa bao gồm thuốc.
577	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh				Chưa bao gồm thuốc.
578	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp				Chưa bao gồm thuốc.
579	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng				Chưa bao gồm thuốc.
580	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng				Chưa bao gồm thuốc.
581	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên				Chưa bao gồm thuốc.
582	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên				Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Chi chú
583	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em				Chưa bao gồm thuốc.
584	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương				Chưa bao gồm thuốc.
585	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới				Chưa bao gồm thuốc.
586	08.0350.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não				Chưa bao gồm thuốc.
587	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em				Chưa bao gồm thuốc.
588	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ				Chưa bao gồm thuốc.
589	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay				Chưa bao gồm thuốc.
590	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc				Chưa bao gồm thuốc.
591	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				Chưa bao gồm thuốc.
592	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt				Chưa bao gồm thuốc.
593	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa				Chưa bao gồm thuốc.
594	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiền	Thủy châm điều trị rối loạn tiền				Chưa bao gồm thuốc.
595	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày				Chưa bao gồm thuốc.
596	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung				Chưa bao gồm thuốc.
597	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí				Chưa bao gồm thuốc.
598	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí				Chưa bao gồm thuốc.
599	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tằm cắn suy nhược	Thủy châm điều trị tằm cắn suy nhược				Chưa bao gồm thuốc.
600	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài				Chưa bao gồm thuốc.
601	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn				Chưa bao gồm thuốc.
602	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính				Chưa bao gồm thuốc.
603	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh				Chưa bao gồm thuốc.
604	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ				Chưa bao gồm thuốc.
605	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan				Chưa bao gồm thuốc.
606	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang				Chưa bao gồm thuốc.
607	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang				Chưa bao gồm thuốc.
608	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai				Chưa bao gồm thuốc.
609	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				Chưa bao gồm thuốc.
610	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến				Chưa bao gồm thuốc.
611	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp				Chưa bao gồm thuốc.
612	01.0085.0277	Vân đông trị liệu hô hấp	Vân đông trị liệu hô hấp				
613	02.0068.0277	Vân đông trị liệu hô hấp	Vân đông trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	
614	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở				
615	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp				
616	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	53.200	53.200	53.200	
617	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất				
618	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	53.200	53.200	
619	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	
620	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	
621	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu	53.200	53.200	53.200	
622	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày				
623	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	
624	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thủy Khê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
625	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	53.200	53.200	
626	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200	
627	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	
628	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	
629	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa				
630	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	
631	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	
632	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực				
633	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	
634	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	
635	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	
636	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	
637	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	
638	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	
639	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	
640	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	
641	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	
642	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	
643	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	
644	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				
645	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	
646	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc				
647	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	
648	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	
649	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	
650	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	
651	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược				
652	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	
653	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	
654	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	
655	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	
656	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	53.200	
657	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp				
658	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	
659	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em				
660	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì				
661	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	53.200	53.200	53.200	
662	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não				
663	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	
664	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thủy Khê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Chí chủ
665	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	
666	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	
667	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	
668	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	
669	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh				
670	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	
671	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	
672	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng				
673	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	
674	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	
675	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	
676	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức giác				
677	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	53.200	53.200	
678	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực				
679	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản				
680	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng				
681	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp				
682	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly				
683	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	
684	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	
685	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	
686	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mắt kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mắt kinh				
687	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	
688	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	
689	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng				
690	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	
691	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên				
692	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	
693	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	
694	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	
695	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	
696	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	
697	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	
698	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	
699	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	
700	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	53.200	53.200	53.200	
701	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	
702	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt				
703	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	
704	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa				
705	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thủy Khê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Chi chú
706	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa				
707	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược				
708	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	
709	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	
710	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	
711	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	
712	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	
713	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang				
714	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai				
715	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	
716	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp				
717	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não				
718	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ băng tay	Xoa bóp cục bộ băng tay				
719	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng				
720	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)				
721	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân băng tay	Xoa bóp toàn thân băng tay				
722	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân				
723	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	
724	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	
725	08.0021.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	31.700	31.700	31.700	
726	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700	345.700	
727	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn				
728	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất				
729	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)				
730	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng				
731	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn				
732	03.3033.0340	Nạo vết lõm đào không viêm xương	Nạo vết lõm đào không viêm xương				
733	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường				
734	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang				Chưa bao gồm sonde JJ.
735	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng				
736	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn				
737	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù				
738	03.2119.0505	Trích nốt ổng tai ngoài	Trích nốt ổng tai ngoài				
739	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ				
740	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi				
741	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ				
742	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khâu	Trạm y tế phường Tứ Liên	Chi chủ
743	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dai tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dai tháo đường				
744	01.0157.0508	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	
745	03.0112.0508	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	
746	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu				
747	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng				
748	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da quai đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da quai đầu do dính hoặc dài				
749	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu				
750	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)				
751	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần				
752	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo				
753	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản				
754	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin				
755	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú				
756	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh				
757	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....				
758	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết				
759	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn				
760	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo				
761	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ				
762	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính				
763	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bé sản dịch	Nong cổ tử cung do bé sản dịch				
764	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không				
765	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần				
766	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung				
767	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo				
768	03.1692.0730	Bơm rửa lê đạo	Bơm rửa lê đạo				
769	14.0206.0730	Bơm rửa lê đạo	Bơm rửa lê đạo				
770	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc				
771	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc				
772	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc				
773	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy				
774	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy				
775	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp				
776	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp				
777	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu				
778	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu				
779	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]				
780	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản				
781	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]				
782	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi				
783	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thủy Khê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Chi chủ
784	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt				
785	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc				
786	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc				
787	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc				
788	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc				
789	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc				
790	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi				
791	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi				
792	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm				
793	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày				
794	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ				Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
795	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ				Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
796	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác				
797	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu				
798	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu				
799	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp				
800	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương				
801	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp				
802	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng				
803	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt				
804	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc				
805	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc				
806	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]				
807	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]				
808	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc				Chưa bao gồm thuốc.
809	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu				Chưa bao gồm thuốc.
810	14.0195.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu				Chưa bao gồm thuốc.
811	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu				
812	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]				
813	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)				
814	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]				
815	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan				
816	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng				
817	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai				
818	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)				
819	15.0216.0893	Áp lạnh hong hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh hong hạt (Nitor, CO2 lỏng)				
820	15.0216.0894	Áp lạnh hong hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh hong hạt (Nitor, CO2 lỏng)				
821	03.2182.0895	Đốt nhiệt hong hạt	Đốt nhiệt hong hạt				
822	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz				
823	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz				
824	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dung.
825	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dung.
826	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng				Chưa bao gồm thuốc khi dung.
827	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu				Chưa bao gồm thuốc khi dung.
828	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng				Chưa bao gồm thuốc khi dung.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thủy Khê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Chi chú
829	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai				Chưa bao gồm thuốc.
830	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản				Chưa bao gồm thuốc.
831	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản				Chưa bao gồm thuốc.
832	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai				Chưa bao gồm thuốc.
833	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng				
834	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng				
835	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng				
836	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]				
837	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]				
838	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]				
839	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài				
840	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau				
841	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước				
842	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau				
843	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước				
844	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm				
845	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê				Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
846	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng				
847	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi				Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
848	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai				Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
849	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng				
850	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê				
851	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê				
852	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê				
853	15.0145.1006	Cắm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cắm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)				
854	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ				
855	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới				
856	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm				
857	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục				
858	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục				
859	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]				
860	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thủy Khê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
861	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]				
862	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]				
863	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC)				
864	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement				
865	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement				
866	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]				
867	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]				
868	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn				
869	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn				
870	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay				
871	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay				
872	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa				
873	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn				
874	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa				
875	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa				
876	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite				
877	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate				
878	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)				
879	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement				
880	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp				
881	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp				
882	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement				
883	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]				
884	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]				
885	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]				
886	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]				
887	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vấy da, vẩy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vấy da, vẩy tiết dưới 20% diện tích cơ thể				
888	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vấy da, vẩy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vấy da, vẩy tiết trên 20% diện tích cơ thể				
889	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)				
890	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)				
891	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test				
892	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)				
893	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke				
894	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường				
895	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thủy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Chú chú
896	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)				
897	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)				
898	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)				
899	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)				
900	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]				
901	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]				Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
902	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
903	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
904	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
905	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
906	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
907	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
908	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]				Mỗi chất
909	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]				Mỗi chất
910	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)				Mỗi chất
911	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]				Mỗi chất
912	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]				Mỗi chất
913	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]				Mỗi chất
914	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]				Mỗi chất
915	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh				
916	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]				
917	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)				
918	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]				
919	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]				
920	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]				
921	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]				
922	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	
923	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường				
924	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thủy Khê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
925	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]				
926	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]				
927	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]				
928	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)				
929	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]				
930	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]				
931	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]				
932	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]				
933	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu				
934	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)				
935	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis				
936	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)				
937	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)				
938	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]				
939	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)				
940	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)				
941	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh				
942	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh				
943	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh				
944	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh				
945	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh				
946	24.0130.1645	HBcAg test nhanh	HBcAg test nhanh				
947	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh				
948	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh				Áp dụng với trường hợp người bệnh không nổi sỏi da dầy hoặc tá tràng.
949	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh				Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
950	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân				
951	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh				
952	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân sỏi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân sỏi tươi				
953	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột sỏi tươi	Đơn bào đường ruột sỏi tươi				
954	24.0267.1674	Trứng giun, sán sỏi tươi	Trứng giun, sán sỏi tươi				
955	24.0319.1674	Vì nấm sỏi tươi	Vì nấm sỏi tươi				
956	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh				
957	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux				
958	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal				
959	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột				
960	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen				
961	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi				
962	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi				
963	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi				
964	24.0095.1714	Treponema pallidum sỏi tươi	Treponema pallidum sỏi tươi				
965	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi				
966	24.0042.1714	Vibrio cholerae sỏi tươi	Vibrio cholerae sỏi tươi				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thủy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
967	24.0003.1715	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường				
968	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh				
969	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh				
970	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh				
971	24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	Vì khuẩn test nhanh				
972	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	Vì nấm test nhanh				
973	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh				
974	24.0006.1723	Vì khuẩn kháng thuốc định tính	Vì khuẩn kháng thuốc định tính				
975	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy				
976	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường				
977	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	
978	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường				
979	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	
980	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp				
981	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin				
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu						
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn						
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kê xét nghiệm, X-quang)				

Phụ lục số 53

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HOÀN KIẾM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng Bạc	Trạm y tế phường Tráng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán									
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn									
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh									
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	58.600			41.000	41.000	41.000
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	58.600			41.000	41.000	41.000
3	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	58.600	58.600			41.000	41.000	41.000
4	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	58.600			41.000	41.000	41.000
5	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600	58.600			41.000	41.000	41.000
6	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58.600	58.600			41.000	41.000	41.000
7	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58.600	58.600			41.000	41.000	41.000
8	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	58.600	58.600		41.000	41.000	41.000
9	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	58.600					
10	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	58.600					
11	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	58.600	58.600		41.000	41.000	41.000
12	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600	58.600					
13	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	58.600				
14	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	58.600	58.600		41.000	41.000	41.000
15	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600				41.000	41.000	
16	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)			58.600				
17	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600					
18	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	58.600	58.600	58.600	41.000	41.000	41.000
19	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	58.600	58.600		41.000	41.000	41.000
20	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	58.600	58.600		41.000	41.000	41.000
21	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	58.600	58.600		41.000	41.000	41.000
22	18.0057.0001	Siêu âm tình hoàn hai bên	Siêu âm tình hoàn hai bên		58.600	58.600				
23	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	58.600	58.600	58.600	41.000	41.000	41.000
24	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	58.600	58.600	58.600	41.000	41.000	41.000
25	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58.600	58.600	58.600		41.000	41.000	41.000
26	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	58.600	58.600		41.000	41.000	41.000
27	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	195.600	195.600	195.600	136.900	136.900	136.900
28	18.0024.0004	Siêu âm doppler dòng mạch thận	Siêu âm doppler dòng mạch thận		252.300					
29	18.0037.0004	Siêu âm doppler dòng mạch tử cung	Siêu âm doppler dòng mạch tử cung		252.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng Bạc	Trạm y tế phường Trảng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
30	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)		252.300					
31	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới		252.300					
32	18.0033.0004	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo		252.300					
33	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			58.300				
34	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300					
35	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	58.300				
36	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	58.300				
37	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300					
38	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chệch một bên	Chụp X-quang hàm chệch một bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300					
39	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	58.300				
40	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300					
41	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300					
42	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300					
43	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300					
44	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300					
45	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300					
46	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	58.300				
47	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	58.300				
48	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	58.300				
49	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300					
50	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	58.300				
51	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	58.300				
52	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300					
53	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệch $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	58.300				
54	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300					
55	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	64.300				
56	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	64.300				
57	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	64.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng Bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
58	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300					
59	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300					
60	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300					
61	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300				
62	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300				
63	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300				
64	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300				
65	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300					
66	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300				
67	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300				
68	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300					
69	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	64.300				
70	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300					
71	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300					
72	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300					
73	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300					
74	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	64.300				
75	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300					
76	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300					
77	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300					
78	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300					
79	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300					
80	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300					
81	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	64.300				
82	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng Bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
83	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300					
84	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300					
85	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300					
86	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300					
87	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300					
88	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300					
89	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300					
90	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch [>24x30 cm, 2 tư thế]		77.300					
91	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300					
92	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300					
93	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300					
94	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300					
95	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300					
96	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300					
97	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300					
98	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300					
99	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300					
100	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300					
101	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300					
102	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300					
103	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300					
104	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73.300					
105	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300					
106	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng Bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
107	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300					
108	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300					
109	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300					
110	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73.300					
111	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300					
112	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300					
113	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300					
114	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]		73.300					
115	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300					
116	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300					
117	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300					
118	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300					
119	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300					
120	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300					
121	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300					
122	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300					
123	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300					
124	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300					
125	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300					
126	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300					
127	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300					
128	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300					
129	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73.300					
130	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300					
131	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300					
132	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300					
133	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73.300					
134	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300					
135	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng Bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
136	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300					
137	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300					
138	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300					
139	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300					
140	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300					
141	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300					
142	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300					
143	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300					
144	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300					
145	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300					
146	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300					
147	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300					
148	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300					
149	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300					
150	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300					
151	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300					
152	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300					
153	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300					
154	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300					
155	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300					
156	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300					
157	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105.300					
158	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300					
159	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300					
160	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng Bạc	Trạm y tế phường Trảng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
161	18.01.15.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300					
162	18.01.07.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300					
163	18.01.11.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300					
164	18.01.17.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300					
165	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300					
166	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130.300					
167	18.01.18.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300					
168	18.01.38.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]			451.800				
169	18.01.24.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]			264.800				
170	18.01.30.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]			264.800				
171	18.01.32.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]			304.800				
172	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng		89.300					
173	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách		89.300					
174	18.0058.0069	Siêu âm doppler tĩnh mạch, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tĩnh mạch, mào tinh hoàn hai bên		89.300	89.300				
175	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ		89.300					
176	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng		89.300					
177	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú		89.300					
178	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	248.500	248.500		173.900	173.900	173.900
179	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500				173.900	173.900	173.900
180	01.01.58.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	532.500			372.700	372.700	372.700
181	03.01.13.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	532.500			372.700	372.700	372.700
182	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	40.300			28.200	28.200	28.200
183	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi da thịt	Cắt chỉ khâu da mi da thịt	40.300	40.300	40.300		28.200	28.200	28.200
184	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	40.300	40.300		28.200	28.200	28.200
185	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	153.700			107.600	107.600	107.600
186	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	153.700			107.600	107.600	107.600
187	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	153.700	153.700			107.600	107.600	107.600
188	03.01.65.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	153.700			107.600	107.600	107.600
189	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	153.700	153.700			107.600	107.600	107.600
190	03.01.64.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153.700	153.700			107.600	107.600	107.600
191	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	195.900			137.100	137.100	137.100
192	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162.900	162.900			114.000	114.000	114.000
193	01.02.16.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800			71.200	71.200	71.200
194	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	101.800		71.200	71.200	71.200
195	02.03.50.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900				101.400	101.400	101.400
196	02.01.50.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100	14.100		9.800	9.800	9.800
197	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.310.600	2.310.600			1.617.400	1.617.400	1.617.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng Bạc	Trạm y tế phường Trảng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
198	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu			276.500				
199	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết			468.800				
200	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm			215.200				
201	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo			273.500	273.500			
202	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230.500	230.500			161.300	161.300	161.300
203	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất			230.500				
204	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000			106.400	106.400	106.400
205	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000			106.400	106.400	106.400
206	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000			106.400	106.400	106.400
207	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	194.700			136.300	136.300	136.300
208	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300			45.000	45.000	45.000
209	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300			45.000	45.000	45.000
210	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500			62.600	62.600	62.600
211	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500			62.600	62.600	62.600
212	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400			84.900	84.900	84.900
213	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400			84.900	84.900	84.900
214	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600			104.000	104.000	104.000
215	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600			104.000	104.000	104.000
216	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600			135.500	135.500	135.500
217	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600			135.500	135.500	135.500
218	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600			192.900	192.900	192.900
219	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600			192.900	192.900	192.900
220	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	101.800			71.200	71.200	71.200
221	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800	101.800			71.200	71.200	71.200
222	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101.800	101.800			71.200	71.200	71.200
223	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101.800	101.800			71.200	71.200	71.200
224	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400			64.700	64.700	64.700
225	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92.400	92.400			64.700	64.700	64.700
226	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	92.400			64.700	64.700	64.700
227	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400			64.700	64.700	64.700
228	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	92.400	92.400		64.700	64.700	64.700
229	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400			64.700	64.700	64.700
230	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400			64.700	64.700	64.700
231	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400			64.700	64.700	64.700
232	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400			64.700	64.700	64.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Trảng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
233	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400			64.700	64.700	64.700
234	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	15.100			10.600	10.600	10.600
235	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	15.100			10.600	10.600	10.600
236	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	15.100			10.600	10.600	10.600
237	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	15.100			10.600	10.600	10.600
238	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	25.100			17.600	17.600	17.600
239	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25.100	25.100			17.600	17.600	17.600
240	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700	194.700			136.300	136.300	136.300
241	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]		194.700					
242	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700						
243	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai					136.300	136.300	136.300
244	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500					
245	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500				202.600	202.600	202.600
246	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]							
247	17.0026.0220	Điều trị băng máy kéo giãn cột sống	Điều trị băng máy kéo giãn cột sống		354.200					
248	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc		57.600					
249	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc							
250	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm							
251	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]		83.300					
252	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm		83.300					
253	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm		76.300					
254	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm		76.300					
255	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ		76.300					
256	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm		76.300					
257	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm		76.300					
258	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm		76.300					
259	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]		76.300					
260	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ		156.400					
261	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng		156.400					
262	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng vận động ở trẻ bại não							
263	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		156.400					
264	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ		156.400					
265	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu		156.400					
266	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh		156.400					
267	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu		156.400					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng Bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
268	08.02.67.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp		156.400					
269	08.02.68.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng		156.400					
270	08.02.51.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn		156.400					
271	08.02.75.0227	Cấy chỉ điều trị dị tinh	Cấy chỉ điều trị dị tinh		156.400					
272	08.02.36.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực		156.400					
273	08.02.35.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực		156.400					
274	08.02.47.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản		156.400					
275	08.02.41.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông		156.400					
276	08.02.45.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình		156.400					
277	08.02.74.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh		156.400					
278	08.02.37.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ		156.400					
279	08.02.46.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy		156.400					
280	08.02.48.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp		156.400					
281	08.02.56.0227	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	Cấy chỉ điều trị khản tiếng		156.400					
282	08.02.58.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới		156.400					
283	08.02.57.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên		156.400					
284	08.02.49.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		156.400					
285	08.02.38.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		156.400					
286	08.02.76.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương		156.400					
287	08.02.28.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		156.400					
288	08.02.43.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ		156.400					
289	08.02.33.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay		156.400					
290	08.02.44.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc		156.400					
291	08.02.71.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt		156.400					
292	08.02.63.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa		156.400					
293	08.02.77.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu tiên không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu tiên không tự chủ		156.400					
294	08.02.31.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày		156.400					
295	08.02.73.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung		156.400					
296	08.02.29.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược		156.400					
297	08.02.64.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài		156.400					
298	08.02.52.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngón	Cấy chỉ điều trị thất vận ngón		156.400					
299	08.02.50.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		156.400					
300	08.02.30.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng		156.400					
301	08.02.62.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang		156.400					
302	08.02.66.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai		156.400					
303	08.02.34.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến		156.400					
304	08.02.65.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp		156.400					
305	03.02.88.0228	Chườm ngải	Chườm ngải		37.000					
306	03.06.82.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn		37.000					
307	03.06.83.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		37.000					
308	03.06.94.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn		37.000					
309	03.06.96.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn		37.000					
310	03.06.93.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn		37.000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng Bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
311	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn		37.000					
312	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn		37.000					
313	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn		37.000					
314	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn		37.000					
315	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn		37.000					
316	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khuỷu góc thể hàn	Cứu điều trị giảm khuỷu góc thể hàn		37.000					
317	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn		37.000					
318	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn		37.000					
319	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn		37.000					
320	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn		37.000					
321	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn		37.000					
322	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn		37.000					
323	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn		37.000					
324	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000					
325	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn		37.000					
326	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn		37.000					
327	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn		37.000					
328	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		37.000					
329	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		37.000					
330	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn		37.000					
331	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải		37.000					
332	08.0009.0228	Cứu	Cứu		37.000	37.000				
333	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn		37.000	37.000				
334	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn		37.000	37.000				
335	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		37.000	37.000				
336	08.0472.0228	Cứu điều trị đại đâm thể hàn	Cứu điều trị đại đâm thể hàn		37.000	37.000				
337	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn		37.000	37.000				
338	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn		37.000	37.000				
339	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn		37.000	37.000				
340	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn		37.000	37.000				
341	08.0465.0228	Cứu điều trị đi tinh thể hàn	Cứu điều trị đi tinh thể hàn		37.000	37.000				
342	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khuỷu góc thể hàn	Cứu điều trị giảm khuỷu góc thể hàn		37.000	37.000				
343	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn		37.000	37.000				
344	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn		37.000	37.000				
345	08.0453.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn		37.000	37.000				
346	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn		37.000	37.000				
347	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn		37.000	37.000				
348	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn		37.000	37.000				
349	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn		37.000	37.000				
350	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn		37.000	37.000				
351	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn		37.000	37.000				
352	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	37.000				
353	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn		37.000	37.000				
354	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn		37.000	37.000				
355	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		37.000	37.000				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Trảng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
356	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		37.000	37.000				
357	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn		37.000	37.000				
358	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn		37.000	37.000				
359	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		37.000					
360	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT		51.100					
361	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]		85.300	85.300				
362	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện		78.300	78.300				
363	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não		78.300	78.300				
364	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt		78.300	78.300				
365	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ		78.300	78.300				
366	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại		78.300	78.300				
367	03.0511.0230	Điện châm điều trị bứt rồ cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bứt rồ cổ đơn thuần		78.300	78.300				
368	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm		78.300	78.300				
369	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo		78.300	78.300				
370	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp		78.300	78.300				
371	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic		78.300	78.300				
372	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai		78.300	78.300				
373	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần		78.300	78.300				
374	03.0505.0230	Điện châm điều trị đại dầm	Điện châm điều trị đại dầm		78.300	78.300				
375	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		78.300	78.300				
376	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		78.300	78.300				
377	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng		78.300	78.300				
378	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ		78.300	78.300				
379	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn		78.300	78.300				
380	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng		78.300	78.300				
381	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ		78.300	78.300				
382	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt		78.300	78.300				
383	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ		78.300	78.300				
384	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư		78.300	78.300				
385	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona		78.300	78.300				
386	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		78.300	78.300				
387	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khừu giác	Điện châm điều trị giảm khừu giác		78.300	78.300				
388	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực		78.300	78.300				
389	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực		78.300	78.300				
390	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản		78.300	78.300				
391	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp		78.300	78.300				
392	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình		78.300	78.300				
393	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy		78.300	78.300				
394	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp		78.300	78.300				
395	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng		78.300	78.300				
396	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác		78.300	78.300				
397	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới		78.300	78.300				
398	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên		78.300	78.300				
399	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		78.300	78.300				
400	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ		78.300	78.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng Bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
401	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người		78.300					
402	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		78.300					
403	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ		78.300					
404	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc		78.300					
405	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác		78.300					
406	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		78.300					
407	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		78.300					
408	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		78.300					
409	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		78.300					
410	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress		78.300					
411	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí		78.300					
412	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp		78.300					
413	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón		78.300					
414	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ		78.300					
415	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn		78.300					
416	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính		78.300					
417	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp		78.300					
418	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		78.300					
419	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh		78.300					
420	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp		78.300					
421	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp		78.300					
422	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta		78.300					
423	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh		78.300					
424	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc		78.300					
425	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp		78.300					
426	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang		78.300					
427	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phản phụ	Điện châm điều trị viêm phản phụ		78.300					
428	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai		78.300					
429	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		78.300					
430	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]		78.300	78.300				
431	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng		78.300	78.300				
432	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo		78.300	78.300				
433	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo		78.300	78.300				
434	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt		78.300					
435	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần		78.300					
436	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp		78.300	78.300				
437	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt		78.300					
438	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng		78.300					
439	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona		78.300	78.300				
440	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác		78.300					
441	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp		78.300	78.300				
442	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress		78.300	78.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng Bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
443	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình		78.300	78.300				
444	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		78.300	78.300				
445	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp		78.300	78.300				
446	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng		78.300	78.300				
447	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng		78.300	78.300				
448	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên		78.300	78.300				
449	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh		78.300	78.300				
450	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh		78.300	78.300				
451	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		78.300					
452	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt		78.300					
453	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		78.300	78.300				
454	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông		78.300	78.300				
455	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não		78.300					
456	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		78.300	78.300				
457	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		78.300	78.300				
458	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện		78.300	78.300				
459	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung		78.300	78.300				
460	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		78.300	78.300				
461	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ		78.300	78.300				
462	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai		78.300	78.300				
463	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan		78.300	78.300				
464	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang		78.300					
465	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc		78.300					
466	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang		78.300	78.300				
467	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		78.300					
468	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật			78.300				
469	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng			78.300				
470	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo			78.300				
471	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm			78.300				
472	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			78.300				
473	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V			78.300				
474	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm			78.300				
475	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng			78.300				
476	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng			78.300				
477	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona			78.300				
478	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác			78.300				
479	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng			78.300				
480	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress			78.300				
481	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình			78.300				
482	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy			78.300				
483	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp			78.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng Bạc	Trạm y tế phường Trảng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
484	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng			78.300				
485	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới			78.300				
486	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên			78.300				
487	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên			78.300				
488	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương			78.300				
489	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			78.300				
490	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh			78.300				
491	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ			78.300				
492	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc			78.300				
493	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			78.300				
494	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông			78.300				
495	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt			78.300				
496	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			78.300				
497	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa			78.300				
498	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện			78.300				
499	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa			78.300				
500	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài			78.300				
501	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			78.300				
502	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh			78.300				
503	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai			78.300				
504	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rễ, da dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rễ, da dây thần kinh			78.300				
505	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang			78.300				
506	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai			78.300				
507	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau		36.700	36.700				
508	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm		36.700	36.700				
509	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn		36.700	36.700				
510	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt		36.700	36.700				
511	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	40.900	40.900			
512	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ		54.800	54.800				
513	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng		54.800	54.800				
514	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ		54.800	54.800				
515	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng		54.800	54.800				
516	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59.300	59.300				
517	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59.300	59.300				
518	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	59.300				
519	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	59.300				
520	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59.300	59.300				
521	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59.300	59.300				
522	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	59.300				
523	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	59.300				
524	08.0011.0243	laser châm	laser châm			52.100				
525	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		54.800	54.800				
526	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân		54.800	54.800				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng Bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
527	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		54.800	54.800				
528	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân		54.800					
529	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000					
530	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000					
531	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000					
532	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000					
533	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích		51.400		71.200			
534	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức							
535	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33.400					
536	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)		318.700					
537	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người							
538	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người		51.800					
539	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300					
540	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động		59.300					
541	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động		59.300					
542	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở		59.300					
543	17.0055.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp		59.300					
544	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động		59.300					
545	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400					
546	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gò ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gò ghề...)		33.400					
547	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối		33.400					
548	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối		33.400					
549	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400					
550	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400					
551	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400					
552	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang		33.400					
553	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400					
554	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não		77.100					
555	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt		77.100					
556	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tư kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tư kỷ		77.100					
557	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến		77.100					
558	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái		77.100					
559	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần		77.100					
560	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic		77.100					
561	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai		77.100					
562	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận		77.100					
563	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm		77.100					
564	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày		77.100					
565	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		77.100					
566	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng		77.100					
567	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ		77.100					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Trảng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
568	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn		77.100					
569	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng		77.100					
570	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn		77.100					
571	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toa	Thủy châm điều trị đau thần kinh toa		77.100					
572	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực		77.100					
573	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng		77.100					
574	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh		77.100					
575	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư		77.100					
576	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		77.100					
577	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác		77.100					
578	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		77.100					
579	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực		77.100					
580	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản		77.100					
581	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp		77.100					
582	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình		77.100					
583	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình		77.100					
584	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy		77.100					
585	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp		77.100					
586	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng		77.100					
587	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác		77.100					
588	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt		77.100					
589	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới		77.100					
590	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên		77.100					
591	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		77.100					
592	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ		77.100					
593	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người		77.100					
594	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		77.100					
595	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ		77.100					
596	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc		77.100					
597	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác		77.100					
598	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		77.100					
599	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		77.100					
600	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện		77.100					
601	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		77.100					
602	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa		77.100					
603	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn		77.100					
604	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày		77.100					
605	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress		77.100					
606	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		77.100					
607	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp		77.100					
608	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón		77.100					
609	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ		77.100					
610	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn		77.100					
611	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính		77.100					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
612	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp		77.100					
613	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		77.100					
614	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		77.100					
615	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ		77.100					
616	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta		77.100					
617	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp		77.100					
618	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng		77.100					
619	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai		77.100					
620	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		77.100					
621	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang		77.100					
622	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm		77.100	77.100				
623	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng		77.100	77.100				
624	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng		77.100	77.100				
625	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm		77.100	77.100				
626	08.0350.0271	Thủy châm điều trị dát dâm	Thủy châm điều trị dát dâm		77.100	77.100				
627	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		77.100	77.100				
628	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		77.100	77.100				
629	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V		77.100	77.100				
630	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp		77.100	77.100				
631	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt		77.100	77.100				
632	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng		77.100	77.100				
633	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng		77.100	77.100				
634	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy		77.100	77.100				
635	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị tinh	Thủy châm điều trị dị tinh		77.100	77.100				
636	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		77.100					
637	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực		77.100					
638	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản		77.100					
639	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng		77.100	77.100				
640	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress		77.100	77.100				
641	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông		77.100	77.100				
642	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình		77.100	77.100				
643	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		77.100	77.100				
644	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp		77.100	77.100				
645	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng		77.100	77.100				
646	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng		77.100					
647	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên		77.100					
648	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		77.100	77.100				
649	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		77.100					
650	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương		77.100	77.100				
651	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới			77.100				
652	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			77.100				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng Bạc	Trạm y tế phường Trảng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
653	08.03.24.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ		77.100	77.100				
654	08.03.35.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay		77.100	77.100				
655	08.03.26.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc		77.100	77.100				
656	08.03.64.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		77.100	77.100				
657	08.03.49.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt		77.100	77.100				
658	08.03.72.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa		77.100	77.100				
659	08.03.87.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện		77.100	77.100				
660	08.03.32.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày		77.100	77.100				
661	08.03.46.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung		77.100					
662	08.03.67.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		77.100					
663	08.03.79.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		77.100					
664	08.03.37.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược		77.100	77.100				
665	08.03.74.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài		77.100	77.100				
666	08.03.58.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn		77.100					
667	08.03.55.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		77.100	77.100				
668	08.03.48.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh		77.100	77.100				
669	08.03.33.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ		77.100					
670	08.03.28.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan		77.100	77.100				
671	08.03.84.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang		77.100	77.100				
672	08.03.71.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang		77.100	77.100				
673	08.03.77.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai		77.100	77.100				
674	08.03.81.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		77.100					
675	08.03.75.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp		77.100	77.100				
676	05.00.03.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68.900	68.900			48.200	48.200	48.200
677	17.00.73.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở		32.900					
678	17.00.75.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp		32.900					
679	03.06.09.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em		76.000					
680	03.06.13.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ		76.000					
681	03.06.60.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bị đáí	Xoa bóp bấm huyết điều trị bị đáí		76.000					
682	03.06.12.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất		76.000					
683	03.06.52.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic		76.000					
684	03.06.14.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai		76.000					
685	03.06.11.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới		76.000					
686	03.06.10.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên		76.000					
687	03.06.68.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đáí dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đáí dầm		76.000					
688	03.06.44.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày		76.000					
689	03.06.24.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu		76.000					
690	03.06.48.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng		76.000					
691	03.06.49.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ		76.000					
692	03.06.43.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn		76.000					
693	03.06.67.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng		76.000					
694	03.06.42.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn		76.000					
695	03.06.07.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ		76.000					
696	03.06.41.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực		76.000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng Bạc	Trạm y tế phường Trảng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
697	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh		76.000					
698	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư		76.000					
699	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật		76.000					
700	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp		76.000					
701	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do teo gai thị		76.000					
702	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh		76.000					
703	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản		76.000					
704	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp		76.000					
705	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình		76.000					
706	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy		76.000					
707	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp		76.000					
708	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria		76.000					
709	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác		76.000					
710	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt		76.000					
711	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh		76.000					
712	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới		76.000					
713	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên		76.000					
714	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		76.000					
715	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ		76.000					
716	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não		76.000					
717	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người		76.000					
718	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		76.000					
719	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ		76.000					
720	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc		76.000					
721	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc		76.000					
722	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác		76.000					
723	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		76.000					
724	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		76.000					
725	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện		76.000					
726	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật		76.000					
727	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa		76.000					
728	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng		76.000					
729	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress		76.000					
730	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí		76.000					
731	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược		76.000					
732	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp		76.000					
733	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón		76.000					
734	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ		76.000					
735	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính		76.000					
736	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp		76.000					
737	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V		76.000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng Bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
738	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rỗ, đám rói và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rỗ, đám rói và dây thần kinh		76.000					
739	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta		76.000					
740	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp		76.000					
741	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang		76.000					
742	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai		76.000					
743	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		76.000					
744	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay		76.000					
745	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		76.000					
746	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì		76.000	76.000				
747	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bị đứt cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bị đứt cơ năng		76.000	76.000				
748	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		76.000					
749	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất		76.000	76.000				
750	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt		76.000	76.000				
751	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai		76.000	76.000				
752	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới		76.000	76.000				
753	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên		76.000	76.000				
754	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đứt gân	Xoa bóp bấm huyết điều trị đứt gân		76.000	76.000				
755	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh		76.000	76.000				
756	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu		76.000	76.000				
757	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoát vị đĩa đệm		76.000	76.000				
758	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng		76.000	76.000				
759	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn		76.000	76.000				
760	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật		76.000					
761	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau		76.000	76.000				
762	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực		76.000	76.000				
763	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực		76.000	76.000				
764	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản		76.000					
765	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng		76.000	76.000				
766	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly		76.000					
767	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress		76.000	76.000				
768	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất rung- hồng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất rung- hồng		76.000	76.000				
769	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình		76.000	76.000				
770	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh		76.000	76.000				
771	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy		76.000	76.000				
772	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp		76.000	76.000				
773	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng		76.000	76.000				
774	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới		76.000	76.000				
775	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên		76.000	76.000				
776	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		76.000	76.000				
777	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ		76.000	76.000				
778	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não		76.000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng Bạc	Trạm y tế phường Trảng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
779	08.03.91.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		76.000	76.000				
780	08.04.09.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ		76.000	76.000				
781	08.04.27.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc		76.000	76.000				
782	08.04.34.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		76.000	76.000				
783	08.04.41.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông		76.000	76.000				
784	08.04.45.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não		76.000					
785	08.04.36.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt		76.000	76.000				
786	08.04.43.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật		76.000	76.000				
787	08.04.40.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa		76.000	76.000				
788	08.04.15.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí		76.000	76.000				
789	08.04.35.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa		76.000	76.000				
790	08.04.06.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tằm cắn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tằm cắn suy nhược		76.000	76.000				
791	08.04.39.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón		76.000	76.000				
792	08.04.11.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính		76.000	76.000				
793	08.04.13.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V		76.000	76.000				
794	08.04.12.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		76.000	76.000				
795	08.04.28.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp		76.000	76.000				
796	08.04.21.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang		76.000	76.000				
797	08.04.31.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai		76.000	76.000				
798	08.04.16.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		76.000					
799	08.04.23.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp		76.000	76.000				
800	08.03.95.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		76.000					
801	03.08.07.0282	Xoa bóp cục bộ băng tay	Xoa bóp cục bộ băng tay		51.300					
802	17.00.85.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng		51.300					
803	02.01.66.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	64.900			45.400	45.400	45.400
804	03.08.08.0283	Xoa bóp toàn thân băng tay	Xoa bóp toàn thân băng tay		64.900					
805	03.02.82.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		50.300					
806	08.00.20.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			50.300				
807	03.02.83.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		45.300					
808	08.00.21.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc			45.300				
809	03.02.80.0286	Xông thuốc băng máy	Xông thuốc băng máy		50.300					
810	03.23.84.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100	546.100			382.300	382.300	382.300
811	03.23.82.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800	394.800			276.300	276.300	276.300
812	03.23.83.0314	Test nội bì	Test nội bì	493.800	493.800			345.700	345.700	345.700
813	03.23.83.0315	Test nội bì	Test nội bì		406.800			284.700	284.700	284.700
814	03.29.98.0323	Đắp mắt nạ điều trị bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị bệnh da	231.700	231.700			162.100	162.100	162.100
815	05.00.71.0323	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da	231.700	231.700			162.100	162.100	162.100
816	05.00.51.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200	380.200			266.100	266.100	266.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng Bạc	Trạm y tế phường Trảng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
817	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện			399.000				
818	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện			399.000				
819	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện			399.000				
820	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện			399.000				
821	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện			399.000				
822	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong		649.800					
823	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang			1.920.900				
824	10.0311.0439	Tân sỏi ngoài cơ thể	Tân sỏi ngoài cơ thể			2.454.000				
825	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	218.500	218.500			152.900	152.900	152.900
826	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	218.500	218.500			152.900	152.900	152.900
827	03.2119.0505	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài	218.500	218.500			152.900	152.900	152.900
828	03.3909.0505	Trích rách áp xe nhỏ	Trích rách áp xe nhỏ	218.500	218.500			152.900	152.900	152.900
829	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	218.500	218.500			152.900	152.900	152.900
830	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218.500	218.500			152.900	152.900	152.900
831	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	58.400			40.800	40.800	40.800
832	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn							
833	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900	2.767.900			1.937.500	1.937.500	1.937.500
834	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu			2.767.900				
835	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật				2.396.200			
836	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần			1.509.500				
837	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo				1.509.500			
838	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi			1.509.500				
839	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin				1.369.400			
840	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000				97.300	97.300	97.300
841	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo				2.268.300			
842	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn				873.000			
843	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600				666.100	666.100	666.100
844	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600			951.600	666.100	666.100	666.100
845	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú				251.500			
846	13.0153.0603	Trích rách màng trinh do ứ máu kinh	Trích rách màng trinh do ứ máu kinh				885.400			
847	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas				312.500			
848	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500			191.500	134.000	134.000	134.000
849	13.0033.0614	Đờ đẻ thường ngồi chòm	Đờ đẻ thường ngồi chòm				786.700			
850	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500		236.500	236.500	165.500	165.500	165.500
851	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo				1.663.600			
852	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo				2.119.400			
853	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	94.600		94.600	66.200	66.200	66.200
854	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700			653.700	457.600	457.600	457.600
855	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn				2.501.900			
856	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ				376.500			
857	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100		627.100		439.000	439.000	439.000
858	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch				313.500			
859	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần				352.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng Bạc	Trạm y tế phường Trảng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
860	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần				352.300			
861	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không			450.000	450.000			
862	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700			199.700	139.800	139.800	139.800
863	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500			429.500	300.600	300.600	
864	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính		3.135.800					
865	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính				3.135.800			
866	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung		2.104.900		2.104.900			
867	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung				2.104.900			
868	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo				414.500			
869	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100	68.100			47.600	47.600	47.600
870	13.0144.0721	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200			436.200	305.300	305.300	305.300
871	13.0150.0724	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn				1.754.800			
872	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200	41.200		41.200	28.800	28.800	28.800
873	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	85.500	85.500			59.800	59.800	59.800
874	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc			85.500				
875	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc		85.500		85.500			
876	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77.000	77.000			53.900	53.900	53.900
877	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	77.000	77.000			53.900	53.900	53.900
878	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700	12.700			8.900	8.900	8.900
879	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700	12.700			8.900	8.900	8.900
880	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600				22.100	22.100	22.100
881	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600	31.600			22.100	22.100	22.100
882	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53.600	53.600		53.600	37.500	37.500	37.500
883	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản			897.100				
884	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt			1.043.500	1.043.500			
885	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm vùng mi mắt							
886	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc			99.400				
887	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	71.500			50.000	50.000	50.000
888	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	71.500		71.500	50.000	50.000	50.000
889	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc			40.900				
890	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	40.900			28.600	28.600	28.600
891	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	40.900			28.600	28.600	28.600
892	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900	130.900			91.600	91.600	91.600
893	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900	130.900		130.900	91.600	91.600	91.600
894	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300	48.300			33.800	33.800	33.800
895	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300	48.300		48.300	33.800	33.800	33.800
896	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80.600	80.600			56.400	56.400	56.400
897	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	33.600			23.500	23.500	23.500
898	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000	60.000			42.000	42.000	42.000
899	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	60.000		60.000	42.000	42.000	42.000
900	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60.000	60.000			42.000	42.000	42.000
901	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46.400	46.400			32.400	32.400	32.400
902	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	46.400			32.400	32.400	32.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Trảng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Dong
903	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]			105.800				
904	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55.000				38.500	38.500	38.500
905	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55.000		55.000		38.500	38.500	38.500
906	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000				38.500	38.500	38.500
907	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000		55.000		38.500	38.500	38.500
908	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000	55.000	55.000		38.500	38.500	38.500
909	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344.200	344.200	344.200		240.900	240.900	240.900
910	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	197.200	197.200			138.000	138.000	138.000
911	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới		165.500					
912	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi		165.500					
913	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxco (1 bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxco (1 bên)	216.500				151.500	151.500	151.500
914	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216.500	216.500					
915	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	286.500	286.500			200.500	200.500	200.500
916	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxco (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxco (2 bên)	286.500				200.500	200.500	200.500
917	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286.500	286.500			200.500	200.500	200.500
918	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]			2.487.100				
919	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	295.500			206.800	206.800	206.800
920	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	295.500	295.500		206.800	206.800	206.800
921	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	295.500	295.500			206.800	206.800	206.800
922	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295.500	295.500			206.800	206.800	206.800
923	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	295.500	295.500			206.800	206.800	206.800
924	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300	64.300			45.000	45.000	45.000
925	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64.300	64.300	64.300		45.000	45.000	45.000
926	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	89.400	89.400			62.600	62.600	62.600
927	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89.400	89.400	89.400		62.600	62.600	62.600
928	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	69.300	69.300			48.500	48.500	48.500
929	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	69.300	69.300			48.500	48.500	48.500
930	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	27.500			19.200	19.200	19.200
931	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	27.500			19.200	19.200	19.200
932	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	27.500			19.200	19.200	19.200
933	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500	27.500			19.200	19.200	19.200
934	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	27.500			19.200	19.200	19.200
935	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	22.000			15.400	15.400	15.400
936	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000	22.000			15.400	15.400	15.400
937	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22.000	22.000			15.400	15.400	15.400
938	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000				15.400	15.400	15.400
939	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100	43.100			30.100	30.100	
940	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng		43.100	43.100				
941	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43.100	43.100			30.100	30.100	30.100
942	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300	70.300			49.200	49.200	49.200
943	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					371.500	371.500	371.500
944	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700						
945	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	170.600			119.400	119.400	119.400
946	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]		213.900	213.900				
947	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900		213.900		149.700	149.700	149.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng Bạc	Trạm y tế phường Trảng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
948	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	70.300			49.200	49.200	49.200
949	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây mê]			1.385.400				
950	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000	139.000			97.300	97.300	97.300
951	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000	139.000			97.300	97.300	97.300
952	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000	139.000			97.300	97.300	97.300
953	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000	139.000			97.300	97.300	97.300
954	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	310.500	310.500			217.300	217.300	217.300
955	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489.900	489.900			342.900	342.900	342.900
956	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705.500				493.800	493.800	493.800
957	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng							
958	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40.000	40.000			28.000	28.000	28.000
959	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40.000	40.000			28.000	28.000	28.000
960	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản			116.100				
961	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang	40.000				28.000	28.000	28.000
962	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116.100	116.100			81.300	81.300	81.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Trảng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
963	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng							
964	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	40.000	40.000			28.000	28.000	28.000
965	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	3.209.900	3.209.900			2.246.900	2.246.900	2.246.900
966	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	98.300	98.300			68.800	68.800	68.800
967	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	126.500	126.500	126.500		88.500	88.500	88.500
968	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69.300	69.300			48.500	48.500	48.500
969	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	69.300	69.300	69.300		48.500	48.500	48.500
970	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan		771.900					
971	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	771.900	771.900			540.300	540.300	540.300
972	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê		771.900					
973	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng		771.900					
974	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	153.600	153.600			107.500	107.500	107.500
975	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	178.900	178.900		125.200	125.200	125.200
976	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	380.100			266.100	266.100	266.100
977	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	380.100	380.100		266.100	266.100	266.100
978	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987.500	987.500			691.200	691.200	691.200
979	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	631.000	631.000	631.000		441.700	441.700	441.700
980	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]	631.000	631.000			441.700	441.700	441.700
981	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]	631.000	631.000			441.700	441.700	441.700
982	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	861.000			602.700	602.700	602.700
983	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	861.000			602.700	602.700	602.700
984	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	861.000			602.700	602.700	602.700
985	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	455.500	455.500			318.800	318.800	318.800
986	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	455.500			318.800	318.800	318.800
987	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	455.500			318.800	318.800	318.800
988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000			693.700	693.700	693.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng Bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000			693.700	693.700	693.700
990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000					
991	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	296.100			693.700	693.700	693.700
992	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	296.100			207.300	207.300	207.300
993	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	415.500			207.300	207.300	207.300
994	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	415.500			290.800	290.800	290.800
995	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369.500	369.500			290.800	290.800	290.800
996	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	369.500			258.600	258.600	258.600
997	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement		369.500					
998	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112.500	112.500			78.700	78.700	78.700
999	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement		112.500					
1000	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	159.100					
1001	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500	92.500			111.400	111.400	111.400
1002	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	110.800			64.700	64.700	64.700
1003	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	110.800			77.600	77.600	77.600
1004	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	217.200	217.200			77.600	77.600	77.600
1005	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	217.200	217.200			152.000	152.000	152.000
1006	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	110.600			152.000	152.000	152.000
1007	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	110.600			77.400	77.400	77.400
1008	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa	239.500	239.500			167.600	167.600	167.600
1009	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn	239.500	239.500			167.600	167.600	167.600
1010	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	46.600	46.600			32.600	32.600	32.600
1011	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	46.600	46.600			32.600	32.600	32.600
1012	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	46.600	46.600			32.600	32.600	32.600
1013	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	46.600	46.600			32.600	32.600	32.600
1014	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280.500	280.500			196.300	196.300	196.300
1015	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite		280.500					
1016	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	280.500			196.300	196.300	196.300
1017	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement		280.500					
1018	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite		280.500					
1019	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500	36.500			25.600	25.600	25.600
1020	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245.500	245.500			171.800	171.800	171.800
1021	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	245.500	245.500					
1022	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	245.500			171.800	171.800	171.800
1023	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	245.500			171.800	171.800	171.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Trảng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
1024	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	245.500	245.500		171.800	171.800	171.800
1025	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp		245.500					
1026	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	493.500	493.500		345.400	345.400	345.400
1027	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA			493.500				
1028	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000	1.832.000			1.282.400	1.282.400	1.282.400
1029	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	130.600			91.400	91.400	91.400
1030	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	262.900			184.000	184.000	184.000
1031	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo				1.456.700			
1032	22.0021.1219	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000					
1033	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)			42.100				
1034	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100					
1035	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)			33.500				
1036	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500					
1037	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)			28.400				
1038	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800					
1039	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800					
1040	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy			52.100				
1041	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		13.600					
1042	22.0140.1360	Tim gián chi trong máu	Tim gián chi trong máu		37.300					
1043	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700					
1044	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700					
1045	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500					
1046	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)							
1047	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]							
1048	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	13.400			9.300	9.300	9.300
1049	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]			178.300				
1050	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]			56.100				
1051	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200					
1052	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	22.400			15.700	15.700	15.700
1053	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	22.400			15.700	15.700	15.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Trảng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Dong
1054	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	15.700	15.700	15.700
1055	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22.400	22.400			15.700	15.700	15.700
1056	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	15.700	15.700	15.700
1057	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	15.700	15.700	15.700
1058	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	15.700	15.700	15.700
1059	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	15.700	15.700	15.700
1060	23.0051.1494	Định lượng Creatinin [máu]	Định lượng Creatinin [máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	15.700	15.700	15.700
1061	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	15.700	15.700	15.700
1062	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	15.700	15.700	15.700
1063	23.0128.1494	Định lượng Phospho [máu]	Định lượng Phospho [máu]	22.400	22.400			15.700	15.700	15.700
1064	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	15.700	15.700	15.700
1065	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	15.700	15.700	15.700
1066	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]			22.400				
1067	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33.600	33.600			23.500	23.500	23.500
1068	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000	28.000	28.000	19.600	19.600	19.600
1069	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000	28.000	28.000	19.600	19.600	19.600
1070	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000	28.000	28.000	19.600	19.600	19.600
1071	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	28.000	28.000	28.000	19.600	19.600	19.600
1072	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	20.000	20.000	20.000	14.000	14.000	14.000
1073	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	105.300	105.300		73.700	73.700	73.700
1074	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]			44.800				
1075	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]			44.800				
1076	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	44.800		31.400	31.400	31.400
1077	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	44.800		31.400	31.400	31.400
1078	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]			44.800				
1079	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44.800				31.400	31.400	31.400
1080	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14.400	14.400	14.400		10.000	10.000	10.000
1081	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)			14.400				
1082	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)			44.800				
1083	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600	28.600	28.600		20.000	20.000	20.000
1084	23.0176.1598	Định lượng Acid Uric [niệu]	Định lượng Acid Uric [niệu]			16.800				
1085	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800	16.800	16.800		11.700	11.700	11.700
1086	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16.800	16.800	16.800		11.700	11.700	11.700
1087	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	58.600				
1088	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng Bạc	Trạm y tế phường Trảng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
1089	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động			130.500				
1090	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO			45.500				
1091	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	78.300				
1092	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh			78.300				
1093	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh			142.500				
1094	24.0183.1637	Dengue virus NSI/Ag test nhanh	Dengue virus NSI/Ag test nhanh		142.500	142.500				
1095	24.0184.1637	Dengue virus NSI/Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NSI/Ag/IgM - IgG test nhanh			142.500				
1096	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125.000	125.000				
1097	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh			65.200				
1098	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh			65.200				
1099	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh			65.200				
1100	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh			65.200				
1101	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh			58.600				
1102	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh			171.100				
1103	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh			107.300				
1104	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân			71.600				
1105	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh			71.600				
1106	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	41.700				
1107	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi			45.500				
1108	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi			45.500				
1109	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi			45.500				
1110	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi			45.500				
1111	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi			45.500				
1112	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi			45.500				
1113	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi			45.500				
1114	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi			45.500				
1115	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi			45.500				
1116	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi			45.500				
1117	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh			45.500				
1118	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi			45.500				
1119	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi			45.500				
1120	24.0268.1674	Trùng giun soi tập trung	Trùng giun soi tập trung			45.500				
1121	24.0267.1674	Trùng giun, sán soi tươi	Trùng giun, sán soi tươi			45.500				
1122	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi			45.500				
1123	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi			45.500				
1124	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh			151.600				
1125	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux			13.000				
1126	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng			35.100				
1127	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính			35.100				
1128	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh			130.500				
1129	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh			130.500				
1130	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh			130.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyền	Phòng khám đa khoa Bác sỹ gia đình	Nhà Hộ Sinh	Trạm y tế phường Hàng Bạc	Trạm y tế phường Trảng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông
1131	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	194.700				
1132	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		163.600					
1133	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột		32.500					
1134	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	74.200				
1135	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi			74.200				
1136	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200					
1137	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi			74.200				
1138	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi			74.200				
1139	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi			74.200				
1140	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi			74.200				
1141	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi		74.200	74.200				
1142	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	74.200				
1143	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	74.200				
1144	24.0003.1715	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000					
1145	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh			261.000				
1146	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh			261.000				
1147	24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	Vì khuẩn test nhanh		261.000	261.000				
1148	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	Vì nấm test nhanh		261.000	261.000				
1149	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	261.000				
1150	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		190.400		190.400			
1151	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou				417.200			
1152	25.0015.1758	Chọc hút kim nhò các hạch	Chọc hút kim nhò các hạch		308.300					
1153	25.0013.1758	Chọc hút kim nhò các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhò các khối sưng, khối u dưới da		308.300					
1154	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	75.200	75.200	75.200		52.600	52.600	52.600
1155	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	75.200	75.200			52.600	52.600	52.600
1156	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200					
1157	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính		75.200					
1158	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		75.200					
1159	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900			27.900	27.900	27.900
1160	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900	39.900		27.900	27.900	27.900
1161	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900			27.900	27.900	27.900
1162	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900			27.900	27.900	27.900
1163	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	215.800				151.000	151.000	151.000
1164	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục		215.800					
1165	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500					
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quý báo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu									
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn									
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)		160.000	160.000				
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai				251.400			
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252.500		252.500	252.500			

Phụ lục số 53

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HOÀN KIẾM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán						
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn						
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh						
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.000	41.000	41.000	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.000	41.000	41.000	
3	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	41.000	41.000	41.000	
4	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	41.000	41.000	41.000	
5	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000	
6	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	41.000	41.000	41.000	
7	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	41.000	41.000	41.000	
8	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	41.000	41.000	41.000	
9	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt				
10	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ				
11	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000	41.000	41.000	
12	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)				
13	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi				
14	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	41.000	41.000	
15	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	41.000	41.000	41.000	
16	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)				
17	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp				
18	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000	41.000	41.000	
19	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	41.000	41.000	
20	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000	41.000	41.000	
21	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000	41.000	41.000	
22	18.0057.0001	Siêu âm tình hoàn hai bên	Siêu âm tình hoàn hai bên				
23	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	41.000	41.000	41.000	
24	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000	41.000	41.000	
25	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	41.000	41.000	41.000	
26	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	41.000	41.000	41.000	
27	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	136.900	136.900	136.900	
28	18.0024.0004	Siêu âm doppler dòng mạch thận	Siêu âm doppler dòng mạch thận				
29	18.0037.0004	Siêu âm doppler dòng mạch tử cung	Siêu âm doppler dòng mạch tử cung				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Bưởi	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
30	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)				
31	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới				
32	18.0033.0004	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo				
33	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau $[\leq 24x30 \text{ cm, 1 tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III $[\leq 24x30 \text{ cm, 1 tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 $[\leq 24x30 \text{ cm, 1 tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên $[\leq 24x30 \text{ cm, 1 tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $[\leq 24x30 \text{ cm, 1 tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chệch một bên	Chụp X-quang hàm chệch một bên $[\leq 24x30 \text{ cm, 1 tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz $[\leq 24x30 \text{ cm, 1 tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\leq 24x30 \text{ cm, 1 tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\leq 24x30 \text{ cm, 1 tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch $[\leq 24x30 \text{ cm, 1 tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\leq 24x30 \text{ cm, 1 tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24x30 \text{ cm, 1 tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $[\leq 24x30 \text{ cm, 1 tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên $[\leq 24x30 \text{ cm, 1 tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24x30 \text{ cm, 1 tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24x30 \text{ cm, 1 tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers $[\leq 24x30 \text{ cm, 1 tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24x30 \text{ cm, 1 tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch $[\leq 24x30 \text{ cm, 1 tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24x30 \text{ cm, 1 tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệch $[\leq 24x30 \text{ cm, 1 tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $[\leq 24x30 \text{ cm, 2 tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch $[\leq 24x30 \text{ cm, 2 tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên $[\leq 24x30 \text{ cm, 2 tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24x30 \text{ cm, 2 tư thế}]$				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Bướm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
58	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
83	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]				Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Bưởi	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
107	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Bướm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
136	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Bưởi	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
161	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]				Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0138.0031	Chụp X-quang từ cẳng vòm trũng	Chụp X-quang từ cẳng vòm trũng [số hóa]				Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]				
170	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]				
171	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]				
172	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng				
173	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách				
174	18.0058.0069	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên				
175	18.0025.0069	Siêu âm doppler từ cẳng phần phụ	Siêu âm doppler từ cẳng phần phụ				
176	18.0032.0069	Siêu âm doppler từ cẳng, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler từ cẳng, buồng trứng qua đường bụng				
177	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú				
178	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mắt na	Bóp bóng ambu qua mắt na	173.900	173.900	173.900	
179	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900	173.900	173.900	
180	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
181	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
182	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
183	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.200	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
184	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.200	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
185	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	107.600	107.600	107.600	
186	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600	107.600	107.600	
187	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	107.600	107.600	107.600	
188	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	107.600	107.600	107.600	
189	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	107.600	107.600	107.600	
190	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	107.600	107.600	107.600	
191	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	137.100	137.100	137.100	
192	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	114.000	114.000	114.000	
193	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	
194	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	
195	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	101.400	101.400	101.400	
196	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	
197	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chi huy	Hạ thân nhiệt chi huy	1.617.400	1.617.400	1.617.400	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chân hạ nhiệt)

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Bưởi	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
198	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu				
199	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết				
200	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm				
201	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo				
202	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	161.300	161.300	161.300	Chưa bao gồm hóa chất.
203	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất				Chưa bao gồm hóa chất.
204	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	
205	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	
206	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	
207	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	136.300	136.300	136.300	
208	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đổi với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
209	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đổi với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
210	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	
211	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	
212	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	
213	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	
214	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	
215	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	
216	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	
217	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	
218	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	
219	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	
220	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	
221	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	71.200	
222	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.200	71.200	71.200	
223	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	
224	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	
225	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	
226	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	
227	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	
228	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	
229	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	
230	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	
231	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	
232	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Bưởi	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Chi chú
233	03.2357.0211	Thut tháo phần	Thut tháo phần	64.700	64.700	64.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
234	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
235	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
236	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
237	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
238	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
239	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.600	17.600	17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
240	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	136.300	136.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
241	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]				
242	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	
243	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	136.300	136.300	136.300	
244	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]				
245	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	202.600	202.600	
246	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]				
247	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống				
248	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc				
249	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc				
250	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm				
251	08.0008.2045	Ổn châm	Ổn châm [kim dài]				
252	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm				
253	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm				
254	03.0291.0224	Ổn châm	Ổn châm				
255	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ				
256	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm				
257	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm				
258	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm				
259	08.0008.0224	Ổn châm	Ổn châm [kim ngắn]				
260	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ				
261	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng				
262	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não				
263	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não				
264	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ				
265	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu				
266	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh				
267	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Bưởi	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
268	08.0267.0227	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp				
269	08.0268.0227	Cấy chi điều trị đau lưng	Cấy chi điều trị đau lưng				
270	08.0251.0227	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn				
271	08.0275.0227	Cấy chi điều trị dị tật	Cấy chi điều trị dị tật				
272	08.0236.0227	Cấy chi điều trị giảm thị lực	Cấy chi điều trị giảm thị lực				
273	08.0235.0227	Cấy chi điều trị giảm thính lực	Cấy chi điều trị giảm thính lực				
274	08.0247.0227	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản				
275	08.0241.0227	Cấy chi điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chi điều trị hội chứng thắt lưng hông				
276	08.0245.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình				
277	08.0274.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh				
278	08.0237.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ				
279	08.0246.0227	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy				
280	08.0248.0227	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	Cấy chi điều trị huyết áp thấp				
281	08.0256.0227	Cấy chi điều trị khản tiếng	Cấy chi điều trị khản tiếng				
282	08.0258.0227	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	Cấy chi điều trị liệt chi dưới				
283	08.0257.0227	Cấy chi điều trị liệt chi trên	Cấy chi điều trị liệt chi trên				
284	08.0249.0227	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên				
285	08.0238.0227	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em				
286	08.0276.0227	Cấy chi điều trị liệt dương	Cấy chi điều trị liệt dương				
287	08.0228.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não				
288	08.0243.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ				
289	08.0233.0227	Cấy chi điều trị mày đay	Cấy chi điều trị mày đay				
290	08.0244.0227	Cấy chi điều trị nấc	Cấy chi điều trị nấc				
291	08.0271.0227	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt				
292	08.0263.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa				
293	08.0277.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiền không tự chủ	Cấy chi điều trị rối loạn tiền không tự chủ				
294	08.0231.0227	Cấy chi điều trị sa dạ dày	Cấy chi điều trị sa dạ dày				
295	08.0273.0227	Cấy chi điều trị sa tử cung	Cấy chi điều trị sa tử cung				
296	08.0229.0227	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược				
297	08.0264.0227	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài				
298	08.0252.0227	Cấy chi điều trị thất vận ngôn	Cấy chi điều trị thất vận ngôn				
299	08.0250.0227	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn mạn tính				
300	08.0230.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng				
301	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang				
302	08.0266.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai				
303	08.0234.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị vảy nến	Cấy chi hỗ trợ điều trị vảy nến				
304	08.0265.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp				
305	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải				
306	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn				
307	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn				
308	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn				
309	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn				
310	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Broom	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
311	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn				
312	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn				
313	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn				
314	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn				
315	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn				
316	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn				
317	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn				
318	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn				
319	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn				
320	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn				
321	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn				
322	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn				
323	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn				
324	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn				
325	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn				
326	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn				
327	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiện thể hàn				
328	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn				
329	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn				
330	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn				
331	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải				
332	08.0009.0228	Cứu	Cứu				
333	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn				
334	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn				
335	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não				
336	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dâm thể hàn	Cứu điều trị đái dâm thể hàn				
337	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn				
338	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn				
339	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn				
340	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn				
341	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn				
342	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn				
343	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn				
344	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn				
345	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn				
346	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn				
347	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn				
348	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn				
349	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn				
350	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn				
351	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn				
352	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn				
353	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn				
354	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn				
355	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Bưởi	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
356	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn				
357	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn				
358	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn				
359	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn				
360	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT				
361	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]				
362	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện				
363	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não				
364	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt				
365	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ				
366	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại				
367	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần				
368	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm				
369	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo				
370	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp				
371	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic				
372	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai				
373	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần				
374	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm				
375	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu				
376	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn				
377	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng				
378	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ				
379	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn				
380	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng				
381	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa				
382	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt				
383	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ				
384	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư				
385	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona				
386	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật				
387	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác				
388	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực				
389	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực				
390	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản				
391	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp				
392	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình				
393	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy				
394	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp				
395	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng				
396	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác				
397	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới				
398	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên				
399	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên				
400	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Broom	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
401	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người				
402	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				
403	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ				
404	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc				
405	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác				
406	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				
407	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não				
408	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật				
409	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa				
410	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress				
411	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí				
412	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp				
413	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón				
414	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ				
415	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn				
416	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính				
417	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp				
418	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V				
419	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh				
420	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp				
421	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp				
422	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta				
423	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh				
424	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc				
425	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp				
426	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang				
427	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phản phụ	Điện châm điều trị viêm phản phụ				
428	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai				
429	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				
430	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]				
431	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng				
432	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo				
433	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo				
434	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt				
435	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần				
436	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp				
437	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt				
438	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng				
439	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona				
440	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác				
441	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp				
442	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Bưởi	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
443	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình				
444	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh				
445	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp				
446	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng				
447	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng				
448	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên				
449	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh				
450	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh				
451	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em				
452	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt				
453	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				
454	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông				
455	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não				
456	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật				
457	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa				
458	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện				
459	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung				
460	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính				
461	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ				
462	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai				
463	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan				
464	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang				
465	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc				
466	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang				
467	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				
468	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật				
469	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng				
470	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo				
471	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm				
472	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu				
473	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V				
474	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát hóa khớp				
475	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng				
476	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng				
477	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona				
478	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác				
479	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng				
480	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress				
481	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình				
482	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy				
483	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Bưởi	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
484	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng				
485	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới				
486	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên				
487	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên				
488	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương				
489	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não				
490	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh				
491	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ				
492	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc				
493	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				
494	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông				
495	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt				
496	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật				
497	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa				
498	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện				
499	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa				
500	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài				
501	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính				
502	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh				
503	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai				
504	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rễ, da dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rễ, da dây thần kinh				
505	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang				
506	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai				
507	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau				
508	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm				
509	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn				
510	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt				
511	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại				
512	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ				
513	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng				
514	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ				
515	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng				
516	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân FO				
517	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO				
518	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO				
519	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)				
520	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO				
521	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAF0	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAF0				
522	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu				
523	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu				
524	08.0011.0243	laser châm	laser châm				
525	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận				
526	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Bưởi	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Chí chú
527	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận				
528	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân				
529	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang				Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
530	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy				Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
531	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang				Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
532	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy				Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
533	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích				
534	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức				
535	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh				
536	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)				
537	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người				
538	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người				
539	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động				
540	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động				
541	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động				
542	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở				
543	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp				
544	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động				
545	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn				
546	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)				
547	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối				
548	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối				
549	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy				
550	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)				
551	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song				
552	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang				
553	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường				
554	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não				Chưa bao gồm thuốc.
555	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt				Chưa bao gồm thuốc.
556	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tư kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tư kỷ				Chưa bao gồm thuốc.
557	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến				Chưa bao gồm thuốc.
558	03.0593.0271	Thủy châm điều trị trĩ đài	Thủy châm điều trị trĩ đài				Chưa bao gồm thuốc.
559	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần				Chưa bao gồm thuốc.
560	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic				Chưa bao gồm thuốc.
561	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai				Chưa bao gồm thuốc.
562	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận				Chưa bao gồm thuốc.
563	03.0592.0271	Thủy châm điều trị trĩ đài dầm	Thủy châm điều trị trĩ đài dầm				Chưa bao gồm thuốc.
564	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày				Chưa bao gồm thuốc.
565	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu				Chưa bao gồm thuốc.
566	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng				Chưa bao gồm thuốc.
567	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ				Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Bưởi	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Chí chú
568	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn				Chưa bao gồm thuốc.
569	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng				Chưa bao gồm thuốc.
570	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn				Chưa bao gồm thuốc.
571	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ				Chưa bao gồm thuốc.
572	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực				Chưa bao gồm thuốc.
573	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng				Chưa bao gồm thuốc.
574	03.0548.0271	Thủy châm điều trị đồng kinh	Thủy châm điều trị đồng kinh				Chưa bao gồm thuốc.
575	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư				Chưa bao gồm thuốc.
576	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật				Chưa bao gồm thuốc.
577	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác				Chưa bao gồm thuốc.
578	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực				Chưa bao gồm thuốc.
579	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực				Chưa bao gồm thuốc.
580	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản				Chưa bao gồm thuốc.
581	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp				Chưa bao gồm thuốc.
582	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình				Chưa bao gồm thuốc.
583	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình				Chưa bao gồm thuốc.
584	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy				Chưa bao gồm thuốc.
585	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp				Chưa bao gồm thuốc.
586	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng				Chưa bao gồm thuốc.
587	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác				Chưa bao gồm thuốc.
588	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt				Chưa bao gồm thuốc.
589	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới				Chưa bao gồm thuốc.
590	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên				Chưa bao gồm thuốc.
591	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên				Chưa bao gồm thuốc.
592	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ				Chưa bao gồm thuốc.
593	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người				Chưa bao gồm thuốc.
594	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				Chưa bao gồm thuốc.
595	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ				Chưa bao gồm thuốc.
596	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc				Chưa bao gồm thuốc.
597	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác				Chưa bao gồm thuốc.
598	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				Chưa bao gồm thuốc.
599	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não				Chưa bao gồm thuốc.
600	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện				Chưa bao gồm thuốc.
601	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật				Chưa bao gồm thuốc.
602	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa				Chưa bao gồm thuốc.
603	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn				Chưa bao gồm thuốc.
604	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày				Chưa bao gồm thuốc.
605	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress				Chưa bao gồm thuốc.
606	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí				Chưa bao gồm thuốc.
607	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp				Chưa bao gồm thuốc.
608	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón				Chưa bao gồm thuốc.
609	03.0557.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ				Chưa bao gồm thuốc.
610	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn				Chưa bao gồm thuốc.
611	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính				Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Bưởi	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Chi chú
612	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp				Chưa bao gồm thuốc.
613	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V				Chưa bao gồm thuốc.
614	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh				Chưa bao gồm thuốc.
615	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ				Chưa bao gồm thuốc.
616	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta				Chưa bao gồm thuốc.
617	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp				Chưa bao gồm thuốc.
618	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng				Chưa bao gồm thuốc.
619	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai				Chưa bao gồm thuốc.
620	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				Chưa bao gồm thuốc.
621	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang				Chưa bao gồm thuốc.
622	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm				Chưa bao gồm thuốc.
623	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng				Chưa bao gồm thuốc.
624	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng				Chưa bao gồm thuốc.
625	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm				Chưa bao gồm thuốc.
626	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm				Chưa bao gồm thuốc.
627	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu				Chưa bao gồm thuốc.
628	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn				Chưa bao gồm thuốc.
629	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V				Chưa bao gồm thuốc.
630	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp				Chưa bao gồm thuốc.
631	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt				Chưa bao gồm thuốc.
632	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng				Chưa bao gồm thuốc.
633	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng				Chưa bao gồm thuốc.
634	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy				Chưa bao gồm thuốc.
635	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị tính	Thủy châm điều trị dị tính				Chưa bao gồm thuốc.
636	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực				Chưa bao gồm thuốc.
637	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực				Chưa bao gồm thuốc.
638	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản				Chưa bao gồm thuốc.
639	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dị dạng tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dị dạng tá tràng				Chưa bao gồm thuốc.
640	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress				Chưa bao gồm thuốc.
641	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông				Chưa bao gồm thuốc.
642	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình				Chưa bao gồm thuốc.
643	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh				Chưa bao gồm thuốc.
644	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp				Chưa bao gồm thuốc.
645	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng				Chưa bao gồm thuốc.
646	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng				Chưa bao gồm thuốc.
647	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên				Chưa bao gồm thuốc.
648	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên				Chưa bao gồm thuốc.
649	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em				Chưa bao gồm thuốc.
650	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương				Chưa bao gồm thuốc.
651	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới				Chưa bao gồm thuốc.
652	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não				Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Bưởi	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Chí chú
653	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ				Chưa bao gồm thuốc.
654	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày dáy	Thủy châm điều trị mày dáy				Chưa bao gồm thuốc.
655	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc				Chưa bao gồm thuốc.
656	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				Chưa bao gồm thuốc.
657	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt				Chưa bao gồm thuốc.
658	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa				Chưa bao gồm thuốc.
659	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện				Chưa bao gồm thuốc.
660	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày				Chưa bao gồm thuốc.
661	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung				Chưa bao gồm thuốc.
662	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí				Chưa bao gồm thuốc.
663	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí				Chưa bao gồm thuốc.
664	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược				Chưa bao gồm thuốc.
665	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài				Chưa bao gồm thuốc.
666	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn				Chưa bao gồm thuốc.
667	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính				Chưa bao gồm thuốc.
668	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh				Chưa bao gồm thuốc.
669	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ				Chưa bao gồm thuốc.
670	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan				Chưa bao gồm thuốc.
671	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang				Chưa bao gồm thuốc.
672	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang				Chưa bao gồm thuốc.
673	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai				Chưa bao gồm thuốc.
674	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				Chưa bao gồm thuốc.
675	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp				Chưa bao gồm thuốc.
676	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	48.200	48.200	48.200	
677	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở				
678	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp				
679	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em				
680	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ				
681	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bi đái	Xoa bóp bấm huyết điều trị bi đái				
682	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất				
683	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic				
684	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai				
685	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới				
686	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên				
687	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm				
688	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày				
689	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu				
690	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng				
691	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt cơ				
692	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn				
693	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng				
694	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn				
695	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ				
696	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Bưởi	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
697	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh				
698	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư				
699	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật				
700	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khâu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khâu giác				
701	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị				
702	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực				
703	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản				
704	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp				
705	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình				
706	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy				
707	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp				
708	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria				
709	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác				
710	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt				
711	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh				
712	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới				
713	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên				
714	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên				
715	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ				
716	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não				
717	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người				
718	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				
719	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ				
720	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc				
721	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc				
722	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác				
723	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				
724	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não				
725	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện				
726	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật				
727	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa				
728	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng				
729	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress				
730	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí				
731	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược				
732	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp				
733	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón				
734	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ				
735	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính				
736	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp				
737	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Bưởi	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
738	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh				
739	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta				
740	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp				
741	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang				
742	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai				
743	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				
744	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay				
745	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em				
746	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì				
747	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng				
748	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não				
749	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất				
750	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt				
751	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai				
752	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới				
753	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên				
754	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dâm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dâm				
755	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh				
756	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu				
757	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp				
758	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng				
759	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn				
760	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật				
761	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác				
762	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực				
763	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực				
764	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản				
765	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng				
766	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phản ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phản ly				
767	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress				
768	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông				
769	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình				
770	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh				
771	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy				
772	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp				
773	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng				
774	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới				
775	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên				
776	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên				
777	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ				
778	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Bưởi	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
779	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não				
780	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ				
781	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc				
782	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				
783	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông				
784	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não				
785	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt				
786	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật				
787	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa				
788	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí				
789	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa				
790	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tãtm cần suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tãtm cần suy nhược				
791	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón				
792	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính				
793	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V				
794	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh				
795	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp				
796	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang				
797	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai				
798	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				
799	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp				
800	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não				
801	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bàn tay	Xoa bóp cục bộ bàn tay				
802	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng				
803	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	45.400	45.400	45.400	
804	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bàn tay	Xoa bóp toàn thân bàn tay				
805	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc				
806	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc				
807	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc				
808	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc				
809	03.0280.0286	Xông thuốc băng máy	Xông thuốc băng máy				
810	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300	382.300	382.300	
811	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	276.300	
812	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700	345.700	
813	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700	284.700	284.700	
814	03.2998.0323	Đắp mắt nạ điều trị bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị bệnh da	162.100	162.100	162.100	
815	05.0071.0323	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da	162.100	162.100	162.100	
816	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	266.100	266.100	266.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Bưởi	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
817	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện				
818	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện				
819	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện				
820	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện				
821	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện				
822	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lở đảo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lở đảo không viêm xương cho người bệnh phong				
823	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang				Chưa bao gồm sonde JJ.
824	10.0311.0439	Tấn sỏi ngoài cơ thể	Tấn sỏi ngoài cơ thể				
825	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	152.900	152.900	152.900	152.900
826	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	152.900	152.900	152.900	152.900
827	03.2119.0505	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài	152.900	152.900	152.900	152.900
828	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	152.900	152.900	152.900
829	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	152.900	152.900	152.900	152.900
830	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	152.900	152.900	152.900	152.900
831	01.0157.0508	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800
832	03.0112.0508	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn				
833	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500
834	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu				
835	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật				
836	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần				
837	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo				
838	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi				
839	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin				
840	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	97.300	97.300	97.300	97.300
841	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo				
842	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn				
843	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	666.100	666.100	666.100	666.100
844	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	666.100	666.100	666.100	666.100
845	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú				
846	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh				
847	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas				
848	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	134.000	134.000	134.000	134.000
849	13.0033.0614	Đờ dề thường ngồi chòm	Đờ dề thường ngồi chòm				
850	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	165.500	165.500	165.500	165.500
851	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo				
852	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo				
853	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	66.200	66.200	66.200
854	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	457.600	457.600	457.600	457.600
855	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn				
856	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau say, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau say, sau đẻ				
857	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	439.000	439.000	439.000	439.000
858	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch				
859	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Bùn	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
860	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần				
861	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không				
862	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	139.800	139.800	139.800	
863	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	300.600	300.600	300.600	
864	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính				
865	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính				
866	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung				
867	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung				
868	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo				
869	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.600	47.600	47.600	
870	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	305.300	305.300	305.300	
871	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn				
872	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28.800	28.800	28.800	
873	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	59.800	59.800	59.800	
874	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc				
875	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc				
876	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	53.900	53.900	53.900	
877	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	53.900	53.900	53.900	
878	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	8.900	8.900	8.900	
879	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	8.900	8.900	8.900	
880	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	22.100	22.100	22.100	
881	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	22.100	22.100	22.100	
882	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.500	37.500	37.500	
883	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản				
884	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt				
885	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm vùng mi mắt				
886	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc				
887	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	50.000	
888	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	50.000	
889	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc				
890	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	28.600	28.600	
891	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	28.600	28.600	
892	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	91.600	91.600	91.600	
893	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	91.600	91.600	91.600	
894	03.1695.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ	33.800	33.800	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
895	14.0211.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ	33.800	33.800	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
896	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	56.400	56.400	56.400	
897	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	23.500	23.500	23.500	
898	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	42.000	42.000	42.000	
899	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	42.000	42.000	42.000	
900	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	42.000	42.000	42.000	
901	14.0251.0852	Test phát hiện khó mắt	Test phát hiện khó mắt	32.400	32.400	32.400	
902	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	32.400	32.400	32.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Bưởi	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Chi chú
903	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]				
904	03.1682.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc	38.500	38.500	38.500	Chưa bao gồm thuốc.
905	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc	38.500	38.500	38.500	Chưa bao gồm thuốc.
906	03.1683.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu	38.500	38.500	38.500	Chưa bao gồm thuốc.
907	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu	38.500	38.500	38.500	Chưa bao gồm thuốc.
908	14.0195.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu	38.500	38.500	38.500	Chưa bao gồm thuốc.
909	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.900	240.900	240.900	
910	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	138.000	138.000	138.000	
911	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới				
912	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi				
913	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxco (1 bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxco (1 bên)	151.500	151.500	151.500	
914	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	151.500	151.500	151.500	
915	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	200.500	200.500	200.500	
916	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxco (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxco (2 bên)	200.500	200.500	200.500	
917	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	200.500	200.500	200.500	
918	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]				Bao gồm cả Coblator.
919	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	206.800	206.800	206.800	
920	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	206.800	206.800	206.800	
921	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	206.800	206.800	206.800	
922	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	206.800	206.800	206.800	
923	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	206.800	206.800	206.800	
924	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	45.000	45.000	45.000	
925	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.000	45.000	45.000	
926	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	62.600	62.600	62.600	
927	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	62.600	62.600	62.600	
928	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	48.500	48.500	48.500	
929	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	48.500	48.500	48.500	
930	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
931	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
932	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
933	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.200	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
934	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
935	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
936	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	15.400	15.400	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
937	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	15.400	15.400	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
938	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
939	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	30.100	30.100	30.100	
940	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng				
941	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miêng	Lấy dị vật họng miêng	30.100	30.100	30.100	
942	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	49.200	49.200	49.200	
943	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371.500	371.500	371.500	
944	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]				
945	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	119.400	119.400	119.400	
946	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]				
947	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	149.700	149.700	149.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Bướm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Chi chú
948	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	49.200	49.200	
949	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu daï tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu daï tai [gây mê]				
950	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	97.300	97.300	97.300	
951	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	97.300	97.300	97.300	
952	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	97.300	97.300	97.300	
953	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	97.300	97.300	97.300	
954	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	217.300	217.300	217.300	
955	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	342.900	342.900	342.900	
956	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	493.800	493.800	493.800	
957	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng				Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
958	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	28.000	28.000	28.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
959	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	28.000	28.000	28.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
960	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản				Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
961	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang	28.000	28.000	28.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
962	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng				Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Bưởi	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Chí chú
963	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	28.000	28.000	28.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
964	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	2.246.900	2.246.900	2.246.900	
965	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	68.800	68.800	68.800	
966	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	88.500	88.500	88.500	
967	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	48.500	48.500	48.500	
968	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	48.500	48.500	48.500	
969	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan				
970	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan				
971	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	540.300	540.300	540.300	
972	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê				
973	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng				
974	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	107.500	107.500	107.500	
975	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	125.200	125.200	125.200	
976	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	266.100	266.100	266.100	
977	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	266.100	266.100	266.100	
978	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	691.200	691.200	691.200	
979	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	441.700	441.700	441.700	
980	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]	441.700	441.700	441.700	
981	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]	441.700	441.700	441.700	
982	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]	602.700	602.700	602.700	
983	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]	602.700	602.700	602.700	
984	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6, 7 hàm dưới]	602.700	602.700	602.700	
985	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	318.800	318.800	318.800	
986	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	318.800	318.800	318.800	
987	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]	318.800	318.800	318.800	
988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	693.700	693.700	693.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	693.700	693.700	693.700	
990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	693.700	693.700	693.700	
991	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	207.300	207.300	207.300	
992	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	207.300	207.300	207.300	
993	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	290.800	290.800	290.800	
994	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	290.800	290.800	290.800	
995	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GiC)	258.600	258.600	258.600	
996	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	258.600	258.600	258.600	
997	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement				
998	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)	78.700	78.700	78.700	
999	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement				
1000	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	111.400	111.400	111.400	
1001	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	64.700	64.700	64.700	
1002	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	77.600	77.600	77.600	
1003	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	77.600	77.600	77.600	
1004	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	152.000	152.000	152.000	
1005	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	152.000	152.000	152.000	
1006	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	77.400	77.400	77.400	
1007	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	77.400	77.400	77.400	
1008	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa	167.600	167.600	167.600	
1009	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn	167.600	167.600	167.600	
1010	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	
1011	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	32.600	
1012	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	
1013	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	32.600	
1014	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)	196.300	196.300	196.300	
1015	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite				
1016	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	196.300	196.300	196.300	
1017	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement				
1018	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite				
1019	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600	25.600	25.600	
1020	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement (GiC)	171.800	171.800	171.800	
1021	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement				
1022	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	171.800	171.800	171.800	
1023	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	171.800	171.800	171.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Bưởi	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Chi chú
1024	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	171.800	171.800	171.800	
1025	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp				
1026	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	345.400	345.400	345.400	
1027	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA				
1028	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.282.400	1.282.400	1.282.400	
1029	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	91.400	91.400	
1030	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	184.000	184.000	
1031	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo				
1032	22.0021.1219	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)				
1033	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)				
1034	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)				
1035	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)				
1036	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)				
1037	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)				
1038	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)				
1039	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)				
1040	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy				
1041	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke				
1042	22.0140.1360	Tim gián chỉ trong máu	Tim gián chỉ trong máu				
1043	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)				
1044	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)				
1045	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)				
1046	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)				
1047	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]				Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1048	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	9.300	9.300	9.300	
1049	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]				
1050	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]				
1051	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]				Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1052	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	15.700	15.700	15.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1053	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	15.700	15.700	15.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Bưởi	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
1054	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	15.700	15.700	15.700	Không thành toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1055	23.0009.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	15.700	15.700	15.700	Không thành toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1056	23.0019.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	15.700	15.700	15.700	Không thành toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1057	23.0020.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	15.700	15.700	15.700	Không thành toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1058	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	15.700	15.700	15.700	Mỗi chất
1059	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	15.700	15.700	15.700	Mỗi chất
1060	23.0051.1494	Định lượng Creatinin [máu]	Định lượng Creatinin (máu)	15.700	15.700	15.700	Mỗi chất
1061	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	15.700	15.700	15.700	Mỗi chất
1062	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	15.700	15.700	15.700	Mỗi chất
1063	23.0128.1494	Định lượng Phospho [máu]	Định lượng Phospho (máu)	15.700	15.700	15.700	Mỗi chất
1064	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	15.700	15.700	15.700	Mỗi chất
1065	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	15.700	15.700	15.700	Mỗi chất
1066	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]				Mỗi chất
1067	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	23.500	23.500	23.500	
1068	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	19.600	19.600	19.600	
1069	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	19.600	19.600	19.600	
1070	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	19.600	19.600	19.600	
1071	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	19.600	19.600	19.600	
1072	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	14.000	14.000	14.000	
1073	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	73.700	73.700	73.700	
1074	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]				
1075	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]				
1076	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	
1077	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	
1078	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]				
1079	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.400	31.400	31.400	
1080	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	10.000	10.000	10.000	
1081	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)				
1082	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)				
1083	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	20.000	20.000	20.000	
1084	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]				
1085	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	11.700	11.700	11.700	
1086	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	11.700	11.700	11.700	
1087	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh				
1088	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Bưởi	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
1089	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động				
1090	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO				
1091	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh				
1092	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh				
1093	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh				
1094	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh				
1095	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh				
1096	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh				
1097	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh				
1098	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh				
1099	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh				
1100	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh				
1101	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh				
1102	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh				Áp dụng với trường hợp người bệnh không nói soi da dây hoặc tá tràng.
1103	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh				Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1104	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân				
1105	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh				
1106	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi				
1107	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi				
1108	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi				
1109	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi				
1110	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi				
1111	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi				
1112	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi				
1113	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi				
1114	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi				
1115	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi				
1116	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi				
1117	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh				
1118	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi				
1119	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi				
1120	24.0268.1674	Trùng giun soi tập trung	Trùng giun soi tập trung				
1121	24.0267.1674	Trùng giun, sán soi tươi	Trùng giun, sán soi tươi				
1122	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi				
1123	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi				
1124	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh				
1125	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux				
1126	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng				
1127	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính				
1128	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh				
1129	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh				
1130	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
1131	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh				
1132	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh				
1133	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột				
1134	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen				
1135	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi				
1136	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi				
1137	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi				
1138	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi				
1139	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi				
1140	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi				
1141	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi				
1142	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi				
1143	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi				
1144	24.0003.1715	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường				
1145	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh				
1146	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh				
1147	24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	Vì khuẩn test nhanh				
1148	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	Vì nấm test nhanh				
1149	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh				
1150	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy				
1151	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou				
1152	25.0015.1758	Chọc hút kim nhô các hạch	Chọc hút kim nhô các hạch				
1153	25.0013.1758	Chọc hút kim nhô các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhô các khối sưng, khối u dưới da				
1154	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	52.600	52.600	52.600	
1155	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	52.600	52.600	52.600	
1156	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường				
1157	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính				
1158	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính				
1159	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27.900	27.900	27.900	
1160	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	
1161	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27.900	27.900	27.900	
1162	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	
1163	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	151.000	151.000	151.000	
1164	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục				
1165	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não				
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu						
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn						
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)				
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm						
I		Cấy - thảo thuốc tránh thai	Cấy - thảo thuốc tránh thai				
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung				

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYNH THANH TRÌ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán									
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn									
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh									
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600						
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600						
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600				41.000		
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600						
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600				41.000		
6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600				41.000		
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600				41.000		
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600				41.000		
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600				41.000		
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600				41.000		
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600				41.000		
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600				41.000		
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58.600						
14	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
15	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
16	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
17	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
18	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
19	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300						
20	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	28.200			28.200	28.200	28.200
21	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
22	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300						
23	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
24	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700						
25	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
26	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
27	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800						
28	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100						
29	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ
30	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.310.600						
31	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm							
32	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
33	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		106.400			106.400	106.400	106.400
34	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000						
35	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín		435.700	435.700	435.700	435.700	435.700	435.700
36	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500						
37	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)							
38	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]		45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
39	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	45.000			45.000	45.000	45.000
40	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
41	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
42	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
43	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
44	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	62.600			62.600	62.600	62.600
45	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]							
46	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	89.500	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
47	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
48	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	84.900			84.900	84.900	84.900
49	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
50	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600						
51	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600						
52	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ
53	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	104.000			104.000	104.000	104.000
54	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
55	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193.600						
56	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
57	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	135.500			135.500	135.500	135.500
58	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
59	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
60	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275.600						
61	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
62	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	192.900			192.900	192.900	192.900
63	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
64	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
65	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
66	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
67	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101.800						
68	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu		71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
69	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
70	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
71	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
72	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
73	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
74	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
75	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
76	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	64.700			64.700	64.700	64.700
77	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
78	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	64.700			64.700	64.700	64.700
79	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
80	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
81	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
82	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100				10.600	10.600	10.600
83	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	10.600	10.600		10.600	10.600	10.600
84	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	17.600			17.600	17.600	17.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ
85	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25.100						
86	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
87	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700						
88	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194.700						
89	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
90	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500						
91	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
92	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]		202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
93	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
94	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
95	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin		32.200			32.200	32.200	32.200
96	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc		40.300			40.300	40.300	40.300
97	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc		40.300			40.300	40.300	40.300
98	03.0273.2045	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm		58.300			58.300	58.300	58.300
99	08.0003.2045	Mãng chăm	Mãng chăm	83.300						
100	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	83.300	58.300				58.300	58.300
101	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	76.300	53.400			53.400	53.400	53.400
102	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76.300	53.400			53.400	53.400	53.400
103	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	76.300	53.400			53.400	53.400	53.400
104	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
105	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	76.300	53.400				53.400	53.400
106	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
107	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76.300	53.400				53.400	53.400
108	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	76.300	53.400			53.400	53.400	53.400
109	08.0012.0224	Từ chăm	Từ chăm		53.400				53.400	53.400
110	08.0007.0227	Cây chi	Cây chi	156.400						
111	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	25.900				25.900	25.900
112	03.0682.0228	Cửu điều trị bại não thể hàn	Cửu điều trị bại não thể hàn	37.000	25.900			25.900	25.900	25.900
113	03.0683.0228	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	25.900			25.900	25.900	25.900
114	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn	37.000	25.900			25.900	25.900	25.900
115	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	25.900			25.900	25.900	25.900
116	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	25.900			25.900	25.900	25.900
117	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.000	25.900			25.900	25.900	25.900
118	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	25.900			25.900	25.900	25.900
119	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	25.900			25.900	25.900	25.900
120	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	37.000	25.900			25.900	25.900	25.900
121	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	25.900			25.900	25.900	25.900
122	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khưú giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khưú giác thể hàn	37.000	25.900			25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ
123	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	25.900			25.900	25.900	25.900
124	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	25.900			25.900	25.900	25.900
125	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	25.900			25.900	25.900	25.900
126	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000	25.900			25.900	25.900	25.900
127	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	25.900			25.900	25.900	25.900
128	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000	25.900			25.900	25.900	25.900
129	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000	25.900			25.900	25.900	25.900
130	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	25.900			25.900	25.900	25.900
131	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	37.000	25.900			25.900	25.900	25.900
132	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	25.900			25.900	25.900	25.900
133	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000	25.900			25.900	25.900	25.900
134	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	25.900			25.900	25.900	25.900
135	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	25.900			25.900	25.900	25.900
136	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37.000	25.900			25.900	25.900	25.900
137	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	25.900					25.900
138	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37.000	25.900					25.900
139	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
140	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
141	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
142	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
143	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
144	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
145	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
146	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
147	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
148	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
149	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
150	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
151	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
152	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
153	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
154	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
155	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
156	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
157	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
158	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
159	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
160	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
161	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
162	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
163	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
164	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
165	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
166	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT		35.800			35.800	35.800	35.800
167	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51.100	35.800					35.800
168	03.0302.2046	Điện màng châm điều trị bại não	Điện màng châm điều trị bại não [kim dài]	85.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ
169	03.0297.2046	Điện mẫngh châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫngh châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	Mỹ	85.300					
170	03.0309.2046	Điện mẫngh châm điều trị stress	Điện mẫngh châm điều trị stress [kim dài]	85.300						
171	03.0321.2046	Điện mẫngh châm điều trị tăng huyết áp	Điện mẫngh châm điều trị tăng huyết áp	85.300						
172	03.0300.2046	Điện mẫngh châm điều trị teo cơ	Điện mẫngh châm điều trị teo cơ [kim dài]	85.300						
173	03.0319.2046	Điện mẫngh châm điều trị thất ngôn	Điện mẫngh châm điều trị thất ngôn [kim dài]	85.300						
174	03.0311.2046	Điện mẫngh châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mẫngh châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	85.300						
175	03.0310.2046	Điện mẫngh châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫngh châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	85.300						
176	08.0097.2046	Châm tể phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tể phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp		59.700				59.700	59.700
177	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]							
178	08.0146.2046	Điện mẫngh châm điều trị	Điện mẫngh châm điều trị	85.300						
179	08.0115.2046	Điện mẫngh châm điều trị béo phì	Điện mẫngh châm điều trị béo phì	85.300						
180	08.0161.2046	Điện mẫngh châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mẫngh châm điều trị bí đái cơ năng	85.300						
181	08.0126.2046	Điện mẫngh châm điều trị đái dầm	Điện mẫngh châm điều trị đái dầm [kim dài]	85.300						
182	08.0135.2046	Điện mẫngh châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫngh châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85.300						
183	08.0143.2046	Điện mẫngh châm điều trị đau hố mắt	Điện mẫngh châm điều trị đau hố mắt	85.300						
184	08.0157.2046	Điện mẫngh châm điều trị đau lưng	Điện mẫngh châm điều trị đau lưng [kim dài]	85.300						
185	08.0153.2046	Điện mẫngh châm điều trị đau răng	Điện mẫngh châm điều trị đau răng [kim dài]	85.300						
186	08.0137.2046	Điện mẫngh châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫngh châm điều trị đau thần kinh V	85.300						
187	08.0158.2046	Điện mẫngh châm điều trị di tinh	Điện mẫngh châm điều trị di tinh	85.300						
188	08.0156.2046	Điện mẫngh châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫngh châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85.300						
189	08.0145.2046	Điện mẫngh châm điều trị giảm thị lực	Điện mẫngh châm điều trị giảm thị lực	85.300						
190	08.0131.2046	Điện mẫngh châm điều trị hen phế quản	Điện mẫngh châm điều trị hen phế quản [kim dài]	85.300						
191	08.0117.2046	Điện mẫngh châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mẫngh châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	85.300						
192	08.0114.2046	Điện mẫngh châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Điện mẫngh châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [kim dài]	85.300						
193	08.0129.2046	Điện mẫngh châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫngh châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85.300						
194	08.0125.2046	Điện mẫngh châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mẫngh châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	85.300						
195	08.0130.2046	Điện mẫngh châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫngh châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85.300						
196	08.0132.2046	Điện mẫngh châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫngh châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	85.300						
197	08.0140.2046	Điện mẫngh châm điều trị khản tiếng	Điện mẫngh châm điều trị khản tiếng [kim dài]	85.300						
198	08.0142.2046	Điện mẫngh châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫngh châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85.300						
199	08.0141.2046	Điện mẫngh châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫngh châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85.300						
200	08.0133.2046	Điện mẫngh châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫngh châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85.300						
201	08.0122.2046	Điện mẫngh châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mẫngh châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85.300						
202	08.0123.2046	Điện mẫngh châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mẫngh châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85.300						
203	08.0159.2046	Điện mẫngh châm điều trị liệt dương	Điện mẫngh châm điều trị liệt dương	85.300						
204	08.0116.2046	Điện mẫngh châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫngh châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85.300						
205	08.0138.2046	Điện mẫngh châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫngh châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85.300						
206	08.0128.2046	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ
207	08.0139.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	85.300						
208	08.0152.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	85.300						
209	08.0160.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu tiện	85.300						
210	08.0118.2046	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	85.300						
211	08.0124.2046	Điện mẫnng châm điều trị sa tử cung	Điện mẫnng châm điều trị sa tử cung	85.300						
212	08.0134.2046	Điện mẫnng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫnng châm điều trị tắc tia sữa	85.300						
213	08.0119.2046	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85.300						
214	08.0150.2046	Điện mẫnng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mẫnng châm điều trị táo bón kéo dài	85.300						
215	08.0136.2046	Điện mẫnng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mẫnng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	85.300						
216	08.0127.2046	Điện mẫnng châm điều trị thống kinh	Điện mẫnng châm điều trị thống kinh	85.300						
217	08.0120.2046	Điện mẫnng châm điều trị trĩ	Điện mẫnng châm điều trị trĩ [kim dài]	85.300						
218	08.0154.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mẫnng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85.300						
219	08.0144.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫnng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	85.300						
220	08.0151.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mẫnng châm điều trị viêm mũi xoang	85.300						
221	08.0155.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85.300						
222	08.0121.2046	Điện mẫnng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mẫnng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85.300						
223	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
224	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
225	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
226	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tư kỷ	Điện châm điều trị bệnh tư kỷ	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
227	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
228	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần		54.800			54.800	54.800	54.800
229	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
230	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
231	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
232	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
233	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
234	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
235	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
236	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
237	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
238	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
239	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
240	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
241	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
242	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
243	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
244	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
245	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
246	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
247	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		54.800			54.800	54.800	54.800
248	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
249	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
250	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ
251	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
252	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
253	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
254	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
255	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
256	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
257	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
258	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
259	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
260	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
261	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
262	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
263	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		54.800			54.800	54.800	54.800
264	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
265	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
266	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
267	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
268	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		54.800			54.800	54.800	54.800
269	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
270	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
271	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
272	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
273	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
274	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
275	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
276	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
277	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
278	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
279	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
280	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh		54.800			54.800	54.800	54.800
281	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
282	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
283	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
284	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
285	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
286	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
287	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
288	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phản phụ	Điện châm điều trị viêm phản phụ	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
289	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300				54.800		
290	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	54.800			54.800	54.800	54.800
291	03.0302.0230	Điện màng châm điều trị bại não	Điện màng châm điều trị bại não [kim ngắn]	78.300						
292	03.0299.0230	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	78.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ
293	03.0303.0230	Điện mẫnng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫnng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]	78.300						
294	03.0340.0230	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]	78.300						
295	03.0337.0230	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quặn thắt	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quặn thắt [kim ngắn]	78.300						
296	03.0342.0230	Điện mẫnng châm điều trị đái dầm	Điện mẫnng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]	78.300						
297	03.0327.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]	78.300						
298	03.0307.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	78.300						
299	03.0332.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mẫnng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]	78.300						
300	03.0324.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	78.300						
301	03.0308.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	78.300						
302	03.0301.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh tọa [kim ngắn]	78.300						
303	03.0305.0230	Điện mẫnng châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện mẫnng châm điều trị đông kinh cục bộ [kim ngắn]	78.300						
304	03.0349.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]	78.300						
305	03.0348.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]	78.300						
306	03.0316.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]	78.300						
307	03.0318.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện mẫnng châm điều trị giảm thỉnh lực [kim ngắn]	78.300						
308	03.0298.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	78.300						
309	03.0297.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	78.300						
310	03.0294.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	78.300						
311	03.0312.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	78.300						
312	03.0339.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]	78.300						
313	03.0344.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]	78.300						
314	03.0309.0230	Điện mẫnng châm điều trị stress	Điện mẫnng châm điều trị stress [kim ngắn]	78.300						
315	03.0321.0230	Điện mẫnng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mẫnng châm điều trị tăng huyết áp	78.300						
316	03.0300.0230	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	78.300						
317	03.0319.0230	Điện mẫnng châm điều trị thất ngón	Điện mẫnng châm điều trị thất ngón [kim ngắn]	78.300						
318	03.0311.0230	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	78.300						
319	03.0310.0230	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	78.300						
320	03.0336.0230	Điện mẫnng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mẫnng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn]	78.300						
321	03.0328.0230	Điện mẫnng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mẫnng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]	78.300						
322	03.0315.0230	Điện mẫnng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mẫnng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	78.300						
323	03.0343.0230	Điện môngng châm điều trị bí đái	Điện môngng châm điều trị bí đái [kim ngắn]	78.300						
324	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	78.300						
325	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300						
326	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	78.300						
327	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bước cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bước cổ đơn thuần	78.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ
328	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp leo	Điện nhĩ châm điều trị chấp leo	78.300						
329	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300						
330	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300						
331	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	78.300						
332	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300						
333	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	78.300						
334	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	78.300						
335	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300						
336	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78.300						
337	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300						
338	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	78.300						
339	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300						
340	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300						
341	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300						
342	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	78.300						
343	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300						
344	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	78.300						
345	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	78.300						
346	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	78.300						
347	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	78.300						
348	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	78.300						
349	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300						
350	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300						
351	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300						
352	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	78.300						
353	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	78.300						
354	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	78.300						
355	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78.300	54.800				54.800	54.800
356	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
357	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
358	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
359	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
360	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
361	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
362	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
363	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
364	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
365	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
366	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
367	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
368	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
369	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
370	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
371	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mắt kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mắt kinh	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
372	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ
373	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
374	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
375	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
376	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
377	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
378	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
379	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
380	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
381	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
382	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
383	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
384	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
385	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
386	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
387	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
388	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
389	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
390	08.0284.0230	Điện châm điều trị trí	Điện châm điều trị trí	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
391	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
392	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
393	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
394	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
395	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
396	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
397	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	78.300						
398	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78.300						
399	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78.300						
400	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300						
401	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300						
402	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	78.300						
403	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78.300						
404	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu	78.300						
405	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau nửa đầu	78.300						
406	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300						
407	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát hóa khớp	78.300						
408	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hốc mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hốc mắt	78.300						
409	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300						
410	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300						
411	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300						
412	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78.300						
413	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ
414	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Mỹ 78.300						
415	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300						
416	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300						
417	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78.300						
418	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300						
419	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300						
420	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	54.800				54.800	54.800
421	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78.300						
422	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300						
423	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300						
424	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	78.300						
425	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300						
426	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300						
427	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300						
428	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78.300						
429	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300						
430	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗ, đám rỗ dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗ, đám rỗ dây thần kinh	78.300						
431	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300						
432	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300						
433	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78.300						
434	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78.300						
435	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78.300						
436	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300						
437	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300						
438	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78.300						
439	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300						
440	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300						
441	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300						
442	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	78.300						
443	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	78.300						
444	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78.300						
445	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78.300						
446	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78.300						
447	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300						
448	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	78.300						
449	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300						
450	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78.300						
451	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rỗ, da dầy thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rỗ, da dầy thần kinh	78.300						
452	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78.300						
453	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300						
454	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78.300						
455	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ
456	08.0205.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							
457	08.0179.0230	Điện nhĩ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300						
458	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	78.300						
459	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900						
460	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	44.900						
461	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
462	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
463	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
464	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	30.800						
465	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900						
466	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40.900						
467	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	28.600			28.600	28.600	28.600
468	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54.800						
469	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800						
470	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống					153.800		
471	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		41.500			41.500	41.500	41.500
472	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		41.500			41.500	41.500	41.500
473	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		41.500			41.500	41.500	41.500
474	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả khớp háng		41.500			41.500	41.500	41.500
475	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		41.500			41.500	41.500	41.500
476	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59.300	41.500			41.500	41.500	41.500
477	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59.300	41.500			41.500	41.500	41.500
478	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59.300	41.500			41.500	41.500	41.500
479	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59.300	41.500			41.500	41.500	41.500
480	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59.300	41.500			41.500	41.500	41.500
481	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		41.500			41.500	41.500	41.500
482	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		41.500			41.500	41.500	41.500
483	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		41.500			41.500	41.500	41.500
484	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiêu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiêu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống					113.900		
485	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119.200						
486	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119.200						
487	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119.200						
488	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		38.300			38.300	38.300	38.300
489	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	38.300					38.300
490	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800						
491	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.000	9.800				9.800	9.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ
492	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	9.800			9.800	9.800
493	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000						
494	17.0102.0258	Tập trí giác và nhận thức	Tập trí giác và nhận thức	51.400	36.000			36.000	36.000	36.000
495	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33.400	23.400				23.400	23.400
496	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		54.200			54.200	54.200	54.200
497	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi		10.300			10.300	10.300	10.300
498	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14.700	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
499	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang		223.100			223.100	223.100	223.100
500	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318.700	223.100			223.100	223.100	223.100
501	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]		121.600			121.600	121.600	121.600
502	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]		101.300			101.300	101.300	101.300
503	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn		86.800			86.800	86.800	86.800
504	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		86.800			86.800	86.800	86.800
505	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51.800	36.200			36.200	36.200	36.200
506	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người							
507	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	51.800	36.200			36.200	36.200	36.200
508	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	41.500			41.500	41.500	41.500
509	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	59.300	41.500			41.500	41.500	41.500
510	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300	41.500			41.500	41.500	41.500
511	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	59.300	41.500			41.500	41.500	41.500
512	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	59.300	41.500			41.500	41.500	41.500
513	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	59.300	41.500			41.500	41.500	41.500
514	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	23.300			23.300	23.300	23.300
515	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)		23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
516	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33.400	23.300			23.300	23.300	23.300
517	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		23.300			23.300	23.300	23.300
518	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	33.400	23.300			23.300	23.300	23.300
519	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	33.400	23.300			23.300	23.300	23.300
520	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
521	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
522	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	33.400	23.300			23.300	23.300	23.300
523	17.0043.0268	Tập đi với nang (nang nách, nang khuỷu)	Tập đi với nang (nang nách, nang khuỷu)	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
524	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
525	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
526	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33.400	23.300			23.300	23.300	23.300
527	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	33.400						
528	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	33.400	23.300			23.300	23.300	23.300
529	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
530	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
531	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	33.400						
532	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	33.400	23.300			23.300	23.300	23.300
533	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	33.400	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
534	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc		10.300			10.300	10.300	10.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ
535	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	14.700	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
536	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14.700	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
537	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
538	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
539	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
540	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến		53.900			53.900	53.900	53.900
541	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bị đau	Thủy châm điều trị bị đau	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
542	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần		53.900			53.900	53.900	53.900
543	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic		53.900			53.900	53.900	53.900
544	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
545	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận		53.900			53.900	53.900	53.900
546	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đau mắt	Thủy châm điều trị đau mắt	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
547	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau da dầy	Thủy châm điều trị đau da dầy	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
548	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53.900			53.900	53.900	53.900
549	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
550	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
551	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
552	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
553	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
554	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
555	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
556	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
557	03.0548.0271	Thủy châm điều trị đồng kinh	Thủy châm điều trị đồng kinh	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
558	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư		53.900			53.900	53.900	53.900
559	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		53.900			53.900	53.900	53.900
560	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm đau khớp	Thủy châm điều trị giảm đau khớp	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
561	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm đau thần kinh	Thủy châm điều trị giảm đau thần kinh	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
562	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm đau thần kinh	Thủy châm điều trị giảm đau thần kinh	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
563	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
564	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
565	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
566	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100				53.900		
567	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
568	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
569	03.0544.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
570	03.0559.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
571	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
572	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
573	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
574	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
575	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
576	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
577	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		53.900			53.900	53.900	53.900
578	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
579	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
580	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác		53.900			53.900	53.900	53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ
581	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		53.900			53.900	53.900	53.900
582	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		53.900			53.900	53.900	53.900
583	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77.100				53.900		
584	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
585	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
586	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
587	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày		53.900			53.900	53.900	53.900
588	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
589	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
590	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
591	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
592	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
593	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
594	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
595	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
596	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		53.900			53.900	53.900	53.900
597	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		53.900			53.900	53.900	53.900
598	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
599	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta		53.900			53.900	53.900	53.900
600	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
601	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
602	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
603	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		53.900			53.900	53.900	53.900
604	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
605	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
606	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
607	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77.100						
608	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
609	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
610	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
611	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100						
612	08.0345.0271	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	77.100						
613	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
614	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100						
615	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
616	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100						
617	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
618	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	77.100						
619	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100						
620	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
621	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
622	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ
623	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	77.100						
624	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100						
625	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100						
626	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
627	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
628	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100						
629	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77.100						
630	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
631	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
632	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
633	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
634	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	77.100						
635	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ nang	Thủy châm điều trị lác cơ nang	77.100						
636	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
637	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
638	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100						
639	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	77.100						
640	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
641	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
642	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
643	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100						
644	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
645	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
646	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
647	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77.100						
648	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100						
649	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
650	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
651	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiên	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiên	77.100						
652	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77.100						
653	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	77.100						
654	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
655	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100						
656	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100						
657	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
658	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77.100						
659	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
660	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
661	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77.100						
662	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
663	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	77.100						
664	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
665	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ
666	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100						
667	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77.100						
668	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	53.900			53.900	53.900	53.900
669	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		28.100			28.100	28.100	28.100
670	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân		28.100			28.100	28.100	28.100
671	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại		28.100			28.100	28.100	28.100
672	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900						
673	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	23.000			23.000	23.000	23.000
674	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	32.900	23.000			23.000	23.000	23.000
675	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	32.900	23.000	23.000		23.000	23.000	23.000
676	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
677	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ		53.200			53.200	53.200	53.200
678	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
679	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
680	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic		53.200			53.200	53.200	53.200
681	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai		53.200			53.200	53.200	53.200
682	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
683	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
684	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm		53.200			53.200	53.200	53.200
685	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
686	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
687	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
688	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
689	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
690	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
691	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
692	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
693	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
694	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
695	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư		53.200			53.200	53.200	53.200
696	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật		53.200			53.200	53.200	53.200
697	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác		53.200			53.200	53.200	53.200
698	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực doteo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
699	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
700	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản		53.200			53.200	53.200	53.200
701	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp		53.200			53.200	53.200	53.200
702	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
703	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
704	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp		53.200			53.200	53.200	53.200
705	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
706	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
707	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
708	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh		53.200			53.200	53.200	53.200
709	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
710	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ
711	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
712	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200			53.200	53.200	53.200
713	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200			53.200	53.200	53.200
714	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
715	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		53.200			53.200	53.200	53.200
716	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
717	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
718	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
719	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
720	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		53.200			53.200	53.200	53.200
721	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		53.200			53.200	53.200	53.200
722	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
723	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
724	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa		53.200			53.200	53.200	53.200
725	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
726	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress		53.200			53.200	53.200	53.200
727	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí		53.200			53.200	53.200	53.200
728	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
729	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp		53.200			53.200	53.200	53.200
730	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón		53.200			53.200	53.200	53.200
731	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
732	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
733	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
734	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V		53.200			53.200	53.200	53.200
735	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		53.200			53.200	53.200	53.200
736	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
737	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
738	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang		53.200			53.200	53.200	53.200
739	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	53.200			53.200	53.200	53.200
740	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		53.200			53.200	53.200	53.200
741	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000						
742	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
743	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
744	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não							
745	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
746	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
747	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
748	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
749	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
750	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dải dằm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dải dằm	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ
751	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
752	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
753	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
754	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
755	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
756	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
757	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
758	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
759	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
760	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
761	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
762	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
763	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
764	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phản ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phản ly	76.000						
765	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
766	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
767	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
768	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
769	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
770	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
771	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
772	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
773	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
774	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
775	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
776	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
777	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
778	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
779	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
780	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
781	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
782	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
783	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
784	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
785	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
786	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
787	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
788	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
789	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
790	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
791	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ
792	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
793	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
794	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
795	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
796	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
797	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
798	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
799	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
800	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bàn tay	Xoa bóp cục bộ bàn tay	51.300				35.900		
801	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	35.900			35.900	35.900	35.900
802	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)							
803	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64.900	45.400				45.400	45.400
804	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	45.400			45.400	45.400	45.400
805	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		35.200			35.200	35.200	35.200
806	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300	35.200				35.200	35.200
807	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		31.700			31.700	31.700	31.700
808	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45.300	31.700				31.700	31.700
809	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	50.300						
810	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)							
811	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc		382.300			382.300	382.300	382.300
812	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)							
813	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800	276.300			276.300	276.300	276.300
814	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493.800	345.700			345.700	345.700	345.700
815	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406.800	284.700				284.700	284.700
816	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700						
817	03.3033.0340	Nạo vét ổ đào không viêm xương	Nạo vét ổ đào không viêm xương	649.800						
818	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù		152.900			152.900	152.900	152.900
819	03.2119.0505	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài	218.500						
820	03.3909.0505	Trích rách áp xe nhỏ	Trích rách áp xe nhỏ		152.900			152.900	152.900	152.900
821	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
822	01.0157.0508	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	58.400						
823	03.0112.0508	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gây xương sườn		40.800			40.800	40.800	40.800
824	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900						
825	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo		1.056.600			1.056.600	1.056.600	1.056.600
826	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000						
827	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600						
828	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600						
829	13.0153.0603	Trích rách màng trinh do ứ máu kinh	Trích rách màng trinh do ứ máu kinh	885.400						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ
830	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500						
831	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	786.700	550.700			550.700	550.700	550.700
832	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500						
833	03.2263.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	2.119.400						
834	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200
835	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700						
836	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700						
837	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500						
838	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100						
839	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500						
840	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	315.000			315.000	315.000	315.000
841	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700						
842	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500						
843	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500						
844	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100						
845	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200						
846	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200						
847	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200						
848	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	85.500						
849	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	85.500						
850	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc		59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800
851	03.1654.0748	Tập nhuỵc thị	Tập nhuỵc thị	43.600						
852	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700						
853	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700						
854	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600						
855	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600						
856	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	53.600						
857	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.595.200						
858	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813.600						
859	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500						
860	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500						
861	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	50.000			50.000	50.000	50.000
862	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
863	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40.900						
864	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900						
865	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
866	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300						
867	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000						
868	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000						
869	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400						
870	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400						
871	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344.200	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ
872	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	286.500	200.500			200.500	200.500	200.500
873	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295.500						
874	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300						
875	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
876	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	19.200			19.200	19.200	19.200
877	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	19.200					
878	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	19.200			19.200	19.200	19.200
879	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	19.200		19.200	19.200	19.200
880	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000						
881	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000						
882	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
883	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100						
884	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng		30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
885	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300						
886	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700						
887	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600						
888	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
889	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	139.000						
890	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	139.000						
891	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489.900						
892	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489.900						
893	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705.500						
894	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705.500						
895	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545.500						
896	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545.500						
897	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng							
898	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40.000						
899	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40.000						
900	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	40.000						
901	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	116.100						
				98.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ
902	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	771.900						
903	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400						
904	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (học nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (học nitrat)	107.500	107.500				107.500	107.500
905	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi		107.500			107.500	107.500	107.500
906	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900						
907	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900						
908	03.2072.1009	Cổ định tam thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tam thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400						
909	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100						
910	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100						
911	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100						
912	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100						
913	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500						
914	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500						
915	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500						
916	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369.500						
917	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500						
918	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	369.500						
919	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112.500						
920	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	112.500						
921	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100						
922	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500						
923	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800						
924	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	217.200						
925	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	217.200						
926	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	110.600						
927	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	110.600						
928	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa	239.500						
929	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn	239.500						
930	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	46.600	32.600			32.600	32.600	32.600
931	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	46.600	32.600			32.600	32.600	32.600
932	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	46.600	32.600			32.600	32.600	32.600
933	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	46.600	32.600			32.600	32.600	32.600
934	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500						
935	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280.500						
936	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280.500						
937	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500						
938	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	280.500						
939	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500	25.600			25.600	25.600	25.600
940	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245.500						
941	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500						
942	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500						
943	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ
944	03.1938.1035	Trám bit hồ rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245.500						
945	16.0226.1035	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement	245.500						
946	16.0225.1035	Trám bit hồ rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bit hồ rãnh bằng nhựa Sealant	245.500						
947	16.0223.1035	Trám bit hồ rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500						
948	16.0224.1035	Trám bit hồ rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500						
949	16.0222.1035	Trám bit hồ rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245.500						
950	16.0233.1050	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	493.500						
951	16.0234.1050	Điều trị đóng cường răng bằng MTA	Điều trị đóng cường răng bằng MTA	493.500						
952	11.0103.1114	Cắt seo khâu kín	Cắt seo khâu kín	3.683.600						
953	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	91.400				91.400	91.400
954	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	184.000				184.000	184.000
955	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000	11.200			11.200	11.200	11.200
956	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24.800						
957	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test	55.900						
958	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100	36.500			36.500	36.500	36.500
959	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	9.500			9.500	9.500	9.500
960	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700						
961	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500						
962	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400						
963	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400						
964	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400						
965	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400						
966	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400						
967	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400						
968	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400						
969	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400						
970	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400						
971	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400						
972	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]							
973	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000						
974	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ
975	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000						
976	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000						
977	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	11.200			11.200	11.200	11.200
978	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		31.400			31.400	31.400	31.400
979	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44.800						
980	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14.400						
981	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600						
982	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	16.800						
983	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800						
984	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16.800						
985	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600						
986	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600	41.000			41.000	41.000	41.000
987	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600						
988	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700						
989	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500						
990	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45.500						
991	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45.500						
992	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi	45.500						
993	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi	74.200						
994	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	27.900			27.900	27.900	27.900
995	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	27.900			27.900	27.900	27.900
996	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		60.300			60.300	60.300	60.300
997	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)							
998	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136.200						
999	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200						
1000	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co từ cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co từ cung bằng monitor sản khoa		38.500			38.500	38.500	38.500
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quý báo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu									
I	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
1		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252.500	176.700	176.700	176.700	176.700	176.700	176.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Từ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tân Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc
30	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy							
31	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm							
32	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
33	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
34	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu							
35	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435.700	435.700	435.700	435.700	435.700	435.700	435.700
36	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính							
37	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)							45.000
38	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	
39	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	
40	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	
41	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
42	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	
43	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	
44	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	
45	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	
46	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	
47	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	
48	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	
49	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	
50	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]							
51	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN							
52	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Từ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tân Thanh Oai	Trạm y tế xã Văn Phúc
123	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
124	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
125	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
126	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
127	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
128	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
129	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
130	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
131	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
132	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
133	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
134	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
135	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
136	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
137	08.0027.0228	Chườm ngoài	Chườm ngoài		25.900		25.900			25.900
138	08.0009.0228	Cứu	Cứu		25.900		25.900			25.900
139	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
140	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
141	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
142	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
143	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
144	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
145	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
146	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
147	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
148	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
149	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
150	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
151	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
152	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
153	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
154	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
155	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
156	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
157	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
158	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
159	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
160	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
161	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
162	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
163	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
164	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
165	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
166	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
167	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT		35.800		35.800			35.800
168	03.0302.2046	Điện màng châm điều trị bại não	Điện màng châm điều trị bại não [kim dài]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Từ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Thanh Oai	Trạm y tế xã Văn Phú
169	03.02.97.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]							
170	03.03.09.2046	Điện mẫnng châm điều trị stress	Điện mẫnng châm điều trị stress [kim dài]							
171	03.03.21.2046	Điện mẫnng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mẫnng châm điều trị tăng huyết áp							
172	03.03.00.2046	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ [kim dài]							
173	03.03.19.2046	Điện mẫnng châm điều trị thất ngôn	Điện mẫnng châm điều trị thất ngôn [kim dài]							
174	03.03.11.2046	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]							
175	03.03.10.2046	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]							
176	08.00.97.2046	Châm tề phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tề phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp							
177	08.00.05.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700			59.700			
178	08.01.46.2046	Điện mẫnng châm điều trị	Điện mẫnng châm điều trị							
179	08.01.15.2046	Điện mẫnng châm điều trị béo phì	Điện mẫnng châm điều trị béo phì							
180	08.01.61.2046	Điện mẫnng châm điều trị bị đứt cơ năng	Điện mẫnng châm điều trị bị đứt cơ năng							
181	08.01.26.2046	Điện mẫnng châm điều trị đứt dằm	Điện mẫnng châm điều trị đứt dằm [kim dài]							
182	08.01.35.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn							
183	08.01.43.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau hố mắt	Điện mẫnng châm điều trị đau hố mắt							
184	08.01.57.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng [kim dài]							
185	08.01.53.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau răng	Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim dài]							
186	08.01.37.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh V							
187	08.01.58.2046	Điện mẫnng châm điều trị di tinh	Điện mẫnng châm điều trị di tinh							
188	08.01.56.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp							
189	08.01.45.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực							
190	08.01.31.2046	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản [kim dài]							
191	08.01.17.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]							
192	08.01.14.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]							
193	08.01.29.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]							
194	08.01.25.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]							
195	08.01.30.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]							
196	08.01.32.2046	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]							
197	08.01.40.2046	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng [kim dài]							
198	08.01.42.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]							
199	08.01.41.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]							
200	08.01.33.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên							
201	08.01.22.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em							
202	08.01.23.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mẫnng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em							
203	08.01.59.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt dương	Điện mẫnng châm điều trị liệt dương							
204	08.01.16.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não							
205	08.01.38.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]							
206	08.01.28.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tân Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tân Thanh Oai	Trạm y tế xã Văn Phúc
251	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
252	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
253	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
254	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
255	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
256	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
257	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
258	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
259	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
260	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
261	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
262	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
263	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
264	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
265	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
266	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
267	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
268	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
269	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
270	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
271	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
272	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
273	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
274	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
275	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
276	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
277	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
278	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
279	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
280	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
281	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
282	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
283	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
284	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
285	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
286	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
287	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
288	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phản phụ	Điện châm điều trị viêm phản phụ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
289	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
290	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
291	03.0302.0230	Điện mẫn châm điều trị bại não	Điện mẫn châm điều trị bại não [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
292	03.0299.0230	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Từ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tân Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc
293	03.0303.0230	Điện mỗng chỏm điều trị chứng nói ngọng, nói ỏp	Điện mỗng chỏm điều trị chứng nói ngọng, nói ỏp [kim ngỏn]							
294	03.0340.0230	Điện mỗng chỏm điều trị chứng táo bón	Điện mỗng chỏm điều trị chứng táo bón [kim ngỏn]							
295	03.0337.0230	Điện mỗng chỏm điều trị cơn đau quỏn thỏn	Điện mỗng chỏm điều trị cơn đau quỏn thỏn [kim ngỏn]							
296	03.0342.0230	Điện mỗng chỏm điều trị ỏt ỏm	Điện mỗng chỏm điều trị ỏt ỏm [kim ngỏn]							
297	03.0327.0230	Điện mỗng chỏm điều trị đau ỏ dỏy	Điện mỗng chỏm điều trị đau ỏ dỏy [kim ngỏn]							
298	03.0307.0230	Điện mỗng chỏm điều trị đau ỏu	Điện mỗng chỏm điều trị đau ỏu [kim ngỏn]							
299	03.0332.0230	Điện mỗng chỏm điều trị đau mỏi cơ	Điện mỗng chỏm điều trị đau mỏi cơ [kim ngỏn]							
300	03.0324.0230	Điện mỗng chỏm điều trị đau ngực, sườn	Điện mỗng chỏm điều trị đau ngực, sườn [kim ngỏn]							
301	03.0308.0230	Điện mỗng chỏm điều trị đau nửa ỏu	Điện mỗng chỏm điều trị đau nửa ỏu [kim ngỏn]							
302	03.0301.0230	Điện mỗng chỏm điều trị đau thần kinh toỏ	Điện mỗng chỏm điều trị đau thần kinh toỏ [kim ngỏn]							
303	03.0305.0230	Điện mỗng chỏm điều trị ỏng kinh cục bộ	Điện mỗng chỏm điều trị ỏng kinh cục bộ [kim ngỏn]							
304	03.0349.0230	Điện mỗng chỏm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mỗng chỏm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngỏn]							
305	03.0348.0230	Điện mỗng chỏm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mỗng chỏm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngỏn]							
306	03.0316.0230	Điện mỗng chỏm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mỗng chỏm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngỏn]							
307	03.0318.0230	Điện mỗng chỏm điều trị giảm thỉnh lực	Điện mỗng chỏm điều trị giảm thỉnh lực [kim ngỏn]							
308	03.0298.0230	Điện mỗng chỏm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mỗng chỏm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngỏn]							
309	03.0297.0230	Điện mỗng chỏm điều trị liệt nửa người	Điện mỗng chỏm điều trị liệt nửa người [kim ngỏn]							
310	03.0294.0230	Điện mỗng chỏm điều trị liệt sau giai ỏn ỏp	Điện mỗng chỏm điều trị liệt sau giai ỏn ỏp [kim ngỏn]							
311	03.0312.0230	Điện mỗng chỏm điều trị liệt VII ngoại biến	Điện mỗng chỏm điều trị liệt VII ngoại biến [kim ngỏn]							
312	03.0339.0230	Điện mỗng chỏm điều trị rối loạn ỏi, tiểu tiện	Điện mỗng chỏm điều trị rối loạn ỏi, tiểu tiện [kim ngỏn]							
313	03.0344.0230	Điện mỗng chỏm điều trị rối loạn thần kinh thực vỏt	Điện mỗng chỏm điều trị rối loạn thần kinh thực vỏt [kim ngỏn]							
314	03.0309.0230	Điện mỗng chỏm điều trị stress	Điện mỗng chỏm điều trị stress [kim ngỏn]							
315	03.0321.0230	Điện mỗng chỏm điều trị tăng huyết ỏp	Điện mỗng chỏm điều trị tăng huyết ỏp							
316	03.0300.0230	Điện mỗng chỏm điều trị teo cơ	Điện mỗng chỏm điều trị teo cơ [kim ngỏn]							
317	03.0319.0230	Điện mỗng chỏm điều trị thất ngỏn	Điện mỗng chỏm điều trị thất ngỏn [kim ngỏn]							
318	03.0311.0230	Điện mỗng chỏm điều trị tổn thương dỏy thần kinh V	Điện mỗng chỏm điều trị tổn thương dỏy thần kinh V [kim ngỏn]							
319	03.0310.0230	Điện mỗng chỏm điều trị tổn thương dỏy, rễ và ỏm rối thần kinh	Điện mỗng chỏm điều trị tổn thương dỏy, rễ và ỏm rối thần kinh [kim ngỏn]							
320	03.0336.0230	Điện mỗng chỏm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mỗng chỏm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngỏn]							
321	03.0328.0230	Điện mỗng chỏm điều trị viêm da thần kinh	Điện mỗng chỏm điều trị viêm da thần kinh [kim ngỏn]							
322	03.0315.0230	Điện mỗng chỏm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai ỏn ỏp	Điện mỗng chỏm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai ỏn ỏp [kim ngỏn]							
323	03.0343.0230	Điện mỗng chỏm điều trị bị ỏi	Điện mỗng chỏm điều trị bị ỏi [kim ngỏn]							
324	03.0355.0230	Điện nhủ chỏm điều trị bại não	Điện nhủ chỏm điều trị bại não							
325	03.0357.0230	Điện nhủ chỏm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhủ chỏm điều trị bệnh tự kỷ							
326	03.0397.0230	Điện nhủ chỏm điều trị bị ỏi	Điện nhủ chỏm điều trị bị ỏi							
327	03.0400.0230	Điện nhủ chỏm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhủ chỏm điều trị bướu cổ đơn thuần							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Từ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tân Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc
373	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
374	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
375	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
376	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
377	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
378	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em							
379	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
380	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
381	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
382	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
383	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
384	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
385	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
386	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
387	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
388	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
389	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
390	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
391	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
392	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
393	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
394	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
395	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
396	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
397	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật							
398	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng							
399	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo							
400	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não							
401	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt							
402	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần							
403	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ							
404	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm							
405	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu							
406	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V							
407	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm khớp							
408	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt							
409	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng							
410	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng							
411	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư							
412	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona							
413	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Từ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tân Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc
414	08.0206.0230	Điện nhũ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhũ châm điều trị giảm thị lực							
415	08.0180.0230	Điện nhũ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhũ châm điều trị giảm thị lực							
416	08.0164.0230	Điện nhũ châm điều trị hen phế quản	Điện nhũ châm điều trị hen phế quản							
417	08.0178.0230	Điện nhũ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhũ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng							
418	08.0171.0230	Điện nhũ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhũ châm điều trị hội chứng stress							
419	08.0162.0230	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tiền đình							
420	08.0192.0230	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	54.800		54.800			
421	08.0181.0230	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhũ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em							
422	08.0163.0230	Điện nhũ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhũ châm điều trị hội chứng vai gáy							
423	08.0165.0230	Điện nhũ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhũ châm điều trị huyết áp thấp							
424	08.0197.0230	Điện nhũ châm điều trị khản tiếng	Điện nhũ châm điều trị khản tiếng							
425	08.0200.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhũ châm điều trị liệt chi dưới							
426	08.0199.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhũ châm điều trị liệt chi trên							
427	08.0166.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhũ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên							
428	08.0187.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt dương	Điện nhũ châm điều trị liệt dương							
429	08.0177.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhũ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não							
430	08.0221.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhũ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh							
431	08.0195.0230	Điện nhũ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhũ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống							
432	08.0170.0230	Điện nhũ châm điều trị mất ngủ	Điện nhũ châm điều trị mất ngủ							
433	08.0173.0230	Điện nhũ châm điều trị nấc	Điện nhũ châm điều trị nấc							
434	08.0172.0230	Điện nhũ châm điều trị nôn	Điện nhũ châm điều trị nôn							
435	08.0183.0230	Điện nhũ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhũ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não							
436	08.0189.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhũ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi							
437	08.0222.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhũ châm điều trị rối loạn cảm giác nông							
438	08.0202.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhũ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt							
439	08.0196.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhũ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não							
440	08.0223.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhũ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật							
441	08.0212.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhũ châm điều trị rối loạn tiêu hóa							
442	08.0188.0230	Điện nhũ châm điều trị rối loạn tiêu tiền	Điện nhũ châm điều trị rối loạn tiêu tiền							
443	08.0191.0230	Điện nhũ châm điều trị sa tử cung	Điện nhũ châm điều trị sa tử cung							
444	08.0167.0230	Điện nhũ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhũ châm điều trị tắc tia sữa							
445	08.0208.0230	Điện nhũ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhũ châm điều trị táo bón kéo dài							
446	08.0193.0230	Điện nhũ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhũ châm điều trị thất vận ngôn							
447	08.0168.0230	Điện nhũ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhũ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính							
448	08.0201.0230	Điện nhũ châm điều trị thống kinh	Điện nhũ châm điều trị thống kinh							
449	08.0219.0230	Điện nhũ châm điều trị ù tai	Điện nhũ châm điều trị ù tai							
450	08.0185.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhũ châm điều trị viêm bàng quang							
451	08.0226.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm da rộp, da dầy thần kinh	Điện nhũ châm điều trị viêm da rộp, da dầy thần kinh							
452	08.0204.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhũ châm điều trị viêm kết mạc							
453	08.0215.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhũ châm điều trị viêm khớp dạng thấp							
454	08.0209.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhũ châm điều trị viêm mũi xoang							
455	08.0216.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhũ châm điều trị viêm quanh khớp vai							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Từ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tân Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc
456	08.0205.0230	Điện nhũ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							
457	08.0179.0230	Điện nhũ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhũ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt							
458	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung							
459	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung							
460	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	
461	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	
462	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	
463	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	
464	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa							
465	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại							
466	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]							
467	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	
468	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ							
469	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng							
470	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	153.800		153.800		153.800	153.800	
471	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	
472	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	
473	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	
474	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	
475	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	
476	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	
477	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	
478	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	
479	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	
480	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	
481	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HK AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HK AFO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	
482	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	
483	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	
484	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	113.900		113.900		113.900	113.900	
485	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT							
486	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT							
487	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT							
488	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
489	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300						38.300
490	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân							38.300
491	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		9.800		9.800			9.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Từ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tân Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc
492	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		9.800		9.800			9.800
493	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy							
494	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	
495	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		23.400		23.400			
496	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	23.400
497	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	
498	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	
499	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	223.100	223.100	223.100	223.100	223.100	223.100	223.100
500	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	223.100	223.100	223.100	223.100	223.100	223.100	
501	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	
502	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	
503	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	
504	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	
505	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	
506	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	
507	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	
508	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	
509	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	
510	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	
511	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	
512	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	
513	17.0052.0267	Tập vận động thu động	Tập vận động thu động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	
514	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	
515	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	
516	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	
517	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	
518	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	
519	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	
520	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	
521	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	
522	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	
523	17.0043.0268	Tập đi với nang (nang nách, nang khuỷu)	Tập đi với nang (nang nách, nang khuỷu)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	
524	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	
525	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	
526	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	
527	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng							
528	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	
529	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	
530	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	
531	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi							
532	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	
533	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	
534	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Từ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tân Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc
792	08.04.13.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
793	08.04.12.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
794	08.04.28.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
795	08.04.21.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
796	08.04.31.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
797	08.04.16.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
798	08.04.23.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
799	08.03.95.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
800	03.08.07.0282	Xoa bóp cục bộ bàn tay	Xoa bóp cục bộ bàn tay	35.900		35.900		35.900	35.900	
801	17.00.85.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900		
802	02.01.66.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		45.400		45.400			
803	03.08.08.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	
804	17.00.86.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân							
805	03.02.82.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
806	08.00.20.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		35.200		35.200			
807	03.02.83.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
808	08.00.21.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		31.700		31.700			
809	08.00.19.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy							
810	02.05.94.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)							382.300
811	03.23.84.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300	
812	02.05.88.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)							276.300
813	03.23.82.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	
814	03.23.83.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700
815	03.23.83.0315	Test nội bì	Test nội bì		284.700		284.700			
816	13.01.55.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn							
817	03.30.33.0340	Nạo vét ổ đào không viêm xương	Nạo vét ổ đào không viêm xương							
818	03.39.10.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	
819	03.21.19.0505	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài							
820	03.39.09.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	
821	15.03.04.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	
822	01.01.57.0508	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn							
823	03.01.12.0508	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
824	10.09.54.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu							
825	10.04.12.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	
826	13.00.54.0600	Trích áp xe tăng sinh mụn	Trích áp xe tăng sinh mụn							
827	03.22.58.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin							
828	13.01.51.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin							
829	13.01.53.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Từ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tân Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc
872	03.21.55.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500
873	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê							
874	03.21.18.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai							
875	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	
876	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
877	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản							
878	03.21.91.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
879	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
880	03.21.20.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai							
881	03.21.84.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản							
882	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	
883	03.21.78.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng							
884	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
885	03.21.17.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]							
886	03.21.17.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]							
887	03.21.17.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]							
888	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	
889	03.21.49.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau							
890	03.21.50.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước							
891	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]							
892	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]							
893	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]							
894	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]							
895	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê							
896	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê							
897	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng							
898	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi							
899	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai							
900	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng							
901	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Từ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tân Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc
902	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan							
903	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê							
904	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)		107.500		107.500			
905	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	
906	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới							
907	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới							
908	03.2072.1009	Cổ định tam thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tam thời sơ cứu gãy xương hàm							
909	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục							
910	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục							
911	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa							
912	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa							
913	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa							
914	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa							
915	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite							
916	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)							
917	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite							
918	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement							
919	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)							
920	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement							
921	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]							
922	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]							
923	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm							
924	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn							
925	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn							
926	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay							
927	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay							
928	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa							
929	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn							
930	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
931	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
932	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
933	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
934	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite							
935	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate							
936	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)							
937	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite							
938	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement							
939	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
940	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)							
941	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant							
942	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp							
943	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Từ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tân Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc
944	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp							
945	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement							
946	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant							
947	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp							
948	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp							
949	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp							
950	16.0233.1050	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit							
951	16.0234.1050	Điều trị đóng cường răng bằng MTA	Điều trị đóng cường răng bằng MTA							
952	11.0103.1114	Cắt seo khâu kín	Cắt seo khâu kín							
953	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn		91.400		91.400			91.400
954	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn							
955	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	
956	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu							
957	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test							
958	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	
959	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	
960	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm laser)							
961	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)							
962	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						15.700	
963	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						15.700	
964	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						15.700	
965	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						15.700	
966	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						15.700	
967	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]						15.700	
968	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						15.700	
969	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						15.700	
970	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]						15.700	
971	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						15.700	
972	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]						15.700	
973	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						19.600	
974	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						19.600	

[illegible]

Phụ lục số 54

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THANH TRÌ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán						
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn						
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh						
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh				
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu				
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng				
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt				
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)				
6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)				
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)				
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối				
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu				
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa				
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng				
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ				
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp				
14	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	
15	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		173.900	173.900	
16	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
17	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
18	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.200		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
19	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
20	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ		28.200		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
21	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.200	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
22	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
23	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
24	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm				
25	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	
26	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	
27	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày				
28	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)				
29	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Chú chú
30	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy				Chưa bao gồm: bộ bảy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chân hạ nhiệt)
31	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	504.200			
32	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	
33	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	
34	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu				
35	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435.700	435.700	435.700	
36	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính				Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thường bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bản chân do đài tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
37	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
38	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
39	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		45.000		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
40	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
41	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
42	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600	62.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
43	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
44	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
45	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
46	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	
47	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		84.900		
48	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	
49	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
50	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]				
51	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN				
52	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
53	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		104.000		
54	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
55	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]				
56	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	
57	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		135.500		
58	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	
59	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]				Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
60	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]				
61	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	
62	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		192.900		
63	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	
64	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
65	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	
66	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	71.200	
67	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang				
68	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200		71.200	
69	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	
70	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	
71	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	
72	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	
73	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	
74	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	
75	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	
76	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	
77	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	
78	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	
79	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.700	64.700	64.700	
80	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
81	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
82	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600		10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
83	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
84	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600		17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
85	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
86	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300	136.300	
87	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]				
88	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai				
89	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	
90	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]				
91	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	
92	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	202.600	202.600	
93	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	
94	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	
95	17.0018.0221	Điều trị băng Parafin	Điều trị băng Parafin	32.200		32.200	
96	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc				
97	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc				
98	03.0273.2045	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm		58.300		
99	08.0003.2045	Mãng chăm	Mãng chăm				
100	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300			
101	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm				
102	03.0290.0224	Nhi chăm	Nhi chăm		53.400		
103	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm		53.400		
104	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	53.400	
105	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm				
106	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	53.400		53.400	
107	08.0004.0224	Nhi chăm	Nhi chăm				
108	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400			
109	08.0012.0224	Từ chăm	Từ chăm				
110	08.0007.0227	Cấy chi	Cấy chi				
111	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải				
112	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn				
113	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn				
114	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn				
115	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn				
116	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn				
117	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn				
118	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn				
119	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn				
120	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toa thể hàn				
121	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn				
122	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
123	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn				
124	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn				
125	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn				
126	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn				
127	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn				
128	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn				
129	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn				
130	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn				
131	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn				
132	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn				
133	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn				
134	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn				
135	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn				
136	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn				
137	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900			
138	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900			
139	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	
140	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	
141	08.0464.0228	Cứu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	25.900	25.900	
142	08.0472.0228	Cứu điều trị đại đàm thể hàn	Cứu điều trị đại đàm thể hàn	25.900	25.900	25.900	
143	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	
144	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	
145	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	
146	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	
147	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	
148	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	25.900	25.900	
149	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	25.900	25.900	
150	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	
151	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	
152	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	
153	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	
154	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	
155	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	25.900	25.900	
156	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	
157	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	
158	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	
159	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	
160	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	
161	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	
162	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	
163	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	
164	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	
165	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900	25.900	
166	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT				
167	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT				
168	03.0302.2046	Điện màng châm điều trị bại não	Điện màng châm điều trị bại não [kim dài]				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
169	03.0297.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]				
170	03.0309.2046	Điện mẫnng châm điều trị stress	Điện mẫnng châm điều trị stress [kim dài]				
171	03.0321.2046	Điện mẫnng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mẫnng châm điều trị tăng huyết áp				
172	03.0300.2046	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ [kim dài]				
173	03.0319.2046	Điện mẫnng châm điều trị thất ngôn	Điện mẫnng châm điều trị thất ngôn [kim dài]				
174	03.0311.2046	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]				
175	03.0310.2046	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]				
176	08.0097.2046	Châm tể phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tể phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp		59.700		
177	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700			
178	08.0146.2046	Điện mẫnng châm điều trị	Điện mẫnng châm điều trị				
179	08.0115.2046	Điện mẫnng châm điều trị béo phì	Điện mẫnng châm điều trị béo phì				
180	08.0161.2046	Điện mẫnng châm điều trị bi đái cơ năng	Điện mẫnng châm điều trị bi đái cơ năng				
181	08.0126.2046	Điện mẫnng châm điều trị đái dầm	Điện mẫnng châm điều trị đái dầm [kim dài]				
182	08.0135.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn				
183	08.0143.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau hố mắt	Điện mẫnng châm điều trị đau hố mắt				
184	08.0157.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng [kim dài]				
185	08.0153.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau răng	Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim dài]				
186	08.0137.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh V				
187	08.0158.2046	Điện mẫnng châm điều trị di tinh	Điện mẫnng châm điều trị di tinh				
188	08.0156.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp				
189	08.0145.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực				
190	08.0131.2046	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản [kim dài]				
191	08.0117.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]				
192	08.0114.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]				
193	08.0129.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]				
194	08.0125.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]				
195	08.0130.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]				
196	08.0132.2046	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]				
197	08.0140.2046	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng	Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng [kim dài]				
198	08.0142.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]				
199	08.0141.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]				
200	08.0133.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên				
201	08.0122.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em				
202	08.0123.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mẫnng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em				
203	08.0159.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt dương	Điện mẫnng châm điều trị liệt dương				
204	08.0116.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não				
205	08.0138.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]				
206	08.0128.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
207	08.0139.2046	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]				
208	08.0152.2046	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]				
209	08.0160.2046	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn tiêu tiện				
210	08.0118.2046	Điện mẫngh châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫngh châm điều trị sa dạ dày [kim dài]				
211	08.0124.2046	Điện mẫngh châm điều trị sa tử cung	Điện mẫngh châm điều trị sa tử cung				
212	08.0134.2046	Điện mẫngh châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫngh châm điều trị tắc tia sữa				
213	08.0119.2046	Điện mẫngh châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫngh châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]				
214	08.0150.2046	Điện mẫngh châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mẫngh châm điều trị táo bón kéo dài				
215	08.0136.2046	Điện mẫngh châm điều trị thất vận ngôn	Điện mẫngh châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]				
216	08.0127.2046	Điện mẫngh châm điều trị thống kinh	Điện mẫngh châm điều trị thống kinh				
217	08.0120.2046	Điện mẫngh châm điều trị trĩ	Điện mẫngh châm điều trị trĩ [kim dài]				
218	08.0154.2046	Điện mẫngh châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mẫngh châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp				
219	08.0144.2046	Điện mẫngh châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫngh châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]				
220	08.0151.2046	Điện mẫngh châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mẫngh châm điều trị viêm mũi xoang				
221	08.0155.2046	Điện mẫngh châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫngh châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]				
222	08.0121.2046	Điện mẫngh châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mẫngh châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt				
223	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện				
224	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não				
225	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt				
226	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ				
227	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái				
228	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướng cồ đom thuần	Điện châm điều trị bướng cồ đom thuần				
229	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm				
230	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo				
231	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp				
232	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic				
233	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai				
234	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận				
235	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm				
236	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu				
237	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn				
238	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng				
239	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ				
240	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn				
241	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng				
242	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa				
243	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt				
244	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ				
245	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư				
246	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona				
247	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật				
248	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác				
249	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực				
250	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
251	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản				
252	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp				
253	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình				
254	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy				
255	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp				
256	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng				
257	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác				
258	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới				
259	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên				
260	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên				
261	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ				
262	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người				
263	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				
264	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ				
265	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc				
266	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác				
267	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				
268	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não				
269	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật				
270	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa				
271	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress				
272	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí				
273	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp				
274	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón				
275	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ				
276	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn				
277	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính				
278	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp				
279	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V				
280	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh				
281	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp				
282	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp				
283	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta				
284	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh				
285	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc				
286	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp				
287	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang				
288	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phản phụ	Điện châm điều trị viêm phản phụ				
289	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai				
290	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				
291	03.0302.0230	Điện màng châm điều trị bại não	Điện màng châm điều trị bại não [kim ngắn]				
292	03.0299.0230	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
293	03.0303.0230	Điện mẫngh châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫngh châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngẫn]				
294	03.0340.0230	Điện mẫngh châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫngh châm điều trị chứng táo bón [kim ngẫn]				
295	03.0337.0230	Điện mẫngh châm điều trị cơn đau quận thần	Điện mẫngh châm điều trị cơn đau quận thần [kim ngẫn]				
296	03.0342.0230	Điện mẫngh châm điều trị đái dầm	Điện mẫngh châm điều trị đái dầm [kim ngẫn]				
297	03.0327.0230	Điện mẫngh châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫngh châm điều trị đau dạ dày [kim ngẫn]				
298	03.0307.0230	Điện mẫngh châm điều trị đau đầu	Điện mẫngh châm điều trị đau đầu [kim ngẫn]				
299	03.0332.0230	Điện mẫngh châm điều trị đau môi cơ	Điện mẫngh châm điều trị đau môi cơ [kim ngẫn]				
300	03.0324.0230	Điện mẫngh châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫngh châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngẫn]				
301	03.0308.0230	Điện mẫngh châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫngh châm điều trị đau nửa đầu [kim ngẫn]				
302	03.0301.0230	Điện mẫngh châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mẫngh châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngẫn]				
303	03.0305.0230	Điện mẫngh châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện mẫngh châm điều trị đông kinh cục bộ [kim ngẫn]				
304	03.0349.0230	Điện mẫngh châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫngh châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngẫn]				
305	03.0348.0230	Điện mẫngh châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫngh châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngẫn]				
306	03.0316.0230	Điện mẫngh châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫngh châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngẫn]				
307	03.0318.0230	Điện mẫngh châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện mẫngh châm điều trị giảm thỉnh lực [kim ngẫn]				
308	03.0298.0230	Điện mẫngh châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫngh châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngẫn]				
309	03.0297.0230	Điện mẫngh châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫngh châm điều trị liệt nửa người [kim ngẫn]				
310	03.0294.0230	Điện mẫngh châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫngh châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngẫn]				
311	03.0312.0230	Điện mẫngh châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫngh châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngẫn]				
312	03.0339.0230	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngẫn]				
313	03.0344.0230	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngẫn]				
314	03.0309.0230	Điện mẫngh châm điều trị stress	Điện mẫngh châm điều trị stress [kim ngẫn]				
315	03.0321.0230	Điện mẫngh châm điều trị tăng huyết áp	Điện mẫngh châm điều trị tăng huyết áp				
316	03.0300.0230	Điện mẫngh châm điều trị teo cơ	Điện mẫngh châm điều trị teo cơ [kim ngẫn]				
317	03.0319.0230	Điện mẫngh châm điều trị thất ngôn	Điện mẫngh châm điều trị thất ngôn [kim ngẫn]				
318	03.0311.0230	Điện mẫngh châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mẫngh châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngẫn]				
319	03.0310.0230	Điện mẫngh châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫngh châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngẫn]				
320	03.0336.0230	Điện mẫngh châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mẫngh châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngẫn]				
321	03.0328.0230	Điện mẫngh châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mẫngh châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngẫn]				
322	03.0315.0230	Điện mẫngh châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mẫngh châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngẫn]				
323	03.0343.0230	Điện mônggh châm điều trị bị đái	Điện mônggh châm điều trị bị đái [kim ngẫn]				
324	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não				
325	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ				
326	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bị đái	Điện nhĩ châm điều trị bị đái				
327	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
328	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp leo	Điện nhĩ châm điều trị chấp leo				
329	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp				
330	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm				
331	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày				
332	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng				
333	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt cơ				
334	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn				
335	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng				
336	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn				
337	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa				
338	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh				
339	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật				
340	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực				
341	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp				
342	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác				
343	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ				
344	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người				
345	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày				
346	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí				
347	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp				
348	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn				
349	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính				
350	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V				
351	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh				
352	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ				
353	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng				
354	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang				
355	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800			
356	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	
357	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	
358	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	
359	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800	54.800	
360	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	
361	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	54.800	54.800	54.800	
362	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Điện châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	54.800	54.800	54.800	
363	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau mắt	Điện châm điều trị đau mắt	54.800	54.800	54.800	
364	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	
365	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	
366	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	
367	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	
368	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	54.800	
369	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	
370	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	
371	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	54.800	54.800	
372	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
373	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	
374	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800	54.800	54.800	
375	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	
376	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	
377	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	
378	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	
379	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	
380	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	
381	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	
382	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	
383	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	54.800	
384	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	
385	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	
386	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	
387	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	54.800	54.800	54.800	
388	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	
389	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	
390	08.0284.0230	Điện châm điều trị trí	Điện châm điều trị trí	54.800	54.800	54.800	
391	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	
392	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	
393	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	54.800	54.800	
394	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	
395	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	
396	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	
397	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật				
398	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bị đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bị đái cơ năng				
399	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo				
400	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não				
401	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt				
402	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần				
403	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ				
404	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu				
405	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu				
406	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V				
407	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát hóa khớp				
408	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt				
409	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng				
410	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng				
411	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư				
412	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona				
413	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
414	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực				
415	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực				
416	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản				
417	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng				
418	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress				
419	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình				
420	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh				
421	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em				
422	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy				
423	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp				
424	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng				
425	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới				
426	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên				
427	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên				
428	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương				
429	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não				
430	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗng, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗng, đám rối dây thần kinh				
431	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				
432	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ				
433	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc				
434	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn				
435	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não				
436	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				
437	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông				
438	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt				
439	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não				
440	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật				
441	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa				
442	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện				
443	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung				
444	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa				
445	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài				
446	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn				
447	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính				
448	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh				
449	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai				
450	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang				
451	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rộp, da dầy thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rộp, da dầy thần kinh				
452	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc				
453	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp				
454	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang				
455	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
456	08.0205.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				
457	08.0179.0230	Điện nhĩ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt				
458	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung				
459	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung				
460	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	
461	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	
462	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	
463	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	
464	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa				
465	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại				
466	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]				
467	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	28.600	
468	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ				
469	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng				
470	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống				
471	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)				
472	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)			41.500	
473	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối				
474	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng				
475	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối				
476	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bán chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bán chân FO	41.500		41.500	
477	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	41.500		41.500	
478	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	41.500		41.500	
479	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)				
480	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	41.500		41.500	
481	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	41.500		41.500	
482	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu				
483	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu				
484	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiêu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiêu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống				
485	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT				
486	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT				
487	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT				
488	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận				
489	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận				
490	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân				
491	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang				Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
492	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang				Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
493	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy				Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
494	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức				
495	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400			
496	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.200		54.200	
497	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi				
498	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	10.300		10.300	
499	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	223.100		223.100	
500	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)				
501	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.600		121.600	
502	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.300		101.300	
503	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800		86.800	
504	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800		86.800	
505	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút				
506	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người				
507	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút				
508	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người				
509	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động				
510	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động				
511	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở				
512	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500		41.500	
513	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500		41.500	
514	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn				
515	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.300	23.300	23.300	
516	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)				
517	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá				
518	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối				
519	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối				
520	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	23.300	23.300	
521	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	23.300	23.300	
522	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo				
523	17.0043.0268	Tập đi với nang (nang nách, nang khuỷu)	Tập đi với nang (nang nách, nang khuỷu)	23.300	23.300	23.300	
524	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.300	23.300	23.300	
525	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	23.300	23.300	
526	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh				
527	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng				
528	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng				
529	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	23.300	23.300	23.300	
530	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	23.300	23.300	23.300	
531	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi				
532	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng				
533	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.300	23.300	23.300	
534	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
535	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.300	10.300	10.300	
536	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	10.300	10.300	
537	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não				Chưa bao gồm thuốc.
538	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt				Chưa bao gồm thuốc.
539	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ				Chưa bao gồm thuốc.
540	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến				Chưa bao gồm thuốc.
541	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bì dái	Thủy châm điều trị bì dái				Chưa bao gồm thuốc.
542	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần				Chưa bao gồm thuốc.
543	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic				Chưa bao gồm thuốc.
544	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai				Chưa bao gồm thuốc.
545	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận				Chưa bao gồm thuốc.
546	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm				Chưa bao gồm thuốc.
547	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau da dầy	Thủy châm điều trị đau da dầy				Chưa bao gồm thuốc.
548	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu				Chưa bao gồm thuốc.
549	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng				Chưa bao gồm thuốc.
550	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ				Chưa bao gồm thuốc.
551	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn				Chưa bao gồm thuốc.
552	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng				Chưa bao gồm thuốc.
553	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn				Chưa bao gồm thuốc.
554	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ				Chưa bao gồm thuốc.
555	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực				Chưa bao gồm thuốc.
556	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng				Chưa bao gồm thuốc.
557	03.0548.0271	Thủy châm điều trị đông kinh	Thủy châm điều trị đông kinh				Chưa bao gồm thuốc.
558	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư				Chưa bao gồm thuốc.
559	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật				Chưa bao gồm thuốc.
560	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác				Chưa bao gồm thuốc.
561	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực				Chưa bao gồm thuốc.
562	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực				Chưa bao gồm thuốc.
563	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản				Chưa bao gồm thuốc.
564	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp				Chưa bao gồm thuốc.
565	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình				Chưa bao gồm thuốc.
566	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình				Chưa bao gồm thuốc.
567	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy				Chưa bao gồm thuốc.
568	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp				Chưa bao gồm thuốc.
569	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng				Chưa bao gồm thuốc.
570	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác				Chưa bao gồm thuốc.
571	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt				Chưa bao gồm thuốc.
572	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới				Chưa bao gồm thuốc.
573	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên				Chưa bao gồm thuốc.
574	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên				Chưa bao gồm thuốc.
575	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ				Chưa bao gồm thuốc.
576	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người				Chưa bao gồm thuốc.
577	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				Chưa bao gồm thuốc.
578	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ				Chưa bao gồm thuốc.
579	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc				Chưa bao gồm thuốc.
580	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác				Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
581	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				Chưa bao gồm thuốc.
582	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não				Chưa bao gồm thuốc.
583	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện				Chưa bao gồm thuốc.
584	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật				Chưa bao gồm thuốc.
585	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa				Chưa bao gồm thuốc.
586	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn				Chưa bao gồm thuốc.
587	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày				Chưa bao gồm thuốc.
588	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress				Chưa bao gồm thuốc.
589	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí				Chưa bao gồm thuốc.
590	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp				Chưa bao gồm thuốc.
591	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón				Chưa bao gồm thuốc.
592	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ				Chưa bao gồm thuốc.
593	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn				Chưa bao gồm thuốc.
594	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính				Chưa bao gồm thuốc.
595	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp				Chưa bao gồm thuốc.
596	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V				Chưa bao gồm thuốc.
597	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh				Chưa bao gồm thuốc.
598	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ				Chưa bao gồm thuốc.
599	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta				Chưa bao gồm thuốc.
600	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp				Chưa bao gồm thuốc.
601	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng				Chưa bao gồm thuốc.
602	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai				Chưa bao gồm thuốc.
603	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				Chưa bao gồm thuốc.
604	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang				Chưa bao gồm thuốc.
605	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm				Chưa bao gồm thuốc.
606	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em				Chưa bao gồm thuốc.
607	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em				Chưa bao gồm thuốc.
608	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng				Chưa bao gồm thuốc.
609	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng				Chưa bao gồm thuốc.
610	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm				Chưa bao gồm thuốc.
611	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não				Chưa bao gồm thuốc.
612	08.0345.0271	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ				Chưa bao gồm thuốc.
613	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm				Chưa bao gồm thuốc.
614	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu				Chưa bao gồm thuốc.
615	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn				Chưa bao gồm thuốc.
616	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V				Chưa bao gồm thuốc.
617	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp				Chưa bao gồm thuốc.
618	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt				Chưa bao gồm thuốc.
619	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống				Chưa bao gồm thuốc.
620	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng				Chưa bao gồm thuốc.
621	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng				Chưa bao gồm thuốc.
622	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy				Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
623	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh				Chưa bao gồm thuốc.
624	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực				Chưa bao gồm thuốc.
625	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực				Chưa bao gồm thuốc.
626	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản				Chưa bao gồm thuốc.
627	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng				Chưa bao gồm thuốc.
628	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp				Chưa bao gồm thuốc.
629	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress				Chưa bao gồm thuốc.
630	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông				Chưa bao gồm thuốc.
631	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình				Chưa bao gồm thuốc.
632	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh				Chưa bao gồm thuốc.
633	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp				Chưa bao gồm thuốc.
634	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng				Chưa bao gồm thuốc.
635	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ nang	Thủy châm điều trị lác cơ nang				Chưa bao gồm thuốc.
636	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên				Chưa bao gồm thuốc.
637	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên				Chưa bao gồm thuốc.
638	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em				Chưa bao gồm thuốc.
639	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương				Chưa bao gồm thuốc.
640	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới				Chưa bao gồm thuốc.
641	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não				Chưa bao gồm thuốc.
642	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em				Chưa bao gồm thuốc.
643	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não				Chưa bao gồm thuốc.
644	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ				Chưa bao gồm thuốc.
645	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay				Chưa bao gồm thuốc.
646	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc				Chưa bao gồm thuốc.
647	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não				Chưa bao gồm thuốc.
648	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				Chưa bao gồm thuốc.
649	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt				Chưa bao gồm thuốc.
650	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa				Chưa bao gồm thuốc.
651	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiền tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiền tiện				Chưa bao gồm thuốc.
652	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày				Chưa bao gồm thuốc.
653	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung				Chưa bao gồm thuốc.
654	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí				Chưa bao gồm thuốc.
655	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí				Chưa bao gồm thuốc.
656	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược				Chưa bao gồm thuốc.
657	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài				Chưa bao gồm thuốc.
658	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn				Chưa bao gồm thuốc.
659	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính				Chưa bao gồm thuốc.
660	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh				Chưa bao gồm thuốc.
661	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ				Chưa bao gồm thuốc.
662	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan				Chưa bao gồm thuốc.
663	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang				Chưa bao gồm thuốc.
664	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang				Chưa bao gồm thuốc.
665	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai				Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
666	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				Chưa bao gồm thuốc.
667	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến				Chưa bao gồm thuốc.
668	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp				Chưa bao gồm thuốc.
669	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	28.100		28.100	
670	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	28.100		28.100	
671	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	28.100		28.100	
672	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000			
673	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp		23.000	23.000	
674	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000		23.000	
675	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	23.000	23.000	
676	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em				
677	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ				
678	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái				
679	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất				
680	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic				
681	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai				
682	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới				
683	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên				
684	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm				
685	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày				
686	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu				
687	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng				
688	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ				
689	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn				
690	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng				
691	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn				
692	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa				
693	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực				
694	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh				
695	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư				
696	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật				
697	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác				
698	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực doteo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị				
699	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực				
700	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản				
701	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp				
702	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình				
703	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy				
704	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp				
705	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria				
706	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác				
707	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt				
708	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh				
709	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới				
710	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
711	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên				
712	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ				
713	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não				
714	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người				
715	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				
716	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ				
717	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc				
718	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc				
719	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác				
720	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				
721	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não				
722	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện				
723	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật				
724	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa				
725	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng				
726	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress				
727	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí				
728	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược				
729	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp				
730	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón				
731	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ				
732	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính				
733	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp				
734	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V				
735	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh				
736	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta				
737	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp				
738	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang				
739	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai				
740	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				
741	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em			53.200	
742	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	53.200	53.200	
743	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	53.200	53.200	53.200	
744	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	
745	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	
746	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	
747	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	
748	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	
749	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	
750	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
751	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	
752	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	
753	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	
754	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	
755	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	
756	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	
757	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	
758	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức giác	53.200	53.200	53.200	
759	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	53.200	53.200	
760	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	53.200	53.200	53.200	
761	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	
762	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	
763	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	
764	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly				
765	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	
766	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	
767	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	
768	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	
769	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	
770	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	
771	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	53.200	53.200	
772	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	
773	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	
774	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	
775	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	
776	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	
777	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	
778	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	
779	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	
780	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	
781	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	
782	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	53.200	
783	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	
784	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	53.200	
785	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật				
786	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	
787	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	
788	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	
789	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	
790	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	
791	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
792	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	
793	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	
794	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	
795	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	
796	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	
797	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	
798	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	
799	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	
800	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bàn tay	Xoa bóp cục bộ bàn tay				
801	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng				
802	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		45.400		
803	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay				
804	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân				
805	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc				
806	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc				
807	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc				
808	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc				
809	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy				
810	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)				
811	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300		382.300	
812	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)				
813	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300		276.300	
814	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700		345.700	
815	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700			
816	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn				
817	03.3033.0340	Nạo vét ổ đào không viêm xương	Nạo vét ổ đào không viêm xương				
818	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù	152.900	152.900		
819	03.2119.0505	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài				
820	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	152.900	152.900	
821	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.900	152.900	152.900	
822	01.0157.0508	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gây xương sườn				
823	03.0112.0508	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	
824	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu				
825	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo				
826	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn				
827	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin				
828	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin				
829	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
830	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...				
831	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm		550.700	550.700	
832	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết				
833	03.2263.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo				
834	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	66.200	66.200	
835	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo				
836	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo				
837	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ				
838	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính				
839	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch				
840	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không		315.000		
841	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần				
842	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không				
843	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo				
844	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung				
845	13.0144.0721	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo				
846	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo				
847	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo				
848	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc				
849	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc				
850	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.800	59.800	59.800	
851	03.1654.0748	Tập nhước thi	Tập nhước thi				
852	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy				
853	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy				
854	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp				
855	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp				
856	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu				
857	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]				
858	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi				
859	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt				
860	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt				
861	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000		50.000	
862	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	50.000	
863	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc				
864	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi				
865	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi				
866	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	28.600	28.600	28.600	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
867	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu				
868	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp				
869	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc				
870	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc				
871	14.0212.0864	Cấp cứu bong mất ban đầu	Cấp cứu bong mất ban đầu	240.900	240.900	240.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
872	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	200.500		200.500	
873	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê				
874	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai				
875	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.000	45.000	45.000	
876	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
877	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200		Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
878	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200		19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
879	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200		Chưa bao gồm thuốc.
880	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai				Chưa bao gồm thuốc.
881	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản				Chưa bao gồm thuốc.
882	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai				Chưa bao gồm thuốc.
883	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng				
884	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	30.100	30.100	
885	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]				
886	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]				
887	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]				
888	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	49.200	49.200	
889	03.2149.0916	Nhiệt bác mũi sau	Nhiệt bác mũi sau				
890	03.2150.0916	Nhiệt bác mũi trước	Nhiệt bác mũi trước				
891	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]				
892	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]				
893	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]				
894	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]				
895	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê				
896	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê				Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
897	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng				Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
898	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi				Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
899	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai				Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
900	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng				Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
901	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
902	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan				
903	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê				
904	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)				
905	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mô	Hút rửa mũi, xoang sau mô	107.500	107.500	107.500	
906	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới				
907	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới				
908	03.2072.1009	Cổ định tam thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tam thời sơ cứu gãy xương hàm				
909	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục				
910	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục				
911	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]				
912	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]				
913	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]				
914	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]				
915	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite				
916	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)				
917	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite				
918	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement				
919	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)				
920	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement				
921	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]				
922	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]				
923	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm				
924	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn				
925	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn				
926	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay				
927	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay				
928	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa				
929	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn				
930	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	
931	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	32.600	
932	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa				
933	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa				
934	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite				
935	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate				
936	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)				
937	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite				
938	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement				
939	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600	25.600	25.600	
940	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)				
941	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant				
942	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp				
943	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
944	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp				
945	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement				
946	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant				
947	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp				
948	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp				
949	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp				
950	16.0233.1050	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit				
951	16.0234.1050	Điều trị đóng cường răng bằng MTA	Điều trị đóng cường răng bằng MTA				
952	11.0103.1114	Cắt seo khâu kín	Cắt seo khâu kín				
953	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400			
954	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	184.000			
955	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)				
956	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]				
957	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test				
958	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy				
959	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke				
960	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)				
961	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)				
962	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
963	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
964	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
965	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
966	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]				Mỗi chất
967	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]				Mỗi chất
968	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)				Mỗi chất
969	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]				Mỗi chất
970	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]				Mỗi chất
971	23.0166.1494	Định lượng Ure máu [Máu]	Định lượng Ure máu [Máu]				Mỗi chất
972	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]				Mỗi chất
973	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)				
974	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
975	23.0112.1.506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]				
976	23.0158.1.506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]				
977	01.0281.1.510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)				
978	23.0194.1.589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]				
979	06.0073.1.589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu				
980	23.0187.1.593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)				
981	23.0206.1.596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)				
982	23.0176.1.598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]				
983	23.0184.1.598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)				
984	23.0205.1.598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)				
985	24.0169.1.616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh				
986	24.0117.1.646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh				
987	24.0264.1.664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh				
988	24.0263.1.665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi				
989	24.0265.1.674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi				
990	24.0268.1.674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung				
991	24.0267.1.674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi				
992	24.0319.1.674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi				
993	24.0001.1.714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi				
994	01.0002.1.778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường				
995	02.0085.1.778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	
996	21.0014.1.778	Điện tim thường	Điện tim thường				
997	21.0004.1.790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)			27.900 60.300	
998	21.0122.1.800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin				
999	21.0120.1.801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén				
1000	13.0023.2.023	Theo dõi nhịp tim thai và con co từ cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co từ cung bằng monitor sản khoa	38.500	38.500	38.500	Trường hợp theo dõi tim thai và con co từ cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu				
I	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm				
1		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.700	176.700	176.700	

Phụ lục số 55

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐÔNG ANH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vòng La
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán									
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn									
1				Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh									
1				Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh			58.600				
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu		58.600	58.600				
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	58.600				
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	58.600	41.000		41.000	
5	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	58.600			41.000	
6	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt			58.600				
7	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật			58.600				
8	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	58.600				
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	58.600	41.000		41.000	41.000
10	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	58.600	41.000		41.000	41.000
11	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	58.600				
12	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	58.600				
13	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	58.600	41.000		41.000	41.000
14	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	58.600	41.000		41.000	41.000
15	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	58.600				
16	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	58.600	41.000		41.000	41.000
17	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	58.600	41.000		41.000	41.000
18	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	58.600	41.000		41.000	41.000
19	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	58.600	41.000		41.000	41.000
20	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	58.600				
21	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh mạch hai bên	Siêu âm tĩnh mạch hai bên		58.600	58.600				
22	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	58.600	41.000		41.000	41.000
23	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	58.600	41.000		41.000	41.000
24	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	58.600	41.000		41.000	41.000
25	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	58.600				
26	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng		195.600	195.600				
27	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo		195.600	195.600				
28	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM		252.300					
29	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	252.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vồng La
30	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300				
31	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300				
32	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300				
33	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300				
34	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300				
35	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300				
36	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300				
37	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300				
38	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300				
39	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300				
40	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300				
41	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300				
42	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300				
43	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300				
44	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300				
45	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300				
46	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300				
47	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300				
48	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300				
49	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300				
50	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300				
51	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300				
52	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300				
53	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300				
54	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300				
55	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300				
56	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300				
57	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300				
58	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300				
59	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vồng La
60	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300				
61	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300				
62	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300				
63	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300				
64	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300				
65	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300				
66	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300				
67	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300				
68	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300				
69	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300				
70	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300				
71	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300				
72	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300				
73	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300				
74	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300				
75	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300				
76	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300				
77	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300				
78	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300				
79	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300				
80	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300				
81	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300				
82	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300				
83	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vồng La
84	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300				
85	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300				
86	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300				
87	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300				
88	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300				
89	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300				
90	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300				
91	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300				
92	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300				
93	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300				
94	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300				
95	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300				
96	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300				
97	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300				
98	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300				
99	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300				
100	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300				
101	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300				
102	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300				
103	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300				
104	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300				
105	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300				
106	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300				
107	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300				
108	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300				
109	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vồng La
110	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300				
111	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300				
112	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300				
113	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300				
114	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300				
115	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300				
116	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300				
117	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300				
118	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	77.300	77.300				
119	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		16.100				
120	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		72.300				
121	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
122	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
123	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73.300				
124	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300				
125	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
126	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
127	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
128	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
129	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
130	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73.300				
131	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
132	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300				
133	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
134	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
135	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]		73.300				
136	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
137	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300				
138	18.0071.0028	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300				
139	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vồng La
140	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
141	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
142	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300				
143	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
144	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
145	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
146	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
147	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
148	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
149	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300				
150	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]		73.300				
151	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trám	Chụp X-quang mỏm trám [số hóa 1 phim]		73.300				
152	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
153	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
154	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Oclusal)	Chụp X-quang phim cắn (Oclusal)		73.300				
155	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73.300				
156	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		73.300				
157	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300				
158	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
159	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73.300				
160	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bá vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bá vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
161	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
162	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
163	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
164	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
165	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
166	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
167	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300				
168	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300				
169	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
170	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
171	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vông La
172	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
173	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300				
174	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300	105.300				
175	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300				
176	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300				
177	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	105.300				
178	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300				
179	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300				
180	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300				
181	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	105.300				
182	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]	105.300	105.300				
183	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300				
184	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300				
185	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300				
186	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300				
187	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300				
188	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300				
189	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300				
190	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300				
191	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300				
192	18.0067.0029	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300				
193	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300				
194	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300				
195	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300				
196	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]	105.300	105.300				
197	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300				
198	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300				
199	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300				
200	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vông La
201	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300				
202	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300				
203	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300				
204	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300				
205	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300	130.300				
206	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	130.300				
207	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300				
208	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23.700				
209	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800				
210	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt na	Bóp bóng ambu qua mặt na	248.500	248.500	173.900		173.900	173.900
211	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhàn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhàn giáp				173.900		
212	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhàn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhàn giáp lấy bệnh phẩm	248.500	248.500	173.900		173.900	173.900
213	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh			372.700			
214	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc			372.700			
215	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	532.500	372.700		372.700	372.700
216	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp						
217	01.0053.0075	Đặt canyyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	40.300				
218	03.1703.0075	Cắt chi khâu da	Cắt chi khâu da		40.300				
219	03.1681.0075	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc		40.300				
220	03.1690.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc		40.300				
221	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	40.300	40.300	28.200		28.200	28.200
222	10.9004.0075	Cắt chi	Cắt chi				28.200		
223	14.0203.0075	Cắt chi khâu da mí đơn giản	Cắt chi khâu da mí đơn giản		40.300				
224	14.0192.0075	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc		40.300				
225	14.0204.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc		40.300				
226	15.0302.0075	Cắt chi sau phẫu thuật	Cắt chi sau phẫu thuật			28.200			
227	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu		153.700				
228	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	153.700	107.600			
229	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	153.700				
230	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	153.700				
231	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng		153.700				
232	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu		153.700				
233	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi		153.700				
234	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu		153.700				
235	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195.900	195.900				
236	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162.900	162.900				
237	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm		126.700				
238	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	600.500				
239	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản		600.500				
240	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	71.200		71.200	71.200
241	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	71.200		71.200	71.200
242	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		101.800	71.200		71.200	71.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vồng La
243	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối		129.600				
244	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	14.100	9.800		9.800	
245	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng		14.100	9.800		9.800	
246	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	759.800	759.800	531.900		531.900	531.900
247	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp						
248	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang trên khớp vệ	152.000	152.000	106.400		106.400	106.400
249	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	106.400		106.400	106.400
250	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu						
251	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu						
252	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh						
253	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	194.700				
254	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính				195.600		
255	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300				
256	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	45.000		45.000	45.000
257	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]				45.000		
258	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	45.000			
259	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]			45.000		45.000	
260	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500				
261	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	62.600		62.600	
262	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	62.600		62.600	62.600
263	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	62.600	62.600		
264	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400				
265	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	84.900		84.900	84.900
266	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]				84.900		
267	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121.400	84.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vồng La
268	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121.400	84.900		84.900	
269	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	148.600				
270	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	148.600				
271	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600				
272	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	104.000		104.000	104.000
273	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]				104.000		
274	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148.600	104.000		104.000	
275	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193.600	193.600				
276	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600				
277	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	135.500		135.500	135.500
278	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]				135.500		
279	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193.600	135.500			
280	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193.600	135.500		135.500	
281	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275.600	275.600				
282	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600				
283	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	192.900		192.900	192.900
284	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]				192.900		
285	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275.600	192.900			
286	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275.600	192.900		192.900	
287	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang			71.200		71.200	71.200
288	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800	101.800				
289	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101.800	101.800				
290	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu		101.800	71.200			
291	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	64.700		64.700	64.700
292	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92.400	92.400	64.700		64.700	
293	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	92.400	64.700		64.700	
294	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	64.700		64.700	64.700
295	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	92.400	64.700		64.700	64.700
296	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	64.700		64.700	64.700
297	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		92.400	64.700			
298	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		92.400	64.700			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vồng La
299	03.0179.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần		92.400	64.700		64.700	64.700
300	03.2357.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần		92.400	64.700		64.700	64.700
301	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400		64.700			64.700
302	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt			10.600		10.600	10.600
303	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da			10.600		10.600	10.600
304	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch			10.600		10.600	10.600
305	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da			10.600		10.600	10.600
306	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch					10.600	
307	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt						
308	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch			17.600		17.600	17.600
309	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25.100			17.600		
310	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700	194.700	136.300		136.300	136.300
311	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	194.700	194.700	136.300	136.300	136.300	136.300
312	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	136.300		136.300	136.300
313	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]				136.300		
314	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai		194.700				
315	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	136.300			
316	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]		269.500	188.600		188.600	188.600
317	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]				188.600		
318	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]		269.500	188.600			
319	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	289.500	202.600		202.600	202.600
320	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	202.600		202.600	202.600
321	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]				202.600		
322	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	202.600			
323	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]						
324	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	248.000		248.000	248.000
325	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]		354.200	248.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vồng La
326	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc			40.300		40.300	40.300
327	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc			40.300	40.300	40.300	40.300
328	03.0273.2045	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm				58.300		
329	08.0003.2045	Mãng chăm	Mãng chăm		83.300				
330	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	83.300	83.300	58.300		58.300	58.300
331	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm			53.400	53.400	53.400	53.400
332	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm				53.400		
333	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm			53.400		53.400	53.400
334	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ		76.300	53.400	53.400	53.400	53.400
335	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	76.300	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400
336	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	76.300			53.400		
337	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	76.300	76.300	53.400		53.400	53.400
338	08.0012.0224	Từ chăm	Từ chăm				53.400		
339	03.0288.0228	Chườm nguội	Chườm nguội			25.900		25.900	25.900
340	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn				25.900		
341	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn			25.900		25.900	25.900
342	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900
343	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900
344	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900
345	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900
346	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900
347	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn			25.900		25.900	25.900
348	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900
349	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900
350	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn			25.900		25.900	25.900
351	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn			25.900		25.900	25.900
352	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900
353	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900
354	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900
355	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900
356	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900
357	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn			25.900	25.900	25.900	25.900
358	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900
359	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900
360	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900
361	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900
362	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900
363	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn				25.900		
364	08.0027.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	37.000	37.000	25.900		25.900	25.900
365	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37.000	37.000	25.900		25.900	25.900
366	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn			25.900	25.900	25.900	25.900
367	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
368	08.0464.0228	Cứu điều trị chăm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chăm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			25.900			
369	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	37.000	25.900		25.900	25.900
370	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
371	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vồng La
372	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
373	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
374	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn		37.000		25.900		
375	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn		37.000				
376	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn		37.000				
377	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
378	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
379	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
380	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
381	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
382	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn		37.000		25.900		
383	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn		37.000		25.900		25.900
384	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn		37.000		25.900		25.900
385	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
386	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
387	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn		37.000		25.900		
388	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
389	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
390	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900
391	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	
392	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		37.000		25.900		
393	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]			59.700	59.700	59.700	59.700
394	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị				59.700		
395	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]	85.300					
396	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoát hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoát hóa khớp	85.300					
397	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	85.300					
398	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85.300					
399	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85.300					
400	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85.300					
401	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85.300					
402	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm			54.800	54.800	54.800	54.800
403	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo			54.800	54.800	54.800	54.800
404	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp				54.800		
405	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic				54.800		
406	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai			54.800			
407	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm			54.800		54.800	54.800
408	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			54.800	54.800	54.800	54.800
409	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn			54.800	54.800	54.800	54.800
410	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng			54.800	54.800	54.800	54.800
411	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ			54.800	54.800	54.800	54.800
412	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn				54.800		
413	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng			54.800		54.800	54.800
414	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt				54.800		
415	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ				54.800		
416	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona			54.800		54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vồng La
417	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật				54.800		
418	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình			54.800		54.800	54.800
419	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy			54.800	54.800	54.800	54.800
420	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp			54.800	54.800	54.800	54.800
421	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng				54.800		
422	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới					54.800	
423	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên			54.800	54.800	54.800	54.800
424	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			54.800	54.800	54.800	54.800
425	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ				54.800	54.800	
426	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người				54.800	54.800	
427	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				54.800		
428	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ			54.800		54.800	54.800
429	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc			54.800	54.800	54.800	54.800
430	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác				54.800		
431	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			54.800	54.800	54.800	54.800
432	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não				54.800		
433	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			54.800		54.800	54.800
434	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa			54.800	54.800	54.800	54.800
435	03.0482.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng				54.800		
436	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress			54.800		54.800	54.800
437	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí				54.800		
438	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ					54.800	
439	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn				54.800		
440	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			54.800		54.800	54.800
441	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh				54.800	54.800	54.800
442	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp				54.800		
443	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang			54.800		54.800	54.800
444	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phản phụ	Điện châm điều trị viêm phản phụ				54.800		
445	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai			54.800		54.800	54.800
446	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				54.800		
447	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngân]	78.300	78.300	54.800		54.800	54.800
448	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng			54.800	54.800	54.800	54.800
449	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	78.300	54.800		54.800	54.800
450	08.0288.0230	Điện châm điều trị viêm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị viêm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
451	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	78.300	78.300	54.800		54.800	54.800
452	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	
453	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	78.300	78.300	54.800			
454	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm khớp	Điện châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm khớp	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
455	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78.300	78.300	54.800			
456	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	78.300	54.800		54.800	54.800
457	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	78.300				
458	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	78.300	54.800		54.800	54.800
459	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	78.300		54.800		
460	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	78.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vồng La
461	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	78.300	54.800		54.800	54.800
462	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
463	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		78.300		54.800		
464	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300	54.800		54.800	54.800
465	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng		78.300		54.800		
466	08.0306.0230	Điện châm điều trị lực cơ năng	Điện châm điều trị lực cơ năng		78.300				
467	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	54.800		54.800	54.800
468	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
469	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, đa dây thần kinh	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
470	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		78.300		54.800	54.800	
471	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		78.300		54.800		
472	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt		78.300			54.800	
473	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		78.300		54.800		
474	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300	54.800		54.800	54.800
475	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông		78.300		54.800		
476	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não		78.300				
477	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300	54.800		54.800	54.800
478	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
479	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện		78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
480	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
481	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
482	08.0284.0230	Điện châm điều trị trí	Điện châm điều trị trí		78.300		54.800		
483	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
484	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800
485	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang		78.300				
486	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc		78.300				
487	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	78.300	54.800		54.800	54.800
488	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		78.300		54.800		
489	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi		36.700	25.700		25.700	25.700
490	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700
491	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700
492	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700
493	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt		36.700	25.700		25.700	25.700
494	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa				21.600		
495	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900				
496	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận			38.300			
497	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		54.800	38.300			
498	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang			9.800			
499	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	9.800			
500	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic					53.900	
501	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm			53.900		53.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vồng La
502	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày			53.900		53.900	
503	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			53.900		53.900	
504	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng			53.900		53.900	
505	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ			53.900		53.900	
506	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng			53.900		53.900	
507	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn			53.900		53.900	
508	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình			53.900		53.900	
509	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình			53.900		53.900	
510	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy			53.900		53.900	
511	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt			53.900		53.900	
512	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới			53.900		53.900	
513	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên			53.900		53.900	
514	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			53.900		53.900	
515	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người			53.900		53.900	
516	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ			53.900		53.900	
517	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc			53.900		53.900	
518	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			53.900		53.900	
519	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa			53.900		53.900	
520	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			53.900		53.900	
521	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			53.900		53.900	
522	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai			53.900		53.900	
523	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm		77.100	53.900			
524	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em		77.100	53.900		53.900	
525	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		77.100				
526	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng		77.100				
527	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77.100	77.100	53.900		53.900	
528	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100	77.100	53.900		53.900	
529	08.0343.0271	Thủy châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		77.100				
530	08.0345.0271	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ		77.100				
531	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100	77.100	53.900		53.900	
532	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	77.100	53.900		53.900	
533	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	77.100	53.900		53.900	
534	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V		77.100				
535	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Thủy châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	77.100	77.100	53.900			
536	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt		77.100				
537	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống		77.100				
538	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng		77.100	53.900		53.900	
539	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100	77.100	53.900		53.900	
540	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100	77.100	53.900		53.900	
541	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị tật	Thủy châm điều trị dị tật		77.100				
542	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		77.100				
543	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực		77.100				
544	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản		77.100				
545	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng da dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng da dày tá tràng	77.100	77.100	53.900		53.900	
546	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp		77.100				
547	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress		77.100				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vòng La
548	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	77.100	77.100	53.900		53.900	
549	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	77.100	53.900		53.900	
550	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100	77.100	53.900		53.900	
551	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp		77.100				
552	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng		77.100				
553	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng		77.100				
554	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	77.100	53.900		53.900	
555	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	77.100	53.900		53.900	
556	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		77.100				
557	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương		77.100				
558	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	77.100	53.900		53.900	
559	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100	77.100	53.900		53.900	
560	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em		77.100			53.900	
561	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não		77.100			53.900	
562	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	77.100	53.900		53.900	
563	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay		77.100				
564	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77.100	77.100	53.900		53.900	
565	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		77.100				
566	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		77.100				
567	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100	77.100	53.900			
568	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	77.100	53.900		53.900	
569	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện		77.100				
570	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày		77.100				
571	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung		77.100				
572	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	77.100				
573	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		77.100				
574	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100	77.100				
575	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77.100	77.100	53.900		53.900	
576	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn		77.100				
577	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100	77.100	53.900		53.900	
578	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh	77.100	77.100	53.900		53.900	
579	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ		77.100				
580	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amidan	Thủy châm điều trị viêm amidan		77.100				
581	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang		77.100				
582	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77.100	77.100	53.900		53.900	
583	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	77.100	53.900		53.900	
584	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		77.100				
585	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến		77.100				
586	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	77.100	53.900		53.900	
587	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	32.900				
588	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	32.900				
589	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất			53.200		53.200	53.200
590	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic				53.200		
591	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai					53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vồng La
592	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới			53.200		53.200	53.200
593	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên			53.200	53.200	53.200	53.200
594	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm			53.200	53.200	53.200	53.200
595	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày			53.200	53.200	53.200	53.200
596	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu			53.200	53.200	53.200	53.200
597	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng			53.200	53.200	53.200	53.200
598	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ			53.200	53.200	53.200	53.200
599	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn			53.200			
600	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng			53.200		53.200	53.200
601	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn			53.200	53.200	53.200	53.200
602	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ			53.200	53.200	53.200	53.200
603	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực				53.200		
604	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác			53.200		53.200	53.200
605	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực do teo gai thị				53.200		
606	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực			53.200		53.200	53.200
607	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản				53.200		
608	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình			53.200		53.200	53.200
609	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy			53.200		53.200	53.200
610	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp				53.200		
611	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria			53.200			
612	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác				53.200		
613	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt			53.200		53.200	53.200
614	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh			53.200	53.200	53.200	53.200
615	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới			53.200	53.200	53.200	53.200
616	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên			53.200	53.200	53.200	53.200
617	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên				53.200		53.200
618	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ			53.200	53.200	53.200	53.200
619	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não			53.200	53.200	53.200	53.200
620	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người			53.200	53.200	53.200	53.200
621	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				53.200		
622	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ			53.200		53.200	53.200
623	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc				53.200		
624	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác			53.200		53.200	53.200
625	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			53.200	53.200	53.200	53.200
626	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não				53.200		
627	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện					53.200	53.200
628	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật			53.200		53.200	53.200
629	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa				53.200	53.200	53.200
630	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress			53.200		53.200	53.200
631	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí				53.200		
632	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược			53.200		53.200	53.200
633	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp				53.200		
634	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón			53.200		53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vồng La
635	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ			53.200	53.200	53.200	53.200
636	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính				53.200		
637	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp			53.200		53.200	53.200
638	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V			53.200	53.200	53.200	53.200
639	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			53.200		53.200	53.200
640	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta				53.200		
641	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp			53.200		53.200	53.200
642	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang			53.200	53.200	53.200	53.200
643	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai			53.200	53.200	53.200	53.200
644	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				53.200		
645	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay		76.000	53.200		53.200	53.200
646	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tư kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tư kỷ ở trẻ em		76.000				
647	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000	76.000	53.200		53.200	53.200
648	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
649	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		76.000		53.200		
650	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	76.000	53.200		53.200	53.200
651	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng tic cơ mặt	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
652	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	76.000	76.000		53.200	53.200	53.200
653	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000	53.200		53.200	53.200
654	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
655	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
656	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
657	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
658	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
659	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
660	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
661	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư		76.000		53.200		
662	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật		76.000				
663	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	76.000	53.200		53.200	53.200
664	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực		76.000		53.200		
665	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	76.000	53.200		53.200	53.200
666	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản		76.000		53.200		
667	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	76.000	53.200		53.200	53.200
668	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp		76.000		53.200		
669	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly		76.000				
670	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	76.000	53.200		53.200	53.200
671	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
672	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
673	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
674	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
675	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp		76.000		53.200		
676	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng		76.000				
677	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000	53.200		53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vông La
678	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên			76.000	53.200	53.200	53.200
679	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			76.000	53.200	53.200	53.200
680	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ			76.000	53.200	53.200	53.200
681	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não			76.000	53.200	53.200	53.200
682	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			76.000	53.200	53.200	53.200
683	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			76.000	53.200		
684	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ			76.000	53.200	53.200	53.200
685	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc			76.000	53.200	53.200	53.200
686	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			76.000	53.200	53.200	53.200
687	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nóng			76.000	53.200	53.200	53.200
688	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não			76.000	53.200		
689	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt			76.000			
690	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật			76.000	53.200	53.200	53.200
691	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa			76.000	53.200	53.200	53.200
692	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí			76.000			
693	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa			76.000	53.200	53.200	53.200
694	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược			76.000	53.200	53.200	53.200
695	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón			76.000	53.200	53.200	53.200
696	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			76.000	53.200	53.200	53.200
697	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V			76.000	53.200	53.200	53.200
698	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			76.000	53.200	53.200	53.200
699	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp			76.000	53.200	53.200	53.200
700	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang			76.000	53.200	53.200	53.200
701	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai			76.000	53.200	53.200	53.200
702	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			76.000			
703	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp			76.000			
704	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			76.000			
705	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết băng máy	Xoa bóp bấm huyết băng máy			39.000			
706	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900		64.900			
707	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc						35.200
708	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			50.300			35.200
709	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc						31.700
710	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc			45.300			31.700
711	03.0280.0286	Xông thuốc băng máy	Xông thuốc băng máy					35.200	
712	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc			546.100			
713	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc			394.800			
714	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì			493.800	345.700		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vồng La
715	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì			406.800	284.700		
716	13.0155.0334	Cắt, đốt sỏi máu gà gà hô; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sỏi máu gà gà hô; âm đạo; tầng sinh môn	889.700					
717	03.2119.0505	Trích nhọt ông tai ngoài	Trích nhọt ông tai ngoài		218.500	218.500			
718	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500					
719	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi		218.500	218.500			
720	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ		218.500	218.500			
721	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ		218.500				
722	01.0157.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn	58.400	58.400	40.800	40.800	40.800	40.800
723	03.0112.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn		58.400	40.800	40.800	40.800	40.800
724	10.1116.0509	Nắn cố gãy mé, bó bột bàn chân ngựa vằn, bàn chân bet/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn cố gãy mé, bó bột bàn chân ngựa vằn, bàn chân bet/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)				546.000		
725	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900	2.767.900				
726	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900					
727	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ		2.767.900				
728	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức		2.767.900				
729	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500					
730	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	873.000					
731	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251.500					
732	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....	191.500					
733	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	786.700		550.700			550.700
734	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500					
735	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600					
736	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600					
737	13.0148.0630	Lấy di vật âm đạo	Lấy di vật âm đạo	653.700					
738	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	2.501.900					
739	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500					
740	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500					
741	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không						315.000
742	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700					
743	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500					
744	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100					47.600
745	13.0144.0721	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200					
746	13.0031.0727	Thu thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thu thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700.200					
747	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo		41.200				
748	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo		41.200				
749	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc		85.500				
750	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc		85.500				
751	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc		85.500				
752	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc		85.500				
753	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700				
754	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600				
755	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vồng La
756	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông siêu, nhỏ lông siêu						
757	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi						
758	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc						
759	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi						
760	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc						
761	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản						
762	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc						
763	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi						
764	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi						
765	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
766	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
767	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt						
768	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc						
769	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu						
770	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc						
771	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc						
772	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc						
773	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu						
774	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc						
775	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc						
776	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu						
777	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
778	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
779	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc						
780	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc						
781	03.1694.0799	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi						
782	14.0210.0799	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi						
783	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm						
784	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày						
785	03.1666.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc						
786	14.0175.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc						
787	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ						
788	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ						
789	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						
790	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						
791	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
792	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
793	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt						
794	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc						
795	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo						
796	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo						
797	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo						
798	03.1682.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc						
799	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc						
800	03.1683.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu						
801	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vồng La
802	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu		344.200	240.900			
803	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới		165.500				
804	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]		216.500				
805	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)		286.500	200.500			
806	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]		286.500				
807	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan		295.500				
808	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan		295.500				
809	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng		295.500				
810	15.0223.0879	Trích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Trích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê		295.500				
811	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai		64.300				
812	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai		64.300				
813	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz		69.300				
814	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz		69.300				
815	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200
816	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200
817	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	19.200	19.200	19.200	19.200
818	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500				
819	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	19.200	19.200	19.200	19.200
820	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai		22.000				
821	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản		22.000				
822	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản		22.000				
823	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai		22.000				
824	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng		43.100				
825	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng		43.100				
826	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng		43.100	30.100			
827	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]		70.300				
828	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]		530.700				
829	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]		530.700				
830	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]		530.700				
831	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]		170.600				
832	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]		170.600				
833	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]		170.600				
834	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]		705.500				
835	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]		705.500				
836	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]		213.900				
837	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]		213.900				
838	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài		70.300	49.200			
839	03.2148.0912	Nấn sống mũi sau chấn thương	Nấn sống mũi sau chấn thương		2.804.100				
840	03.2149.0916	Nhét bác mũi sau	Nhét bác mũi sau		139.000				
841	03.2150.0916	Nhét bác mũi trước	Nhét bác mũi trước		139.000				
842	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA		139.000				
843	15.0140.0916	Nhét bác mũi sau	Nhét bác mũi sau		139.000				
844	15.0141.0916	Nhét bác mũi trước	Nhét bác mũi trước		139.000				
845	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm		310.500				
846	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê		545.500				
847	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê		545.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vồng La
848	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng						
849	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi						
850	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai						
851	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ		40.000				
852	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ		98.300				
853	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ		126.500				
854	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan		69.300				
855	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan		771.900				
856	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng		771.900				
857	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi		771.900				
858	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê		771.900				
859	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng		1.075.700				
860	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê		321.400				
861	15.0145.1006	Cắm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cắm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)		153.600				
862	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi		153.600				
863	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới		178.900				
864	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới		178.900				
865	03.2072.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		414.400				
866	16.0298.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		414.400				
867	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		380.100				
868	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		380.100				
869	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]		631.000				
870	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]		631.000				
871	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]		861.000				
872	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6, 7 hàm dưới]		861.000				
873	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]		455.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vồng La
874	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]		455.500				
875	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm trên]		991.000				
876	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6, 7 hàm trên]		991.000				
877	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]		296.100				
878	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]		296.100				
879	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]		415.500				
880	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]		415.500				
881	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite		369.500				
882	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)		369.500				
883	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite		369.500				
884	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement		369.500				
885	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)		112.500				
886	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement		112.500				
887	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]		159.100				
888	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]		92.500				
889	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm		110.800				
890	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm		110.800				
891	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn		217.200				
892	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn		217.200				
893	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay		110.600				
894	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay		110.600				
895	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa		239.500				
896	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn		239.500				
897	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa		46.600	32.600			
898	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		46.600	32.600	32.600	32.600	32.600
899	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa		46.600	32.600	32.600	32.600	32.600
900	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		46.600	32.600	32.600	32.600	32.600
901	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer				196.300		
902	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		280.500				
903	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate		280.500				
904	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)		280.500				
905	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		280.500				
906	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement		280.500				
907	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi		308.000				
908	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em		36.500	25.600			
909	03.1953.1035	Trám bit hổ rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bit hổ rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)		245.500				
910	03.1949.1035	Trám bit hổ rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bit hổ rãnh bằng nhựa Sealant		245.500				
911	03.1939.1035	Trám bit hổ rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hổ rãnh với Composite hóa trùng hợp		245.500				
912	03.1940.1035	Trám bit hổ rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bit hổ rãnh với Composite quang trùng hợp		245.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vồng La
913	03.1938.1035	Trám bit hồ rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp		245.500				
914	16.0226.1035	Trám bit hồ rãnh bằng Glassionomer Cement	Trám bit hồ rãnh bằng Glassionomer Cement		245.500				
915	16.0225.1035	Trám bit hồ rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bit hồ rãnh bằng nhựa Sealant		245.500				
916	16.0223.1035	Trám bit hồ rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Composite hóa trùng hợp		245.500				
917	16.0224.1035	Trám bit hồ rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Composite quang trùng hợp		245.500				
918	16.0222.1035	Trám bit hồ rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp		245.500				
919	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]		344.200				
920	16.0233.1050	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit		493.500				
921	16.0234.1050	Điều trị đóng cường răng bằng MTA	Điều trị đóng cường răng bằng MTA		493.500				
922	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê		1.832.000				
923	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	130.600	91.400			
924	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	130.600				
925	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	262.900	184.000			
926	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	262.900				
927	22.0021.1219	Cơ cực máu đông (tên khác: Cơ cực máu)	Cơ cực máu đông (tên khác: Cơ cực máu)		16.000				
928	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800				
929	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200				
930	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100				
931	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100				
932	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100				
933	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100				
934	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62.200				
935	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500				
936	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500				
937	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32.300				
938	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400				
939	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70.800	70.800				
940	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74.600	74.600				
941	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300				
942	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	24.800				
943	22.0160.1345	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600				
944	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100	52.100				
945	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	13.600				
946	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600				
947	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu		37.300				
948	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700				
949	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vồng La
950	22.0144.1364	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves						
951	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)						
952	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)						
953	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	43.500				
954	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.300	37.300				
955	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]		39.200				
956	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800				
957	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400				
958	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178.300				
959	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	30.200				
960	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	22.400				
961	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400				
962	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400				
963	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400				
964	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400				
965	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400				
966	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400				
967	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400				
968	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	22.400				
969	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	22.400				
970	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400				
971	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400				
972	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22.400				
973	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400				
974	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	22.400				
975	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400				
976	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400				
977	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	22.400				
978	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600				
979	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000				
980	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000				
981	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vồng La
982	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000				
983	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000				
984	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	28.000				
985	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28.000				
986	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000				
987	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	11.200	11.200	11.200	11.200
988	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	11.200			
989	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	20.000				
990	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	105.300				
991	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	31.400			
992	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200				
993	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600				
994	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200				
995	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22.400				
996	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800				
997	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	31.400			
998	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	31.400			
999	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800				
1000	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	31.400			
1001	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21.200				
1002	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400				
1003	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400				
1004	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400				
1005	22.0151.1594	Căn Addis	Căn Addis		44.800				
1006	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bảng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bảng phương pháp thủ công)	44.800	44.800				
1007	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28.600				
1008	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600	28.600				
1009	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900				
1010	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800				
1011	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800				
1012	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800				
1013	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6.600				
1014	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch nước tiểu]	Định lượng Clo [dịch nước tiểu]		23.400				
1015	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13.400				
1016	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch nước tiểu]	Định lượng Glucose [dịch nước tiểu]		13.400				
1017	23.0209.1606	Phản ứng Pandey [dịch]	Phản ứng Pandey [dịch]		8.800				
1018	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch nước tiểu]	Định lượng Protein [dịch nước tiểu]		11.200				
1019	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800				
1020	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vòng La
		Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động						
1021	22.0153.1610		HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh				
1022	24.0169.1616		HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh				
1023	24.0144.1621		Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO				
1024	24.0094.1623		Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh				
1025	24.0060.1627		Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh				
1026	24.0187.1637		Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh				
1027	24.0183.1637		Dengue virus IgM - IgG test nhanh	Dengue virus IgM - IgG test nhanh	Dengue virus IgM - IgG test nhanh				
1028	24.0184.1637		EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh				
1029	24.0225.2041		HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh				
1030	24.0127.1643		HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh				
1031	24.0133.1643		HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh				
1032	24.0122.1643		HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh				
1033	24.0130.1645		HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh				
1034	24.0117.1646		Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh				
1035	24.0073.1658		HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh				
1036	24.0170.2042		Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân				
1037	02.0336.1664		Hồng cầu trong phần test nhanh	Hồng cầu trong phần test nhanh	Hồng cầu trong phần test nhanh				
1038	24.0264.1664		Hồng cầu, bạch cầu trong phần soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phần soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phần soi tươi				
1039	24.0263.1665		Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh				
1040	24.0243.1671		Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi				
1041	24.0306.1674		Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi				
1042	24.0305.1674		Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi				
1043	24.0266.1674		Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi				
1044	24.0265.1674		Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi				
1045	24.0284.1674		Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi				
1046	24.0308.1674		Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi				
1047	24.0307.1674		Sarcoptes scabies hominis (Chê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Chê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Chê) nhuộm soi				
1048	24.0310.1674		Sarcoptes scabies hominis (Chê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Chê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Chê) soi tươi				
1049	24.0309.1674		Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi				
1050	24.0269.1674		Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh				
1051	24.0314.1674		Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi				
1052	24.0318.1674		Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi				
1053	24.0317.1674		Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung				
1054	24.0268.1674		Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi				
1055	24.0267.1674		Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi				
1056	24.0321.1674		Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi				
1057	24.0319.1674		Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh				
1058	24.0080.1675		Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính				
1059	24.0289.1694		HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh				
1060	24.0155.1696		HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh				
1061	24.0163.1696		HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh				
1062	24.0164.1696								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vòng La
1063	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	194.700	194.700				
1064	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	163.600	163.600				
1065	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal		194.700				
1066	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200	74.200				
1067	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi		74.200				
1068	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi		74.200				
1069	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	74.200				
1070	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	74.200	74.200				
1071	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74.200	74.200				
1072	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	261.000	261.000				
1073	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	261.000	261.000				
1074	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	261.000	261.000				
1075	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261.000	261.000				
1076	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	261.000	261.000				
1077	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	261.000	261.000				
1078	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	261.000	261.000				
1079	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000				
1080	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400				
1081	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63.400				
1082	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900				
1083	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900	27.900		27.900	
1084	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		39.900				
1085	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900	27.900		27.900	
1086	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86.200	86.200				
1087	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	215.800	215.800				
1088	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven						
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
I			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000					
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
I		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung						

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐÔNG ANH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tầm Xá	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán							
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn						
	1							
II	Dịch vụ ngày giường bệnh		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
	1	01.0303.0001						
	2	01.0239.0001						
3		02.0063.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu					
4		02.0314.0001	Siêu âm màng phôi cấp cứu					
5		18.0002.0001	Siêu âm ổ bụng					
6		18.0003.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
7		18.0059.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt					
8		18.0004.0001	Siêu âm dương vật					
9		18.0016.0001	Siêu âm hạch vùng cổ					
10		18.0043.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
11		18.0011.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)					
12		18.0015.0001	Siêu âm màng phôi					
13		18.0019.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)					
14		18.0044.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)					
15		18.0007.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)					
16		18.0020.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
17		18.0036.0001	Siêu âm qua thóp					
18		18.0034.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
19		18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
20		18.0027.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
21		18.0057.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa					
22		18.0030.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)					
23		18.0018.0001	Siêu âm tĩnh mạch hai bên					
24		18.0001.0001	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
25		18.0054.0001	Siêu âm từ cung phần phụ	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
26		18.0017.0003	Siêu âm từ cung phần phụ					
27		18.0031.0003	Siêu âm tuyến giáp					
28		01.0025.0004	Siêu âm tuyến vú hai bên					
29		18.0049.0004	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng					
			Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo					
			Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM					
			Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tầm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
30	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
31	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
32	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
33	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
34	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
35	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ướt	Chụp X-quang đỉnh phổi ướt [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
36	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
37	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
38	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
39	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
40	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
41	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
42	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
43	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
44	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
45	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
46	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
47	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
48	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
49	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
50	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
51	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
52	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
53	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
54	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
55	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
56	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
57	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
58	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
59	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tầm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
60	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
61	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
62	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
63	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
64	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
65	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
66	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
67	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
68	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
69	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
70	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
71	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
72	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
73	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
74	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
75	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
76	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
77	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
78	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
79	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
80	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
81	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
82	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
83	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tầm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
84	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tur thể]						
85	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tur thể]						
86	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tur thể]						
87	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tur thể]						
88	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tur thể]						
89	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tur thể]						
90	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tur thể]						
91	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tur thể]						
92	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tur thể]						
93	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tur thể]						
94	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tur thể]						
95	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tur thể]						
96	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tur thể]						
97	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tur thể]						
98	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tur thể]						
99	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tur thể]						
100	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tur thể]						
101	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tur thể]						
102	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tur thể]						
103	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tur thể]						
104	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tur thể]						
105	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tur thể]						
106	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tur thể]						
107	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tur thể]						
108	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tur thể]						
109	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tur thể]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
110	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
111	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
112	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
113	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
114	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
115	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
116	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
117	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
118	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)						
119	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh						
120	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]						
121	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]						
122	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
123	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]						
124	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]						
125	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
126	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
127	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
128	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
129	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
130	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]						
131	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]						
132	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
133	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
134	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]						
135	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]						
136	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						
137	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
138	18.0071.0028	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
139	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
140	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]						
141	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]						
142	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]						
143	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
144	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]						
145	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]						
146	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
147	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]						
148	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]						
149	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
150	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]						
151	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trám	Chụp X-quang mỏm trám [số hóa 1 phim]						
152	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]						
153	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]						
154	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Oclusal)	Chụp X-quang phim cắn (Oclusal)						
155	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]						
156	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]						
157	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]						
158	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]						
159	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]						
160	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
161	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
162	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
163	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]						
164	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
165	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
166	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
167	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
168	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
169	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
170	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
171	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
172	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
173	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]						
174	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]						
175	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]						
176	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]						
177	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
178	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
179	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
180	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
181	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
182	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]						
183	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
184	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
185	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
186	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
187	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
188	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]						
189	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]						
190	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
191	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]						
192	18.0067.0029	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]						
193	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
194	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
195	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
196	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]						
197	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
198	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
199	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
200	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tầm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
201	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
202	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
203	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
204	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]						
205	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]						
206	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]						
207	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]						
208	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]						
209	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]						
210	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
211	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp						
212	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhân giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhân giáp lấy bệnh phẩm						
213	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh						
214	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc						
215	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
216	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp						
217	01.0053.0075	Đặt canyyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyyn mũi hầu, miệng hầu						
218	03.1703.0075	Cắt chi khâu da	Cắt chi khâu da						
219	03.1681.0075	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc						
220	03.1690.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc						
221	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
222	10.9004.0075	Cắt chi	Cắt chi						
223	14.0203.0075	Cắt chi khâu da mi đơn giản	Cắt chi khâu da mi đơn giản						
224	14.0192.0075	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc						
225	14.0204.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc						
226	15.0302.0075	Cắt chi sau phẫu thuật	Cắt chi sau phẫu thuật						
227	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu						
228	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi						
229	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm						
230	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị						
231	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng						
232	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu						
233	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi						
234	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu						
235	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị						
236	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi						
237	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm						
238	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
239	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
240	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
241	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày						
242	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tầm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
243	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối						
244	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
245	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng						
246	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	531.900	531.900	531.900	531.900	531.900	531.900
247	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp						
248	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang trên khớp vệ						
249	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu						
250	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
251	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu						
252	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh						
253	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe						
254	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính						
255	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]						
256	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
257	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]						
258	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]						
259	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
260	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						
261	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
262	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
263	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						
264	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
265	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
266	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
267	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tầm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
268	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
269	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]						
270	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN						
271	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						
272	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
273	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						
274	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
275	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]						
276	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
277	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
278	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
279	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
280	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
281	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]						
282	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						
283	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
284	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						
285	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						
286	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
287	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang						
288	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang						
289	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang						
290	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu						
291	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn						
292	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ						
293	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo						
294	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
295	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng						
296	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
297	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						
298	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tầm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
299	03.0179.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần						
300	03.2357.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần						
301	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh						
302	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
303	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
304	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
305	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
306	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch						
307	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt						
308	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
309	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng						
310	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản						
311	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
312	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
313	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]						
314	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai						
315	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]						
316	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
317	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]						
318	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]						
319	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
320	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
321	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]						
322	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]						
323	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
324	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]						
325	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tầm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
326	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc						
327	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
328	03.0273.2045	Mai hoa chàm	Mai hoa chàm						
329	08.0003.2045	Mãng chàm	Mãng chàm						
330	08.0008.2045	Ôn chàm	Ôn chàm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
331	03.0289.0224	Hào chàm	Hào chàm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
332	03.0290.0224	Nhĩ chàm	Nhĩ chàm						
333	03.0291.0224	Ôn chàm	Ôn chàm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
334	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
335	08.0002.0224	Hào chàm	Hào chàm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
336	08.0001.0224	Mai hoa chàm	Mai hoa chàm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
337	08.0008.0224	Ôn chàm	Ôn chàm [kim ngắn]	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
338	08.0012.0224	Từ chàm	Từ chàm						
339	03.0288.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
340	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn						
341	03.0694.0228	Cứu điều trị bì dái thể hàn	Cứu điều trị bì dái thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
342	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
343	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
344	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
345	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn						
346	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
347	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
348	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
349	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khừu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khừu giác thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
350	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
351	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
352	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
353	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
354	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
355	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
356	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
357	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
358	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
359	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
360	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
361	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
362	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
363	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn						
364	08.0027.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
365	08.0009.0228	Cửu	Cửu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
366	08.0468.0228	Cứu điều trị bì dái thể hàn	Cứu điều trị bì dái thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
367	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
368	08.0464.0228	Cứu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
369	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
370	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
371	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tầm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
372	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
373	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
374	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn						
375	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn						
376	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn						
377	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
378	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
379	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
380	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
381	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
382	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn						
383	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn						
384	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
385	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
386	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
387	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn						
388	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
389	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
390	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
391	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn						
392	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn						
393	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
394	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị						
395	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]						
396	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoát hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoát hóa khớp						
397	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [kim dài]						
398	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]						
399	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]						
400	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]						
401	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]						
402	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
403	03.0485.0230	Điện châm điều trị chập leo	Điện châm điều trị chập leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
404	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp						
405	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic						
406	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai						
407	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
408	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
409	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
410	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
411	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
412	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn						
413	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng						
414	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt						
415	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ						
416	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
417	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
418	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình						
419	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
420	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp						
421	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng						
422	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới						
423	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên						
424	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
425	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
426	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người						
427	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
428	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
429	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
430	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác						
431	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
432	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
433	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
434	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
435	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng						
436	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
437	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí						
438	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ						
439	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn						
440	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
441	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
442	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp						
443	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang						
444	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phản phụ	Điện châm điều trị viêm phản phụ						
445	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
446	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
447	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngân]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
448	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng						
449	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo						
450	08.0288.0230	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
451	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
452	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt						
453	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận						
454	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm cột sống	Điện châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
455	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau mắt	Điện châm điều trị đau mắt						
456	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng						
457	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư						
458	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
459	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona						
460	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
461	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
462	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
463	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
464	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
465	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng						
466	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng						
467	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
468	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
469	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
470	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
471	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
472	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt						
473	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
474	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
475	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông						
476	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
477	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
478	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
479	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
480	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
481	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
482	08.0284.0230	Điện châm điều trị trí	Điện châm điều trị trí						
483	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
484	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
485	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang						
486	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
487	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang						
488	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
489	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700	25.700	25.700	25.700		25.700
490	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
491	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
492	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
493	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
494	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa						
495	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại						
496	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận						
497	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
498	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang						
499	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang						
500	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic						
501	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tầm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
502	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày						
503	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
504	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
505	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ						
506	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
507	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
508	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
509	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
510	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy						
511	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt						
512	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới						
513	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
514	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên						
515	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người						
516	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
517	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc						
518	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
519	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
520	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
521	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
522	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
523	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm						
524	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em						
525	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
526	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng						
527	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng						
528	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm						
529	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
530	08.0345.0271	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ						
531	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm						
532	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
533	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
534	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V						
535	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Thủy châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm						
536	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt						
537	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
538	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
539	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
540	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy						
541	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng						
542	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
543	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
544	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
545	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng đau dây tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng đau dây tá tràng						
546	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
547	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
548	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông						
549	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
550	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
551	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
552	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
553	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng						
554	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
555	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
556	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
557	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương						
558	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới						
559	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
560	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em						
561	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não						
562	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
563	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay						
564	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc						
565	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
566	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
567	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
568	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
569	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện						
570	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
571	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung						
572	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
573	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
574	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược						
575	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài						
576	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn						
577	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
578	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh						
579	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
580	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm anydan	Thủy châm điều trị viêm anydan						
581	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang						
582	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang						
583	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
584	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
585	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến						
586	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
587	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp						
588	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp						
589	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
590	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic						
591	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xã	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
592	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
593	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
594	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
595	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
596	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
597	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
598	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
599	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn						
600	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
601	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
602	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
603	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực						
604	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác						
605	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực do teo gai thị						
606	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực						
607	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
608	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình						
609	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
610	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp						
611	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria						
612	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác						
613	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
614	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
615	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
616	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
617	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
618	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
619	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não						
620	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
621	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
622	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
623	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
624	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
625	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
626	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
627	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
628	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
629	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
630	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
631	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí						
632	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
633	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp						
634	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tầm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
635	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
636	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính						
637	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
638	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
639	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
640	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
641	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp						
642	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
643	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
644	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
645	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
646	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tư kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tư kỷ ở trẻ em						
647	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
648	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
649	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
650	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
651	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
652	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
653	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
654	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
655	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
656	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
657	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
658	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
659	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
660	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
661	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
662	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
663	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
664	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực						
665	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
666	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
667	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
668	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp						
669	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly						
670	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
671	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
672	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
673	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
674	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
675	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp						
676	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng						
677	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tam Xã	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
678	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
679	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
680	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
681	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
682	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
683	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
684	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
685	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
686	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
687	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nóng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
688	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não						
689	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt						
690	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
691	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
692	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí						
693	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
694	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
695	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
696	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
697	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
698	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
699	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
700	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
701	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
702	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
703	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp						
704	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
705	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết băng máy	Xoa bóp bấm huyết băng máy						
706	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)						
707	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc						
708	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
709	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc						
710	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
711	03.0280.0286	Xông thuốc băng máy	Xông thuốc băng máy						
712	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc						
713	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc						
714	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tầm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
715	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì						
716	13.0155.0334	Cắt, đốt sỏi máu gà gà hô; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sỏi máu gà gà hô; âm đạo; tăng sinh môn						
717	03.2119.0505	Trích nhọt ông tai ngoài	Trích nhọt ông tai ngoài						
718	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ						
719	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi						
720	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ						
721	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ						
722	01.0157.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
723	03.0112.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn						
724	10.1116.0509	Nắn có gãy mề, bó bột bàn chân ngựa vėjo vào, bàn chân bet/tất gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gãy mề, bó bột bàn chân ngựa vėjo vào, bàn chân bet/tất gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)						
725	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu						
726	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu						
727	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ						
728	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức						
729	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo						
730	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn						
731	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú						
732	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....						
733	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm						
734	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết						
735	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo						
736	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn						
737	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
738	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn						
739	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ						
740	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch						
741	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không						
742	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần						
743	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không						
744	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						
745	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo						
746	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)						
747	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
748	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
749	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc						
750	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc						
751	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc						
752	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc						
753	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
754	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
755	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
756	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông siêu, nhỏ lông siêu						
757	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]						
758	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]						
759	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]						
760	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]						
761	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản						
762	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]						
763	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi						
764	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi						
765	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
766	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
767	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt						
768	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]						
769	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]						
770	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]						
771	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc						
772		Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc						
773	14.0213.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]						
774	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]						
775	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]						
776	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]						
777	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
778	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
779	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc						
780	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc						
781	03.1694.0799	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi						
782	14.0210.0799	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi						
783	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm						
784	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày						
785	03.1666.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc						
786	14.0175.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc						
787	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ						
788	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ						
789	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						
790	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						
791	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
792	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
793	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt						
794	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc						
795	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
796	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
797	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]						
798	03.1682.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc						
799	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc						
800	03.1683.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu						
801	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tầm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
802	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu						
803	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới						
804	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu						
805	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)						
806	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu						
807	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
808	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
809	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng						
810	15.0223.0879	Trích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Trích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê						
811	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai						
812	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai						
813	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz						
814	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz						
815	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
816	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
817	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng						
818	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu						
819	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng						
820	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai						
821	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản						
822	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản						
823	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai						
824	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
825	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
826	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng						
827	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]						
828	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]						
829	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]						
830	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]						
831	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]						
832	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]						
833	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]						
834	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]						
835	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]						
836	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]						
837	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]						
838	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài						
839	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương						
840	03.2149.0916	Nhiệt bắc mũi sau	Nhiệt bắc mũi sau						
841	03.2150.0916	Nhiệt bắc mũi trước	Nhiệt bắc mũi trước						
842	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA						
843	15.0140.0916	Nhiệt bắc mũi sau	Nhiệt bắc mũi sau						
844	15.0141.0916	Nhiệt bắc mũi trước	Nhiệt bắc mũi trước						
845	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm						
846	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê						
847	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tầm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
848	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng						
849	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi						
850	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai						
851	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ						
852	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ						
853	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ						
854	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
855	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
856	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng						
857	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi						
858	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê						
859	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng						
860	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê						
861	15.0145.1006	Cắm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cắm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)						
862	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi						
863	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
864	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
865	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
866	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
867	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
868	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
869	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]						
870	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]						
871	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]						
872	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6, 7 hàm dưới]						
873	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tầm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
874	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]						
875	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm trên]						
876	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6, 7 hàm trên]						
877	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						
878	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						
879	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]						
880	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]						
881	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
882	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)						
883	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
884	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement						
885	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)						
886	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement						
887	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]						
888	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]						
889	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
890	16.0355.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
891	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn						
892	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn						
893	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay						
894	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay						
895	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa						
896	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn						
897	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa						
898	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa						
899	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa						
900	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa						
901	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer		32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
902	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
903	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate						
904	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)						
905	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
906	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement						
907	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi						
908	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em						
909	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)						
910	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant						
911	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp						
912	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tầm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
913	03.1938.1035	Trám bit hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bit hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp						
914	16.0226.1035	Trám bit hố rãnh bằng Glassionomer Cement	Trám bit hố rãnh bằng Glassionomer Cement						
915	16.0225.1035	Trám bit hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bit hố rãnh bằng nhựa Sealant						
916	16.0223.1035	Trám bit hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hố rãnh với Composite hóa trùng hợp						
917	16.0224.1035	Trám bit hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bit hố rãnh với Composite quang trùng hợp						
918	16.0222.1035	Trám bit hố rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hố rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp						
919	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]						
920	16.0233.1050	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit						
921	16.0234.1050	Điều trị đóng cường răng bằng MTA	Điều trị đóng cường răng bằng MTA						
922	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê						
923	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]						
924	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]						
925	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]						
926	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]						
927	22.0021.1219	Cơ cực máu đông (tên khác: Cơ cực máu)	Cơ cực máu đông (tên khác: Cơ cực máu)						
928	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu						
929	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương						
930	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường						
931	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)						
932	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)						
933	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)						
934	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)						
935	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)						
936	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)						
937	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế						
938	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)						
939	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)						
940	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)						
941	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)						
942	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)						
943	22.0160.1345	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm						
944	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy						
945	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke						
946	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường						
947	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu						
948	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)						
949	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tầm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
950	22.0144.1364	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves						
951	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)						
952	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)						
953	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)						
954	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)						
955	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]						
956	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]						
957	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]						
958	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]						
959	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]						
960	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						
961	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]						
962	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
963	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
964	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]						
965	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
966	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
967	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
968	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]						
969	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
970	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]						
971	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
972	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)						
973	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]						
974	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]						
975	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]						
976	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						
977	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]						
978	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]						
979	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
980	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]						
981	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tầm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
982	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
983	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
984	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
985	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]						
986	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]						
987	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
988	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường						
989	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]						
990	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]						
991	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]						
992	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]						
993	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)						
994	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]						
995	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]						
996	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]						
997	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]						
998	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]						
999	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]						
1000	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu						
1001	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]						
1002	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]						
1003	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)						
1004	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)						
1005	22.0151.1594	Căn Addis	Căn Addis						
1006	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bảng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bảng phương pháp thủ công)						
1007	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò						
1008	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)						
1009	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò						
1010	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]						
1011	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)						
1012	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)						
1013	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]						
1014	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]						
1015	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]						
1016	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]						
1017	23.0209.1606	Phản ứng Pandey [dịch]	Phản ứng Pandey [dịch]						
1018	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]						
1019	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]						
1020	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tầm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
		Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động						
1021	22.0153.1610								
1022	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh						
1023	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh						
1024	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO						
1025	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh						
1026	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh						
1027	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh						
1028	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh						
1029	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh						
1030	24.0127.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh						
1031	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh						
1032	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh						
1033	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh						
1034	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh						
1035	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh						
1036	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh						
1037	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân						
1038	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh						
1039	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi						
1040	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh						
1041	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi						
1042	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi						
1043	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi						
1044	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi						
1045	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi						
1046	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi						
1047	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi						
1048	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Chê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Chê) nhuộm soi						
1049	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Chê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Chê) soi tươi						
1050	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi						
1051	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh						
1052	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi						
1053	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi						
1054	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung						
1055	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi						
1056	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi						
1057	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi						
1058	24.0080.1675	Leptosira test nhanh	Leptosira test nhanh						
1059	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính						
1060	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh						
1061	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh						
1062	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc
1063	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh						
1064	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh						
1065	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal						
1066	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi						
1067	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi						
1068	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi						
1069	24.0001.1714	Vĩ khuẩn nhuộm soi	Vĩ khuẩn nhuộm soi						
1070	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi						
1071	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi						
1072	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh						
1073	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh						
1074	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh						
1075	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh						
1076	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh						
1077	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh						
1078	24.0320.1720	Vĩ nấm test nhanh	Vĩ nấm test nhanh						
1079	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh						
1080	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học						
1081	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]						
1082	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
1083	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1084	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
1085	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1086	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		60.300	60.300	60.300	60.300	60.300
1087	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin						
1088	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven						
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
I			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)						
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
I		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung						

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐÔNG ANH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán								
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
	1								
II	Dịch vụ ngày giường bệnh		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
	1	01.0303.0001							
	2	01.0239.0001							
3		02.0063.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu						
4		02.0314.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu						
5		18.0002.0001	Siêu âm ổ bụng				41.000		41.000
6		18.0003.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	41.000	41.000				41.000
7		18.0059.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mắt						
8		18.0004.0001	Siêu âm dương vật						
9		18.0016.0001	Siêu âm hạch vùng cổ						
10		18.0043.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000	41.000		41.000		41.000
11		18.0011.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	41.000	41.000				41.000
12		18.0015.0001	Siêu âm màng phổi						
13		18.0019.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	41.000		41.000		41.000
14		18.0044.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)						
15		18.0007.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	41.000	41.000				41.000
16		18.0020.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)						
17		18.0036.0001	Siêu âm qua thóp						
18		18.0034.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000	41.000		41.000		41.000
19		18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	41.000				41.000
20		18.0012.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000	41.000				41.000
21		18.0057.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa						
22		18.0030.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)						
23		18.0018.0001	Siêu âm tĩnh mạch hai bên						
24		18.0001.0001	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	41.000	41.000				41.000
25		18.0054.0001	Siêu âm từ cung phần phụ	41.000	41.000		41.000		41.000
26		18.0017.0003	Siêu âm từ cung phần phụ	41.000	41.000				
27		18.0031.0003	Siêu âm tuyến giáp						
28		01.0025.0004	Siêu âm tuyến vú hai bên						
29		18.0049.0004	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng						
			Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo						
			Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM						
			Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa
30	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
31	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
32	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
33	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
34	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
35	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ướt	Chụp X-quang đỉnh phổi ướt [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
36	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
37	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
38	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
39	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
40	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
41	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
42	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
43	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
44	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
45	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
46	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
47	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
48	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
49	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
50	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
51	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
52	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
53	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
54	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
55	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
56	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
57	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
58	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
59	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa
60	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
61	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
62	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
63	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
64	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
65	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
66	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
67	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
68	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
69	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
70	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
71	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
72	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
73	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
74	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
75	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
76	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
77	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
78	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
79	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
80	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
81	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
82	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
83	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa
84	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
85	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
86	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
87	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
88	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
89	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
90	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
91	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
92	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
93	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
94	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
95	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
96	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
97	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
98	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
99	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
100	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
101	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
102	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
103	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
104	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
105	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
106	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
107	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
108	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
109	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa
110	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
111	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
112	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
113	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
114	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
115	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
116	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
117	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
118	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)						
119	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh						
120	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]						
121	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]						
122	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
123	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]						
124	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]						
125	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
126	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
127	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
128	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
129	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
130	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]						
131	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]						
132	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
133	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
134	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]						
135	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]						
136	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						
137	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
138	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
139	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa
140	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]						
141	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]						
142	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]						
143	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
144	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]						
145	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]						
146	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
147	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]						
148	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]						
149	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
150	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]						
151	18.0085.0028	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [số hóa 1 phim]						
152	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]						
153	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]						
154	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Oclusal)	Chụp X-quang phim cắn (Oclusal)						
155	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]						
156	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]						
157	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]						
158	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]						
159	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]						
160	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
161	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
162	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
163	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]						
164	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
165	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
166	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
167	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
168	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
169	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
170	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
171	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa
172	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
173	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]						
174	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]						
175	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]						
176	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]						
177	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
178	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
179	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
180	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
181	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
182	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]						
183	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
184	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
185	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
186	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
187	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
188	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]						
189	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]						
190	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
191	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]						
192	18.0067.0029	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]						
193	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
194	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
195	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
196	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]						
197	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
198	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
199	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
200	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa
201	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
202	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
203	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
204	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]						
205	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]						
206	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]						
207	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]						
208	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]						
209	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]						
210	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
211	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhàn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhàn giáp						
212	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhàn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhàn giáp lấy bệnh phẩm						
213	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh						173.900
214	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc						
215	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
216	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp						
217	01.0053.0075	Đặt canyun mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyun mũi hầu, miệng hầu						
218	03.1703.0075	Cắt chi khâu da	Cắt chi khâu da						
219	03.1681.0075	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc						
220	03.1690.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc						
221	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
222	10.9004.0075	Cắt chi	Cắt chi						
223	14.0203.0075	Cắt chi khâu da mí đơn giản	Cắt chi khâu da mí đơn giản						
224	14.0192.0075	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc						
225	14.0204.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc						
226	15.0302.0075	Cắt chi sau phẫu thuật	Cắt chi sau phẫu thuật						28.200
227	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu						
228	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi						
229	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm						
230	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị						
231	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng						
232	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu						
233	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi						
234	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu						
235	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị						
236	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi						
237	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm						
238	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
239	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
240	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày				71.200	71.200	71.200
241	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
242	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa
243	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối						
244	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800		9.800	9.800	9.800
245	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng						
246	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	531.900	531.900		9.800	9.800	9.800
247	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ khẩn cấp	Mở khí quản qua màng nhĩ khẩn cấp						
248	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang trên khớp vệ						
249	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu						
250	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400		106.400	106.400	106.400
251	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu						
252	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh						
253	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe						
254	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính						
255	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]						
256	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000		45.000	45.000	45.000
257	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]						
258	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]						45.000
259	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000		45.000	45.000	45.000
260	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						
261	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600		62.600	62.600	62.600
262	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600		62.600	62.600	62.600
263	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						62.600
264	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
265	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900		84.900	84.900	84.900
266	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
267	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						84.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa
268	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900		84.900	84.900	84.900
269	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]						
270	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN						
271	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						
272	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000		104.000	104.000	104.000
273	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						
274	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000		104.000	104.000	104.000
275	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]						
276	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
277	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500		135.500	135.500	135.500
278	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
279	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						135.500
280	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500		135.500	135.500	135.500
281	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]						
282	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						
283	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900		192.900	192.900	192.900
284	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						
285	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						192.900
286	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900		192.900	192.900	192.900
287	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang				71.200		71.200
288	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang						
289	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang						
290	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu						71.200
291	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn						
292	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ						
293	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo						
294	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn				64.700	64.700	64.700
295	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng						64.700
296	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân						64.700
297	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700				64.700
298	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						64.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa
299	03.0179.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần						64.700
300	03.2357.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần						64.700
301	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh						64.700
302	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600		10.600	10.600	10.600
303	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da						
304	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600		10.600	10.600	10.600
305	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600				10.600
306	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch						
307	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt						
308	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600		17.600	17.600	17.600
309	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng						
310	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản						
311	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300		136.300	136.300	136.300
312	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300			136.300	136.300
313	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]						
314	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai						
315	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]						136.300
316	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600		188.600	188.600	188.600
317	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]						
318	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]						188.600
319	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	202.600		202.600	202.600	202.600
320	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600			202.600	202.600
321	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]						
322	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]						202.600
323	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000		248.000	248.000	248.000
324	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]						
325	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]						248.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa
326	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc						
327	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	40.300		40.300	40.300	40.300
328	03.0273.2045	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm						
329	08.0003.2045	Mãng chăm	Mãng chăm						
330	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300
331	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400		53.400	53.400	53.400
332	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm						
333	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400		53.400	53.400	53.400
334	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400		53.400	53.400	53.400
335	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400		53.400	53.400	53.400
336	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	53.400	53.400		53.400	53.400	53.400
337	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400		53.400	53.400	53.400
338	08.0012.0224	Từ chăm	Từ chăm						
339	03.0288.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900
340	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn						
341	03.0694.0228	Cứu điều trị bi đái thể hàn	Cứu điều trị bi đái thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900
342	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900
343	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900
344	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900
345	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn						
346	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900
347	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900
348	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900
349	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900
350	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900
351	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900
352	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900
353	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900
354	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900
355	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900
356	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900
357	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900
358	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900
359	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900
360	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900
361	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900
362	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900
363	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn						
364	08.0027.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900
365	08.0009.0228	Cửu	Cửu	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900
366	08.0468.0228	Cứu điều trị bi đái thể hàn	Cứu điều trị bi đái thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900
367	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900
368	08.0464.0228	Cứu điều trị chăm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chăm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900
369	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900
370	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900
371	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900		25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa
372	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
373	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
374	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn						
375	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn						
376	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn						
377	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
378	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
379	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
380	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
381	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
382	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn						
383	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn						25.900
384	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
385	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
386	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
387	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn						
388	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
389	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
390	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
391	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn						
392	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn						
393	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
394	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị						
395	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]						
396	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoát hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoát hóa khớp						
397	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]						
398	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]						
399	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]						
400	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]						
401	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]						
402	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
403	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
404	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp						
405	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic						
406	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai						
407	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
408	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
409	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
410	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
411	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
412	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn						
413	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng						
414	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt						
415	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ						
416	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa
417	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
418	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình						
419	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
420	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp						
421	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng						
422	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới						
423	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên						
424	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
425	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
426	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người						
427	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
428	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
429	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
430	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác						
431	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
432	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
433	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
434	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
435	03.0482.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng						
436	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
437	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí						
438	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ						
439	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn						
440	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
441	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
442	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp						
443	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang						
444	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phản phụ	Điện châm điều trị viêm phản phụ						
445	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
446	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
447	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
448	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng						
449	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo						
450	08.0288.0230	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
451	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
452	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt						
453	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận						
454	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm cột sống	Điện châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
455	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau mắt	Điện châm điều trị đau mắt						
456	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng						
457	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư						
458	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
459	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona						
460	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa
461	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
462	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
463	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
464	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
465	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng						
466	08.0306.0230	Điện châm điều trị lực cơ năng	Điện châm điều trị lực cơ năng						
467	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
468	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
469	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
470	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
471	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
472	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt						
473	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
474	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
475	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông						
476	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
477	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
478	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
479	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
480	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
481	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
482	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ						
483	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
484	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
485	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang						
486	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
487	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang						
488	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
489	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi						
490	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
491	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
492	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
493	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
494	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa						
495	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại						
496	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận						
497	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
498	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang						
499	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang						
500	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic						
501	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa
502	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày						
503	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
504	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
505	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ						
506	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
507	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
508	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
509	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
510	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy						
511	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt						
512	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới						
513	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
514	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên						
515	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người						
516	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
517	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc						
518	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
519	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
520	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
521	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
522	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
523	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm						
524	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em						
525	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
526	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng						
527	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng						
528	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm						
529	08.0343.0271	Thủy châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
530	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ						
531	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm						
532	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
533	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
534	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V						
535	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp						
536	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt						
537	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
538	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
539	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
540	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy						
541	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh						
542	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
543	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
544	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
545	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng da dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng da dày tá tràng						
546	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
547	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa
548	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông						
549	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
550	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
551	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
552	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
553	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng						
554	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
555	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
556	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
557	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương						
558	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới						
559	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
560	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em						
561	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não						
562	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
563	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay						
564	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc						
565	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
566	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
567	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
568	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
569	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện						
570	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
571	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung						
572	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
573	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
574	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược						
575	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài						
576	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn						
577	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
578	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh						
579	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
580	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm anydan	Thủy châm điều trị viêm anydan						
581	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang						
582	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang						
583	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
584	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
585	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến						
586	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
587	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp						
588	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp						
589	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
590	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng tíc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng tíc						
591	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa
592	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
593	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
594	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
595	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
596	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
597	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
598	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
599	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn						
600	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
601	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
602	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
603	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực						
604	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác						
605	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực do teo gai thị						
606	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực						
607	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
608	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình						
609	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
610	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp						
611	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria						
612	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác						
613	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
614	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
615	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
616	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
617	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
618	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
619	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não						
620	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
621	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
622	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
623	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
624	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
625	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
626	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
627	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
628	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
629	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
630	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
631	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí						
632	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
633	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp						
634	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế
635	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
636	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính						
637	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
638	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
639	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
640	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
641	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp						
642	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
643	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
644	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
645	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
646	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tư kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tư kỷ ở trẻ em						
647	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
648	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
649	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
650	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
651	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
652	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
653	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
654	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
655	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
656	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
657	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
658	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
659	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
660	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
661	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
662	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
663	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
664	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực						
665	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
666	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
667	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
668	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp						
669	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly						
670	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
671	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
672	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
673	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
674	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
675	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp						
676	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng						
677	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa
678	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
679	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
680	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
681	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
682	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
683	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
684	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
685	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
686	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
687	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nóng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
688	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não						
689	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt						
690	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
691	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
692	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí						
693	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
694	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
695	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
696	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
697	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
698	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
699	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
700	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
701	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
702	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
703	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp						
704	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
705	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết băng máy	Xoa bóp bấm huyết băng máy						
706	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)						
707	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc						
708	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
709	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc						
710	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
711	03.0280.0286	Xông thuốc băng máy	Xông thuốc băng máy						
712	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc						
713	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc						
714	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì						345.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế
715	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì						
716	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn						284.700
717	03.2119.0505	Trích nhọt ởng tai ngoài	Trích nhọt ởng tai ngoài						
718	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ						
719	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi						
720	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ						
721	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ						
722	01.0157.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
723	03.0112.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn						40.800
724	10.1116.0509	Nắn cố gãy mề, bó bột bàn chân ngựa vằn, bàn chân bet/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn cố gãy mề, bó bột bàn chân ngựa vằn, bàn chân bet/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)						
725	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu						
726	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu						
727	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ						
728	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức						
729	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo						
730	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn						
731	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú						
732	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....						
733	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm						550.700
734	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết						
735	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo						
736	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn						
737	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
738	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn						
739	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ						
740	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch						
741	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không						
742	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần						
743	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không						
744	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						
745	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo						
746	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)						
747	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
748	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
749	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc						
750	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc						
751	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc						
752	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc						
753	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
754	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
755	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa
756	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông siêu, nhỏ lông siêu						
757	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]						
758	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]						
759	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]						
760	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]						
761	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản						
762	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]						
763	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi						
764	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi						
765	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
766	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
767	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt						
768	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]						
769	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]						
770	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]						
771	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc						
772	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc						
773	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]						
774	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]						
775	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]						
776	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]						
777	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
778	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
779	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc						
780	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc						
781	03.1694.0799	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi						
782	14.0210.0799	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi						
783	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm						
784	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày						
785	03.1666.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc						
786	14.0175.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc						
787	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ						
788	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ						
789	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						
790	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						
791	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
792	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
793	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt						
794	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc						
795	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
796	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
797	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]						
798	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc						
799	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc						
800	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu						
801	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa
802	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu						240.900
803	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới						
804	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]						
805	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)						200.500
806	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]						
807	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
808	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
809	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng						
810	15.0223.0879	Trích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Trích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê						
811	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai						
812	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai						
813	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz						
814	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz						
815	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
816	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
817	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng						19.200
818	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu						
819	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng						19.200
820	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai						
821	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản						
822	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản						
823	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai						
824	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
825	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
826	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng						30.100
827	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]						
828	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]						
829	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]						
830	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/gây mê]						
831	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]						
832	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]						
833	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/gây tê]						
834	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]						
835	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]						
836	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]						
837	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]						
838	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài						49.200
839	03.2148.0912	Nấn sống mũi sau chấn thương	Nấn sống mũi sau chấn thương						
840	03.2149.0916	Nhiệt bác mũi sau	Nhiệt bác mũi sau						
841	03.2150.0916	Nhiệt bác mũi trước	Nhiệt bác mũi trước						
842	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA						
843	15.0140.0916	Nhiệt bác mũi sau	Nhiệt bác mũi sau						
844	15.0141.0916	Nhiệt bác mũi trước	Nhiệt bác mũi trước						
845	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm						
846	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê						
847	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa
848	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng						
849	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi						
850	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai						
851	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ						
852	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ						
853	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ						
854	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
855	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
856	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng						
857	15.0209.0996	Cắt phan lưỡi	Cắt phan lưỡi [gây mê]						
858	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê						
859	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng						
860	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê						
861	15.0145.1006	Cắm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cắm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)						
862	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi						
863	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
864	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
865	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
866	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
867	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
868	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
869	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]						
870	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]						
871	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]						
872	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6, 7 hàm dưới]						
873	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa
874	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]						
875	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm trên]						
876	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6, 7 hàm trên]						
877	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						
878	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						
879	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]						
880	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]						
881	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
882	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)						
883	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
884	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement						
885	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)						
886	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement						
887	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]						
888	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]						
889	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
890	16.0355.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
891	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn						
892	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn						
893	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay						
894	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay						
895	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa						
896	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn						32.600
897	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa						32.600
898	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa						32.600
899	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa						32.600
900	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa						32.600
901	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer			32.600	32.600	32.600	32.600
902	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
903	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate						
904	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)						
905	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
906	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement						
907	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi						
908	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em						25.600
909	03.1953.1035	Trám bit hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bit hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)						
910	03.1949.1035	Trám bit hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bit hố rãnh bằng nhựa Sealant						
911	03.1939.1035	Trám bit hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hố rãnh với Composite hóa trùng hợp						
912	03.1940.1035	Trám bit hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bit hố rãnh với Composite quang trùng hợp						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa
913	03.1938.1035	Trám bit hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bit hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp						
914	16.0226.1035	Trám bit hố rãnh bằng Glassionomer Cement	Trám bit hố rãnh bằng Glassionomer Cement						
915	16.0225.1035	Trám bit hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bit hố rãnh bằng nhựa Sealant						
916	16.0223.1035	Trám bit hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hố rãnh với Composite hóa trùng hợp						
917	16.0224.1035	Trám bit hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bit hố rãnh với Composite quang trùng hợp						
918	16.0222.1035	Trám bit hố rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hố rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp						
919	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]						
920	16.0233.1050	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit						
921	16.0234.1050	Điều trị đóng cường răng bằng MTA	Điều trị đóng cường răng bằng MTA						
922	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê						
923	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]						91.400
924	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]						
925	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]						184.000
926	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]						
927	22.0021.1219	Cơ cực máu đông (tên khác: Cơ cực máu)	Cơ cực máu đông (tên khác: Cơ cực máu)						
928	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu						
929	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương						
930	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường						
931	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)						
932	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)						
933	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)						
934	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)						
935	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)						
936	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)						
937	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế						
938	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)						
939	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)						
940	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)						
941	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)						
942	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)						
943	22.0160.1345	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm						
944	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy						
945	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke						
946	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường						
947	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu						
948	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)						
949	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa
950	22.0144.1364	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves						
951	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)						
952	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)						
953	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)						
954	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)						
955	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]						
956	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]						
957	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]						
958	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]						
959	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]						
960	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						
961	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]						
962	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
963	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
964	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]						
965	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
966	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
967	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
968	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]						
969	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
970	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]						
971	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
972	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)						
973	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]						
974	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]						
975	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]						
976	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						
977	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]						
978	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]						
979	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
980	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]						
981	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa
982	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
983	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
984	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
985	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]						
986	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]						
987	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
988	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường						
989	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]						
990	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]						
991	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]						
992	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]						31.400
993	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)						
994	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]						
995	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]						
996	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]						
997	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]						31.400
998	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]						31.400
999	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]						
1000	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu						
1001	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]						
1002	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]						
1003	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)						
1004	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)						
1005	22.0151.1594	Căn Addis	Căn Addis						
1006	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bảng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bảng phương pháp thủ công)						
1007	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò						
1008	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)						
1009	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò						
1010	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]						
1011	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)						
1012	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)						
1013	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]						
1014	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]						
1015	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]						
1016	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]						
1017	23.0209.1606	Phản ứng Pandey [dịch]	Phản ứng Pandey [dịch]						
1018	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]						
1019	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]						
1020	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa
		Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động						
1021	22.0153.1610								
1022	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh						
1023	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh						
1024	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO						
1025	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh						
1026	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh						
1027	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh						
1028	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh						
1029	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh						
1030	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh						
1031	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh						
1032	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh						
1033	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh						
1034	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh						
1035	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh						
1036	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh						
1037	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân						
1038	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh						
1039	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi						
1040	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh						
1041	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi						
1042	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi						
1043	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi						
1044	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi						
1045	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi						
1046	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi						
1047	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi						
1048	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Chè) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Chè) nhuộm soi						
1049	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Chè) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Chè) soi tươi						
1050	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi						
1051	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh						
1052	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi						
1053	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi						
1054	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung						
1055	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi						
1056	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi						
1057	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi						
1058	24.0080.1675	Leptospirosis test nhanh	Leptospirosis test nhanh						
1059	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính						
1060	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh						
1061	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh						
1062	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế
1063	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh						
1064	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh						
1065	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal						
1066	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi						
1067	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi						
1068	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi						
1069	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi						
1070	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi						
1071	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi						
1072	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh						
1073	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh						
1074	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh						
1075	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh						
1076	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh						
1077	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh						
1078	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh						
1079	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh						
1080	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học						
1081	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]						
1082	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
1083	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1084	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
1085	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1086	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	
1087	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin						
1088	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven						
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
I			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)						
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
I		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung						176.700

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐÔNG ANH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán		Tên dịch vụ phê duyệt giá					
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
I				Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500
II								
I				Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
I	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh		Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh				
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu		Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu				
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu		Siêu âm màng phổi cấp cứu				
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng		Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000	41.000
5	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	41.000	41.000	41.000	41.000	
6	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt					
7	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật					
8	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ					
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000	41.000	41.000	41.000	
10	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	41.000	41.000	41.000	41.000	
11	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi					
12	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	41.000	41.000	41.000	
13	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)					
14	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	41.000	41.000	41.000	41.000	
15	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp					
16	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000	41.000	41.000	41.000	
17	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	41.000	41.000	41.000	
18	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000	41.000	41.000	41.000	
19	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000	41.000	41.000	41.000	
20	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)					
21	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh mạch hai bên	Siêu âm tĩnh mạch hai bên					
22	18.0030.0001	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	
23	18.0018.0001	Siêu âm từ cung phần phụ	Siêu âm từ cung phần phụ	41.000	41.000	41.000	41.000	
24	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	41.000	41.000	41.000	41.000	
25	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên					
26	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng					
27	18.0031.0003	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo					
28	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM					
29	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
30	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
31	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
32	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
33	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
34	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
35	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ướt	Chụp X-quang đỉnh phổi ướt [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
36	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
37	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
38	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
39	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
40	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
41	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
42	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
43	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
44	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
45	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
46	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
47	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
48	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
49	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
50	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
51	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
52	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
53	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
54	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
55	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
56	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]						
57	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
58	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
59	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
60	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
61	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
62	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
63	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
64	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
65	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
66	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
67	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
68	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
69	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
70	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
71	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
72	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
73	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
74	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
75	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
76	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
77	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế					
78	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
79	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
80	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
81	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
82	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					
83	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
84	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
85	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
86	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
87	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
88	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
89	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
90	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
91	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
92	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
93	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
94	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
95	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
96	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
97	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
98	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
99	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
100	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
101	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
102	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
103	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
104	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
105	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
106	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
107	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
108	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
109	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
110	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
111	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
112	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
113	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
114	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
115	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
116	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
117	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]					
118	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)					
119	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh					
120	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]					
121	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]					
122	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					
123	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]					
124	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]					
125	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]					
126	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
127	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
128	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
129	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]					
130	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]					
131	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]					
132	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
133	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
134	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]					
135	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]					
136	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]					
137	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					
138	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
139	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
140	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]					
141	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]					
142	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]					
143	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
144	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]					
145	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]					
146	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
147	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]					
148	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]					
149	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
150	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]					
151	18.0085.0028	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [số hóa 1 phim]					
152	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]					
153	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]					
154	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Oclusal)	Chụp X-quang phim cắn (Oclusal)					
155	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]					
156	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]					
157	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]					
158	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]					
159	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]					
160	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
161	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
162	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
163	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]					
164	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
165	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
166	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
167	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					
168	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
169	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
170	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
171	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
172	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
173	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]						
174	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]						
175	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]						
176	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]						
177	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
178	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
179	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
180	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
181	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
182	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]						
183	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
184	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
185	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
186	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
187	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
188	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]						
189	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]						
190	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
191	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]						
192	18.0067.0029	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]						
193	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
194	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
195	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
196	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]						
197	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
198	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
199	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
200	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
201	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
202	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
203	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
204	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]						
205	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]						
206	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]						
207	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]						
208	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]						
209	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]						
210	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt na	Bóp bóng ambu qua mặt na	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
211	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhãn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhãn giáp						
212	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhãn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhãn giáp lấy bệnh phẩm						
213	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
214	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc						
215	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
216	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
217	01.0053.0075	Đặt canyun mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyun mũi hầu, miệng hầu						
218	03.1703.0075	Cắt chi khâu da	Cắt chi khâu da						
219	03.1681.0075	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc						
220	03.1690.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc						
221	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
222	10.9004.0075	Cắt chi	Cắt chi						
223	14.0203.0075	Cắt chi khâu da mí đơn giản	Cắt chi khâu da mí đơn giản						
224	14.0192.0075	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc						
225	14.0204.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc						
226	15.0302.0075	Cắt chi sau phẫu thuật	Cắt chi sau phẫu thuật	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
227	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu						
228	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi						
229	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm						
230	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị						
231	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng						
232	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu						
233	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi						
234	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu						
235	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị						
236	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi						
237	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm						
238	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
239	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
240	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
241	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
242	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
243	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối						
244	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
245	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
246	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	531.900	531.900	531.900	531.900	531.900	531.900
247	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp						
248	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang trên khớp vệ						
249	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu						
250	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
251	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu						
252	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh						
253	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe						
254	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính						
255	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]						
256	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
257	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]						
258	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
259	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
260	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						
261	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
262	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
263	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
264	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
265	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
266	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
267	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
268	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
269	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]						
270	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN						
271	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						
272	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
273	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						
274	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
275	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]						
276	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
277	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
278	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
279	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
280	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
281	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]						
282	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						
283	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
284	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						
285	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
286	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
287	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
288	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang						
289	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang						
290	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
291	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn						
292	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ						
293	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
294	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
295	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
296	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
297	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
298	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bôi	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
299	03.0179.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
300	03.2357.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
301	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
302	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
303	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
304	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
305	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
306	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch						
307	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt						
308	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
309	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng						
310	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản						
311	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
312	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
313	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]						
314	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai						
315	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
316	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
317	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]						
318	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
319	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
320	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
321	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]						
322	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
323	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
324	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]						
325	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
326	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc						
327	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
328	03.0273.2045	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm						
329	08.0003.2045	Mãng chăm	Mãng chăm						
330	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
331	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
332	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm						
333	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
334	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
335	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
336	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
337	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
338	08.0012.0224	Từ chăm	Từ chăm						
339	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
340	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn						
341	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
342	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
343	03.0693.0228	Cứu điều trị đại dâm thể hàn	Cứu điều trị đại dâm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
344	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
345	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn						
346	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
347	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
348	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
349	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khưúh giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khưúh giác thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
350	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
351	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
352	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
353	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
354	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
355	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
356	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
357	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
358	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
359	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
360	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
361	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
362	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
363	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn						
364	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
365	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
366	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn						
367	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
368	08.0464.0228	Cứu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
369	08.0472.0228	Cứu điều trị đại dâm thể hàn	Cứu điều trị đại dâm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
370	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
371	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
372	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
373	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
374	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn						
375	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn						
376	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn						
377	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
378	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
379	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
380	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
381	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
382	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn						
383	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
384	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
385	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
386	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
387	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn						
388	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
389	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
390	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
391	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn						
392	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn						
393	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
394	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị						
395	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]						
396	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoát hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoát hóa khớp						
397	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]						
398	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]						
399	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]						
400	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]						
401	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]						
402	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
403	03.0485.0230	Điện châm điều trị chập leo	Điện châm điều trị chập leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
404	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp						
405	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic						
406	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai						
407	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
408	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
409	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
410	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
411	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
412	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn						
413	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng						
414	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt						
415	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ						
416	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
417	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
418	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình						
419	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
420	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp						
421	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng						
422	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới						
423	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên						
424	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
425	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
426	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người						
427	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
428	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
429	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
430	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác						
431	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
432	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
433	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
434	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
435	03.0482.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng						
436	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
437	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí						
438	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ						
439	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn						
440	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
441	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
442	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp						
443	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang						
444	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phản phụ	Điện châm điều trị viêm phản phụ						
445	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
446	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
447	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngân]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
448	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng						
449	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo						
450	08.0288.0230	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
451	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
452	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt						
453	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận						
454	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm cột sống	Điện châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
455	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau mắt	Điện châm điều trị đau mắt						
456	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng						
457	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
458	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona						
459	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
460	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
461	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
462	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
463	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
464	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
465	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng						
466	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng						
467	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
468	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
469	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
470	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
471	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
472	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt						
473	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
474	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
475	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông						
476	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
477	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
478	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
479	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
480	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
481	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
482	08.0284.0230	Điện châm điều trị trí	Điện châm điều trị trí						
483	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
484	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
485	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang						
486	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
487	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
488	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
489	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
490	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
491	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
492	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
493	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
494	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa						
495	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại						
496	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận						
497	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
498	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang						
499	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang						
500	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic						
501	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
502	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày					
503	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
504	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng					
505	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ					
506	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng					
507	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn					
508	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					
509	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					
510	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy					
511	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt					
512	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới					
513	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên					
514	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					
515	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người					
516	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					
517	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc					
518	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
519	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
520	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					
521	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
522	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai					
523	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm					
524	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em					
525	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em					
526	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng					
527	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng					
528	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm					
529	08.0343.0271	Thủy châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
530	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ					
531	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm					
532	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
533	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					
534	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V					
535	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Thủy châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm					
536	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau mắt	Thủy châm điều trị đau mắt					
537	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
538	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng					
539	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng					
540	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy					
541	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng					
542	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực					
543	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực					
544	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản					
545	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng đau dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng					
546	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
547	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
548	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông						
549	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
550	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
551	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
552	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
553	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng						
554	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
555	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
556	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
557	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương						
558	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới						
559	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
560	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em						
561	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não						
562	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
563	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay						
564	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc						
565	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
566	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
567	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
568	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
569	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện						
570	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
571	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung						
572	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
573	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
574	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược						
575	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài						
576	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn						
577	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
578	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh						
579	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
580	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm anydan	Thủy châm điều trị viêm anydan						
581	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang						
582	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang						
583	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
584	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
585	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến						
586	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
587	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp						
588	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp						
589	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
590	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng tíc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng tíc						
591	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
592	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
593	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
594	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
595	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
596	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
597	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
598	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
599	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn						
600	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
601	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
602	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
603	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực						
604	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác						
605	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực do teo gai thị						
606	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực						
607	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
608	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình						
609	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
610	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp						
611	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria						
612	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác						
613	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
614	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
615	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
616	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
617	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
618	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
619	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não						
620	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
621	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
622	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
623	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
624	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
625	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
626	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
627	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
628	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
629	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
630	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
631	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí						
632	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
633	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp						
634	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
635	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
636	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính						
637	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
638	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
639	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
640	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
641	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp						
642	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
643	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
644	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
645	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
646	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tư kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tư kỷ ở trẻ em						
647	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
648	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
649	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
650	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
651	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
652	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
653	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
654	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
655	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
656	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
657	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
658	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
659	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
660	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
661	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
662	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
663	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
664	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực						
665	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
666	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
667	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
668	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp						
669	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly						
670	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
671	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
672	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
673	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
674	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
675	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp						
676	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng						
677	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
678	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
679	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
680	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
681	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
682	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
683	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
684	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
685	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
686	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
687	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
688	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não						
689	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt						
690	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
691	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
692	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí						
693	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
694	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
695	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
696	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
697	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
698	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
699	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
700	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
701	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
702	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
703	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp						
704	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
705	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt băng máy	Xoa bóp bấm huyệt băng máy						
706	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)						
707	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc						
708	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
709	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc						
710	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
711	03.0280.0286	Xông thuốc băng máy	Xông thuốc băng máy						
712	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc						
713	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc						
714	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
715	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700
716	13.0155.0334	Cắt, đốt sỏi máu gà gà hô; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sỏi máu gà gà hô; âm đạo; tăng sinh môn						
717	03.2119.0505	Trích nhọt ông tai ngoài	Trích nhọt ông tai ngoài						
718	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ						
719	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi						
720	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ						
721	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ						
722	01.0157.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
723	03.0112.0508	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
724	10.1116.0509	Nắn cố gãy mề, bó bột bàn chân ngựa vằn, bàn chân bet/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn cố gãy mề, bó bột bàn chân ngựa vằn, bàn chân bet/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)						
725	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu						
726	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu						
727	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ						
728	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hông tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hông tổ chức						
729	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo						
730	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn						
731	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú						
732	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....						
733	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700
734	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết						
735	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo						
736	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn						
737	13.0148.0630	Lấy di vật âm đạo	Lấy di vật âm đạo						
738	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn						
739	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ						
740	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch						
741	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không						
742	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần						
743	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không						
744	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						
745	13.0144.0721	Thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo						
746	13.0031.0727	Thu thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thu thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)						
747	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
748	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
749	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc						
750	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc						
751	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc						
752	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc						
753	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
754	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
755	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
756	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông siêu, nhỏ lông siêu						
757	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]						
758	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]						
759	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]						
760	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]						
761	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản						
762	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]						
763	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi						
764	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi						
765	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
766	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
767	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt						
768	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]						
769	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]						
770	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]						
771	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc						
772	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc						
773	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]						
774	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]						
775	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]						
776	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]						
777	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
778	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
779	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc						
780	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc						
781	03.1694.0799	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi						
782	14.0210.0799	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi						
783	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm						
784	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày						
785	03.1666.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc						
786	14.0175.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc						
787	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ						
788	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ						
789	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						
790	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						
791	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
792	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
793	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt						
794	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc						
795	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
796	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
797	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]						
798	03.1682.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc						
799	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc						
800	03.1683.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu						
801	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
802	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900
803	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới						
804	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]						
805	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500
806	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]						
807	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
808	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
809	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng						
810	15.0223.0879	Trích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Trích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê						
811	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai						
812	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai						
813	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz						
814	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz						
815	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
816	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
817	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
818	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu						
819	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng						
820	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
821	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản						
822	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản						
823	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai						
824	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
825	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
826	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
827	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]						
828	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]						
829	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]						
830	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]						
831	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]						
832	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]						
833	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]						
834	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]						
835	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]						
836	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]						
837	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]						
838	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
839	03.2148.0912	Nấn sống mũi sau chấn thương	Nấn sống mũi sau chấn thương						
840	03.2149.0916	Nhét bác mũi sau	Nhét bác mũi sau						
841	03.2150.0916	Nhét bác mũi trước	Nhét bác mũi trước						
842	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA						
843	15.0140.0916	Nhét bác mũi sau	Nhét bác mũi sau						
844	15.0141.0916	Nhét bác mũi trước	Nhét bác mũi trước						
845	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm						
846	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê						
847	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
848	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng						
849	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi						
850	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai						
851	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ						
852	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ						
853	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ						
854	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
855	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
856	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng						
857	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi						
858	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê						
859	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng						
860	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê						
861	15.0145.1006	Cắm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cắm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)						
862	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi						
863	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
864	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
865	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
866	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
867	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
868	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
869	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]						
870	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]						
871	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]						
872	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6, 7 hàm dưới]						
873	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
874	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]						
875	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm trên]						
876	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6, 7 hàm trên]						
877	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						
878	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						
879	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]						
880	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]						
881	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
882	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)						
883	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
884	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement						
885	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)						
886	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement						
887	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]						
888	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]						
889	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
890	16.0355.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
891	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn						
892	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn						
893	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay						
894	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay						
895	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa						
896	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn						
897	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa			32.600	32.600	32.600	32.600
898	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa			32.600	32.600	32.600	32.600
899	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa			32.600	32.600	32.600	32.600
900	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa			32.600	32.600	32.600	32.600
901	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer						
902	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
903	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate						
904	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)						
905	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
906	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement						
907	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi						
908	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em						
909	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)			25.600	25.600	25.600	25.600
910	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant						
911	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp						
912	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
913	03.1938.1035	Trám bit hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bit hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp						
914	16.0226.1035	Trám bit hố rãnh bằng Glassionomer Cement	Trám bit hố rãnh bằng Glassionomer Cement						
915	16.0225.1035	Trám bit hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bit hố rãnh bằng nhựa Sealant						
916	16.0223.1035	Trám bit hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hố rãnh với Composite hóa trùng hợp						
917	16.0224.1035	Trám bit hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bit hố rãnh với Composite quang trùng hợp						
918	16.0222.1035	Trám bit hố rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hố rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp						
919	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]						
920	16.0233.1050	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cường răng bằng Canxi Hydroxit						
921	16.0234.1050	Điều trị đóng cường răng bằng MTA	Điều trị đóng cường răng bằng MTA						
922	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê						
923	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
924	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em						
925	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
926	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em						
927	22.0021.1219	Cơ cực máu đông (tên khác: Co cực máu)	Cơ cực máu đông (tên khác: Co cực máu)						
928	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu						
929	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương						
930	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường						
931	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)						
932	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)						
933	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)						
934	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)						
935	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)						
936	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)						
937	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế						
938	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)						
939	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)						
940	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)						
941	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)						
942	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)						
943	22.0160.1345	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm						
944	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy						
945	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke						
946	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường						
947	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu						
948	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)						
949	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
950	22.0144.1364	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves						
951	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)						
952	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)						
953	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)						
954	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)						
955	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]						
956	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]						
957	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]						
958	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]						
959	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]						
960	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						
961	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]						
962	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
963	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
964	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]						
965	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
966	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
967	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
968	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]						
969	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
970	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]						
971	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
972	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)						
973	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]						
974	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]						
975	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]						
976	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						
977	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]						
978	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]						
979	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
980	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]						
981	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
982	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
983	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
984	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
985	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]						
986	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]						
987	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
988	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường						
989	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]						
990	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]						
991	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
992	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]						
993	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)						
994	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]						
995	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]						
996	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]						
997	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
998	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
999	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]						
1000	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu						
1001	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]						
1002	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]						
1003	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)						
1004	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)						
1005	22.0151.1594	Căn Addis	Căn Addis						
1006	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bảng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bảng phương pháp thủ công)						
1007	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò						
1008	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)						
1009	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò						
1010	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]						
1011	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)						
1012	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)						
1013	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]						
1014	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]						
1015	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]						
1016	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]						
1017	23.0209.1606	Phản ứng Pandey [dịch]	Phản ứng Pandey [dịch]						
1018	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]						
1019	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]						
1020	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Hải Bôi	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
		Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động					
1021	22.0153.1610							
1022	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh					
1023	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh					
1024	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO					
1025	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh					
1026	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh					
1027	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh					
1028	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh					
1029	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh					
1030	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh					
1031	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh					
1032	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh					
1033	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh					
1034	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh					
1035	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh					
1036	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh					
1037	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân					
1038	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh					
1039	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi					
1040	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh					
1041	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi					
1042	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi					
1043	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi					
1044	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi					
1045	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi					
1046	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi					
1047	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi					
1048	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Chê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Chê) nhuộm soi					
1049	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Chê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Chê) soi tươi					
1050	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi					
1051	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh					
1052	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi					
1053	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi					
1054	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung					
1055	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi					
1056	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi					
1057	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi					
1058	24.0080.1675	Leptosira test nhanh	Leptosira test nhanh					
1059	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính					
1060	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh					
1061	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh					
1062	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương
1063	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh						
1064	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh						
1065	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal						
1066	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi						
1067	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi						
1068	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi						
1069	24.0001.1714	Vĩ khuẩn nhuộm soi	Vĩ khuẩn nhuộm soi						
1070	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi						
1071	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi						
1072	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh						
1073	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh						
1074	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh						
1075	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh						
1076	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh						
1077	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh						
1078	24.0320.1720	Vĩ nấm test nhanh	Vĩ nấm test nhanh						
1079	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh						
1080	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học						
1081	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]						
1082	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
1083	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1084	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
1085	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
1086	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)						
1087	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin						
1088	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
I			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)						
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
I		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.700	176.700	176.700	176.700	176.700	176.700

Phụ lục số 55

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐỒNG ANH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thủy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán					
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn				
I			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh					
	I					
I			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm					
	I					
I	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh			
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu			
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu			
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
5	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		41.000	
6	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt			
7	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật			
8	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ			
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		41.000	
10	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		41.000	
11	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi			
12	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	
13	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)			
14	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		41.000	
15	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp			
16	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		41.000	
17	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41.000	
18	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41.000	
19	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41.000	
20	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)			
21	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên			
22	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		41.000	
23	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		41.000	
24	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		41.000	
25	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên			
26	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng			
27	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo			
28	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM			
29	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thủy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Chi chú
30	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thủy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
60	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thủy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Chi chú
84	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tur thể]			Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tur thể]			Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tur thể]			Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tur thể]			Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tur thể]			Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tur thể]			Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tur thể]			Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tur thể]			Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tur thể]			Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tur thể]			Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tur thể]			Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tur thể]			Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tur thể]			Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tur thể]			Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tur thể]			Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tur thể]			Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tur thể]			Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tur thể]			Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tur thể]			Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tur thể]			Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tur thể]			Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tur thể]			Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tur thể]			Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tur thể]			Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tur thể]			Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [> 24x30 cm, 2 tur thể]			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Chi chú
110	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)			
119	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh			
120	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]			
121	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thủy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
140	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0085.0028	Chụp X-quang mồm trâm	Chụp X-quang mồm trâm [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)			Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Chi chú
172	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thủy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Chi chú
201	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]			
209	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]			
210	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mắt nạ	Bóp bóng ambu qua mắt nạ	173.900	173.900	
211	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp			
212	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhầy giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhầy giáp lấy bệnh phẩm			
213	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900	173.900	
214	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc			Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
215	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
216	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
217	01.0053.0075	Đặt canyùn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyùn mũi hầu, miệng hầu			
218	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
219	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
220	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
221	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
222	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
223	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đom gián	Cắt chỉ khâu da mi đom gián			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
224	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
225	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
226	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
227	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
228	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi			
229	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm			
230	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị			
231	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng			
232	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu			
233	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi			
234	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu			
235	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị			
236	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi			
237	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm			
238	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản			
239	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản			
240	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	
241	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	
242	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thủy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Chi chú
243	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối			
244	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	
245	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	
246	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	531.900	531.900	
247	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp			
248	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ			
249	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu			
250	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	
251	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu			
252	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh			
253	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe			
254	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính			Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemfigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đê.
255	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
256	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
257	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
258	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
259	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
260	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]			Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
261	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
262	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
263	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
264	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]			
265	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	
266	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]			
267	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
268	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
269	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]			
270	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN			
271	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]			
272	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	
273	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]			
274	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
275	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]			
276	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]			
277	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	
278	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]			
279	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	
280	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]			
281	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]			
282	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			
283	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	
284	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			
285	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	
286	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
287	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	
288	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang			
289	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang			
290	03.0133.0210	Thông niệu	Thông niệu	71.200	71.200	
291	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn			
292	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ			
293	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	
294	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	
295	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	
296	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	
297	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	
298	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thủy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Chi chú
299	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	
300	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	
301	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.700	64.700	
302	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
303	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
304	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
305	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
306	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch			Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
307	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt			Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
308	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
309	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng			
310	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản			
311	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300	
312	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	
313	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]			
314	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai			
315	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	
316	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	
317	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]			
318	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	
319	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	202.600	
320	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	
321	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]			
322	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	
323	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]			
324	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248.000	248.000	
325	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thủy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
326	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc			
327	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	40.300	
328	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm			
329	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm			
330	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.300	58.300	
331	03.0289.0224	Hảo châm	Hảo châm	53.400	53.400	
332	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm			
333	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.400	53.400	
334	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	
335	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.400	53.400	
336	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.400	53.400	
337	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.400	53.400	
338	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm			
339	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	
340	03.0682.0228	Cửu điều trị bại não thể hàn	Cửu điều trị bại não thể hàn			
341	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	
342	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	
343	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dâm thể hàn	Cửu điều trị đái dâm thể hàn	25.900	25.900	
344	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	
345	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn			
346	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	
347	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	
348	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	
349	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khuru giác thể hàn			
350	03.0686.0228	Cửu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cửu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	25.900	
351	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	
352	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	
353	03.0681.0228	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	
354	03.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	
355	03.0674.0228	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	
356	03.0677.0228	Cửu điều trị liệt thể hàn	Cửu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	
357	03.0676.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	
358	03.0690.0228	Cửu điều trị nôn nắc thể hàn	Cửu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	
359	03.0689.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	
360	03.0691.0228	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	
361	03.0695.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	
362	03.0692.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	
363	03.0684.0228	Cửu điều trị ù tai thể hàn	Cửu điều trị ù tai thể hàn			
364	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	
365	08.0009.0228	Cửu	Cửu	25.900	25.900	
366	08.0468.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	
367	08.0476.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	
368	08.0464.0228	Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			
369	08.0472.0228	Cửu điều trị đái dâm thể hàn	Cửu điều trị đái dâm thể hàn	25.900	25.900	
370	08.0470.0228	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	
371	08.0452.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thủy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
372	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	
373	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	
374	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn			
375	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn			
376	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn			
377	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	
378	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	
379	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	
380	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	
381	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	
382	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn			
383	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	
384	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900	
385	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	
386	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	
387	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn			
388	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	
389	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	
390	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	25.900	25.900	
391	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn			
392	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn			
393	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	
394	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị			
395	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]			
396	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoát vị đĩa đệm	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoát vị đĩa đệm			
397	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [kim dài]			
398	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]			
399	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]			
400	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]			
401	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]			
402	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	
403	03.0485.0230	Điện châm điều trị chập lẹ	Điện châm điều trị chập lẹ	54.800	54.800	
404	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp			
405	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic			
406	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai			
407	03.0505.0230	Điện châm điều trị đau đầu	Điện châm điều trị đau đầu	54.800	54.800	
408	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	
409	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	
410	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	
411	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ			
412	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn			
413	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng			
414	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt			
415	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ			
416	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thủy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
417	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật			
418	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình			
419	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	
420	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp			
421	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng			
422	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới			
423	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên			
424	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	
425	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ			
426	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người			
427	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			
428	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	
429	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	
430	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác			
431	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			
432	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			
433	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	
434	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa			
435	03.0418.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng			
436	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	
437	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí			
438	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ			
439	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn			
440	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	
441	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	
442	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp			
443	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang			
444	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ			
445	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	
446	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			
447	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	
448	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	
449	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo			
450	08.0288.0230	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			
451	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẻo	Điện châm điều trị chấp lẻo	54.800	54.800	
452	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt			
453	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần			
454	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	54.800	54.800	
455	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt			
456	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	
457	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư			
458	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	
459	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khuru giác	Điện châm điều trị giảm khuru giác			
460	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thủy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
461	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	
462	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	
463	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh			
464	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	
465	08.0299.0230	Điện châm điều trị khan tiếng	Điện châm điều trị khan tiếng			
466	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng			
467	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	
468	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	
469	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dầy thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dầy thần kinh	54.800	54.800	
470	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em			
471	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			
472	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt			
473	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			
474	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	
475	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông			
476	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não			
477	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	
478	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	
479	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	54.800	54.800	
480	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	
481	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	
482	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ			
483	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	
484	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	
485	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang			
486	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc			
487	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang			
488	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	
489	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi			
490	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	
491	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	
492	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	
493	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	
494	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa			
495	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại			
496	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận			
497	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	
498	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang			Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
499	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang			Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
500	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic			Chưa bao gồm thuốc.
501	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm		53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thủy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
502	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
503	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
504	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
505	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
506	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng			Chưa bao gồm thuốc.
507	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
508	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình			Chưa bao gồm thuốc.
509	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình			Chưa bao gồm thuốc.
510	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
511	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
512	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
513	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
514	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
515	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
516	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
517	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
518	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			Chưa bao gồm thuốc.
519	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa			Chưa bao gồm thuốc.
520	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
521	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
522	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai			Chưa bao gồm thuốc.
523	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm			Chưa bao gồm thuốc.
524	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em			Chưa bao gồm thuốc.
525	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em			Chưa bao gồm thuốc.
526	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng			Chưa bao gồm thuốc.
527	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
528	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
529	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			Chưa bao gồm thuốc.
530	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ			Chưa bao gồm thuốc.
531	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
532	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			Chưa bao gồm thuốc.
533	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
534	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V			Chưa bao gồm thuốc.
535	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
536	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt			Chưa bao gồm thuốc.
537	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống			Chưa bao gồm thuốc.
538	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
539	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
540	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
541	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh			Chưa bao gồm thuốc.
542	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực			Chưa bao gồm thuốc.
543	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực			Chưa bao gồm thuốc.
544	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản			Chưa bao gồm thuốc.
545	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng da dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng da dày tá tràng		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
546	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp			Chưa bao gồm thuốc.
547	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress			Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thủy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Cánh	Chi chú
548	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
549	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
550	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
551	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp			Chưa bao gồm thuốc.
552	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng			Chưa bao gồm thuốc.
553	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng			Chưa bao gồm thuốc.
554	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
555	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
556	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em			Chưa bao gồm thuốc.
557	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương			Chưa bao gồm thuốc.
558	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
559	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
560	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em			Chưa bao gồm thuốc.
561	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não			Chưa bao gồm thuốc.
562	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
563	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay			Chưa bao gồm thuốc.
564	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
565	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			Chưa bao gồm thuốc.
566	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			Chưa bao gồm thuốc.
567	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
568	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
569	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện			Chưa bao gồm thuốc.
570	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày			Chưa bao gồm thuốc.
571	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung			Chưa bao gồm thuốc.
572	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí			Chưa bao gồm thuốc.
573	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí			Chưa bao gồm thuốc.
574	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược			Chưa bao gồm thuốc.
575	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
576	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn			Chưa bao gồm thuốc.
577	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
578	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
579	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ			Chưa bao gồm thuốc.
580	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan			Chưa bao gồm thuốc.
581	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang			Chưa bao gồm thuốc.
582	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
583	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
584	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			Chưa bao gồm thuốc.
585	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến			Chưa bao gồm thuốc.
586	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp		53.900	Chưa bao gồm thuốc.
587	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp			
588	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp			
589	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	53.200	
590	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic			
591	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thủy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Chi chủ
592	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	
593	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	
594	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	53.200	53.200	
595	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	
596	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	
597	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	
598	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	53.200	53.200	
599	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn			
600	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	
601	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	
602	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa			
603	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	
604	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác			
605	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị			
606	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực			
607	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản			
608	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình			
609	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	
610	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp			
611	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria			
612	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác			
613	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	
614	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	
615	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	
616	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	
617	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	
618	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	
619	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não			
620	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	
621	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			
622	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	
623	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	
624	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	
625	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	
626	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			
627	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	
628	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	
629	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	
630	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	
631	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí			
632	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	
633	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp			
634	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thủy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
635	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trịteo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trịteo cơ	53.200	53.200	
636	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính			
637	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200	
638	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	
639	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	
640	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta			
641	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp			
642	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	
643	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	
644	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			
645	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	53.200	
646	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em			
647	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	53.200	
648	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng	53.200	53.200	
649	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			
650	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	
651	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	
652	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	
653	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	
654	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	
655	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dâm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dâm	53.200	53.200	
656	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	
657	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	
658	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	
659	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	
660	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	
661	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư			
662	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật			
663	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	53.200	
664	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực			
665	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	
666	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản			
667	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	
668	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp			
669	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly			
670	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	
671	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	
672	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	
673	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	
674	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	
675	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp			
676	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng			
677	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thủy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
678	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	
679	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	
680	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	
681	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	
682	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	
683	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			
684	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	
685	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	
686	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	
687	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	
688	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não			
689	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt			
690	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật			
691	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	
692	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí			
693	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	
694	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	
695	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	
696	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	
697	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	
698	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	
699	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	
700	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	
701	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	
702	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			
703	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp			
704	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			
705	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt băng máy	Xoa bóp bấm huyệt băng máy			
706	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)			
707	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			
708	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	
709	03.0283.0285	Xông khôí thuốc	Xông khôí thuốc			
710	08.0021.0285	Xông khôí thuốc	Xông khôí thuốc	31.700	31.700	
711	03.0280.0286	Xông thuốc băng máy	Xông thuốc băng máy			
712	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc			
713	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc			
714	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thủy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
715	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700	284.700	
716	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn			
717	03.2119.0505	Trích nhọt ở ngoài tai ngoài	Trích nhọt ở ngoài tai ngoài			
718	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ			
719	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi			
720	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ			
721	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ			
722	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	
723	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	
724	10.1116.0509	Nắn cố gãy mé, bó bột bàn chân ngựa vằn, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn cố gãy mé, bó bột bàn chân ngựa vằn, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)			
725	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu			
726	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu			
727	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ			
728	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức			
729	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo			
730	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn			
731	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú			
732	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....			
733	13.0033.0614	Đốt để thường ngồi chồm	Đốt để thường ngồi chồm	550.700	550.700	
734	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết			
735	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo			
736	13.0040.0629	Lâm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Lâm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn			
737	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo			
738	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn			
739	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ			
740	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch			
741	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không			
742	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần			
743	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không			
744	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung			
745	13.0144.0721	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo			
746	13.0031.0727	Thu thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thu thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)			
747	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo			
748	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo			
749	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc			
750	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc			
751	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc			
752	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc			
753	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy			
754	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp			
755	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thủy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Chi chú
756	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu			
757	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]			
758	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]			
759	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]			
760	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]			
761	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản			
762	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]			
763	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi			
764	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi			
765	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt			
766	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt			
767	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt			
768	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]			
769	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]			
770	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]			
771	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc			
772	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc			
773	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]			
774	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]			
775	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]			
776	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]			
777	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc			
778	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc			
779	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc			
780	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc			
781	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi			
782	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi			
783	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm			
784	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày			
785	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc			
786	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc			
787	03.1695.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ			Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
788	14.0211.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ			Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
789	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu			
790	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu			
791	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp			
792	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp			
793	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt			
794	14.0250.0852	Test thử cam giác giác mạc	Test thử cam giác giác mạc			
795	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]			
796	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]			
797	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]			
798	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc			Chưa bao gồm thuốc.
799	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc			Chưa bao gồm thuốc.
800	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu			Chưa bao gồm thuốc.
801	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu			Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thủy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Chi chú
802	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.900	240.900	
803	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới			
804	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]			
805	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	200.500	200.500	
806	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]			
807	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan			
808	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan			
809	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng			
810	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê			
811	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai			
812	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai			
813	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz			
814	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz			
815	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dung.
816	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dung.
817	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dung.
818	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu			Chưa bao gồm thuốc khi dung.
819	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng			Chưa bao gồm thuốc khi dung.
820	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc.
821	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản			Chưa bao gồm thuốc.
822	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản			Chưa bao gồm thuốc.
823	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai			Chưa bao gồm thuốc.
824	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng			
825	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng			
826	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	30.100	
827	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]			
828	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]			
829	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]			
830	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]			
831	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]			
832	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]			
833	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]			
834	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]			
835	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]			
836	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]			
837	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]			
838	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	49.200	
839	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương			
840	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau			
841	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước			
842	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA			
843	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau			
844	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước			
845	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm			
846	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê			
847	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thủy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Chi chú
848	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng			Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
849	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi			Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
850	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai			Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
851	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ			
852	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ			
853	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ			
854	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan			
855	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan			
856	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng			
857	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]			
858	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê			
859	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng			
860	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê			
861	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi, bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi, bằng hóa chất (bạc nitrat)			
862	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi			
863	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới			
864	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới			
865	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm			
866	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm			
867	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục			
868	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục			
869	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]			
870	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]			
871	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]			
872	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]			
873	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thủy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
874	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]			
875	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]			
876	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]			
877	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]			
878	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]			
879	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]			
880	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]			
881	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite			
882	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)			
883	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite			
884	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement			
885	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)			
886	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement			
887	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]			
888	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]			
889	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm			
890	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm			
891	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn			
892	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn			
893	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay			
894	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay			
895	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa			
896	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn			
897	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	32.600	
898	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	
899	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	32.600	
900	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	
901	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer			
902	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite			
903	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate			
904	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)			
905	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite			
906	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement			
907	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	25.600	25.600	
908	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em			
909	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)			
910	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant			
911	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp			
912	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thủy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
913	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp			
914	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement			
915	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant			
916	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp			
917	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp			
918	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp			
919	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]			
920	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit			
921	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA			
922	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê			
923	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	91.400	
924	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]			
925	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	184.000	
926	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]			
927	22.0021.1219	Cơ cực máu đông (tên khác: Co cực máu)	Cơ cực máu đông (tên khác: Co cực máu)			
928	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu			
929	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương			
930	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường			
931	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)			
932	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)			
933	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)			
934	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)			
935	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)			
936	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)			
937	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế			
938	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)			
939	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)			
940	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng tròn)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng tròn)			
941	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)			
942	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)			
943	22.0160.1345	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm			
944	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy			
945	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke			
946	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường			
947	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu			
948	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)			
949	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thủy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Chi chú
950	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves			
951	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)			
952	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)			
953	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)			
954	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)			
955	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]			
956	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]			Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
957	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]			
958	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]			
959	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]			Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
960	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
961	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
962	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
963	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
964	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
965	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
966	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
967	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]			Mỗi chất
968	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]			Mỗi chất
969	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)			Mỗi chất
970	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]			Mỗi chất
971	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]			Mỗi chất
972	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)			Mỗi chất
973	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]			Mỗi chất
974	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]			Mỗi chất
975	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]			Mỗi chất
976	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]			Mỗi chất
977	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]			Mỗi chất
978	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]			
979	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)			
980	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]			
981	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thủy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
982	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]			
983	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]			
984	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]			
985	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]			
986	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]			
987	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	
988	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường			
989	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]			
990	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]			
991	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	31.400		
992	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]			
993	23.0180.1577	Định lượng Canxi [niệu]	Định lượng Canxi [niệu]			
994	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]			Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
995	23.0186.1582	Định tính Dương chấp [niệu]	Định tính Dương chấp [niệu]			
996	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]			
997	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.400		
998	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.400		
999	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]			
1000	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu			
1001	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]			
1002	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]			
1003	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)			
1004	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)			
1005	22.0151.1594	Căn Addis	Căn Addis			
1006	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)			
1007	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò			
1008	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)			
1009	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò			
1010	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]			
1011	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)			
1012	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)			
1013	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]			
1014	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]			
1015	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]			
1016	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]			
1017	23.0209.1606	Phản ứng Pandey [dịch]	Phản ứng Pandey [dịch]			
1018	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]			
1019	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]			
1020	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thủy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
1021	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động			
1022	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh			
1023	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh			
1024	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO			
1025	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh			
1026	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh			
1027	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh			
1028	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh			
1029	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh			
1030	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh			
1031	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh			
1032	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh			
1033	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh			
1034	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh			
1035	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh			Áp dụng với trường hợp người bệnh không nổi sỏi dạ dày hoặc tá tràng.
1036	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh			Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1037	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân			
1038	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh			
1039	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi			
1040	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh			
1041	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi			
1042	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi			
1043	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi			
1044	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi			
1045	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi			
1046	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi			
1047	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi			
1048	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Chê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Chê) nhuộm soi			
1049	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Chê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Chê) soi tươi			
1050	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi			
1051	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh			
1052	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi			
1053	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi			
1054	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung			
1055	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi			
1056	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi			
1057	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi			
1058	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh			
1059	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính			
1060	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh			
1061	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh			
1062	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Thủy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
1063	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh			
1064	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh			
1065	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal			
1066	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi			
1067	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi			
1068	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi			
1069	24.0001.1714	Vị khuẩn nhuộm soi	Vị khuẩn nhuộm soi			
1070	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi			
1071	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi			
1072	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh			
1073	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh			
1074	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh			
1075	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh			
1076	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh			
1077	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh			
1078	24.0320.1720	Vị nấm test nhanh	Vị nấm test nhanh			
1079	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh			
1080	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học			
1081	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]			
1082	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường			
1083	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900		
1084	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường			
1085	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường			
1086	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)			
1087	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin			
1088	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven			
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu					
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn					
I			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kê xét nghiệm, X-quang)			
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm					
I		Đặt và tháo dụng cụ từ cung	Đặt và tháo dụng cụ từ cung	176.700	176.700	

Phụ lục số 56

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BA VÌ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh
A			Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán								
I			Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
2			Hội chẩn để xác định ca bệnh ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
II			Dịch vụ ngày giường bệnh								
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III			Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh		58.600	58.600					
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	58.600	58.600					
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	58.600					
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600	58.600	58.600	41.000	41.000		41.000	
5	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58.600	58.600	58.600					
6	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	58.600	58.600					
7	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	58.600	58.600					
8	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	58.600	58.600					
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	58.600	58.600		41.000		41.000	41.000
10	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, hông, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, hông, khuỷu, cổ tay....)	58.600	58.600	58.600					
11	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	58.600					
12	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	58.600	58.600		41.000		41.000	41.000
13	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)			58.600				41.000	41.000
14	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600	58.600	58.600					
15	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	58.600	58.600		41.000		41.000	41.000
16	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	58.600	58.600		41.000		41.000	41.000
17	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	58.600	58.600		41.000		41.000	41.000
18	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	58.600	58.600		41.000		41.000	41.000
19	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	58.600	58.600					
20	18.0057.0001	Siêu âm tình hoàn hai bên	Siêu âm tình hoàn hai bên	58.600	58.600	58.600					
21	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	58.600	58.600		41.000		41.000	41.000
22	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	58.600	58.600		41.000		41.000	41.000
23	18.0011.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58.600	58.600	58.600					
24	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	58.600	58.600					
25	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ								
26	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58.300					
27	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58.300					
28	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh
29	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58.300					
30	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58.300					
31	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58.300					
32	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58.300					
33	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58.300					
34	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58.300					
35	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58.300					
36	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58.300					
37	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58.300					
38	18.0069.0010	Chụp X-quang mật thấp hoặc mật cao	Chụp X-quang mật thấp hoặc mật cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58.300					
39	18.0085.0010	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58.300					
40	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58.300					
41	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58.300					
42	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58.300					
43	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58.300					
44	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58.300					
45	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58.300					
46	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58.300					
47	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58.300					
48	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cột cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cột cổ thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64.300					
49	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64.300					
50	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64.300					
51	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64.300					
52	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64.300					
53	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64.300					
54	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64.300					
55	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64.300					
56	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh
57	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64.300					
58	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64.300					
59	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64.300					
60	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64.300					
61	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64.300					
62	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64.300					
63	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64.300					
64	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64.300					
65	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64.300					
66	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64.300					
67	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64.300					
68	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64.300					
69	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64.300					
70	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64.300					
71	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64.300					
72	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64.300					
73	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64.300					
74	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64.300					
75	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64.300					
76	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64.300					
77	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64.300					
78	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77.300					
79	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77.300					
80	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77.300					
81	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77.300					
82	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh
83	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77.300					
84	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77.300					
85	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77.300					
86	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]			77.300					
87	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77.300					
88	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77.300					
89	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77.300					
90	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77.300					
91	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77.300					
92	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77.300					
93	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77.300					
94	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77.300					
95	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77.300					
96	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77.300					
97	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77.300					
98	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77.300					
99	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77.300					
100	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77.300					
101	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77.300					
102	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77.300					
103	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77.300					
104	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]			109.300					
105	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]			73.300					
106	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]			73.300					
107	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]			73.300					
108	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]			73.300					
109	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh
110	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73.300					
111	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			73.300					
112	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]			73.300					
113	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73.300					
114	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73.300					
115	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]			73.300					
116	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]			73.300					
117	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]			73.300					
118	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73.300					
119	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			73.300					
120	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]			73.300					
121	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]			73.300					
122	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]			73.300					
123	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			73.300					
124	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]			73.300					
125	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]			73.300					
126	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			73.300					
127	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]			73.300					
128	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]			73.300					
129	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73.300					
130	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]			73.300					
131	18.0085.0028	Chụp X-quang mồm trâm	Chụp X-quang mồm trâm [số hóa 1 phim]			73.300					
132	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]			73.300					
133	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]			73.300					
134	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]			73.300					
135	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]			73.300					
136	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]			73.300					
137	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73.300					
138	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			73.300					
139	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			73.300					
140	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]			73.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh
141	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73.300					
142	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73.300					
143	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73.300					
144	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			73.300					
145	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			73.300					
146	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			73.300					
147	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73.300					
148	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73.300					
149	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]			73.300					
150	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]			105.300					
151	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]			105.300					
152	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]			105.300					
153	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]			105.300					
154	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105.300					
155	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105.300					
156	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			105.300					
157	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]			105.300					
158	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105.300					
159	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105.300					
160	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105.300					
161	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			105.300					
162	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			105.300					
163	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]			105.300					
164	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]			105.300					
165	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105.300					
166	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]			105.300					
167	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]			105.300					
168	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105.300					
169	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			105.300					
170	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			105.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh
171	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]			105.300					
172	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105.300					
173	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105.300					
174	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105.300					
175	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			105.300					
176	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			105.300					
177	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105.300					
178	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105.300					
179	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]			105.300					
180	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]			130.300					
181	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]			130.300					
182	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]			264.800					
183	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mắt nạ	Bóp bóng ambu qua mắt nạ	248.500	248.500	248.500	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
184	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh			248.500					173.900
185	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	532.500	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
186	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	532.500	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
187	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	40.300	40.300					
188	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da			40.300	28.200	28.200	28.200	28.200	
189	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	40.300	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
190	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản	40.300	40.300	40.300	28.200	28.200		28.200	
191	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc			40.300					
192	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	40.300	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
193	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu					107.600			107.600
194	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	153.700	153.700					
195	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị				107.600	107.600	107.600	107.600	
196	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu					107.600		107.600	107.600
197	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu								
198	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị				137.100	137.100	137.100	137.100	
199	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	126.700	126.700					
200	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu								
201	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	600.500	600.500					
202	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
203	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
204	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	101.800	71.200	71.200		71.200	71.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh
205	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	14.100	14.100	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
206	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100	14.100	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
207	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14.100	14.100	14.100					
208	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục[PD]							416.800	
209	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục							721.000	
210	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ							#####	
211	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	759.800	759.800	759.800					
212	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ								
213	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn gấp	Mở khí quản qua màng nhĩn gấp	759.800	759.800	759.800					
214	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	759.800	759.800	759.800					
215	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230.500	230.500	230.500				161.300	161.300
216	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	152.000	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
217	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	152.000				106.400	106.400
218	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	152.000				106.400	106.400
219	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	622.500	622.500					
220	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	622.500	622.500					
221	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194.700	194.700	194.700					
222	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại								42.900
223	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính								
224	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	279.500	279.500	279.500					195.600
225	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64.300	64.300	64.300					
226	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	64.300					
227	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	64.300					
228	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	64.300					
229	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	64.300					
230	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	89.500					
231	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	89.500					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh
232	03.3826.2047		Thay băng, cắt chi vết mổ	89.500	89.500	89.500	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
233	15.0303.2047		Thay băng vết mổ	89.500	89.500	89.500	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
234	03.3911.0202		Thay băng, cắt chi	121.400	121.400	121.400	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
235	03.3826.0202		Thay băng, cắt chi vết mổ	121.400	121.400	121.400	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
236	15.0303.0202		Thay băng vết mổ	121.400	121.400	121.400	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
237	07.0225.0202		Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	121.400	121.400	121.400	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
238	03.3911.0203		Thay băng, cắt chi	148.600	148.600	148.600	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
239	03.3826.0203		Thay băng, cắt chi vết mổ	148.600	148.600	148.600	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
240	07.0225.0203		Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	148.600	148.600	148.600	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
241	03.3911.0204		Thay băng, cắt chi	193.600	193.600	193.600	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
242	03.3826.0204		Thay băng, cắt chi vết mổ	193.600	193.600	193.600	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
243	15.0303.0204		Thay băng vết mổ	193.600	193.600	193.600	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
244	07.0225.0204		Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	193.600	193.600	193.600	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
245	03.3911.0205		Thay băng, cắt chi	275.600	275.600	275.600	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
246	03.3826.0205		Thay băng, cắt chi vết mổ	275.600	275.600	275.600	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
247	15.0303.0205		Thay băng vết mổ	275.600	275.600	275.600	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
248	07.0225.0205		Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	275.600	275.600	275.600	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
249	03.0101.0206		Thay canyun mở khí quản	263.700	263.700	263.700	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
250	01.0160.0210		Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
251	01.0164.0210		Thông bàng quang	101.800	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
252	02.0188.0210		Đặt sonde bàng quang	101.800	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
253	03.0133.0210		Thông tiểu	101.800	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
254	01.0223.0211		Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
255	01.0222.0211		Thút giữ	92.400	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
256	01.0221.0211		Thút tháo	92.400	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
257	02.0247.0211		Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
258	02.0338.0211		Thút tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
259	02.0339.0211		Thút tháo phân	92.400	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
260	03.0178.0211		Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
261	03.2358.0211		Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
262	03.0179.0211		Thút tháo phân	92.400	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh
263	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	92.400		64.700		64.700	64.700
264	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh			92.400					64.700
265	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
266	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
267	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
268	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
269	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100	25.100	25.100					
270	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	25.100	25.100	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
271	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng			25.100	17.600	17.600	17.600		17.600
272	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản				136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
273	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	194.700	194.700	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
274	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	194.700	194.700	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
275	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194.700	194.700	194.700	136.300	136.300		136.300	
276	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	194.700	194.700	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
277	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	269.500	269.500	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
278	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	269.500	269.500	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
279	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	289.500	289.500	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
280	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	289.500	289.500	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
281	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	289.500	289.500	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
282	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	354.200	354.200	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
283	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	354.200	354.200	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
284	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc					40.300	40.300	40.300	40.300
285	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc					58.300	58.300	58.300	58.300
286	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]					53.400	53.400	53.400	53.400
287	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm					53.400	53.400	53.400	53.400
288	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm					53.400	53.400	53.400	53.400
289	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm					53.400	53.400	53.400	53.400
290	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	76.300			53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
291	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm					53.400	53.400	53.400	53.400
292	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm					53.400	53.400	53.400	53.400
293	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm					53.400	53.400	53.400	53.400
294	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]					53.400	53.400	53.400	53.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh
295	03.0288.0228	Chườm nguội	Chườm nguội		37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
296	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn								
297	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn								
298	03.0694.0228	Cứu điều trị bi đái thể hàn	Cứu điều trị bi đái thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
299	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
300	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
301	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
302	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
303	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
304	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toa thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
305	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
306	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
307	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn								
308	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn								
309	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
310	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
311	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
312	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
313	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
314	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
315	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
316	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
317	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
318	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
319	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
320	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
321	08.0027.0228	Chườm nguội	Chườm nguội				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
322	08.0009.0228	Cứu	Cứu		37.000		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
323	08.0468.0228	Cứu điều trị bi đái thể hàn	Cứu điều trị bi đái thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
324	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
325	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
326	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
327	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
328	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
329	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
330	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
331	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
332	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
333	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
334	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
335	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
336	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
337	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
338	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
339	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
340	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
341	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
342	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh
343	08.0471.0228	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
344	08.0475.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
345	08.0477.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
346	08.0467.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
347	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85.300		85.300	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
348	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
349	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt								
350	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
351	03.0511.0230	Điện châm điều trị bứt rứt cô đơn thuận	Điện châm điều trị bứt rứt cô đơn thuận								
352	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm								
353	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
354	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
355	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
356	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai								
357	03.0505.0230	Điện châm điều trị đại đàm	Điện châm điều trị đại đàm				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
358	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		78.300		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
359	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
360	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
361	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
362	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
363	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng								
364	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
365	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
366	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư								
367	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
368	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật								
369	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khâu góc	Điện châm điều trị giảm khâu góc								
370	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực								
371	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực								
372	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản								
373	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
374	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
375	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
376	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác								
377	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300		78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
378	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
379	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
380	03.0517.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
381	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
382	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
383	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
384	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
385	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
386	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
387	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
388	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
389	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
390	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh
391	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
392	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
393	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
394	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn								
395	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
396	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
397	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
398	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
399	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp								
400	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
401	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
402	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc								
403	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
404	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang								
405	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
406	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp								
407	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78.300		78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
408	08.0293.0230	Điện châm điều trị bì dai cơ nặng	Điện châm điều trị bì dai cơ nặng				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
409	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
410	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
411	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
412	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
413	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng								
414	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư								
415	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
416	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm đau khuỷu giác	Điện châm điều trị giảm đau khuỷu giác								
417	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
418	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
419	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
420	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
421	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
422	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
423	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ nặng	Điện châm điều trị lác cơ nặng				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
424	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
425	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
426	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
427	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em								
428	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
429	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
430	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
431	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não								
432	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
433	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh
434	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
435	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
436	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
437	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
438	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan								
439	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang				54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
440	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi				25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
441	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau				25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
442	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm				25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
443	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn				25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
444	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt				25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
445	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại								
446	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)								
447	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)								
448	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối								
449	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng								
450	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối								
451	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bán chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bán chân FO								
452	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO								
453	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO								
454	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)								
455	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO								
456	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO								
457	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu								
458	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu								
459	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận								
460	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận								
461	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh								
462	17.0053.0267	Tập vận động cổ trợ giúp	Tập vận động cổ trợ giúp								
463	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy								
464	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi								
465	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)								
466	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song								
467	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt								
468	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bị đái	Thủy châm điều trị bị đái								
469	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic								
470	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai								
471	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận								
472	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm								
473	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu								
474	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng								
475	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ								
476	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn								
477	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng								
478	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn								
479	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh
480	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực						53.900		
481	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng								
482	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư								
483	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật								
484	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác								
485	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực								
486	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực								
487	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản								
488	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						53.900		
489	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						53.900		
490	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100	77.100	77.100			53.900	53.900	
491	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						53.900		
492	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						53.900		
493	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác						53.900		
494	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt						53.900		
495	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100	77.100	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
496	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	77.100	77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
497	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					53.900	53.900		
498	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ						53.900		
499	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người						53.900	53.900	53.900
500	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	77.100	77.100			53.900	53.900	53.900
501	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					53.900			
502	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc						53.900		
503	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác						53.900		
504	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						53.900		
505	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						53.900		
506	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						53.900		
507	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						53.900		
508	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						53.900		
509	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn								
510	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng						53.900		53.900
511	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress						53.900		
512	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						53.900		
513	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp						53.900		
514	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón						53.900		
515	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ						53.900		
516	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn						53.900		
517	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính						53.900		
518	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp						53.900	53.900	
519	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						53.900		
520	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						53.900		
521	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ								
522	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						53.900		
523	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp						53.900		
524	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng								
525	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	77.100	77.100			53.900	53.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh
526	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm xoang								
527	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang								
528	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77.100		77.100			53.900		
529	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bi đái cơ năng	Thủy châm điều trị bi đái cơ năng						53.900		
530	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm						53.900		
531	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm						53.900		
532	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu								
533	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn			77.100			53.900		
534	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V								
535	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp						53.900		
536	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						53.900		
537	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng								
538	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy			77.100			53.900		
539	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông			77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
540	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						53.900		
541	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						53.900		
542	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						53.900		
543	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng								
544	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên					53.900	53.900	53.900	
545	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			77.100		53.900	53.900	53.900	53.900
546	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới					53.900	53.900	53.900	
547	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não								
548	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						53.900		
549	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc						53.900		
550	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						53.900		
551	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí								
552	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài								
553	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						53.900		
554	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh						53.900		
555	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang								
556	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						53.900		
557	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						53.900		
558	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	32.900	32.900					
559	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em					53.200	53.200	53.200	53.200
560	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ								
561	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái					53.200	53.200	53.200	53.200
562	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
563	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic					53.200	53.200	53.200	53.200
564	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai					53.200	53.200	53.200	53.200
565	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
566	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200
567	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm					53.200	53.200	53.200	53.200
568	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
569	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
570	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76.000	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200
571	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn					53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh
572	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng				53.200	53.200			
573	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
574	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ		76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
575	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
576	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đồng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đồng kinh								
577	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư								
578	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật								
579	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp								
580	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do teo gai thị								
581	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh								
582	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
583	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
584	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
585	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp			76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
586	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
587	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
588	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
589	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
590	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
591	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
592	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
593	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
594	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
595	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống								
596	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
597	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
598	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
599	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
600	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
601	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não								
602	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
603	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
604	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
605	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
606	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí								
607	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
608	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
609	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
610	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
611	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
612	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoát hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoát hóa khớp				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
613	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000			53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
614	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
615	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh
616	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
617	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
618	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	76.000		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
619	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp								
620	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
621	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
622	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não								
623	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
624	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
625	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
626	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
627	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
628	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
629	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
630	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
631	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoát hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoát hóa khớp				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
632	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
633	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
634	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư								
635	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật								
636	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
637	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực								
638	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
639	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
640	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
641	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
642	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
643	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
644	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
645	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
646	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
647	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
648	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
649	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
650	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên								
651	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
652	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
653	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não								
654	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
655	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
656	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
657	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
658	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh
659	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
660	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
661	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
662	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
663	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
664	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
665	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
666	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
667	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
668	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
669	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
670	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
671	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
672	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp								
673	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp				53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
674	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não								
675	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	64.900	64.900					
676	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay					45.400	45.400		45.400
677	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc					35.200	35.200	35.200	35.200
678	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc					35.200	35.200	35.200	35.200
679	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		45.300			31.700	31.700	31.700	31.700
680	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		45.300			31.700	31.700	31.700	31.700
681	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100	546.100	546.100		382.300	382.300	382.300	382.300
682	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800	394.800	394.800		276.300	276.300	276.300	276.300
683	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493.800	493.800	493.800		345.700	345.700	345.700	345.700
684	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406.800	406.800	406.800		284.700	284.700	284.700	284.700
685	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn			889.700					622.800
686	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường		292.300	292.300					
687	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang		#####	#####					
688	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	218.500	218.500	218.500					152.900
689	03.2119.0505	Trích nốt ong tai ngoài	Trích nốt ong tai ngoài	218.500	218.500	218.500		152.900		152.900	
690	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	218.500	218.500		152.900	152.900	152.900	152.900
691	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	218.500	218.500	218.500					
692	15.0304.0505	Trích áp xe nhò vùng đầu cổ	Trích áp xe nhò vùng đầu cổ	218.500	218.500	218.500		152.900			
693	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	58.400	58.400		40.800	40.800	40.800	40.800
694	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	58.400	58.400		40.800	40.800	40.800	40.800
695	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân								197.400
696	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]								127.400
697	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn								304.200
698	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]								179.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh
699	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	#####	#####	#####					
700	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu			#####					
701	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn gian vết thương vùng mắt cổ	Phẫu thuật khâu đơn gian vết thương vùng mắt cổ								
702	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức								
703	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi								
704	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu			#####					
705	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần			#####					
706	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo			#####					
707	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	#####		#####					
708	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	#####		#####					
709	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	#####		#####					
710	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung								97.300
711	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn gian	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn gian		873.000	873.000					
712	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn			951.600					611.100
713	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin								
714	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú								
715	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....			191.500					
716	13.0033.0614	Đờ đờ thường ngồi chồm	Đờ đờ thường ngồi chồm			786.700					550.700
717	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết								165.500
718	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo								#####
719	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn				66.200				66.200
720	03.2262.0630	Lấy đi vật âm đạo	Lấy đi vật âm đạo								
721	13.0148.0630	Lấy đi vật âm đạo	Lấy đi vật âm đạo			653.700					457.600
722	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ								263.500
723	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không			450.000					
724	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung			68.100					
725	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo			41.200					
726	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo			41.200					
727	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc			85.500					
728	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc		85.500	85.500					
729	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700	12.700	12.700					
730	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700	12.700						
731	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600						
732	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu		53.600						
733	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]			#####					
734	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]			897.100					
735	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897.100	897.100	897.100					
736	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]		897.100						
737	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt			#####					
738	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	#####	#####	#####					
739	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm vùng mi mắt	#####	#####	#####			730.400		730.400
740	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc		99.400						
741	03.1706.0782	Lấy đi vật kết mạc	Lấy đi vật kết mạc			71.500				50.000	
742	14.0200.0782	Lấy đi vật kết mạc	Lấy đi vật kết mạc			71.500					50.000
743	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40.900	40.900	40.900					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh
744	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi			40.900					
745	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi		40.900	40.900					
746	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày			130.900		91.600			
747	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ			48.300					
748	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu								
749	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp		60.000	60.000					
750	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]			105.800					
751	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]			105.800					
752	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]			65.100					
753	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc		55.000						
754	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu		55.000						
755	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu			344.200	240.900	240.900	240.900	240.900	
756	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]					151.500		151.500	
757	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)					200.500		200.500	
758	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]					200.500		200.500	
759	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai			64.300					
760	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai		64.300	64.300		45.000		45.000	
761	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	27.500	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
762	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	27.500	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
763	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	27.500	27.500		19.200	19.200	19.200	19.200
764	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500	27.500	27.500		19.200	19.200	19.200	19.200
765	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	27.500	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
766	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	22.000	22.000		15.400		15.400	
767	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000	22.000	22.000		15.400		15.400	
768	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	22.000	22.000		15.400		15.400	
769	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng			43.100	30.100	30.100	30.100	30.100	
770	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300	70.300	70.300		49.200		49.200	
771	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700	530.700	530.700		371.500		371.500	
772	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]		530.700	530.700		371.500		371.500	
773	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	170.600	170.600		119.400		119.400	
774	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]		170.600	170.600		119.400		119.400	
775	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]		705.500	705.500		493.800		493.800	
776	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]		705.500	705.500		493.800		493.800	
777	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]								
778	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]								
779	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài								
780	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	70.300	70.300	70.300		49.200		49.200	#####
781	03.2150.0916	Nhét bác mũi trước	Nhét bác mũi trước	139.000	139.000	139.000		97.300		97.300	
782	15.0140.0916	Nhét bác mũi sau	Nhét bác mũi sau	139.000	139.000						
783	15.0141.0916	Nhét bác mũi trước	Nhét bác mũi trước					97.300		97.300	
784	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê		545.500						
785	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40.000	40.000	40.000		28.000		28.000	28.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh
786	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40.000	40.000	40.000	28.000	28.000		28.000	
787	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40.000	40.000	40.000	28.000	28.000			
788	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	116.100	81.300	81.300		81.300	
789	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		40.000	40.000	28.000	28.000		28.000	
790	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê		321.400						
791	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi		153.600		107.500	107.500		107.500	
792	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới			178.900					
793	03.2072.1007	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	414.400						
794	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	414.400	414.400					
795	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục			380.100					
796	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng			159.100				111.400	
797	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]			92.500				64.700	
798	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn		217.200	217.200					
799	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	110.600	110.600					
800	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	110.600	110.600					
801	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa			239.500					
802	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn			239.500					
803	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600	46.600	46.600		32.600	32.600	32.600	32.600
804	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600	46.600	46.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
805	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa								
806	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa								
807	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500	36.500	36.500					
808	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]				91.400	91.400			91.400
809	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]								
810	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]				184.000	184.000			184.000
811	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]			262.900					184.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh
812	03.3025.1.149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	458.200	458.200						
813	11.0016.1.160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu			213.400					
814	01.0284.1.269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	42.100	42.100	42.100					29.400
815	22.0283.1.269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)								
816	22.0142.1.304	Mẫu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Mẫu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800		24.800				17.400	
817	22.0160.1.345	Thử tích khối hồng cầu (hematoцит) bằng máy ly tâm	Thử tích khối hồng cầu (hematoцит) bằng máy ly tâm	18.600	18.600						
818	22.0020.1.347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy			52.100					
819	22.0019.1.348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke			13.600					
820	01.0285.1.349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	13.600	13.600					
821	22.0138.1.362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)							27.800	27.800
822	22.0119.1.368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700	39.700		27.800	27.800		
823	22.0120.1.370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	43.500	43.500					
824	22.0163.1.412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.300	37.300						
825	23.0030.1.472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]			16.800					
826	23.0029.1.473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]			13.400					
827	23.0026.1.493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	22.400	22.400				15.700	
828	23.0027.1.493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	22.400	22.400				15.700	
829	23.0025.1.493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400	22.400				15.700	
830	23.0019.1.493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400	22.400				15.700	
831	23.0020.1.493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400	22.400				15.700	
832	23.0003.1.494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400	22.400				15.700	
833	23.0007.1.494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	22.400	22.400				15.700	
834	23.0051.1.494	Định lượng Creatinin [máu]	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	22.400	22.400				15.700	
835	23.0076.1.494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]			22.400					
836	23.0075.1.494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400	22.400				15.700	
837	23.0133.1.494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	22.400	22.400				15.700	
838	23.0166.1.494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400	22.400				15.700	
839	23.0010.1.494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	22.400	22.400				15.700	
840	23.0041.1.506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000	28.000				19.600	
841	23.0084.1.506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]			28.000					
842	23.0112.1.506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]			28.000					
843	23.0158.1.506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	28.000	28.000				19.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh
889	02.0085.1.778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	39.900					27.900
890	03.0044.1.778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		39.900	39.900					
891	21.0014.1.778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	39.900					
892	02.0024.1.791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	144.300					
893	03.0088.1.791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp								
894	13.0023.2.023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000	55.000	55.000					
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu										
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn										
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kê xét nghiệm, X-quang)			160.000					
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm										
1		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung			252.500	176.700	176.700	176.700		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Văn Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuận Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà
29	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]								
30	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]								
31	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]								
32	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]								
33	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]								
34	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]								
35	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]								
36	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]								
37	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]								
38	18.0069.0010	Chụp X-quang mật thấp hoặc mật cao	Chụp X-quang mật thấp hoặc mật cao $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]								
39	18.0085.0010	Chụp X-quang móm trầm	Chụp X-quang móm trầm $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]								
40	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]								
41	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]								
42	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]								
43	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]								
44	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]								
45	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]								
46	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]								
47	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]								
48	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]								
49	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]								
50	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]								
51	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]								
52	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]								
53	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]								
54	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]								
55	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]								
56	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Văn Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuận Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà
57	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
58	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
59	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
60	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
61	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
62	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
63	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
64	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
65	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
66	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
67	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
68	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
69	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
70	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
71	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
72	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
73	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
74	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
75	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
76	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
77	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
78	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
79	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
80	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
81	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
82	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Văn Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuận Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà
83	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
84	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
85	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
86	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]								
87	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
88	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
89	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
90	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
91	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
92	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
93	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
94	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
95	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
96	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
97	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
98	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
99	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
100	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
101	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
102	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
103	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
104	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]								
105	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]								
106	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]								
107	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]								
108	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]								
109	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Văn Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuận Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà
110	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
111	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]								
112	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]								
113	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
114	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
115	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]								
116	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]								
117	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]								
118	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
119	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]								
120	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]								
121	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]								
122	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]								
123	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]								
124	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]								
125	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]								
126	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]								
127	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]								
128	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]								
129	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
130	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]								
131	18.0085.0028	Chụp X-quang mồm trâm	Chụp X-quang mồm trâm [số hóa 1 phim]								
132	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]								
133	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]								
134	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]								
135	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]								
136	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]								
137	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
138	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]								
139	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]								
140	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Văn Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuận Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà
141	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
142	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
143	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
144	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]								
145	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]								
146	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]								
147	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
148	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
149	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]								
150	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]								
151	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]								
152	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]								
153	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]								
154	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
155	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
156	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]								
157	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]								
158	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
159	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
160	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
161	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]								
162	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]								
163	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]								
164	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]								
165	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
166	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]								
167	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]								
168	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
169	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]								
170	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Văn Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuận Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà
171	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]								
172	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
173	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
174	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
175	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]								
176	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]								
177	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
178	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
179	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]								
180	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]								
181	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]								
182	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]								
183	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
184	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		173.900			173.900			
185	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
186	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700		372.700	372.700	372.700	372.700
187	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu								
188	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.200	28.200	28.200	28.200		28.200	28.200	28.200
189	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
190	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản					28.200		28.200	28.200
191	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc								
192	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	28.200		28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
193	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600
194	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi								
195	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600
196	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	107.600	107.600	107.600			107.600	107.600	107.600
197	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	107.600	107.600	107.600			107.600	107.600	107.600
198	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100
199	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm								
200	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu								
201	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản								
202	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
203	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
204	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200			71.200	71.200	71.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Văn Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuận Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà
205	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)		9.800	9.800					
206	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
207	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy								
208	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]		416.800						
209	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục		721.000						
210	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ		#####						
211	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu								
212	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ						531.900		
213	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp								
214	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản								
215	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	161.300	161.300	161.300	161.300	161.300	161.300	161.300	161.300
216	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
217	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
218	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
219	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín								
220	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín								
221	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe								
222	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại								
223	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính								
224	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)								
225	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản								
226	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
227	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
228	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000		45.000	45.000	45.000		45.000
229	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000		45.000	45.000	45.000	45.000
230	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
231	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600		62.600	62.600	62.600	62.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Văn Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuận Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà
232	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
233	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600		62.600	62.600	62.600		62.600
234	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
235	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
236	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900		84.900	84.900	84.900		84.900
237	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900						
238	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
239	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
240	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000		104.000	104.000	104.000	104.000
241	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
242	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
243	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500		135.500	135.500	135.500		135.500
244	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500		135.500	135.500		135.500
245	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
246	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
247	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900		192.900	192.900	192.900		192.900
248	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900		192.900	192.900	192.900	192.900
249	03.0101.0206	Thay canyون mở khí quản	Thay canyون mở khí quản								
250	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
251	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
252	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.200		71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
253	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200					
254	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
255	01.0222.0211	Thút giữ	Thút giữ								
256	01.0221.0211	Thút tháo	Thút tháo								
257	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
258	02.0338.0211	Thút tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thút tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
259	02.0339.0211	Thút tháo phân	Thút tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
260	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700					
261	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700					
262	03.0179.0211	Thút tháo phân	Thút tháo phân	64.700	64.700	64.700					

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bái	Trạm Y tế xã Thuận Mỹ	Trạm Y tế xã Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà
434	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
435	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
436	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
437	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
438	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan								
439	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
440	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
441	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
442	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
443	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
444	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
445	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
446	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	
447	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)								
448	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối								
449	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng								
450	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối								
451	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bán chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bán chân FO								
452	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO								
453	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO								
454	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)								
455	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO								
456	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAF0	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAF0								
457	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu								
458	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu								
459	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
460	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
461	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
462	17.0053.0267	Tập vận động cổ trợ giúp	Tập vận động cổ trợ giúp						41.500		
463	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy								
464	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi								
465	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)								
466	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song								
467	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt								
468	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bị đái	Thủy châm điều trị bị đái								
469	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic								
470	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai								
471	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận								
472	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm								
473	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu				53.900				53.900
474	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng				53.900	53.900			53.900
475	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ								
476	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn								
477	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng								
478	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn				53.900				53.900
479	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	53.900			53.900	53.900			53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Văn Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuận Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà
480	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực								
481	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng								
482	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư								
483	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật								
484	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khâu giác	Thủy châm điều trị giảm khâu giác								
485	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực								
486	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực								
487	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản								
488	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình								
489	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình								
490	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy								
491	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp				53.900	53.900			53.900
492	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng								
493	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác								
494	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt								
495	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới								53.900
496	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên								53.900
497	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên								53.900
498	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ								
499	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người								53.900
500	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống								53.900
501	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ								
502	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc								
503	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác								
504	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi								
505	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não								
506	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện								
507	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật								
508	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa								
509	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn								
510	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng								
511	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress								
512	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí								
513	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp								
514	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón								
515	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ								
516	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn								
517	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính								
518	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp				53.900				
519	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V								
520	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh								
521	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ								
522	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta								
523	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp								
524	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng								
525	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai				53.900	53.900			53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Văn Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bái	Trạm Y tế xã Thuận Mỹ	Trạm Y tế xã Đà	Trạm Y tế xã Tông Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà
616	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
617	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
618	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
619	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp								
620	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
621	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
622	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não								
623	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
624	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tức cơ mật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tức cơ mật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
625	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
626	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
627	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
628	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
629	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
630	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
631	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoát vị đĩa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoát vị đĩa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
632	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
633	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
634	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư								
635	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật								
636	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
637	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau								
638	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
639	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
640	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
641	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
642	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
643	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
644	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
645	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
646	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
647	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
648	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
649	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
650	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên								
651	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
652	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
653	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não								
654	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
655	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
656	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
657	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
658	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bái	Trạm Y tế xã Thuận Mỹ	Trạm Y tế xã Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà
659	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
660	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
661	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
662	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
663	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
664	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
665	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
666	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
667	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
668	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
669	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
670	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
671	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
672	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp								
673	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
674	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não								
675	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)								
676	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400		45.400	45.400	45.400	45.400		45.400
677	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
678	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
679	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
680	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
681	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300
682	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
683	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700
684	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700
685	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	622.800							
686	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường								
687	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang								
688	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi								
689	03.2119.0505	Trích nốt ong tai ngoài	Trích nốt ong tai ngoài								
690	03.3909.0505	Trích rách áp xe nhỏ	Trích rách áp xe nhỏ	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
691	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi								
692	15.0304.0505	Trích áp xe nhò vùng đầu cổ	Trích áp xe nhò vùng đầu cổ								
693	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
694	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
695	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân								
696	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]								
697	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]								
698	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Văn Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuận Mỹ	Trạm Y tế xã Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà
699	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu								
700	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu								
701	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ				#####				
702	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức								
703	10.0172.0582	Phẫu thuật thất các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thất các mạch máu lớn ngoại vi								
704	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu								
705	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần								
706	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo								
707	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi								#####
708	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin								
709	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin								
710	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		97.300						
711	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản								
712	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn		611.100						
713	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin								
714	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú		176.000						
715	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....								
716	13.0033.0614	Đờ đờ thường ngồi chồm	Đờ đờ thường ngồi chồm		550.700			550.700	550.700		
717	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết		165.500						
718	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo		#####						
719	13.0040.0629	Lâm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Lâm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200			66.200			
720	03.2262.0630	Lấy di vật âm đạo	Lấy di vật âm đạo								
721	13.0148.0630	Lấy di vật âm đạo	Lấy di vật âm đạo		457.600						
722	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ		263.500						
723	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000		315.000		315.000			
724	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung								
725	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo								
726	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo								
727	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc								
728	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc								
729	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy								
730	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy								
731	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp								
732	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu								
733	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]								
734	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]								
735	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản								
736	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]								
737	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt								
738	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt								
739	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt	730.400	730.400	730.400		730.400	730.400		730.400
740	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc								
741	03.1706.0782	Lấy di vật kết mạc	Lấy di vật kết mạc		50.000						
742	14.0200.0782	Lấy di vật kết mạc	Lấy di vật kết mạc								
743	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Văn Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuận Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà
744	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi								
745	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi								
746	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày								
747	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ		33.800			33.800			33.800
748	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu								
749	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp								
750	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]								
751	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]								
752	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]								
753	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc								
754	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu								
755	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.900	240.900	240.900		240.900	240.900	240.900	240.900
756	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]								
757	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)								
758	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu								
759	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai								
760	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai								
761	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
762	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
763	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng								
764	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
765	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
766	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai								
767	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản								
768	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai								
769	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	30.100	30.100		30.100		30.100	30.100
770	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]								
771	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]								
772	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]								
773	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]								
774	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]								
775	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]								
776	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]								
777	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]								
778	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]								
779	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài								
780	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài								
781	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước								
782	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau								
783	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước								
784	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê								
785	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Văn Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bái	Trạm Y tế xã Thuận Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà
786	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi								
787	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai								
788	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng								
789	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng								
790	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê								
791	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi								
792	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới								
793	03.2072.1007	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm								
794	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm								
795	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục								
796	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]						111.400		
797	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]						64.700		
798	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn								
799	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay								
800	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay								
801	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa								
802	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn								
803	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa		32.600			32.600			32.600
804	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
805	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600		32.600					
806	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa				32.600				
807	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em								
808	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	91.400	91.400	91.400		91.400	91.400	91.400	91.400
809	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em								
810	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	184.000	184.000	184.000		184.000	184.000	184.000	184.000
811	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Văn Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bái	Trạm Y tế xã Thuận Mỹ	Trạm Y tế xã Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà
812	03.3025.1.149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vẩy da, vẩy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vẩy da, vẩy tiết dưới 20% diện tích cơ thể								
813	11.0016.1.160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu								
814	01.0284.1.269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		29.400						
815	22.0283.1.269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)						29.400		
816	22.0142.1.304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	17.400							17.400
817	22.0160.1.345	Thử tích khối hồng cầu (hematoerit) bằng máy ly tâm	Thử tích khối hồng cầu (hematoerit) bằng máy ly tâm								
818	22.0020.1.347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy								
819	22.0019.1.348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke								
820	01.0285.1.349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường								
821	22.0138.1.362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27.800		27.800	27.800				
822	22.0119.1.368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)			27.800	27.800				27.800
823	22.0120.1.370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)								
824	22.0163.1.412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)								
825	23.0030.1.472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]								
826	23.0029.1.473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]								
827	23.0026.1.493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	15.700							15.700
828	23.0027.1.493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	15.700							15.700
829	23.0025.1.493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	15.700							15.700
830	23.0019.1.493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	15.700							15.700
831	23.0020.1.493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]								
832	23.0003.1.494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	15.700							15.700
833	23.0007.1.494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	15.700							15.700
834	23.0051.1.494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	15.700							15.700
835	23.0076.1.494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]								
836	23.0075.1.494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	15.700							15.700
837	23.0133.1.494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	15.700							15.700
838	23.0166.1.494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	15.700							15.700
839	23.0010.1.494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	15.700							15.700
840	23.0041.1.506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	19.600							19.600
841	23.0084.1.506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]								
842	23.0112.1.506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]								
843	23.0158.1.506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	19.600							19.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Văn Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuận Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà
844	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
845	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	11.200	11.200			11.200	11.200	11.200
846	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]								
847	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]								
848	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]								
849	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]								
850	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]								
851	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu					31.400		31.400	
852	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)								
853	22.0151.1594	Cẩn Addis	Cẩn Addis								
854	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.400	20.000	31.400	20.000	20.000	20.000	20.000	31.400
855	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)								
856	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)								
857	24.0169.1616	HIV - Ab test nhanh	HIV - Ab test nhanh								
858	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh								
859	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh								
860	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh								
861	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh								
862	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh								
863	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh								
864	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh								
865	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh								
866	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh								
867	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh								
868	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân								
869	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh								
870	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi								
871	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh								
872	24.0267.1674	Trùng giun, sán soi tươi	Trùng giun, sán soi tươi								
873	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi								
874	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi								
875	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính								
876	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh								
877	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh								
878	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi								
879	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi								
880	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi								
881	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường								
882	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động								
883	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR								
884	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh								
885	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh								
886	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh								
887	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene								
888	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Văn Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bái	Trạm Y tế xã Thuận Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà
889	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường			27.900		27.900			27.900
890	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường								
891	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường					27.900			27.900
892	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp								
893	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp								
894	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa								
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu										
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn										
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kê xét nghiệm, X-quang)								
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm										
1		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.700		176.700		176.700			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu
29	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
30	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
31	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
32	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
33	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
34	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
35	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
36	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
37	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
38	18.0069.0010	Chụp X-quang mật thấp hoặc mật cao	Chụp X-quang mật thấp hoặc mật cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
39	18.0085.0010	Chụp X-quang móm trầm	Chụp X-quang móm trầm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
40	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
41	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
42	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
43	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
44	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
45	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
46	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
47	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
48	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
49	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
50	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
51	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
52	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
53	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
54	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
55	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
56	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Cổ Phong Ván	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu
57	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
58	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
59	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
60	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
61	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
62	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
63	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
64	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
65	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
66	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
67	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
68	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
69	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
70	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
71	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
72	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
73	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
74	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
75	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
76	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
77	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
78	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
79	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
80	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
81	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
82	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu
83	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
84	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
85	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
86	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]							
87	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
88	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
89	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
90	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
91	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
92	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
93	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
94	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
95	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
96	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
97	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
98	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
99	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
100	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
101	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
102	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
103	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							
104	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]							
105	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]							
106	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]							
107	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]							
108	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]							
109	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu
110	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
111	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]								
112	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]								
113	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
114	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
115	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]								
116	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]								
117	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]								
118	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
119	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]								
120	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]								
121	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]								
122	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]								
123	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]								
124	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]								
125	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]								
126	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]								
127	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]								
128	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]								
129	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
130	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]								
131	18.0085.0028	Chụp X-quang mồm trâm	Chụp X-quang mồm trâm [số hóa 1 phim]								
132	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]								
133	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]								
134	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]								
135	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]								
136	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]								
137	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
138	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]								
139	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]								
140	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu
141	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
142	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
143	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
144	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]								
145	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]								
146	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]								
147	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
148	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
149	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]								
150	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]								
151	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]								
152	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]								
153	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]								
154	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
155	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
156	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]								
157	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]								
158	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
159	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
160	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
161	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]								
162	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]								
163	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]								
164	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]								
165	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
166	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]								
167	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]								
168	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
169	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]								
170	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu
343	08.0471.0228	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
344	08.0475.0228	Cửu điều trị rối loạn thân kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thân kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
345	08.0477.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
346	08.0467.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
347	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
348	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
349	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt								
350	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
351	03.0511.0230	Điện châm điều trị bứt rồ cô đơn thuận	Điện châm điều trị bứt rồ cô đơn thuận								
352	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm								
353	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
354	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
355	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
356	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai								
357	03.0505.0230	Điện châm điều trị đại đàm	Điện châm điều trị đại đàm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
358	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
359	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
360	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
361	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
362	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
363	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng								
364	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800
365	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
366	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư								
367	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
368	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật								
369	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khuỷu góc	Điện châm điều trị giảm khuỷu góc								
370	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thì lực	Điện châm điều trị giảm thì lực								
371	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực								
372	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản								
373	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800
374	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
375	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
376	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác								
377	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800
378	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800
379	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
380	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
381	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
382	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
383	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
384	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
385	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
386	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
387	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thân kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thân kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
388	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
389	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
390	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Cổ Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đê	Trạm Y tế xã Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu
434	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
435	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
436	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
437	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
438	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan								
439	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
440	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
441	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
442	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
443	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
444	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
445	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
446	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)								
447	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)								
448	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối								
449	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng								
450	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối								
451	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bán chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bán chân FO								
452	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO								
453	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO								
454	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)								
455	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO								
456	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO								
457	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu								
458	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu								
459	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
460	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
461	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
462	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp								
463	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy								
464	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi								
465	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)								
466	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song								
467	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt								
468	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bị đái	Thủy châm điều trị bị đái	53.900	53.900			53.900		53.900	
469	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	53.900	53.900			53.900		53.900	
470	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai								
471	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận								
472	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900				53.900		53.900	
473	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900			53.900		53.900		
474	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900		53.900			53.900		
475	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	53.900				53.900		53.900	
476	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	53.900				53.900		53.900	
477	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng								
478	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.900			53.900		53.900		
479	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	53.900		53.900			53.900		53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu
480	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	53.900				53.900		53.900	
481	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng								
482	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư								
483	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật								
484	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khâu giác	Thủy châm điều trị giảm khâu giác								
485	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực								
486	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực								
487	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản								
488	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900				53.900		53.900	
489	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900				53.900		53.900	
490	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900			53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
491	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900				53.900		53.900	
492	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	53.900				53.900		53.900	
493	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	53.900				53.900		53.900	
494	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	53.900				53.900		53.900	
495	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	53.900		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
496	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
497	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.900			53.900	53.900		53.900	
498	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.900				53.900		53.900	
499	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900		53.900	53.900	53.900		53.900	
500	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.900							
501	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900				53.900		53.900	
502	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	53.900				53.900		53.900	
503	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	53.900				53.900		53.900	
504	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.900				53.900		53.900	
505	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.900				53.900		53.900	
506	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.900				53.900		53.900	
507	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.900				53.900		53.900	
508	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900				53.900		53.900	
509	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn								
510	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng					53.900		53.900	
511	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	53.900				53.900		53.900	
512	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	53.900				53.900		53.900	
513	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	53.900				53.900		53.900	
514	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	53.900				53.900		53.900	
515	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	53.900				53.900		53.900	
516	03.0581.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	53.900				53.900		53.900	
517	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.900				53.900		53.900	
518	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	53.900				53.900	53.900	53.900	
519	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.900				53.900		53.900	
520	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.900				53.900		53.900	
521	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ								
522	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.900				53.900		53.900	
523	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900				53.900		53.900	
524	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng								
525	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900		53.900	53.900		53.900	53.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu
572	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng								
573	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
574	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
575	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
576	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh								
577	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư								
578	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật								
579	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật								
580	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do teo gai thị								
581	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật								
582	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
583	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
584	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
585	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
586	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lạc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lạc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
587	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
588	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
589	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
590	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
591	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên								
592	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
593	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
594	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
595	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
596	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
597	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
598	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
599	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
600	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
601	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
602	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
603	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
604	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
605	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
606	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí								
607	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
608	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
609	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
610	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
611	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
612	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
613	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
614	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh								
615	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu
659	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
660	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
661	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
662	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
663	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
664	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
665	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
666	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
667	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
668	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh								
669	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
670	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
671	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
672	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp								
673	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
674	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não								
675	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)								
676	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay		45.400	45.400	45.400	45.400	45.400		45.400
677	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
678	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
679	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
680	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
681	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300
682	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
683	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700
684	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700
685	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn								
686	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường								
687	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang								
688	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi								152.900
689	03.2119.0505	Trích nốt ong tai ngoài	Trích nốt ong tai ngoài								
690	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
691	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi								
692	15.0304.0505	Trích áp xe nhò vùng đầu cổ	Trích áp xe nhò vùng đầu cổ								
693	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
694	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
695	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân								
696	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]								
697	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]								
698	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu
699	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu								
700	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu								
701	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ								
702	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức								
703	10.0172.0582	Phẫu thuật thất các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thất các mạch máu lớn ngoại vi								
704	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu								
705	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần								
706	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo								
707	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi								
708	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin								
709	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin								
710	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung								
711	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản								
712	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn								
713	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin								
714	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú								
715	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....								
716	13.0033.0614	Đờ đờ thường ngồi chồm	Đờ đờ thường ngồi chồm					550.700			
717	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết								
718	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo								
719	13.0040.0629	Lâm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Lâm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	66.200			66.200			
720	03.2262.0630	Lấy di vật âm đạo	Lấy di vật âm đạo								
721	13.0148.0630	Lấy di vật âm đạo	Lấy di vật âm đạo								
722	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ								
723	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không			315.000		315.000			
724	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung								
725	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo								
726	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo			28.800					
727	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc								
728	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc			59.800					
729	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy								
730	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy								
731	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp								
732	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu								
733	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]								
734	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]								
735	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản			627.900					
736	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]								
737	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt								
738	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt			730.400					
739	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt								
740	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc								
741	03.1706.0782	Lấy di vật kết mạc	Lấy di vật kết mạc								
742	14.0200.0782	Lấy di vật kết mạc	Lấy di vật kết mạc			50.000					
743	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc			28.600					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu
744	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi								
745	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi			28.600					
746	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày								
747	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.800		33.800					
748	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu			42.000					
749	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp			42.000					
750	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]								
751	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]			74.000					
752	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]			45.600					
753	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc								
754	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu								
755	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900
756	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]								
757	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)								
758	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu								
759	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai								
760	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai								
761	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
762	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
763	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng								
764	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
765	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
766	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai								
767	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản								
768	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai								
769	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	30.100		30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
770	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]								
771	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]								
772	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]								
773	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]								
774	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]								
775	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]								
776	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]								
777	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]								
778	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]								
779	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài					49.200			
780	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài					#####			
781	03.2150.0916	Nhét bác mũi trước	Nhét bác mũi trước								
782	15.0140.0916	Nhét bác mũi sau	Nhét bác mũi sau								
783	15.0141.0916	Nhét bác mũi trước	Nhét bác mũi trước					97.300			
784	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê								
785	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu
786	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi								
787	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai								
788	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng								
789	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng								
790	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê								
791	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi								
792	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới								
793	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					290.000			
794	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					290.000			
795	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục								
796	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]								
797	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]								
798	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn								
799	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay					77.400			
800	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay					77.400			
801	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa								
802	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn								
803	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa			32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
804	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa			32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
805	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa					32.600			
806	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa					32.600			
807	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em					25.600			
808	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
809	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]					91.400			
810	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
811	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]					184.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu
812	03.3025.1.149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vẩy da, vẩy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vẩy da, vẩy tiết dưới 20% diện tích cơ thể								
813	11.0016.1.160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu								
814	01.0284.1.269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường					29.400			
815	22.0283.1.269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)								
816	22.0142.1.304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)								
817	22.0160.1.345	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm								
818	22.0020.1.347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy								
819	22.0019.1.348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke								
820	01.0285.1.349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường								
821	22.0138.1.362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)								
822	22.0119.1.368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)								
823	22.0120.1.370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)								
824	22.0163.1.412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)								
825	23.0030.1.472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]								
826	23.0029.1.473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]								
827	23.0026.1.493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]								
828	23.0027.1.493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]								
829	23.0025.1.493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]								
830	23.0019.1.493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]								
831	23.0020.1.493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]								
832	23.0003.1.494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]								
833	23.0007.1.494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]								
834	23.0051.1.494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)								
835	23.0076.1.494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]								
836	23.0075.1.494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]								
837	23.0133.1.494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]								
838	23.0166.1.494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]								
839	23.0010.1.494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]								
840	23.0041.1.506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)								
841	23.0084.1.506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]								
842	23.0112.1.506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]								
843	23.0158.1.506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Cổ Phố Văn	Trạm Y tế xã Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu
844	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
845	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
846	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]							
847	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]							
848	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]							
849	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]							
850	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]							
851	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu				31.400	31.400		
852	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)							
853	22.0151.1594	Cẩn Addis	Cẩn Addis							
854	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
855	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)							
856	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)							
857	24.0169.1616	HIV - Ab test nhanh	HIV - Ab test nhanh							
858	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh							
859	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh							
860	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh							
861	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh							
862	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh							
863	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh							
864	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh							
865	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh							
866	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh							
867	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh							
868	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân							
869	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh							
870	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi							
871	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh							
872	24.0267.1674	Trùng giun, sán soi tươi	Trùng giun, sán soi tươi							
873	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi							
874	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi							
875	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính							
876	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh							
877	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh							
878	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi							
879	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi							
880	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi							
881	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường							
882	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động							
883	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR							
884	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh							
885	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh							
886	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh							
887	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene							
888	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu
889	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường			27.900	27.900				27.900
890	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường								
891	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường				27.900				27.900
892	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp								
893	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp								
894	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa								
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu										
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn										
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kê xét nghiệm, X-quang)								
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm										
1		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	176.700	176.700		176.700	176.700	176.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại
29	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
30	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
31	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
32	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
33	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
34	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
35	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
36	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
37	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
38	18.0069.0010	Chụp X-quang mật thấp hoặc mật cao	Chụp X-quang mật thấp hoặc mật cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
39	18.0085.0010	Chụp X-quang móm trầm	Chụp X-quang móm trầm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
40	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
41	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
42	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
43	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
44	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
45	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
46	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
47	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								
48	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
49	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
50	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
51	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
52	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
53	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
54	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
55	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
56	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thủy An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại
57	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
58	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
59	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
60	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
61	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
62	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
63	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
64	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
65	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
66	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
67	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								
68	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
69	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
70	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
71	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
72	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
73	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
74	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
75	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
76	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
77	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]								
78	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
79	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
80	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
81	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
82	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỷ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại
83	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
84	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
85	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
86	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]								
87	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
88	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
89	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
90	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
91	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
92	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
93	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
94	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
95	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
96	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
97	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
98	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
99	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
100	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
101	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
102	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
103	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								
104	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]								
105	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]								
106	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]								
107	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]								
108	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]								
109	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại
110	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
111	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]								
112	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]								
113	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
114	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
115	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]								
116	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]								
117	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]								
118	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
119	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]								
120	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]								
121	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]								
122	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]								
123	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]								
124	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]								
125	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]								
126	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]								
127	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]								
128	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]								
129	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
130	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]								
131	18.0085.0028	Chụp X-quang mồm trâm	Chụp X-quang mồm trâm [số hóa 1 phim]								
132	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]								
133	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]								
134	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]								
135	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]								
136	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]								
137	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
138	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]								
139	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]								
140	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỷ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại
141	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
142	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
143	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
144	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]								
145	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]								
146	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]								
147	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
148	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								
149	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]								
150	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]								
151	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]								
152	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]								
153	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]								
154	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
155	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
156	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]								
157	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]								
158	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
159	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
160	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
161	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]								
162	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]								
163	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]								
164	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]								
165	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
166	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]								
167	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]								
168	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
169	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]								
170	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại
171	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]								
172	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
173	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
174	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
175	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]								
176	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]								
177	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
178	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								
179	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]								
180	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]								
181	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]								
182	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]								
183	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
184	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		173.900		173.900				
185	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
186	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700		372.700	372.700		372.700	372.700
187	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu		28.200						
188	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
189	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
190	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản		28.200			28.200		28.200	
191	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc		28.200						
192	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	
193	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	107.600		107.600			107.600	107.600	
194	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi		107.600						
195	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107.600		107.600		107.600	107.600	107.600	107.600
196	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	107.600			107.600	107.600		107.600	107.600
197	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	107.600			107.600	107.600		107.600	107.600
198	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137.100		137.100		137.100	137.100	137.100	137.100
199	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm								
200	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu								
201	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản		420.300						
202	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	
203	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
204	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200		71.200	71.200		71.200	71.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại
232	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
233	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	
234	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
235	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
236	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	
237	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900			84.900			
238	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
239	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
240	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000						
241	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
242	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
243	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	
244	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500			135.500			
245	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
246	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
247	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	
248	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900			192.900			
249	03.0101.0206	Thay canyun mở khí quản	Thay canyun mở khí quản	184.600							
250	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
251	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	71.200			71.200	71.200	71.200
252	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	
253	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200		71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
254	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	
255	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700							
256	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo								
257	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	
258	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
259	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
260	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700		64.700	64.700			
261	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700		64.700	64.700			64.700
262	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700		64.700	64.700		64.700	64.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại
343	08.0471.0228	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
344	08.0475.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
345	08.0477.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
346	08.0467.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
347	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
348	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
349	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	54.800						
350	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
351	03.0511.0230	Điện châm điều trị bứt rồ cô đơn thuận	Điện châm điều trị bứt rồ cô đơn thuận	54.800						
352	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm		54.800					
353	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
354	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
355	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.800						
356	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai		54.800					
357	03.0505.0230	Điện châm điều trị đại đàm	Điện châm điều trị đại đàm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
358	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
359	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
360	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
361	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
362	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
363	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng		54.800					
364	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
365	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
366	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư		54.800					
367	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
368	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		54.800					
369	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm đau khuỷu góc	Điện châm điều trị giảm đau khuỷu góc		54.800					
370	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực		54.800					
371	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực		54.800					
372	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản		54.800					
373	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
374	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
375	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
376	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác		54.800					
377	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
378	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
379	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
380	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
381	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
382	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800						
383	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
384	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
385	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
386	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
387	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
388	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
389	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
390	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí		54.800					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thụy An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại
434	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
435	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
436	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
437	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
438	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800					
439	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
440	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
441	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau							
442	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
443	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
444	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
445	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
446	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500						
447	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500						
448	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41.500						
449	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41.500						
450	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41.500						
451	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bán chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bán chân FO	41.500						
452	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	41.500						
453	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	41.500						
454	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	41.500						
455	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	41.500						
456	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HK AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HK AFO	41.500						
457	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41.500						
458	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41.500						
459	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
460	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
461	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
462	17.0053.0267	Tập vận động cổ trợ giúp	Tập vận động cổ trợ giúp	41.500						
463	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300						
464	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300						
465	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300						
466	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.300						
467	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	53.900						
468	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bị đái	Thủy châm điều trị bị đái	53.900		53.900	53.900			53.900
469	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic			53.900	53.900			53.900
470	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai							
471	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận							
472	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm							
473	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900						53.900
474	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng							53.900
475	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ							53.900
476	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn							53.900
477	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng							
478	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn							53.900
479	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900		53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thụy An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại
480	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	53.900		53.900	53.900			53.900
481	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	53.900						
482	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	53.900						
483	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.900						
484	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khâu giác	Thủy châm điều trị giảm khâu giác	53.900						
485	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	53.900						
486	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	53.900						
487	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900						
488	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900		53.900	53.900			53.900
489	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình			53.900	53.900			53.900
490	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900		53.900	53.900			53.900
491	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp			53.900	53.900			53.900
492	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	53.900		53.900	53.900			53.900
493	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	53.900		53.900	53.900			53.900
494	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	53.900		53.900	53.900			53.900
495	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900		53.900
496	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900		53.900
497	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.900		53.900	53.900			53.900
498	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.900		53.900	53.900			53.900
499	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900		53.900
500	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			53.900	53.900			53.900
501	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900		53.900	53.900			53.900
502	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	53.900		53.900	53.900			53.900
503	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	53.900		53.900	53.900			53.900
504	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.900		53.900	53.900			53.900
505	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não				53.900			53.900
506	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.900		53.900	53.900			53.900
507	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.900		53.900	53.900			53.900
508	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900		53.900	53.900			53.900
509	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	53.900						
510	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng			53.900	53.900			53.900
511	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	53.900		53.900	53.900			53.900
512	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	53.900		53.900	53.900			53.900
513	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp			53.900	53.900			53.900
514	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	53.900		53.900	53.900			53.900
515	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	53.900		53.900	53.900			53.900
516	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	53.900		53.900	53.900			53.900
517	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính			53.900	53.900			53.900
518	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	53.900		53.900	53.900			53.900
519	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.900		53.900	53.900			53.900
520	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.900		53.900	53.900			53.900
521	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	53.900						
522	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.900		53.900	53.900			53.900
523	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900		53.900	53.900			53.900
524	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.900						
525	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900		53.900	53.900			53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại
659	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
660	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
661	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
662	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
663	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
664	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
665	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
666	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
667	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
668	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh								
669	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
670	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
671	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
672	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp								
673	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
674	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			53.200					
675	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)			45.400					
676	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay			45.400	45.400	45.400			45.400
677	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200		35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
678	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
679	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
680	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
681	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300
682	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
683	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700
684	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700
685	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	622.800							
686	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường								
687	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	204.600							
688	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	#####							
689	03.2119.0505	Trích nốt ong tai ngoài	Trích nốt ong tai ngoài	152.900							
690	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
691	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi								
692	15.0304.0505	Trích áp xe nhò vùng đầu cổ	Trích áp xe nhò vùng đầu cổ	152.900							
693	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
694	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
695	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân								
696	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]								
697	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]								
698	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thưng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại
699	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu		#####						
700	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu		#####						
701	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ		#####						
702	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức		#####						
703	10.0172.0582	Phẫu thuật thất các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thất các mạch máu lớn ngoại vi	#####							
704	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu		#####						
705	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần		#####						
706	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo		#####						
707	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi								
708	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin								
709	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin		958.600						
710	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung								
711	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản								
712	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn								
713	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin		666.100						
714	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú								
715	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...								
716	13.0033.0614	Đờ đờ thường ngồi chồm	Đờ đờ thường ngồi chồm		550.700						
717	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết								
718	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo								
719	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn								
720	03.2262.0630	Lấy di vật âm đạo	Lấy di vật âm đạo		66.200						
721	13.0148.0630	Lấy di vật âm đạo	Lấy di vật âm đạo		457.600						
722	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ		457.600						
723	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không		315.000						315.000
724	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		47.600						
725	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo		28.800						
726	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo		28.800						
727	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc		59.800						
728	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc		59.800						
729	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy								
730	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy								
731	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp								
732	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu								
733	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]		#####						
734	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]		627.900						
735	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản		627.900						
736	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]								
737	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		730.400						
738	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt								
739	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt		730.400					730.400	
740	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc								
741	03.1706.0782	Lấy di vật kết mạc	Lấy di vật kết mạc		50.000						
742	14.0200.0782	Lấy di vật kết mạc	Lấy di vật kết mạc		50.000						
743	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc		28.600						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại
744	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi		28.600						
745	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi		28.600						
746	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		91.600					91.600	
747	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ		33.800						
748	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu								
749	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp		42.000						
750	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]		74.000						
751	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]		74.000						
752	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]		45.600						
753	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc								
754	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu								
755	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900
756	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]								
757	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)		200.500						
758	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]								
759	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai								
760	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai								
761	01.0086.0898	Khi dùng thuốc cấp cứu (một lần)	Khi dùng thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
762	02.0032.0898	Khi dùng thuốc giãn phế quản	Khi dùng thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
763	03.2191.0898	Khi dùng mũi họng	Khi dùng mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
764	03.0089.0898	Khi dùng thuốc cấp cứu	Khi dùng thuốc cấp cứu	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
765	15.0222.0898	Khi dùng mũi họng	Khi dùng mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
766	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai								
767	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản								
768	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai								
769	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
770	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]				49.200				
771	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]				371.500				
772	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]								
773	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]				119.400				
774	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]								
775	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]								
776	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]								
777	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]								
778	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]								
779	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài				49.200				
780	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài				#####				
781	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước				97.300				
782	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau								
783	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước				97.300				
784	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê								
785	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỷ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại
786	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi							
787	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai							
788	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng							
789	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng							
790	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê							
791	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi							
792	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới							
793	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm							
794	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm			290.000				
795	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục							
796	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	111.400	111.400			111.400	111.400	
797	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	64.700	64.700			64.700	64.700	
798	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn							
799	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay							
800	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay			77.400				
801	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa							
802	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn							
803	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
804	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
805	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa			32.600				
806	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa			32.600				
807	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600		25.600				
808	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400		91.400	91.400		91.400	
809	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]			91.400				
810	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000		184.000	184.000		184.000	
811	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]			184.000				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại
812	03.3025.1.149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể								
813	11.0016.1.160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu		149.400						
814	01.0284.1.269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		29.400						
815	22.0283.1.269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)								
816	22.0142.1.304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)								
817	22.0160.1.345	Thử tích khối hồng cầu (hematoцит) bằng máy ly tâm	Thử tích khối hồng cầu (hematoцит) bằng máy ly tâm								
818	22.0020.1.347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy		36.500						
819	22.0019.1.348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		9.500						
820	01.0285.1.349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		9.500						
821	22.0138.1.362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)								
822	22.0119.1.368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)								
823	22.0120.1.370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		30.400						
824	22.0163.1.412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)								
825	23.0030.1.472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		11.700						
826	23.0029.1.473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		9.300						
827	23.0026.1.493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]								
828	23.0027.1.493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]								
829	23.0025.1.493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]								
830	23.0019.1.493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]								
831	23.0020.1.493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]								
832	23.0003.1.494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]								
833	23.0007.1.494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]								
834	23.0051.1.494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)								
835	23.0076.1.494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		15.700						
836	23.0075.1.494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]								
837	23.0133.1.494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]								
838	23.0166.1.494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]								
839	23.0010.1.494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]								
840	23.0041.1.506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)								
841	23.0084.1.506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		19.600						
842	23.0112.1.506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		19.600						
843	23.0158.1.506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỷ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại
844	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
845	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200		11.200	11.200		11.200	11.200
846	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]					73.700		
847	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]					31.400		
848	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]							
849	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]							
850	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]							
851	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu			31.400				
852	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)					10.000		
853	22.0151.1594	Cẩn Addis	Cẩn Addis							
854	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)							
855	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
856	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)					11.700		
857	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh					41.000		
858	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh					41.000		
859	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh					54.800		
860	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh					99.700		
861	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh					99.700		
862	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh					87.500		
863	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh					45.600		
864	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh					45.600		
865	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh					45.600		
866	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh					41.000		
867	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh					75.100		
868	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân					50.100		
869	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh							
870	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi							
871	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh					130.000		
872	24.0267.1674	Trùng giun, sán soi tươi	Trùng giun, sán soi tươi					31.900		
873	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi							
874	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi					31.900		
875	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính							
876	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh					136.300		
877	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh					114.500		
878	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi					52.000		
879	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi					52.000		
880	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi					52.000		
881	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường							
882	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động					182.700		
883	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR					227.700		
884	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh					540.200		
885	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh					182.700		
886	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh					182.700		
887	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene					#####		
888	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường					27.900		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỷ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại
889	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27.900						
890	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		27.900						
891	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27.900						
892	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		101.000						
893	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp					101.000			101.000
894	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa		38.500						
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu										
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn										
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kê xét nghiệm, X-quang)								
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm										
1		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.700	176.700		176.700	176.700			

Phụ lục số 56

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BA VÌ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Văn Thắng	Ghi chú
A		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán				
I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn				
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	
2			Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).			
II		Dịch vụ gây giường bệnh				
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	
III		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm				
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh			
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu			
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu			
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
5	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi			
6	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt			
7	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt			
8	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ			
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		41.000	
10	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)			
11	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi			
12	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	
13	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		41.000	
14	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)			
15	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		41.000	
16	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41.000	
17	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41.000	
18	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41.000	
19	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)			
20	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên			
21	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		41.000	
22	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		41.000	
23	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp			
24	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên			
25	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ			
26	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Văn Thắng	Ghi chú
29	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trán	Chụp X-quang mỏm trán $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 1 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm, 2 tư thế}]$			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Văn Thắng	Ghi chú
57	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Văn Thắng	Ghi chú
83	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0102.0013	Chụp X-quang xương ba vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương ba vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]			
105	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Văn Thắng	Ghi chú
110	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0071.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng nghiêng	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp háng thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0085.0028	Chụp X-quang mồm trâm	Chụp X-quang mồm trâm [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Văn Thắng	Ghi chú
141	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Văn Thắng	Ghi chú
171	18.01.13.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.01.14.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.01.06.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.01.03.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.01.15.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.01.07.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.01.11.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.01.17.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.01.21.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.01.24.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]			
183	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt na	Bóp bóng ambu qua mặt na	173.900	173.900	
184	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thời ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thời ngạt sơ sinh			
185	01.01.58.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
186	03.01.13.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
187	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu			
188	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
189	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
190	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn gian	Cắt chỉ khâu da mi đơn gian		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
191	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
192	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
193	01.02.40.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu		107.600	
194	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi			
195	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107.600	107.600	
196	03.01.65.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	107.600	107.600	
197	03.01.64.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	107.600	107.600	
198	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137.100	137.100	
199	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm			
200	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu			Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.
201	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản			
202	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	
203	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	
204	03.01.67.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Văn Thắng	Ghi chú
205	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)			
206	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	
207	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy			
208	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]	416.800		
209	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	721.000		Chưa bao gồm quá lọc tách huyết tương, quá lọc hấp phụ các loại, các cở, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
210	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	#####		
211	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu			
212	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ			
213	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhân giáp	Mở khí quản qua màng nhân giáp			
214	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản			
215	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	161.300	161.300	Chưa bao gồm hóa chất.
216	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	
217	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	
218	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400		
219	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín			
220	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín			
221	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe			
222	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
223	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính			Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thương bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
224	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
225	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
226	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
227	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
228	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
229	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]		45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lược có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
230	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	
231	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lược có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Văn Thắng	Ghi chú
232	03.3826.02047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đổi với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
233	1.5.0303.02047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đổi với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
234	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	
235	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	
236	1.5.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
237	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900		
238	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	
239	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	
240	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
241	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	
242	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	
243	1.5.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	
244	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]			Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
245	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	
246	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	
247	1.5.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	
248	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	
249	03.0101.0206	Thay canyun mở khí quản	Thay canyun mở khí quản			
250	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	
251	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	
252	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.200	71.200	
253	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	64.700	64.700	
254	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn			
255	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ			
256	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	
257	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	
258	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng			
259	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	
260	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		64.700	
261	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		64.700	
262	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Văn Thắng	Ghi chú
263	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân			
264	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh			
265	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
266	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
267	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
268	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
269	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
270	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
271	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng			
272	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	136.300	
273	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tồn thương nông]	136.300	136.300	
274	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	
275	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai			
276	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	
277	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	
278	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	
279	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tồn thương sâu]	202.600	202.600	
280	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	
281	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	
282	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	
283	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	
284	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	
285	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	
286	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300	
287	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	
288	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	53.400	53.400	
289	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	
290	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	
291	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	
292	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	53.400	53.400	
293	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	53.400	53.400	
294	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Văn Thắng	Ghi chú
295	03.0288.0228	Chườm nguội	Chườm nguội		25.900	
296	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn			
297	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn			
298	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	
299	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	
300	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	
301	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	
302	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	
303	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	
304	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	
305	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	
306	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	25.900	
307	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn			
308	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	
309	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	
310	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	
311	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	
312	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	
313	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	
314	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	
315	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	25.900	
316	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	
317	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	
318	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	
319	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	
320	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	25.900	
321	08.0027.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	25.900	25.900	
322	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	
323	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	
324	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	
325	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	
326	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	
327	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	
328	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	
329	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	
330	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	25.900	
331	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	25.900	
332	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	25.900	
333	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	
334	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	
335	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	
336	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	
337	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	
338	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	25.900	
339	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	
340	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900	
341	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	
342	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Văn Thắng	Ghi chú
343	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	
344	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thân kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thân kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	
345	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	
346	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	25.900	25.900	
347	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	
348	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	54.800	54.800	
349	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt			
350	03.0506.0230	Điện châm điều trị bị đáí	Điện châm điều trị bị đáí	54.800	54.800	
351	03.0511.0230	Điện châm điều trị bươu cỏ đơn thuần	Điện châm điều trị bươu cỏ đơn thuần			
352	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm			
353	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800	
354	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp	54.800	54.800	
355	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.800	54.800	
356	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai			
357	03.0505.0230	Điện châm điều trị đáí dâm	Điện châm điều trị đáí dâm	54.800	54.800	
358	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	
359	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	
360	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng		54.800	
361	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800	
362	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.800	54.800	
363	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng			
364	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800	54.800	
365	03.0461.0230	Điện châm điều trị đi chứng bại liệt	Điện châm điều trị đi chứng bại liệt	54.800	54.800	
366	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư			
367	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	54.800	
368	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật			
369	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khưú giác	Điện châm điều trị giảm khưú giác			
370	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực			
371	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực			
372	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản			
373	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	
374	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	
375	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	
376	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác			
377	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	
378	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	
379	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	
380	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	
381	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	
382	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	
383	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	
384	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	
385	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	
386	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	
387	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thân kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thân kinh thực vật	54.800	54.800	
388	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	
389	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	
390	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Văn Thắng	Ghi chú
391	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.800	54.800	
392	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	
393	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	
394	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn			
395	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.800	54.800	
396	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoát hóa khớp	Điện châm điều trị thoát hóa khớp	54.800	54.800	
397	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	
398	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	
399	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp			
400	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800	
401	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.800	54.800	
402	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc			
403	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.800	54.800	
404	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang			
405	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	
406	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			
407	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	
408	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	
409	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	
410	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.800	54.800	
411	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	
412	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	54.800	54.800	
413	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng			
414	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư			
415	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	
416	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona			
417	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	
418	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	
419	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	
420	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	54.800	
421	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	
422	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.800	54.800	
423	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800	54.800	
424	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	
425	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	
426	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	
427	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	
428	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	
429	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	
430	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	
431	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	54.800	
432	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	
433	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Văn Thắng	Ghi chú
434	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	54.800	54.800	
435	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	
436	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.800	54.800	
437	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	
438	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan			
439	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	
440	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700	25.700	
441	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	
442	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	
443	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	
444	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	
445	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	
446	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)			
447	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)			
448	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối			
449	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng			
450	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối			
451	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO			
452	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO			
453	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO			
454	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)			
455	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO			
456	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO			
457	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu			
458	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu			
459	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	
460	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	
461	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	
462	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp			
463	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy			
464	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi			
465	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)			
466	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song			
467	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt			Chưa bao gồm thuốc.
468	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
469	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
470	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai			Chưa bao gồm thuốc.
471	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận			Chưa bao gồm thuốc.
472	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
473	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
474	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
475	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
476	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
477	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng			Chưa bao gồm thuốc.
478	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
479	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Văn Thắng	Ghi chú
480	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
481	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng			Chưa bao gồm thuốc.
482	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư			Chưa bao gồm thuốc.
483	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật			Chưa bao gồm thuốc.
484	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác			Chưa bao gồm thuốc.
485	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực			Chưa bao gồm thuốc.
486	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực			Chưa bao gồm thuốc.
487	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản			Chưa bao gồm thuốc.
488	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
489	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
490	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
491	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
492	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
493	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
494	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
495	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
496	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
497	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
498	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
499	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
500	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
501	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
502	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
503	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
504	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
505	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
506	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
507	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
508	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
509	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn			Chưa bao gồm thuốc.
510	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
511	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
512	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
513	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
514	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
515	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
516	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
517	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
518	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
519	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
520	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
521	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ			Chưa bao gồm thuốc.
522	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
523	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
524	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng			Chưa bao gồm thuốc.
525	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Văn Thắng	Ghi chú
526	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			Chưa bao gồm thuốc.
527	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang			Chưa bao gồm thuốc.
528	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
529	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
530	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
531	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
532	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			Chưa bao gồm thuốc.
533	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
534	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V			Chưa bao gồm thuốc.
535	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
536	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
537	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng			Chưa bao gồm thuốc.
538	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
539	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
540	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
541	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
542	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
543	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng			Chưa bao gồm thuốc.
544	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
545	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
546	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
547	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
548	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
549	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
550	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
551	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí			Chưa bao gồm thuốc.
552	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài			Chưa bao gồm thuốc.
553	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
554	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
555	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang			Chưa bao gồm thuốc.
556	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
557	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900		Chưa bao gồm thuốc.
558	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp			Chưa bao gồm thuốc.
559	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	
560	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ			
561	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	53.200	
562	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	53.200	
563	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	53.200	
564	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	
565	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	
566	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	
567	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	
568	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	
569	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	
570	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	53.200	
571	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Văn Thắng	Ghi chú
572	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng			
573	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	
574	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ		53.200	
575	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	
576	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh			
577	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư			
578	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật			
579	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp			
580	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do teo gai thị			
581	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh	53.200	53.200	
582	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	
583	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	
584	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	
585	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	
586	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	53.200	
587	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt		53.200	
588	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	
589	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới		53.200	
590	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên		53.200	
591	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	
592	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	
593	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	
594	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	
595	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	
596	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ		53.200	
597	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	
598	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	
599	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	
600	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	
601	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	53.200	
602	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	
603	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	
604	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	
605	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	
606	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí			
607	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	
608	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	
609	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	
610	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	
611	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	53.200	
612	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200	
613	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	
614	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	
615	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Văn Thắng	Ghi chú
616	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	
617	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	
618	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	
619	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			
620	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	53.200	
621	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	53.200	53.200	
622	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			
623	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	
624	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	
625	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	
626	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	
627	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	
628	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đại dâm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đại dâm	53.200	53.200	
629	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	
630	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	
631	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	53.200	53.200	
632	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	
633	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	
634	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư			
635	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật			
636	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khuỷu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khuỷu	53.200	53.200	
637	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực			
638	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	53.200	
639	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	
640	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	
641	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	
642	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	53.200	
643	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	
644	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	
645	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	
646	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	
647	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	53.200	
648	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	
649	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	
650	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	
651	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	
652	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	
653	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	
654	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	
655	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	
656	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	
657	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	
658	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Văn Thắng	Ghi chú
659	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	
660	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	
661	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	
662	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	53.200	
663	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	
664	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tã bẩn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tã bẩn	53.200	53.200	
665	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	
666	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	
667	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	
668	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	
669	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	
670	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	
671	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	
672	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			
673	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	
674	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			
675	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)			
676	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400	45.400	
677	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	
678	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	
679	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	
680	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	
681	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300	382.300	
682	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	
683	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700	
684	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700	284.700	
685	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn			
686	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường			
687	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang			Chưa bao gồm sonde JJ.
688	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi			
689	03.2119.0505	Trích nốt ông tai ngoài	Trích nốt ông tai ngoài			
690	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	152.900	
691	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí			
692	1.50304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ			
693	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	
694	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	
695	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]			
696	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]			
697	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]			
698	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Văn Thắng	Ghi chú
699	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu			
700	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu			
701	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ			
702	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tố chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tố chức			
703	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi			
704	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu			
705	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần			
706	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo			
707	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi			
708	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin			
709	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin			
710	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung			
711	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản			
712	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn			
713	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin			
714	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú			
715	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...			
716	13.0033.0614	Đờ dề thường ngồi chòm	Đờ dề thường ngồi chòm			
717	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết			
718	13.0149.0624	Khâu rách củng dò âm đạo	Khâu rách củng dò âm đạo			
719	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn			
720	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo			
721	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo			
722	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ			
723	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không		315.000	
724	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung			
725	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo			
726	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo			
727	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc			
728	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc			
729	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy			
730	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy			
731	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp			
732	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu			
733	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]			
734	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]			
735	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản			
736	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]			
737	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt			
738	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt			
739	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm vùng mí mắt	Xử lý vết thương phần mềm vùng mí mắt		730.400	
740	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc			
741	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc			
742	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc			
743	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc		28.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Văn Thắng	Ghi chú
744	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi			
745	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi			
746	14.0222.0801	Theo dõi nhân áp 3 ngày	Theo dõi nhân áp 3 ngày		91.600	
747	14.0211.0842	Rửa cùng đỏ	Rửa cùng đỏ			Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
748	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu			
749	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp			
750	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]			
751	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]			
752	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]			
753	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc			Chưa bao gồm thuốc.
754	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu			Chưa bao gồm thuốc.
755	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900	240.900	
756	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]			
757	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxon (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxon (2 bên)			
758	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]			
759	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai			
760	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai			
761	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)		19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
762	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
763	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
764	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
765	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
766	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai			Chưa bao gồm thuốc.
767	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản			Chưa bao gồm thuốc.
768	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai			Chưa bao gồm thuốc.
769	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	30.100	
770	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]			
771	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]			
772	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]			
773	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]			
774	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]			
775	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]			
776	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]			
777	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]			
778	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]			
779	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài			
780	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài			Đã bao gồm chi phí mũi khoan
781	03.2150.0916	Nhét bác mũi trước	Nhét bác mũi trước			
782	15.0140.0916	Nhét bác mũi sau	Nhét bác mũi sau			
783	15.0141.0916	Nhét bác mũi trước	Nhét bác mũi trước			
784	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê			
785	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Văn Thắng	Ghi chú
786	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
787	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
788	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
789	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
790	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê			
791	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi			
792	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới			
793	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm			
794	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm			
795	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục			
796	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]		111.400	
797	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]		64.700	
798	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn			
799	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lưng lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lưng lay			
800	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lưng lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lưng lay			
801	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa			
802	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn			
803	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa		32.600	
804	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	
805	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa			
806	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa			
807	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em			
808	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	91.400	91.400	
809	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em			
810	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	184.000	184.000	
811	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Văn Thắng	Ghi chú
812	03.3025.1.149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể			
813	11.0016.1.160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu			
814	01.0284.1.269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường			
815	22.0283.1.269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)			
816	22.0142.1.304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		17.400	
817	22.0160.1.345	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm			
818	22.0020.1.347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy			
819	22.0019.1.348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke			
820	01.0285.1.349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường			
821	22.0138.1.362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		27.800	
822	22.0119.1.368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)			
823	22.0120.1.370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)			
824	22.0163.1.412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)			
825	23.0030.1.472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]			Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
826	23.0029.1.473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]			
827	23.0026.1.493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		15.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
828	23.0027.1.493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		15.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
829	23.0025.1.493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		15.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
830	23.0019.1.493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		15.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
831	23.0020.1.493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		15.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
832	23.0003.1.494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		15.700	Mỗi chất
833	23.0007.1.494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		15.700	Mỗi chất
834	23.0051.1.494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		15.700	Mỗi chất
835	23.0076.1.494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		15.700	Mỗi chất
836	23.0075.1.494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		15.700	Mỗi chất
837	23.0133.1.494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		15.700	Mỗi chất
838	23.0166.1.494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		15.700	Mỗi chất
839	23.0010.1.494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		15.700	Mỗi chất
840	23.0041.1.506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		19.600	
841	23.0084.1.506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]			
842	23.0112.1.506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]			
843	23.0158.1.506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		19.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Văn Thắng	Ghi chú
844	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	
845	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	11.200	
846	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]			
847	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]			
848	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]			
849	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]			
850	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]			
851	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu			
852	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)			
853	22.0151.1594	Cẩn Addis	Cẩn Addis			
854	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	20.000	31.400	
855	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.000	20.000	
856	23.0205.1598	Định lượng Uré (niệu)	Định lượng Uré (niệu)			
857	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh			
858	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh			
859	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh			
860	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh			
861	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh			
862	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh			
863	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh			
864	24.0122.1643	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh			
865	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh			
866	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh			
867	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh			Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
868	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân			
869	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh			
870	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi			
871	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh			
872	24.0267.1674	Trùng giun, sán soi tươi	Trùng giun, sán soi tươi			
873	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi			
874	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi			
875	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính			
876	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh			
877	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh			
878	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi			
879	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi			
880	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi			
881	24.0003.1715	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường			
882	24.0004.1716	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động			
883	24.0012.1719	Vì khuẩn định danh PCR	Vì khuẩn định danh PCR			
884	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh			
885	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh			
886	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	Vì nấm test nhanh			
887	24.0013.1721	Vì khuẩn định danh giải trình tự gene	Vì khuẩn định danh giải trình tự gene			
888	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Văn Thắng	Ghi chú
889	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường			
890	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường			
891	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường			
892	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp			
893	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp		101.000	
894	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa			Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu					
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn					
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)			
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm					
1		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HOÀNG MAI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội) Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Lĩnh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán									
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
	1		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh									
	1		Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100					
	III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	58.600					
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	58.600					
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
5	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58.600	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58.600	58.600					
14	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	58.600					
15	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300					
16	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300					
17	18.0119.0010	Chụp X-quang ngược thẳng	Chụp X-quang ngược thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300					
18	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300					
19	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300					
20	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300					
21	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300					
22	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300					
23	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300					
24	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá					Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Lĩnh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ
25	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	[≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64.300	64.300					
26	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	[≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64.300	64.300					
27	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	[≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64.300	64.300					
28	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	[> 24x30 cm, 1 tư thế]				64.300	64.300					
29	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	[> 24x30 cm, 1 tư thế]				64.300	64.300					
30	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng	[> 24x30 cm, 1 tư thế]				64.300	64.300					
31	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng	[> 24x30 cm, 1 tư thế]				64.300	64.300					
32	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng	[> 24x30 cm, 1 tư thế]				64.300	64.300					
33	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	[> 24x30 cm, 1 tư thế]				64.300	64.300					
34	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	[> 24x30 cm, 2 tư thế]				77.300	77.300					
35	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	[> 24x30 cm, 2 tư thế]				77.300	77.300					
36	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	[> 24x30 cm, 2 tư thế]				77.300	77.300					
37	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	[> 24x30 cm, 2 tư thế]				77.300	77.300					
38	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	[> 24x30 cm, 2 tư thế]				77.300	77.300					
39	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng	[> 24x30 cm, 2 tư thế]				77.300	77.300					
40	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng	[> 24x30 cm, 2 tư thế]				77.300	77.300					
41	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	[> 24x30 cm, 2 tư thế]				77.300	77.300					
42	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	[> 24x30 cm, 2 tư thế]				77.300	77.300					
43	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	[> 24x30 cm, 2 tư thế]				77.300	77.300					
44	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	[> 24x30 cm, 2 tư thế]				77.300	77.300					
45	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	[> 24x30 cm, 2 tư thế]				77.300	77.300					
46	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	[> 24x30 cm, 2 tư thế]				77.300	77.300					
47	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày	[có thuốc cản quang]				124.300	124.300					
48	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	[số hóa 1 phim]				73.300	73.300					
49	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	[số hóa 1 phim]				73.300	73.300					
50	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	[số hóa 1 phim]				73.300	73.300					
51	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	[số hóa 1 phim]				73.300	73.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Lĩnh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ
52	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300					
53	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300					
54	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300					
55	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300					
56	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300					
57	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300					
58	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300					
59	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300					
60	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300					
61	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300					
62	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300					
63	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300					
64	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300					
65	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300					
66	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	105.300					
67	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300					
68	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300					
69	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300					
70	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300					
71	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300					
72	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300					
73	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300					
74	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300					
75	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300					
76	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300					
77	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	264.800					
78	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300						
79	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mắt nạ	Bóp bóng ambu qua mắt nạ	248.500	248.500					
80	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500	248.500					
						173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
						173.900	173.900	173.900	173.900	173.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Lĩnh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ
81	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
82	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
83	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40.300	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
84	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
85	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
86	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	40.300					
87	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
88	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
89	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
90	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
91	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính							
92	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
93	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
94	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300					
95	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
96	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
97	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
98	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
99	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
100	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
101	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
102	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400					
103	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
104	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	148.600					
105	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	148.600	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
106	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Lĩnh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ
107	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
108	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải thái dương	Thay băng trên người bệnh dải thái dương [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
109	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193.600	193.600					
110	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
111	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
112	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600					
113	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải thái dương	Thay băng trên người bệnh dải thái dương [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
114	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275.600	275.600					
115	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
116	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
117	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600					
118	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải thái dương	Thay băng trên người bệnh dải thái dương [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
119	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
120	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
121	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
122	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
123	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
124	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
125	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
126	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
127	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
128	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
129	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
130	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
131	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
132	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
133	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
134	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
135	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	25.100	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
136	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25.100		17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
137	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700	194.700	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Lĩnh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ
138	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	194.700	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
139	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	194.700					
140	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	194.700					
141	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	269.500	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
142	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	269.500					
143	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	269.500					
144	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	289.500	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
145	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	289.500					
146	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	289.500					
147	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	354.200	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
148	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	354.200					
149	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	354.200					
150	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	83.300	83.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
151	03.0289.0224	Hảo chăm	Hảo chăm	76.300	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
152	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	76.300	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
153	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	76.300	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
154	08.0002.0224	Hảo chăm	Hảo chăm	76.300	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
155	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	76.300	76.300	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
156	03.0288.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
157	03.0694.0228	Cửu điều trị bị đứt thể hàn	Cửu điều trị bị đứt thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
158	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
159	03.0693.0228	Cửu điều trị đứt dằm thể hàn	Cửu điều trị đứt dằm thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
160	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
161	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
162	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
163	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
164	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
165	03.0686.0228	Cửu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cửu điều trị khàn tiếng thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
166	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
167	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
168	03.0681.0228	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
169	03.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
170	03.0674.0228	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
171	03.0677.0228	Cửu điều trị liệt thể hàn	Cửu điều trị liệt thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
172	03.0676.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
173	03.0690.0228	Cửu điều trị nôn nắc thể hàn	Cửu điều trị nôn nắc thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Lĩnh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ
174	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
175	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
176	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
177	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
178	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
179	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
180	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
181	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
182	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
183	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
184	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
185	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
186	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
187	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
188	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
189	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
190	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
191	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
192	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
193	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
194	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
195	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
196	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
197	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
198	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
199	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51.100	51.100	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
200	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51.100	51.100	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
201	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85.300	85.300	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
202	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
203	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78.300	78.300					
204	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300	78.300					
205	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
206	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
207	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
208	03.0470.0230	Điện châm điều trị chóng ù tai	Điện châm điều trị chóng ù tai	78.300	78.300					
209	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
210	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
211	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
212	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
213	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
214	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
215	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
216	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
217	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
218	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
219	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78.300	78.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá					Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Lĩnh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ
220	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
221	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
222	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản							54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
223	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
224	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình					78.300	78.300					
225	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy					78.300	78.300					
226	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
227	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
228	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
229	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
230	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					78.300	78.300					
231	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
232	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
233	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
234	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ					78.300	78.300					
235	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc							54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
236	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
237	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
238	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não							54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
239	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
240	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
241	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
242	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
243	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
244	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
245	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
246	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
247	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
248	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh					78.300	78.300					
249	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta							54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
250	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh					78.300	78.300					
251	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
252	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp					78.300	78.300					
253	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
254	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
255	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					78.300	78.300					
256	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
257	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
258	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
259	08.0288.0230	Điện châm điều trị chấn phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chấn phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
260	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
261	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
262	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
263	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá					Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Lĩnh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ
264	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
265	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
266	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
267	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
268	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
269	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
270	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình					78.300	78.300					
271	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
272	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
273	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
274	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
275	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
276	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh					78.300	78.300					
277	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
278	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
279	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
280	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
281	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
282	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
283	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
284	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não					78.300	78.300					
285	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
286	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
287	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
288	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
289	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
290	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
291	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
292	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
293	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
294	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
295	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
296	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					78.300	78.300	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
297	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung					44.900						
298	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung					44.900						
299	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau					36.700	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
300	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm					36.700	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
301	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn					36.700	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
302	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt					36.700	36.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
303	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại					40.900		28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
304	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại					40.900		28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
305	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận					54.800	54.800	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lành Nam	Phòng khám đa khoa Lành Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ
306	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	54.800	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
307	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	54.800	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
308	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	54.800	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
309	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.000	14.000	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
310	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.000	14.000	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
311	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp			39.400	39.400	39.400	39.400	39.400
312	17.0102.0258	Tập trị giác và nhân thức	Tập trị giác và nhân thức			36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
313	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33.400	33.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
314	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)			54.200	54.200	54.200	54.200	54.200
315	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi			10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
316	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	173.700		121.600	121.600	121.600	121.600	121.600
317	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144.700		101.300	101.300	101.300	101.300	101.300
318	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn			86.800	86.800	86.800	86.800	86.800
319	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm			86.800	86.800	86.800	86.800	86.800
320	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51.800		36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
321	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800		36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
322	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
323	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
324	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
325	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
326	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	59.300		41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
327	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400		23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
328	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	33.400		23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
329	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	33.400		23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
330	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400		23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
331	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song			23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
332	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đại	Thủy châm điều trị bí đại	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
333	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đại đàm	Thủy châm điều trị đại đàm	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
334	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày			53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
335	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
336	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
337	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
338	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
339	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
340	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
341	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
342	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
343	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
344	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
345	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100	77.100					
346	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
347	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
348	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
349	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Lĩnh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ
350	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
351	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77.100	77.100					
352	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
353	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
354	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
355	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
356	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
357	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
358	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
359	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
360	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
361	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
362	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77.100	77.100					
363	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
364	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
365	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
366	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
367	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
368	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
369	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
370	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
371	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100	77.100					
372	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
373	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp			53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
374	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
375	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
376	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
377	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
378	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
379	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
380	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
381	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
382	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
383	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
384	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100	77.100					
385	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
386	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống		77.100					
387	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
388	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
389	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
390	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
391	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100	77.100					
392	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
393	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
394	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lành Nam	Phòng khám đa khoa Lành Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ
395	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
396	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
397	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
398	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
399	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77.100	77.100					
400	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
401	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
402	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
403	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
404	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
405	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
406	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
407	08.0355.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
408	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
409	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
410	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
411	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
412	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
413	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
414	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
415	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
416	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
417	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
418	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
419	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
420	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
421	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
422	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
423	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	77.100	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
424	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68.900	68.900	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200
425	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	32.900	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
426	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	32.900	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
427	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	32.900		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
428	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	32.900		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
429	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
430	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tư kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tư kỷ	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
431	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
432	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
433	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
434	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
435	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
436	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
437	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau da dầy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau da dầy	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
438	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá					Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Lĩnh Đàm	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ
439	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
440	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt cơ					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
441	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
442	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
443	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
444	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toa	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toa					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
445	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
446	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đồng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đồng kinh							53.200	53.200	53.200	53.200
447	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
448	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khưú giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khưú giác					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
449	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
450	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
451	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
452	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
453	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
454	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
455	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
456	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
457	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
458	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
459	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
460	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
461	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
462	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
463	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
464	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
465	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
466	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
467	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
468	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác							53.200	53.200	53.200	53.200
469	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi							53.200	53.200	53.200	53.200
470	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
471	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
472	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
473	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng					76.000	76.000				
474	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
475	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
476	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
477	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
478	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
479	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
480	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
481	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
482	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá					Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Lĩnh Đàm	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ
483	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
484	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
485	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
486	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
487	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
488	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
489	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
490	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
491	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
492	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
493	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
494	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
495	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoát hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoát hóa khớp					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
496	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
497	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
498	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
499	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
500	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
501	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
502	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
503	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng da dầy- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng da dầy- tá tràng					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
504	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
505	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
506	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
507	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
508	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
509	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
510	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
511	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
512	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
513	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
514	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
515	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
516	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
517	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
518	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
519	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
520	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
521	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
522	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200
523	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt					76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Lĩnh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ
524	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
525	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
526	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
527	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
528	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
529	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
530	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	76.000					
531	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
532	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
533	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
534	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
535	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
536	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
537	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
538	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51.300		35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
539	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300		35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
540	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	64.900	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
541	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64.900	64.900	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
542	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900		45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
543	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100	546.100	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300
544	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800	394.800	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
545	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493.800	493.800	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700
546	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406.800	406.800	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700
547	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn	889.700	889.700					
548	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	218.500	218.500					
549	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù	218.500	218.500	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
550	03.2119.0505	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài			152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
551	03.3909.0505	Trích rách áp xe nhỏ	Trích rách áp xe nhỏ	218.500	218.500	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
552	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí	218.500						
553	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500						
554	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	58.400	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
555	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	58.400	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
556	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900	2.767.900	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500
557	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn gian vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn gian vết thương vùng mặt cổ	2.767.900		1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500
558	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500		1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
559	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng mũi	Khâu vết thương vùng mũi	1.509.500						
560	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	951.600					
561	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	951.600					
562	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251.500	251.500					
563	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	236.500	165.500	165.500	165.500	165.500	165.500
564	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	2.119.400					
565	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	2.119.400					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Lĩnh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ
566	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	94.600					
567	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	653.700					
568	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	653.700					
569	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không			315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
570	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	199.700					
571	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500	429.500					
572	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100	68.100	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600
573	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200	41.200	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
574	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200	41.200	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
575	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	85.500	85.500					
576	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500	85.500	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800
577	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700	12.700					
578	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700	12.700					
579	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	53.600	53.600					
580	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	53.600	53.600	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
581	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.595.200		1.116.600	1.116.600	1.116.600	1.116.600	1.116.600
582	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	897.100		627.900	627.900	627.900	627.900	627.900
583	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897.100	897.100	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900
584	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	1.043.500	730.400	730.400	730.400	730.400	730.400
585	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	1.043.500	730.400	730.400	730.400	730.400	730.400
586	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.043.500		730.400	730.400	730.400	730.400	730.400
587	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	71.500	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
588	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	71.500	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
589	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40.900	40.900	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
590	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	40.900	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
591	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	40.900	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
592	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800	105.800					
593	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800	105.800					
594	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65.100	65.100					
595	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344.200	344.200	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900
596	15.0056.0882	Chọc hút dịch vẩy tai	Chọc hút dịch vẩy tai			45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
597	03.2182.0895	Đốt nhiệt hong hạt	Đốt nhiệt hong hạt	89.400						
598	15.0215.0895	Đốt hong hạt bằng nhiệt	Đốt hong hạt bằng nhiệt	89.400		62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
599	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
600	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
601	03.2191.0898	Khí dung mũi hong	Khí dung mũi hong	27.500						
602	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500	27.500					
603	15.0222.0898	Khí dung mũi hong	Khí dung mũi hong	27.500						
604	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai			15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
605	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000						
606	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai			15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
607	15.0212.0900	Lấy dị vật hong miệng	Lấy dị vật hong miệng	43.100						
608	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài			49.200	49.200	49.200	49.200	49.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Lĩnh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ
609	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40.000						
610	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40.000						
611	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40.000						
612	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116.100						
613	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	40.000						
614	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700						
615	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ			107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
616	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	178.900					
617	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	178.900					
618	03.2072.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	414.400					
619	16.0298.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	414.400					
620	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	380.100					
621	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	380.100					
622	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987.500	987.500					
623	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987.500	987.500					
624	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	631.000	631.000					
625	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	631.000					
626	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	631.000					
627	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	631.000					
628	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	631.000	631.000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá					Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Lĩnh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ
629	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]					631.000	631.000					
630	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]					631.000	631.000					
631	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]						631.000					
632	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]					861.000	861.000					
633	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]					861.000	861.000					
634	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]					861.000	861.000					
635	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]					861.000	861.000					
636	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]					861.000	861.000					
637	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]					861.000	861.000					
638	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]						861.000					
639	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]						861.000					
640	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]					455.500	455.500					
641	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]					455.500	455.500					
642	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]					455.500	455.500					
643	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]					455.500	455.500					
644	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]					455.500	455.500					
645	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]					455.500	455.500					
646	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]						455.500					
647	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]					455.500	455.500					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Lĩnh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ
648	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000					
649	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000					
650	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000					
651	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000					
652	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000					
653	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000					
654	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000					
655	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000					
656	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	296.100					
657	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	296.100					
658	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	415.500					
659	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	415.500					
660	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	369.500					
661	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369.500	369.500					
662	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	369.500					
663	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	369.500	369.500					
664	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112.500	112.500					
665	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	112.500	112.500					
666	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	159.100	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
667	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500	92.500	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
668	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	110.800					
669	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	110.800					
670	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	217.200					
671	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	217.200					
672	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	110.600	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400
673	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	110.600	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400
674	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239.500	239.500					
675	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500	239.500					
676	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398.600	398.600					
677	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398.600	398.600					
678	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398.600	398.600					
679	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398.600	398.600					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Lĩnh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ
680	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600	46.600					
681	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600	46.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
682	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600	46.600					
683	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600	46.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
684	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	280.500					
685	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280.500	280.500					
686	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280.500	280.500					
687	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280.500	280.500					
688	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	280.500					
689	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	280.500	280.500					
690	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280.500	280.500					
691	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi		308.000					
692	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500	36.500					
693	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245.500	245.500					
694	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	245.500					
695	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	245.500					
696	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	245.500					
697	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245.500	245.500					
698	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	245.500	245.500					
699	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	245.500					
700	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	245.500					
701	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	245.500					
702	16.0233.1050	Điều trị đóng疮 răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng疮 răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	493.500					
703	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	130.600	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
704	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	130.600					
705	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	262.900	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
706	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	262.900					
707	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200	458.200					
708	22.0021.1219	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000						
709	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	62.200						
710	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70.800						
711	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74.600						
712	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	24.800					
713	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18.600						
714	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100						
715	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600						
716	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	13.600					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Lĩnh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ
717	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
718	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700					
719	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500						
720	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.300	37.300					
721	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	13.400					
722	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	22.400					
723	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	22.400					
724	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400					
725	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400					
726	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400					
727	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400					
728	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	22.400					
729	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400					
730	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	22.400					
731	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400					
732	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000					
733	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000					
734	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000					
735	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	28.000					
736	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	16.000	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
737	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	39.200	39.200					
738	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	25.600	25.600					
739	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30.200	30.200					
740	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
741	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
742	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44.800	44.800	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
743	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14.400	14.400					
744	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14.400	14.400					
745	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis	44.800						
746	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	44.800	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
747	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	44.800	44.800					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Lĩnh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ
748	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600	28.600	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
749	23.0176.1598	Định lượng Acid Uric [niệu]	Định lượng Acid Uric [niệu]	16.800	16.800					
750	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800	16.800					
751	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16.800	16.800					
752	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
753	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600	58.600	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
754	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	41.700	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200
755	24.0265.1674	Đờm bảo đường ruột soi tươi	Đờm bảo đường ruột soi tươi	45.500	45.500	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
756	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	45.500	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
757	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	45.500	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
758	24.0319.1674	Vị nấm soi tươi	Vị nấm soi tươi	45.500	45.500	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
759	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900					
760	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
761	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900					
762	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu									
I	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm									
I		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252.500	252.500	176.700	176.700	176.700	176.700	176.700

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HOÀNG MAI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội) Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn	Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
	I									
	II									
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã							
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm		Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh							
	2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu							
	3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng							
	4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)							
	5	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi							
	6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)							
	7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)							
	8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối							
	9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu							
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
11	18.0030.0001	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
12	18.0018.0001	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp						
14	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên						
15	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng						
16	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng						
17	18.0119.0010	Chụp X-quang ngược thẳng	Chụp X-quang ngược thẳng	Chụp X-quang ngược thẳng						
18	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng						
19	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo						
20	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo						
21	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên						
22	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng						
23	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo						
24	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì
25	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
26	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
27	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
28	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
29	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
30	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
31	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
32	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
33	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]							
34	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
35	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
36	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
37	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
38	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
39	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
40	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
41	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\geq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
42	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
43	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
44	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
45	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
46	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]							
47	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]							
48	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]							
49	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							
50	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]							
51	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì
174	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
175	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
176	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
177	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
178	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
179	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
180	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
181	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
182	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
183	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
184	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
185	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
186	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
187	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
188	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
189	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
190	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
191	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
192	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
193	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
194	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
195	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
196	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
197	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
198	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
199	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
200	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
201	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
202	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
203	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não							
204	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ							
205	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
206	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
207	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
208	03.0470.0230	Điện châm điều trị chóng ù tai	Điện châm điều trị chóng ù tai							
209	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
210	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
211	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu							
212	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
213	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
214	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
215	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
216	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
217	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
218	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
219	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì
264	08.03.03.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
265	08.03.12.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
266	08.03.18.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
267	08.03.19.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
268	08.02.98.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
269	08.02.81.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
270	08.02.78.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình							
271	08.02.95.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
272	08.02.79.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
273	08.02.99.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
274	08.03.06.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
275	08.03.01.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
276	08.03.16.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
277	08.03.20.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
278	08.02.87.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
279	08.02.96.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
280	08.02.85.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
281	08.02.89.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não							
282	08.03.00.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
283	08.03.07.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
284	08.02.97.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
285	08.03.17.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
286	08.03.11.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
287	08.02.92.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
288	08.02.94.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
289	08.02.80.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
290	08.02.84.0230	Điện châm điều trị trí	Điện châm điều trị trí	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
291	08.03.14.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
292	08.02.83.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
293	08.02.91.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
294	08.03.04.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
295	08.03.10.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
296	08.03.05.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
297	03.07.73.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung							
298	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung							
299	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
300	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
301	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
302	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
303	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
304	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
305	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vinh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì
524	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
525	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
526	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
527	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
528	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
529	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
530	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200			53.200	53.200	53.200
531	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
532	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
533	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
534	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
535	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
536	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
537	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	53.200			53.200	53.200	53.200
538	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
539	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
540	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
541	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
542	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
543	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300
544	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
545	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700
546	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700
547	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn							
548	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn							
549	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
550	03.2119.0505	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
551	03.3909.0505	Trích rách áp xe nhỏ	Trích rách áp xe nhỏ							
552	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí							
553	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ							
554	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
555	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
556	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500
557	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn gian vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn gian vết thương vùng mặt cổ	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500	1.937.500
558	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
559	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng mũi	Khâu vết thương vùng mũi							
560	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin							
561	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin							
562	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú							
563	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	165.500	165.500	165.500	165.500	165.500	165.500	165.500
564	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo							
565	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì
609	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng							
610	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi							
611	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai							
612	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng							
613	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng							
614	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng							
615	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
616	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới							
617	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới							
618	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm							
619	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm							
620	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục							
621	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục							
622	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại							
623	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại							
624	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]							
625	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]							
626	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]							
627	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]							
628	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì
629	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]							
630	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]							
631	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]							
632	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]							
633	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]							
634	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]							
635	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]							
636	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]							
637	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]							
638	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]							
639	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]							
640	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]							
641	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]							
642	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]							
643	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]							
644	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]							
645	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]							
646	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]							
647	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì
648	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]							
649	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]							
650	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]							
651	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]							
652	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]							
653	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]							
654	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]							
655	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]							
656	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]							
657	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]							
658	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]							
659	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]							
660	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite							
661	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)							
662	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite							
663	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement							
664	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)							
665	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement							
666	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
667	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
668	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm							
669	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm							
670	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn							
671	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn							
672	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay							
673	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay							
674	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa							
675	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn							
676	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân							
677	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng							
678	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới							
679	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì
680	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa							
681	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
682	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa							
683	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
684	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite							
685	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate							
686	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)							
687	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite							
688	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite							
689	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement							
690	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite							
691	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi							
692	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em							
693	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)							
694	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant							
695	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp							
696	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp							
697	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp							
698	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement							
699	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant							
700	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp							
701	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp							
702	16.0233.1050	Điều trị đóng疮 răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng疮 răng bằng Canxi Hydroxit							
703	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
704	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]							
705	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
706	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]							
707	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn							
708	22.0021.1219	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)							
709	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)							
710	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)							
711	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)							
712	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)							
713	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm							
714	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy							
715	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke							
716	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì
717	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
718	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)							
719	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)							
720	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)							
721	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]							
722	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]							
723	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]							
724	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]							
725	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]							
726	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]							
727	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]							
728	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)							
729	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]							
730	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]							
731	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]							
732	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)							
733	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]							
734	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]							
735	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]							
736	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
737	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]							
738	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)							
739	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]							
740	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
741	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
742	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
743	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)							
744	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)							
745	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis							
746	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
747	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)							

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HOÀNG MAI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /2024 của HĐND thành phố Hà Nội) Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Linh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán					
	I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn				
	1		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh					
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã			
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm					
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh			
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu			
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000	41.000	
5	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	41.000	41.000	
6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	41.000	
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000	41.000	
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	41.000	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000	41.000	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000	41.000	
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	41.000	41.000	
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000	41.000	
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp			
14	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên			Áp dụng cho 01 vị trí
15	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
16	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
17	18.0119.0010	Chụp X-quang ngược thẳng	Chụp X-quang ngược thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Linh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
25	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]			
48	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Lâm Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
52	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]			
78	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)			
79	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mắt nạ	Bóp bóng ambu qua mắt nạ	173.900	173.900	
80	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900	173.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Linh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
81	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
82	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
83	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
84	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
85	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.200	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
86	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
87	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	
88	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	
89	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	
90	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	
91	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính			Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ lệ.
92	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	195.600	195.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
93	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
94	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
95	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]			Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
96	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	45.000	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
97	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
98	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
99	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
100	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
101	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
102	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
103	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
104	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
105	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	104.000	104.000	Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
106	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Linh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
107	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
108	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	
109	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]			
110	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	
111	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	
112	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]			
113	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
114	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]			
115	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	
116	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	
117	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			
118	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
119	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	
120	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	
121	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	
122	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	
123	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	
124	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	
125	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	
126	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	
127	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	
128	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	
129	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	
130	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	
131	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
132	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
133	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
134	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
135	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
136	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.600	17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
137	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn gian	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn gian	136.300	136.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
138	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300	
139	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]			
140	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]			
141	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.600	188.600	
142	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]			
143	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]			
144	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	202.600	
145	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]			
146	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]			
147	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248.000	248.000	
148	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]			
149	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]			
150	08.0008.2045	Ồn chăm	Ồn chăm [kim dài]	58.300	58.300	
151	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	
152	03.0291.0224	Ồn chăm	Ồn chăm	53.400	53.400	
153	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	
154	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	
155	08.0008.0224	Ồn chăm	Ồn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400	
156	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	
157	03.0694.0228	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	25.900	25.900	
158	03.0696.0228	Cứu điều trị cầm cầm thể hàn	Cứu điều trị cầm cầm thể hàn	25.900	25.900	
159	03.0693.0228	Cứu điều trị đứt cầm thể hàn	Cứu điều trị đứt cầm thể hàn	25.900	25.900	
160	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	
161	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	
162	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	
163	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	
164	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	
165	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	25.900	
166	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	
167	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	
168	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	
169	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	
170	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	
171	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	
172	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	
173	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Linh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
174	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	
175	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	
176	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	
177	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	25.900	
178	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	
179	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	
180	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	
181	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	
182	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	
183	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	
184	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	
185	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	
186	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	
187	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	
188	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	25.900	
189	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	
190	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	
191	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	
192	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	
193	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900	
194	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	
195	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	
196	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	
197	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	
198	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	
199	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	
200	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	35.800	
201	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	
202	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	54.800	54.800	
203	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não			
204	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ			
205	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.800	54.800	
206	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	
207	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	
208	03.0470.0230	Điện châm điều trị chóng ù tai	Điện châm điều trị chóng ù tai			
209	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	54.800	54.800	
210	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.800	54.800	
211	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			
212	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	
213	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	
214	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800	
215	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.800	54.800	
216	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	
217	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800	54.800	
218	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800	
219	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Lmh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
220	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	
221	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	54.800	
222	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	
223	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	
224	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình			
225	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy			
226	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	
227	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	
228	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	
229	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	
230	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			
231	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	
232	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	
233	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	
234	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ			
235	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	
236	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	
237	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	
238	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.800	54.800	
239	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	
240	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	
241	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	
242	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.800	54.800	
243	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	
244	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	
245	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.800	54.800	
246	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.800	54.800	
247	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	
248	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh			
249	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800	
250	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh			
251	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	
252	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp			
253	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	
254	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	
255	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	
256	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngân]	54.800	54.800	
257	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	
258	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	
259	08.0288.0230	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	54.800	
260	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	
261	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	
262	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	54.800	54.800	
263	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Linh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
264	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	54.800	54.800	
265	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	
266	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	
267	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	
268	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	
269	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	
270	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình			
271	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	54.800	
272	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	
273	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	
274	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800	54.800	
275	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	
276	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	
277	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	
278	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	
279	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	
280	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	
281	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.800	54.800	
282	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	
283	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	54.800	
284	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	54.800	
285	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	
286	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	
287	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	54.800	54.800	
288	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	
289	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	
290	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.800	54.800	
291	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	
292	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	
293	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	54.800	
294	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	
295	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	
296	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	
297	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung			
298	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung			
299	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	
300	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	
301	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	
302	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	
303	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	
304	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	
305	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Lãm Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
306	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	38.300	38.300	
307	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	
308	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	38.300	38.300	
309	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
310	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
311	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	39.400	39.400	
312	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	36.000	36.000	
313	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh	23.400	23.400	
314	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.200	54.200	
315	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.300	10.300	
316	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.600	121.600	
317	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.300	101.300	
318	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	86.800	
319	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800	
320	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.200	36.200	
321	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	36.200	
322	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.500	41.500	
323	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	41.500	
324	17.0056.0267	Tập vận động cổ kháng trở	Tập vận động cổ kháng trở	41.500	41.500	
325	17.0053.0267	Tập vận động cổ trợ giúp	Tập vận động cổ trợ giúp	41.500	41.500	
326	17.0052.0267	Tập vận động thu động	Tập vận động thu động	41.500	41.500	
327	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	23.300	
328	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	23.300	
329	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	23.300	
330	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	23.300	
331	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.300	23.300	
332	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
333	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
334	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
335	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
336	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
337	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
338	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
339	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
340	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
341	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
342	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
343	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
344	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
345	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
346	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
347	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
348	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
349	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Lãm Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
350	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
351	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng			Chưa bao gồm thuốc.
352	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
353	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
354	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
355	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
356	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
357	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
358	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
359	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
360	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
361	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
362	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			Chưa bao gồm thuốc.
363	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
364	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
365	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
366	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
367	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
368	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
369	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoát vị đĩa đệm	Thủy châm điều trị thoát vị đĩa đệm	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
370	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
371	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
372	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
373	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
374	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
375	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
376	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
377	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
378	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
379	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
380	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
381	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đau mắt	Thủy châm điều trị đau mắt	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
382	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
383	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
384	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V			Chưa bao gồm thuốc.
385	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Thủy châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
386	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống			Chưa bao gồm thuốc.
387	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
388	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
389	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
390	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
391	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực			Chưa bao gồm thuốc.
392	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
393	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
394	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Linh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
395	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lung- hồng	Thủy châm điều trị hội chứng thất lung- hồng	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
396	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
397	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
398	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
399	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng			Chưa bao gồm thuốc.
400	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
401	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
402	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
403	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
404	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
405	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
406	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
407	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
408	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
409	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
410	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
411	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
412	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiên	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiên	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
413	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
414	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
415	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
416	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
417	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
418	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
419	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
420	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
421	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
422	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
423	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
424	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	48.200	48.200	
425	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	
426	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	
427	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	23.000	
428	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	23.000	
429	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	
430	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ			
431	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bì dái	Xoa bóp bấm huyết điều trị bì dái	53.200	53.200	
432	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	53.200	53.200	
433	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng ù tai	53.200	53.200	
434	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	
435	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	
436	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	53.200	53.200	
437	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau da dầy	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau da dầy	53.200	53.200	
438	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Linh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
439	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	
440	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	53.200	
441	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	
442	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	
443	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	
444	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	53.200	
445	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	
446	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53.200	53.200	
447	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	
448	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp	53.200	53.200	
449	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh	53.200	53.200	
450	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	
451	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	
452	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	
453	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	
454	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	
455	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200	
456	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	
457	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	
458	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	
459	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	
460	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	
461	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	
462	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	
463	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	
464	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	
465	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	
466	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	
467	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	
468	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	
469	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	
470	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	
471	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	
472	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	
473	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng			
474	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	
475	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	53.200	
476	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	
477	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	
478	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	
479	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	
480	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	53.200	
481	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200	
482	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Lãm Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
483	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rỗ, đám rỗ và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rỗ, đám rỗ và dây thần kinh	53.200	53.200	
484	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	
485	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	
486	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	
487	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	53.200	53.200	
488	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	53.200	
489	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	
490	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	
491	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	
492	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	53.200	53.200	
493	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	
494	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	
495	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	53.200	53.200	
496	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	
497	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	
498	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	
499	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	53.200	53.200	
500	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	53.200	53.200	
501	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	
502	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	53.200	53.200	
503	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	
504	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	
505	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	
506	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	
507	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	
508	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mắt kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mắt kinh	53.200	53.200	
509	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	
510	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	
511	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	
512	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	
513	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	
514	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	
515	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	
516	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	
517	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	
518	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	
519	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	53.200	53.200	
520	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	
521	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	
522	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	
523	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Linh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
524	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	
525	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	
526	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	53.200	53.200	
527	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	
528	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	
529	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	
530	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	
531	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	
532	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	
533	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	
534	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	
535	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	
536	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	
537	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	53.200	
538	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.900	35.900	
539	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	35.900	
540	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	45.400	45.400	
541	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400	45.400	
542	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	45.400	45.400	
543	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300	382.300	
544	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	
545	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700	
546	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700	284.700	
547	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn			
548	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn			
549	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	152.900	152.900	
550	03.2119.0505	Trích nốt ống tai ngoài	Trích nốt ống tai ngoài	152.900	152.900	
551	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	152.900	
552	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí			
553	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ			
554	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	
555	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	
556	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	1.937.500	1.937.500	
557	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.937.500	1.937.500	
558	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600	
559	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng mũi	Khâu vết thương vùng mũi			
560	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin			
561	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin			
562	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú			
563	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	165.500	165.500	
564	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo			
565	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Linh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
566	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn			
567	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo			
568	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo			
569	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	315.000	
570	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần			
571	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không			
572	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.600	47.600	
573	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28.800	28.800	
574	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28.800	28.800	
575	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc			
576	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.800	59.800	
577	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy			
578	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy			
579	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu			
580	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	37.500	37.500	
581	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.116.600	1.116.600	
582	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.900	627.900	
583	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	627.900	627.900	
584	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.400	730.400	
585	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.400	730.400	
586	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mi mắt	730.400	730.400	
587	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	
588	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	50.000	
589	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.600	28.600	
590	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	28.600	
591	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	28.600	
592	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]			
593	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]			
594	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]			
595	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900	240.900	
596	15.0056.0882	Chọc hút dịch vẩn tai	Chọc hút dịch vẩn tai	45.000	45.000	
597	03.2182.0895	Đốt nhiệt hong hạt	Đốt nhiệt hong hạt			
598	15.0215.0895	Đốt hong hạt bằng nhiệt	Đốt hong hạt bằng nhiệt	62.600	62.600	
599	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
600	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
601	03.2191.0898	Khí dung mũi hong	Khí dung mũi hong			Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
602	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu			Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
603	15.0222.0898	Khí dung mũi hong	Khí dung mũi hong			Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
604	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
605	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản			Chưa bao gồm thuốc.
606	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
607	15.0212.0900	Lấy dị vật hong miệng	Lấy dị vật hong miệng			
608	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	49.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Lãm Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
609	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
610	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
611	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
612	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
613	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
614	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng			
615	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.500	107.500	
616	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới			
617	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới			
618	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm			
619	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm			
620	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục			
621	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục			
622	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại			
623	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại			
624	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]			
625	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]			
626	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy [răng số 4, 5]			
627	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nông chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]			
628	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Linh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
629	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]			
630	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]			
631	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]			
632	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]			
633	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]			
634	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]			
635	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]			
636	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]			
637	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]			
638	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]			
639	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]			
640	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]			
641	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]			
642	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]			
643	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]			
644	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]			
645	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]			
646	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]			
647	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Linh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
648	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]			
649	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]			
650	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]			
651	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]			
652	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]			
653	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]			
654	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]			
655	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]			
656	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]			
657	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]			
658	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]			
659	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]			
660	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite			
661	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)			
662	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite			
663	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement			
664	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)			
665	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement			
666	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	111.400	111.400	
667	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	64.700	64.700	
668	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm			
669	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm			
670	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn			
671	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn			
672	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	77.400	77.400	
673	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	77.400	77.400	
674	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa			
675	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn			
676	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân			
677	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng			
678	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới			
679	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Linh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
680	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa			
681	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	
682	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa			
683	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	
684	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite			
685	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate			
686	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)			
687	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite			
688	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite			
689	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement			
690	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite			
691	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi			
692	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em			
693	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)			
694	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant			
695	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp			
696	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp			
697	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp			
698	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement			
699	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant			
700	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp			
701	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp			
702	16.0233.1050	Điều trị đóng疮 răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng疮 răng bằng Canxi Hydroxit			
703	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	91.400	
704	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]			
705	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	184.000	
706	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]			
707	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn			
708	22.0021.1219	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)			
709	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)			
710	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)			
711	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)			
712	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)			
713	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm			
714	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy			
715	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke			
716	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Linh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
717	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27.800	27.800	
718	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)			
719	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)			
720	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)			
721	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
722	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
723	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
724	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
725	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
726	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
727	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]			Mỗi chất
728	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)			Mỗi chất
729	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]			Mỗi chất
730	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]			Mỗi chất
731	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]			Mỗi chất
732	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)			
733	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]			
734	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]			
735	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]			
736	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	
737	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]			
738	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)			
739	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]			Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
740	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	
741	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.400	31.400	
742	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.400	31.400	
743	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)			
744	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)			
745	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis			
746	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.400	31.400	
747	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Linh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
748	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	20.000	20.000	
749	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]			
750	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)			
751	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)			
752	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	41.000	
753	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	41.000	
754	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	29.200	29.200	
755	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	31.900	31.900	
756	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	31.900	31.900	
757	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	31.900	31.900	
758	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi	31.900	31.900	
759	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường			
760	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	
761	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Chỉ điện tim cấp cứu tại giường			
762	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu					
I	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm					
1		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.700	176.700	

Phụ lục số 58

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN ĐÔNG ĐA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa số 1	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự
A		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán							
I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II		Dịch vụ ngày giường bệnh							
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	58.600	58.600			
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600	58.600	58.600			
3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	58.600	58.600			
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	58.600	58.600			
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	58.600	58.600			
6	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	58.600	58.600	58.600		
7	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	58.600	58.600	58.600		
8	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	58.600	58.600	58.600		
9	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	58.600	58.600	58.600		
10	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	58.600	58.600	58.600		
11	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	58.600	58.600	58.600		
12	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58.600	58.600	58.600			
13	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	195.600	195.600	195.600		
14	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300	252.300			
15	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300	252.300			
16	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300	252.300			
17	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300	252.300			
18	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
19	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
20	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
21	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
22	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
23	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
24	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
25	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
26	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
27	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa số 1	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Từ
28	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
29	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
30	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
31	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
32	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
33	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
34	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
35	18.0071.0028	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
36	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
37	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
38	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
39	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
40	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
41	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
42	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
43	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
44	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
45	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
46	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
47	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
48	18.0085.0028	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
49	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
50	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
51	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	73.300					
52	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cắn cân (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cân (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
53	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
54	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
55	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
56	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
57	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
58	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
59	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
60	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
61	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa số 1	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Từ
62	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
63	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
64	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
65	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
66	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
67	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
68	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
69	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
70	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
71	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
72	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
73	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
74	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
75	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
76	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
77	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
78	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
79	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
80	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
81	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
82	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
83	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
84	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
85	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
86	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
87	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
88	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	105.300					
89	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
90	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
91	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa số 1	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự
92	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
93	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
94	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
95	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
96	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
97	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
98	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
99	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
100	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
101	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
102	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300	130.300	130.300			
103	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	130.300	130.300			
104	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130.300	130.300	130.300			
105	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23.700	23.700	23.700			
106	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	264.800	264.800			
107	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	248.500	248.500		173.900	173.900
108	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh				248.500		
109	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	532.500	532.500		372.700	372.700
110	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	532.500	532.500		372.700	372.700
111	01.0053.0075	Đặt canyùn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyùn mũi hầu, miệng hầu	40.300	40.300	40.300			
112	03.1703.0075	Cắt chi khâu da	Cắt chi khâu da	40.300	40.300	40.300			
113	03.1690.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc	40.300	40.300	40.300		28.200	28.200
114	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	40.300	40.300	40.300		28.200	28.200
115	14.0203.0075	Cắt chi khâu da mi đơn giản	Cắt chi khâu da mi đơn giản	40.300	40.300	40.300		28.200	28.200
116	14.0204.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc	40.300	40.300	40.300			
117	15.0302.0075	Cắt chi sau phẫu thuật	Cắt chi sau phẫu thuật	40.300	40.300	40.300		28.200	28.200
118	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	600.500	600.500			
119	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nông	Đặt nội khí quản 2 nông						
120	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nông	Đặt nội khí quản 2 nông	600.500	600.500	600.500			
121	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	600.500	600.500			
122	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nông	Đặt nội khí quản 2 nông	600.500	600.500	600.500			
123	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	600.500	600.500			
124	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	101.800		71.200	71.200
125	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	101.800		71.200	71.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa số 1	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự
126	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	101.800		71.200	71.200
127	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	14.100	14.100			
128	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100	14.100		9.800	9.800
129	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.310.600	2.310.600	2.310.600			
130	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500	276.500				
131	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500	276.500				
132	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273.500	273.500	273.500			
133	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273.500	273.500	273.500			
134	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	230.500	230.500			
135	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230.500	230.500	230.500			
136	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	230.500	230.500			
137	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	230.500	230.500			
138	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230.500	230.500	230.500			
139	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	152.000		106.400	106.400
140	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	152.000		106.400	106.400
141	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	152.000		106.400	106.400
142	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	622.500	622.500		435.700	435.700
143	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	622.500	622.500			435.700
144	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	194.700	194.700			
145	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính						
146	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	279.500	279.500	279.500			
147	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	64.300		45.000	45.000
148	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	64.300		45.000	45.000
149	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	64.300		45.000	45.000
150	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	64.300			
151	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	89.500		62.600	62.600
152	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	89.500			
153	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	89.500		62.600	62.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa số 1	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Từ
154	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	89.500		62.600	62.600
155	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	121.400		84.900	84.900
156	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	121.400		84.900	84.900
157	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	121.400		84.900	84.900
158	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	121.400			
159	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600					
160	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	148.600	148.600			
161	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	148.600		104.000	104.000
162	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	148.600		104.000	104.000
163	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	148.600			
164	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193.600					
165	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	193.600		135.500	135.500
166	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	193.600		135.500	135.500
167	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	193.600		135.500	135.500
168	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600					
169	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275.600					
170	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	275.600		192.900	192.900
171	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	275.600		192.900	192.900
172	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	275.600		192.900	192.900
173	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	275.600			
174	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263.700	263.700	263.700			
175	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263.700	263.700	263.700			
176	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263.700	263.700	263.700			
177	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	263.700	263.700	263.700			
178	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	101.800	101.800		71.200	71.200
179	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101.800	101.800	101.800		71.200	71.200
180	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	92.400		64.700	64.700
181	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92.400	92.400	92.400		64.700	64.700
182	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	92.400	92.400		64.700	64.700
183	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	92.400		64.700	64.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa số 1	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Từ
184	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400		92.400		64.700	64.700
185	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	92.400		64.700	64.700
186	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400	92.400		64.700	64.700
187	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400	92.400		64.700	64.700
188	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	92.400		64.700	64.700
189	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	92.400		64.700	64.700
190	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh				92.400		
191	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	15.100	15.100		10.600	10.600
192	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	15.100	15.100		10.600	10.600
193	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	15.100	15.100		10.600	10.600
194	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	15.100	15.100		10.600	10.600
195	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	25.100	25.100		17.600	17.600
196	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700	194.700	194.700			
197	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	194.700	194.700			
198	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194.700	194.700	194.700			
199	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	194.700	194.700		136.300	136.300
200	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	269.500	269.500			
201	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	269.500	269.500		188.600	188.600
202	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	289.500	289.500			
203	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	289.500	289.500		202.600	202.600
204	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	354.200	354.200			
205	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	354.200	354.200		248.000	248.000
206	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin					32.200	32.200
207	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	57.600	57.600	57.600		40.300	40.300
208	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	57.600	57.600	57.600			
209	03.0273.2045	Mai hoa chàm	Mai hoa chàm					58.300	58.300
210	03.0271.2045	Từ chàm	Từ chàm [nhi]					58.300	58.300
211	08.0003.2045	Mãng chàm	Mãng chàm	83.300	83.300	83.300			
212	08.0008.2045	Ôn chàm	Ôn chàm [kim dài]	83.300	83.300	83.300			
213	03.0289.0224	Hào chàm	Hào chàm	76.300	76.300	76.300		53.400	53.400
214	03.0291.0224	Ôn chàm	Ôn chàm	76.300	76.300	76.300		53.400	53.400
215	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	76.300	76.300	76.300			
216	08.0002.0224	Hào chàm	Hào chàm	76.300	76.300	76.300			
217	08.0008.0224	Ôn chàm	Ôn chàm [kim ngắn]	76.300	76.300	76.300			
218	03.0423.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	156.400	156.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa số 1	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Từ
219	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156.400	156.400	156.400			
220	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	156.400	156.400			
221	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	156.400	156.400			
222	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	156.400	156.400			
223	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	156.400	156.400			
224	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156.400	156.400	156.400			
225	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	156.400	156.400			
226	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	156.400	156.400			
227	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	156.400	156.400			
228	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
229	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
230	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn					25.900	25.900
231	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn					25.900	25.900
232	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
233	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
234	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
235	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
236	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
237	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
238	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
239	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
240	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
241	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
242	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
243	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
244	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
245	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
246	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
247	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
248	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
249	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
250	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
251	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
252	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
253	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
254	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
255	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
256	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
257	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
258	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
259	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
260	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
261	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
262	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
263	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
264	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
265	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưmg- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưmg- hông thể phong hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa số 1	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Từ
266	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
267	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
268	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
269	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
270	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
271	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
272	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
273	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
274	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
275	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
276	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
277	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
278	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
279	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
280	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	37.000	37.000		25.900	25.900
281	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện					54.800	54.800
282	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
283	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hó mắt	Điện châm điều trị bệnh hó mắt	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
284	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ					54.800	54.800
285	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
286	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần					54.800	54.800
287	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
288	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
289	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
290	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
291	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận					54.800	54.800
292	03.0505.0230	Điện châm điều trị đại dâm	Điện châm điều trị đại dâm					54.800	54.800
293	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
294	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
295	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
296	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
297	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
298	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
299	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
300	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cực bộ	Điện châm điều trị đông kinh cực bộ					54.800	54.800
301	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư					54.800	54.800
302	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
303	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					54.800	54.800
304	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khâu giác	Điện châm điều trị giảm khâu giác	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
305	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
306	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản					54.800	54.800
307	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp					54.800	54.800
308	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình					54.800	54.800
309	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy					54.800	54.800
310	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
311	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
312	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác					54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa số 1	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự
313	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
314	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
315	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
316	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
317	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
318	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
319	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
320	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
321	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác					54.800	54.800
322	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
323	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					54.800	54.800
324	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
325	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa					54.800	54.800
326	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
327	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
328	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
329	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón					54.800	54.800
330	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
331	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
332	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
333	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
334	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
335	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp					54.800	54.800
336	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
337	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
338	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
339	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
340	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
341	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang					54.800	54.800
342	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
343	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
344	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	78.300	78.300		54.800	54.800
345	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	78.300	78.300			
346	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	78.300	78.300			
347	08.0288.0230	Điện châm điều trị viêm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị viêm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	78.300	78.300			
348	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	78.300	78.300	78.300			
349	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	78.300	78.300			
350	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	78.300	78.300	78.300			
351	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78.300	78.300	78.300			
352	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	78.300	78.300			
353	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	78.300	78.300			
354	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	78.300	78.300			
355	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300	78.300			
356	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300	78.300			
357	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300	78.300	78.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa số 1	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Từ
358	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	78.300	78.300			
359	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	78.300			
360	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	78.300	78.300			
361	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	78.300	78.300			
362	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	78.300	78.300			
363	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	78.300	78.300			
364	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	78.300	78.300			
365	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300	78.300			
366	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	78.300	78.300			
367	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300	78.300			
368	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	78.300	78.300			
369	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78.300	78.300	78.300			
370	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300	78.300	78.300			
371	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	78.300	78.300			
372	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	78.300	78.300			
373	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	36.700	36.700			
374	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	36.700	36.700			
375	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	36.700	36.700			
376	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	40.900	40.900		28.600	28.600
377	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	40.900	40.900		28.600	28.600
378	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	54.800	54.800			
379	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	54.800	54.800			
380	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	54.800	54.800			
381	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	54.800	54.800			
382	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tụy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tụy sống					153.800	153.800
383	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)					41.500	41.500
384	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối					41.500	41.500
385	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng					41.500	41.500
386	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối					41.500	41.500
387	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bán chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bán chân FO					41.500	41.500
388	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO					41.500	41.500
389	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO					41.500	41.500
390	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)					41.500	41.500
391	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO					41.500	41.500
392	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu					41.500	41.500
393	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu					41.500	41.500
394	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tụy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tụy sống					113.900	113.900
395	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang					9.800	9.800
396	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp					39.400	39.400
397	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh	33.400	33.400	33.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa số 1	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Từ
398	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)					54.200	54.200
399	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi					10.300	10.300
400	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14.700	14.700	14.700		10.300	10.300
401	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	318.700	318.700	318.700			
402	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)					223.100	223.100
403	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	173.700	173.700	173.700		121.600	121.600
404	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144.700	144.700	144.700		101.300	101.300
405	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn					86.800	86.800
406	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm					86.800	86.800
407	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút					36.200	36.200
408	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	51.800	51.800		36.200	36.200
409	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút					41.500	41.500
410	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	59.300	59.300		41.500	41.500
411	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động					41.500	41.500
412	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300	59.300	59.300		41.500	41.500
413	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300	59.300	59.300		41.500	41.500
414	17.0036.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	59.300	59.300	59.300		41.500	41.500
415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	59.300	59.300	59.300		41.500	41.500
416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	59.300	59.300	59.300		41.500	41.500
417	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	33.400	33.400		23.300	23.300
418	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)					23.300	23.300
419	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)					23.300	23.300
420	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá					23.300	23.300
421	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối					23.300	23.300
422	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối					23.300	23.300
423	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	33.400	33.400	33.400		23.300	23.300
424	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	33.400	33.400	33.400		23.300	23.300
425	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo					23.300	23.300
426	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	33.400	33.400		23.300	23.300
427	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	33.400	33.400	33.400		23.300	23.300
428	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	33.400	33.400		23.300	23.300
429	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	33.400	33.400	33.400		23.300	23.300
430	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33.400	33.400	33.400		23.300	23.300
431	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	33.400	33.400		23.300	23.300
432	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	33.400	33.400	33.400		23.300	23.300
433	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	14.700	14.700	14.700		10.300	10.300
434	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14.700	14.700	14.700		10.300	10.300
435	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14.700	14.700	14.700		10.300	10.300
436	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68.900	68.900	68.900			
437	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ					28.100	28.100
438	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân					28.100	28.100
439	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ					28.100	28.100
440	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân					28.100	28.100
441	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại					28.100	28.100
442	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	32.900	32.900		23.000	23.000
443	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	32.900	32.900		23.000	23.000
444	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	32.900	32.900	32.900		23.000	23.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa số 1	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Từ
445	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	32.900	32.900	32.900		23.000	23.000
446	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
447	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại					53.200	53.200
448	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoáng ngắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoáng ngắt					53.200	53.200
449	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
450	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
451	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đại đàm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đại đàm	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
452	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
453	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
454	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
455	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
456	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
457	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
458	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
459	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
460	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
461	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh					53.200	53.200
462	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
463	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khâu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khâu giác	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
464	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị					53.200	53.200
465	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thần kinh	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
466	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
467	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp					53.200	53.200
468	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
469	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
470	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
471	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
472	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
473	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
474	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
475	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
476	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
477	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
478	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
479	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
480	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
481	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
482	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
483	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
484	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
485	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác					53.200	53.200
486	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
487	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					53.200	53.200
488	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa số 1	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự
489	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa					53.200	53.200
490	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng					53.200	53.200
491	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
492	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sup mị	Xoa bóp bấm huyết điều trị sup mị	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
493	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
494	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
495	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
496	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
497	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
498	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
499	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
500	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
501	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
502	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
503	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
504	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tư kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tư kỷ ở trẻ em	76.000	76.000	76.000		53.200	53.200
505	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	76.000	76.000	76.000			
506	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bị đất cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bị đất cơ năng	76.000	76.000	76.000			
507	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng mặt, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng mặt, ngất	76.000	76.000	76.000			
508	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	76.000	76.000			
509	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000	76.000			
510	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000	76.000			
511	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	76.000	76.000	76.000			
512	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	76.000	76.000	76.000			
513	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	76.000	76.000			
514	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76.000	76.000	76.000			
515	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	76.000	76.000			
516	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	76.000	76.000			
517	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	76.000	76.000	76.000			
518	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	76.000	76.000	76.000			
519	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	76.000	76.000	76.000			
520	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	76.000	76.000			
521	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	76.000	76.000			
522	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	76.000	76.000	76.000			
523	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	76.000	76.000	76.000			
524	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	76.000	76.000	76.000			
525	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	76.000	76.000	76.000			
526	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	76.000	76.000			
527	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000	76.000			
528	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	76.000	76.000	76.000			
529	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	76.000	76.000	76.000			
530	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000	76.000			
531	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	76.000	76.000	76.000			
532	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000	76.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa số 1	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Từ
533	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	76.000	76.000			
534	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	76.000	76.000			
535	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	76.000	76.000			
536	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	76.000	76.000			
537	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	76.000	76.000			
538	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	76.000	76.000			
539	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	76.000	76.000			
540	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	76.000	76.000			
541	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	76.000	76.000			
542	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	76.000	76.000			
543	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000	76.000	76.000			
544	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	76.000	76.000			
545	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	76.000	76.000			
546	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	76.000	76.000			
547	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	76.000	76.000			
548	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	76.000	76.000			
549	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	76.000	76.000			
550	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	76.000	76.000			
551	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	76.000	76.000			
552	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	76.000	76.000			
553	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	76.000	76.000			
554	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	76.000	76.000			
555	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	76.000	76.000			
556	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	51.300	51.300		35.900	35.900
557	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	64.900	64.900			
558	03.0283.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	45.300	45.300	45.300		31.700	31.700
559	08.0021.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	45.300	45.300	45.300			
560	01.0069.0298	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu	885.800	885.800	885.800			
561	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	885.800	885.800	885.800			
562	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100	546.100	546.100		382.300	382.300
563	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800	394.800	394.800		276.300	276.300
564	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493.800	493.800	493.800		345.700	345.700
565	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406.800	406.800	406.800		284.700	284.700
566	05.0071.0323	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da	231.700	231.700	231.700			
567	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200	380.200	380.200			
568	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn				889.700		
569	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	1.920.900	1.920.900	1.920.900			
570	03.2119.0505	Trích nhọt ởng tai ngoài	Trích nhọt ởng tai ngoài	218.500					
571	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí	218.500					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa số 1	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự
572	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400				40.800	40.800
573	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400				40.800	40.800
574	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900	2.767.900	2.767.900			
575	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.767.900	2.767.900	2.767.900			
576	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.767.900	2.767.900	2.767.900			
577	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu					1.056.600	1.056.600
578	10.0412.0584	Mỡ rộng lỗ sáo	Mỡ rộng lỗ sáo					1.056.600	1.056.600
579	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.509.500	1.509.500	1.509.500			
580	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin				1.369.400		
581	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn				873.000		
582	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin				951.600		
583	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú				251.500		
584	13.0153.0603	Trích rách màng trinh do tử máu kinh	Trích rách màng trinh do tử máu kinh				885.400		
585	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...				191.500		
586	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm				786.700		
587	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết				236.500		
588	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo				1.663.600		
589	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo				2.119.400		
590	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn				94.600	66.200	66.200
591	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo				653.700		
592	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ				376.500		
593	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính				627.100		
594	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bé sản dịch	Nong cổ tử cung do bé sản dịch				313.500		
595	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không				450.000		
596	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần				199.700		
597	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung				68.100		
598	13.0144.0721	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo				436.200		
599	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn				1.754.800		
600	13.0031.0727	Thu thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thu thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)				700.200		
601	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200	41.200	41.200			
602	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200	41.200	41.200			
603	03.1654.0748	Tập nhước thì	Tập nhước thì	43.600	43.600	43.600			
604	14.0161.0748	Tập nhước thì	Tập nhước thì	43.600	43.600	43.600			
605	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	77.000					
606	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77.000					
607	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	77.000					
608	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	77.000					
609	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	77.000					
610	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77.000					
611	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	77.000					
612	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	68.000					
613	21.0076.0752	Đo độ lòi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lòi mắt bằng thước đo Hertel	68.000					
614	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	68.000					
615	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41.900					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa số 1	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Từ
616	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700					
617	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700					
618	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	31.100					
619	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	31.100					
620	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	1.595.200	1.595.200	1.595.200			
621	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100	897.100	897.100			
622	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897.100	897.100	897.100			
623	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100	897.100	897.100			
624	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	1.043.500	1.043.500			
625	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	1.043.500	1.043.500			
626	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.043.500	1.043.500	1.043.500			
627	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	71.500	71.500			
628	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	71.500	71.500			
629	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40.900	40.900	40.900			
630	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	40.900	40.900		28.600	28.600
631	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	40.900	40.900		28.600	28.600
632	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900	130.900	130.900			
633	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	130.900					
634	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300	48.300	48.300			
635	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300	48.300	48.300			
636	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80.600					
637	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80.600					
638	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600					
639	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600					
640	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	60.000	60.000			
641	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000					
642	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	60.000	60.000			
643	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	60.000	60.000			
644	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60.000					
645	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000					
646	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	60.000	60.000			
647	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60.000					
648	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46.400					
649	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400					
650	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400					
651	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344.200	344.200	344.200		240.900	240.900
652	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	197.200					
653	15.0132.0867	Bè cuốn mũi	Bè cuốn mũi	165.500	165.500	165.500			
654	15.0133.0867	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Nội soi bề cuốn mũi dưới	165.500	165.500	165.500			
655	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216.500					
656	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	286.500	286.500	286.500		200.500	200.500
657	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286.500					
658	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295.500	295.500	295.500			
659	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300	64.300	64.300			
660	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64.300	64.300	64.300		45.000	45.000
661	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	225.500	225.500	225.500			
662	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	141.500	141.500	141.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa số 1	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Từ
663	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	156.300	156.300	156.300			
664	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	69.300	69.300	69.300			
665	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	69.300	69.300	69.300			
666	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	27.500	27.500			19.200
667	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	27.500	27.500		19.200	19.200
668	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	27.500	27.500		19.200	19.200
669	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500	27.500	27.500			
670	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	27.500	27.500		19.200	19.200
671	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	22.000	22.000		15.400	15.400
672	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000	22.000	22.000			
673	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22.000	22.000	22.000			
674	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	22.000	22.000		15.400	15.400
675	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100	43.100	43.100			
676	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100	43.100	43.100			
677	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43.100	43.100	43.100		30.100	30.100
678	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300	70.300	70.300			
679	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700	530.700	530.700			
680	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700	530.700	530.700			
681	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	530.700					
682	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	170.600	170.600			
683	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	170.600	170.600			
684	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754.400	754.400				
685	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	404.900	404.900				
686	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	70.300	70.300		49.200	49.200
687	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000	139.000	139.000			
688	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000	139.000	139.000			
689	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000	139.000	139.000			
690	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000	139.000	139.000			
691	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	310.500	310.500	310.500			
692	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754.400	754.400				
693	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	774.400	774.400				
694	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	255.500	255.500				
695	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	350.500	350.500				
696	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545.500	545.500				
697	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	545.500	545.500				
698	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40.000	40.000				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa số 1	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trưng Trú
699	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40.000	40.000				
700	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai						
701	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	116.100	116.100				
702	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116.100					
703	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
704	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	98.300	98.300	98.300			
705	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	771.900	771.900	771.900			
706	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943.600	943.600				
707	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549.900	549.900				
708	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	549.900	549.900				
709	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400	321.400				
710	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321.400	321.400				
711	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	153.600	153.600	153.600		107.500	107.500
712	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	153.600	153.600	153.600		107.500	107.500
713	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	178.900	178.900		125.200	
714	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	178.900	178.900		125.200	
715	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					266.100	
716	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					207.300	
717	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]					290.800	
718	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	369.500	369.500		258.600	
719	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369.500	369.500	369.500			
720	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	369.500	369.500		258.600	
721	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement					258.600	
722	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112.500	112.500	112.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa số 1	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Từ
723	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement					78.700	
724	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	159.100	159.100		111.400	
725	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500	92.500	92.500		64.700	
726	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	217.200	217.200	217.200		152.000	
727	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	217.200	217.200	217.200		152.000	
728	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	110.600	110.600		77.400	
729	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	110.600	110.600		77.400	
730	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa	239.500	239.500	239.500		167.600	
731	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn	239.500	239.500	239.500		167.600	
732	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	46.600	46.600	46.600		32.600	32.600
733	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	46.600	46.600	46.600		32.600	32.600
734	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	46.600	46.600	46.600		32.600	32.600
735	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	46.600	46.600	46.600		32.600	32.600
736	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	280.500	280.500		196.300	
737	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280.500	280.500	280.500			
738	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280.500	280.500	280.500			
739	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	280.500	280.500		196.300	
740	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement					196.300	
741	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi					215.600	
742	03.1957.1032	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500	36.500	36.500		25.600	25.600
743	03.1953.1035	Trám bit hồ rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bit hồ rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245.500	245.500	245.500			
744	03.1949.1035	Trám bit hồ rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bit hồ rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	245.500	245.500		171.800	
745	03.1940.1035	Trám bit hồ rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	245.500	245.500		171.800	
746	03.1938.1035	Trám bit hồ rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245.500	245.500	245.500			
747	16.0226.1035	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement					171.800	
748	16.0225.1035	Trám bit hồ rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bit hồ rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	245.500	245.500		171.800	
749	16.0223.1035	Trám bit hồ rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Composite hóa trùng hợp					171.800	
750	16.0224.1035	Trám bit hồ rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	245.500	245.500		171.800	
751	16.0222.1035	Trám bit hồ rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp					171.800	
752	16.0233.1050	Điều trị đóng cuồng răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuồng răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	493.500	493.500		345.400	
753	16.0234.1050	Điều trị đóng cuồng răng bằng MTA	Điều trị đóng cuồng răng bằng MTA	493.500	493.500	493.500		345.400	
754	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	130.600	130.600		91.400	91.400
755	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	130.600	130.600			
756	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	262.900	262.900		184.000	184.000
757	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	262.900	262.900			
758	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200	458.200	458.200			
759	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200	458.200	458.200			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa số 1	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Từ
760	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sấu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sấu	213.400	213.400	213.400			
761	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000	16.000	16.000			
762	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	42.100					
763	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42.100	42.100	42.100			
764	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	33.500	33.500	33.500			
765	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	24.800	24.800			
766	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	13.600	13.600			
767	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	13.600				
768	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	43.500	43.500			
769	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16.800	16.800	16.800			
770	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	13.400	13.400			
771	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	22.400	22.400			
772	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	22.400	22.400			
773	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400	22.400			
774	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22.400	22.400	22.400			
775	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400	22.400			
776	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400	22.400			
777	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400	22.400			
778	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	22.400	22.400			
779	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	22.400	22.400			
780	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400	22.400			
781	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	22.400	22.400			
782	23.0166.1494	Định lượng Ure máu [Máu]	Định lượng Ure máu [Máu]	22.400	22.400	22.400			
783	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	22.400	22.400			
784	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000	28.000			
785	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000	28.000			
786	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000	28.000			
787	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	28.000	28.000			
788	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000					
789	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	20.000	20.000			
790	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]			44.800			
791	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]			44.800			
792	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22.400	22.400	22.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa số 1	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự
793	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600	28.600	28.600		20.000	20.000
794	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600	58.600	58.600			
795	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh			58.600			
796	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh			78.300			
797	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh			142.500			
798	24.0183.1637	Dengue virus NSI Ag test nhanh	Dengue virus NSI Ag test nhanh			142.500			
799	24.0184.1637	Dengue virus NSI Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NSI Ag/IgM - IgG test nhanh			142.500			
800	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	65.200	65.200				
801	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600	58.600				
802	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh			107.300			
803	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh			185.700			
804	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi			45.500			
805	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi			45.500			
806	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh			130.500			
807	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh			194.700			
808	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh			163.600			
809	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi			74.200			
810	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi			74.200			
811	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh			261.000			
812	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh			261.000			
813	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh			261.000			
814	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	261.000	261.000	261.000			
815	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh			261.000			
816	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh			261.000			
817	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	75.200	75.200	75.200			
818	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900	39.900			
819	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900	39.900		27.900	27.900
820	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900	39.900			
821	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900	39.900			
822	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86.200	86.200	86.200			
823	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	144.300	144.300	144.300			
824	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	215.800	215.800	215.800			
825	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136.200	136.200	136.200			
826	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và com co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và com co tử cung bằng monitor sản khoa				55.000		
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000					
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1		Cấy - thảo thuốc tránh thai	Cấy - thảo thuốc tránh thai				251.400		
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung				252.500		

Phụ lục số 58

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN ĐÔNG ĐA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phòng Ngã Tư Sở	Trạm y tế phòng Kim Liên	Trạm y tế phòng Khương Thượng	Trạm y tế phòng Phường Mai	Trạm y tế phòng Trung Phụng	Trạm y tế phòng Láng Hạ
A		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán							
I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
I			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II		Dịch vụ ngày giường bệnh							
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu						
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt						
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)						
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)						
6	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)						
7	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối						
8	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu						
9	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa						
10	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng						
11	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ						
12	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp						
13	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo						
14	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường						
15	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường						
16	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường						
17	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường						
18	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]						
19	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
20	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]						
21	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]						
22	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
23	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
24	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
25	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
26	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
27	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm y tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phượng Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ
28	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]						
29	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
30	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
31	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]						
32	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]						
33	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						
34	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
35	18.0071.0028	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
36	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
37	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]						
38	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]						
39	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]						
40	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
41	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]						
42	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]						
43	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
44	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]						
45	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]						
46	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
47	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]						
48	18.0085.0028	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [số hóa 1 phim]						
49	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]						
50	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]						
51	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]						
52	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cân (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cân (Bite wing) [số hóa 1 phim]						
53	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]						
54	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]						
55	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
56	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]						
57	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
58	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
59	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
60	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]						
61	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm y tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phượng Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ
62	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
63	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
64	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
65	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
66	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
67	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
68	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
69	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
70	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]						
71	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]						
72	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]						
73	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]						
74	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
75	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
76	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
77	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
78	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
79	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]						
80	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
81	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
82	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
83	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
84	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
85	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]						
86	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
87	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]						
88	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]						
89	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]						
90	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
91	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm y tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phượng Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ
92	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
93	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]						
94	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
95	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
96	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
97	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
98	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
99	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
100	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
101	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]						
102	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ đóng, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ đóng, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]						
103	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]						
104	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]						
105	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]						
106	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]						
107	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
108	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh						
109	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
110	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
111	01.0053.0075	Đặt canyùn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyùn mũi hầu, miệng hầu						
112	03.1703.0075	Cắt chi khâu da	Cắt chi khâu da	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
113	03.1690.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc						
114	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
115	14.0203.0075	Cắt chi khâu da mi đơn giản	Cắt chi khâu da mi đơn giản	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
116	14.0204.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc						
117	15.0302.0075	Cắt chi sau phẫu thuật	Cắt chi sau phẫu thuật	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
118	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
119	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nông	Đặt nội khí quản 2 nông						
120	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nông	Đặt nội khí quản 2 nông						
121	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
122	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nông	Đặt nội khí quản 2 nông						
123	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
124	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
125	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm y tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phượng Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ
126	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
127	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)						
128	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
129	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy						
130	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây té/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây té/gây mê						
131	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây té/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây té/gây mê						
132	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo						
133	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo						
134	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						
135	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang						
136	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						
137	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						
138	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất						
139	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
140	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
141	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
142	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435.700	435.700	435.700	435.700	435.700	435.700
143	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435.700	435.700	435.700	435.700	435.700	435.700
144	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe						
145	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính						
146	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)						
147	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
148	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
149	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
150	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]						
151	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
152	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						
153	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm y tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phượng Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ
154	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
155	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
156	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
157	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
158	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
159	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]						
160	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN						
161	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
162	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
163	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						
164	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]						
165	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
166	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
167	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
168	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
169	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]						
170	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
171	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
172	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
173	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						
174	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản						
175	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản						
176	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản						
177	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn						
178	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
179	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
180	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
181	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
182	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
183	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phòng Ngã Tư Sở	Trạm y tế phòng Kim Liên	Trạm y tế phòng Khương Thượng	Trạm y tế phòng Phường Mai	Trạm y tế phòng Trung Phụng	Trạm y tế phòng Láng Hạ
184	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
185	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
186	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
187	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
188	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
189	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
190	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh						
191	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
192	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
193	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
194	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
195	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
196	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản						
197	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương nông chiều dài < 10 cm]						
198	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai						
199	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
200	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]						
201	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
202	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương sâu chiều dài < 10 cm]						
203	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
204	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]						
205	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
206	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
207	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
208	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc						
209	03.0273.2045	Mai hoa chàm	Mai hoa chàm	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
210	03.0271.2045	Từ chàm	Từ chàm [nhí]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
211	08.0003.2045	Mãng chàm	Mãng chàm						
212	08.0008.2045	Ôn chàm	Ôn chàm [kim dài]						
213	03.0289.0224	Hào chàm	Hào chàm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
214	03.0291.0224	Ôn chàm	Ôn chàm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
215	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ						
216	08.0002.0224	Hào chàm	Hào chàm						
217	08.0008.0224	Ôn chàm	Ôn chàm [kim ngắn]						
218	03.0423.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm y tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phường Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ
219	03.0446.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng						
220	03.0449.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy						
221	03.0434.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng						
222	03.0448.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai						
223	08.0242.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
224	08.0268.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng						
225	08.0246.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy						
226	08.0230.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng						
227	08.0266.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai						
228	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải						
229	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
230	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
231	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
232	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
233	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
234	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
235	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
236	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
237	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
238	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
239	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
240	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
241	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
242	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
243	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
244	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
245	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
246	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
247	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
248	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
249	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
250	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
251	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
252	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
253	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
254	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
255	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
256	08.0464.0228	Cứu điều trị chăm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chăm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
257	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
258	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
259	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
260	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
261	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
262	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
263	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
264	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
265	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưmg- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưmg- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm y tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phượng Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ
266	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
267	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
268	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
269	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
270	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
271	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
272	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
273	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
274	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
275	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
276	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
277	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
278	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
279	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
280	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
281	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
282	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
283	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
284	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
285	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
286	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
287	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
288	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
289	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
290	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
291	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
292	03.0505.0230	Điện châm điều trị đại dâm	Điện châm điều trị đại dâm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
293	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
294	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
295	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
296	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
297	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
298	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
299	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
300	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
301	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
302	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
303	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
304	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khưú giác	Điện châm điều trị giảm khưú giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
305	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
306	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
307	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
308	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
309	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
310	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
311	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
312	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm y tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phượng Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ
313	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
314	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
315	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
316	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
317	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
318	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
319	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
320	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
321	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
322	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
323	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
324	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
325	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
326	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
327	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
328	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
329	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
330	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
331	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
332	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
333	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
334	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
335	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
336	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
337	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
338	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
339	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
340	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
341	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
342	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
343	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
344	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
345	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
346	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo						
347	08.0288.0230	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
348	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo						
349	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt						
350	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp						
351	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt						
352	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona						
353	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khưú giác	Điện châm điều trị giảm khưú giác						
354	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress						
355	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình						
356	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp						
357	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm y tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phượng Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ
358	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng						
359	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên						
360	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh						
361	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
362	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
363	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt						
364	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
365	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
366	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
367	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
368	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
369	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ						
370	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai						
371	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
372	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
373	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau						
374	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm						
375	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt						
376	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
377	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
378	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ						
379	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng						
380	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ						
381	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng						
382	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tụy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tụy sống	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800
383	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
384	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
385	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
386	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
387	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bán chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bán chân FO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
388	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bán chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bán chân AFO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
389	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bán tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bán tay WHO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
390	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
391	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bán chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bán chân KAFO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
392	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
393	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
394	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tụy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tụy sống	113.900	113.900	113.900	113.900	113.900	113.900
395	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
396	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400
397	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm y tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phượng Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ
398	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200
399	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
400	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
401	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang						
402	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	223.100	223.100	223.100	223.100	223.100	223.100
403	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600
404	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300
405	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800
406	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800
407	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
408	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
409	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
410	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
411	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
412	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
413	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
414	17.0036.0267	Tập vận động cổ kháng trở	Tập vận động cổ kháng trở	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
417	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
418	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
419	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
420	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
421	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
422	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
423	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
424	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
425	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
426	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
427	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
428	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
429	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
430	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
431	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
432	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
433	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
434	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
435	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
436	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm						
437	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
438	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
439	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
440	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
441	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
442	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
443	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
444	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm y tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phượng Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ
445	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
446	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
447	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
448	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoáng ngắt	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoáng ngắt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
449	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
450	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
451	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đại đàm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đại đàm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
452	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
453	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
454	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
455	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
456	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
457	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
458	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
459	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
460	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
461	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
462	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
463	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khuru giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khuru giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
464	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
465	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
466	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
467	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
468	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
469	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
470	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
471	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
472	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
473	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
474	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
475	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
476	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
477	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
478	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
479	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
480	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
481	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
482	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
483	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
484	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
485	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
486	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
487	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
488	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm y tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phượng Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ
489	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
490	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
491	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
492	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sup mị	Xoa bóp bấm huyết điều trị sup mị	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
493	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
494	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
495	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
496	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
497	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
498	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
499	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
500	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
501	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
502	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
503	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
504	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tư kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tư kỷ ở trẻ em						
505	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì						
506	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng						
507	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất						
508	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt						
509	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới						
510	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên						
511	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm						
512	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh						
513	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
514	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng						
515	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn						
516	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
517	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khừu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khừu giác						
518	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực						
519	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản						
520	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng						
521	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp						
522	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly						
523	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress						
524	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông						
525	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình						
526	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
527	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy						
528	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp						
529	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng						
530	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới						
531	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên						
532	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm y tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phượng Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ
533	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ						
534	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não						
535	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
536	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
537	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ						
538	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
539	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông						
540	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não						
541	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt						
542	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
543	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí						
544	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa						
545	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược						
546	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón						
547	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
548	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V						
549	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
550	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp						
551	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang						
552	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai						
553	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
554	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp						
555	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
556	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
557	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)						
558	03.0283.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
559	08.0021.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc						
560	01.0069.0298	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu						
561	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube						
562	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300
563	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
564	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700
565	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700
566	05.0071.0323	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da						
567	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn						
568	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn						
569	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang						
570	03.2119.0505	Trích nhọt ởng tai ngoài	Trích nhọt ởng tai ngoài						
571	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm y tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phượng Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ
572	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
573	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
574	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu						
575	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ						
576	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hông tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hông tổ chức						
577	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
578	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
579	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi						
580	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin						
581	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn						
582	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
583	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú						
584	13.0153.0603	Trích rách màng trinh do tử máu kinh	Trích rách màng trinh do tử máu kinh						
585	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....						
586	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm						
587	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết						
588	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo						
589	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo						
590	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200
591	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
592	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ						
593	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính						
594	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bé sản dịch	Nong cổ tử cung do bé sản dịch						
595	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không						
596	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần						
597	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						
598	13.0144.0721	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo						
599	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn						
600	13.0031.0727	Thu thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thu thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)						
601	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
602	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
603	03.1654.0748	Tập nhước thì	Tập nhước thì						
604	14.0161.0748	Tập nhước thì	Tập nhước thì						
605	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết						
606	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác						
607	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt						
608	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị						
609	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết						
610	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác						
611	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị						
612	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc						
613	21.0076.0752	Đo độ lòi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lòi mắt bằng thước đo Hertel						
614	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc						
615	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phòng Ngã Tư Sở	Trạm y tế phòng Kim Liên	Trạm y tế phòng Khương Thượng	Trạm y tế phòng Phường Mai	Trạm y tế phòng Trung Phụng	Trạm y tế phòng Láng Hạ
616	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
617	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
618	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên						
619	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm						
620	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc						
621	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]						
622	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản						
623	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]						
624	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
625	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
626	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm vùng mí mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt						
627	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
628	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
629	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc						
630	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
631	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
632	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày						
633	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glaucoma	Nghiệm pháp phát hiện glaucoma						
634	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ						
635	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ						
636	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác						
637	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác						
638	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)						
639	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)						
640	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						
641	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương						
642	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						
643	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
644	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng						
645	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương						
646	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
647	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng						
648	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt						
649	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc						
650	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc						
651	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900
652	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng						
653	15.0132.0867	Bè cuốn mũi	Bè cuốn mũi						
654	15.0133.0867	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Nội soi bề cuốn mũi dưới						
655	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]						
656	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500
657	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]						
658	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê						
659	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai						
660	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
661	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)						
662	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm y tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phường Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ
663	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)						
664	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz						
665	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz						
666	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
667	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
668	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
669	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu						
670	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
671	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
672	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản						
673	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản						
674	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
675	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
676	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
677	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
678	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]						
679	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]						
680	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]						
681	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]						
682	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]						
683	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]						
684	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]						
685	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]						
686	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
687	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau						
688	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước						
689	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau						
690	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước						
691	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm						
692	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]						
693	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]						
694	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]						
695	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]						
696	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê						
697	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê						
698	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm y tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phượng Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ
699	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi						
700	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai						
701	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản						
702	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
703	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
704	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ						
705	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê						
706	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê						
707	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê						
708	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê						
709	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê						
710	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê						
711	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
712	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
713	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
714	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
715	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
716	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						
717	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]						
718	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
719	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)						
720	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
721	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement						
722	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngã phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngã phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm y tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phượng Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ
723	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement						
724	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]						
725	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]						
726	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn						
727	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn						
728	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay						
729	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay						
730	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa						
731	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn						
732	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa						
733	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
734	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
735	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
736	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
737	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate						
738	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)						
739	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
740	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement						
741	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi						
742	03.1957.1032	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
743	03.1953.1035	Trám bit hồ rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bit hồ rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)						
744	03.1949.1035	Trám bit hồ rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bit hồ rãnh bằng nhựa Sealant						
745	03.1940.1035	Trám bit hồ rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Composite quang trùng hợp						
746	03.1938.1035	Trám bit hồ rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp						
747	16.0226.1035	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement						
748	16.0225.1035	Trám bit hồ rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bit hồ rãnh bằng nhựa Sealant						
749	16.0223.1035	Trám bit hồ rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Composite hóa trùng hợp						
750	16.0224.1035	Trám bit hồ rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Composite quang trùng hợp						
751	16.0222.1035	Trám bit hồ rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp						
752	16.0233.1050	Điều trị đóng cuồng răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuồng răng bằng Canxi Hydroxit						
753	16.0234.1050	Điều trị đóng cuồng răng bằng MTA	Điều trị đóng cuồng răng bằng MTA						
754	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
755	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]						
756	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
757	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]						
758	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn						
759	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phòng Ngã Tư Sở	Trạm y tế phòng Kim Liên	Trạm y tế phòng Khương Thượng	Trạm y tế phòng Phường Mai	Trạm y tế phòng Trung Phụng	Trạm y tế phòng Láng Hạ
760	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu						
761	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)						
762	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường						
763	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)						
764	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)						
765	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)						
766	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke						
767	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường						
768	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)						
769	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]						
770	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]						
771	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						
772	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
773	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
774	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]						
775	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
776	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
777	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
778	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]						
779	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
780	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
781	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]						
782	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						
783	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]						
784	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
785	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
786	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
787	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
788	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)						
789	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]						
790	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]						
791	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]						
792	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phòng Ngã Tư Sở	Trạm y tế phòng Kim Liên	Trạm y tế phòng Khương Thượng	Trạm y tế phòng Phượng Mai	Trạm y tế phòng Trung Phụng	Trạm y tế phòng Láng Hạ
793	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
794	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh						
795	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh						
796	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh						
797	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh						
798	24.0183.1637	Dengue virus NSI Ag test nhanh	Dengue virus NSI Ag test nhanh						
799	24.0184.1637	Dengue virus NSI Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NSI Ag/IgM - IgG test nhanh						
800	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh						
801	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh						
802	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh						
803	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh						
804	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi						
805	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi						
806	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh						
807	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh						
808	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh						
809	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi						
810	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi						
811	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh						
812	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh						
813	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh						
814	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh						
815	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh						
816	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh						
817	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường						
818	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
819	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
820	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
821	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường						
822	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)						
823	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp						
824	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin						
825	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin						
826	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và com co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và com co tử cung bằng monitor sản khoa						
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Khám sức khỏe toàn diện động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)						
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1		Cấy - thảo thuốc tránh thai	Cấy - thảo thuốc tránh thai						
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung						

Phụ lục số 58

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN ĐÔNG ĐA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phòng Láng Thượng	Trạm y tế phòng Trung Liệt	Trạm y tế phòng Khâm Thiên	Trạm y tế phòng Nam Đồng	Trạm y tế phòng Thổ Quan	Trạm y tế phòng Quốc Tử Giám
A		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán							
I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II		Dịch vụ ngày giường bệnh							
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu						
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt						
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)						
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)						
6	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)						
7	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối						
8	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu						
9	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa						
10	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng						
11	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ						
12	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp						
13	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo						
14	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường						
15	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường						
16	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường						
17	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường						
18	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]						
19	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
20	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]						
21	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]						
22	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
23	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
24	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
25	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
26	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
27	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám
28	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]						
29	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
30	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
31	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]						
32	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]						
33	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						
34	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
35	18.0071.0028	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
36	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
37	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]						
38	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]						
39	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]						
40	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
41	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]						
42	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]						
43	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
44	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]						
45	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]						
46	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
47	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]						
48	18.0085.0028	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [số hóa 1 phim]						
49	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]						
50	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]						
51	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]						
52	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cân (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cân (Bite wing) [số hóa 1 phim]						
53	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]						
54	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]						
55	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
56	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]						
57	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
58	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
59	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
60	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]						
61	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám
62	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
63	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
64	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
65	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
66	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
67	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
68	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
69	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
70	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]						
71	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]						
72	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]						
73	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]						
74	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
75	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
76	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
77	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
78	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
79	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]						
80	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
81	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
82	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
83	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
84	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
85	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]						
86	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
87	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]						
88	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]						
89	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]						
90	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
91	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám
92	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]						
93	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]						
94	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
95	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
96	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
97	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]						
98	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]						
99	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
100	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
101	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]						
102	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ đóng, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ đóng, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]						
103	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên [số hóa 3 phim]						
104	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]						
105	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]						
106	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]						
107	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
108	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh						
109	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
110	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
111	01.0053.0075	Đặt canyùn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyùn mũi hầu, miệng hầu						
112	03.1703.0075	Cắt chi khâu da	Cắt chi khâu da	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
113	03.1690.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc						
114	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
115	14.0203.0075	Cắt chi khâu da mi đơn giản	Cắt chi khâu da mi đơn giản	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
116	14.0204.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc						
117	15.0302.0075	Cắt chi sau phẫu thuật	Cắt chi sau phẫu thuật	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
118	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
119	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nông	Đặt nội khí quản 2 nông						
120	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nông	Đặt nội khí quản 2 nông						
121	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
122	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nông	Đặt nội khí quản 2 nông						
123	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
124	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
125	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phòng Láng Thượng	Trạm y tế phòng Trung Liệt	Trạm y tế phòng Khâm Thiên	Trạm y tế phòng Nam Đồng	Trạm y tế phòng Thổ Quan	Trạm y tế phòng Quốc Tử Giám
126	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
127	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)						
128	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
129	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy						
130	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây té/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây té/gây mê						
131	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây té/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây té/gây mê						
132	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo						
133	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo						
134	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						
135	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang						
136	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						
137	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						
138	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất						
139	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
140	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
141	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
142	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435.700	435.700	435.700	435.700	435.700	435.700
143	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435.700	435.700	435.700	435.700	435.700	435.700
144	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe						
145	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính						
146	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)						
147	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
148	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
149	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
150	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]						
151	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
152	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						
153	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám
154	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
155	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
156	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
157	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
158	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
159	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]						
160	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN						
161	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
162	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
163	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						
164	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]						
165	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
166	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
167	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
168	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
169	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]						
170	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
171	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
172	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
173	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						
174	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản						
175	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản						
176	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản						
177	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn						
178	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
179	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
180	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
181	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
182	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
183	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám
184	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
185	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
186	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
187	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
188	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
189	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
190	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh						
191	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
192	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
193	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
194	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
195	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
196	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản						
197	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương nông chiều dài < 10 cm]						
198	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai						
199	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
200	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]						
201	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
202	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương sâu chiều dài < 10 cm]						
203	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
204	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tồn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]						
205	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
206	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
207	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
208	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc						
209	03.0273.2045	Mai hoa chàm	Mai hoa chàm	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
210	03.0271.2045	Từ chàm	Từ chàm [nhí]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
211	08.0003.2045	Mãng chàm	Mãng chàm						
212	08.0008.2045	Ôn chàm	Ôn chàm [kim dài]						
213	03.0289.0224	Hào chàm	Hào chàm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
214	03.0291.0224	Ôn chàm	Ôn chàm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
215	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ						
216	08.0002.0224	Hào chàm	Hào chàm						
217	08.0008.0224	Ôn chàm	Ôn chàm [kim ngắn]						
218	03.0423.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám
219	03.0446.0227	Cấy chi điều trị đau lưng	Cấy chi điều trị đau lưng						
220	03.0449.0227	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy						
221	03.0434.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng						
222	03.0448.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai						
223	08.0242.0227	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
224	08.0268.0227	Cấy chi điều trị đau lưng	Cấy chi điều trị đau lưng						
225	08.0246.0227	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy						
226	08.0230.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng						
227	08.0266.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai						
228	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải						
229	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
230	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
231	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
232	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
233	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
234	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
235	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
236	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
237	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
238	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
239	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
240	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
241	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
242	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
243	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
244	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
245	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
246	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
247	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
248	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
249	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
250	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
251	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
252	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
253	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
254	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
255	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
256	08.0464.0228	Cứu điều trị chăm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chăm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
257	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
258	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
259	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
260	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
261	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
262	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
263	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
264	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
265	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưmg- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưmg- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám
266	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
267	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
268	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
269	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
270	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
271	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
272	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
273	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
274	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
275	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
276	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
277	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
278	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
279	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
280	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
281	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
282	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
283	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
284	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
285	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
286	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
287	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
288	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
289	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
290	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
291	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
292	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
293	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
294	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
295	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
296	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
297	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
298	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
299	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
300	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
301	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
302	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
303	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
304	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khưú giác	Điện châm điều trị giảm khưú giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
305	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
306	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
307	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
308	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
309	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
310	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
311	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
312	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám
313	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
314	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
315	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
316	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
317	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
318	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
319	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
320	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
321	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
322	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
323	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
324	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
325	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
326	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
327	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
328	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
329	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
330	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
331	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
332	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
333	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
334	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
335	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
336	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
337	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
338	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
339	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
340	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
341	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
342	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
343	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
344	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
345	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
346	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
347	08.0288.0230	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
348	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
349	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
350	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
351	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
352	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
353	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
354	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
355	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
356	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
357	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám
358	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng						
359	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên						
360	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh						
361	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
362	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
363	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt						
364	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
365	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
366	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
367	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
368	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
369	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ						
370	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai						
371	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
372	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
373	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau						
374	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm						
375	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt						
376	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
377	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
378	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ						
379	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng						
380	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ						
381	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng						
382	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tụy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tụy sống	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800
383	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
384	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
385	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
386	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
387	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bán chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bán chân FO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
388	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bán chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bán chân AFO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
389	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bán tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bán tay WHO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
390	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
391	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bán chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bán chân KAFO	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
392	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
393	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
394	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tụy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tụy sống	113.900	113.900	113.900	113.900	113.900	113.900
395	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
396	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400
397	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám
398	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200
399	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
400	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
401	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang						
402	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	223.100	223.100	223.100	223.100	223.100	223.100
403	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600
404	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300
405	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800
406	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800
407	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
408	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
409	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
410	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
411	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
412	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
413	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
414	17.0036.0267	Tập vận động cổ kháng trở	Tập vận động cổ kháng trở	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
417	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
418	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
419	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
420	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
421	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
422	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
423	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
424	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
425	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
426	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
427	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
428	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
429	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
430	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
431	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
432	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
433	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
434	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
435	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
436	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm						
437	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
438	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
439	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
440	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
441	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
442	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
443	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
444	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám
445	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
446	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
447	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
448	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoáng ngắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoáng ngắt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
449	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
450	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
451	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đại đàm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đại đàm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
452	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
453	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
454	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
455	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
456	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
457	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
458	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
459	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
460	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
461	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
462	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
463	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
464	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
465	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
466	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
467	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
468	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
469	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
470	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
471	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
472	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
473	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
474	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
475	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
476	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
477	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
478	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
479	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
480	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
481	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
482	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
483	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
484	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
485	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
486	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
487	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
488	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám
489	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
490	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
491	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
492	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sup mị	Xoa bóp bấm huyết điều trị sup mị	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
493	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
494	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
495	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
496	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
497	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
498	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
499	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
500	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
501	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
502	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
503	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
504	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tư kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tư kỷ ở trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
505	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì						
506	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng						
507	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất						
508	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt						
509	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới						
510	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên						
511	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm						
512	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh						
513	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
514	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng						
515	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn						
516	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
517	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khuru giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khuru giác						
518	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực						
519	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản						
520	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng						
521	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp						
522	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly						
523	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress						
524	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông						
525	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình						
526	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
527	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy						
528	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp						
529	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng						
530	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới						
531	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên						
532	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám
533	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ						
534	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não						
535	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
536	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
537	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ						
538	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
539	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông						
540	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não						
541	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt						
542	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
543	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí						
544	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa						
545	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược						
546	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón						
547	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
548	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V						
549	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
550	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp						
551	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang						
552	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai						
553	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
554	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp						
555	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
556	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
557	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)						
558	03.0283.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
559	08.0021.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc						
560	01.0069.0298	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu						
561	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube						
562	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300	382.300
563	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
564	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700
565	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700
566	05.0071.0323	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da						
567	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn						
568	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn						
569	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang						
570	03.2119.0505	Trích nhọt ởng tai ngoài	Trích nhọt ởng tai ngoài						
571	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phòng Láng Thượng	Trạm y tế phòng Trung Liệt	Trạm y tế phòng Khâm Thiên	Trạm y tế phòng Nam Đồng	Trạm y tế phòng Thổ Quan	Trạm y tế phòng Quốc Từ Giám
572	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
573	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
574	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu						
575	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ						
576	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hông tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hông tổ chức						
577	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
578	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600	1.056.600
579	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi						
580	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin						
581	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn						
582	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
583	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú						
584	13.0153.0603	Trích rách màng trinh do tử máu kinh	Trích rách màng trinh do tử máu kinh						
585	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....						
586	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm						
587	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết						
588	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo						
589	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo						
590	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200
591	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
592	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ						
593	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính						
594	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bé sản dịch	Nong cổ tử cung do bé sản dịch						
595	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không						
596	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần						
597	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						
598	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo						
599	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn						
600	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)						
601	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
602	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
603	03.1654.0748	Tập nhước thì	Tập nhước thì						
604	14.0161.0748	Tập nhước thì	Tập nhước thì						
605	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết						
606	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác						
607	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt						
608	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị						
609	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết						
610	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác						
611	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị						
612	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc						
613	21.0076.0752	Đo độ lòi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lòi mắt bằng thước đo Hertel						
614	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc						
615	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám
616	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
617	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
618	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên						
619	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm						
620	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]					
621	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]					
622	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản					
623	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]					
624	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt					
625	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt					
626	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm vùng mí mắt	Xử lý vết thương phần mềm vùng mí mắt	Xử lý vết thương phần mềm vùng mí mắt					
627	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc					
628	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc					
629	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc					
630	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
631	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
632	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày					
633	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glaucom	Nghiệm pháp phát hiện glaucom	Nghiệm pháp phát hiện glaucom					
634	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ					
635	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ					
636	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	Đo sắc giác					
637	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	Đo sắc giác					
638	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)					
639	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)					
640	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu					
641	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương					
642	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu					
643	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					
644	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng					
645	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương					
646	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					
647	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng					
648	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt					
649	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc					
650	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc					
651	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900
652	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng					
653	15.0132.0867	Bè cuốn mũi	Bè cuốn mũi	Bè cuốn mũi					
654	15.0133.0867	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Nội soi bề cuốn mũi dưới					
655	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]					
656	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	200.500	200.500	200.500	200.500	200.500
657	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]					
658	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê					
659	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai					
660	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
661	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)					
662	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám
663	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)						
664	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz						
665	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz						
666	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
667	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
668	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200				
669	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu						
670	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
671	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
672	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản						
673	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản						
674	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
675	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
676	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
677	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
678	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]						
679	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]						
680	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]						
681	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]						
682	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]						
683	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]						
684	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]						
685	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]						
686	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
687	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau						
688	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước						
689	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau						
690	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước						
691	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm						
692	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]						
693	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]						
694	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]						
695	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]						
696	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê						
697	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê						
698	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám
699	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi						
700	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai						
701	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản						
702	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
703	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
704	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ						
705	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê						
706	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê						
707	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê						
708	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê						
709	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê						
710	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê						
711	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
712	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
713	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
714	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
715	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
716	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						
717	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]						
718	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
719	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)						
720	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
721	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement						
722	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám
723	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement						
724	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]						
725	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng lấy hoặc một hàm]						
726	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn						
727	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn						
728	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay						
729	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay						
730	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa						
731	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn						
732	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa						
733	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
734	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
735	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
736	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
737	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate						
738	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)						
739	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
740	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement						
741	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi						
742	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
743	03.1953.1035	Trám bit hồ rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bit hồ rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)						
744	03.1949.1035	Trám bit hồ rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bit hồ rãnh bằng nhựa Sealant						
745	03.1940.1035	Trám bit hồ rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Composite quang trùng hợp						
746	03.1938.1035	Trám bit hồ rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp						
747	16.0226.1035	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement						
748	16.0225.1035	Trám bit hồ rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bit hồ rãnh bằng nhựa Sealant						
749	16.0223.1035	Trám bit hồ rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Composite hóa trùng hợp						
750	16.0224.1035	Trám bit hồ rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Composite quang trùng hợp						
751	16.0222.1035	Trám bit hồ rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp						
752	16.0233.1050	Điều trị đóng cuồng răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuồng răng bằng Canxi Hydroxit						
753	16.0234.1050	Điều trị đóng cuồng răng bằng MTA	Điều trị đóng cuồng răng bằng MTA						
754	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
755	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]						
756	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
757	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]						
758	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn						
759	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phòng Láng Thượng	Trạm y tế phòng Trung Liệt	Trạm y tế phòng Khâm Thiên	Trạm y tế phòng Nam Đồng	Trạm y tế phòng Thổ Quan	Trạm y tế phòng Quốc Tử Giám
760	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu						
761	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)						
762	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường						
763	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)						
764	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)						
765	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)						
766	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke						
767	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường						
768	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)						
769	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]						
770	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]						
771	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						
772	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
773	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
774	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]						
775	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
776	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
777	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
778	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]						
779	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
780	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
781	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]						
782	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						
783	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]						
784	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
785	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
786	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
787	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
788	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)						
789	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]						
790	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]						
791	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]						
792	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám
793	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
794	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh						
795	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh						
796	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh						
797	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh						
798	24.0183.1637	Dengue virus NSI Ag test nhanh	Dengue virus NSI Ag test nhanh						
799	24.0184.1637	Dengue virus NSI Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NSI Ag/IgM - IgG test nhanh						
800	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh						
801	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh						
802	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh						
803	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh						
804	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi						
805	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi						
806	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh						
807	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh						
808	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh						
809	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi						
810	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi						
811	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh						
812	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh						
813	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh						
814	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh						
815	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh						
816	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh						
817	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường						
818	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
819	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
820	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
821	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường						
822	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)						
823	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp						
824	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin						
825	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin						
826	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và com co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và com co tử cung bằng monitor sản khoa						
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)						
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1		Cấy - thảo thuốc tránh thai	Cấy - thảo thuốc tránh thai						
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung						

Phụ lục số 58

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN ĐÔNG ĐÀ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phường Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương
A		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán							
I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II		Dịch vụ ngày giường bệnh							
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu						
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000				
3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt						
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)						
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)						
6	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)						
7	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối						
8	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu						
9	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa						
10	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng						
11	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ						
12	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp						
13	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo						
14	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường						
15	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường						
16	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường						
17	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường						
18	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]						
19	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
20	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]						
21	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]						
22	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
23	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
24	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
25	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
26	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
27	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phượng Liên	Trạm y tế phường Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương
28	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]						
29	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
30	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
31	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]						
32	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]						
33	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						
34	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
35	18.0071.0028	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
36	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
37	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]						
38	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]						
39	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]						
40	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
41	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]						
42	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]						
43	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
44	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]						
45	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]						
46	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
47	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]						
48	18.0085.0028	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [số hóa 1 phim]						
49	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]						
50	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]						
51	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]						
52	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cân (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cân (Bite wing) [số hóa 1 phim]						
53	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]						
54	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]						
55	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
56	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]						
57	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
58	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
59	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
60	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]						
61	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vân Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bót	Trạm y tế phường Phường Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Vân Chương
62	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
63	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
64	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
65	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
66	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
67	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
68	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
69	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
70	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]						
71	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]						
72	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]						
73	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]						
74	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
75	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
76	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
77	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
78	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
79	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]						
80	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
81	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
82	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
83	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
84	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
85	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]						
86	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
87	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]						
88	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]						
89	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]						
90	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
91	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phượng Liên	Trạm y tế phường Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương
92	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
93	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]						
94	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
95	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
96	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
97	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
98	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
99	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
100	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
101	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]						
102	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ đóng, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ đóng, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]						
103	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]						
104	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]						
105	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]						
106	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]						
107	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
108	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh						
109	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
110	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700				
111	01.0053.0075	Đặt canyyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyyn mũi hầu, miệng hầu						
112	03.1703.0075	Cắt chi khâu da	Cắt chi khâu da	28.200	28.200				
113	03.1690.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc						
114	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	28.200	28.200				
115	14.0203.0075	Cắt chi khâu da mi đơn giản	Cắt chi khâu da mi đơn giản	28.200	28.200				
116	14.0204.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc						
117	15.0302.0075	Cắt chi sau phẫu thuật	Cắt chi sau phẫu thuật	28.200	28.200				
118	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
119	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nông	Đặt nội khí quản 2 nông						
120	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nông	Đặt nội khí quản 2 nông						
121	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
122	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nông	Đặt nội khí quản 2 nông						
123	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						
124	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200				
125	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bót	Trạm y tế phường Phường Liên	Trạm y tế phường Chợ Đừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương
126	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200				
127	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)						
128	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800				
129	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy						
130	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê						
131	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê						
132	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo						
133	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo						
134	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						
135	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang						
136	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						
137	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						
138	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất						
139	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400				
140	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400				
141	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400				
142	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435.700	435.700				
143	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435.700	435.700				
144	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe						
145	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính						
146	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)						
147	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000				
148	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000				
149	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000				
150	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]						
151	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600				
152	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						
153	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bót	Trạm y tế phường Phường Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương
154	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600				
155	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900				
156	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900				
157	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900				
158	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
159	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]						
160	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN						
161	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000				
162	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000				
163	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						
164	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]						
165	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500				
166	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500				
167	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500				
168	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
169	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]						
170	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900				
171	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900				
172	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900				
173	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						
174	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản						
175	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản						
176	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản						
177	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn						
178	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200				
179	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200				
180	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700				
181	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700				
182	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700				
183	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bót	Trạm y tế phường Phường Liên	Trạm y tế phường Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương
184	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700				
185	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700				
186	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700				
187	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700				
188	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700				
189	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700				
190	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh						
191	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600				
192	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600				
193	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600				
194	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600				
195	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600				
196	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản						
197	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]						
198	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai						
199	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300				
200	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]						
201	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600				
202	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]						
203	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600				
204	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]						
205	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000				
206	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	32.200	32.200				
207	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
208	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc						
209	03.0273.2045	Mai hoa chàm	Mai hoa chàm	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
210	03.0271.2045	Từ chàm	Từ chàm [nhí]						
211	08.0003.2045	Mãng chàm	Mãng chàm						
212	08.0008.2045	Ôn chàm	Ôn chàm [kim dài]						
213	03.0289.0224	Hào chàm	Hào chàm						
214	03.0291.0224	Ôn chàm	Ôn chàm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
215	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400				
216	08.0002.0224	Hào chàm	Hào chàm						
217	08.0008.0224	Ôn chàm	Ôn chàm [kim ngắn]						
218	03.0423.0227	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phượng Liên	Trạm y tế phường Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương
219	03.0446.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng						
220	03.0449.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy						
221	03.0434.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng						
222	03.0448.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai						
223	08.0242.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
224	08.0268.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng						
225	08.0246.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy						
226	08.0230.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng						
227	08.0266.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai						
228	03.0288.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
229	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	25.900				
230	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900				
231	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
232	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
233	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
234	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
235	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
236	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
237	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900				
238	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
239	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
240	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
241	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
242	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
243	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
244	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
245	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900				
246	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900				
247	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
248	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	25.900	25.900				
249	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
250	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900				
251	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
252	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	25.900				
253	08.0027.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
254	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
255	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
256	08.0464.0228	Cứu điều trị chăm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chăm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
257	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
258	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
259	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
260	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
261	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
262	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
263	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khưú giác thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
264	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
265	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưmg- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưmg- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vân Mieu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phượng Liên	Trạm y tế phường Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Vân Chương
266	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
267	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
268	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
269	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
270	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
271	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
272	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
273	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
274	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
275	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
276	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
277	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
278	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
279	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
280	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
281	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	54.800	54.800				
282	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.800	54.800				
283	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	54.800	54.800				
284	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.800	54.800				
285	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại	54.800	54.800				
286	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.800	54.800				
287	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800				
288	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
289	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.800	54.800				
290	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.800	54.800				
291	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
292	03.0505.0230	Điện châm điều trị đại dầm	Điện châm điều trị đại dầm	54.800	54.800				
293	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800				
294	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800				
295	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800				
296	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800				
297	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.800	54.800				
298	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800	54.800				
299	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800				
300	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	54.800	54.800				
301	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
302	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
303	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.800	54.800				
304	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
305	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.800	54.800				
306	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800				
307	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
308	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
309	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800				
310	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
311	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
312	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.800	54.800				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vân Mieu	Trạm y tế phường Hàng Bót	Trạm y tế phường Phường Liên	Trạm y tế phường Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Vân Chương
313	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800				
314	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
315	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800			
316	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800				
317	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800				
318	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
319	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800				
320	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc	54.800	54.800				
321	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800				
322	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
323	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.800	54.800				
324	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
325	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800				
326	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800				
327	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	54.800	54.800				
328	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.800	54.800				
329	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800				
330	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800				
331	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.800	54.800				
332	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.800	54.800				
333	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800				
334	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh		54.800				
335	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.800	54.800				
336	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.800	54.800				
337	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	54.800				
338	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.800	54.800				
339	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
340	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.800	54.800				
341	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
342	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	54.800	54.800				
343	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800				
344	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800				
345	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
346	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo						
347	08.0288.0230	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
348	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo						
349	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt						
350	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoát hóa khớp						
351	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt						
352	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona						
353	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khưú giác	Điện châm điều trị giảm khưú giác						
354	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress						
355	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình						
356	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp						
357	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vân Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bót	Trạm y tế phường Phường Liên	Trạm y tế phường Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Vân Chương
358	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng						
359	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên						
360	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh						
361	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
362	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
363	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt						
364	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
365	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
366	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
367	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
368	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
369	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ						
370	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai						
371	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
372	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
373	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau						
374	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm						
375	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt						
376	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600				
377	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	28.600				
378	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ						
379	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng						
380	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ						
381	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng						
382	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tụy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tụy sống	153.800	153.800				
383	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	41.500				
384	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41.500	41.500				
385	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41.500	41.500				
386	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41.500	41.500				
387	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bán chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bán chân FO	41.500	41.500				
388	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bán chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bán chân AFO	41.500	41.500				
389	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bán tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bán tay WHO	41.500	41.500				
390	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	41.500	41.500				
391	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bán chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bán chân KAFO	41.500	41.500				
392	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41.500	41.500				
393	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41.500	41.500				
394	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tụy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tụy sống	113.900	113.900				
395	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang						
396	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	9.800	9.800			9.800	9.800
397	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh	39.400	39.400				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phụng Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương
398	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.200	54.200				
399	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.300	10.300				
400	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	10.300	10.300				
401	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang						
402	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	223.100	223.100				
403	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.600	121.600				
404	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.300	101.300				
405	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	86.800				
406	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	86.800				
407	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.200	36.200				
408	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	36.200				
409	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.500	41.500				
410	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	41.500				
411	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.500	41.500				
412	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.500	41.500				
413	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.500	41.500				
414	17.0036.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.500	41.500				
415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	41.500				
416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	41.500				
417	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	23.300				
418	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	23.300	23.300				
419	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	23.300	23.300				
420	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	23.300	23.300				
421	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23.300	23.300				
422	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	23.300	23.300				
423	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	23.300				
424	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	23.300				
425	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	23.300	23.300				
426	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	23.300				
427	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.300	23.300				
428	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	23.300				
429	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	23.300	23.300				
430	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	23.300	23.300				
431	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	23.300	23.300				
432	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.300	23.300				
433	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.300	10.300				
434	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	10.300				
435	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	10.300				
436	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm						
437	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	28.100	28.100				
438	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	28.100	28.100				
439	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	28.100	28.100				
440	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	28.100	28.100				
441	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	28.100	28.100				
442	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000				
443	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	23.000				
444	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	23.000				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phượng Liên	Trạm y tế phường Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương
445	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	23.000				
446	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200				
447	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại	53.200	53.200				
448	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoáng ngắt	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoáng ngắt	53.200	53.200				
449	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
450	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
451	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đại đàm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đại đàm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
452	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	53.200	53.200				
453	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
454	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
455	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt cơ	53.200	53.200				
456	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200				
457	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	53.200	53.200				
458	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
459	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ	53.200	53.200				
460	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200				
461	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	53.200	53.200				
462	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
463	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứ giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
464	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53.200	53.200				
465	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
466	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
467	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200				
468	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
469	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
470	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200				
471	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	53.200	53.200				
472	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	53.200	53.200				
473	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	53.200	53.200				
474	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200				
475	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
476	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
477	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
478	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
479	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
480	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	53.200	53.200				
481	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
482	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
483	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	53.200	53.200				
484	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	53.200	53.200				
485	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200				
486	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
487	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	53.200				
488	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vân Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phượng Liên	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương
489	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
490	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	53.200	53.200			
491	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	53.200	53.200			
492	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sup mị	Xoa bóp bấm huyết điều trị sup mị	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
493	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
494	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200			
495	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
496	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	53.200	53.200			
497	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
498	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
499	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
500	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
501	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
502	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200			
503	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
504	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em					
505	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì					
506	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng					
507	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất					
508	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt					
509	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới					
510	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên					
511	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm					
512	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh					
513	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
514	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng					
515	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn					
516	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
517	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khuru giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khuru giác					
518	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực					
519	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản					
520	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng					
521	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp					
522	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly					
523	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress					
524	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông					
525	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình					
526	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
527	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy					
528	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp					
529	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng					
530	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới					
531	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên					
532	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bót	Trạm y tế phường Phường Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương
533	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ						
534	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não						
535	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
536	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
537	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ						
538	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
539	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông						
540	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não						
541	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt						
542	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
543	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí						
544	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa						
545	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược						
546	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón						
547	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
548	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V						
549	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
550	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp						
551	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang						
552	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai						
553	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
554	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp						
555	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
556	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	35.900				
557	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)						
558	03.0283.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
559	08.0021.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc						
560	01.0069.0298	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu						
561	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube						
562	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300	382.300				
563	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	276.300				
564	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700				
565	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700	284.700				
566	05.0071.0323	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da						
567	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn						
568	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn						
569	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang						
570	03.2119.0505	Trích nhọt ởng tai ngoài	Trích nhọt ởng tai ngoài						
571	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vân Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phượng Liên	Trạm y tế phường Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Vân Chương
572	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800				
573	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800				
574	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu						
575	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ						
576	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hông tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hông tổ chức						
577	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.056.600	1.056.600				
578	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	1.056.600				
579	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi						
580	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin						
581	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn						
582	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
583	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú						
584	13.0153.0603	Trích rách màng trinh do tử máu kinh	Trích rách màng trinh do tử máu kinh						
585	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....						
586	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm						
587	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết						
588	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo						
589	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo						
590	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	66.200				
591	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
592	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ						
593	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính						
594	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bé sản dịch	Nong cổ tử cung do bé sản dịch						
595	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không						
596	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần						
597	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						
598	13.0144.0721	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo						
599	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn						
600	13.0031.0727	Thu thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thu thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)						
601	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
602	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
603	03.1654.0748	Tập nhước thì	Tập nhước thì						
604	14.0161.0748	Tập nhước thì	Tập nhước thì						
605	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết						
606	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác						
607	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt						
608	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị						
609	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết						
610	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác						
611	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị						
612	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc						
613	21.0076.0752	Đo độ lòi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lòi mắt bằng thước đo Hertel						
614	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc						
615	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bót	Trạm y tế phường Phường Liên	Trạm y tế phường Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương
616	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
617	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
618	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên						
619	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm						
620	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]						
621	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]						
622	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản						
623	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]						
624	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
625	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
626	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm vùng mí mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt						
627	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
628	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
629	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc						
630	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí	28.600	28.600				
631	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí	28.600	28.600				
632	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày						
633	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom						
634	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ						
635	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ						
636	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác						
637	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác						
638	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)						
639	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)						
640	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						
641	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương						
642	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						
643	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
644	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng						
645	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương						
646	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
647	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng						
648	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt						
649	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc						
650	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc						
651	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900	240.900				
652	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng						
653	15.0132.0867	Bè cuốn mũi	Bè cuốn mũi						
654	15.0133.0867	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Nội soi bề cuốn mũi dưới						
655	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]						
656	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	200.500	200.500				
657	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]						
658	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê						
659	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai						
660	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.000	45.000				
661	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)						
662	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vân Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phường Liên	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Vân Chương
663	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)					
664	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz					
665	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz					
666	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200			
667	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200			
668	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200			
669	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu					
670	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200			
671	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400			
672	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản					
673	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản					
674	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	15.400			
675	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					
676	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					
677	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	30.100			
678	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]					
679	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					
680	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					
681	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]					
682	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]					
683	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]					
684	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]					
685	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]					
686	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	49.200			
687	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau					
688	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước					
689	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau					
690	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước					
691	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm					
692	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]					
693	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]					
694	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]					
695	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]					
696	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê					
697	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê					
698	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phượng Liên	Trạm y tế phường Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương
699	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi						
700	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai						
701	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản						
702	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
703	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
704	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ						
705	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê						
706	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê						
707	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê						
708	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê						
709	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê						
710	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê						
711	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	107.500	107.500				
712	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	107.500	107.500				
713	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
714	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
715	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
716	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						
717	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]						
718	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
719	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)						
720	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
721	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement						
722	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Vân Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phường Liên	Trạm y tế phường Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương
723	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement						
724	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]						
725	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]						
726	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn						
727	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn						
728	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay						
729	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay						
730	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa						
731	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn						
732	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa		32.600				
733	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa		32.600				
734	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa		32.600				
735	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa		32.600				
736	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
737	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate						
738	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)						
739	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
740	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement						
741	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi						
742	03.1957.1032	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600	25.600				
743	03.1953.1035	Trám bit hồ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bit hồ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)						
744	03.1949.1035	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant						
745	03.1940.1035	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp						
746	03.1938.1035	Trám bit hồ răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp						
747	16.0226.1035	Trám bit hồ răng bằng GlassIonomer Cement	Trám bit hồ răng bằng GlassIonomer Cement						
748	16.0225.1035	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant	Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant						
749	16.0223.1035	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp						
750	16.0224.1035	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp						
751	16.0222.1035	Trám bit hồ răng với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với GlassIonomer Cement quang trùng hợp						
752	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit						
753	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA						
754	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	91.400	91.400				
755	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em						
756	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	184.000	184.000				
757	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em						
758	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn						
759	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bót	Trạm y tế phường Phường Liên	Trạm y tế phường Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương
760	11.0016.1160	Khấu cầm máu, thất mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khấu cầm máu, thất mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu						
761	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)						
762	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường						
763	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)						
764	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)						
765	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)						
766	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke						
767	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường						
768	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)						
769	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]						
770	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]						
771	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						
772	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
773	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
774	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]						
775	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
776	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
777	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
778	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]						
779	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
780	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
781	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]						
782	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						
783	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]						
784	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
785	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
786	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
787	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
788	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)						
789	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]						
790	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]						
791	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]						
792	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bót	Trạm y tế phường Phường Liên	Trạm y tế phường Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương
793	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	20.000	20.000				
794	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh						
795	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh						
796	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh						
797	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh						
798	24.0183.1637	Dengue virus NSI Ag test nhanh	Dengue virus NSI Ag test nhanh						
799	24.0184.1637	Dengue virus NSI Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NSI Ag/IgM - IgG test nhanh						
800	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh						
801	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh						
802	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh						
803	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh						
804	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi						
805	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi						
806	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh						
807	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh						
808	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh						
809	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi						
810	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi						
811	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh						
812	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh						
813	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh						
814	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh						
815	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh						
816	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh						
817	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường						
818	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
819	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900				
820	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
821	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường						
822	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)						
823	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp						
824	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin						
825	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin						
826	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và com co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và com co tử cung bằng monitor sản khoa						
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)						
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1		Cấy - thảo thuốc tránh thai	Cấy - thảo thuốc tránh thai						
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung						

Phụ lục số 58

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN ĐÔNG ĐA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
A		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán			
I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn			
I			Giá Khám bệnh	36.500	
II		Dịch vụ ngày giường bệnh			
I			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	
III		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm			
1	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu		
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		
3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		
6	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		
7	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		
8	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		
9	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		
10	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		
11	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		
12	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		
13	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo		
14	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường		
15	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường		
16	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường		
17	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường		
18	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cát Lính	Ghi chú
28	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cát Lành	Ghi chú
62	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cát Lính	Ghi chú
92	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		
106	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		
107	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	
108	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		
109	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
110	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp		Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
111	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
112	03.1703.0075	Cắt chi khâu da	Cắt chi khâu da		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
113	03.1690.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
114	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
115	14.0203.0075	Cắt chi khâu da mi đơm gián	Cắt chi khâu da mi đơm gián		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
116	14.0204.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
117	15.0302.0075	Cắt chi sau phẫu thuật	Cắt chi sau phẫu thuật		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
118	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản		
119	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nông	Đặt nội khí quản 2 nông		Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nông. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nông thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
120	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nông	Đặt nội khí quản 2 nông		
121	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản		
122	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nông	Đặt nội khí quản 2 nông		
123	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản		
124	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		
125	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cát Lành	Ghi chú
126	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		
127	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunm mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunm mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)		
128	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng		Chưa bao gồm: bộ lấy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chân hạ nhiệt)
129	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy		
130	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê		
131	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê		
132	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo		
133	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo		
134	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục		Chưa bao gồm hóa chất.
135	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang		Chưa bao gồm hóa chất.
136	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục		Chưa bao gồm hóa chất.
137	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục		Chưa bao gồm hóa chất.
138	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất		Chưa bao gồm hóa chất.
139	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		
140	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		
141	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		
142	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín		
143	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín		
144	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc lý thường bị bỏng nước bắn sinh hoặc vết loét bàn chân do dài tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
145	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
146	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
147	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
148	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
149	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
150	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đai tháo đường	Thay băng trên người bệnh đai tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
151	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
152	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đai tháo đường	Thay băng trên người bệnh đai tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
153	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cát Lành	Ghi chú
154	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
155	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
156	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		
157	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		
158	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
159	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]		
160	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBM/MN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBM/MN		
161	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		
162	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		
163	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
164	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]		
165	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		
166	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		
167	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		
168	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
169	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]		
170	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		
171	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		
172	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		
173	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có làm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
174	01.0080.0206	Thay canyún mỡ khí quản	Thay canyún mỡ khí quản		
175	02.0067.0206	Thay canyún mỡ khí quản	Thay canyún mỡ khí quản		
176	03.0101.0206	Thay canyún mỡ khí quản	Thay canyún mỡ khí quản		
177	15.0220.0206	Thay canyún	Thay canyún		
178	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang		
179	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu		
180	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		
181	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ		
182	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo		
183	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cát Lành	Ghi chú
184	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng		
185	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		
186	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		
187	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		
188	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		
189	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		
190	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		
191	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
192	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
193	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
194	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
195	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
196	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
197	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		
198	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai		
199	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		
200	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]		
201	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]		
202	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		
203	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		
204	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]		
205	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]		
206	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin		
207	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	
208	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc		
209	03.0273.2045	Mai hoa chàm	Mai hoa chàm	58.300	
210	03.0271.2045	Từ chàm	Từ chàm [nhi]	58.300	
211	08.0003.2045	Mãng chàm	Mãng chàm		
212	08.0008.2045	Ôn chàm	Ôn chàm [kim dài]		
213	03.0289.0224	Hào chàm	Hào chàm		
214	03.0291.0224	Ôn chàm	Ôn chàm	53.400	
215	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ		
216	08.0002.0224	Hào chàm	Hào chàm		
217	08.0008.0224	Ôn chàm	Ôn chàm [kim ngắn]		
218	03.0423.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cát Lính	Ghi chú
219	03.0446.0227	Cấy chi điều trị đau lưng	Cấy chi điều trị đau lưng		
220	03.0449.0227	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy		
221	03.0434.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng		
222	03.0448.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai		
223	08.0242.0227	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu		
224	08.0268.0227	Cấy chi điều trị đau lưng	Cấy chi điều trị đau lưng		
225	08.0246.0227	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy		
226	08.0230.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng		
227	08.0266.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai		
228	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
229	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn		
230	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		
231	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	
232	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
233	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn		
234	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
235	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
236	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
237	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn		
238	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
239	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
240	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	
241	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
242	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
243	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
244	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
245	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn		
246	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn		
247	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
248	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn		
249	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
250	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn		
251	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
252	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn		
253	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
254	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	
255	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
256	08.0464.0228	Cứu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
257	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
258	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
259	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
260	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
261	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
262	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
263	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
264	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	
265	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
266	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	
267	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
268	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
269	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
270	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
271	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
272	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
273	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
274	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
275	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
276	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
277	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
278	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	25.900	
279	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
280	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
281	03.0501.0230	Điện châm điều trị loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị loạn trị đại, tiểu tiện		
282	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não		
283	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hó mắt	Điện châm điều trị bệnh hó mắt		
284	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ		
285	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái		
286	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần		
287	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm		
288	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	
289	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp		
290	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic		
291	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.800	
292	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm		
293	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		
294	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		
295	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng		
296	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ		
297	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn		
298	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ		
299	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt		
300	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ		
301	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	
302	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	
303	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		
304	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	54.800	
305	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực		
306	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản		
307	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	
308	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	
309	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy		
310	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	
311	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	
312	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cát Lính	Ghi chú
313	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới		
314	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	
315	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		
316	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ		
317	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người		
318	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	
319	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ		
320	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc		
321	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác		
322	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	
323	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		
324	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	
325	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		
326	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress		
327	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí		
328	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp		
329	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón		
330	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ		
331	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn		
332	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính		
333	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		
334	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh		
335	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp		
336	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp		
337	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta		
338	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh		
339	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	
340	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp		
341	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	
342	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ		
343	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai		
344	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	
345	08.0293.0230	Điện châm điều trị bị đái cơ năng	Điện châm điều trị bị đái cơ năng		
346	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo		
347	08.0288.0230	Điện châm điều trị viêm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị viêm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		
348	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo		
349	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt		
350	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp		
351	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt		
352	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona		
353	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác		
354	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress		
355	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình		
356	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp		
357	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cát Lành	Ghi chú
358	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng		
359	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên		
360	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh		
361	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		
362	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		
363	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt		
364	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		
365	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		
366	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não		
367	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		
368	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		
369	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ		
370	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai		
371	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc		
372	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		
373	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau		
374	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm		
375	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt		
376	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		
377	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		
378	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ		
379	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng		
380	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ		
381	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng		
382	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tụy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tụy sống		
383	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		
384	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		
385	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		
386	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		
387	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bán chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bán chân FO		
388	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		
389	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		
390	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		
391	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		
392	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		
393	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		
394	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tụy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tụy sống		
395	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
396	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp		
397	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cát Lính	Ghi chú
398	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		
399	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi		
400	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		
401	03.0130.0262	Vận động trị liệu băng quang	Vận động trị liệu băng quang		
402	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)		
403	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]		
404	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]		
405	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn		
406	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		
407	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút		
408	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người		
409	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút		
410	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người		
411	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		
412	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động		
413	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động		
414	17.0036.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở		
415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp		
416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động		
417	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		
418	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)		
419	17.0046.0268	Tập đi trên máy tham lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy tham lăn (Treadmill)		
420	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		
421	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối		
422	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối		
423	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		
424	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		
425	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		
426	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		
427	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		
428	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang		
429	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		
430	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		
431	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		
432	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		
433	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		
434	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		
435	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		
436	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm		
437	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		
438	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân		
439	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		
440	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân		
441	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại		
442	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp		
443	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp		
444	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cát Lính	Ghi chú
445	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp		
446	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em		
447	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bi đái	Xoa bóp bấm huyết điều trị bi đái		
448	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chói sáng mắt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chói sáng mắt		
449	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
450	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
451	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	53.200	
452	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày		
453	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
454	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	
455	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt cơ		
456	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn		
457	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng		
458	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
459	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toa	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toa		
460	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực		
461	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đông kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đông kinh		
462	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
463	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khâu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khâu giác	53.200	
464	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị		
465	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực	53.200	
466	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	53.200	
467	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp		
468	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
469	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
470	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp		
471	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria		
472	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác		
473	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt		
474	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh		
475	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	
476	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	
477	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
478	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt của cơ	53.200	
479	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	
480	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người		
481	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		
482	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	
483	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc		
484	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc		
485	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác		
486	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
487	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		
488	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cát Lính	Ghi chú
489	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
490	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng		
491	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress		
492	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	
493	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
494	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp		
495	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón		
496	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
497	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
498	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
499	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta		
500	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
501	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
502	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai		
503	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
504	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		
505	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì		
506	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng		
507	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất		
508	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt		
509	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới		
510	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên		
511	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dảm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dảm		
512	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh		
513	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		
514	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng		
515	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn		
516	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật		
517	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khừu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khừu giác		
518	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực		
519	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản		
520	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng		
521	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp		
522	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly		
523	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress		
524	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông		
525	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình		
526	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh		
527	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy		
528	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp		
529	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng		
530	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới		
531	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên		
532	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cát Lính	Ghi chú
533	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ		
534	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não		
535	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		
536	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		
537	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ		
538	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		
539	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông		
540	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não		
541	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt		
542	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật		
543	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí		
544	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa		
545	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tãt cân suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tãt cân suy nhược		
546	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón		
547	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		
548	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V		
549	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		
550	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp		
551	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang		
552	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai		
553	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		
554	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp		
555	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		
556	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng		
557	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		
558	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	
559	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		
560	01.0069.0298	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mắt nạ thanh quản cấp cứu		
561	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube		
562	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc		
563	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc		
564	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì		
565	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì		
566	05.0071.0323	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mắt nạ điều trị một số bệnh da		
567	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn		
568	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn		
569	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang		Chưa bao gồm sonde JJ.
570	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài		
571	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cát Lính	Ghi chú
572	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn		
573	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương rách da đầu	Cổ định lồng ngực do chấn thương rách da đầu		
574	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu		
575	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ		
576	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hông tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hông tổ chức		
577	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu		
578	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo		
579	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi		
580	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin		
581	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn		
582	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin		
583	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú		
584	13.0153.0603	Trích rách màng trinh do tử máu kinh	Trích rách màng trinh do tử máu kinh		
585	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...		
586	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm		
587	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết		
588	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo		
589	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo		
590	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		
591	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo		
592	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ		
593	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính		
594	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bé sản dịch	Nong cổ tử cung do bé sản dịch		
595	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không		
596	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		
597	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		
598	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo		
599	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn		
600	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)		
601	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo		
602	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo		
603	03.1654.0748	Tập nhước thi	Tập nhước thi		
604	14.0161.0748	Tập nhước thi	Tập nhước thi		
605	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết		
606	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		
607	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt		
608	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		
609	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết		
610	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		
611	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		
612	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		
613	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		
614	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		
615	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cát Lành	Ghi chú
616	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		
617	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		
618	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên		
619	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		
620	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]		
621	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]		
622	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản		
623	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]		
624	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		
625	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		
626	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm vùng mi mắt		
627	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc		
628	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc		
629	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc		
630	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi		
631	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi		
632	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		
633	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom		
634	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ		Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
635	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ		Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
636	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		
637	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		
638	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		
639	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		
640	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu		
641	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương		
642	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu		
643	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp		
644	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng		
645	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương		
646	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp		
647	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng		
648	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		
649	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		
650	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		
651	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu		
652	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng		
653	15.0132.0867	Bề cuốn mũi	Bề cuốn mũi		
654	15.0133.0867	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Nội soi bề cuốn mũi dưới		
655	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]		
656	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)		
657	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]		
658	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê		
659	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai		
660	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai		
661	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)		
662	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cát Lành	Ghi chú
663	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)		
664	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz		
665	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz		Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
666	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)		Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
667	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
668	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
669	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
670	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
671	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai		Chưa bao gồm thuốc.
672	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản		Chưa bao gồm thuốc.
673	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản		Chưa bao gồm thuốc.
674	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai		Chưa bao gồm thuốc.
675	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng		
676	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng		
677	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng		
678	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]		
679	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]		
680	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]		
681	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê [gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê [gây mê]		
682	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]		
683	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]		
684	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]		
685	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]		
686	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài		
687	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau		
688	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước		
689	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau		
690	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước		
691	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm		
692	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]		
693	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]		
694	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]		
695	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]		
696	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê		
697	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê		
698	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
699	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
700	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
701	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
702	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
703	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hong tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
704	03.2116.0992	Thông vôi nhĩ	Thông vôi nhĩ		
705	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê		
706	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê		
707	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê		
708	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê		
709	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê		
710	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê		
711	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)		
712	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ		
713	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới		
714	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới		
715	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		
716	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]		
717	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]		
718	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite		
719	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)		
720	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite		
721	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement		
722	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngã phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngã phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cát Lính	Ghi chú
723	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement		
724	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]		
725	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]		
726	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn		
727	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn		
728	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay		
729	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay		
730	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa		
731	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn		
732	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa		
733	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa		
734	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa		
735	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa		
736	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		
737	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate		
738	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)		
739	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		
740	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement		
741	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi		
742	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em		
743	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GiC)		
744	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant		
745	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		
746	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp		
747	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement		
748	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant		
749	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp		
750	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		
751	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp		
752	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit		
753	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA		
754	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]		
755	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]		
756	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]		
757	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]		
758	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn		
759	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cát Lính	Ghi chú
760	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu		
761	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		
762	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		
763	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		
764	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		
765	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		
766	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		
767	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		
768	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		
769	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
770	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		
771	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
772	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
773	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
774	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
775	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
776	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
777	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		Mỗi chất
778	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		Mỗi chất
779	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		Mỗi chất
780	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		Mỗi chất
781	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		Mỗi chất
782	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		Mỗi chất
783	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		Mỗi chất
784	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		
785	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		
786	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		
787	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		
788	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		
789	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]		
790	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		
791	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		
792	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cát Lính	Ghi chú
793	23.0206.1.596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		
794	24.0169.1.616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		
795	24.0144.1.621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		
796	24.0060.1.627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		
797	24.0187.1.637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		
798	24.0183.1.637	Dengue virus NSI Ag test nhanh	Dengue virus NSI Ag test nhanh		
799	24.0184.1.637	Dengue virus NSI Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NSI Ag/IgM - IgG test nhanh		
800	24.0130.1.645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		
801	24.0117.1.646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		
802	24.0170.2.042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
803	24.0243.1.671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		
804	24.0321.1.674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi		
805	24.0319.1.674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi		
806	24.0155.1.696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		
807	24.0249.1.697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		
808	24.0254.1.701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		
809	24.0056.1.714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		
810	24.0001.1.714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi		
811	24.0185.1.720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		
812	24.0291.1.720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		
813	24.0098.1.720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh		
814	24.0002.1.720	Vì khuẩn test nhanh	Vì khuẩn test nhanh		
815	24.0320.1.720	Vì nấm test nhanh	Vì nấm test nhanh		
816	24.0108.1.720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		
817	21.0040.1.777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		
818	01.0002.1.778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		
819	02.0085.1.778	Điện tim thường	Điện tim thường		
820	03.0044.1.778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		
821	21.0014.1.778	Điện tim thường	Điện tim thường		
822	21.0004.1.790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		
823	02.0024.1.791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		
824	02.0111.1.798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin		
825	21.0122.1.800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		
826	13.0023.2.023	Theo dõi nhịp tim thai và con co từ cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co từ cung bằng monitor sản khoa		Trường hợp theo dõi tim thai và con co từ cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán		
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn				
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)		
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm				
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		

Phụ lục số 59

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIA LÂM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đa Tôn	Phòng khám đa khoa khu vực Trầu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán;		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước						
	I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn						
	1		Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II			Dịch vụ ngày giường bệnh						
	1			78.100	78.100	78.100			
	III		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	58.600	58.600			
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	58.600	58.600			
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600	58.600	58.600			
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	58.600	58.600			
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	58.600	58.600			
6	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600	58.600	58.600			
7	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	58.600	58.600			
8	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	58.600	58.600			
9	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	58.600	58.600			
10	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	58.600	58.600			
11	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	58.600	58.600			
12	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	58.600	58.600			
13	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	58.600	58.600			
14	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58.600	58.600	58.600			
15	18.0034.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	58.600	58.600			
16	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300			
17	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300			
18	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300			
19	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300			
20	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300			
21	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300			
22	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300			
23	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300			
24	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300			
25	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300			
26	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300			
27	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300			
28	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị
29	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300	58.300	58.300			
30	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300	58.300	58.300			
31	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300	58.300	58.300			
32	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300	58.300	58.300			
33	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300	58.300	58.300			
34	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300	58.300	58.300			
35	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300	58.300	58.300			
36	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300	58.300	58.300			
37	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300	58.300	58.300			
38	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300	58.300	58.300			
39	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300	58.300	58.300			
40	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	58.300	58.300	58.300			
41	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	64.300			
42	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	64.300			
43	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	64.300			
44	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	64.300			
45	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	64.300			
46	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	64.300			
47	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	64.300			
48	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	64.300			
49	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	64.300			
50	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	64.300			
51	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	64.300			
52	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	64.300			
53	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	64.300			
54	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	64.300			
55	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	64.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị
56	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300			
57	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300			
58	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300			
59	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300			
60	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300			
61	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300			
62	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300			
63	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300			
64	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300			
65	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300			
66	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300			
67	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300			
68	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300			
69	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300			
70	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300			
71	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300			
72	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300			
73	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300			
74	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300			
75	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300			
76	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300			
77	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300			
78	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300			
79	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300			
80	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300			
81	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị
82	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300			
83	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300			
84	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300			
85	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300			
86	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300			
87	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300			
88	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300			
89	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300			
90	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300			
91	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300			
92	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300			
93	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300			
94	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300			
95	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300			
96	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300			
97	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300			
98	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300			
99	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300			
100	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300			
101	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109.300	109.300	109.300			
102	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	124.300	124.300	124.300			
103	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	164.300	164.300	164.300			
104	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
105	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
106	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
107	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
108	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
109	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
110	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị
111	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
112	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
113	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
114	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
115	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
116	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
117	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
118	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
119	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
120	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
121	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
122	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
123	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
124	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
125	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
126	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
127	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
128	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
129	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
130	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
131	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
132	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
133	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trán	Chụp X-quang mỏm trán [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
134	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
135	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
136	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
137	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
138	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
139	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
140	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
141	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
142	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			
143	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị
144	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
145	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
146	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũm nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũm nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
147	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
148	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
149	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
150	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
151	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
152	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300			
153	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
154	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
155	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
156	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
157	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
158	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
159	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
160	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
161	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
162	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
163	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
164	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
165	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
166	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
167	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
168	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
169	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
170	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
171	18.0067.0029	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
172	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
173	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị
174	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
175	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
176	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
177	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
178	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
179	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
180	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
181	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
182	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
183	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300			
184	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ đóng, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ đóng, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300	130.300	130.300			
185	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	130.300	130.300			
186	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130.300	130.300	130.300			
187	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	264.800	264.800			
188	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	264.800	264.800			
189	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	304.800	304.800	304.800			
190	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	248.500	248.500	173.900	173.900	173.900
191	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500	248.500	248.500	173.900	173.900	173.900
192	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc						
193	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	532.500	532.500	372.700	372.700	372.700
194	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	532.500	532.500	372.700	372.700	372.700
195	03.1703.0075	Cắt chi khâu da	Cắt chi khâu da	40.300	40.300	40.300	28.200	28.200	28.200
196	03.1681.0075	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc	40.300	40.300	40.300			
197	03.1690.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc	40.300	40.300	40.300			
198	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	40.300	40.300	40.300			
199	10.9004.0075	Cắt chi	Cắt chi	40.300	40.300	40.300	28.200	28.200	28.200
200	14.0203.0075	Cắt chi khâu da mi đơn giản	Cắt chi khâu da mi đơn giản	40.300	40.300	40.300			
201	14.0192.0075	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc	40.300	40.300	40.300			
202	14.0204.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc	40.300	40.300	40.300			
203	14.0112.0075	Cắt chi sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chi sau phẫu thuật sụp mí	40.300	40.300	40.300			
204	15.0302.0075	Cắt chi sau phẫu thuật	Cắt chi sau phẫu thuật	40.300	40.300	40.300	28.200	28.200	28.200
205	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị						
206	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200
207	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200
208	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày						
209	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100	14.100	9.800	9.800	9.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị
210	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	152.000	106.400	106.400	106.400
211	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	152.000	106.400	106.400	106.400
212	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	152.000	106.400	106.400	106.400
213	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	64.300			
214	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	64.300			
215	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	64.300	45.000	45.000	45.000
216	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	64.300	45.000	45.000	45.000
217	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	89.500			
218	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	89.500	62.600	62.600	62.600
219	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	89.500			
220	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	89.500	62.600	62.600	62.600
221	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	121.400			
222	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	121.400			
223	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	121.400	84.900	84.900	84.900
224	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	121.400	84.900	84.900	84.900
225	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	148.600			
226	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	148.600			
227	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	148.600	104.000	104.000	104.000
228	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	193.600			
229	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	193.600			
230	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	193.600	135.500	135.500	135.500
231	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	193.600	135.500	135.500	135.500
232	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	275.600			
233	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	275.600			
234	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	275.600	192.900	192.900	192.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị
235	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	275.600	192.900	192.900	192.900
236	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200
237	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800	101.800	101.800			
238	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101.800	101.800	101.800			
239	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu				71.200	71.200	71.200
240	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700
241	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92.400	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700
242	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700
243	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700
244	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700
245	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700
246	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700
247	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400	92.400			
248	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700
249	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	92.400			
250	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh				64.700	64.700	64.700
251	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600
252	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600
253	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600
254	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600
255	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch				10.600	10.600	10.600
256	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt				10.600	10.600	10.600
257	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	25.100	25.100	17.600	17.600	17.600
258	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản						
259	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tôn thương nông]	194.700	194.700	194.700			
260	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tôn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	194.700	194.700			
261	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194.700	194.700	194.700			
262	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tôn thương nông chiều dài < 10 cm]				136.300	136.300	136.300
263	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tôn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]						
264	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tôn thương sâu]	289.500	289.500	289.500			
265	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tôn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	289.500	289.500			
266	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tôn thương sâu chiều dài < 10 cm]				202.600	202.600	202.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị
267	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]						
268	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc						
269	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	83.300	83.300	83.300	58.300	58.300	58.300
270	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	76.300	76.300	76.300	53.400	53.400	53.400
271	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	76.300	76.300	76.300	53.400	53.400	53.400
272	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	76.300	76.300	76.300	53.400	53.400	53.400
273	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm				53.400	53.400	53.400
274	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	76.300	76.300	76.300			
275	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76.300	76.300	76.300			
276	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	76.300	76.300	76.300	53.400	53.400	53.400
277	08.0007.0227	Cấy chi	Cấy chi	156.400		156.400			
278	03.0288.0228	Chườm nguội	Chườm nguội				25.900	25.900	25.900
279	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	37.000	37.000	37.000			
280	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn				25.900	25.900	25.900
281	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
282	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
283	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
284	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	37.000	37.000			
285	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
286	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37.000	37.000	37.000			
287	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
288	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
289	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	37.000	37.000			
290	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	37.000	37.000			
291	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
292	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
293	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
294	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000	37.000	37.000			
295	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	37.000	37.000			
296	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	Cứu điều trị nôn nắc thể hàn	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
297	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn				25.900	25.900	25.900
298	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
299	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	37.000	37.000			
300	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	37.000	37.000			
301	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37.000	37.000	37.000			
302	08.0027.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
303	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
304	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
305	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
306	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	37.000	37.000			
307	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
308	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
309	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	37.000	37.000			
310	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
311	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
312	08.0465.0228	Cứu điều trị đi tỉnh thể hàn	Cứu điều trị đi tỉnh thể hàn	37.000	37.000	37.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị
313	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	37.000	37.000	37.000			
314	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thỉnh lực thể hàn	37.000	37.000	37.000			
315	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưmg- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưmg- hông thể phong hàn	37.000	37.000	37.000			
316	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
317	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
318	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
319	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
320	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	37.000	37.000			
321	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
322	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
323	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
324	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
325	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	37.000	37.000			
326	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
327	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
328	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
329	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	37.000	37.000	25.900	25.900	25.900
330	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	37.000	37.000			
331	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85.300	85.300	85.300	59.700	59.700	59.700
332	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	78.300	78.300	78.300			
333	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	78.300	78.300	78.300			
334	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
335	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
336	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic		78.300	78.300			
337	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai						
338	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
339	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
340	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
341	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
342	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
343	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300	78.300	78.300			
344	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	78.300	78.300			
345	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	78.300	78.300	78.300			
346	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	78.300	78.300			
347	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	78.300	78.300	78.300			
348	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	78.300	78.300			
349	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78.300	78.300	78.300			
350	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	78.300	78.300	78.300			
351	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	78.300	78.300	78.300			
352	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	78.300	78.300			
353	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy				54.800	54.800	54.800
354	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300	78.300			
355	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300	78.300	78.300			
356	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	78.300	78.300	78.300			
357	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	78.300	78.300			
358	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	78.300			
359	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị
360	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
361	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	78.300	78.300			
362	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	78.300	78.300			
363	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
364	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
365	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300	78.300	78.300			
366	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300	78.300			
367	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78.300	78.300	78.300			
368	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
369	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	78.300	78.300			
370	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
371	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	78.300	78.300	78.300			
372	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78.300	78.300	78.300			
373	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78.300	78.300	78.300			
374	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	78.300	78.300			
375	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
376	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	78.300	78.300			
377	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300	78.300	78.300			
378	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300	78.300	78.300			
379	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	78.300	78.300			
380	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	78.300	78.300			
381	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	78.300	78.300			
382	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai						
383	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
384	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300			
385	08.0293.0230	Điện châm điều trị bị đau cơ nặng	Điện châm điều trị bị đau cơ nặng	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
386	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
387	08.0288.0230	Điện châm điều trị viêm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị viêm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	78.300	78.300			
388	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
389	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
390	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	78.300	78.300	78.300			
391	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
392	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78.300	78.300	78.300			
393	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
394	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona				54.800	54.800	54.800
395	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	78.300	78.300			
396	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
397	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300	78.300			
398	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	78.300	78.300			
399	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
400	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300	78.300	78.300			
401	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ nặng	Điện châm điều trị lác cơ nặng	78.300	78.300	78.300			
402	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
403	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
404	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị
405	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	78.300	78.300			
406	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	78.300	78.300			
407	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	78.300	78.300			
408	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	78.300	78.300			
409	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
410	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	78.300	78.300			
411	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	78.300	78.300			
412	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
413	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
414	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	78.300	78.300	78.300			
415	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
416	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
417	08.0284.0230	Điện châm điều trị trí	Điện châm điều trị trí	78.300	78.300	78.300			
418	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
419	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
420	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	78.300	78.300			
421	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	78.300	78.300			
422	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	78.300	78.300	54.800	54.800	54.800
423	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	78.300	78.300			
424	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	36.700	36.700	36.700			
425	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	36.700	36.700	25.700	25.700	25.700
426	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	36.700	36.700	25.700	25.700	25.700
427	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	36.700	36.700	25.700	25.700	25.700
428	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	36.700	36.700	25.700	25.700	25.700
429	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại				25.700	25.700	28.600
430	13.0051.0237	Điều trị tác tia sũa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sũa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40.900	40.900	40.900			
431	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	40.900	40.900			
432	08.0016.0247	Nắn, bó gậy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gậy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT			119.200			
433	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận						
434	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh	33.400	33.400	33.400			
435	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	77.100	77.100	77.100			
436	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đái	Thủy châm điều trị bi đái	77.100	77.100	77.100			
437	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	77.100	77.100	77.100			
438	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic						
439	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77.100	77.100	77.100			
440	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	77.100	77.100	77.100			
441	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100	77.100	77.100			
442	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	77.100	77.100	77.100			
443	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	77.100	77.100			
444	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	77.100	77.100			
445	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	77.100	77.100	77.100			
446	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77.100	77.100	77.100			
447	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100	77.100	77.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị
448	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100	77.100	77.100			
449	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77.100	77.100	77.100			
450	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77.100	77.100	77.100			
451	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	77.100	77.100	77.100			
452	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	77.100	77.100	77.100			
453	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100	77.100	77.100			
454	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100	77.100	77.100			
455	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100	77.100	77.100			
456	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy						
457	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	77.100	77.100			
458	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77.100	77.100	77.100			
459	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	77.100	77.100	77.100			
460	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77.100	77.100	77.100			
461	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100	77.100	77.100			
462	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	77.100	77.100			
463	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100	77.100	77.100			
464	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100	77.100	77.100			
465	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100	77.100	77.100			
466	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	77.100	77.100			
467	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77.100	77.100	77.100			
468	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77.100	77.100	77.100			
469	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77.100	77.100	77.100			
470	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	77.100	77.100			
471	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngón	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngón	77.100	77.100	77.100			
472	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	77.100	77.100	77.100			
473	03.0536.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	77.100	77.100			
474	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	77.100	77.100	77.100			
475	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	77.100	77.100	77.100			
476	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100	77.100	77.100			
477	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	77.100	77.100	77.100			
478	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100	77.100	77.100			
479	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77.100	77.100	77.100			
480	03.0594.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100	77.100	77.100			
481	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100	77.100	77.100			
482	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77.100	77.100	77.100			
483	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77.100	77.100	77.100			
484	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	77.100	77.100			
485	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	77.100	77.100	77.100			
486	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
487	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	77.100	77.100	77.100			
488	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77.100	77.100	77.100			
489	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100	77.100	77.100			
490	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77.100	77.100	77.100			
491	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100	77.100	77.100			
492	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77.100	77.100	77.100			
493	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100	77.100	77.100			
494	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100	77.100	77.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị
495	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77.100	77.100	77.100			
496	08.0350.0271	Thủy châm điều trị dai dầm	Thủy châm điều trị dai dầm	77.100	77.100	77.100			
497	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	77.100	77.100			
498	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	77.100	77.100			
499	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100	77.100	77.100			
500	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100	77.100	77.100			
501	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	77.100	77.100	77.100			
502	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	77.100	77.100			
503	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100	77.100	77.100			
504	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100	77.100	77.100			
505	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	77.100	77.100	77.100			
506	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100	77.100	77.100			
507	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	77.100	77.100	77.100			
508	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100	77.100	77.100			
509	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100	77.100	77.100			
510	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	77.100	77.100			
511	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77.100	77.100	77.100			
512	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	77.100	77.100	77.100			
513	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	77.100	77.100			
514	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100	77.100	77.100			
515	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	77.100	77.100			
516	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77.100	77.100	77.100			
517	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	77.100	77.100	77.100			
518	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	77.100	77.100			
519	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	77.100	77.100			
520	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100	77.100	77.100			
521	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	77.100	77.100	77.100			
522	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	77.100	77.100			
523	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100	77.100	77.100			
524	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77.100	77.100	77.100			
525	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	77.100	77.100			
526	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	77.100	77.100	77.100			
527	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nắc	Thủy châm điều trị nắc	77.100	77.100	77.100			
528	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77.100	77.100	77.100			
529	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	77.100	77.100			
530	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100	77.100	77.100			
531	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	77.100	77.100			
532	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	77.100	77.100	77.100			
533	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77.100	77.100	77.100			
534	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	77.100	77.100	77.100			
535	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	77.100	77.100			
536	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	77.100	77.100			
537	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100	77.100	77.100			
538	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77.100	77.100	77.100			
539	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77.100	77.100	77.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị
540	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100	77.100	77.100			
541	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	77.100	77.100	77.100			
542	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77.100	77.100	77.100			
543	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	77.100	77.100	77.100			
544	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	77.100	77.100	77.100			
545	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77.100	77.100	77.100			
546	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	77.100	77.100			
547	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100	77.100	77.100			
548	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77.100	77.100	77.100			
549	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	77.100	77.100			
550	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	32.900	32.900			
551	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000	76.000	76.000			
552	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76.000	76.000	76.000			
553	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đau	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đau	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
554	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ngất	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
555	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic				53.200	53.200	53.200
556	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
557	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
558	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
559	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
560	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau da dầy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau da dầy	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
561	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
562	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
563	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
564	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000	76.000	76.000			
565	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
566	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
567	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76.000	76.000	76.000			
568	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76.000	76.000	76.000			
569	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	76.000	76.000	76.000			
570	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	76.000	76.000			
571	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	76.000	76.000			
572	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	76.000	76.000			
573	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	76.000	76.000			
574	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy				53.200	53.200	53.200
575	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76.000	76.000	76.000			
576	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
577	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
578	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
579	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
580	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000	76.000			
581	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
582	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	76.000	76.000			
583	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000	76.000	76.000			
584	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	76.000	76.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị
585	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
586	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	76.000	76.000			
587	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	76.000	76.000			
588	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
589	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
590	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương so não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương so não	76.000	76.000	76.000			
591	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
592	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
593	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
594	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76.000	76.000	76.000			
595	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
596	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000	76.000	76.000			
597	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
598	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	76.000	76.000	76.000			
599	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
600	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
601	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76.000	76.000	76.000			
602	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp						
603	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
604	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
605	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76.000	76.000	76.000			
606	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	76.000	76.000			
607	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
608	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai						
609	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay						
610	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000	76.000	76.000			
611	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000	76.000	76.000			
612	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng				53.200	53.200	53.200
613	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	76.000	76.000			
614	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
615	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
616	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
617	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
618	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
619	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
620	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
621	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu				53.200	53.200	53.200
622	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
623	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
624	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
625	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	76.000	76.000			
626	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	76.000	76.000			
627	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
628	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76.000	76.000	76.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị
629	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
630	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	76.000	76.000	76.000			
631	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng da dầy- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng da dầy- tá tràng	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
632	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	76.000	76.000			
633	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	76.000	76.000	76.000			
634	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
635	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
636	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
637	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
638	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
639	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
640	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	76.000	76.000	76.000			
641	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
642	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
643	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000	76.000			
644	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
645	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
646	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
647	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	76.000	76.000			
648	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
649	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
650	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
651	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
652	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	76.000	76.000			
653	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	76.000	76.000			
654	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	76.000	76.000			
655	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
656	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	76.000	76.000	76.000			
657	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	76.000	76.000	76.000			
658	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
659	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
660	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	76.000	76.000			
661	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
662	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	76.000	76.000			
663	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
664	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
665	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	76.000	76.000	53.200	53.200	53.200
666	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	76.000	76.000			
667	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	76.000	76.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tôn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị
668	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	76.000	76.000			
669	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100	546.100	546.100			
670	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800	394.800	394.800			
671	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493.800	493.800	493.800	345.700	345.700	345.700
672	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406.800	406.800	406.800			
673	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn	889.700	889.700	889.700			
674	03.2119.0505	Trích nốt ổng tai ngoài	Trích nốt ổng tai ngoài	218.500	218.500	218.500			
675	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	218.500	218.500			
676	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	218.500	218.500	218.500			
677	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218.500	218.500	218.500			
678	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	218.500	218.500			
679	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	58.400	58.400	40.800	40.800	40.800
680	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	58.400	58.400	40.800	40.800	40.800
681	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	282.000	282.000				
682	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	182.000	182.000				
683	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn	434.600	434.600				
684	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	434.600	434.600				
685	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn	256.600	256.600				
686	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	256.600	256.600				
687	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	342.000	342.000				
688	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	187.000	187.000				
689	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	257.000	257.000				
690	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	192.400	192.400				
691	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	372.700	372.700				
692	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	242.400	242.400				
693	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900	2.767.900	2.767.900			
694	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đom đian/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đom đian/rách da đầu	2.767.900	2.767.900	2.767.900			
695	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	2.396.200	2.396.200	2.396.200			
696	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	1.079.400	1.079.400	1.079.400			
697	13.0053.0594	Cắt chi khâu vòng cổ tử cung	Cắt chi khâu vòng cổ tử cung	139.000	139.000	139.000			
698	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	2.268.300	2.268.300			
699	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh mụn	Trích áp xe tăng sinh mụn	873.000	873.000	873.000			
700	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	951.600	951.600			
701	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	951.600	951.600			
702	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251.500	251.500	251.500			
703	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	885.400	885.400			
704	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500	191.500	191.500			
705	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngoài chòm	Đỡ đẻ thường ngoài chòm	786.700	786.700	786.700	550.700	550.700	550.700
706	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	236.500	236.500			
707	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600	1.663.600	1.663.600			
708	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	2.119.400	2.119.400			
709	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	2.119.400	2.119.400			
710	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	582.500	582.500	582.500			
711	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mụn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mụn nhiễm khuẩn	94.600	94.600	94.600	66.200	66.200	66.200
712	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	653.700	653.700			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tôn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị
713	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	653.700	653.700			
714	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	2.501.900	2.501.900	2.501.900			
715	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	376.500	376.500			
716	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100	627.100	627.100			
717	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500	313.500	313.500			
718	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	450.000	450.000			
719	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	199.700	199.700			
720	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500	429.500	429.500			
721	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.135.800	3.135.800	3.135.800			
722	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100	68.100	68.100			
723	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200	436.200	436.200			
724	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200	41.200	41.200			
725	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200	41.200	41.200			
726	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	85.500	85.500	85.500			
727	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	85.500	85.500	85.500			
728	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	85.500	85.500	85.500			
729	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500	85.500	85.500			
730	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	85.500	85.500	85.500			
731	03.1591.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	510.700	510.700	510.700			
732	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43.600	43.600	43.600			
733	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43.600	43.600	43.600			
734	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	145.500	145.500	145.500			
735	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	77.000	77.000	77.000			
736	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77.000	77.000	77.000			
737	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	77.000	77.000	77.000			
738	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700	12.700	12.700			
739	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700	12.700	12.700			
740	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600	31.600	31.600			
741	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600	31.600	31.600			
742	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	53.600	53.600	53.600			
743	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	53.600	53.600	53.600			
744	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	452.400	452.400	452.400			
745	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	897.100	897.100	897.100			
746	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100	897.100	897.100			
747	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897.100	897.100	897.100			
748	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100	897.100	897.100			
749	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	813.600	813.600			
750	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	813.600	813.600			
751	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	1.043.500	1.043.500			
752	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	1.043.500	1.043.500			
753	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99.400	99.400	99.400			
754	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	99.400	99.400	99.400			
755	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	99.400	99.400	99.400			
756	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359.500	359.500	359.500			
757	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	359.500	359.500	359.500			
758	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	71.500	71.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tôn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị
759	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	71.500	71.500			
760	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40.900	40.900	40.900			
761	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	698.800	698.800	698.800			
762	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	935.200	935.200	935.200			
763	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1.188.600	1.188.600	1.188.600			
764	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1.387.000	1.387.000	1.387.000			
765	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	40.900	40.900			
766	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	40.900	40.900			
767	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900	130.900	130.900			
768	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900	130.900	130.900			
769	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuận	Phẫu thuật mộng đơn thuận	960.200	960.200	960.200			
770	14.0175.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc	698.800	698.800	698.800			
771	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300	48.300	48.300			
772	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300	48.300	48.300			
773	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80.600	80.600	80.600			
774	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	33.600	33.600			
775	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	60.000	60.000			
776	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	60.000	60.000			
777	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	60.000	60.000			
778	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60.000	60.000	60.000			
779	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46.400	46.400	46.400			
780	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	46.400	46.400			
781	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800	105.800	105.800			
782	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800	105.800	105.800			
783	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65.100	65.100	65.100			
784	14.0193.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc	55.000	55.000	55.000			
785	03.1683.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu	55.000	55.000	55.000			
786	03.1684.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu	55.000	55.000	55.000			
787	14.0194.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu	55.000	55.000	55.000			
788	14.0195.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu	55.000	55.000	55.000			
789	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344.200	344.200	344.200	240.900	240.900	240.900
790	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	197.200	197.200	197.200			
791	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	295.500	295.500	295.500	200.500	200.500	200.500
792	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	295.500	295.500			
793	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	295.500	295.500			
794	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295.500	295.500	295.500			
795	03.2118.0882	Chọc hút dịch tu huyết vành tai	Chọc hút dịch tu huyết vành tai	64.300	64.300	64.300			
796	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64.300	64.300	64.300			
797	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	69.300	69.300	69.300			
798	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	27.500	27.500	19.200	19.200	19.200
799	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	27.500	27.500	19.200	19.200	19.200
800	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	27.500	27.500	19.200	19.200	19.200
801	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu				19.200	19.200	19.200
802	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	27.500	27.500	19.200	19.200	19.200
803	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	22.000	22.000			
804	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000	22.000	22.000			
805	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	22.000	22.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị
806	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100	43.100	43.100			
807	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43.100	43.100	43.100	30.100	30.100	30.100
808	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300	70.300	70.300			
809	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	170.600	170.600			
810	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900	213.900	213.900			
811	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900	213.900	213.900			
812	15.0059.0908	Lấy nút biều bị ông tai ngoài	Lấy nút biều bị ông tai ngoài	70.300	70.300	70.300			
813	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây tê]	874.800	874.800	874.800			
814	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139.000	139.000	139.000			
815	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000	139.000	139.000			
816	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000	139.000	139.000			
817	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40.000	40.000	40.000			
818	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40.000	40.000	40.000			
819	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40.000	40.000	40.000			
820	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116.100	116.100	116.100			
821	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
822	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	40.000	40.000	40.000			
823	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	98.300	98.300	98.300			
824	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153.600	153.600	153.600			
825	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	178.900	178.900			
826	03.2072.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	414.400	414.400			
827	16.0298.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	414.400	414.400			
828	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	380.100	380.100			
829	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	380.100	380.100			
830	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987.500	987.500	987.500			
831	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987.500	987.500	987.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị
832	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	631.000	631.000	631.000			
833	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	631.000	631.000			
834	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	631.000	631.000	631.000			
835	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	631.000	631.000			
836	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	861.000	861.000			
837	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	861.000	861.000			
838	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	861.000	861.000			
839	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	861.000	861.000			
840	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	455.500	455.500	455.500			
841	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	455.500	455.500			
842	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	455.500	455.500	455.500			
843	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	455.500	455.500			
844	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000	991.000			
845	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000	991.000			
846	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000	991.000			
847	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000	991.000			
848	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	296.100	296.100			
849	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	296.100	296.100			
850	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	415.500	415.500			
851	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	415.500	415.500			
852	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	369.500	369.500			
853	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369.500	369.500	369.500			
854	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	369.500	369.500			
855	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	369.500	369.500	369.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị
856	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)		112.500	112.500			
857	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement		112.500	112.500			
858	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]		159.100	159.100			
859	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]		92.500	92.500			
860	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm		110.800	110.800			
861	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm		110.800	110.800			
862	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi		89.500	89.500			
863	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn		217.200	217.200			
864	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn		217.200	217.200			
865	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay		110.600	110.600			
866	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay		110.600	110.600			
867	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa		239.500	239.500			
868	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn		239.500	239.500			
869	16.0198.1026	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm		239.500	239.500			
870	16.0201.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân		398.600	398.600			
871	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa		46.600	46.600			
872	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa		46.600	46.600	32.600	32.600	32.600
873	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa		46.600	46.600	32.600	32.600	32.600
874	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa		46.600	46.600	32.600	32.600	32.600
875	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		280.500	280.500			
876	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate		280.500	280.500			
877	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)		280.500	280.500			
878	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC) kết hợp Composite		280.500	280.500			
879	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		280.500	280.500			
880	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement		280.500	280.500			
881	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC) kết hợp Composite		280.500	280.500			
882	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi		308.000	308.000			
883	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em		36.500	36.500	25.600	25.600	25.600
884	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GiC)		245.500	245.500			
885	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp		245.500	245.500			
886	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		245.500	245.500			
887	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp		245.500	245.500			
888	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement		245.500	245.500			
889	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant		245.500	245.500			
890	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp		245.500	245.500			
891	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		245.500	245.500			
892	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp		245.500	245.500			
893	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]				91.400	91.400	91.400
894	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]		130.600	130.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị
895	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]				184.000	184.000	184.000
896	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]						
897	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	262.900	262.900	262.900			
898	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	16.000	16.000	16.000			
899	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42.100	42.100	42.100			
900	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thể)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thể)	42.100	42.100	42.100			
901	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	62.200	62.200	62.200			
902	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	32.300	32.300	32.300			
903	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	37.300	37.300	37.300			
904	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	24.800	24.800			
905	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Tập trung bạch cầu	31.100	31.100	31.100			
906	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18.600	18.600	18.600			
907	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100	52.100	52.100			
908	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	13.600	13.600			
909	22.0140.1360	Tim gun chỉ trong máu	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	13.600	13.600			
910	22.0137.1361	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tim gun chỉ trong máu	37.300	37.300	37.300			
911	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	18.600	18.600	18.600			
912	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39.700	39.700	39.700			
913	22.0136.1363	Tim mảnh vỡ hồng cầu	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700	39.700			
914	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Tim mảnh vỡ hồng cầu	18.600	18.600	18.600			
915	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700	39.700			
916	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)						
917	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	43.500	43.500	43.500			
918	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	37.300	37.300	37.300			
919	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	16.800	16.800	16.800			
920	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	13.400	13.400	13.400			
921	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	30.200	30.200	30.200			
922	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	22.400	22.400			
923	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400	22.400			
924	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400	22.400			
925	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400	22.400			
926	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400	22.400			
			Định lượng Albumin [Máu]	22.400	22.400	22.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tôn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị
927	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	22.400			
928	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	22.400			
929	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	22.400			
930	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	22.400			
931	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	22.400			
932	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	22.400			
933	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	33.600			
934	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	28.000			
935	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	28.000			
936	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	28.000			
937	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	28.000			
938	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	16.000	11.200	11.200	11.200
939	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường						
940	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	20.000			
941	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	44.800			
942	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	25.600			
943	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	30.200			
944	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	44.800			
945	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]		44.800	44.800			
946	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	44.800			
947	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	14.400			
948	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	14.400			
949	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44.800	44.800			
950	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	28.600			
951	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	16.800			
952	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	16.800			
953	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	16.800			
954	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	58.600			
955	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300				
956	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500				
957	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500				
958	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500				
959	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200				
960	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200				
961	24.0122.1643	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		65.200				
962	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		65.200				
963	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	58.600			
964	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100				
965	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	107.300			
966	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	71.600			
967	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500				
968	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500				
969	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thụ
970	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	194.700					
971	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	163.600					
972	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	261.000					
973	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900	39.900			
974	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900	39.900			
975	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900	39.900			
976	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin						
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Khám sức khỏe toàn diện diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kê xét nghiệm, X-quang)	160.000	160.000	160.000			
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai	251.400	251.400	251.400			
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252.500	252.500	252.500	176.700	176.700	176.700
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	70.200	70.200	70.200			

Phụ lục số 59

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIA LÂM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế thị trấn Trầu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lê Chi	Trạm y tế xã Văn Đức
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán;		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước					
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
I			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh							
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã					
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh					
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu					
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng					
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt					
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)					
6	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)					
7	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)					
8	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)					
9	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối					
10	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu					
11	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa					
12	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng					
13	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ					
14	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp					
15	18.0034.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên					
16	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
17	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
18	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
19	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
20	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
21	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
22	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
23	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
24	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
25	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
26	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
27	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
28	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trầu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lê Chi	Trạm y tế xã Văn Đức
29	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
30	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
31	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
32	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
33	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
34	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
35	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
36	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
37	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
38	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
39	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
40	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
41	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
42	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
43	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
44	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
45	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
46	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
47	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
48	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
49	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
50	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
51	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
52	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
53	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
54	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
55	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trầu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lê Chi	Trạm y tế xã Văn Đức
56	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
57	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
58	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
59	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
60	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
61	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
62	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
63	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
64	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
65	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
66	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
67	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
68	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
69	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
70	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
71	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
72	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
73	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
74	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
75	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
76	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
77	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
78	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
79	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
80	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
81	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trầu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lê Chi	Trạm y tế xã Văn Đức
82	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]						
83	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]						
84	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]						
85	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [>24x30 cm, 2 tư thế]						
86	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [>24x30 cm, 2 tư thế]						
87	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [>24x30 cm, 2 tư thế]						
88	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [>24x30 cm, 2 tư thế]						
89	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [>24x30 cm, 2 tư thế]						
90	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [>24x30 cm, 2 tư thế]						
91	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]						
92	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]						
93	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [>24x30 cm, 2 tư thế]						
94	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [>24x30 cm, 2 tư thế]						
95	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [>24x30 cm, 2 tư thế]						
96	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [>24x30 cm, 2 tư thế]						
97	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]						
98	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]						
99	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [>24x30 cm, 2 tư thế]						
100	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [>24x30 cm, 2 tư thế]						
101	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]						
102	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]						
103	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]						
104	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]						
105	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
106	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]						
107	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]						
108	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
109	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
110	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trầu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lê Chi	Trạm y tế xã Văn Đức
111	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
112	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
113	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]						
114	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
115	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
116	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]						
117	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]						
118	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						
119	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
120	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
121	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
122	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]						
123	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]						
124	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]						
125	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
126	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]						
127	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]						
128	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
129	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]						
130	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]						
131	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
132	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]						
133	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trán	Chụp X-quang mỏm trán [số hóa 1 phim]						
134	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]						
135	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]						
136	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]						
137	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]						
138	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]						
139	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
140	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
141	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
142	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]						
143	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lê Chi	Trạm y tế xã Văn Đức
144	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
145	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
146	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					
147	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
148	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
149	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]					
150	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
151	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
152	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]					
153	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]					
154	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]					
155	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]					
156	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]					
157	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
158	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
159	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
160	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]					
161	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]					
162	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
163	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
164	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
165	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
166	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
167	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]					
168	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]					
169	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
170	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]					
171	18.0067.0029	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]					
172	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
173	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trầu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lê Chi	Trạm y tế xã Văn Đức
174	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
175	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]						
176	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
177	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
178	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
179	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
180	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
181	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
182	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
183	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]						
184	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ đóng, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ đóng, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]						
185	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]						
186	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]						
187	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]						
188	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]						
189	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
190	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ						
191	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh				173.900		
192	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc						
193	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
194	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp		372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
195	03.1703.0075	Cắt chi khâu da	Cắt chi khâu da						
196	03.1681.0075	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc						
197	03.1690.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc						
198	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
199	10.9004.0075	Cắt chi	Cắt chi			28.200	28.200	28.200	28.200
200	14.0203.0075	Cắt chi khâu da mí đơn giản	Cắt chi khâu da mí đơn giản						
201	14.0192.0075	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc						
202	14.0204.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc						
203	14.0112.0075	Cắt chi sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chi sau phẫu thuật sụp mí						
204	15.0302.0075	Cắt chi sau phẫu thuật	Cắt chi sau phẫu thuật	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
205	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị						
206	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
207	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
208	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
209	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức
210	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
211	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
212	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
213	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	45.000					
214	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
215	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
216	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]			45.000	45.000	45.000	45.000
217	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]						
218	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
219	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
220	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
221	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
222	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
223	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
224	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
225	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						
226	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
227	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
228	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]						
229	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
230	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
231	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
232	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						
233	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
234	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lê Chi	Trạm y tế xã Văn Đức
235	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
236	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang		71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
237	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang						
238	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang						
239	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu		71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
240	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
241	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
242	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
243	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
244	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
245	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
246	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
247	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
248	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
249	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		64.700		64.700	64.700	64.700
250	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh				64.700		
251	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
252	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
253	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
254	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
255	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
256	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
257	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600		17.600		
258	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản		136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
259	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]		136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
260	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
261	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai						
262	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
263	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]		188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
264	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]		202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
265	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
266	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức
267	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]		248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
268	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc		40.300		40.300		
269	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
270	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
271	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
272	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
273	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
274	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm						
275	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm						
276	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
277	08.0007.0227	Cấy chi	Cấy chi						
278	03.0288.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
279	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn						
280	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
281	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
282	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
283	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
284	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn						
285	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
286	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn		25.900	25.900	25.900		
287	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
288	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
289	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
290	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
291	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
292	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
293	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
294	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
295	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
296	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	25.900		25.900		
297	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
298	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
299	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
300	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
301	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn						
302	08.0027.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
303	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
304	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn						
305	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
306	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
307	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
308	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
309	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
310	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
311	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
312	08.0465.0228	Cứu điều trị đi tỉnh thể hàn	Cứu điều trị đi tỉnh thể hàn						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trầu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lê Chi	Trạm y tế xã Văn Đức
313	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn						
314	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn						
315	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưmg- hồng thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưmg- hồng thể phong hàn		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
316	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
317	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
318	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
319	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
320	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn						
321	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
322	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
323	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
324	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
325	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn						
326	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
327	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
328	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
329	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
330	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn						
331	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
332	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện						
333	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái						
334	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
335	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
336	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
337	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai						
338	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
339	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
340	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
341	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
342	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
343	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn						
344	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng						
345	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa		54.800				
346	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800				
347	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ						
348	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona						
349	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực						
350	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực						
351	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản						
352	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
353	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
354	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp						
355	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
356	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác						
357	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800				
358	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800				
359	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trầu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lê Chi	Trạm y tế xã Văn Đức
360	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
361	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800				
362	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
363	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
364	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
365	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác						
366	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
367	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
368	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
369	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
370	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800		54.800		
371	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí						
372	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón						
373	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800
374	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
375	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
376	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh		54.800		54.800		
377	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
378	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh						
379	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
380	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
381	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang						
382	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
383	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
384	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
385	08.0293.0230	Điện châm điều trị bị đuối cơ năng	Điện châm điều trị bị đuối cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
386	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
387	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
388	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
389	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
390	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần						
391	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
392	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt						
393	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
394	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
395	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
396	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
397	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
398	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
399	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
400	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
401	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng						
402	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
403	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
404	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trầu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lê Chi	Trạm y tế xã Văn Đức
405	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
406	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
407	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt						
408	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
409	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
410	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông						
411	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
412	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
413	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
414	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
415	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
416	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
417	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ						
418	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
419	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
420	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang						
421	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
422	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
423	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
424	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi						
425	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
426	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
427	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn						
428	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
429	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
430	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]						
431	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại						
432	08.0016.0247	Nắn, bó gậy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gậy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT						
433	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		38.300				
434	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh						
435	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não						
436	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đái	Thủy châm điều trị bi đái						
437	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần						
438	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic		53.900				
439	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai						
440	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận						
441	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm		53.900				
442	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày		53.900				
443	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53.900				
444	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng		53.900				
445	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ		53.900				
446	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn						
447	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trầu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lê Chi	Trạm y tế xã Văn Đức
448	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn		53.900				
449	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa						
450	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực						
451	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng						
452	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác						
453	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
454	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
455	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
456	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy		53.900				
457	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
458	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
459	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác						
460	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt		53.900				
461	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới		53.900				
462	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên		53.900				
463	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		53.900				
464	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
465	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người		53.900				
466	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ		53.900				
467	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc		53.900				
468	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						
469	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		53.900				
470	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
471	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn						
472	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress						
473	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
474	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp						
475	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón						
476	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ						
477	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn						
478	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
479	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp						
480	03.0594.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		53.900				
481	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		53.900				
482	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
483	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
484	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
485	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng						
486	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai		53.900				
487	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang						
488	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm						
489	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em						
490	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
491	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng						
492	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng		53.900				
493	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm		53.900				
494	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trầu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lê Chi	Trạm y tế xã Văn Đức
495	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ						
496	08.0350.0271	Thủy châm điều trị dai dằm	Thủy châm điều trị dai dằm		53.900				
497	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
498	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		53.900				
499	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V						
500	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp		53.900				
501	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt						
502	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng		53.900				
503	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
504	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy		53.900				
505	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh						
506	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
507	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực						
508	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
509	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng		53.900				
510	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
511	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress						
512	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông		53.900				
513	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình		53.900				
514	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		53.900				
515	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
516	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
517	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng						
518	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên		53.900				
519	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		53.900				
520	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
521	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương						
522	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới		53.900				
523	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		53.900				
524	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em						
525	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ		53.900				
526	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay						
527	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc		53.900				
528	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
529	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
530	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt		53.900				
531	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa		53.900				
532	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện						
533	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
534	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung						
535	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
536	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
537	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược						
538	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài		53.900				
539	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trầu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lê Chi	Trạm y tế xã Văn Đức
540	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		53.900				
541	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		53.900				
542	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trí	Thủy châm điều trị trí						
543	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan						
544	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang						
545	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang		53.900				
546	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai		53.900				
547	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
548	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến						
549	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp		53.900				
550	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp						
551	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em						
552	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ						
553	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại đái	53.200					
554	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
555	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	53.200		53.200		
556	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
557	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
558	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
559	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
560	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
561	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
562	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
563	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
564	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
565	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
566	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
567	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa		53.200			53.200	53.200
568	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực						
569	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh						
570	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
571	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác						
572	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực						
573	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
574	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200		53.200		
575	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria						
576	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
577	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
578	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
579	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
580	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
581	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
582	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não						
583	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
584	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trầu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lê Chi	Trạm y tế xã Văn Đức
585	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
586	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
587	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc						
588	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
589	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200				
590	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
591	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
592	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
593	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
594	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng						
595	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
596	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí						
597	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
598	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp						
599	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
600	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
601	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính						
602	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200				
603	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V						
604	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
605	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
606	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp						
607	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
608	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai		53.200		53.200		
609	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
610	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
611	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
612	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
613	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
614	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	53.200	53.200				
615	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
616	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	53.200	53.200				
617	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới		53.200				
618	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200				
619	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyết điều trị dai dăm						
620	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
621	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200				
622	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
623	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
624	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
625	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư						
626	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
627	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	53.200	53.200				
628	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trầu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lê Chi	Trạm y tế xã Văn Đức
629	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lục	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lục	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
630	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản						
631	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng da dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng da dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
632	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp						
633	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly						
634	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
635	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200				
636	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
637	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
638	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
639	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	53.200					
640	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng						
641	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200				
642	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
643	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
644	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200				
645	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200				
646	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200				
647	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
648	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200				
649	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
650	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
651	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
652	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não						
653	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt						
654	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
655	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
656	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí						
657	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
658	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200				
659	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
660	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
661	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
662	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
663	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
664	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
665	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
666	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
667	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trầu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lê Chi	Trạm y tế xã Văn Đức
668	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
669	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc						
670	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc						
671	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700	345.700
672	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì						345.700
673	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn						284.700
674	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài						
675	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ						
676	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi						
677	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ						
678	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ						
679	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
680	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
681	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân						
682	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân						
683	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn						
684	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu						
685	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn						
686	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu						
687	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai						
688	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai						
689	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay						
690	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay						
691	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay						
692	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay						
693	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu						
694	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đom đeng/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đom đeng/rách da đầu						
695	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng						
696	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú						
697	13.0033.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung						
698	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo						
699	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn						
700	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
701	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
702	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú						
703	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh						
704	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...						
705	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngoài chòm	Đỡ đẻ thường ngoài chòm				550.700		
706	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết						
707	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo						
708	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo						
709	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo						
710	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung						
711	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn				66.200		
712	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trầu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức
713	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
714	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn						
715	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ						
716	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính						
717	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch						
718	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không				315.000		
719	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần						
720	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không						
721	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính						
722	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						
723	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo						
724	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
725	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
726	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc						
727	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc						
728	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc						
729	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc						
730	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ						
731	03.1591.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt						
732	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị						
733	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị						
734	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc						
735	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết						
736	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác						
737	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt						
738	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
739	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
740	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
741	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
742	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu						
743	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu						
744	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò						
745	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]						
746	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]						
747	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản						
748	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]						
749	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi						
750	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi						
751	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
752	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
753	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc						
754	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc						
755	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]						
756	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]						
757	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]						
758	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trầu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lê Chi	Trạm y tế xã Văn Đức
759	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
760	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc						
761	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]						
762	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]						
763	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]						
764	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]						
765	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi						
766	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi						
767	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm						
768	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày						
769	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần						
770	14.0175.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc						
771	03.1695.0842	Rửa cùng đỏ	Rửa cùng đỏ						
772	14.0211.0842	Rửa cùng đỏ	Rửa cùng đỏ						
773	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác						
774	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)						
775	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						
776	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
777	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
778	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng						
779	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt						
780	14.0250.0852	Test thử cảm giác mạc	Test thử cảm giác mạc						
781	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
782	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
783	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]						
784	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc						
785	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu						
786	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu						
787	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu						
788	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu						
789	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900					
790	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng						
791	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)						
792	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
793	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
794	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê						
795	03.2118.0882	Chọc hút dịch tu huyết vành tai	Chọc hút dịch tu huyết vành tai						
796	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai						
797	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz						
798	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
799	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
800	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
801	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.200					
802	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200					
803	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai						
804	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản						
805	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức
806	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
807	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100					
808	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]						
809	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]						
810	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]						
811	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]						
812	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài						
813	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây tê]						
814	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA						
815	15.0140.0916	Nhiệt bắc mũi sau	Nhiệt bắc mũi sau						
816	15.0141.0916	Nhiệt bắc mũi trước	Nhiệt bắc mũi trước						
817	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng						
818	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi						
819	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai						
820	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
821	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
822	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ						
823	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ						
824	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ						
825	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
826	03.2072.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
827	16.0298.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
828	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
829	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
830	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại						
831	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trầu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lê Chi	Trạm y tế xã Văn Đức
832	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]						
833	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]						
834	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]						
835	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]						
836	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]						
837	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]						
838	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]						
839	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]						
840	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]						
841	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]						
842	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]						
843	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]						
844	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]						
845	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]						
846	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]						
847	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]						
848	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						
849	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						
850	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]						
851	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]						
852	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
853	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)						
854	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
855	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trầu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lê Chi	Trạm y tế xã Văn Đức
856	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)						
857	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement						
858	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]						
859	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]						
860	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
861	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
862	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi						
863	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn						
864	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn						
865	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay						
866	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay						
867	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa						
868	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn						
869	16.0198.1026	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm						
870	16.0201.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân						
871	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa						
872	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa						
873	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	32.600					
874	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
875	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
876	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate						
877	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)						
878	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC) kết hợp Composite						
879	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
880	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement						
881	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC) kết hợp Composite						
882	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi						
883	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em						
884	03.1953.1035	Trám bit hổ răng bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Trám bit hổ răng bằng GlassIonomer Cement (GiC)						
885	03.1939.1035	Trám bit hổ răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hổ răng với Composite hóa trùng hợp						
886	03.1940.1035	Trám bit hổ răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hổ răng với Composite quang trùng hợp						
887	03.1938.1035	Trám bit hổ răng với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bit hổ răng với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp						
888	16.0226.1035	Trám bit hổ răng bằng GlassIonomer Cement	Trám bit hổ răng bằng GlassIonomer Cement						
889	16.0225.1035	Trám bit hổ răng bằng nhựa Sealant	Trám bit hổ răng bằng nhựa Sealant						
890	16.0223.1035	Trám bit hổ răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hổ răng với Composite hóa trùng hợp						
891	16.0224.1035	Trám bit hổ răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hổ răng với Composite quang trùng hợp						
892	16.0222.1035	Trám bit hổ răng với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hổ răng với GlassIonomer Cement quang trùng hợp						
893	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]						
894	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trầu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lê Chi	Trạm y tế xã Văn Đức
895	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]						
896	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]						
897	22.0021.1219	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)						
898	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường						
899	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)						
900	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)						
901	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế						
902	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)						
903	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)						
904	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu						
905	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm						
906	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy						
907	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke						
908	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường						
909	22.0140.1360	Tim gùn chỉ trong máu	Tim gùn chỉ trong máu						
910	22.0137.1361	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ						
911	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)						
912	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)						
913	22.0136.1363	Tim mảnh vỡ hồng cầu	Tim mảnh vỡ hồng cầu						
914	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)						
915	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)						
916	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)						
917	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]						
918	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]						
919	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]						
920	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						
921	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
922	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
923	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
924	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
925	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
926	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trầu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lê Chi	Trạm y tế xã Văn Đức
927	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
928	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]						
929	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
930	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]						
931	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						
932	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]						
933	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh						
934	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
935	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
936	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
937	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
938	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
939	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường						
940	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	11.200	11.200				
941	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]						
942	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)						
943	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]						
944	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]						
945	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]						
946	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]						
947	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)						
948	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)						
949	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis						
950	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)						
951	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]						
952	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)						
953	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)						
954	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh						
955	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh						
956	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh						
957	24.0183.1637	Dengue virus NS1 Ag test nhanh	Dengue virus NS1 Ag test nhanh						
958	24.0184.1637	Dengue virus NS1 Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1 Ag/IgM - IgG test nhanh						
959	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh						
960	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh						
961	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh						
962	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh						
963	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh						
964	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh						
965	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh						
966	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân						
967	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh						
968	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh						
969	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trầu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lê Chi	Trạm y tế xã Văn Đức
970	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh						
971	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh						
972	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh						
973	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
974	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900			27.900		
975	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900			27.900	27.900	27.900
976	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin				151.000		
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Khám sức khỏe toàn diện diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kê xét nghiệm, X-quang)						
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai						
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung						
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút				176.700		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đa Tồn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường
29	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
30	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
31	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
32	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
33	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
34	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
35	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng	Chụp X-quang so thẳng/ngiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
36	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
37	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
38	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
39	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
40	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
41	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
42	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
43	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
44	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
45	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
46	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
47	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
48	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
49	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
50	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
51	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
52	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
53	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
54	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
55	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đa Tồn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường
56	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
57	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
58	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
59	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
60	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
61	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
62	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
63	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
64	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
65	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
66	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
67	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
68	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
69	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
70	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
71	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
72	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$						
73	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
74	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
75	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
76	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
77	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
78	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
79	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
80	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						
81	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\geq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đa Tồn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường
82	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
83	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
84	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
85	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
86	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
87	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
88	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
89	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
90	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
91	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
92	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
93	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
94	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
95	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
96	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
97	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
98	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
99	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
100	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$>24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
101	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]						
102	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]						
103	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]						
104	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]						
105	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
106	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]						
107	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]						
108	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
109	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
110	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đa Tồn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường
111	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
112	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
113	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]						
114	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
115	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
116	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]						
117	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]						
118	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						
119	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
120	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
121	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
122	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]						
123	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]						
124	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]						
125	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
126	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]						
127	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]						
128	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
129	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]						
130	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]						
131	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
132	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]						
133	18.0085.0028	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [số hóa 1 phim]						
134	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]						
135	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]						
136	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]						
137	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]						
138	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]						
139	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
140	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
141	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
142	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]						
143	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đa Tồn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường
144	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
145	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
146	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
147	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
148	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
149	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
150	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
151	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
152	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]						
153	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]						
154	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]						
155	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]						
156	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
157	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
158	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
159	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
160	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
161	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]						
162	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
163	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
164	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
165	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
166	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
167	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]						
168	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]						
169	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
170	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]						
171	18.0067.0029	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]						
172	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
173	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường
174	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
175	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]					
176	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
177	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
178	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
179	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
180	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]					
181	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
182	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
183	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]					
184	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ đóng, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ đóng, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]					
185	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]					
186	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]					
187	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]					
188	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]					
189	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]					
190	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
191	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh				173.900	
192	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc					
193	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
194	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp				372.700	372.700
195	03.1703.0075	Cắt chi khâu da	Cắt chi khâu da			28.200	28.200	28.200
196	03.1681.0075	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc					
197	03.1690.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc					
198	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
199	10.9004.0075	Cắt chi	Cắt chi	28.200	28.200	28.200	28.200	
200	14.0203.0075	Cắt chi khâu da mí đơn giản	Cắt chi khâu da mí đơn giản					
201	14.0192.0075	Cắt chi khâu giác mạc	Cắt chi khâu giác mạc					
202	14.0204.0075	Cắt chi khâu kết mạc	Cắt chi khâu kết mạc					
203	14.0112.0075	Cắt chi sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chi sau phẫu thuật sụp mí					
204	15.0302.0075	Cắt chi sau phẫu thuật	Cắt chi sau phẫu thuật	28.200	28.200	28.200	28.200	
205	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị					
206	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
207	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
208	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200			
209	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800		9.800	9.800	9.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đa Tồn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường
210	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
211	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
212	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400				
213	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]						
214	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000				45.000
215	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
216	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000			45.000	45.000
217	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					62.600	
218	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600		62.600	62.600	62.600
219	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600				
220	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
221	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]				84.900	84.900	
222	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900				
223	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
224	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900		84.900	84.900	84.900
225	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]				104.000	104.000	
226	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000				
227	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000		104.000	104.000	104.000
228	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]				135.500	135.500	
229	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500				
230	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
231	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500				
232	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					192.900	
233	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900				
234	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đa Tồn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường
235	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải đai tháo đường [chiều dài > 50cm nhiệm trùng]	192.900	192.900		192.900	192.900	192.900
236	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200		71.200	71.200	71.200
237	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang						
238	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang						
239	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.200	71.200		71.200	71.200	71.200
240	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
241	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ						
242	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo						
243	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
244	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
245	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
246	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
247	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						
248	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
249	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700				
250	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh				64.700	64.700	64.700
251	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
252	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
253	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
254	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
255	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
256	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
257	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch			17.600	17.600	17.600	17.600
258	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	136.300				
259	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300		136.300	136.300	
260	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300				
261	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai						
262	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
263	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600				
264	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	202.600				
265	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600				
266	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đa Tồn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường
267	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000				
268	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300		40.300	40.300	
269	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
270	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
271	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
272	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
273	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
274	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm						
275	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm						
276	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
277	08.0007.0227	Cấy chi	Cấy chi						
278	03.0288.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
279	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn						
280	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
281	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
282	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
283	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
284	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn						
285	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
286	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
287	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
288	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
289	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
290	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
291	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
292	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
293	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
294	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
295	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
296	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn			25.900			
297	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
298	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
299	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
300	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
301	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn						
302	08.0027.0228	Chườm nguội	Chườm nguội	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
303	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
304	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
305	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
306	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
307	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
308	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
309	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
310	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
311	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
312	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường
313	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn					
314	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn					
315	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưmg- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưmg- hông thể phong hàn	25.900		25.900	25.900	25.900
316	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
317	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
318	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
319	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
320	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn					
321	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
322	08.0453.0228	Cứu điều trị nắc thể hàn	Cứu điều trị nắc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
323	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
324	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
325	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn					
326	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
327	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
328	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
329	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
330	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn					
331	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
332	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện					
333	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái					
334	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
335	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
336	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic					
337	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai					
338	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
339	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
340	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
341	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
342	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
343	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn					
344	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng					
345	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800		54.800	54.800	54.800
346	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
347	03.0477.0230	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện châm điều trị đông kinh cục bộ					
348	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona					
349	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực					
350	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực	Điện châm điều trị giảm thỉnh lực					
351	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản					
352	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
353	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
354	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp					
355	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng					
356	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác					
357	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
358	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
359	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đa Tồn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường
360	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
361	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
362	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
363	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
364	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
365	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác						
366	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
367	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
368	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
369	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
370	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress			54.800	54.800	54.800	54.800
371	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí						
372	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón						
373	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800
374	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
375	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
376	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh				54.800	54.800	54.800
377	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
378	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh						
379	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
380	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
381	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang						
382	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai						
383	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
384	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800			
385	08.0293.0230	Điện châm điều trị bị đái cơ năng	Điện châm điều trị bị đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
386	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
387	08.0288.0230	Điện châm điều trị viêm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị viêm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
388	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
389	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
390	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần						
391	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp						
392	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	54.800	54.800				
393	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
394	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
395	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
396	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
397	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800
398	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
399	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
400	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
401	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng						
402	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
403	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
404	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đa Tồn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường
405	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
406	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
407	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt						
408	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
409	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
410	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông						
411	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
412	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
413	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
414	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	54.800	54.800		54.800	54.800	
415	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
416	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
417	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ						
418	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
419	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
420	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang						
421	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
422	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
423	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
424	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700	25.700		25.700	25.700	25.700
425	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
426	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
427	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn						
428	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt						
429	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
430	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]						
431	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại						
432	08.0016.0247	Nắn, bó gậy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gậy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT						
433	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300		38.300	38.300	
434	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh						
435	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não						
436	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đái	Thủy châm điều trị bi đái						
437	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần						
438	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	53.900	53.900		53.900	53.900	
439	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai						
440	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần						
441	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm						
442	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	53.900	53.900		53.900	53.900	
443	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900	53.900		53.900	53.900	53.900
444	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900		53.900	53.900	
445	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	53.900	53.900		53.900	53.900	
446	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn						
447	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đa Tồn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường
448	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.900	53.900		53.900	53.900	
449	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa						
450	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực						
451	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng						
452	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác						
453	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
454	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
455	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
456	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900	53.900		53.900	53.900	
457	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
458	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
459	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác						
460	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	53.900	53.900		53.900	53.900	
461	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	53.900	53.900		53.900	53.900	
462	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900		53.900	53.900	
463	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.900	53.900		53.900	53.900	
464	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
465	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900	53.900		53.900	53.900	
466	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900		53.900	53.900	
467	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	53.900	53.900		53.900	53.900	
468	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						
469	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.900	53.900		53.900	53.900	
470	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
471	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngón	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngón						
472	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress						
473	03.0536.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
474	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp						
475	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón						
476	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ						
477	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn						
478	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
479	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp						
480	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.900	53.900		53.900	53.900	
481	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.900	53.900		53.900	53.900	
482	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
483	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
484	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
485	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng						
486	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900		53.900	53.900	
487	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang						
488	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm						
489	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em						
490	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
491	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng						
492	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	53.900	53.900		53.900	53.900	
493	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	53.900	53.900		53.900	53.900	
494	08.0343.0271	Thủy châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đa Tồn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường
495	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ						
496	08.0350.0271	Thủy châm điều trị dai dằm	Thủy châm điều trị dai dằm	53.900	53.900		53.900	53.900	
497	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
498	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900	53.900		53.900	53.900	
499	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V						
500	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.900	53.900		53.900	53.900	
501	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt						
502	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900		53.900	53.900	
503	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	53.900				
504	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900	53.900		53.900	53.900	
505	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh						
506	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
507	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực						
508	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
509	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.900	53.900		53.900	53.900	
510	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
511	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress						
512	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.900	53.900		53.900	53.900	
513	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900		53.900	53.900	
514	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.900	53.900		53.900	53.900	
515	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
516	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
517	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng						
518	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900		53.900	53.900	
519	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	53.900		53.900	53.900	
520	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
521	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương						
522	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	53.900		53.900	53.900	
523	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.900	53.900		53.900	53.900	
524	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em						
525	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900		53.900	53.900	
526	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay						
527	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900	53.900		53.900	53.900	
528	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
529	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
530	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.900	53.900		53.900	53.900	
531	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	53.900		53.900	53.900	
532	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện						
533	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
534	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung						
535	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
536	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
537	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược						
538	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	53.900	53.900		53.900	53.900	
539	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đa Tồn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường
540	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	53.900		53.900	53.900	
541	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	53.900		53.900	53.900	
542	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
543	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan						
544	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang						
545	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	53.900	53.900		53.900	53.900	
546	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900		53.900	53.900	
547	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
548	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến						
549	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900		53.900	53.900	
550	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp						
551	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em						
552	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ						
553	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái			53.200			
554	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
555	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic			53.200	53.200	53.200	53.200
556	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
557	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
558	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
559	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
560	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
561	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
562	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
563	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
564	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
565	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
566	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
567	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200
568	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực						
569	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đông kinh						
570	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
571	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác						
572	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực						
573	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
574	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy			53.200	53.200	53.200	53.200
575	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria						
576	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
577	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
578	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
579	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
580	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
581	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
582	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não						
583	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200		53.200	53.200	53.200
584	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường
585	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
586	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
587	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc					
588	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
589	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		53.200	53.200	53.200	53.200
590	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					
591	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
592	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
593	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
594	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng					
595	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
596	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí					
597	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
598	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp					
599	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
600	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
601	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính					
602	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
603	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
604	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
605	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta					
606	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp					
607	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
608	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai					
609	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
610	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em					
611	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
612	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
613	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
614	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất		53.200	53.200	53.200	53.200
615	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
616	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai		53.200	53.200	53.200	53.200
617	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới		53.200	53.200	53.200	53.200
618	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên		53.200	53.200	53.200	53.200
619	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
620	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
621	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
622	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
623	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
624	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
625	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
626	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
627	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác		53.200	53.200	53.200	53.200
628	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường
629	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thỉnh lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
630	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản					
631	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng da dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng da dày- tá tràng	53.200	53.200			53.200
632	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp					
633	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly					
634	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
635	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông		53.200	53.200	53.200	53.200
636	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
637	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
638	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
639	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp		53.200			
640	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng					
641	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới		53.200	53.200	53.200	53.200
642	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
643	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		53.200			
644	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ					
645	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não		53.200	53.200	53.200	53.200
646	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
647	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
648	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ		53.200	53.200	53.200	53.200
649	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
650	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
651	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
652	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não					
653	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt					
654	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
655	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
656	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí					
657	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	53.200		53.200	53.200	53.200
658	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược		53.200	53.200	53.200	53.200
659	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
660	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính					
661	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
662	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
663	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
664	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
665	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
666	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
667	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đa Tồn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường
668	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
669	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc						
670	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc						
671	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì			345.700	345.700	345.700	345.700
672	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì						
673	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn						
674	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài						
675	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ			152.900	152.900	152.900	
676	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi						
677	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ						
678	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ						
679	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
680	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
681	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân						
682	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân						
683	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn						
684	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu						
685	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn						
686	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu						
687	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai						
688	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai						
689	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay						
690	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay						
691	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay						
692	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay						
693	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu						
694	10.0954.0576	P khâu vết thương phần mềm đom đeng/rách da đầu	P khâu vết thương phần mềm đom đeng/rách da đầu						
695	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng						
696	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú						
697	13.0033.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung						
698	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo						
699	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn						
700	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
701	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
702	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú						
703	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh						
704	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh....	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...						
705	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngoài chòm	Đỡ đẻ thường ngoài chòm			550.700	550.700	550.700	
706	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết						
707	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo						
708	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo						
709	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo						
710	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung						
711	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn			66.200	66.200	66.200	
712	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đa Tồn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường
713	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
714	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn						
715	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ						
716	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính						
717	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch						
718	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không						
719	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần						
720	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không						
721	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính						
722	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						
723	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo						
724	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
725	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						
726	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc						
727	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc						
728	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc						
729	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc						
730	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ						
731	03.1591.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt						
732	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị						
733	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị						
734	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc						
735	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết						
736	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác						
737	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt						
738	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
739	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
740	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
741	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
742	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu						
743	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu						
744	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò						
745	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]						
746	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc						
747	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản						
748	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]						
749	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi						
750	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi						
751	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
752	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
753	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc						
754	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc						
755	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]						
756	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]						
757	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]						
758	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đa Tồn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường
759	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
760	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc						
761	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]						
762	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]						
763	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]						
764	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]						
765	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi						
766	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi						
767	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm						
768	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày						
769	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần						
770	14.0175.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc						
771	03.1695.0842	Rửa cùng đỏ	Rửa cùng đỏ						
772	14.0211.0842	Rửa cùng đỏ	Rửa cùng đỏ						
773	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác						
774	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)						
775	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						
776	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
777	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						
778	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng						
779	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt						
780	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc						
781	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
782	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
783	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]						
784	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc						
785	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu						
786	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu						
787	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu						
788	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu						
789	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu			240.900	240.900	240.900	
790	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng						
791	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)				200.500	200.500	200.500
792	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
793	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						
794	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê						
795	03.2118.0882	Chọc hút dịch tu huyết vành tai	Chọc hút dịch tu huyết vành tai						
796	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai						
797	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz						
798	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
799	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
800	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
801	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu			19.200			
802	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng			19.200	19.200	19.200	19.200
803	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai						
804	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản						
805	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đa Tồn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường
806	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
807	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng			30.100	30.100	30.100	30.100
808	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]						
809	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]						
810	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]						
811	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]						
812	15.0059.0908	Lấy nút biều bị ông tai ngoài	Lấy nút biều bị ông tai ngoài				49.200	49.200	
813	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]						
814	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA						
815	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau						
816	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước						
817	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng						
818	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi						
819	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai						
820	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
821	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
822	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ						
823	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ						
824	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ						
825	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
826	03.2072.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
827	16.0298.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
828	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
829	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
830	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại						
831	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường
832	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]						
833	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]						
834	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]						
835	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]						
836	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]						
837	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]						
838	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]						
839	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]						
840	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]						
841	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]						
842	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]						
843	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]						
844	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]						
845	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]						
846	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]						
847	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]						
848	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						
849	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						
850	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]						
851	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]						
852	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
853	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)						
854	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
855	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đa Tồn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường
856	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)						
857	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement						
858	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]						
859	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]						
860	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
861	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
862	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi						
863	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn						
864	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn						
865	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay						
866	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay						
867	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa						
868	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn						
869	16.0198.1026	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm						
870	16.0201.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân						
871	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa				32.600	32.600	32.600
872	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa					32.600	32.600
873	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa					32.600	32.600
874	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa		32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
875	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
876	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate						
877	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)						
878	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC) kết hợp Composite						
879	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
880	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement						
881	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC) kết hợp Composite						
882	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi						
883	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em						
884	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GiC)				25.600	25.600	25.600
885	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp						
886	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp						
887	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp						
888	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement						
889	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant						
890	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp						
891	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp						
892	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp						
893	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]				91.400	91.400	
894	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường
895	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]			184.000	184.000	
896	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]					
897	22.0021.1219	Có cục máu đông (tên khác: Có cục máu)	Có cục máu đông (tên khác: Có cục máu)					
898	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường					
899	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)					
900	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thê)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thê)					
901	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế					
902	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)					
903	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)					
904	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu					
905	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm					
906	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy					
907	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke					
908	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường					
909	22.0140.1360	Tim gùn chỉ trong máu	Tim gùn chỉ trong máu					
910	22.0137.1361	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ					
911	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)					
912	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)					
913	22.0136.1363	Tim mảnh vỡ hồng cầu	Tim mảnh vỡ hồng cầu					
914	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)					
915	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)					
916	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)					
917	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]					
918	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]					
919	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]					
920	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]					
921	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]					
922	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]					
923	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]					
924	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]					
925	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]					
926	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đa Tồn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường
927	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
928	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]						
929	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
930	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]						
931	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						
932	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]						
933	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh						
934	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
935	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
936	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
937	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
938	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
939	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	11.200				
940	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]						
941	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]						
942	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)						
943	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]						
944	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]						
945	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]						
946	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]						
947	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)						
948	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)						
949	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis						
950	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)						
951	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]						
952	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)						
953	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)						
954	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh						
955	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh						
956	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh						
957	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh						
958	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh						
959	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh						
960	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh						
961	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh						
962	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh						
963	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh						
964	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh						
965	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh						
966	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân						
967	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh						
968	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh						
969	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Đa Tồn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường
970	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh						
971	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh						
972	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh						
973	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
974	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường						
975	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường						
976	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin				151.000	151.000	
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quý báo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Khám sức khỏe toàn diện điện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kê xét nghiệm, X-quang)						
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai						
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung						
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút				176.700	176.700	